Chiến lược và Chương trình Quốc gia

Việt Nam
2007–2010

Ngân hàng Phát triển Châu Á

Tài liệu này được dịch từ nguyên bản tiếng Anh với mục đích phục vụ đông đảo bạn đọc. Tuy nhiên, tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ chính của Ngân hàng Phát triển Châu Á và chỉ có nguyên bản tiếng Anh của tài liệu này mới đáng tin cậy (nghĩa là chỉ nguyên bản tiếng Anh được chính thức công nhận và có hiệu lực). Do vậy, các trích dẫn cần dựa vào nguyên bản tiếng Anh của tài liệu này. Ngân hàng Phát triển Châu Á không đảm bảo tính chính xác của bản dịch và không chịu trách nhiệm nếu có sự sai lệch từ bản gốc.

CHUYỂN ĐỔI TIỀN TỆ

(Tính đến 31/07/2006)

Đơn vị Tiền tệ	–	Đồng (Đ)
1,00 Đ	=	0,0001 $
1,00 $	=	15.916 Đ

TỪ VIẾT TẮT

ADB	–	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ADF	–	Quỹ Phát triển Châu Á
AFD	–	Cơ quan Phát triển Pháp
AFTA	–	Khu vực Thương mại Tự do ASEAN
ASEAN	–	Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á
BOT	–	Xây dựng – Vận hành – Chuyển giao
CIL	–	Luật Đầu tư chung
CSO	–	Tổ chức xã hội dân sự
CSP	–	Chiến lược và Chương trình Quốc gia
FDI	–	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	–	Tổng Sản phẩm quốc nội
GMS	–	Tiểu vùng Mêkông mở rộng
GMS Program	–	Chương trình Hợp tác Kinh tế GMS
KfW		Kreditanstalt fur Wiederafbau (Ngân hàng Tái thiết Đức)
Lao PDR	–	Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào
MARD	–	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT)
MDG	–	Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
MONRE	–	Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT)
MPI	–	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT)
MTS II	–	Chiến lược Trung hạn II
M4P	–	Nâng cao Hiệu quả Thị trường cho Người nghèo
OCR	–	Nguồn vốn vay thông thường
ODA	–	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	–	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PAR	–	Cải cách hành chính công
PMU	–	Ban quản lý dự án
PRC	–	Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa
PSOD	–	Vụ Hoạt động Khu vực tư nhân
SEDP	–	Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội (2006–2010) Kế hoạch PTKTXH
SERD	–	Vụ Đông Nam Á
SME	–	Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNV&N)
SOE	–	Doanh nghiệp nhà nước (DNNN)
TA	–	Hỗ trợ kỹ thuật (HTKT)
UEL	–	Luật Doanh nghiệp hợp nhất
UNDP	–	Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc
VDG	–	Mục tiêu Phát triển Việt Nam
VRA	–	Cục Đường bộ Việt Nam
VRM	–	Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam
WTO	–	Tổ chức Thương mại Thế giới

CHÚ THÍCH

Trong báo cáo này, "$" nghĩa là Đô la Mỹ.

Phó Chủ tịch	C. Lawrence Greenwood, Jr., Nhóm Hoạt động 2
Vụ trưởng	R. M. Nag, Vụ Đông Nam Á (SERD)
Giám đốc	A. Konishi, Giám đốc Quốc gia, Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam, thuộc Vụ Đông Nam Á
Trưởng Nhóm	O. L. Shrestha, Nhà Kinh tế học Cấp cao về Chương trình, SERD
Các thành viên của nhóm[1]	C. T. Hnanguie, Nhà Kinh tế học về Chương trình, SERD
	V. T. Điền, Cán bộ Chương trình/Kinh tế, SERD
	Nhóm Cán bộ Quốc gia của ADB tại Việt Nam

[1] Ông R. B. Adhikari, nhà kinh tế học cao cấp về chương trình kiêm trưởng nhóm công tác quốc gia phụ trách chương trình Việt Nam, đã chuẩn bị những tài liệu đầu tiên của bản dự thảo chiến lược và chương trình quốc gia.

NỘI DUNG

		Page
TÓM TẮT		i
A.	Phát huy Thành công	i
B.	Các Thách thức để Duy trì Tăng trưởng và Giảm nghèo nhanh	i
C.	Chiến lược của Chính phủ để Giải quyết những Thách thức này	ii
D.	Hỗ trợ các Nỗ lực Tiếp tục Giảm nghèo của Quốc gia	iii
E.	Các Khía cạnh Hoạt động của Chiến lược và Chương trình Quốc gia (CSP)	iv
I.	CÁC VẤN ĐỀ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN HIỆN TẠI	1
A.	Tổng quan các Vấn đề và Kết quả Phát triển	1
B.	Tăng trưởng Kinh tế	1
C.	Đói nghèo	5
D.	Môi trường Chính trị	7
E.	Quản trị điều hành và Năng lực thể chế	8
F.	Đánh giá về Giới	9
G.	Khu vực tư nhân	10
H.	Môi trường	12
I.	Hợp tác Khu vực	13
J.	Tham vấn với Các Bên Liên quan của Việt Nam	13
II.	CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA CHÍNH PHỦ	14
A.	Chiến lược và Các Mục tiêu Phát triển	14
B.	Huy động Nguồn lực và Đầu tư	16
C.	Vai trò của Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA)	17
D.	Đánh giá của ADB về Chiến lược Phát triển của Chính phủ	18
III.	KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CỦA ADB	18
A.	Tác động của các Hỗ trợ trước đây	18
B.	Tình hình và Hiệu quả Hoạt động của các Dự án	19
C.	Kết luận và Các Bài học cho Chương trình và Chiến lược Quốc gia	21
IV.	CHIẾN LƯỢC CỦA ADB	22
A.	Tóm tắt các Thách thức Phát triển Chủ yếu	22
B.	Các Đặc điểm chính của Chiến lược Giảm nghèo	23
C.	Trọng tâm chiến lược của Chương trình và Chiến lược quốc gia	24
V.	CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ CỦA ADB	30
A.	Mức Hỗ trợ Chung	30
B.	Hỗ trợ của ADB cho các Ưu tiên Chiến lược	31
C.	Các Cơ chế Hợp tác và Điều phối Nguồn vốn Nước ngoài	39
D.	Đánh giá Năng lực Vay vốn và Bền vững nợ	39
E.	Dự kiến Các Yêu cầu về Nội lực	40
VI.	GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ RỦI RO	40
A.	Các Rủi ro Tiềm ẩn	40
B.	Qui trình và Kế hoạch Giám sát	41
C.	Cải thiện Tình hình thực hiện	41

MA TRẬN

1. Khung khổ Theo dõi và Đánh giá Kết quả Chương trình và Chiến lược Quốc gia 43

CÁC PHỤ LỤC

1. Các chỉ số hoạt động Quốc gia, Thực hiện Dự án và Kế hoạch Hỗ trợ 49
Bảng A1.1: Tiến độ Thực hiện các Mục tiêu và Chỉ tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 49
Bảng A1.2: Các Chỉ số Kinh tế Quốc gia 52
Bảng A1.3: Các Chỉ số về Xã hội và Nghèo đói Quốc gia 53
Bảng A1.4: Các Chỉ số về Môi trường Quốc gia 54
Bảng A1.5: Ma trận Điều phối Hỗ trợ Phát triển 55
Bảng A1.6: Các Chỉ số về Thực hiện Dự án - Số tiền và Xếp hạng 61
Bảng A1.7: Các Chỉ số về Thực hiên Dự án - Giải ngân và Chuyển Nguồn lực Ròng 62
Bảng A1.8: Các Chỉ số về Thực hiện Dự án - Xếp hạng Đánh giá theo Ngành 63
Bảng A1.9: Tình hình Thực hiện Dự án 64
Bảng A1.10: Danh mục các Dự án vay vốn 68
Bảng A1.11: Danh mục các Dự án Hỗ trợ kỹ thuật 74
2. Qui trình Hoạch định Chiến lược và Chương trình Quốc gia 77
3. Lộ trình và Đánh giá Theo Ngành và Chuyên đề Quốc gia 82
4. Đánh giá Kết quả Tình hình Thực hiện Dự án Quốc gia của Việt Nam, 2005 191
5. Cơ chế Chia sẻ Chi phí giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á 192
6. Đề cương các Dự án vay vốn 196
7. Đề cương các Dự án Hỗ trợ kỹ thuật 239
8. Chương trình Hỗ trợ năm 2006 281

CÁC PHỤ LỤC BỔ SUNG (cung cấp theo yêu cầu)

1. Đánh giá Khu vực tư nhân tại Việt Nam
2. Đánh giá Công tác Quản trị điều hành tại Việt Nam
3. Đánh giá Môi trường tại Việt Nam
4. Đánh giá về Giới tại Việt Nam

103°00'E
108°00'E
20°00'N
12°00'N
PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA
LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC REPUBLIC
CAMBODIA
Gulf of Tonkin
Gulf of Thailand
SOUTH CHINA SEA
VIET NAM
HANOI
Hai Phong
Vinh
Hue
Da Nang
Dong Hoi
Dong Ha
Quang Ngai
Hoi An
Kon Tum
Pleiku
Quy Nhon
Tuy Hoa
Buon Ma Thuot
Dak Nong
Nha Trang
Da Lat
Phan Rang-Thap Cham
Phan Thiet
Ho Chi Minh City
Bien Hoa
Thu Dau Mot
Vung Tau
Tay Ninh
Binh Long
Tan An
My Tho
Ben Tre
Long Xuyen
Vinh Long
Can Tho
Tra Vinh
Hau Giang
Soc Trang
Bac Lieu
Ca Mau
Rach Gia
Ha Giang
Cao Bang
Lao Cai
Lai Chau
Bac Kan
Lang Son
Tuyen Quang
Thai Nguyen
Yen Bai
Son La
Phu Tho
Vinh Phuc
Bac Giang
Dien Bien
Ha Long
Hai Duong
Hoa Binh
Thai Binh
Ninh Binh
Thanh Hoa
Ha Tinh
0 50 100 200
Kilometers
National Capital
City/Town
National Road
Other Road
Railway
River
Provincial Boundary
International Boundary
Boundaries are not necessarily authoritative.
PROVINCES
1. Lai Chau
2. Dien Bien
3. Son La
4. Lao Cai
5. Phu Tho
6. Tuyen Quang
7. Ha Giang
8. Yen Bai
9. Cao Bang
10. Bac Kan
11. Thai Nguyen
12. Vinh Phuc
13. Ha Noi
14. Bac Ninh
15. Hung Yen
16. Lang Son
17. Quang Ninh
18. Bac Giang
19. Hai Duong
20. Ha Tay
21. Hai Phong
22. Thai Binh
23. Hoa Binh
24. Ha Nam
25. Ninh Binh
26. Nam Dinh
27. Thanh Hoa
28. Nghe An
29. Ha Tinh
30. Quang Binh
31. Quang Tri
32. Thua Thien Hue
33. Da Nang
34. Quang Nam
35. Quang Ngai
36. Kon Tum
37. Gia Lai
38. Binh Dinh
39. Phu Yen
40. Dak Lak
41. Dak Nong
42. Khanh Hoa
43. Lam Dong
44. Ninh Thuan
45. Binh Phuoc
46. Tay Ninh
47. Binh Duong
48. Dong Nai
49. Binh Thuan
50. Ba Ria - Vung Tau
51. Ho Chi Minh
52. Long An
53. Tien Giang
54. Dong Thap
55. An Giang
56. Kien Giang
57. Hau Giang
58. Can Tho
59. Vinh Long
60. Ben Tre
61. Tra Vinh
62. Soc Trang
63. Bac Lieu
64. Ca Mau

06-3243 HR

TÓM TẮT

A. Phát huy Thành công

Trong thập kỷ qua Việt Nam đã giảm đáng kể tỷ lệ đói nghèo, từ 58,1% năm 1993 xuống 23,2% năm 2004 và dự kiến là 22% năm 2005. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người tăng từ 288 đô la Mỹ năm 1993 lên 622 đô la Mỹ năm 2005 với sự chênh lệch thu nhập tăng lên không lớn. Thành tựu này có được là nhờ sự tăng trưởng liên tục về sản lượng kinh tế và tạo việc làm do các hoạt động kinh doanh mang lại, kết hợp với các biện pháp can thiệp giảm nghèo có mục tiêu do Chính phủ chỉ đạo. Trong thập kỷ qua, khu vực tư nhân đã tạo ra phần lớn số công ăn việc làm mới. Chính phủ đã cố gắng cân bằng các nhu cầu về (i) ổn định kinh tế, (ii) phát triển nền kinh tế theo định hướng thị trường, (iii) phát triển khu vực tư nhân, (iv) phát triển cơ sở hạ tầng, (v) phát triển nguồn nhân lực, (vi) huy động nguồn lực trong nước, và (vii) hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Thách thức đối với giai đoạn triển khai chiến lược và chương trình quốc gia mới 2007-2010 (CSP) là phát huy tiếp những thành công trên bằng cách (i) học hỏi từ những kinh nghiệm phát triển gần đây, (ii) phối hợp cùng các bên liên quan chính để xác định và giảm bớt các bế tắc và quan ngại, (iii) nắm bắt các cơ hội kinh tế mới nảy sinh, đồng thời (iv) tăng cường tăng trưởng có chất lượng cao và đồng đều về mặt xã hội mà không tạo áp lực lên các nguồn lực môi trường.

B. Các Thách thức để Duy trì Tăng trưởng và Giảm nghèo nhanh

Theo chuẩn khu vực và quốc tế, tỷ lệ đầu tư trên GDP của Việt Nam là cao. Thách thức hiện nay là cải thiện hiệu quả đầu tư. Điều này đòi hỏi phải quản lý tốt hơn các chi phí và nguồn lực công, bao gồm các nỗ lực lâu dài để kiểm soát tham nhũng. Việc tăng tỷ trọng đầu tư của khu vực tư nhân trong tổng đầu tư bằng cách tạo một môi trường thuận lợi hơn và cung cấp cơ sở hạ tầng cũng sẽ giúp tăng hiệu quả đầu tư và thúc đẩy tạo việc làm. Chiến lược và Chương trình Quốc gia về cơ bản tập trung vào những nhu cầu này.

Duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh và việc làm. Điều này đòi hỏi nhiều nỗ lực nhằm tăng năng lực cạnh tranh quốc gia và đầu tư tư nhân để tối đa hoá các lợi ích tiềm tàng từ quá trình hội nhập khu vực và quốc tế ngày một sâu rộng. Các doanh nghiệp đang tìm hỗ trợ để (i) đẩy nhanh phát triển cơ sở hạ tầng, (ii) nâng cao phát triển nguồn nhân lực, (iii) cải thiện hệ thống trung gian tài chính, và (iv) giải quyết các bất cập về chính sách và thể chế hiện hành cản trở hoạt động đầu tư tư nhân. Với sự hội nhập của nền kinh tế vào môi trường kinh tế toàn cầu từ việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) theo dự kiến vào năm 2006, Chính phủ cần làm nhiều hơn nữa để (i) tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế để thúc đẩy cạnh tranh; (ii) cải thiện công tác lập kế hoạch, lựa chọn và triển khai các dự án khu vực công; (iii) thể chế hoá cơ chế minh bạch và trách nhiệm giải trình cao hơn trong quá trình xây dựng chính sách công cũng như quá trình lập kế hoạch và triển khai đầu tư; và (iv) dựa nhiều hơn vào đầu tư tư nhân nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế - xã hội cân bằng và hiệu quả. Quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân sẽ là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu ngày một tăng về cơ sở hạ tầng tốt hơn và thúc đẩy các nguồn vốn gia tăng, chuyển giao công nghệ, hiệu quả triển khai và năng lực hấp thụ.

Đảm bảo phát triển công bằng và cân đối. Mặc dù đã có những thành công trước đây, giữa các vùng vẫn còn mất cân đối. Vấn đề nghèo đói phức tạp và tồn tại tại nhiều xã, huyện hẻo lánh và tại các vùng nông thôn sâu xa, đặc biệt tại các nhóm dân tộc thiểu số. Các chương trình mục tiêu vẫn chưa vươn tới những người nghèo nhất và có thể phải được xác định rõ ràng hơn. Phải cung ứng các dịch vụ và cơ sở hạ tầng cơ bản cần thiết cho việc tiếp cận thị trường và loại bỏ những trở ngại hành chính đối với hoạt động đầu tư tư nhân nhằm tạo thu nhập và việc làm tại các vùng nghèo. Việc phân quyền hiệu quả hơn có thể giải quyết được những khó khăn này. Phải tăng cường năng lực của cấp địa phương trong việc lập kế hoạch, phát triển và duy trì cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và cải cách hành chính.

Quản lý môi trường tốt hơn. Tăng trưởng kinh tế nhanh đang tăng áp lực lên môi trường thiên nhiên và đô thị. Cần có những nỗ lực đồng bộ để tăng cường năng lực quản lý môi trường tốt hơn ở cấp ngành, cấp quốc gia và tại khu vực, đồng thời đảm bảo rằng môi trường đô thị không xuống cấp và cơ sở hạ tầng không bị quá tải do tăng trưởng nhanh. Phải bảo vệ và quản lý tốt hơn tài nguyên thiên nhiên cũng như kiểm soát ô nhiễm từ các hoạt động trồng trọt và sản xuất. Các vấn đề chính về môi trường – như đa dạng sinh học và quản lý nguồn nước, kiểm soát dịch bệnh và buôn bán bất hợp pháp – cần phải được giải quyết ở cấp quốc gia cũng như thông qua hợp tác khu vực.

C. Chiến lược của Chính phủ để Giải quyết những Thách thức này

Giảm tỷ lệ nghèo xuống 10-11% vào năm 2010 là một mục tiêu xuyên suốt của Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội 2006-2010 (Kế hoạch PTKTXH). Có thể nêu ra một số mục tiêu gồm (i) thúc đẩy, duy trì phát triển và tăng trưởng kinh tế; (ii) cải thiện đáng kể đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của người dân; (iii) tạo nền tảng thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và từng bước phát triển nền kinh tế tri thức; và (iv) nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Kế hoạch PTKTXH có định hướng mạnh vào kết quả, với các chỉ số về kết quả hoạt động thể hiện trong các Mục tiêu Phát triển Việt Nam (VDG) và các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG). Kế hoạch PTKTXH được soạn thảo trên cơ sở tham gia và tham vấn rộng rãi, với nhiều ý kiến góp ý từ các nhóm lợi ích trên diện rộng. Các mục tiêu chính được cụ thể hóa nhằm đảm bảo phát triển bền vững trên ba lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường.

Nền kinh tế. Các mục tiêu về kết quả đầu ra bao gồm: (i) đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế ở mức 7,5-8%/năm, (ii) tăng thu nhập bình quân đầu người lên 1.050-1.100 đô la Mỹ vào năm 2010 và thoát khỏi tình trạng quốc gia có thu nhập thấp, (iii) duy trì thu ngân sách quốc gia ở mức 21-22% GDP, (iv) tăng xuất khẩu 14-16%/năm, và (v) đưa tổng đầu tư quốc nội lên khoảng 40% GDP. Kế hoạch PTKTXH nhấn mạnh vai trò quan trọng của phát triển hoạt động kinh doanh, sân chơi bình đẳng cho mọi doanh nghiệp, tăng năng lực cạnh tranh và đầu tư tư nhân trong tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm.

Xã hội. Các mục tiêu về kết quả đầu ra liên quan đến việc thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và Mục tiêu phát triển Việt Nam. Kế hoạch PTKTXH đặt mục tiêu phải vươn tới các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương đồng thời cải thiện các dịch vụ thành thị ngoài các thành phố lớn nhằm đảm bảo phát triển cân bằng. Kế hoạch PTKTXH đặt y tế và giáo dục vào vai trò trung tâm. Chính phủ quyết tâm tăng tài trợ cho chăm sóc sức khoẻ và giáo dục, cải thiện chất lượng và khả năng cung cấp các dịch vụ y tế và giáo dục, điều phối kiểm soát dịch bệnh, các chương trình xây dựng giáo trình với nội dung giảm nghèo.

Môi trường. Kế hoạch PTKTXH kêu gọi (i) một khuôn khổ quản lý nhà nước tốt hơn về quản lý môi trường, (ii) tăng cường năng lực lập kế hoạch môi trường, (iii) tăng cường giám sát môi trường, (iv) tăng kinh phí công cho quản lý và bảo vệ môi trường, và (v) áp dụng toàn quốc nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền. Kế hoạch PTKTXH cũng lập luận rằng phòng tránh các vấn đề về môi trường thiên nhiên và đô thị tốt hơn là giải quyết chúng sau này.

Quản trị điều hành và Kiểm soát Tham nhũng. Chính phủ nhấn mạnh sự cần thiết phải cải thiện công tác quản trị điều hành, giảm lãng phí và kiểm soát tham nhũng tốt hơn. Hàng loạt các biện pháp đang được triển khai trong tiến trình cải cách hành chính công, dịch vụ dân sự và quản lý nhà nước. Luật Phòng chống Tham nhũng mới được thông qua gần đây triển khai một loạt biện pháp bao gồm khuyến khích các tổ chức xã hội và truyền thông đóng vai trò tích cực trong phát hiện tham nhũng; bắt buộc kê khai tài sản và thu nhập của công chức và họ hàng thân thích; thủ trưởng các cơ quan chính phủ chịu hoàn toàn trách nhiệm giải trình đối với hoạt động của họ.

D. Hỗ trợ các Nỗ lực Tiếp tục Giảm nghèo của Quốc gia

Mục tiêu của ADB là giúp Chính phủ giảm tỷ lệ nghèo xuống còn 10-11% vào năm 2010. Cần duy trì tăng trưởng kinh tế – thông qua tăng cường hoạt động kinh doanh, đầu tư, hội nhập khu vực và quốc tế gia tăng – nhằm tạo công ăn việc làm trên cơ sở tự kinh doanh và việc làm công ăn lương. Cách tiếp cận dựa vào kết quả của Chiến lược và Chương trình Quốc gia (CSP) được gắn kết trực tiếp để hỗ trợ các mục tiêu đầu ra của Kế hoạch PTKTXH. Phương thức này mang tính chọn lọc hơn, và đặt mạnh trọng tâm vào việc gỡ bỏ những vướng mắc nhằm thúc đẩy đầu tư khu vực tư nhân. Phát triển xã hội công bằng và cân đối cũng như cải thiện công tác quản lý môi trường cũng sẽ được Chiến lược và Chương trình Quốc gia quan tâm. Chính sách thúc đẩy quản trị điều hành tốt không khoan nhượng trước tham nhũng sẽ được nhấn mạnh trong mọi hoạt động của ADB. Mọi can thiệp sẽ được thiết kế để tạo cơ hội thúc đẩy hợp tác khu vực cũng như khía cạnh giới.

Chiến lược và Chương trình Quốc gia đặt mục tiêu quan trọng hơn cho hoạt động khu vực tư nhân của ADB trong việc bổ sung các hoạt động thuộc khu vực công. Điều này sẽ đòi hỏi các nỗ lực điều phối và tập trung hơn trong các hoạt động tài trợ khu vực tư nhân và công của ADB. ADB sẽ tìm kiếm cơ hội làm việc với các đối tác thuộc khu vực tư nhân và công trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng then chốt như sản xuất và truyền tải điện, giao thông vận tải, kể cả các hệ thống giao thông công cộng đô thị. Những cơ hội hỗ trợ hoạt động của khu vực tư nhân trong các ngành khác cũng sẽ được lưu tâm.

Tăng trưởng kinh tế theo hướng kinh doanh và vì người nghèo. Hỗ trợ của ADB nhằm giúp Chính phủ xây dựng nền tảng để tăng cường đầu tư và việc làm trong khu vực tư nhân, bao gồm hỗ trợ cho (i) phát triển cơ sở vật chất, (ii) cải thiện môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thông qua cải cách quản lý nhà nước, (iii) củng cố thể chế tài chính và thị trường liên quan, và (iv) phát triển nguồn nhân lực. Thông qua các hoạt động của khu vực tư nhân và công, ADB sẽ giúp Chính phủ gỡ bỏ những vướng mắc về giao thông, điện và cơ sở hạ tầng đô thị. ADB có kế hoạch hỗ trợ trực tiếp cải thiện môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh (thông qua cải cách về quản lý nhà nước, cải cách DNNN và quản trị điều hành) nhằm phát triển các thể chế tài chính và thị trường liên quan cũng như nguồn nhân lực cần thiết để đáp ứng nhu cầu gia tăng về lao động có tay nghề giỏi và khá cũng như tăng năng suất lao động. Hợp tác khu vực thông qua chương trình Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) sẽ được thúc đẩy nhằm phát triển hoạt động thương mại mậu biên và tạo các cơ hội kinh tế mới tại những vùng biên giới hẻo lánh, đồng thời giải quyết các quan ngại xuyên biên giới như các bệnh truyền nhiễm và các tác động bất lợi của phát triển.

Phát triển xã hội công bằng và cân bằng. Cách tiếp cận đồng đều của Việt Nam đã góp phần vào thành công phát triển của quốc gia này. ADB có kế hoạch tiếp tục hỗ trợ Chính phủ thực hiện các chương trình phát triển xã hội và giảm nghèo mục tiêu đối với các nhóm đối tượng dễ tổn thương; Nhưng thậm chí cả những chương trình này cũng tập trung cải thiện các cơ hội kinh tế để đảm bảo việc giảm nghèo bền vững. Giới và các vấn đề bình đẳng khác sẽ được đưa vào và giải quyết một cách hợp lý trong các can thiệp của ADB. Trong quá trình hỗ trợ hoạt động hợp tác khu vực, ADB sẽ tìm cơ hội cải thiện các liên kết với các vùng hẻo lánh dọc các tỉnh biên giới.

Môi trường. Chiến lược và Chương trình Quốc gia (CSP) bao gồm một trọng tâm của ngành đặt vào liên kết giữa suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và giảm nghèo thông qua công tác quản lý nguồn nước và nguồn lực ven bờ. Hỗ trợ bảo tồn môi trường và đa dạng sinh học của ADB cũng sẽ bao gồm trọng tâm về quản lý tài nguyên thiên nhiên, các can thiệp cải thiện sinh kế, cải thiện môi trường đô thị và các sáng kiến về môi trường khu vực. Chiến lược và Chương trình Quốc gia bao gồm các sáng kiến cải thiện công tác phát triển đô thị và lập kế hoạch tại một số thành phố chọn lọc. Sẽ có hỗ trợ để cải thiện dịch vụ công ngoài các thành phố lớn (như dự án thí điểm phát triển ngành đô thị tại Thanh Hoá) nhằm phòng tránh các vấn đề đô thị gắn liền với sự tăng trưởng nhanh đã xảy ra tại các thành phố

lớn khác ở Châu Á. Sẽ có các nỗ lực khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào giao thông công cộng và các sáng kiến cải thiện môi trường đô thị khác, kể cả chương trình tài trợ cho ngành nước.

Hội nhập và hợp tác khu vực. Dự kiến việc xây dựng hành lang kinh tế Đông – Tây sẽ được hoàn tất trong giai đoạn của Chiến lược và Chương trình Quốc gia (CSP), và sẽ có tiến bộ trong việc xây dựng hành lang Côn Minh - Hải Phòng. Việc xây dựng kết nối điện khu vực giữa Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và Việt Nam, và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và Việt Nam cũng sẽ đạt được những tiến bộ. Trong khi Chương trình Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mêkông mở rộng (Chương trình GMS) là công cụ chính của ADB hỗ trợ cho hợp tác khu vực tại Việt Nam, thì Chiến lược và Chương trình Quốc gia này sẽ nhằm mở rộng hỗ trợ phát triển các liên kết khu vực. Ngoài các kết nối hữu hình, việc chuyển giao vốn và công nghệ khu vực, việc tiếp cận thị trường khu vực cũng là những động lực quan trọng trong phát triển của Việt Nam. Đạt được sự hợp lực lớn hơn giữa Kế hoạch PTKTXH, Chương trình GMS và các sáng kiến hội nhập và hợp tác khu vực khác cũng là một mục tiêu mũi nhọn của CSP. Chiến lược và Chương trình Quốc gia này nhằm cải thiện các biện pháp bảo vệ xã hội và môi trường liên quan đến hợp tác và hội nhập khu vực, kể cả hỗ trợ sáng kiến bảo tồn đa dạng sinh học Tiểu vùng Mêkông mở rộng và các sáng kiến khu vực nhằm giải quyết vấn đề bệnh truyền nhiễm trong khu vực. ADB sẽ cung cấp hỗ trợ cho Việt Nam tiến hành các điều chỉnh cần thiết về xã hội và kinh tế liên quan đến các cam kết Khu vực Thương mại Tự do ASEAN và WTO.

Các khác biệt với Chiến lược và Chương trình Quốc gia (CSP) trước. CSP này khác với chiến lược trước đây về (i) cách tiếp cận dựa trên kết quả gắn kết trực tiếp hơn với Kế hoạch PTKTXH, (ii) đặt trọng tâm lớn hơn trong việc tạo ra một môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư khu vực tư nhân vì người nghèo, (iii) có các hoạt động thuộc khu vực tư nhân đáng kể hơn đồng thời liên kết tốt hơn giữa khu vực công và tư, và (iv) kết hợp sát hơn các cân nhắc hội nhập và hợp tác khu vực (đặc biệt là Chương trình GMS). CSP này cũng được soạn thảo với sự tham gia rộng rãi hơn của các bên liên quan (khu vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế và các đối tác phát triển song phương và đa phương).

E. Các Khía cạnh Hoạt động của Chiến lược và Chương trình Quốc gia (CSP)

Phương pháp tiếp cận dựa trên kết quả. CSP được thiết kế nhằm thể hiện các kết quả trong quá trình triển khai. CSP này nhận thức được và phát huy các tiềm năng đáng kể từ các can thiệp trước đó của ADB. Các lộ trình ngành mô tả các kết quả đầu ra chủ chốt dự kiến từ hỗ trợ của ADB, chuỗi kết quả, các liên kết và các chỉ số kết quả để theo dõi quá trình triển khai. CSP này nêu bật sự cần thiết phải cải thiện các qui trình chuẩn bị và thiết kế dự án, và các sản phẩm tri thức để cải thiện tác động phát triển, giảm chi phí giao dịch, cải thiện hiệu quả thực hiện và giám sát kết quả triển khai của CSP nhằm đảm bảo rằng ADB chịu trách nhiệm giải trình trong việc đạt được các kết quả phát triển dự kiến.

Phân bổ Quỹ Phát triển Châu Á (ADF). Phân bổ của ADF dành cho Việt Nam xuất phát trên cơ sở các kết quả đạt được dựa trên báo cáo đánh giá hoạt động quốc gia (CPA) năm 2005 sử dụng công thức phân bổ dựa vào kết quả hoạt động. Căn cứ vào CPA năm 2005, phân bổ sơ bộ của ADF dành cho Việt Nam giai đoạn 2007-2008 là 599 triệu đô la Mỹ. Chương trình hỗ trợ của ADF năm 2009 mang tính định hướng, trong đó mức độ hỗ trợ thực tế của ADF chịu sự điều chỉnh của CPA năm 2007 và kết quả thảo luận của đợt bổ sung ADF tiếp theo. Nguồn lực của ADF sẽ đóng vai trò chủ chốt trong chiến lược của ADB trong việc hỗ trợ giảm nghèo và các mục tiêu xã hội khác đặt ra trong Kế hoạch PTKTXH.

Cung cấp Nguồn vốn vay thông thường (OCR) và Hoạt động của khu vực tư nhân. Là quốc gia thuộc nhóm B1, Việt Nam đủ điều kiện để được hỗ trợ hỗn hợp ADF và OCR. Chính phủ đã bày tỏ mối quan tâm ngày một tăng trong khả năng sử dụng OCR phục vụ các yêu cầu đầu tư trong giai đoạn kế hoạch. Tuy nhiên, do Việt Nam vẫn còn hạn chế về

kinh nghiệm sử dụng hỗ trợ OCR cho các dự án (2004 và 2005 mỗi năm một dự án), mức độ cho vay OCR thực tế sẽ được quyết định dựa trên nhu cầu của quốc gia, năng lực duy trì nợ của nó và khả năng đưa ra những dự án được thiết kế tốt. Ban đầu, hỗ trợ OCR sẽ được dành cho các dự án tạo ra doanh thu có ưu tiên cao. Ngoài ra, OCR cũng sẽ được cung cấp thông qua đầu tư vào hoạt động khu vực tư nhân. ADB sẽ tích cực áp dụng các công cụ tài chính hiện hành và mới, các khoản bảo lãnh vốn vay, bảo hiểm rủi ro, thúc đẩy thương mại và đầu tư vốn cổ phần.

Các cơ chế chia sẻ chi phí. ADB sẽ tài trợ tối đa 90% tổng chi phí dự án (trên cơ sở toàn bộ vốn vay) trong quá trình triển khai Chiến lược và Chương trình Quốc gia. Tỷ trọng tài trợ của ADB đã được tăng lên theo đề nghị của Chính phủ để hài hoà hoá hoạt động của ADB với các đối tác phát triển khác phù hợp với Tuyên bố Trọng tâm Hà Nội. Việc tăng phần trăm tài trợ trên dự kiến cũng sẽ (i) thúc đẩy việc triển khai kịp thời các dự án được ADB hỗ trợ; và (ii) giải phóng nguồn lực hạn chế của Chính phủ cho các dự án được ưu tiên khác (kể cả các chương trình giảm nghèo mục tiêu do Chính phủ tài trợ).

Chương trình hoạt động. Chương trình cho vay khu vực công 2007-2009 bao gồm 18 dự án sử dụng Quỹ ADF và 9 dự án lấy từ nguồn vốn vay OCR, 2 dự án hỗn hợp (ADF và OCR) với tổng số 3 tỷ đô la Mỹ. Ngoài ra, còn có 7 dự án Tiểu vùng Mêkông mở rộng liên quan tới Việt Nam trị giá khoảng 970 triệu đô la Mỹ. Hỗ trợ dự kiến sử dụng nguồn vốn vay OCR có khả năng sẽ phát triển trong giai đoạn Chiến lược và Chương trình Quốc gia (CSP) này. Các hoạt động hỗ trợ từ kênh khu vực tư nhân sẽ tài trợ các dự án bổ sung, nếu khả thi. Chương trình hỗ trợ kỹ thuật (HTKT) trong cùng giai đoạn bao gồm HTKT chuẩn bị dự án và HTKT tư vấn, lên tới 24,4 triệu đô la Mỹ. Chương trình HTKT sẽ được tăng cường, khi có thể, thông qua các khoản đồng tài trợ từ các đối tác phát triển khác và các quỹ tín thác do ADB quản lý. Các nghiên cứu kinh tế và theo ngành, tạo cơ sở cho hỗ trợ của ADB trong cải cách chính sách, xây dựng năng lực và tăng cường thể chế, sẽ tập trung vào các vấn đề phát triển kinh doanh có mục tiêu, chuyển đổi nông thôn – thành thị, hợp tác và hội nhập khu vực. Các sáng kiến đặc biệt – như Nâng cao Hiệu quả Thị trường cho Người nghèo, Quỹ Đào tạo Chính sách Công của Nhật Bản và Chương trình Quản lý Phát triển Kế hoạch Phnôm Pênh – sẽ giúp tăng cường thể chế thị trường và phát triển năng lực thể chế.

Cần có các hệ thống đánh giá và giám sát dựa trên kết quả để theo dõi và đánh giá tiến trình triển khai Kế hoạch PTKTXH và Chiến lược và Chương trình Quốc gia, đồng thời chủ động quản lý hỗ trợ của ADB cho Việt Nam. ADB và Ngân hàng Thế giới đã giúp phát triển khung kết quả, khuôn khổ đánh giá và theo dõi của Kế hoạch PTKTXH trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với các đối tác phát triển khác. Các hệ thống này sẽ được tiếp tục củng cố trong quá trình triển khai. Các đợt tham vấn định kỳ được tổ chức với các tổ chức đoàn thể xã hội như một phần trong quá trình đánh giá kết quả đang được triển khai.

Khắc phục tham nhũng. Kế hoạch PTKTXH lưu ý rằng xếp hạng thứ 102 của Việt Nam trên 144 quốc gia trong phụ lục nhận thức tham nhũng của tổ chức Minh bạch Quốc tế là một quan ngại. Theo đó, khuôn khổ pháp lý và thể chế để xử lý tham nhũng đã được tăng cường đáng kể với việc thông qua và thực thi các luật mới liên quan. Thách thức hiện tại là cải thiện hiệu lực thực thi và nâng cao tính minh bạch. Chiến lược và Chương trình Quốc gia này sẽ giúp Chính phủ chống tham nhũng bằng cách (i) trực tiếp hỗ trợ công tác làm luật (ví dụ luật chống tham nhũng mới, và các qui chế về chống rửa tiền); (ii) hỗ trợ các cải cách hơn nữa về quản lý nhà nước và hành chính (kể cả việc cấp phát giấy phép đăng ký kinh doanh) nhằm giảm cơ hội cho tham nhũng; (iii) giúp dự thảo luật dân sự mới để đệ trình Quốc hội xem xét trong năm 2007; (iv) tập trung hơn nữa vào các qui trình lập kế hoạch và giám sát dự án có sự tham gia; và (v) hợp tác với Chính phủ và các đối tác phát triển giải quyết các vấn đề về quản trị điều hành ở cấp ngành và cấp dự án.

I. CÁC VẤN ĐỀ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN HIỆN TẠI

A. Tổng quan các Vấn đề và Kết quả Phát triển

1. Những tiến bộ trong phát triển kinh tế - xã hội gần đây của Việt Nam là đáng kể. Thành công của quốc gia này trong giảm 2/3 tỷ lệ nghèo chung trong chỉ có 11 năm là chưa từng có tiền lệ. Tỷ lệ nghèo đã giảm từ mức 58,1% năm 1993 xuống mức ước tính 22% năm 2005[1]. Trong giai đoạn này, thu nhập bình quân đầu người đã tăng từ 288 lên 622 đô la Mỹ với với sự chênh lệch thu nhập tăng lên không lớn.[2] Tăng trưởng kinh tế trên mạnh mẽ và toàn diện, ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô cùng các chương trình mục tiêu cung cấp cơ sở hạ tầng công và dịch vụ cơ bản cho các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương tất cả đã góp phần giảm nghèo. Trong khi bất bình đẳng về thu nhập chỉ tăng chút ít, các khu nghèo lớn vẫn còn tồn tại. Các hộ gia đình có mức tiêu dùng cao hơn đôi chút ngưỡng nghèo dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài (như giá hàng hoá nông nghiệp thấp và dịch bệnh bùng phát). Họ có rủi ro rơi trở lại dưới ngưỡng nghèo.

2. Giảm nghèo đã được củng cố nhờ quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và đồng đều[3], tiếp theo quá trình chuyển đổi vững chắc của Việt Nam từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự chuyển đổi này gắn với quá trình tự do hoá thị trường, công nhận quyền về tài sản của tư nhân và việc dần mở cửa nền kinh tế với các thị trường bên ngoài cho thương mại và đầu tư. Ổn định chính trị, quản lý kinh tế vĩ mô thận trọng, phân bổ tương đối bình đẳng các yếu tố sản xuất, đầu tư phát triển nguồn nhân lực hiệu quả và bình đẳng đã tạo điều kiện thực hiện cải cách. Tăng trưởng nông nghiệp liên tục gần 4% trong thập kỷ qua, xuất phát từ cải cách và các khuyến khích tăng lên, là bản lề trong việc giảm nghèo tại các giai đoạn đầu của cải cách. Gần đây, tăng trưởng nhanh về đầu tư trong khu vực tư nhân đã tạo ra nhiều việc làm mới trong ngành công nghiệp và dịch vụ.

3. Mặc dù có các tiến bộ đáng kể, cần làm nhiều hơn nữa để xoá nghèo và cải thiện điều kiện sống. Tăng trưởng kinh tế nhanh và các chương trình mục tiêu về nghèo và công bằng xã hội cần được duy trì. Điều này cho thấy sự cần thiết phải (i) thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng để vượt qua các yếu kém và đáp ứng được nhu cầu cơ sở hạ tầng mới đang tăng nhanh; (ii) tạo ra một môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh bằng việc bãi bỏ các ách tắc về chính sách, thể chế và cơ cấu nhằm tăng đầu tư tư nhân; (iii) cải thiện hệ thống trung gian tài chính; và (iv) phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu gia tăng về lực lượng lao động có tay nghề và năng suất lao động cao hơn.

4. Việt Nam được thiên nhiên ưu đãi nguồn tài nguyên – dầu và khí tự nhiên, rừng, khoáng sản và biển – và có vị trí chiến lược trong Tiểu vùng Mêkông Mở rộng (GMS), đóng vai trò là cửa ngõ để Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa tiếp cận với các thành viên của Hiệp hội Các Nước Đông Nam Á (ASEAN), với đường biển dài tàu bè có thể đi lại, các cảng biển nước sâu, và các đường bộ nối các quốc gia láng giềng. Việt Nam là quốc gia có nhiều người dân có đầu óc kinh doanh, có khu vực tư nhân năng động và một lực lượng lao động có trình độ, kỹ năng và chi phí lao động thấp. Tăng trưởng và thịnh vượng sẽ phụ thuộc vào năng lực của Việt Nam trong việc tiếp tục khai thác các thế mạnh và cơ hội này một cách bền vững và bình đẳng.

B. Tăng trưởng Kinh tế

5. Việt Nam là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất tại Châu Á, với tăng trưởng GDP hàng năm trung bình khoảng 7,5% trong thập kỷ qua.[4] Tăng trưởng 8,1%

---

[1] 2006. Chính phủ Việt Nam. Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 2006–2010. Hà Nội.

[2] Hệ số Gini tăng từ 0,34 năm 1993 lên 0,37 năm 2004.

[3] ADB. 2006. *Triển vọng Phát triển Châu Á 2006,* Manila.

[4] Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vượt mức của các nước khác tại khu vực Châu Á và Thái Bình Dương, ngoại trừ Trung Quốc, đồng thời đạt được mức giảm nghèo chưa từng có, duy trì phát triển kinh tế vĩ mô và tiếp tục cải thiện các chỉ số phát triển con người chính như giáo dục, y tế và tuổi thọ.

năm 2005 được tiếp sức bởi nhu cầu trong nước tăng mạnh cũng như hiệu quả hoạt động mạnh mẽ của xuất khẩu. Tăng trưởng trong tiêu dùng được củng cố bởi thu nhập cao hơn từ hoạt động nông nghiệp (phản ánh giá nông sản tăng lên), tăng tỷ lệ việc làm trong ngành sản xuất và dịch vụ, và lượng chuyển tiền kiều hối tấp nập. Tăng trưởng cũng nhờ vào sự tương đối ổn định về kinh tế vĩ mô.

6. Thâm hụt ngân sách được duy trì tốt ở mức dưới 5% GDP trong những năm gần đây (2,8% năm 2005, chưa kể cho vay ròng). Thu thuế trong 5 năm qua trung bình ở mức cao khoảng 22% GDP, được hỗ trợ bởi các cải thiện trong quản lý thuế, số lượng doanh nghiệp trả thuế tăng trong khu vực chính thức, và doanh thu từ dầu tăng. Tuy nhiên, điều này có thể phản ánh thái quá sức mạnh ngân sách vì một số khoản chi, như chi từ các quĩ hỗ trợ phát triển và các quĩ cơ sở hạ tầng khác, nằm ngoài ngân sách. Lạm phát vẫn ở mức cao là 8,4% năm 2005 (mặc dù thấp hơn đôi chút so với mức 9,5% năm 2004) xuất phát chủ yếu từ tăng giá thực phẩm, dầu, thép, xi măng và phân bón. Tình hình được bồi thêm bởi 30% tăng lương của cán bộ. Tuy nhiên, các số liệu về lạm phát có thể thể hiện thấp hơn áp lực giá do các qui chế của Chính phủ về giá điện và giao thông. Vì vậy, áp lực lạm phát cần được quản lý thận trọng hơn.

7. Trong ngành đối ngoại, thâm hụt tài khoản vãng lai giảm xuống còn 3,6% GDP năm 2005 từ mức 5,7% năm 2004, cùng tăng trưởng mạnh về chuyển tiền tư nhân, doanh thu từ du lịch và thu nhập từ xuất khẩu dầu thô. Nợ nước ngoài tương đương khoảng 39,5% GDP. Mức nợ nước ngoài thấp trong đó chủ yếu là nợ ưu đãi cao có nghĩa là Việt Nam có ít rủi ro về sức ép nợ nước ngoài. Dự trữ ngoại hối tăng hơn gấp đôi trong 3 năm qua, lên tới 7,7 tỷ đô la Mỹ năm 2005.

8. Tỷ lệ Đầu tư/GDP đã và đang tăng, và ở mức cao 37,6% năm 2005.[5] Chính phủ dự báo tỷ lệ này sẽ đạt 40% trong giai đoạn Kế hoạch PTKTXH. Tuy nhiên, mặc dù có những tiến bộ nhỏ gần đây (Biểu đồ 1), năng suất lao động vẫn ở mức thấp (như thể hiện từ hệ số vốn trên sản lượng gia tăng 4,8/1). Vì vậy, mục tiêu đầu tư tham vọng này cho thấy sự cần thiết phải có những nỗ lực lớn để tăng cường cơ chế tài chính giúp tạo ra các nguồn lực trong nước, cải thiện qui trình ra quyết định đầu tư và tăng minh bạch để quản lý và ưu tiên sử dụng các nguồn lực hạn hẹp.

Biểu đồ 1: Tăng trưởng GDP, Đầu tư và Hệ số Vốn trên Sản lượng Gia tăng (1997–2005)

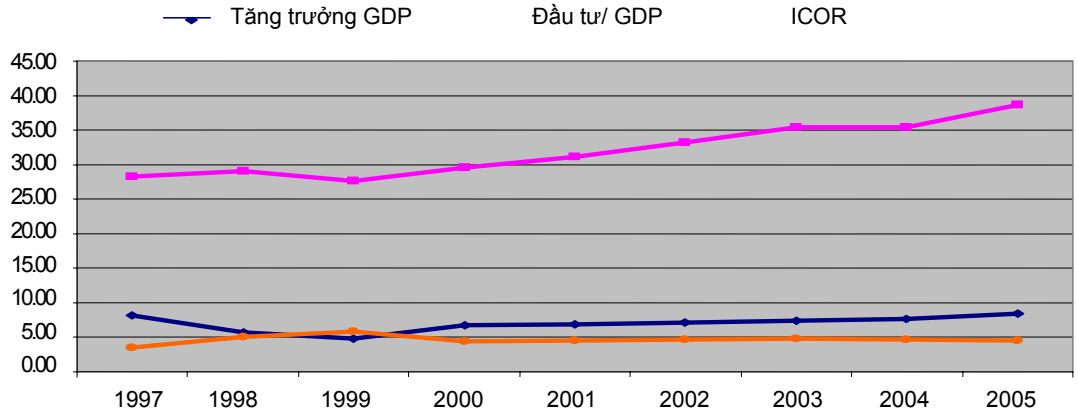

GDP = Tổng sản phẩm quốc nội; ICOR = Hệ số Vốn trên Sản lượng Gia tăng
Nguồn: Dựa vào số liệu của Tổng Cục Thống kê của Chính phủ.

9. Cơ cấu nền kinh tế đang thay đổi đáng kể, với sự tăng trưởng vững chắc của tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ cùng với sự suy giảm của tỷ trọng nông nghiệp (kể cả lâm và

[5] Đây là mức cao nhất tại khu vực Châu Á và Thái Bình Dương sau Trung Quốc. Trong khi tỷ lệ tiết kiệm của Việt Nam cũng cao, phải tăng hiệu quả vốn để duy trì tăng trưởng cao.

ngư nghiệp) trong GDP (Bảng 1). Nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 21% GDP, và tỷ trọng 57% trong tổng việc làm của nó sẽ tiếp tục giảm. Năng suất lao động nông nghiệp sẽ cần phải tăng nếu muốn giữ tốc độ tăng thu nhập của người lao động nông nghiệp bằng với mức trung bình quốc gia. Nhiều người lao động nông nghiệp sẽ tìm việc làm mới có lương cao hơn trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Do nhiều việc làm loại này nằm ở đô thị, điều đó nghĩa là sẽ có sự chuyển đổi nông thôn – thành thị nhanh hơn.[6] Đạt được tăng trưởng việc làm nhanh trong khi cải thiện các tác động môi trường và xã hội tiêu cực tiềm ẩn từ quá trình đô thị hoá nhanh chóng sẽ là thách thức phát triển chính trong vòng 5 năm tới.

10. Tăng trưởng nhanh sản lượng ngành công nghiệp và dịch vụ đã tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế. Tỷ trọng của ngành công nghiệp trong sản lượng kinh tế đã tăng dần, đạt 40% GDP năm 2005, một phần phán ánh tiến trình cải cách thị trường, việc giảm dần các rào cản đối với cạnh tranh và sự phát triển của khu vực tư nhân, lực lượng lao động với chi phí hợp lý và cải thiện trong cơ sở hạ tầng. Ngành sản xuất đã là nguồn tăng trưởng chính về sản lượng và việc làm. Sản lượng sản xuất tăng 13% năm 2005, với tăng trưởng đa dạng về sản xuất phục vụ cả các thị trường trong nước và xuất khẩu. Tỷ trọng ngành dịch vụ đã giảm đôi chút nhưng vẫn chiếm gần 40% GDP. Sự tăng cường đa dạng hoá trong sản xuất công nghiệp và dịch vụ đang tạo nền tảng để duy trì tăng trưởng. Quá trình chuyển đổi kinh tế này đang thay đổi phương thức phát triển, trong đó khu vực tư nhân tại các khu vực đô thị và kinh tế mới xuất hiện, cũng như dọc hành lang giao thông và các tỉnh ven biển tạo ra phần lớn việc làm mới.

Bảng 1: Cơ cấu GDP, Tăng trưởng và Việc làm

Hạng mục	2010	2006–2010	2005	2001–2005	2000	1996–2000	1995
Tăng trưởng GDP trung bình hàng năm (%)		7,5–8,0	8,4	7,5		6,9	
Nông, lâm, ngư nghiệp		3–3,2	4,4	3,8		4,4	
Công nghiệp và Xây dựng		9,5–10,2	10,2	10,2		10,6	
Dịch vụ		7,7–8,2	8,5	7		5,7	
Tỷ trọng tương đối trong GDP (%)							
Nông, lâm, ngư nghiệp	15–16		20,9		24,5		27,2
Công nghiệp và Xây dựng	43–44		41		36,7		28,8
Dịch vụ	40–41		38,1		38,8		44
Cơ cấu việc làm (Lao động) (%)							
Nông, lâm, ngư nghiệp	50		57		68,2		71,1
Công nghiệp và Xây dựng	23–24		18		12,1		11,4
Dịch vụ	26–27		25	43	19,7	31,8	17,5

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng Cục Thống kê của Chính phủ và KHPTKTXH, 2006–2010.

11. Ngành công nghiệp chế biến là nguồn chính cho tăng trưởng về cả sản lượng và việc làm. Sản lượng sản xuất tăng 13% năm 2005 với sự tăng trưởng liên tục hàng loạt sản phẩm cho cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Trong khi tốc độ tăng trưởng giảm mạnh năm 2005 từ mức cao, các sản phẩm dệt may và giầy dép (chủ yếu được may trong nước theo các hợp đồng phụ) vẫn là các mặt hàng chính chiếm tỷ trọng lớn trong xuất khẩu hàng sản xuất đã gia công. Hiện nay các sản phẩm đồ gỗ và hàng điện tử đang chiếm tỷ trọng ngày một tăng nhanh trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng sản xuất đã gia công.

12. Tăng trưởng xuất khẩu mạnh mẽ đã bổ sung cho tăng trưởng mạnh về tiêu dùng trong nước. Xuất khẩu tăng trung bình khoảng 17% mỗi năm trong giai đoạn 2001 – 2005,

[6] Chính phủ nhận ra rằng các hộ gia đình di cư để thoát nghèo. Một nghiên cứu điểm của Vụ Đánh giá Hoạt động (OED) về Việt Nam đã kết luận rằng đối với một số khu vực có diện tích đất nông nghiệp hạn hẹp (đất nông nghiệp khá khan hiếm tại Việt Nam), "giải pháp dài hạn và hữu hiệu nhất để thoát nghèo tại các vùng này dường như là việc di chuyển lao động nông nghiệp dôi dư ra khỏi ngành nông nghiệp cũng như các vùng nghèo, để những người nông dân ở lại có thể… có cuộc sống tươm tất hơn nhờ nông nghiệp" ADB. 2006. *Thoát Nghèo vàTính Hiệu quả của Các Can thiệp Giảm nghèo: Các Vấn đề trong Cách Tiếp cận Có Mục tiêu.* Manila [trang 94].

theo sau mức tăng xuất khẩu khoảng 24%/năm của giai đoạn 1993 – 2000. Tỷ trọng xuất khẩu của GDP đã tăng từ 55% năm 2000 lên 61% năm 2005. Trong khi các quốc gia châu Á khác vẫn là thị trường hàng hóa lớn của Việt Nam (khoảng 50%), 23,6% xuất khẩu của Việt Nam hướng tới thị trường EU vào năm 2004 (so với 12,6% năm 1995) và 20,2% tới thị trường Mỹ[7] (so với 3% năm 1995). Cơ cấu xuất khẩu cũng trở nên đa dạng hơn. Các sản phẩm xuất khẩu chính phần lớn là các hàng hóa chưa qua chế biến như dầu thô, gạo, hải sản, cà phê, các sản phẩm nông nghiệp khác và các sản phẩm gia công như dệt may, giày dép. Hàng điện tử và sản phẩm đồ gỗ chiếm tỷ trọng ngày một tăng trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong khi sẽ rất khó khăn để giữ vững tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu mạnh trong 15 năm qua, thì việc triển khai các cam kết của Khu vực Tự do Thương Mại ASEAN cùng các thỏa thuận kèm theo, và việc gia nhập Tổ chức Thương Mại Thế giới dự kiến trong năm 2006 sẽ mang lại những cơ hội mới cho tăng trưởng xuất khẩu.

13. Đầu tư Nước ngoài Trực tiếp (FDI) đã đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế hiện nay của Việt Nam. FDI đã cung cấp vốn, công nghệ, bí quyết kỹ năng và năng lực và tiếp cận thị trường. Các nền kinh tế Châu Á láng giềng chính là nguồn FDI chủ yếu: 5 nước cung cấp FDI đứng đầu là Singapore, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc và Hồng Kông. Tăng trưởng về sản lượng công nghiệp từ FDI đã vượt qua khu vực nhà nước trong hơn một thập kỷ qua. Tăng trưởng khu vực tư nhân trong nước đã khởi sắc từ những năm cuối thập niên 90, và giờ đây đang tăng trưởng với tỷ lệ cao hơn so với khu vực nhà nước. Tỷ trọng tăng của khu vực tư nhân trong nước và FDI đối với sản lượng công nghiệp được trình bày trong Biểu đồ 2.

Biểu đồ 2: Sản lượng Công nghiệp theo Nhà đầu tư 1995–2005

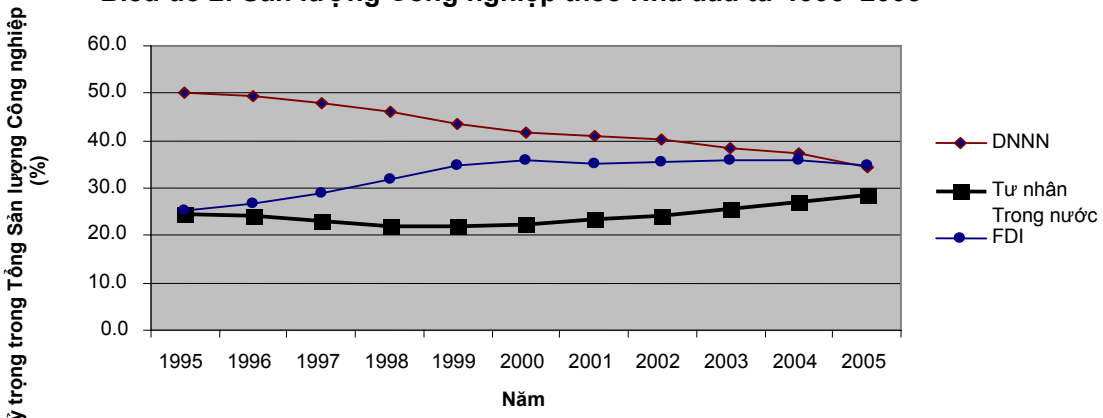

FDI = Đầu tư trực tiếp nước ngoài
Nguồn: Dựa vào số liệu của Tổng Cục Thống kê của Chính phủ.

14. Chính phủ đang nhận thức rõ hơn về vai trò then chốt của khu vực tư nhân đối với phát triển kinh tế và tạo việc làm. Những ước tính sơ bộ cho thấy rằng khu vực tư nhân đã tạo ra đến 90% tổng số 7,5 triệu việc làm trong 5 năm từ 2005 trở về trước, 64% trong đó được tạo ra bởi các doanh nghiệp nhỏ có số nhân viên tối đa là 5 người. Hầu hết 1,6 triệu việc làm cần có mỗi năm trong giai đoạn 2006 – 2010 dự kiến là do khu vực tư nhân tạo ra. Chính phủ và ADB cần phải tập trung thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân, và phát triển thể chế thị trường để tăng cường năng lực cạnh tranh và tạo công ăn việc làm.

[7] Xem phần I Hợp tác và Hòa nhập Khu vực về những phát triển có liên quan.

Biểu đồ 3: Việc làm trong Khu vực Nhà nước và Tư nhân, 1992–2005

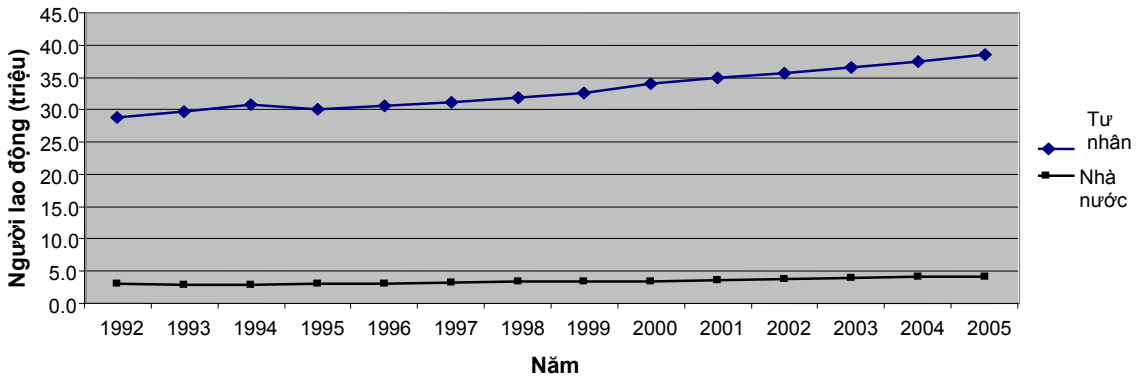

Nguồn: Dựa vào số liệu của Tổng Cục Thống kê của Chính phủ.

15. Những sáng kiến gần đây để cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư bao gồm: (i) việc phê chuẩn Luật Doanh nghiệp hợp nhất (UEL) nhằm tăng cường các quyền kinh doanh, cải thiện quản trị điều hành doanh nghiệp, đảm bảo sân chơi bình đẳng cho mọi doanh nghiệp (Nhà nước và Tư nhân) và các doanh nghiệp nước ngoài, và phê chuẩn Luật Đầu tư chung (CIL), mở cửa hầu hết các lĩnh vực đầu tư cho các nhà đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài, cổ phần hóa từng bước (nghĩa là tư nhân hóa một phần) các Doanh nghiệp nhà nước (DNNN), tạo nền móng phát triển thị trường vốn và tài chính. Tuy nhiên, để giữ vững tiến trình này, Chính phủ đã nhận ra nhu cầu giảm thiểu hơn nữa các chi phí kinh doanh bằng cách cải thiện cơ sở hạ tầng hữu hình, trung gian tài chính, quản trị điều hành và hành chính công, đồng thời thúc đẩy cạnh tranh. Cũng cần phải đảm bảo rằng tăng trưởng trong tương lai sẽ công bằng về mặt xã hội và bền vững về mặt môi trường.

16. Cạnh tranh từ các nước láng giềng đang gia tăng cùng với việc triển khai Khu vực Thương mại Tự do ASEAN và các thỏa thuận có liên quan. Các áp lực cạnh tranh sẽ còn tăng hơn nữa khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Những cải thiện về môi trường chính sách và các nỗ lực không ngừng nhằm giải quyết những điểm yếu về cơ cấu (ví dụ về thể chế thị trường, DNNN và ngành ngân hàng), dịch vụ công hiệu quả hơn, những cải tiến trong đào tạo nghề và giáo dục nói chung cũng như sự phát triển của cơ sở hạ tầng và phương tiện công cộng cùng với ổn định kinh tế vĩ mô bền vững để nâng cao tính cạnh tranh của Việt Nam và tận dụng mọi lợi thế của hội nhập và hợp tác khu vực và toàn cầu. Bản Chiến lược và Chương trình Quốc gia này nhằm hỗ trợ những cải thiện như thế.

C. Đói nghèo[8]

17. Việt Nam đã đạt được những thành tựu trong việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) cũng như các Mục tiêu Phát triển Việt Nam (VDGs).[9] Việt Nam đã thực hiện được các mục tiêu giảm nghèo, giảm một nửa tỷ lệ đói nghèo đồng thời xóa bỏ phần lớn nghèo cùng cực và đói. Việt Nam cũng đạt được thành tích tốt trong việc thực hiện các mục tiêu xã hội khác như phổ cập giáo dục tiểu học, bình đẳng giới, giảm tử vong trẻ em và cải thiện sức khỏe bà mẹ cũng như cải thiện tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch. Cuộc chiến chống HIV/AIDS và các bệnh lây lan khác cũng đạt kết quả khả quan và sự bền vững về mặt môi trường cũng được chú trọng trong các chương trình và chính sách quốc gia. Bất chấp những thành tựu đó, vẫn cần phải nỗ lực hơn nữa để đảm bảo đạt được

[8] Phần này được trích từ Đánh giá Nghèo năm 2006 của ADB, cộng thêm số liệu và phân tích trình bày trong Kế hoạch PTKTXH và các báo cáo Chính phủ của hội nghị Nhóm Tư vấn tháng 12 năm 2005 và tháng 6 năm 2006.

[9] Do tiến bộ lớn trong các MDG liên quan đến nghèo, Việt Nam đã xây dựng các VDG, thậm chí còn tham vọng hơn.

các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ chủ yếu có liên quan đến tỷ lệ tử vong trẻ em, nước uống sạch, môi trường và kiểm soát HIV/AIDS, đồng thời nâng cao chất lượng các loại dịch vụ then chốt như giáo dục. (Phụ lục 1, Bảng A1.1).

Bảng 2: Các Tỷ lệ Nghèo Quốc gia
(%)

Hạng mục	1993	1998	2002	2004[a]
Tỷ lệ Nghèo Quốc gia[b]	58,1	37,4	28,9	23,2
- Đô thị	25,1	9,2	6,6	13,7
- Nông thôn	66,4	45,5	35,6	26,4
- Dân tộc Kinh và người Hoa	53,9	31,1	23,1	—
- Các Dân tộc thiểu số	86,4	75,2	69,3	—
Tỷ lệ Nghèo Lương thực Quốc gia[c]	24,9	15,0	10,9	6,9
- Đô thị	7,9	2,5	1,9	3,3
- Nông thôn	29,1	18,6	13,6	8,1
Hệ số Gini (Quốc gia)	**0,34**	**0,35**	**0,37**	**0,37**

[a] Tỷ lệ nghèo dựa vào ngưỡng nghèo mới do Chính phủ qui định năm 2005.
[b] Biện pháp so sánh quốc tế về tỷ lệ dân số không chi trả được ngưỡng rổ hàng hoá tiêu dùng, kể cả thực phẩm (2,100 calori/ngày/thành viên gia đình) và các hạng mục ngoài thực phẩm.
[c] Tỷ lệ phần trăm dân số quá nghèo không đủ tiền chi trả phần thực phẩm trong rổ hàng hoá tiêu dùng, thậm chí cả khi họ không mua bất kỳ hàng hoá ngoài thực phẩm nào.
— = không có số liệu
Nguồn: dữ liệu Tổng Cục Thống kê của Chính phủ và báo cáo điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2004, 05/2006.

18. Cho dù tăng trưởng kinh tế đã làm lợi cho hầu hết xã hội, một vài nhóm vẫn được hưởng lợi ít hơn các nhóm khác. Tỷ lệ nghèo (năm 2004) tại khu vực nông thôn (26,4%) vẫn cao hơn nhiều so với khu vực thành thị (13.7%). Hầu như không còn tình trạng nghèo lương thực tại các hộ gia đình thành thị (3,3%) nhưng vẫn còn 8,1% các hộ gia đình nông thôn thiếu ăn. Năm 2002 vẫn còn 69,3% hộ gia đình dân tộc thiểu số sống dưới chuẩn nghèo, so với 23,1% các hộ người Kinh và người Hoa. Trẻ em dân tộc thiểu số thường ít được đến trường do cơ sở hạ tầng nghèo nàn và khó tiếp cận, các rào cản văn hóa và ngôn ngữ, các vấn đề trong việc thu hút giáo viên giỏi đến với các vùng sâu vùng xa cũng như sự phù hợp của chương trình học.

19. Người nghèo có các chỉ số xã hội thấp hơn, bao gồm tỷ lệ nhập học (một phần là do tiếp cận và khả năng chi trả) và chăm sóc sức khoẻ. Các hộ gia đình có thu nhập thấp thường có chỉ số vốn nhân lực thấp hơn do họ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế và giáo dục. Các khó khăn chính trong việc tiếp cận người nghèo bao gồm: (i) huy động và phân bổ nhiều nguồn lực hơn; (ii) nâng cao tính trọng tâm của các nguồn lực; (iii) nâng cao hiệu quả bằng cách làm cho các dịch vụ xã hội gắn với nhu cầu và (iv) cải thiện các hệ thống giám sát để chắc chắn rằng các lợi ích thực sự đến được với người nghèo. Việc giảm nghèo hơn nữa sẽ gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi các nỗ lực tập trung nhằm tiếp cận những vùng nông thôn xa xôi hơn. Việc cung cấp các dịch vụ cơ bản và tiếp cận thị trường là cần thiết để thu hút các cơ hội kinh doanh tư nhân và hộ gia đình nhằm giảm nghèo tại các vùng nông thôn hẻo lánh hơn[10].

20. Miền núi Tây Bắc là vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất (theo chuẩn nghèo quốc tế) (51,9%), Duyên hải Bắc Trung bộ (36,5%) và Tây Nguyên (32,8%). Số lượng tuyệt đối về người nghèo lớn nhất (sử dụng chuẩn nghèo quốc gia) là Duyên hải Bắc Trung bộ (0,3 triệu hộ); Châu thổ Sông Hồng (0,29 triệu), Châu thổ sông Mê kông (0,23 triệu) và vùng núi phía

[10] Kinh doanh hộ gia đình (bao gồm các hộ gia đình làm nông nghiệp) là loại hình thích hợp nhất cần được xác định và chớp lấy các cơ hội kinh doanh tại các vùng xa xôi. Cần phải nỗ lực nghiên cứu những loại hình kinh doanh như vậy để học tập kinh nghiệm, đồng thời xác định những vướng mắc còn lại cần phải được giải quyết. CSP này bao gồm trọng tâm vào những phương pháp tiếp cận như vậy (ví dụ các dự án cải thiện cuộc sống nông thôn và cơ sở hạ tầng nông thôn).

Bắc (0,26 triệu). Thanh Hóa và Nghệ An (duyên hải Bắc Trung bộ) là hai tỉnh có con số tuyệt đối hộ nghèo cao nhất.

Bảng 3: Tỷ lệ Nghèo tại Việt Nam theo Khu vực
(% dân số)

Khu vực	1993	1998	2002	2004
Quốc gia	58,1	37,4	28,9	23,2
1. Miền núi Phía Bắc	81,5	64,2	43,9	—
- Miền núi Đông Bắc	—	—	38,4	29,2
- Miền núi Tây Bắc	—	—	68,0	51,9
2. Vùng Châu thổ Sông Hồng	62,7	29,3	22,4	18,5
3. Ven biển Bắc Trung bộ	74,5	48,1	43,9	36,5
4. Ven biển Nam Trung bộ	47,2	34,5	25,2	27,1
5. Tây nguyên	70,0	52,4	51,8	32,8
6. Đông Nam	37,0	12,2	10,6	6,1
7. Vùng Châu thổ sông Cửu Long	47,1	36,9	23,4	20,1

— = không có số liệu
Nguồn: Các báo cáo điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 1998, 2002, và 2004; Số liệu năm 1993 của Tổng cục Thống kê của Chính phủ.

D. Môi trường Chính trị

21. Việt Nam là một nhà nước có một đảng duy nhất nhưng có sự phân quyền ra quyết định mạnh tới cấp cơ sở. Chính quyền địa phương có thể (i) quyết định về đầu tư, ngân sách, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ công và cung cấp dịch vụ; (ii) phê duyệt các dự án đầu tư trị giá dưới 5 tỷ VNĐ; (iii) quyết định về nguồn thu và các khoản chi; và (iv) cấp giấy phép xây dựng, chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và các quyền khác. Bộ máy hành chính đã được đơn giản hoá hơn với tổng số cơ quan cấp bộ giảm từ 48 xuống còn 39 trong 4 năm qua.

22. Đại hội Đảng lần thứ X tháng 4 năm 2006[11] xác nhận một lần nữa nhận thức ngày càng rõ ràng hơn của Đảng và sự xác nhận những đóng góp của khu vực tư nhân và hội nhập kinh tế trong giảm nghèo. Đại hội đã tán thành sự đột phá toàn diện của dự thảo Kế hoạch Phát triển Kinh tế – xã hội, 2006 – 2010 (Kế hoạch PTKTXH). Sự tán thành Kế hoạch PTKTXH một lần nữa xác nhận cam kết chính trị ngày càng cao đối với giảm nghèo thông qua một nền kinh tế mở theo định hướng thị trường, trong đó đầu tư tư nhân và việc làm đóng vai trò ngày càng nổi bật. Quyết định của Đại hội X chính thức cho phép các Đảng viên được sở hữu doanh nghiệp riêng đã gửi một tín hiệu tích cực quan trọng đối với các nhà đầu tư tư nhân trong nước.

23. Thảo luận tại Đại hội Đảng cũng chú trọng tới nhu cầu: (i) tăng cường quản trị điều hành đảm bảo rằng các nguồn lực công được sử dụng hiệu quả hơn, (ii) giảm sử dụng nguồn lực sai mục đích, (iii) kiểm soát tham nhũng[12]. Đại hội đã định rõ các hướng dẫn chặt chẽ hơn đòi hỏi rằng các cán bộ Đảng cao cấp không được lợi dụng chức quyền[13]. Sau các tranh luận về cơ chế trách nhiệm giải trình, một số ứng viên vào các vị trí ủy ban trung ương đã rút lại đề cử cho họ. Hai trong số các Bộ trưởng Chính phủ do Đảng đề cử đã không tái

[11] Các kỳ Đại hội Đảng thường được tổ chức 5 năm một lần nhằm đưa ra những quyết định then chốt và nhằm định rõ phương hướng chính sách, mục tiêu cho 5 năm tiếp theo. Đại hội Đảng cũng chỉ định Bộ Chính trị và Ủy ban Trung ương.
[12] Ngay trước Đại hội Đảng X, Thứ trưởng Bộ GTVT và những cán bộ cấp cao khác đã bị miễn nhiệm do dính líu tới tham nhũng ở Ban quản lý Dự án PMU 18.
[13] Trong bài phát biểu bế mạc Đại hội Đảng, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã nhấn mạnh rằng "Chúng ta đặc biệt coi trọng các biện pháp có hiệu quả nhằm phát huy cao nền dân chủ Xã hội chủ nghĩa; xây dựng sự vững mạnh của toàn bộ hệ thống chính trị, đẩy mạnh đồng bộ cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi các tệ nạn này làm lành mạnh tổ chức và bộ máy của chúng ta". www.cpv.org.vn

ứng cử vào Ủy ban Trung ương. Những sự kiện này phản ánh mối quan tâm của công chúng ngày càng cao hơn, sự chú ý gia tăng của giới truyền thông cũng như dư luận đối với cơ chế trách nhiệm giải trình và tính hiệu quả của khu vực công.

24. Quốc hội (QH, nhiệm kỳ 5 năm) đóng vai trò ngày càng chủ động trong những cuộc tranh luận về các vấn đề phát triển. Những mối quan tâm chính trong các cuộc tranh luận hiện thời tại QH là tham nhũng, sử dụng nguồn lực công kém hiệu quả; phân bổ ngân sách, và các vấn đề liên quan đến quản lý đất đai. Những vấn đề liên quan đến tham nhũng đã dẫn đến việc thay thế nhân sự cấp Bộ trưởng. Trọng tâm của chương trình lập pháp phiên họp QH tháng 11 năm 2005 là xây dựng khung pháp lý nhằm thúc đẩy quá trình gia nhập WTO, bao gồm Luật Doanh nghiệp hợp nhất, Luật Đầu tư chung, Luật Chống Tham nhũng và Luật Chống thất thoát và Sử dụng sai mục đích các nguồn lực công vào năm 2005[14]. Phiên họp QH tháng 6 năm 2006 đã thông qua Kế hoạch PTKTXH mới, đồng thời bầu ra Chủ tịch nước, Thủ tướng mới và các bộ trưởng. Ban lãnh đạo mới vẫn cam kết giảm nghèo, nâng cao tính hiệu quả của khu vực công, và kiểm soát tham nhũng.

E. Quản trị điều hành và Năng lực thể chế[15]

25. Chính phủ đã nhận ra nhu cầu cần thiết phải nâng cao năng lực quản lý và kiểm soát tham nhũng. Kế hoạch PTKTXH đã lưu ý quan ngại của Chính phủ về Chỉ số Nhận thức về Tham nhũng do tổ chức Minh bạch Quốc tế xếp Việt Nam thứ 102 trong tổng số 144 quốc gia. Chính phủ sẽ cải thiện năng lực quản lý bằng rất nhiều biện pháp, bao gồm: (i) cải cách hành chính công và dịch vụ dân sự; (ii) cải cách các chế tài và đơn giản hóa thủ tục; (iii) nâng cao vai trò các tổ chức dân sự xã hội và các phương tiện truyền thông đại chúng; (iv) cải cách luật pháp nhằm trực tiếp giải quyết nạn tham nhũng thông qua việc công bố thông tin và minh bạch trong các lĩnh vực như mua sắm, công trình xây dựng, các quá trình cổ phần hoá DNNN, quản lý đất đai, cũng như quản lý tài chính và quản trị điều hành doanh nghiệp. Theo Luật Chống Tham nhũng, có hiệu lực từ tháng 07/2006, một số biện pháp trong đó đã được áp dụng. Một qui định chủ chốt trong luật này liên quan đến việc bắt buộc kê khai tài sản và thu nhập của công chức, kể cả vợ/chồng và con của người đó. Luật định các cá nhân có quyền đề nghị thông tin từ các cơ quan quyết định như Uỷ ban Nhân dân. Luật cũng thưởng cho việc giới truyền thông, các tổ chức dân sự và các cơ quan khác phát hiện vụ tham nhũng. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước cũng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với mọi vấn đề liên quan đến tham nhũng trong hoạt động thuộc thẩm quyền của họ.

26. Chính phủ gần đây đã làm việc với các đối tác phát triển nhằm thực hiện đánh giá chi tiêu công và đánh giá tài chính tín dụng tổng hợp để cải thiện công tác quản trị điều hành và hiệu quả chi tiêu công. Uỷ ban chống tham nhũng đã được thành lập bao gồm các thành viên từ QH, kiểm sát viên nhà nước, các cơ quan chính phủ và công an, dưới sự giám sát của Thủ tướng Chính phủ. Uỷ ban này sẽ có quyền tạm thời đình chỉ các thứ trưởng, chủ tịch các ủy ban nhân dân trong trường hợp có nghi vấn về những hoạt động sai trái. Uỷ ban này sẽ hướng dẫn cho các chương trình quốc gia về chống tham nhũng và lạm dụng nguồn lực công. ADB đã hỗ trợ Chính phủ dự thảo Luật Chống Rửa tiền và khuôn khổ thể chế nhằm tăng cường hiệu lực triển khai.

27. ADB đã hỗ trợ thực hiện Chương trình cải cách hành chính công (PAR)[16] của Chính phủ với mục tiêu củng cố công tác quản trị điều hành, đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ

[14] Hỗ trợ kỹ thuật ADB đã giúp Chính phủ dự thảo các văn kiện luật pháp chính và thông tư hướng dẫn thực hiện, bao gồm Luật Chống tham nhũng do QH thông qua tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực thi hành từ tháng 7 năm 2006.

[15] Phần này dựa vào đánh giá về công tác quản trị điều hành 2005 của ADB, KHPTKTXH và các văn kiện chính sách khác gần đây của Quốc hội, Đại hội Đảng và Chính phủ về quản trị điều hành.

[16] Chương trình tổng thể cải cách hành chính công bao gồm 7 chương trình: cải cách thể chế, cải cách tổ chức, cải cách dịch vụ dân sự (giảm biên chế), cải cách lương, nâng cao chất lượng cán bộ thông qua các chương trình đào tạo và đào tạo lại, quản lý tài chính công, và hiện đại hoá hành chính công bao gồm việc tin học hóa hành chính nhà nước. ADB đã hỗ trợ chương trình PAR với mảng đào tạo và đào tạo lại các công chức nhà

công hiệu quả hơn, giảm chi phí giao dịch và kiểm soát tham nhũng. Dù đã có tiến triển tích cực, Chính phủ đã công nhận rằng rất nhiều dự án cải cách hành chính công đã không thu được kết quả như mong đợi. Quan điểm chung là cần phải củng cố hơn nữa hệ thống hành chính công để cải thiện hệ thống cung cấp dịch vụ công và giảm cơ hội tham nhũng.

28. Cam kết kiểm soát tham nhũng cũng được phản ánh trong các quyết định của chính phủ gia nhập Hiệp ước Chống tham nhũng của Liên hợp quốc năm 2003, Sáng kiến Chống tham nhũng của ADB-OECD năm 2004, và các đạo luật chống tham nhũng và lợi dụng các nguồn lực công mới ban hành năm 2006. Mục đích của việc làm này là nhằm đảm bảo tính minh bạch hơn trong mua sắm công[17], xây dựng, quản lý và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, quản lý đất đai, kiểm toán nhà nước và dịch vụ dân sự (Xem Hộp 1). Luật Doanh nghiệp hợp nhất, và các văn bản pháp lý mới được phê duyệt gần đây như Luật Tài sản Trí tuệ và Luật Đầu tư chung hy vọng sẽ cải thiện được công tác quản trị điều hành công và quản trị điều hành doanh nghiệp. Nhiều vụ tham nhũng lớn đã bị đưa ra tòa. Sự quan tâm dành cho các vấn đề quản trị điều hành và tham nhũng là đáng khích lệ. Tuy nhiên, Chiến lược và Chương trình Quốc gia này nhận ra rằng tham nhũng sẽ vẫn là một vấn đề cần được giải quyết trong mọi hoạt động đang triển khai cũng như còn nằm trong kế hoạch của ADB.

Hộp 1: Các Thách thức và Biện pháp Chống Tham nhũng gần đây

Các biện pháp Chính của Chính phủ (Quốc hội)

- Luật Khiếu nại và Tố cáo sửa đổi năm 2003
- Việt Nam ký Công ước của Liên Hợp quốc về Chống Tham nhũng năm 2003
- Việt Nam gia nhập Sáng kiến Chống tham nhũng tại Châu Á Thái Bình Dương của ADB/OECD tháng 7 năm 2004
- Luật thanh tra được Quốc hội thông qua năm 2004
- Ban hành Nghị định Chống Rửa tiền năm 2005
- Cơ quan Kiểm toán Nhà nước được phép độc lập báo cáo trực tiếp cho Quốc hội năm 2005
- Luật Phòng Chống Tham nhũng được thông qua tháng 11/2005 và có hiệu lực từ 07/2006.
- Luật Mua sắm được Quốc hội thông qua tháng 11/2005 và có hiệu lực 04/2006
- Luật Doanh nghiệp hợp nhất được Quốc hội thông qua 11/2005 và có hiệu lực 7/2006.

Các thách thức

- Tăng cường năng lực thể chế và nhân lực của Thanh tra Chính phủ và các cơ quan cấp tỉnh, và đảm bảo tính độc lập của nó để thực thi nhiệm vụ
- Ban hành các chính sách và thủ tục minh bạch hơn của chính phủ ở cấp địa phương
- Nâng cao nhận thức của người dân về các biện pháp chống tham nhũng
- Tăng cường đạo đức và trách nhiệm giải trình của công chức và các quan chức của Đảng
- Triển khai hiệu quả các qui định về quản trị điều hành doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp hợp nhất
- Triển khai hiệu quả Luật Mua sắm và Luật Phòng Chống Tham nhũng
- Khuyến khích giới truyền thông và các tổ chức xã hội tích cực hơn trong phát hiện tham nhũng ở mọi cấp

Nguồn: Tổng hợp từ nhiều tài liệu chính thống

F. Đánh giá về Giới[18]

29. Việt Nam đứng đầu khu vực Châu Á – Thái Bình Dương về các khía cạnh then chốt về bình đẳng giới[19]. Việt nam đã thực hiện tốt công tác giáo dục và dịch vụ y tế công bằng

nước và hỗ trợ phát triển những chương trình đào tạo hiệu quả hơn nhằm đáp ứng nhu cầu về trình độ, và qua đó hỗ trợ sáng kiến Chính phủ điện tử. Với sự hỗ trợ của ADB, dự luật dân sự đã và đang được dự thảo cho QH xem xét vào đầu năm 2007

[17] Luật Đấu thầu (do QH phê chuẩn tháng 11 năm 2005) đã có hiệu lực vào tháng 4 năm 2006. Lần cập nhật thứ 6 này của hệ thống mua sắm kể từ năm 1996 phản ánh nỗ lực không ngừng của Chính phủ trong việc cải thiện các phương thức mua sắm công.

[18] Phần này dựa vào cuốn *Đánh giá về Giới*. ADB. 2005. Manila, cộng các báo cáo nghiên cứu chung về giới của Chính phủ và nhà tài trợ.

đối với cả hai giới. Chỉ có sự khác biệt nhỏ giữa hai giới trong tỷ lệ nhập học. Tỷ lệ biết chữ ở người lớn đều khá cao và khoảng cách về giới trong tỷ lệ biết chữ đã và đang giảm xuống. Việt Nam là một trong nhưng nước có tỷ lệ hai giới tham gia vào các hoạt động kinh tế lớn nhất với 85% nam giới và 83% phụ nữ. Với 27% nữ giới tham gia vào QH, Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ nữ tham gia quốc hội cao nhất trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

30. Việt nam có chính sách và khung pháp lý mạnh nhằm thúc đẩy công bằng giới. Phụ nữ Việt Nam có các quyền mà phụ nữ nhiều nước đang phát triển khác vẫn còn phải đấu tranh để có được, bao gồm các chính sách khẳng định quyền tham gia chính trị, quyền thừa kế, các lợi ích thai sản hào phóng, và quyền được quyết định các vấn đề sinh sản. Tuy nhiên, cách nghĩ truyền thống đôi khi lại giảm bớt hiệu lực của các quyền này. Trung bình, phụ nữ phải làm việc nhiều giờ hơn và được trả lương thấp hơn nam giới; phụ nữ khó tiếp cận với các nguồn lực như đất đai, tài sản, tín dụng công khai và đào tạo nghề; đồng thời phụ nữ vẫn thiếu đại diện trong các vị trí có quyền quyết định, đặc biệt là ở cấp địa phương. Bạo lực gia đình và mại dâm cũng như nạn buôn bán phụ nữ vẫn còn là những mối quan ngại. Phụ nữ dân tộc thiểu số lại càng thiệt thòi hơn: ít nhất trong mỗi bốn người có một người mù chữ, và tỷ lệ tử vong bà mẹ trẻ em cao hơn rất nhiều tại các vùng dân tộc. Luật về công bằng giới mới hy vọng giải quyết vấn đề này và chỉnh sửa sự mất cân bằng giới trong các nhóm dân tộc thiểu số[20].

G. Khu vực tư nhân[21]

31. Một đặc điểm nổi bật của sự tăng trưởng nhanh chóng tại Việt Nam là sự khởi sắc của khu vực tư nhân, chiếm đa số là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNV&N). Khoảng 165.000 doanh nghiệp đã được đăng ký theo Luật Doanh nghiệp năm 1999 kể từ khi Luật bắt đầu có hiệu lực vào năm 2000. Ước tính hầu hết các doanh nghiệp đã đăng ký (gần 90%) là DNV&N, với vốn đăng ký ít hơn 10 tỷ đồng (625.000 đô la Mỹ) và có ít hơn 300 nhân viên. Kế hoạch PTKTXH vạch rõ rằng tổng số doanh nghiệp đăng ký theo Luật Doanh nghiệp hợp nhất sẽ đạt con số 500.000 vào năm 2010 (xem Biểu đồ 4).

32. Sự tăng trưởng này đã đóng góp vào tỷ trọng ngày càng tăng của khu vực tư nhân trong GDP, việc làm và sản lượng công nghiệp. Khu vực tư nhân hiện nay đã đóng góp hơn 60% GDP và tạo công ăn việc làm cho 90% tổng số lao động[22]. Sự phát triển nhanh chóng của khu vực tư nhân là một nhân tố then chốt cho sự thành công của Việt Nam trong việc đạt được những thành tựu phát triển kinh tế – xã hội vì người nghèo. Khu vực tư nhân trong nước đã tạo ra nhiều việc làm và sản lượng theo đơn vị đầu tư nhiều hơn so với khu vực nhà nước và đầu tư nước ngoài[23].

---

[19] Việt nam đã đạt được Chỉ số Phát triển có liên quan đến Giới ở mức 0,702 năm 2005. Các giá trị chỉ số quốc tế cao nhất là 0,96 (Na Uy) đến thấp nhất là 0,27 (Nigeria)

[20] Với sự hỗ trợ từ phía ADB HTKT số 4453 Hỗ trợ Chuẩn bị Luật về Công bằng Giới do Quỹ Hợp tác Giảm nghèo của ADB tài trợ, thông qua 26/11/2004, trị giá 370.000 đô la Mỹ. Luật này dự kiến sẽ được QH thông qua trong kỳ họp tháng 11 năm 2006.

[21] Phần này dựa vào ADB. 2005. *Đánh giá Khu vực tư nhân.* Manila; và Báo cáo Phát triển Việt Nam 2006: Kinh doanh, Hà Nội.

[22] Bao gồm các hộ gia đình làm nông. Tỷ trọng việc làm do khu vực tư nhân tạo ra là cao hơn hầu hết các quốc gia OECD.

[23] Khi tiếp cận vốn và đất đai bị giới hạn, khu vực tư nhân trong nước sử dụng tương đối nhiều lao động hơn. Với lượng vốn giới hạn, năng suất lao động và tiền lương thường thấp hơn, nhưng những việc làm như vậy vẫn là giải pháp duy nhất cho nhiều công nhân.

Biểu đồ 4: Tăng trưởng tại Các Doanh nghiệp Có Đăng ký (1999 – 2005)

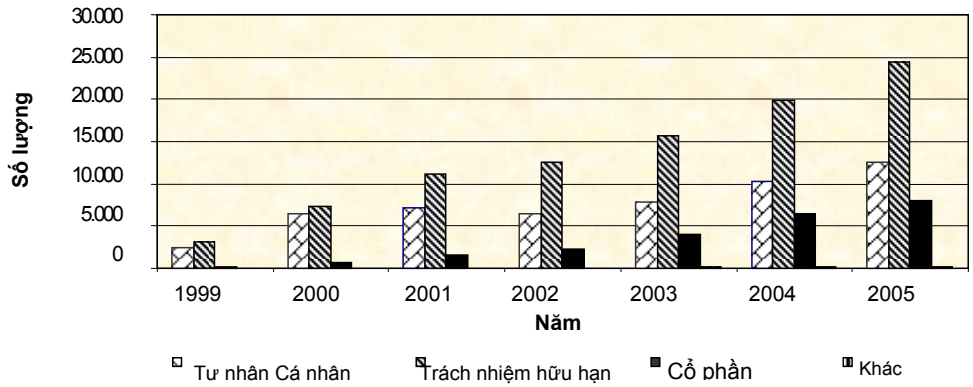

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2005. *Số liệu Đăng ký Kinh doanh.* Hà Nội.

33. Sự tăng trưởng bền vững của đầu tư và việc làm trong khu vực tư nhân sẽ vô cùng thiết yếu đối với việc duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và vì người nghèo. Ngân hàng Thế giới đã khảo sát 9.632 doanh nghiệp Việt Nam năm 2005 như là một phần của Khảo sát Môi trường Đầu tư, sử dụng phiếu khảo sát được thiết kế nhằm cho phép xác định các chỉ số chủ chốt theo tiêu chuẩn quốc tế. Phát hiện về những khó khăn chính đối với các doanh nghiệp Việt Nam và so sánh với các doanh nghiệp khác ở khu vực Đông Á cũng như trên thế giới đã được tóm tắt trong Bảng 4 dưới đây. Các vướng mắc trong việc tiếp cận nguồn vốn và đất đai cũng như cơ sở hạ tầng là những khó khăn chính tại Việt Nam lớn hơn so với những quốc gia khác.

Bảng 4: Các Hạn chế Ràng buộc chính về Đầu tư Kinh doanh tại Việt Nam và nơi khác

Hạn chế	Đông Á	Việt Nam	Thế giới
Tiếp cận Tài chính[24]	17,4[a]	37,4	30,1[a]
Tiếp cận đất	9,9[a]	26,4	14,5[a]
Giáo dục và Kỹ năng lao động	23,8	22,3	20,4[b]
Giao thông	15,2[a]	21,6	12,4[a]
Chi phí tài chính	20,2	21,3	36,1
Bất ổn kinh tế vĩ mô	34,1[a]	16,8	40,2[a]
Điện	24,4[a]	15,7	24,4[a]
Bất ổn về Chính sách	32,5[a]	14,7	40,2[a]
Thuế suất	28,2[a]	13,8	40,5[a]
Tham nhũng	28,6[a]	12,8	36,8[a]

[a] Khác biệt cơ bản về mặt thống kê với Việt Nam ở mức tin cậy 99%.
[b] Khác biệt cơ bản về mặt thống kê với Việt Nam ở mức tin cậy 90%.
Các con số là tỷ lệ phần trăm các công ty nhận thấy các hạn chế là lớn hoặc nghiêm trọng. Đông Á bao gồm các quan sát từ Campuchia, CHDCND Trung Hoa, Inđônêsia, Malaysia, Philipin và Thái Lan.
Nguồn: Báo cáo Phát triển Việt Nam 2005, trang 43. Số liệu từ cơ sở dữ liệu điều tra môi trường đầu tư của Ngân hàng Thế giới, sử dụng số trung bình không theo trọng số.

34. Khu vực tư nhân có tiềm năng đóng vai trò chủ đạo hơn trong việc tài trợ cho các nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng lớn của Việt Nam. Đầu tư khu vực tư nhân vào cơ sở hạ tầng (ví dụ qua các dự án theo phương thức Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao) đã gặp nhiều khó khăn do sự thiếu rõ ràng của chính sách Chính phủ, cũng như năng lực hạn chế của các cấp chính quyền địa phương để phát triển các cơ hội hợp tác nhà nước – tư nhân[25]. Các quy định mâu thuẫn nhau vừa gây khó khăn, thậm chí ngăn cản sự tham gia của khu vực tư nhân. Biểu thuế thấp, các quy định chưa đầy đủ và hàng "mớ" các tiêu chuẩn khác

[24] Nhu cầu tài trợ của DNV&N được đáp ứng với chi phí cao bằng việc vay vốn họ hàng và thị trường phi chính thức.
[25] Một dự thảo nghị định về sự tham gia của khu vực tư nhân-nhà nước đang được thảo luận trước khi hoàn thiện vào năm 2006.

đã làm giảm bớt sự tham gia của khu vực tư nhân. Những rào cản này hy vọng sẽ được giảm thiểu trong vòng 5 năm tới, đem lại cơ hội cho các dự án được triển khai ở các cấp trung ương và địa phương. Dự kiến sẽ dần dần thúc đẩy sự tham gia của các nhà thầu tư nhân trong các hợp đồng mua sắm công. Cần nỗ lực hơn nữa trong việc cải cách DNNN để các doanh nghiệp này hoạt động hiệu quả hơn, đồng thời cung cấp thêm cơ hội cho đầu tư tư nhân. Luật Doanh nghiệp hợp nhất thể hiện những bước đi xa hơn nhằm tạo một sân chơi bình đẳng cho mọi doanh nghiệp công và tư, trong cũng như ngoài nước. Tất cả DNNN đòi hỏi đều phải được thành lập theo Luật Doanh nghiệp hợp nhất vào năm 2010.

H. Môi trường[26]

35. Tăng trưởng kinh tế nhanh, dân số ngày càng đông và quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã tạo nên áp lực đối với chất lượng môi trường. Một nền kinh tế mở hơn nữa đã làm gia tăng những ích lợi kinh tế khai thác rừng và các loại tài nguyên thiên nhiên khác. Chất lượng nước đã suy giảm tại nhiều vùng. Ô nhiễm không khí tại đô thị và các khu công nghiệp đang gây nên các vấn đề hô hấp ngày càng nhiều hơn. Sự bùng phát của Hiệu ứng nhà kính tại Việt Nam đang tăng lên và khí thải của ngành năng lượng đã vượt quá những gì tạo ra từ nông nghiệp. Sự canh tranh các nguồn lực khan hiếm như đất đai, nước và rừng ngày càng tăng lên giữa những người sử dụng và quá trình phát triển đô thị. Mối quan tâm của Chính phủ đối với thực trạng này đã được phản ánh trong Kế hoạch PTKTXH.

36. Một tỷ lệ dân số lớn vẫn dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bao gồm bão, lụt, hạn hán và các dịch bệnh lây nhiễm như cúm gà. Nhận thức được mối liên hệ giữa tính dễ tổn thương trước thiên tai và sự đói nghèo dai dẳng, Kế hoạch PTKTXH đã dành ưu tiên cho đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội và kinh tế tại các vùng hay bị thiên tai. Khả năng tổn thương sẽ giảm và mạng lưới phúc lợi xã hội được (người khác) xây dựng giúp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Mục tiêu là giảm một nửa số người bị bần cùng hoá do thiên tai hoặc rủi ro khác. Ý tưởng đưa các biện pháp phòng tránh và giảm thiểu tác động của thiên tai thành một phần thường xuyên của các chương trình và dự án phát triển đã được đưa vào chiến lược quản lý rủi ro thiên tai[27] của Chính phủ.

37. Luật Bảo vệ Môi trường sửa đổi đã được thông qua vào cuối năm 2005 có hiệu lực vào tháng 7 năm 2006. Luật này đề cập cụ thể về loại dự án nào phải tiến hành nghiên cứu đánh giá môi trường, và làm rõ các thủ tục và thời gian tiến hành đánh giá môi trường. Luật sửa đổi (i) đòi hỏi những người gây ra ô nhiễm phải làm sạch ô nhiễm và đền bù những bên bị ảnh hưởng, (ii) giới thiệu một hệ thống cấp giấy phép cho những người tạo ra rác thải, đồng thời (iii) quản lý những người tạo ra "rác thải độc hại"[28]. Cơ quan bảo vệ môi trường phải thông báo cho cộng đồng cơ sở gây ô nhiễm. Công dân có quyền đòi hỏi rằng các doanh nghiệp hay cơ quan nhà nước phải giải thích các vụ ô nhiễm, bất kỳ tác động nào mà một hoạt động kinh doanh gây ra cho môi trường cũng như các biện pháp bảo vệ môi trường đang được doanh nghiệp áp dụng. Các báo cáo hàng năm về "Tình trạng môi trường" phải được công bố ở các cấp khu vực, toàn quốc và ngành công nghiệp.

38. Các công cụ luật pháp khác có liên quan đến môi trường bao gồm Luật Nguồn nước và Luật Đất đai (1998), Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (sửa đổi năm 2004). Chiến lược Quản lý Thiên tai Quốc gia (phê duyệt năm 2005) đã cung cấp khuôn khổ giải quyết lụt lội, hạn hán và các thiên tai khác. Chiến lược Nguồn nước Quốc gia (phê duyệt năm 2006) cung cấp khuôn khổ cho công tác quản lý nước. Bộ TN&MT chịu trách nhiệm chính về các vấn đề (i) môi trường, (ii) quy hoạch đất đai, (iii) quản lý nước tổng hợp và (iv) ban hành các quy chế thực thi Luật Bảo vệ Môi trường. Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm quản lý các khu

[26] Phần này dựa vào ADB. 2006. *Phân tích Môi trường Quốc gia.* Manila.

[27] Chính phủ Việt Nam. 2001. *Kế hoạch Hành động và Chiến lược Quốc gia Thứ hai về Quản lý và Giảm nhẹ Thiên tai của Việt Nam, 2001-2020.* Hà Nội: Uỷ ban Kiểm soát Lụt bão Trung ương của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

[28] Quyết định số 35 của Thủ tướng, phê duyệt tháng 10 năm 2005, giao trách nhiệm cho các bộ trưởng trong việc mở rộng sự tham gia của Việt Nam vào Cơ chế Phát triển Sạch (CDM) và phân bổ những hoạt động của Cơ chế này đến các kế hoạch cấp tỉnh và kế hoạch phát triển ngành

vực cần bảo vệ, rừng và lưu vực sông được bảo hộ. Trong khi đó, một khởi đầu quan trọng và việc thực hiện hiệu quả những sáng kiến này vẫn đang là một thử thách.

I. Hợp tác Khu vực

39. Kế hoạch PTKTXH nhận rõ tầm quan trọng của hợp tác và hội nhập khu vực trong việc thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và Mục tiêu phát triển Việt Nam. Các tỉnh/huyện vùng biên là những vùng nghèo nhất trong cả nước, đồng thời sự phát triển của những vùng này bị ảnh hưởng đáng kể bởi sự liên kết với Campuchia, Trung Quốc, Lào và Thái Lan. Cùng lúc đó, Việt Nam đóng một vai trò quan trọng trong khu vực sông Mêkông. Đó là vị trí chiến lược, với diện tích duyên hải rộng lớn và nhiều cảng biển nước sâu cũng như đường giao thông trên bộ. Không kể Thái Lan, Việt Nam là nước Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) duy nhất thuộc các hành lang kinh tế Bắc – Nam, Đông – Tây và hành lang kinh tế phía nam, có một thị trường phát triển nhanh chóng và đóng vai trò cửa ngõ sống còn đối với cả tiểu vùng.

40. Việt Nam là một nhà đề xướng chủ chốt trong việc chuyển đổi các hành lang vận tải Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) thành các hành lang kinh tế phát triển đầy đủ. Việt Nam đã tham gia hết sức tích cực vào các sáng kiến du lịch GMS và du lịch GMS đã mở rộng nhanh chóng[29]. Trong số 26 dự án vay vốn do ADB hỗ trợ dành cho GMS[30] đã được phê duyệt vào tháng 6 năm 2006, Việt Nam đã tham gia 5 dự án vay với tổng số vốn là 572 triệu đô la Mỹ (trong đó ADB đã rót thêm 154 triệu đô bằng vốn vay). Ngoài ra, Việt Nam là một nước nhận của tất cả 4 khoản vay đa quốc gia của ADB dành cho GMS, và đã tham gia 98 trong số 119 HTKT khu vực mà trong đó ADB đã cung cấp khoảng 56 triệu đô la Mỹ.

41. Việt Nam có thể được hưởng lợi từ hội nhập và hợp tác khu vực tích cực hơn trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cân bằng và quản lý các nguồn lực tốt hơn. Trong giai đoạn 1992 – 2004, tổng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước khác trong khu vực Mêkông – Campuchia, Trung Quốc, Lào, My-an-ma và Thái Lan – trung bình đã tăng hơn 26% mỗi năm và tỷ trọng xuất khẩu sang khu vực này đã tăng từ 6,5% lên 8,8%. GDP thực tế của Việt Nam trong cùng thời kỳ trung bình đã tăng 7,6% và tỷ trọng mở của nó (được định nghĩa là tỷ trọng của tổng thương mại trong GDP) đã tăng hơn gấp đôi từ 50% lên 130%, đánh dấu sự hội nhập thương mại của quốc gia vào khu vực và thế giới. Chương trình Hợp tác Kinh tế GMS (Chương trình GMS) đã là phương tiện cơ bản của ADB để hỗ trợ hội nhập và hợp tác khu vực tại Việt Nam. ADB cũng hỗ trợ Việt Nam thúc đẩy liên kết khu vực và tăng cường năng lực mạnh mẽ hơn. Ngoài những liên kết hữu hình, (i) việc chuyển giao vốn và công nghệ trong khu vực, (ii) hợp tác trong các ngành tài chính, (iii) kiểm soát các dịch bệnh khu vực như cúm gia cầm, và (iv) tiếp cận các thị trường khu vực là những động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

J. Tham vấn với Các Bên Liên quan của Việt Nam

42. Công tác tham vấn rộng rãi là cực kỳ quan trọng, bởi vì Việt Nam đang nỗ lực hết sức mình để cân đối và cải thiện tính hiệu quả của hỗ trợ phát triển. Trong nỗ lực địa phương hóa "Tuyên bố Paris"[31], Chính phủ và các đối tác phát triển đã áp dụng "Tuyên bố Trọng tâm Hà Nội về tính hiệu quả của tài trợ" (HCS) tháng 7 năm 2005 với mục đích làm cho vốn tài trợ được sử dụng hiệu quả hơn trong việc thực hiện Mục tiêu phát triển Việt Nam. Các nhân tố chính của HCS bao gồm: (i) Quyền làm chủ: Quyền làm chủ và sự lãnh đạo của Chính phủ trong các nỗ lực phát triển phản ánh trong các chiến lược và ưu tiên của Kế hoạch PTKTXH; (ii) Gắn kết: các nhà tài trợ phát triển cam kết gắn sự hỗ trợ phát triển của họ với các chiến lược của Việt Nam và sử dụng các hệ thống quản lý của quốc gia đã được tăng cường năng lực để quản lý và triển khai các hoạt động phát triển, đồng thời tránh

[29] Chiến lược ngành du lịch Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS), bao gồm 7 trụ cột chủ yếu và 29 dự án ưu tiên đã được nhóm công tác về du lịch GMS xây dựng và công bố vào tháng 10 năm 2005.
[30] Với một khoản trị giá 6,5 triệu đô la, trong đó ADB rót thêm 1,8 triệu đô la bằng vốn vay.
[31] Phiên họp cuối của Diễn đàn cấp cao về Hiệu quả Hỗ trợ tổ chức tại Paris vào tháng 3 năm 2005.

sử dụng các ban quản lý dự án (PMUs) song song, được thành lập ngoài cơ cấu thực hiện dự án tại các bộ hiện nay; (iii) Hài hòa thủ tục: các nhà tài trợ phát triển sẽ hướng tới việc triển khai các thủ tục chung, đơn giản hóa quá trình lập kế hoạch, thực thi và báo cáo cho Chính phủ về các hoạt động của mình; (iv) Các kết quả: Chính phủ và các nhà tài trợ phát triển sẽ cùng sử dụng đánh giá hoạt động dựa trên kết quả đạt được nhằm tối đa hóa tính hiệu quả của tài trợ, và; (v) Trách nhiệm giải trình: Chính phủ và các nhà tài trợ phát triển chịu trách nhiệm giải trình các kết quả phát triển đạt được.

43. Kế hoạch PTKTXH đã tạo cơ sở cho Chính phủ lãnh đạo trong việc điều phối hỗ trợ phát triển sử dụng khung hoạt động dựa trên kết quả đạt được và bắt đầu thực hiện mục tiêu của Tuyên bố Trọng tâm Hà Nội về tính hiệu quả của tài trợ. Hầu hết các đối tác ODA nêu rằng họ dự định gắn kết chiến lược của họ với Kế hoạch PTKTXH, và điều này phải tạo cơ sở (do Chính phủ định hướng) để liên kết các chiến lược của các nhà tài trợ với nhau, đồng thời để giám sát tác động phát triển. ADB đã chia sẻ các tài liệu dự thảo Chiến lược và Chương trình Quốc gia (CSP) và thông tin có liên quan với các đối tác ODA. Các đối tác ODA một lần nữa xác nhận nhu cầu cần tiếp tục chia sẻ thông tin, hợp tác và phối hợp. Hầu hết các bên đều nhất trí là các đối tác phát triển cần phải đi theo một khung giám sát thống nhất dựa trên kết quả đạt được[32]. Các đối tác phát triển đã nhận ra rằng bởi vì nguồn lực hạn hẹp, mà nhu cầu của Việt Nam lại lớn, mỗi đối tác chỉ nên tập trung hỗ trợ một vài lĩnh vực trọng điểm.

44. ADB làm việc với nhiều tổ chức dân sự xã hội (CSOs)[33], bao gồm các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước, các tổ chức quần chúng trong nước và các đại diện cho khu vực tư nhân như là các đối tác nguồn và đối tác phát triển. Công tác tham vấn đã được tiến hành với đại diện các CSO bao gồm các hiệp hội tư nhân trong suốt quá trình xây dựng Chiến lược và Chương trình Quốc gia (CSP). Các đại diện CSO đề xuất rằng CSP nên quan tâm đến: (i) các nhóm người bị thiệt thòi bao gồm các nhóm dân tộc thiểu số và người tàn tật, người di cư, vô gia cư và phụ nữ bị buôn bán; (ii) đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội; (iii) hợp tác nhất quán với CSOs trong việc triển khai CSP bằng cách xây dựng ban điều phối ba bên giữa CSOs, ADB và Chính phủ và; thông qua các mô hình đối tác mới coi CSO như là người thực hiện hợp đồng hoặc/và đối tác tri thức; (iv) kiểm soát cúm gà; và (v) quản lý các điều chỉnh xã hội trong quá trình gia nhập WTO để giảm bớt các tác động đói nghèo và xã hội tiêu cực lên người nghèo. CSP đã phản ánh những đóng góp này một cách phù hợp.

II. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA CHÍNH PHỦ

A. Chiến lược và Các Mục tiêu Phát triển

45. Việc chuẩn bị bản Kế hoạch PTKTXH mới này đã được bắt đầu từ tháng 9 năm 2004[34]. Công tác soạn thảo Kế hoạch PTKTXH đã áp dụng các phương pháp tiếp cận có sự tham vấn trong quá trình soạn thảo[35], và bao gồm các hành động chắc chắn để nhận rõ "các chiến lược phát triển ngành, Chiến lược Toàn diện về tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo, Mục tiêu phát triển Việt Nam và các cam kết quốc tế của Việt Nam." Việc dự thảo Kế hoạch

[32] ADB và WB phối hợp hỗ trợ Bộ KHĐT xây dựng khung khổ giám sát và đánh giá kết quả đạt được của KHPTKTXH.

[33] "Theo số liệu thống kê, Việt Nam có 320 tổ chức dân sự xã hội cấp quốc gia tính đến thời điểm tháng 6 năm 2005, hơn 2.150 tổ chức cấp tỉnh và thị xã, và hàng chục ngàn tổ chức cấp phường, cấp huyện" (Báo Viet Nam News ngày 4 tháng 4 năm 2006).

[34] Chỉ thị số 33/2004/CT-TTG, ngày 23 tháng 9 năm 2004 của Thủ tướng về việc chuẩn bị Kê hoạch PTKTXH 5 năm 2006-2010 có nêu: "Chất lượng phát triển phải được đặt lên hàng đầu, nghĩa là tăng trưởng kinh tế nhanh và mạnh phải đi đôi với tính cạnh tranh được tăng cường và hiệu quả hơn, sự cân bằng kinh tế vĩ mô phải được bảo đảm, tiến trình giảm nghèo cần phải đẩy nhanh hơn nữa, cuộc sống về vật chất và tinh thần của người dân phải được cải thiện, những biện pháp tiêu trừ tệ nạn xã hội cần phải được củng cố, và môi trường phải được bảo vệ…"

[35] Các bản dự thảo đã được gửi đến (và nhận được phản hồi từ) QH, CSOs, công chúng (thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và internet) cũng như các đối tác phát triển quốc tế.

PTKTXH này đã được thúc đẩy bởi Đại hội Đảng X tháng 4 năm 2006 và được QH thông qua tháng 6 năm 2006.

46. Kế hoạch PTKTXH hình dung Việt Nam sẽ "trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020", và thoát khỏi tình trạng một nước có thu nhập thấp và tăng GDP theo đầu người trung bình (từ khoảng 622 đô la Mỹ năm 2005) lên 1.050 – 1.100 đô la Mỹ vào năm 2010. Kế hoạch PTKTXH cũng là chiến lược quốc gia xóa đói giảm nghèo.[36] Kế hoạch PTKTXH coi phát triển kinh doanh, tăng đầu tư tư nhân và ngày càng hội nhập kinh tế quốc tế là vô cùng quan trọng trong việc cung cấp việc làm và nguồn lực cần thiết để thực hiện các mục tiêu giảm nghèo và nâng cao mức sống. Cần có những cải thiện mau chóng trong dịch vụ công và cơ sở hạ tầng. Khu vực tư nhân dự kiến sẽ thúc đẩy những cải thiện trong dịch vụ công và cơ sở hạ tầng. Kế hoạch PTKTXH cũng nhận thức được tầm quan trọng của hợp tác và hội nhập khu vực trong việc thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ/Mục tiêu phát triển Việt Nam.

47. Mục tiêu chung của Kế hoạch PTKTXH là: (i) thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững; (ii) cải thiện một cách đáng kể cuộc sống vật chất, văn hóa và tinh thần của người dân; (iii) tạo nền tảng thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa đồng thời từng bước phát triển một nền kinh tế tri thức; và (iv) nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới[37]. Một đặc điểm nổi bật của Kế hoạch PTKTXH, đó là kế hoạch này là dựa trên kết quả đạt được xác định rõ các chỉ số thực hiện, bao gồm tiến độ thực hiện Mục tiêu phát triển Việt Nam/Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ. Mục đích chính là nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong cả ba lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường.

48. **Kinh tế**. Các mục tiêu đạt được bao gồm: (i) đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế theo đầu người lên 7,5-8% một năm; (ii) tăng thu nhập đầu người lên 1.050 – 1.100 đô la Mỹ vào năm 2010; (iii) duy trì tổng thu ngân sách quốc gia khoảng 21-22% GDP; (iv) xuất khẩu tăng lên 14-16% một năm; và (v) tổng đầu tư khoảng 40% GDP. Ngành nông nghiệp hy vọng tăng trưởng khoảng từ 3 – 3,2%/năm; công nghiệp và xây dựng 9,5-10,2%; và dịch vụ 7,7 – 8,2%. Tỷ trọng nông nghiệp của GDP sẽ giảm từ 20,9% năm 2005 xuống15-16% năm 2010; công nghiệp sẽ tăng từ 41% lên 43-44%; và dịch vụ tăng từ 38.1% lên 40-41%. Kế hoạch PTKTXH nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển kinh doanh, một sân chơi bằng phẳng cho mọi doanh nghiệp, tăng sức cạnh tranh và tăng đầu tư tư nhân trong tăng trưởng kinh tế và việc làm. Kế hoạch PTKTXH cũng nhận thức rằng đạt được những mục tiêu này sẽ đòi hỏi đầu tư nhiều hơn và hiệu quả hơn cho (i) phát triển cơ sở hạ tầng; (ii) dỡ bỏ các rào cản chính sách và cơ cấu còn tồn tại đối với phát triển kinh tế; (iii) cải cách hành chính hơn nữa; (iv) phát triển các tổ chức thị trường; bao gồm các tổ chức tài chính và thị trường đất đai và thị trường lao động; và (v) phát triển nguồn nhân lực.

49. **Xã hội**. Kết quả cần đạt được có liên quan đến thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ/Mục tiêu phát triển Việt Nam: (i) phổ cập giáo dục tiểu học, và đảm bảo 40% lực lượng lao động được đào tạo nghề; (ii) tất cả các hộ gia đình sẽ có nhà ở (14-15 m^2/người), 35% có điện thoại, và 25% sẽ thuê bao internet; (iii) giảm tỷ lệ tăng dân số xuống 1,12%/năm vào năm 2010; (iv) tạo ra 1,6 triệu việc làm mỗi năm; (v) kiềm chế thất nghiệp thành thị xuống dưới 5%; (vi) tăng tuổi thọ lên 72 tuổi; (vii) giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5

[36] Bản Kế hoạch PTKTXH (2006-10) thay thế Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (CPRGS). Cuốn Kế hoạch PTKTXH (2001-05) và CPRGS dựa trên Chiến lược Phát triển KT-XH (SEDS, 2001-2010).

[37] Bản Kế hoạch PTKTXH xác định tám nhiệm vụ tổng quát để đạt được các mục tiêu: (i) phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và dịch vụ cần thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh và năng suất lao động; (ii) hướng đến một nền kinh tế thị trường mạnh hơn nữa, đồng thời phát triển các tổ chức thị trường và các thực thể kinh doanh; (iii) đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế để thúc đẩy thương mại, luồng vốn và công nghệ để tăng sức cạnh tranh về kinh tế; (iv) phát triển khoa học và công nghệ, cải cách giáo dục đào tạo và cải thiện quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường; (v) xây dựng các nền tảng văn hóa và cải thiện đáng kể sức khỏe người dân; (vi) đảm bảo bình đẳng và công bằng xã hội, tạo công ăn việc làm và làm giàu, xóa đói giảm nghèo và cung cấp một hệ thống an ninh xã hội; (vii) tiếp tục xây dựng một Nhà nước xã hội chủ nghĩa theo luật pháp, và cải cách hành chính để giảm bớt quan liêu, tham nhũng và lãng phí, quấy nhiễu người dân, và; (viii) tăng cường an ninh quốc phòng và quan hệ đối ngoại

tuổi xuống 25/1000 trẻ vào năm 2010;(viii) giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ xuống 6/10.000; và (ix) xóa bỏ nạn đói. Kế hoạch PTKTXH bao gồm đầu tư mục tiêu để đến được các nhóm người bị thiệt thòi hơn, và để cải thiện các dịch vụ đô thị bên ngoài các thành phố chính nhằm đảm bảo phát triển cân bằng hơn. Kế hoạch PTKTXH cũng coi vai trò của y tế và giáo dục là trọng tâm, với cam kết tài trợ nhiều hơn cho chăm sóc y tế, giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng và cung cấp dịch vụ, đồng thời phối hợp các chương trình giảm nghèo mục tiêu.

50. **Môi trường**. Kết quả cần đạt được bao gồm (i) tăng diện tích che phủ rừng lên 43%; (ii) phấn đấu để 100% doanh nghiệp mới thành lập sử dụng các công nghệ ít gây ô nhiễm nhất và 50% trong tổng số doanh nghiệp đạt được các tiêu chuẩn môi trường; (iii) 40% diện tích đô thị và 70% các khu công nghiệp có các hệ thống xử lý chất thải trung tâm, 80-90% rác thải rắn được thu gom, và 60% rác thải độc hại được xử lý; và (iv) 95% người dân đô thị và 75% người dân nông thôn sẽ được dùng nước sạch. Kế hoạch PTKTXH kêu gọi: (i) cải thiện khuôn khổ quản lý nhà nước (bao gồm các cơ chế thi hành) đối với quản lý môi trường; (ii) tăng cường năng lực của các cơ quan quy hoạch để kết hợp các cân nhắc môi trường vào công tác quản lý và lập kế hoạch phát triển, bao gồm các đánh giá tác động môi trường một cách hệ thống hơn; (iii) tăng cường lập kế hoạch và giám sát môi trường; (iv) tăng đầu tư công cho công tác bảo vệ và quản lý môi trường; và (v) thực thi trên toàn quốc nguyên tắc người gây ô nhiễm phải chi trả.

51. **Quản trị điều hành và Kiểm soát tham nhũng**. Chính phủ nhấn mạnh yêu cầu cần phải cải thiện quản lý nhà nước, giảm lãng phí và kiểm soát tham nhũng tốt hơn. Chính phủ đã có những hành động cụ thể để giải quyết các vấn đề này như nêu cụ thể trong các đoạn 25 tới 28 và trong Hộp 1 ở trên.

B. Huy động Nguồn lực và Đầu tư

52. Việt Nam đã huy động được mức đầu tư và nguồn lực tương đối cao so với tỷ trọng GDP. Thử thách là sử dụng những nguồn lực này hiệu quả hơn để nâng cao hiệu suất sử dụng vốn. Dự kiến mức tăng của khu vực tư nhân trong tổng đầu tư sẽ đóng vai trò then chốt trong việc cải thiện hiệu suất sử dụng vốn. Nhất là khu vực tư nhân trong nước đã tạo ra nhiều sản phẩm và việc làm trên đơn vị đầu tư hơn cả hai thành phần còn lại là khu vực nhà nước và đầu tư nước ngoài.

Bảng 5: Tài trợ Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội
(nghìn tỷ Đ theo giá 2005)

Khoản mục	Ước tính 2001–2005		Kế hoạch 2006–2010		Hệ số (2006–2010/ 2001–2005/)
	Tổng	Cơ cấu (%)	Tổng	Cơ cấu (%)	
1. Ngân sách Nhà nước	307,2	22,9	445,4	20,2	1,4
2. Tín dụng Nhà nước	170,3	12,7	205,4	9,3	1,2
3. Đầu tư SOE	207,8	15,5	333,2	15,1	1,6
4. Đầu tư tư nhân trong nước	399,8	29,8	758,9	34,4	1,9
5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	223,5	16,6	377,8	17,1	1,7
6. Khác	35,2	2,6	83,5	3,8	2,4
Tổng	**1.343,8**	**100**	**2.204,2**	**100**	**2,4**
Trong đó					
Nhà nước	685,3	51	984,0	44,6	1,4
Ngoài Nhà nước	658,5	49	1220,2	55,4	3,3

Nguồn: Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội (2006–2010).

53. Tỷ lệ đầu tư so với GDP được ước tính khoảng 40%[38] trong giai đoạn 2006 – 2010 (khoảng 140 tỷ đô la Mỹ). Tỷ trọng của đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư ước tính sẽ giảm từ 51% (2001-05) xuống còn 45%, với sự suy giảm đáng kể tỷ trọng tín dụng nhà nước. Tỷ

[38] Tỷ lệ trung bình 2001-2005 khoảng 37%.

trọng của khu vực tư nhân dự kiến sẽ tăng lên từ 49% lên 55%, với sự tăng mạnh tỷ lệ đầu tư khu vực tư nhân trong nước từ 28.9% lên 34.4%.

54. Chính phủ đặt mục tiêu hạn chế thâm hụt ngân sách xuống dưới mức 5% GDP với tổng thu ngân sách tương đương 21-22% GDP. Với dự kiến gia nhập WTO, tăng trưởng tổng thu ngân sách ước tính sẽ giảm từ 17%/năm (2001-2005), xuống 12,9%/năm (2006-2010). Do đó, việc cải thiện chính sách thuế và hành chính sẽ là cần thiết để đảm bảo tăng trưởng ngân sách trong khi giảm bớt các thuế quan thương mại. Tổng nợ nước ngoài so với GDP sẽ tăng lên khoảng 37,5%, nhưng với sự tăng trưởng mạnh mẽ không ngừng của xuất khẩu, tỷ lệ lãi nợ/xuất khẩu sẽ giảm hơn nữa, từ 5,4% năm xuống 4,3% năm 2010.

C. Vai trò của Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA)

55. Phần lớn thành công của Việt Nam trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội đều nhờ vào nội lực, là kết quả của các nỗ lực đã cam kết của quốc gia. Do quyền làm chủ của quốc gia được xác định rõ ràng và sự ủng hộ rộng rãi của công chúng đối với tiến trình cải cách kinh tế và phát triển, hy vọng sẽ thu được thành công bền vững trong việc thực hiện các chương trình phát triển. Trong khi các nỗ lực của cả nước đã giúp thu được những thành công hiện thời, kiều hối, FDI và ODA cũng góp phần vào quá trình này. Tổng nguồn vốn ODA cam kết trong 5 năm vừa qua cho Việt Nam là khoảng 11,1 tỷ đô la Mỹ. Giải ngân thực tế chỉ khoảng 7,8 tỷ đô la Mỹ, ít hơn rất nhiều so với mục tiêu 9 tỷ đô la Mỹ cho giai đoạn 2001-2005[39]. Vốn vay ODA đã tài trợ cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội và nông nghiệp then chốt. Hỗ trợ kỹ thuật từ nguồn ODA đã giúp giới thiệu những kỹ năng mới, các giải pháp quốc tế tốt nhất cũng như công nghệ hiện đại. Nhật Bản, NHTG, ADB và EU đã trở thành 4 đối tác ODA lớn nhất về hỗ trợ thông qua phương thức vay vốn và viện trợ không hoàn lại. Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) cũng đang dần trở thành một nguồn hỗ trợ kỹ thuật và tài chính quan trọng, cung cấp trên 100 triệu đô la Mỹ năm 2005.

Biểu đồ 5: Các Nguồn Vốn Nước ngoài Chính vào Việt Nam

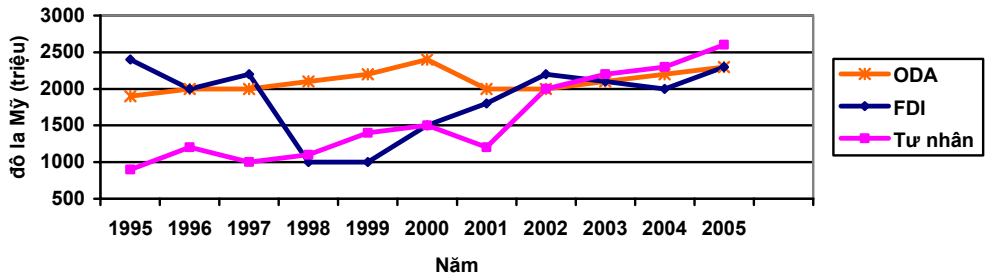

FDI = Đầu tư trực tiếp nước ngoài, ODA = Hỗ trợ phát triển chính thức
Nguồn: Dựa vào số liệu của Tổng cục Thống kê của Chính phủ và ước tính của ADB.

56. Chính phủ đang hy vọng nguồn vốn ODA khoảng 11 tỷ đô la Mỹ trong 5 năm tới, và đã dự thảo một khung chiến lược nhằm huy động và sử dụng ODA hiệu quả hơn trong giai đoạn này. Chính phủ đang cập nhật khung pháp lý và thể chế quản lý ODA nhằm đảm bảo quyền lãnh đạo và sở hữu quốc gia, tối đa hóa hiệu quả, giám sát các kết quả phát triển, hài hòa các thủ tục hơn nữa, đồng thời tăng cường năng lực cả cấp trung ương và cấp tỉnh trong việc sử dụng các nguồn vốn ODA hiệu quả hơn và xóa bỏ tham nhũng.

[39] Chính phủ Việt Nam, 2006. Tăng cường quá trình cải cách kinh tế xã hội để nhanh chóng đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng kém phát triển, Báo cáo Chính phủ cho Hội nghị Nhóm Tư vấn.

D. Đánh giá của ADB về Chiến lược Phát triển của Chính phủ

57. Kế hoạch PTKTXH xây dựng dựa trên thành công trước đây trong giảm nghèo, với trọng tâm giảm nghèo thậm chí còn mạnh hơn thông qua tăng đầu tư tư nhân và tăng trưởng việc làm, kết hợp với các chương trình mục tiêu, (ví dụ Chương trình 135, chương trình xoá đói giảm nghèo) để đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng bị thiệt thòi nhất trong xã hội. Điều này phù hợp với các ưu tiên của ADB. Mục đích là nhằm đạt được sự cân bằng giữa tăng trưởng, công bằng xã hội và quản lý môi trường được cải thiện, kết hợp với các hành động nhằm tăng cường năng lực quản lý để nâng cao tính hiệu quả của các tổ chức công cũng như dịch vụ công. Nhu cầu tạo cơ hội việc làm được chú trọng đặc biệt ở cả khu vực thành thị và nông thôn (trong nông nghiệp và phi nông nghiệp), được hỗ trợ bởi việc tiếp cận bình đẳng tới cơ sở hạ tầng và các dịch vụ phát triển nhân lực, bao gồm giáo dục THCS và chăm sóc y tế với giá phù hợp. Kế hoạch PTKTXH có trọng tâm là các kết quả đạt được, và bao gồm cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả thực hiện.

58. Trong khi phát huy các thành tựu đạt được trong kế hoạch trước đây, có tính tới các khía cạnh giảm nghèo, Kế hoạch PTKTXH đặt trọng tâm mạnh hơn vào phát triển khu vực tư nhân, liên kết các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH với Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ/Mục tiêu phát triển Việt Nam cũng như đặt trọng tâm vào các kết quả phát triển. Kế hoạch PTKTXH được xây dựng theo phương pháp có sự tham gia tích cực. Dự thảo Kế hoạch PTKTXH đã được gửi đi xin ý kiến và thảo luận với lãnh đạo trung ương và các tỉnh, các đại biểu QH, các đại diện tổ chức đoàn thể và cộng đồng các nhà tài trợ ODA. Bản Kế hoạch PTKTXH cuối cùng phản ánh đề xuất của các bên có liên quan. Kế hoạch PTKTXH có thể được tăng cường hơn nếu (i) việc sử dụng vốn gắn kết chặt hơn với nguồn vốn; (ii) phân bổ ngân sách gắn kết rõ ràng hơn với các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH, và (iii) tổng kết tốt hơn những hoạt động phát triển chính sách và thể chế gần đây. Nhìn chung, các mục tiêu của Kế hoạch PTKTXH là tham vọng nhưng có thể đạt được, miễn là các thách thức được giải quyết hữu hiệu (đoạn 81-85).

59. ADB nhận thức được cam kết ngày càng lớn của Chính phủ trong việc cải thiện công tác quản lý và giảm tham nhũng qua các chính sách, luật và hành động chủ đạo. Tính nổi bật ngày càng tăng của các vấn đề chống tham nhũng trong QH, Đảng, truyền thông đại chúng và công chúng là tín hiệu đáng khích lệ thể hiện cam kết của Chính phủ, bởi vì các biện pháp chống tham nhũng sẽ chỉ thành công nếu Chính phủ và người dân Việt Nam có quyền sở hữu mạnh mẽ hơn đối với các biện pháp này. Các cam kết này cần phải được tiếp tục thông qua việc thực thi chặt chẽ các luật và nghị định.

III. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CỦA ADB

A. Tác động của các Hỗ trợ trước đây

60. Từ khi bắt đầu hoạt động năm 1993, các hoạt động của ADB đã được mở rộng cả về khối lượng và quy mô. Đến cuối năm 2005, ADB đã cung cấp 55 khoản vay khu vực công (đạt 3,5 tỷ đô la Mỹ); 178 dự án hỗ trợ kỹ thuật (đạt 120 triệu đô la Mỹ); và 7 dự án (đạt 337 triệu đô la Mỹ) từ các hoạt động khu vực tư nhân của mình. ADB cũng đã tài trợ nhiều dự án tại khu vực Tiểu vùng Mêkông mở rộng bao gồm cả Việt Nam. Việt Nam là một nước nhận hỗ trợ ADF nhiều nhất, và được coi là một nước vay OCR quan trọng. Hai mươi mốt trong số 55 dự án vay vốn khu vực công đã kết thúc. Đã có 14 dự án/chương trình có báo cáo hoàn tất dự án: một được đánh giá là thành công cao; 11 được đánh giá là thành công, và 2 được đánh giá là phần nào thành công[40]. Sáu chương trình/dự án có các báo cáo kiểm toán hoạt động dự án; tất cả đều được xếp hạng đạt yêu cầu (Phụ lục 1, Bảng 1.8). Các hoạt động khu vực tư nhân bao gồm một nhà máy xi măng, một trường đại học tư thục, một bệnh viện, hai dự án điện và một quỹ liên doanh vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

[40] Khoản vay số 1259-VIE: Thủy lợi và Bảo vệ Ứng lụt được thông qua ngày 26 tháng 10 năm 1993 và khoản vay 1404-VIE: Cải thiện Cơ sở hạ tầng ngành Thủy sản được thông qua ngày 16 tháng 11 năm 1995

61. Các hoạt động của ADB bước đầu tập trung vào phục hồi và hỗ trợ cải cách kinh tế. Từ năm 2002 (thuộc Chiến lược và Chương trình Quốc gia CSP trước), ADB đã hỗ trợ cho các nỗ lực Chính phủ nhằm giảm nghèo với trọng tâm: (i) tăng trưởng bền vững; (ii) phát triển xã hội đồng đều; (iii) quản trị điều hành tốt; và (iv) và đặt trọng tâm về mặt địa lý vào các khu vực miền trung. Báo cáo đánh giá nội bộ về CSP trước đây (gọi tắt là Đánh giá)[41] kết luận rằng Chiến lược này đã rất có trọng tâm và chọn lọc, cho thấy tính cấp thiết và đáp ứng mục tiêu giảm nghèo. Tuy nhiên, đánh giá này cũng kết luận rằng Chương trình của ADB có thể có trọng tâm hơn giữa chiến lược và chương trình. Đáng lẽ các hoạt động của ADB nên đồng bộ hơn để phát huy tiếp các can thiệp trước đó nhằm tối đa hoá kết quả phát triển. Phương thức tiếp cận tập trung hơn có thể tăng hiệu lực của các can thiệp dự án và giảm chi phí giao dịch và điều hành. Tuy nhiên, chương trình này cũng đã thể hiện các mũi nhọn chiến lược của ADB và chiến lược phát triển của Việt Nam. Mối quan hệ đối tác đã được tạo dựng với Chính phủ và các đối tác phát triển ODA khác để triển khai chương trình phát triển cho các lĩnh vực chủ chốt. Từng dự án đều thể hiện và giúp thực hiện các mục tiêu và mục đích phát triển. Các quan ngại xuyên suốt đã được giải quyết thoả đáng. Cùng với việc tăng qui mô dự án, cũng có sự cải thiện trong tình hình thực hiện dự án.

62. Do ADB hỗ trợ trực tiếp cho các chương trình phát triển và cải cách thành công của Chính phủ, tác động phát triển trong hoạt động của ADB tại Việt Nam được đánh giá là đáng kể. Tuy nhiên, việc thiếu các chỉ số dựa trên kết quả được qui định cụ thể trong các Chiến lược và Chương trình Quốc gia (CSP) trước đây đã gây khó khăn cho việc trực tiếp đánh giá tác động từ các hoạt động của ADB. Phương thức dựa trên kết quả sử dụng trong CSP này cần giúp đánh giá khách quan hơn các tác động phát triển.

B. Tình hình và Hiệu quả Hoạt động của các Dự án

1. Dự án

63. Có 34 dự án đang được triển khai với tổng số vốn vay 2,3 tỷ đô la Mỹ tính đến cuối tháng 3 năm 2006 trong khu vực công (Phụ lục 1, Bảng A1.6). Các ngành có tỷ trọng vay vốn ADB lớn nhất gồm có: năng lượng (21,3%); (ii) giao thông và viễn thông (21,1%); và (iii) nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên (17,7%). Hầu hết (31 trong số 34) các dự án đang được triển khai đã được xếp hạng thành công về tiến độ thực hiện. Về các mục tiêu phát triển, 33 dự án (chiếm 97% tổng vốn) được đánh giá là thành công. Tỷ lệ các dự án được đánh giá là có rủi ro đã giảm từ 15,2% năm 2004 xuống 11,1% trong tổng số các dự án đang triển khai năm 2005, nhưng tỉ lệ này vẫn còn nằm trên tỷ lệ các dự án có rủi ro cho phép của ADB nói chung. Trao thầu và giải ngân cũng được cải thiện trong năm 2005, với việc chuyển nguồn vốn ròng cao hơn đáng kể so với năm 2004.

64. Sự chậm trễ trong thực hiện dự án tiếp tục là mối quan tâm thường xuyên[42]. Điều đó là vì: (i) chậm trễ trong tuyển dụng chuyên gia tư vấn; (ii) các quá trình ra quyết định tập trung hóa và kéo dài; (iii) năng lực yếu kém trong các ban quản lý dự án; (iv) khung pháp lý quản lý và mua sắm ODA không nhất quán; (v) các chậm trễ trong việc áp dụng các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là tái định cư; (vi) các chậm trễ trong các quá trình mua sắm; (vii) chất lượng không đồng đều trong chuẩn bị dự án, với các vấn đề kỹ thuật quan trọng cần được giải quyết trong quá trình thực hiện.

65. Đã có những hành động nhằm giải quyết các khó khăn để nâng cao hiệu quả thực hiện dự án. Hài hoà các thủ tục vay vốn và quá trình hỗ trợ kỹ thuật giữa ADB và Chính phủ đã giúp thúc đẩy công tác tham vấn và ra quyết định phù hợp của ADB và Chính phủ nhằm đẩy nhanh quá trình phê duyệt dự án. ADB cũng làm việc chặt chẽ với bốn ngân hàng khác (AFD, KfW, JBIC, và Ngân hàng Thế giới) để hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ trong việc

[41] Đánh giá chương trình đánh giá quốc gia của ADB đối với Việt Nam được tiến hành năm 2000. Do không thể chỉnh sửa đánh giá trước khi soạn thảo CSP, đánh giá nội bộ của Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam đã được tiến hành tháng 01/2005.

[42] 45,2% chậm trễ trong thực hiện theo danh mục vốn đầu tư là vào năm 2003, 34,4% năm 2004 và 31,4% năm 2005.

đơn giản và hài hoà hoá các thủ tục ODA bao gồm cả hỗ trợ để (i) cải thiện khuôn khổ pháp lý về ODA, quản lý chi tiêu công, đầu tư công; (ii) áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường và xã hội bằng cách thu hẹp khoảng cách giữa các chính sách bảo vệ của Chính phủ và ADB; và (iii) tiến hành đánh giá tình hình thực hiện dự án chung 2 năm/lần. Các sáng kiến này tạo nền tảng để cải thiện hiệu quả hoạt động các dự án. Các hướng dẫn về thủ tục tài chính và các thủ tục khác của ADB và Chính phủ đã được chuẩn bị nhằm định hướng cho các nhân viên ADB và nhân viên các cơ quan thực hiện và giám sát dự án trong quá trình thực hiện dự án. Năng lực thực hiện dự án của ADB đã được tăng cường. Các đánh giá hoạt động định kỳ và các cuộc họp dự án cụ thể đã giúp giải quyết các vấn đề hoạt động cũng như các vấn đề cụ thể của dự án một cách kịp thời hơn.

66. Kể từ khi bắt đầu hoạt động năm 1993 tại Việt Nam, 18 vụ cáo buộc về tham nhũng đã được đưa ra Văn phòng Tổng Kiểm toán của ADB để điều tra. Không có chứng cứ tham nhũng trong 17 vụ việc, và một vụ vẫn còn đang được điều tra. ADB coi tham nhũng là một vấn đề nghiêm trọng, và khuyến khích công chúng tố giác các vụ việc nghi ngờ cho ADB[43]. ADB trực tiếp hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ trong công tác chống tham nhũng thông qua hỗ trợ kỹ thuật cho Thanh tra Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc xây dựng luật chống rửa tiền mới được thông qua gần đây.

2. Tiến độ thực hiện chương trình hỗ trợ 2006

67. Dự án Cải thiện Cơ sở Hạ tầng Nông thôn nhằm nâng cao đời sống bền vững ở miền Trung (với 55 triệu đô la Mỹ từ Quỹ ADF và 50 triệu đô la Mỹ đồng tài trợ từ AFD) dự định cho năm 2006 đã không tiến hành đúng tiến độ do chậm trễ trong việc huy động HTKT chuẩn bị dự án. Dự án vay vốn tiếp theo đã được chuyển sang năm 2007 với số vốn vay giảm từ 55 triệu đô la Mỹ xuống 50 triệu đô la Mỹ. Sau đó Dự án đã được sát nhập với Dự án Cải thiện Sinh kế cho Các Tỉnh Duyên hải Miền Trung (35 triệu đô la Mỹ), đồng thời đưa vào kế hoạch năm 2007 và đặt tên lại là Dự án Phát triển Tổng hợp Nông thôn Miền Trung, tổng trị giá 85 triệu đô la Mỹ với 35 triệu đô la Mỹ đồng tài trợ từ AFD.

68. Dự án Phát triển Đô thị vừa và nhỏ ở miền Trung đã được đưa lên thay thế cho dự án này trong chương trình năm 2006. Tương tự như vậy, trong chương trình hỗ trợ kỹ thuật dự kiến năm 2006, 3 hỗ trợ kỹ thuật vốn được dự kiến trong bản CSP Cập nhật để phê duyệt năm 2006 đã bị đẩy lùi do những khó khăn nguồn lực: (i) Phi tập trung hóa Tài chính cho các Dự án do ADB tài trợ (đã chuyển sang năm 2007); (ii) Hỗ trợ việc chuẩn bị Kế hoạch Tổng thể Thành phố Thanh hóa (bao gồm trong PPTA năm 2007); và (iii) Giám sát các Biện Pháp Bảo hộ và Tăng cường Năng lực Nguồn nước (kết hợp với PPTA cho dự án (ngành) Quản lý Nguồn nước năm 2007). Dự án Hỗ trợ Lập kế hoạch Đầu tư công đã được nhập vào Tăng cường Năng lực cho Đầu mối Hợp tác Khu vực của Việt Nam và đã được phê duyệt năm 2006.

3. Các điều chỉnh các chương trình hỗ trợ 2007 – 2008

69. Sau khi Chính phủ và ADB đánh giá chuẩn bị dự án và xác định lại các ưu tiên nhằm tạo liên kết chặt chẽ hơn giữa các dự án với Kế hoạch PTKTXH và khung kết quả CSP, nhiều dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện và lượng vốn vay. Ngoài ra, một số dự án mới đã được đưa vào theo yêu cầu của Chính phủ. HTKT chuẩn bị dự án của các dự án này đã được điều chỉnh phù hợp.

70. **Dự án Giáo dục THCS cho Các Vùng Thiệt thòi nhất và Dự án Chăm sóc sức khoẻ cho Người nghèo tại Miền Trung.** Dự án Giáo dục THCS cho Các Vùng Thiệt thòi nhất đã được đặt lại tên cho HTKT chuẩn bị dự án về Cải thiện Chất lượng và Giáo dục THCS năm 2006 và dự án cho vay dự kiến năm 2007. Theo đuổi công việc ngành tiến hành năm 2005 và công tác chuẩn bị năm 2006, Dự án Chăm sóc sức khoẻ cho Người nghèo tại

[43] Để có thêm thông tin hãy tham khảo http://adb.org/Integrity/default.asp

Miền Trung, đang được dự phòng cho năm 2007 và chắc chắn trong năm 2008. Vốn vay sẽ được tăng lên 60 triệu đô la Mỹ.

71. **Khoản vay Chương trình Phát triển Khu vực DNV&N – Tiểu Chương trình II và Khoản vay HTKT Chuẩn bị Dự án Đường Cao tốc theo quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân.** HTKT chuẩn bị dự án đối với Khoản vay Chương trình Phát triển Khu vực DNV&N – Tiểu Chương trình II đang được huy động và khoản vay chương trình tiếp theo (20 triệu đô la Mỹ từ ADF đối với cấu phần chính sách) chắc chắn được xem xét để phê duyệt năm 2006. Sẽ có 20 triệu đô la Mỹ cho vay từ OCR cho ngành thuê mua năm 2007. Tương tự, quá trình xử lý khoản cho vay HTKT để Chuẩn bị Dự án Đường Cao tốc theo quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân (10 triệu đô la Mỹ) để thiết kế kỹ thuật đường cao tốc được chọn và các cấu phần của dự án đã được chuyển tiếp sang năm 2007. Khoản vay tiếp theo sẽ được đưa vào dự phòng để phê duyệt năm 2009.

72. **Hỗ trợ Triển khai Chương trình Tổng thể về Cải cách Hành chính công – Tiểu Chương trình II.** Việc chuẩn bị được xếp lịch lại từ năm 2007 chuyển sang 2008 để phù hợp với lịch trình giai đoạn hai trong chương trình tổng thể PAR của Chính phủ. HTKT chuẩn bị dự án đã được duyệt tháng 03/2006, với các tiểu chương trình II và III được kết hợp và khoản vay tiếp theo trị giá 60 triệu đô la Mỹ được xếp lịch phê duyệt năm 2008.

C. Kết luận và Các Bài học cho Chương trình và Chiến lược Quốc gia

73. Các dự án cần được thiết kế để giải quyết các khó khăn của quốc gia và của ngành và/hoặc các nhu cầu cụ thể của các khu vực dự án mục tiêu. Các kinh nghiệm cụ thể trong ngành của ADB được thảo luận trong lộ trình theo ngành và chủ đề liên quan (Phụ lục 3). Một vài bài học chung chủ yếu được nhấn mạnh dưới đây.

74. Công tác tham vấn hiệu quả và sự tham gia rộng rãi cần phải được đảm bảo trong mọi giai đoạn của dự án. Các dự án cần được thiết kế cẩn thận để phản ánh được năng lực khác nhau của các cơ quan cấp trung ương và cấp tỉnh. Điều này cho thấy nhu cầu về thời gian và nguồn lực đầy đủ để đảm bảo thiết kế dự án chất lượng ngay từ đầu. Phương pháp tiếp cận có trọng tâm sẽ thúc đẩy sự cam kết lâu dài và nhất quán trong các đối thoại chính sách, xây dựng năng lực, và tài trợ phát triển ngành. Sự phối hợp với các đối tác khác dần phổ biến hơn, và các phương pháp tiếp cận mang tính toàn ngành.

75. Trong khi gắn kết với các chiến lược phát triển của Việt Nam, việc thực hiện nhiều dự án do ADB tài trợ đang khá chậm[44]. Ngoài các nỗ lực cải thiện chất lượng dự án ngay từ đầu, cần nhiều nỗ lực toàn diện hơn nữa để trực tiếp gắn việc xây dựng và thực hiện Chiến lược và Chương trình Quốc gia (CSP) này với tiến trình Kế hoạch PTKTXH cũng như các hệ thống giám sát thực hiện để có thể giúp giảm bớt sự chậm trễ. Sự phân bổ các nguồn lực cũng sẽ dựa trên hiệu quả hoạt động hơn (ví dụ dựa trên năng lực đã được chứng minh của các cơ quan thực hiện) nhằm đảm bảo rằng các tác động của dự án đến được với đối tượng hưởng lợi kịp thời. Các phương pháp tiếp cận theo ngành và quản lý dựa trên kết quả đạt được được áp dụng trong CSP này là nhằm đạt được mục tiêu trên.

76. Hỗ trợ thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân – thông qua kết hợp cho vay chính sách và sự phát triển của các tổ chức tài chính phi ngân hàng – đã giúp thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh chóng về số lượng và vốn đăng ký của các công ty tư nhân. Các cải cách chính sách và thể chế do ADB hỗ trợ cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích đầu tư kinh doanh và việc làm trong ngành công nghiệp nông thôn, nông nghiệp và dịch vụ. Sự tăng trưởng việc làm bắt nguồn từ đầu tư tư nhân gia tăng, góp phần vào sự thành công của quốc gia trong giảm nghèo. Do vậy, sự tăng trưởng do hoạt động kinh doanh mang lại chính là trọng tâm của CSP này.

77. Kinh nghiệm của ADB tại Việt Nam đã cho thấy rằng việc phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn gắn liền với việc phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng khu vực và quốc gia có thể

[44] Các đối tác phát triển khác cũng báo cáo quan ngại tương tự về việc triển khai chậm.

mang lại tác động tích cực trong giảm nghèo. Chẳng hạn như, hỗ trợ của ADB nhằm phát triển đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn và các cơ sở hạ tầng liên quan đã mang lại sự chuyển biến kinh tế lớn với sự tăng trưởng nhanh chóng trong đầu tư trong nước và nước ngoài vào khu vực sản xuất dọc theo hành lang giao thông này. Hiệu quả tạo việc làm đã tác động tích cực tới giảm nghèo tại khu vực này. Mục tiêu của CSP này là dựa trên kinh nghiệm thu được sẽ hỗ trợ phát triển mối liên kết nông thôn với các hành lang kinh tế gắn với các thị trường khu vực và quốc gia.

78. ADB nhận ra rằng tăng trưởng nhanh chóng đang khởi động một sự chuyển đổi nông thôn – thành thị mà có thể làm tăng thêm áp lực với ổn định xã hội và cơ sở hạ tầng đô thị. CSP này là một phản ứng tích cực đối với thử thách trên thông qua việc hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội tại các thị trấn và thành thị cấp hai nhằm làm dịu bớt các vấn đề đói nghèo thành thị và môi trường.

79. Các dự án hỗ trợ kỹ thuật nâng cao năng lực đã mang lại những kết quả bền vững và hiệu quả hơn khi các thiết kế dự án đáp ứng được các yêu cầu cải cách thể chế và thay đổi hành vi. Điều này cần phải có thời gian. Đó là lý do chính của việc ADB chuyển hướng sang các phương pháp tiếp cận theo ngành trong CSP này, và phối hợp chặt chẽ hơn với các đối tác phát triển khác. Ngoài ra, trọng tâm chính chú trọng vào việc nâng cao năng lực quản trị điều hành và giảm bớt tham nhũng đã dịch chuyển sang các giải pháp trực tiếp gắn với các hoạt động đang được thực hiện, hơn là các giải pháp riêng rẽ.

80. Kinh nghiệm của ADB cho thấy nhiều cách để hỗ trợ Chính phủ trong việc giảm nghèo. Trước tiên, hỗ trợ của ADB cho các dự án tăng trưởng kinh tế và quản trị điều hành sẽ giúp giải quyết giảm nghèo thông qua tăng đầu tư khu vực tư nhân và tạo việc làm, đảm bảo sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn, đồng thời gián tiếp xây dựng nền tảng cho thu nhập từ thuế được tăng thêm để có thể dùng để hỗ trợ giảm nghèo và cải thiện cung cấp dịch vụ công; Thứ hai, ADB đã có thể định hình rõ hơn trọng tâm phát triển các tỉnh riêng lẻ (hoặc các thành phố), các cụm tỉnh, hay các hành lang kinh tế chính. Thứ ba, ADB có thể hỗ trợ Chính phủ trong việc thực hiện các chương trình giảm nghèo mục tiêu không thuộc phạm vi dự án tín dụng hỗ trợ giảm nghèo. Thứ tư, các biện pháp giảm bớt thiệt hại do thiên tai gây ra sẽ được kết hợp một cách phù hợp vào các dự án từ giai đoạn khởi đầu nhằm bảo vệ cuộc sống người nghèo nói chung.

IV. CHIẾN LƯỢC CỦA ADB

A. Tóm tắt các Thách thức Phát triển Chủ yếu

81. **Phát huy thành công**. Để giải quyết những khó khăn về vốn, thử thách phát triển chủ yếu của Việt Nam trong 5 đến 10 năm tới là phải cải thiện được tính hiệu quả sử dụng vốn thông qua trọng tâm bổ sung về quản lý hiệu quả để giữ vững được đà tăng trưởng mạnh mẽ của sản lượng và việc làm[45]. Tỷ trọng lớn nhất trong đầu tư và nguồn nhân lực của quốc gia dự kiến được dành cho việc thực hiện các mục tiêu này. Các thử thách lớn khác cần được ADB hỗ trợ giải quyết là (i) Phát triển và tăng cường năng lực thể chế; (ii) thúc đẩy phát triển xã hội cân bằng và công bằng; và (iii) quản lý môi trường bền vững. Hợp tác khu vực ngày càng tăng đã mang lại nhiều vận hội mới nhằm vượt qua các thử thách này.

82. **Giữ vững tăng trưởng nhanh sản lượng và việc làm**. Duy trì các nỗ lực nhằm tăng năng lực cạnh tranh quốc gia để thu hút và tăng đầu tư tư nhân, đồng thời tận dụng mọi lợi ích của hội nhập quốc tế và khu vực cần thiết để đạt được những kết quả này. Điều này thể hiện nhu cầu phải: (i) thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng để vừa khắc phục những yếu kém tồn tại vừa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về cơ sở hạ tầng mới; (ii) giải quyết các vướng mắc về chính sách, thể chế và cơ chế nhằm nâng cao đầu tư tư nhân; (iii) cải

[45]Tầm quan trọng của việc tự tạo việc làm và tạo việc làm ăn lương đối với việc giảm nghèo gần đây đã được nhấn mạnh trong một nghiên cứu của ADB năm 2006 về Thoát nghèo và tính hiệu quả của các can thiệp giảm nghèo: Các vấn đề và phương pháp tiếp cận mục tiêu, Manila.

thiện trung gian tài chính; (iv) cải thiện mức sống nông thôn bền vững; và (v) phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với lực lượng lao động có tay nghề và năng suất cao hơn. Cũng cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa để tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế cũng như các liên kết kinh tế.

83. **Cải thiện Quản trị điều hành và Tăng nỗ lực Kiểm soát Tham nhũng.** Với 40% GDP được dành cho đầu tư mỗi năm (như hoạch định trong Kế hoạch PTKTXH), việc huy động nguồn lực lớn như vậy một cách minh bạch và hiệu quả sẽ là một thách thức lớn về thể chế. Năng lực của khu vực công trong việc thẩm định chặt chẽ các khoản đầu tư của nó vẫn còn hạn chế, và các ngân hàng vẫn chưa đủ điều kiện để đánh giá kỹ các rủi ro tiềm ẩn trong các dự án họ tài trợ. Vì vậy Việt Nam cần đảm bảo rằng các nguồn lực phải được phân bổ hiệu quả hơn cho các dự án khả thi nhằm tăng hiệu quả đầu tư quốc gia. Dựa nhiều hơn vào đầu tư khu vực tư nhân – khu vực thường mang lại lợi nhuận cao hơn và tạo ra nhiều việc làm hơn với cùng một mức đầu tư – cũng như kiểm soát chất lượng chặt chẽ trong khâu lập kế hoạch và lựa chọn các dự án đầu tư khu vực công. Cũng cần tăng cường năng lực hấp thụ của khu vực công. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng do khu vực công thi công thường gặp nhiều trở ngại, dẫn đến ít sử dụng các nguồn lực hiện có và hạ thấp hiệu suất vốn đầu tư. Mối quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân là một giải pháp thúc đẩy lưu chuyển vốn, chuyển giao công nghệ, nâng cao hiệu quả thực hiện và tăng cường năng lực hấp thụ.

84. **Đảm bảo phát triển xã hội công bằng và cân đối**. Đói nghèo dai dẳng tại những xã, những huyện và vùng nông thôn hẻo lánh. Kế hoạch PTKTXH bao gồm một loạt các chương trình mục tiêu nhằm vươn tới người nghèo, các sáng kiến phát triển khu vực cũng như các sáng kiến tiểu vùng có thể giải quyết các vấn đề nghèo đói vùng biên giới và mang lại các cơ hội kinh tế mới tại các vùng trước đó còn là hẻo lánh. Một thử thách chủ yếu về công bằng xã hội là cung cấp các dịch vụ và cơ sở hạ tầng cơ bản nhằm đảm bảo việc tiếp cận thị trường cần thiết để thu hút đầu tư tư nhân và tạo việc làm. Các nỗ lực phân quyền của Chính phủ được triển khai hiệu quả hơn phải thúc đẩy sự phát triển các vùng một cách cân đối hơn. Tuy vậy, việc triển khai hiệu quả và kịp thời cải cách chính sách và thể chế tại cấp tỉnh thường là một thử thách. Cần có các cải cách ở cấp tỉnh trong quá trình lập kế hoạch và ra quyết định (chẳng hạn như lập kế hoạch chiến lược và huy động nguồn lực địa phương).[46] ADB sẽ hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ nhằm đảm bảo rằng công tác lập kế hoạch ở cấp tỉnh sẽ gắn kết một cách hiệu quả hơn với các cơ hội thị trường trong nước, khu vực và quốc tế[47].

85. **Cải thiện Quản lý Môi trường**. Áp lực đối với môi trường do tăng trưởng kinh tế nhanh cần được giải quyết ở các cấp ngành, quốc gia và khu vực. Cần phải có những hành động bảo vệ và quản lý tài nguyên thiên nhiên hiệu quả hơn (biển, đất và nước), đồng thời kiểm soát ô nhiễm do các hoạt động công nghiệp, giao thông và nông nghiệp gây ra. Năng lực giải quyết và cải thiện các tác động của thiên tai cần được tăng cường. Một số vấn đề môi trường then chốt – như quản lý đa dạng sinh học và kiểm soát bệnh truyền nhiễm – cần phải được giải quyết cả ở cấp quốc gia và thông qua hợp tác khu vực.

B. Các Đặc điểm chính của Chiến lược Giảm nghèo

86. Chiến lược giảm nghèo của Chính phủ được lồng ghép vào Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, coi tăng trưởng việc làm là thiết yếu, nhưng cũng nhận ra rằng cần phải có các biện pháp can thiệp mục tiêu khác để đến được với những cộng đồng ở những nơi hẻo lánh với tỷ lệ đói nghèo cao. Kinh nghiệm cho thấy rằng việc dỡ bỏ các rào cản nhằm tăng đầu tư tư nhân, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra các cơ hội việc làm và giảm nghèo đói. Kế hoạch PTKTXH kêu gọi những nỗ lực mới trong tăng

[46] ADB đang hỗ trợ Thừa Thiên Huế, Quảng trị và Đắk Nông trong những lĩnh vực này thông qua TA 4644: Hỗ trợ các tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng trị trong các Chương trình Tăng trưởng và Bền vững với 900.000 đô la Mỹ phê duyệt tháng 9 năm 2005, và TA 4679: Hỗ trợ tăng cường năng lực cho tỉnh Đắk Nông trong Cải thiện xóa đói giảm nghèo và hoạt động tăng trưởng với 650.000 đô la Mỹ phê duyệt tháng 10 năm 2005.

[47] ADB sẽ xây dựng các biện pháp can thiệp hiện thời của mình thông qua hỗ trợ Cơ sở hạ tầng Nông thôn và Đời sống bền vững tại Miền Trung, và Cải thiện đời sống tại các tỉnh duyên hải miền Trung.

trưởng xã hội toàn diện, và kêu gọi những cải thiện trong cung cấp các dịch vụ giáo dục, dạy nghề và y tế. Kế hoạch PTKTXH cũng nhấn mạnh nhu cầu tăng cường quản lý môi trường và chuẩn bị phòng chống thiên tai. ADB hỗ trợ các trọng tâm của Kế hoạch PTKTXH về giảm nghèo cũng như các chiến lược được áp dụng để giảm nghèo, kể cả việc tiếp tục phối hợp với các đối tác phát triển khác thông qua hỗ trợ tiến trình triển khai chương trình tín dụng hỗ trợ giảm nghèo. Các chiến lược này được xây dựng dựa trên những kinh nghiệm tích cực trước đây của Việt Nam trong giảm nghèo.

C. Trọng tâm chiến lược của Chương trình và Chiến lược quốc gia

87. Mục tiêu là giúp Chính phủ giảm tỷ lệ nghèo xuống còn 10-11% vào năm 2010. ADB dự định thực hiện mục tiêu này, bằng cách hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ trong việc triển khai Kế hoạch PTKTXH, với trọng tâm đặc biệt vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vì người nghèo, dựa trên các hoạt động kinh doanh. Duy trì được tăng trưởng mạnh mẽ bằng các hoạt động kinh doanh là cực kỳ quan trọng trong việc thúc đẩy các cơ hội tạo việc làm, tăng thu nhập. Sự phát triển kinh doanh và tăng trưởng việc làm – tạo nền tảng cho thành công trước đây trong công tác xóa đói giảm nghèo – sẽ tiếp tục là chìa khóa cho công tác này trong 5 năm tới.

88. ADB sẽ áp dụng một phương pháp tiếp cận có chọn lọc, với trọng tâm vào việc giải quyết các vướng mắc phát sinh nhằm thúc đẩy tăng trưởng của đầu tư khu vực tư nhân, bao gồm các nỗ lực nhằm (i) phát triển cơ sở hạ tầng vật chất; (ii) cải thiện môi trường thuận lợi cho đầu tư; (iii) củng cố các tổ chức tài chính và thị trường, và (iv) phát triển nguồn nhân lực. Chương trình đầu tư của ADB sẽ thúc đẩy sự toàn diện xã hội và công tác quản lý môi trường. Các cơ hội đẩy mạnh hợp tác khu vực và tăng cường năng lực quản lý sẽ được tìm kiếm trong mọi biện pháp can thiệp. Phương pháp tiếp cận này là đồng bộ với Chiến lược Trung hạn II (MTSII)[48] của ADB cũng như định hướng từ Ban Giám đốc của ADB trong quá trình xây dựng Chiến lược và Chương trình Quốc gia (CSP).

[48] ADB. 2006. *Chiến lược Trung hạn II (MTSII), 2006-2008.* Manila. MTS II nhằm tăng cường tác động giảm nghèo từ các can thiệp của ADB trong bối cảnh khu vực đang đối mặt với các thách thức chính. MTS II đã chấp thuận 5 ưu tiên chiến lược: (i) tạo xúc tác đầu tư, (ii) tăng cường sự đồng đều, (iii) thúc đẩy hội nhập và hợp tác khu vực, (iv) quản lý môi trường, và (v) cải thiện quản trị điều hành và chống tham nhũng.

Biểu đồ 6: Tổng quan Hệ thống của CSP

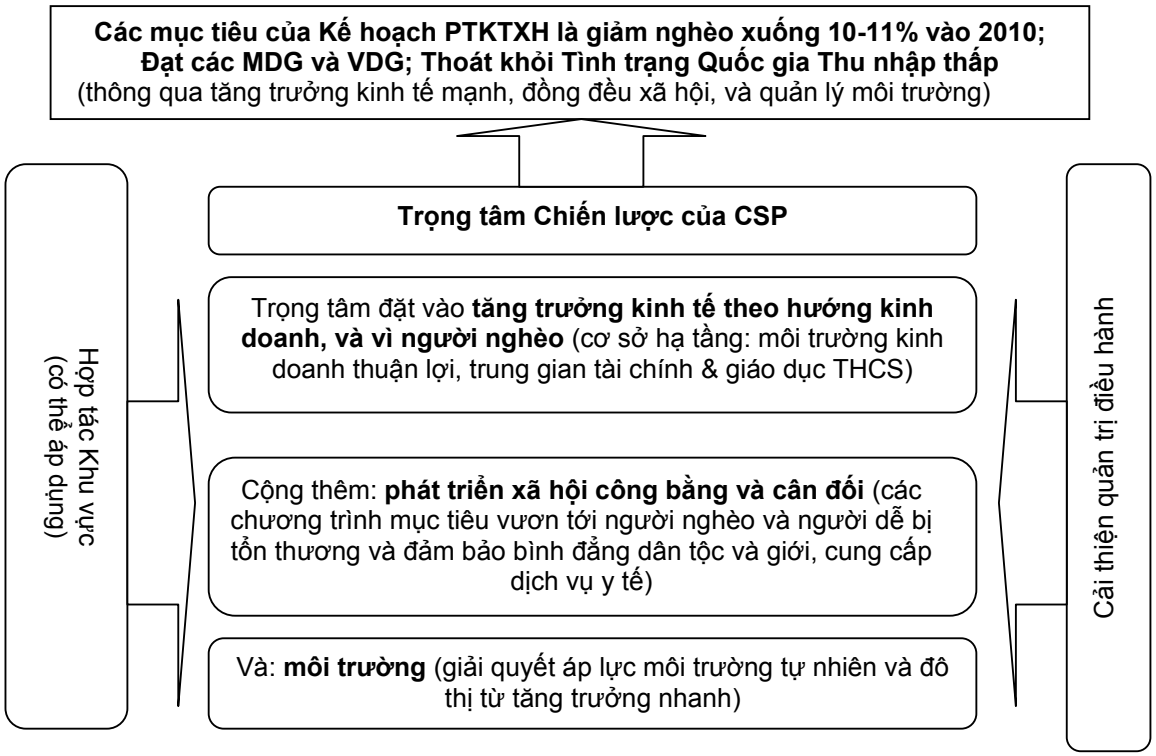

CSP = Chiến lược và chương trình quốc gia, Kế hoạch PTKTXH = Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

89. **Tăng trưởng kinh tế theo hướng kinh doanh vì người nghèo**. Dỡ bỏ các vướng mắc đối với phát triển kinh doanh là chủ đề chính của CSP. ADB sẽ hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ để chủ động hơn trong việc phát triển nền tảng tăng đầu tư tư nhân và tạo việc làm. Mục đích của ADB là giúp Chính phủ giải quyết các vướng mắc chính về giao thông, điện và cơ sở hạ tầng đô thị thông qua các hoạt động khu vực công và tư nhân. ADB sẽ trực tiếp hỗ trợ cải thiện môi trường thuận lợi cho kinh doanh (bao gồm cải cách qui chế, DNNN, hành chính công và quản trị điều hành), phát triển các định chế tài chính và thị trường liên quan, đồng thời phát triển nguồn nhân lực cần thiết để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lực lượng lao động có tay nghề và lao động với tay nghề trình độ sơ trung cũng như tăng năng suất lao động. ADB cũng sẽ hỗ trợ các chương trình mục tiêu để tiếp cận các nhóm nghèo nhất và thiệt thòi nhất; nhưng ngay cả các chương trình này sẽ chứa đựng một trọng tâm là nâng cao các cơ hội kinh tế để đảm bảo giảm nghèo bền vững.

90. ADB hoạch định vai trò chủ đạo hơn của các hoạt động khu vực tư nhân để bổ sung cho các hoạt động khu vực công của ADB. Thành công trong việc phát triển mối quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân sẽ đòi hỏi các nỗ lực trọng tâm và phối hợp trong các hoạt động tài trợ cho khu vực tư nhân và nhà nước của ADB. Do vậy Cơ quan đại diện thường trú của ADB tại Việt Nam (VRM) cần phải chủ động hơn trong việc điều phối các hoạt động khu vực công và tư nhân. Việc cử cán bộ của Vụ Hoạt động khu vực tư nhân của ADB (PSOD) tới VRM sẽ xúc tiến các nỗ lực này[49]. Đối với phát triển cơ sở hạ tầng, các hoạt động khu vực tư nhân của ADB sẽ tìm kiếm các cơ hội để cộng tác với các đối tác ở cả khu vực công và tư nhân trong các lĩnh vực (i) sản xuất và truyền tải điện năng, hiệu quả năng lượng sạch và

[49] Các cán bộ thành viên Vụ Hoạt động Khu vực Tư nhân đã hình thành nhóm chuẩn bị CSP và tham gia vào đoàn hoạch định CSP.

sáng kiến thị trường carbon; (ii) vận tải, bao gồm các hệ thống vận tải công cộng thành thị, và (iii) các cảng.

91. Các lĩnh vực tiềm năng khác trong khuôn khổ chiến lược quốc gia tổng thể cũng sẽ được khám phá. Các đầu tư tiềm năng hy vọng sẽ kết hợp cả các dự án khu vực tư nhân toàn phần với các mối quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân. Những mối quan hệ đối tác có thể kết hợp giá trị của các đầu tư Vụ Hoạt động khu vực tư nhân (PSOD) cùng các đối tác khu vực tư nhân tiềm năng khác với các giá trị từ các hoạt động của Chính phủ Việt Nam và khu vực công ADB. Khi triển khai chiến lược này, các cơ hội tận dụng các sản phẩm tài chính mới của ADB được giới thiệu trong sáng kiến hiệu quả và đổi mới sẽ được triển khai thử nghiệm thí điểm.

92. **Công bằng xã hội**. Phương pháp tiếp cận toàn diện của Việt Nam đã góp phần đáng kể trong các thành tựu phát triển. Tuy nhiên, đói nghèo vẫn còn dai dẳng ở nhiều vùng nông thôn. Hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số vẫn chịu cảnh đói nghèo, và các chỉ số xã hội thấp hơn nhiều so với những nhóm dân cư còn lại. Nhận thức rằng các cơ quan chính phủ và các tổ chức xã hội dân sự (CSOs) thường có chi phí hợp lý hơn trong việc tiếp cận các nhóm người nghèo nhất, ADB sẽ làm việc chặt chẽ với CSOs và các đối tác khác sử dụng các phương pháp tiếp cận ngành có xem xét đến các thế mạnh cạnh tranh của ADB. Các mối quan ngại liên quan đến các bệnh truyền nhiễm, chẳng hạn như cúm gà hay HIV/AIDS sẽ được chú trọng. Giới và các vấn đề bình đẳng khác sẽ được đưa vào các dự án của ADB (ví dụ dự án về y tế, giáo dục, giảm nghèo mục tiêu, cơ sở hạ tầng nông thôn) thông qua các biện pháp can thiệp có liên quan, và các hệ thống giám sát được thiết lập nhằm đảm bảo tính đại diện đầy đủ của phụ nữ và người dân tộc thiểu số.

93. Các nỗ lực của ADB nhằm giải quyết các vấn đề giới và dân tộc sẽ được liên kết chặt chẽ với Chiến lược quốc gia về sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam và các vấn đề giới được đề cập trong Kế hoạch PTKTXH, cũng như với các chương trình mục tiêu về người dân tộc thiểu số. Trong việc hỗ trợ lập kế hoạch cơ sở hạ tầng, các cơ hội sẽ được tận dụng để cải thiện sự liên kết với các vùng nông thôn biệt lập khác. Các hoạt động hợp tác khu vực (ví dụ Tiểu vùng Mêkông mở rộng) cũng có thể giúp mang lại các cơ hội kinh tế mới tại các vùng biệt lập khác.

94. **Môi trường**. Như đã được công nhận trong Kế hoạch PTKTXH, các vấn đề môi trường tự nhiên và đô thị nên được phòng hơn là chống. CSP đã dự tính hỗ trợ quản lý tài nguyên thiên nhiên với trọng tâm là liên kết giữa sự cạn kiệt tài nguyên với giảm nghèo thông qua quản lý đa dạng sinh học, nước và tài nguyên ven biển cũng như cải thiện đời sống. ADB sẽ tiếp tục tham gia vào các vấn đề môi trường và đa dạng sinh học thông qua các sáng kiến khu vực và quốc gia. ADB dự kiến sẽ cộng tác với cả Chính phủ và các tổ chức xã hội dân sự trong việc cung cấp sự hỗ trợ này và trong việc cải thiện cấp và vệ sinh nước nông thôn.

95. CSP cũng chứa đựng các sáng kiến nhằm cải thiện quy hoạch đô thị và phát triển cơ sở hạ tầng nhằm giải quyết các nguy cơ môi trường và xã hội tại các thành phố được lựa chọn. ADB sẽ hỗ trợ những nỗ lực để khuyến khích đầu tư tư nhân vào giao thông công cộng, chương trình hỗ trợ tài chính cung cấp nước, và các sáng kiến trực tiếp khác góp phần cải thiện môi trường đô thị. Sẽ có nỗ lực đảm bảo đầu tư tư nhân gia tăng và tạo việc làm và hỗ trợ cải thiện các dịch vụ công bên ngoài các thành phố chính (chẳng hạn như dự án phát triển ngành đô thị thử nghiệm tại Thanh Hóa) nhằm tránh tăng chi phí về xã hội và môi trường có liên quan đến tăng trưởng nhanh giống như tại các thành phố lớn, và phát triển các thành phố cấp hai thành các trung tâm tăng trưởng có thể thúc đẩy sự phát triển nông thôn tại vùng đó để giúp đảm bảo sự lan toả các lợi ích của tăng trưởng kinh tế một cách cân bằng về địa lý.

96. Mục tiêu của CSP này là lồng ghép các hướng dẫn và mối quan tâm về môi trường trong tất cả các hoạt động của mình qua: (i) đảm bảo rằng các vấn đề môi trường được giải quyết một cách phù hợp trong tất cả các đề cương dự án; (ii) tăng cường năng lực của Bộ

TN&MT trong việc quản lý chất lượng môi trường; (iii) tăng cường năng lực của các đối tác chính khác của ADB (ví dụ Bộ GTVT và Bộ CN) nhằm phân tích, lập kế hoạch, triển khai và giám sát các hoạt động để quản lý tốt hơn các tác động môi trường đối với dự án phát triển cơ sở hạ tầng; (iv) giúp phát triển các hệ thống trao đổi thông tin với các bên có liên quan đến môi trường tại địa phương; và (v) tăng cường sự phối hợp giữa CSP và các Chương trình Môi trường Trọng tâm của Tiểu vùng Mêkông mở rộng.

97. **Quản trị điều hành**. Các cải tiến về quản trị điều hành và các nỗ lực kết hợp nhằm kiểm soát tham nhũng là rất quan trọng đối với các mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng kinh tế toàn diện, công bằng xã hội và quản lý môi trường. Không có quản trị điều hành tốt (i) các nguồn lực sẽ bị lãng phí và hiệu quả đầu tư sẽ vẫn ở mức thấp; (ii) các nhà đầu tư trong và ngoài nước sẽ nản lòng không đầu tư, và (iii) tiến độ phát triển các định chế thị trường chủ yếu (các tổ chức tài chính, các thị trường bất động sản, vv.) sẽ bị chững lại do thiếu lòng tin kinh doanh vốn rất cần thiết đối với một nền kinh tế thị trường. Để giải quyết các vấn đề này, CSP dự kiến sẽ tập trung các sáng kiến quản trị điều hành trong các hoạt động chính.

98. Trong quá trình tăng trưởng nhanh của mình, giống như các nước khác trong cùng giai đoạn phát triển, Việt Nam dễ bị tổn thương do các cơ hội tham nhũng có thể phát triển nhanh hơn năng lực của Chính phủ. Các hình phạt nghiêm khắc không thôi chưa đủ để giảm rủi ro này. Một chiến lược chống tham nhũng hiệu quả cần giảm cơ hội cho các hành vi tham nhũng và tăng xác suất phát hiện tham nhũng. Các nỗ lực ADB trong lĩnh vực này (cả trực tiếp và xuyên suốt) sẽ giúp hỗ trợ các sáng kiến của Chính phủ nhằm cải thiện quản trị điều hành và kiểm soát tham nhũng thông qua: (i) tăng cường tính minh bạch và sự tham gia của công chúng; (ii) giảm cơ hội tham nhũng thông qua đơn giản hóa thủ tục hành chính và chính phủ điện tử; (iii) giúp tăng cường năng lực địa phương trong các lĩnh vực như phát triển khu vực tư nhân, cung cấp dịch vụ công, quy hoạch và lập dự toán ngân sách hàng năm, kể cả phân bổ nguồn lực và đầu tư.

99. **Các biện pháp chống tham nhũng.** Chính phủ cam kết giảm bớt tham nhũng và tăng tính minh bạch cùng trách nhiệm giải trình. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ trong lĩnh vực này. Các nhân tố chính của chiến lược ADB là: (i) duy trì xuyên suốt các sáng kiến chống tham nhũng trong tất cả các hoạt động chính; (ii) hỗ trợ các sáng kiến của Chính phủ nhằm cải thiện quản lý tài chính, tính minh bạch, các thủ tục đấu thầu và sự tham gia trong việc dự trù và quản lý chi tiêu công, nhất là trong các cơ quan đối tác của ADB; (iii) hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ trong việc thực thi Luật Chống tham nhũng và kiểm soát tham nhũng; (iv) triển khai thiết chế hiện hành nhằm kiểm soát hoạt động rửa tiền.

100. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ các sáng kiến chống tham nhũng của Chính phủ theo Sáng kiến chống tham nhũng ADB/OECD đang được triển khai tại Châu Á-Thái Bình Dương và giúp Chính phủ thực thi các sáng kiến khác đang được xây dựng để xử lý vụ tham nhũng tại Ban Quản lý dựa án 18 (PMU18)[50] gần đây. Cùng cộng tác với các đối tác ODA khác, ADB cũng sẽ tham gia đối thoại chính sách, đồng thời cung cấp các hỗ trợ khác nhằm giúp Chính phủ thực thi những chính sách và quy định mới giảm bớt tham nhũng cũng như thực hiện được các mục tiêu cải cách hành chính trung hạn.

101. **Hội nhập và Hợp tác khu vực**. có tiềm năng to lớn trong việc vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa đảm bảo rằng các lợi ích của sự tăng trưởng đó được phân phối công bằng tới các vùng biên giới hẻo lánh. CSP nhận ra rằng các quyết định đầu tư của Việt Nam sẽ có các tác động môi trường, kinh tế và xã hội lên các nước láng giềng khác, và ngược lại. Ngoài các lợi ích tiềm năng đối với Việt Nam, các nước láng giềng cũng có thể được lợi từ các cơ hội thị trường và tiếp cận các cảng biển tại Việt Nam.

[50] ADB sẽ triển khai tiếp một cách chặt chẽ, học hỏi từ các đánh giá thường kỳ của Chính phủ, Ngân hàng Thế giới, Bộ Phát triển Quốc tế Anh Quốc và các chuyên gia Nhật Bản về các cáo buộc tham nhũng tại PMU 18 của Bộ Giao thông.

102. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ hội nhập và hợp tác khu vực thông qua chương trình Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS). Việc đạt được sự hợp lực lớn hơn giữa Kế hoạch PTKTXH, chương trình GMS và các hoạt động CSP sẽ là sự thúc đẩy quan trọng đối với CSP. Điều này là quan trọng bởi vì các đầu tư quốc gia chính có thể ảnh hưởng đến sự phát triển chung GMS. Hiệu quả kinh tế của các đầu tư quốc gia vào cơ sở hạ tầng GMS sẽ được tối đa hóa nếu các kế hoạch đầu tư GMS và quốc gia được phối hợp chặt chẽ. Việc xây dựng cơ sở hạ tầng hành lang kinh tế Đông – Tây dự kiến sẽ được hoàn tất trong giai đoạn CSP, và hành lang Côn Minh – Hải Phòng tiếp tục được tiến hành.

103. Sự hỗ trợ tổng quát của ADB đối với Chương trình GMS được gắn với Chương trình và Chiến lược phát triển Vùng (RCSP) đối với GMS (2004-2008) và bản cập nhật của nó (RCSPU: 2006-2008, 2007-2009). Các ưu tiên chiến lược của chương trình GMS về tăng cường sự liên kết, nâng cao sức cạnh tranh và tính cộng đồng, là nhất quán với các ưu tiên quốc gia. Danh mục cho vay RCSPU và các hỗ trợ kỹ thuật gồm có: (i) các dự án cơ sở hạ tầng chủ yếu dọc các hành lang kinh tế Bắc Nam và hành lang kinh tế phía Nam; (ii) hỗ trợ xúc tiến vận tải và thương mại; cũng như (iii) hỗ trợ thực hiện Chương trình Môi trường Trọng tâm, bao gồm Sáng kiến Bảo tồn các Hành lang Đa dạng sinh học.

104. Việc gia nhập WTO của Việt Nam vào năm 2006 cũng như các liên hệ ngày càng nhiều với các đối tác kinh tế khu vực (AFTA) và quốc tế sẽ có tác động đáng kể đến sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Các hệ thống pháp luật và kinh tế xã hội cần được phát triển hơn nữa nhằm xúc tiến hội nhập khu vực và quốc tế theo cách tối đa hóa các lợi ích quốc gia.

105. **Trọng tâm địa lý**. CSP này ủng hộ các trọng tâm của Kế hoạch PTKTXH đối với phát triển cân bằng và hội nhập kinh tế. ADB sẽ tiếp tục chú trọng vào miền Trung, nhưng do sự phức tạp ngày càng tăng của bản chất đói nghèo tại quốc gia này cũng như sự bổ sung tiềm năng cho các sáng kiến hợp tác khu vực do ADB hỗ trợ, ADB cũng sẽ hỗ trợ các tỉnh được lựa chọn ở vùng núi phía Bắc nơi đói nghèo vẫn đeo đẳng. ADB sẽ khuyến khích, nếu thích hợp, những hỗ trợ ở cấp tỉnh nhằm thúc đẩy bình đẳng xã hội và giảm nghèo cùng với sự phát triển bền vững của các vùng nghèo đói và vùng sâu vùng xa. Chiến lược về sự liên kết lẫn nhau (trong nước và với các quốc gia láng giềng) có thể giúp tăng trưởng kinh tế, công bằng và giảm nghèo. Dựa trên vai trò quan trọng của các hành lang giao thông Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS), ADB sẽ xúc tiến các biện pháp can thiệp quốc gia dọc các hành lang kinh tế GMS này.

106. **Dựa vào kết quả**. CSP này sắp đặt theo một khung dựa trên các kết quả đạt được, bắt nguồn từ khung kết quả Kế hoạch PTKTXH của Chính phủ. Lộ trình của ngành mô tả những kết quả dự kiến chính từ hỗ trợ của ADB, chuỗi kết quả, sự liên kết và các chỉ số kết quả để giám sát hoạt động. Điều này sẽ hỗ trợ Chính phủ và ADB để đóng góp đầu vào, bao gồm các nguồn lực tài chính cần thiết để thực hiện các mục tiêu phát triển cùng các kết quả mong đợi. CSP này cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải: (i) cải thiện công tác chuẩn bị và thiết kế dự án và các sản phẩm tri thức để nâng cao hiệu quả phát triển; (ii) giảm các chi phí giao dịch; (iii) cải thiện hiệu quả hoạt động; và (iv) giám sát hiệu quả hoạt động CSP nhằm đảm bảo rằng ADB đã đạt được các kết quả phát triển như dự định.

107. **Các cân nhắc hoạt động mang tính chiến lược**. ADB sẽ huy động các hoạt động hợp tác khu vực công, khu vực tư nhân và hợp tác vùng, bao gồm OCR và các sản phẩm tài chính khác, trong khi đảm bảo sự phân bổ công bằng các nguồn lực ADF, phản ánh xếp hạng của quốc gia về chính sách và thể chế, quản lý và hoạt động. ADB sẽ khám phá các khả năng áp dụng một loạt phương thức, bao gồm các phương pháp tiếp cận dựa trên chương trình và hài hòa các thủ tục nhằm giảm bớt các chi phí giao dịch của Chính phủ và các đối tác ODA trong các quá trình chuẩn bị, xử lý và thực hiện dự án[51]. Các dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng nông thôn cơ bản có thể được hỗ trợ hiệu quả hơn khi sử dụng các phương pháp tiếp cận theo chương trình (đã được Chính phủ và các đối tác phát triển cùng

[51] Điều này là nhất quán với Tuyên bố Paris 2005 về Hiệu quả tài trợ, và Tuyên bố Trọng tâm Hà Nội.

xây dựng). Hỗ trợ ngân sách có thể được cung cấp nhằm trực tiếp giảm nghèo ở các vùng sâu vùng xa. Các vấn đề cần được xem xét trong phương pháp tiếp cận này sẽ là (i) đảm bảo kiểm soát ủy quyền và năng lực thể chế của cơ quan thực hiện dự án, (ii) đặt và giám sát các mốc và các sản phẩm phải bàn giao, đồng thời (iii) đảm bảo áp dụng các biện pháp bảo hộ môi trường và xã hội theo tiêu chuẩn quốc tế.

108. Nhiều đặc điểm mới của CSP này gồm có: (i) trực tiếp gắn kết với Kế hoạch PTKTXH và có sự tham vấn rộng rãi của các bên có liên quan chính; (ii) chú trọng hơn tới đầu ra CSP mong muốn và dựa trên kết quả đạt được; (iii) tăng cường vai trò của khu vực tư nhân thông qua tăng cường phối hợp giữa các hoạt động của ADB trên cả hai kênh khu vực công và tư nhân; và (iv) sự kết hợp chặt chẽ hơn giữa các biện pháp can thiệp quốc gia cũng như hội nhập và hợp tác khu vực.

109. **Ngành Hoạt động.** Đã tiến hành lựa chọn ngành một cách khắt khe, nhất quán theo phân loại ngành và tiểu ngành trong Chiến lược Trung hạn II. Việc lựa chọn ngành và tiểu ngành được ưu tiên (xem bảng 6) dựa trên một số yếu tố gồm có: (i) phát huy các thành công trước đây và thế mạnh[52] của ADB; (ii) các nhu cầu của Chính phủ được thể hiện bằng cam kết tiếp tục cải cách chính sách và thể chế; (iii) giải quyết các vướng mắc nhằm giúp tạo môi trường thuận lợi cho kinh doanh bao gồm tăng trưởng toàn diện theo hướng kinh doanh và tạo việc làm; (iv) các cơ hội và thử thách mới; và (v) thực tế thiếu vốn[53] mà nguồn tài chính tư nhân và/hoặc tài trợ không đủ đáp ứng.

Bảng 6: Các Ngành và Tiểu ngành Hoạt động và Phân loại Ưu tiên theo Chiến lược Trung hạn II (MTS II)

Phân loại ưu tiên MTS II	Định hướng Tham gia của ADB (2007–2010)
Nhóm 1	
1. Ngành Giáo dục	• Giáo dục THCS cho các Vùng chịu thiệt thòi nhất • Chương trình Phát triển Ngành Giáo dục THCS
2. Ngành Năng lượng	• Nhiệt điện Ô Môn 4 • Phát triển Thuỷ điện Sông Bung 2 và 5 • Kết nối Điện CHDCND Trung Hoa với Việt Nam • Năng lượng Sạch • Sản xuất Điện Cà Mau II • Kết nối Điện Lào – Việt Nam
3. Ngành Tài chính	• Khoản vay Chương trình Ngành Tài chính III • Cải cách DNNN và Quản trị điều hành Khoản vay I và II • Phát triển DNV&N Giai đoạn II (Thuê Mua)
4. Ngành Cơ sở hạ tầng Đô thị (cấp nước, vệ sinh, quản lý chất thải và giao thông đô thị)	• Phát triển Kinh tế - xã hội toàn diện của Thành phố (Thanh Hoá) • Đường Vành đai hai Thành phố Hồ Chí Minh • Hệ thống Tàu điện ngầm Hà Nội; Tàu điện ngầm Thành phố Hồ Chí Minh
5. Ngành Cơ sở hạ tầng Nông thôn (đường, điện, thuỷ lợi và quản lý nước)	• Phát triển Tổng hợp Nông thôn Miền Trung • Quản lý Nguồn nước (Ngành) • Phục hồi các Hệ thống Thuỷ lợi • Vệ sinh và Cấp nước Nông thôn • Giảm nhẹ và Quản lý Lũ khu vực GMS • Phát triển Giao thông Nông thôn cấp tỉnh • Phát triển các Hệ thống Thuỷ lợi Cửa Đất • Phục hồi các Hệ thống Thuỷ lợi
6. Ngành Giao thông Đường bộ	• Mạng lưới Giao thông phía Bắc GMS • Hành lang Ven biển phía Nam GMS • Hành lang Giao thông Côn Minh – Hải Phòng Đường Cao tốc Nội bài – Lào Cai • Đường Cao tốc Hợp tác Nhà nước – Tư nhân

[52] Ví dụ, minh chứng trong trường hợp các ngành giáo dục THCS, giao thông đường bộ và trong một số khía cạnh của phát triển nông thôn và nông nghiệp.

[53] Ví dụ, ADB rút khỏi mảng giáo dục tiểu học vì Ngân hàng Thế giới và các cơ quan tài trợ khác tham gia mạnh, thay vào đó tập trung vào giáo dục THCS nơi Chính phủ đang cố gắng tích cực huy động thêm hỗ trợ.

Nhóm 2	
1. Ngành Nông nghiệp và Tài nguyên Thiên nhiên (trừ ngư nghiệp, chăn nuôi, thuỷ lợi và quản lý nước)	• Tăng cường Chất lượng và An toàn Nông sản
2. Ngành Y tế	• Xây dựng Năng lực Phòng chống HIV/AIDS khu vực GMS • Tăng cường năng lực Ngành Y tế • Chăm sóc Sức khoẻ Người nghèo tại Miền Trung
3. Ngành Thương mại (hợp tác và hội nhập khu vực liên quan)	• Phát triển Du lịch Bền vững GMS • Hỗ trợ Hậu Gia nhập WTO
4. Ngành Tài chính Công và Quản lý Kinh tế	• Hỗ trợ triển khai Chương trình Giảm nghèo IV, V và VI • Hỗ trợ triển khai Chương trình Tổng thể Hành chính Công, Tiểu Chương trình II

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á; GMS = Tiểu vùng Mêkông Mở rộng; MTS II = Chiến lược trung hạn II.
Nguồn: Dựa vào phân loại MTS II

V. CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ CỦA ADB

A. Mức Hỗ trợ Chung

110. Việc phân bổ ADF cụ thể theo quốc gia được đưa ra trên cơ sở các kết quả của báo cáo đánh giá hoạt động quốc gia (CPA) năm 2005 (Xem Phụ lục 4), sử dụng công thức phân bổ theo hiệu suất hoạt động (PBA). Phân bổ ADF sơ bộ cho Việt Nam cho năm 2007 – 2008, dựa trên kết quả CPA năm 2005, đã được xác định là 599 triệu đô la Mỹ. Chương trình hỗ trợ ADF cho năm 2009 được dự kiến dựa trên mức hỗ trợ ADF thực tế theo kết quả CPA năm 2007 cũng như kết quả thảo luận bổ sung ADF tiếp theo.

111. Là một nước thuộc Nhóm B1, Việt Nam đủ điều kiện được vay hỗn hợp ADF và OCR. Do vậy, nguồn lực OCR là một nguồn hỗ trợ tài chính bổ sung tiềm năng cho các dự án phát triển ưu tiên cao có khả năng mang lại nguồn thu tài chính hiệu quả để trả nợ vốn vay. Do Việt Nam còn hạn chế kinh nghiệm về sử dụng hỗ trợ OCR cho các dự án (2004 và 2005 mỗi năm một dự án), mức độ cho vay OCR thực tế sẽ được quyết định bởi nhu cầu quốc gia, sự sẵn có của các dự án được thiết kế tốt và năng lực trả nợ bền vững của quốc gia.

112. ADB sẽ tích cực tìm hiểu các khả năng của một loạt các sản phẩm và phương thức tài chính mới nếu phù hợp, bao gồm cho vay các chính quyền thành phố/tỉnh; và cho vay vốn dài hạn cho các Tổng Công ty Nhà nước nếu hoạt động hiệu quả về kinh tế và tài chính. Việc huy động đầu tư của khu vực tư nhân trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài sẽ rất quan trọng để đạt được các các định mức đầu tư cần thiết. ADB sẽ chủ động sử dụng các công cụ tài chính mới hiện có để hỗ trợ cho quá trình này, bao gồm OCR, bảo lãnh vốn vay, bảo hiểm rủi ro, xúc tiến thương mại và đầu tư cổ phần để hỗ trợ tiến trình này. ADB sẽ cung cấp nguồn lực bổ sung cho các hoạt động đầu tư khu vực tư nhân.

113. ADB sẽ tài trợ tối đa 90% tổng chi phí của dự án (trên cơ sở toàn danh mục các dự án) trong giai đoạn triển khai CSP. Tỷ lệ này khác với mức của CSP trước đây (2002-2005) theo đó tài trợ của ADB bị giới hạn ở mức tối đa là 75% (trên cơ sở từng dự án). Cơ chế chia sẻ chi phí đã được thay đổi để đáp ứng đề nghị của Chính phủ hài hoà hoá tốt hơn hoạt động của ADB với thủ tục của các đối tác phát triển khác[54] phù hợp với Tuyên bố Trọng tâm Hà Nội. Thay đổi này dự kiến sẽ (i) thúc đẩy việc triển khai kịp thời các dự án do ADB hỗ trợ, và (ii) giải phóng nguồn lực hạn chế của Chính phủ để dành cho các dự án ưu tiên khác như các chương trình giảm nghèo mục tiêu do Chính phủ tài trợ (Phụ lục 5).

[54] Ngân hàng Thế giới không có trần chính thức cho các hoạt động Hỗ trợ Phát triển Quốc tế của mình nhưng thường tài trợ 90%; AFD không có trần chính thức nhưng thường tài trợ 90%; trong khi JBIC thường tài trợ ở mức trần 85%.

114. Việc phân tích qui trình lập kế hoạch của Chính phủ và các hệ thống quản lý tài chính công đã đưa ra bằng chứng thuyết phục về sự tự chủ cao của Chính phủ trong các dự án do ADB và các đối tác ODA khác hỗ trợ, được lồng ghép trực tiếp vào Kế hoạch PTKTXH. Sự tham vấn rộng rãi với các bên liên quan (các cấp chính quyền địa phương, khu vực tư nhân, tổ chức xã hội và các đối tác phát triển) trong quá trình hoạch định Kế hoạhch PTKTXH đã thể hiện các nỗ lực không ngừng trong việc xây dựng sự tự chủ quốc gia của chương trình phát triển. Vì vậy, rủi ro tiềm tàng về việc giảm tính tự chủ quốc gia trong các dự án do ADB tài trợ được coi là tối thiểu.

B. Hỗ trợ của ADB cho các Ưu tiên Chiến lược

115. Chương trình cho vay dự kiến 2007 – 2009 đối với khu vực công bao gồm 18 dự án ADF và 9 dự án OCR, 2 dự án hỗn hợp (ADF và OCR) trị giá lên tới 3 tỷ đô la Mỹ, cùng 7 dự án Tiểu vùng Mêkông mở rộng có sự tham gia của Việt Nam, trị giá khoảng 970 triệu đô la Mỹ. Các hoạt động của khu vực tư nhân sẽ tài trợ các dự án bổ sung, nếu khả thi. Chương trình hỗ trợ kỹ thuật cho giai đoạn này kết hợp hỗ trợ kỹ thuật tư vấn và chuẩn bị dự án, trị giá khoảng 24,4 triệu đô la Mỹ bao gồm cả 5,3 triệu đô la Mỹ đồng tài trợ. Chương trình hỗ trợ kỹ thuật sẽ được tăng cường, nếu có thể, thông qua quỹ ủy thác do ADB quản lý và đồng tài trợ từ các đối tác phát triển khác (Phụ lục 1, Bảng A1.10). Chương trình nghiên cứu kinh tế và ngành của ADB sẽ giải quyết các vấn đề về cải cách chính sách, xây dựng năng lực và tăng cường thể chế liên quan đến việc triển khai CSP, kể cả phát triển khu vực tư nhân, các vấn đề về kinh tế và xã hội liên quan đến quá trình chuyển đổi nông thôn – thành thị.

1. Tăng trưởng kinh tế theo hướng kinh doanh và vì người nghèo

a. Phát triển Cơ sở hạ tầng

116. Kế hoạch PTKTXH nhấn mạnh vai trò của cơ sở hạ tầng trong việc nâng cao sức cạnh tranh quốc gia và thu hút đầu tư kinh doanh cần thiết nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và giảm nghèo. Kế hoạch này cũng nhận ra các lợi ích của hội nhập khu vực và quốc tế, cũng như nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng để cải thiện sự tiếp cận[55]. Thương mại khu vực cũng như sự lưu thông hàng hóa và con người sẽ nhanh chóng gia tăng với sự phát triển của cơ sở hạ tầng khu vực có gắn liền với sự phát triển cơ sở hạ tầng quốc gia. Việt Nam hy vọng sẽ đóng vai trò ngày càng lớn trong việc cung cấp (i) tiếp cận cảng biển với Lào và một phần phía nam Trung Quốc; và (ii) truyền tải điện năng nối liền giữa Trung Quốc, Lào và Campuchia. ADB sẽ tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong phát triển cơ sở hạ tầng của Việt Nam cùng với các đối tác ODA khác như JBIC và NHTG. Sự hỗ trợ của ADB trong việc giảm bớt các vướng mắc cơ sở hạ tầng sẽ tập trung vào vận tải và năng lượng.

117. **Giao thông.** Đối với một nền kinh tế đang mở rộng như Việt Nam với tốc độ hội nhập khu vực nhanh, quốc gia này có hệ thống giao thông tương đối đắt đỏ và hiệu quả thấp. Mục đích của ADB là hỗ trợ Chính phủ tăng hiệu quả của ngành và các chương trình đầu tư giao thông đồng thời giảm bớt các chi phí vận chuyển. Điều này sẽ bao gồm việc phát triển các phần của hành lang giao thông ưu tiên tại Tiểu vùng Mêkông mở rộng. Các cơ hội tiềm năng đối với các hoạt động khu vực tư nhân ADB sẽ bao gồm sự phát triển của hệ thống vận tải công cộng đô thị sử dụng khuôn khổ hợp tác nhà nước – tư nhân. Do Bộ GTVT và Cục Quản lý Đường bộ đòi hỏi những đầu tư lớn trong vòng 10 năm tới, ADB dự định hỗ trợ tăng cường năng lực thể chế. Các dự án giao thông sẽ bao gồm các biện pháp hỗ trợ Chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề quản trị điều hành, môi trường, xã hội và an toàn đường bộ.

118. Phù hợp với Kế hoạch PTKTXH, ADB sẽ triển khai một chương trình đầu tư ngành gồm ba mũi nhọn. Chương trình sẽ tính đến các khía cạnh về tăng cường năng lực thể chế

[55] Một nghiên cứu gần đây (Ngân hàng Thế giới. 2005. *Báo cáo Phát triển Việt Nam.* Washington, DC [trang 43] đã xác định các yếu kém về cơ sở hạ tầng trong số các hạn chế chính đối với phát triển hoạt động kinh doanh.

khi cần. Mũi thứ nhất là hỗ trợ các dự án đầu tư nhằm giải quyết các vướng mắc giao thông quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế tại các trung tâm phát triển chính. Các dự án sẽ bao gồm đầu tư vào giao thông đô thị và đường cao tốc ưu tiên cũng như phương tiện đường sắt nhằm thúc đẩy lưu thông con người an toàn và hiệu quả giữa và trong nội bộ các trung tâm kinh tế quốc gia chủ yếu. Các dự án có thu này có thể được tài trợ hỗn hợp từ nguồn vốn ADF và OCR, hay trực tiếp từ nguồn vốn vay OCR. Sự tham gia của khu vực tư nhân sẽ được khuyến khích như là một lựa chọn quan trọng giúp khắc phục các khó khăn nguồn lực. Mũi thứ hai giải quyết các vấn đề công bằng xã hội, sử dụng quỹ ADF giúp phát triển các con đường cấp tỉnh và huyện. Điều này hỗ trợ mục tiêu của Kế hoạch PTKTXH về phát triển một hệ thống cơ sở hạ tầng tổng hợp theo vùng. Mũi thứ ba bổ sung cho hai mũi trên đưa yếu tố liên vùng vào sự phát triển của mạng lưới giao thông về khía cạnh liên kết, bao gồm đa phương thức vận tải và sức cạnh tranh (ví dụ Hành lang Giao thông Côn Minh – Hải Phòng).

119. **Năng lượng.** Việt Nam cần tăng gấp đôi công suất sản xuất điện năng từ mức 12.932 MW lên 26.209 MW trong giai đoạn Kế hoạch PTKTXH. ADB định hỗ trợ các chiến lược phát triển ngành năng lượng của Chính phủ nhằm khai thác hiệu quả và hợp lý các nguồn năng lượng quốc gia trong việc cung cấp điện với giá cả hợp lý và đảm bảo độ tin cậy cũng như chất lượng cung cấp nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn[56]. Cụ thể, ADB sẽ hỗ trợ các nỗ lực nhằm: (i) thiết lập các thị trường năng lượng cạnh tranh; (ii) đa dạng hóa các nguồn đầu tư; (iii) phát triển các nguồn năng lượng mới và có thể tái tạo nhất là tại các vùng núi cao và vùng sâu vùng xa; (iv) xúc tiến thương mại năng lượng/điện năng với các nước láng giềng; (v) cải thiện bảo tồn và tính hiệu quả năng lượng; và (vi) thúc đẩy sự bền vững về môi trường. Các nhu cầu đầu tư ngành điện lực là rất lớn và sẽ đòi hỏi các hành động phối hợp của các nhà đầu tư nhà nước và tư nhân. Các đối tác phát triển hy vọng đóng vai trò chủ chốt trong việc tài trợ các đầu tư khu vực công.

120. ADB dự kiến giúp tài trợ sản xuất điện năng hiệu quả và bền vững về mặt môi trường và các đường dây tải điện cao thế nối Việt Nam với các quốc gia Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) khác. Nhiều dự án sản xuất điện năng đang được chuẩn bị[57]. Sẽ có các hỗ trợ phát triển thương mại điện năng trong khu vực, nhất là việc nhập khẩu từ các nước láng giềng nhằm đáp ứng sự thiếu hụt điện năng cho tới năm 2010. Đường dây truyền tải GMS (với Lào và tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc) đang được xây dựng với sự hỗ trợ của ADB để giúp đáp ứng nhu cầu tăng trưởng điện năng. Sự phối hợp chặt chẽ cần thiết với các cơ sở sản xuất điện tại các nước láng giềng sẽ được tăng cường thông qua Hiệp định Hoạt động Trao đổi Điện năng GMS và Ủy ban Điều phối Trao đổi Điện năng khu vực.

121. ADB dự kiến đóng một vai trò xúc tác trong việc huy động đầu tư tư nhân cho sản xuất nhiệt điện, và đóng vai trò mạnh mẽ hơn trong việc cân bằng các đầu tư từ các nguồn tài chính khác. Điều này bao gồm sự cung cấp: (i) các khoản bảo lãnh rủi ro chính trị và tín dụng một phần cho các dự án do khu vực tư nhân bỏ vốn; và (ii) các khoản bảo lãnh tín dụng xuất khẩu và tài chính thương mại khác nhằm tăng tính khả thi tài chính (ví dụ rủi ro do thiên tai, gia hạn hợp đồng) cho các dự án do cả khu vực công và tư nhân đầu tư. ADB cũng sẽ hỗ trợ sự tiếp cận của khu vực công tới các thị trường vốn quốc tế bằng cách cung cấp các công cụ tư vấn và chia sẻ rủi ro. Đối thoại chính sách sẽ được tổ chức như là một phần của CSP với mục đích nâng cao tính bền vững về xã hội và môi trường của chương trình phát triển điện lực Việt Nam. CSP bao gồm hỗ trợ các đánh giá môi trường/xã hội theo cách tiếp cận ngành đối với chương trình đầu tư ngành điện. Cùng với các ưu tiên của Kế hoạch PTKTXH và các sáng kiến hiệu suất năng lượng của ADB, ADB dự kiến cộng tác với các đối tác khác (bao gồm các tổ chức xã hội dân sự) để hỗ trợ sự phát triển của khung chính sách đối với năng lượng có thể tái tạo được, hiệu suất điện năng được tăng cường, và tiếp cận thị trường Cơ chế Phát triển Sạch[58] mới sát nhập.

[56] Dự kiến nhu cầu điện sẽ tăng trưởng trên 16%/năm giai đoạn 2006–2010.

[57] Kể cả dự án thuỷ điện Sông Bung 4 (180 MW) và dự án nhiệt điện Mông Dương (2 X 1,000 MW) là dự án chung sức của khu vực công và tư.

[58] Theo Quyết định 35 của Thủ tướng Chính phủ tháng 10/2005, tới nay Chính phủ đã phê duyệt bốn dự án Cơ chế Phát triển Sạch và 25 dự án khác đang trong các giai đoạn phát triển khác nhau.

122. **Quan hệ Hợp tác Nhà nước – Tư nhân trong Phát triển Cơ sở hạ tầng.** CSP này bao gồm các biện pháp nhằm kết hợp những cân nhắc của khu vực tư nhân tốt hơn, nhằm cải thiện môi trường chính sách và luật lệ đối với đầu tư tư nhân vào cơ sở hạ tầng, đồng thời tối đa hóa nguồn vốn tư nhân trong mọi hoạt động có liên quan. Cơ hội để gia tăng sự tham gia của khu vực tư nhân vào việc cung cấp cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội sẽ được tìm kiếm. Mục đích là nhằm thúc đẩy tăng trưởng việc làm và giải phóng năng lực khan hiếm của Chính phủ nhằm tập trung vào chức năng và dịch vụ mà khu vực tư nhân không thể cung cấp. ADB sẽ hỗ trợ các hoạt động của Chính phủ trong các lĩnh vực như: (i) năng lượng hiệu quả sạch, sản xuất và truyền tải điện năng; (ii) giao thông, bao gồm các hệ thống giao thông công cộng đô thị; (iii) các cảng. Các dự án do tư nhân đầu tư và các hợp tác nhà nước – tư nhân có thể kết hợp được tác động tổng hợp từ hoạt động tại khu vực tư nhân và công của ADB.

b. Cải thiện Môi trường Thuận lợi cho Kinh doanh

123. **Phát triển DNV&N và Khu vực tư nhân.** CSP này dự tính đối thoại chính sách ổn định và hỗ trợ tài chính nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả Luật Doanh nghiệp hợp nhất và Luật Đầu tư chung, và các quy định triển khai có liên quan. Những hỗ trợ như vậy sẽ giúp: (i) phát triển hơn nữa hệ thống đăng ký kinh doanh toàn quốc, và thông suốt, đơn giản hóa hệ thống cấp đăng ký kinh doanh này; (ii) đổi mới chính sách và thể chế phát triển khu vực tư nhân/DNV&N; (iii) tăng cường minh bạch tài chính thông qua một hệ thống kế toán đã được đơn giản hóa cho DNV&N và (iv) phát triển khung chính sách và thể chế cần thiết để sử dụng hiệu quả đất đai, tài sản nhằm thúc đẩy sự tiếp cận của khu vực tư nhân tới vốn đầu tư.

124. Các mục tiêu trên sẽ được hoàn thành thông qua các chương trình DNV&N bao gồm nhiều tiểu chương trình hiện thời và sau này. ADB sẽ làm việc chặt chẽ với Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp đồng thời tích cực tìm kiếm các cơ hội hợp tác với các đối tác ODA khác. ADB sẽ tiếp tục chủ động tham gia nhóm công tác DNV&N (đồng chủ tịch nhóm công tác này theo yêu cầu của Chính phủ). Chương trình Tín dụng giảm nghèo do NHTG quản lý (mà ADB vẫn tiếp tục đồng tài trợ) cũng bao gồm một trọng tâm vào cải thiện môi trường thuận lợi cho kinh doanh. Hỗ trợ cải cách thể chế và xây dựng chính sách có liên quan đến các điều chỉnh WTO do các thỏa thuận thương mại quốc tế mang lại sẽ có thể được cung cấp nếu phù hợp.

125. **Cải cách DNNN và Quản trị điều hành Doanh nghiệp.** Một chiến lược phát triển chú trọng vào phát triển kinh doanh, hội nhập kinh tế và tăng trưởng việc làm dựa trên khu vực tư nhân đang có nguy cơ bị xói mòn bởi các chi phí giao dịch cao do quan liêu hành chính và/hoặc một hệ thống hành chính thiếu nhiệt tình đã làm giảm tính cạnh tranh quốc gia. Các cải cách và tăng cường thể chế nhằm đảm bảo việc cung cấp hiệu quả hơn các dịch vụ công liên quan đến kinh doanh do vậy là một nhân tố quan trọng của CSP này.

126. Cải cách hành chính công là vô cùng quan trọng nhằm đảm bảo rằng việc cung cấp dịch vụ công và cơ sở hạ tầng có chi phí hiệu quả cũng như các biện pháp bảo hộ về môi trường và xã hội đang được thực thi một cách hiệu quả. Do ý nghĩa sâu sắc đối với Việt Nam trong giai đoạn tăng trưởng và thành công nhanh chóng về mặt kinh tế – xã hội, sự hỗ trợ của ADB sẽ được tiếp tục dành cho việc triển khai lần thứ hai Cải cách hành chính công của Chính phủ (2007-2010)[59] nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình, sự tham gia, khả năng dự báo và minh bạch trong tài chính, hành chính, chính sách và lập kế hoạch công trong các cơ quan đối tác chính. Căn cứ trên nhu cầu, sự hỗ trợ sẽ được dành cho việc nâng cao chất lượng dịch vụ dân sự thông qua đào tạo và đào tạo lại, phối hợp chính sách và chính phủ điện tử; củng cố các giải pháp chống tham nhũng và quản lý nhà nước địa phương, và; thiết lập các hệ thống và xây dựng năng lực giám sát và đánh giá hiệu quả các chính sách công.

[59] Chương trình tổng thể PAR của Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2001–2010.

127. Cần có các cải cách DNNN hơn nữa để (i) giảm bớt các rào cản đối với sự phát triển của khu vực tư nhân; (ii) nâng cao hiệu quả kinh tế quốc dân, và (iii) giúp giảm bớt tham nhũng và sử dụng sai mục đích nguồn lực công. Các kết quả dự kiến của cải cách DNNN là cổ phần hóa tài sản, tính minh bạch được tăng cường, quản trị điều hành doanh nghiệp tốt hơn, và các hệ thống kế toán, báo cáo và dự báo được củng cố. Kế hoạch PTKTXH một lần nữa khẳng định một điều khoản của Luật Doanh nghiệp hợp nhất rằng tất cả DNNN còn lại cho đến năm 2010 phải cổ phần hoá. Điều này mang lại cơ hội cho ADB đóng một vai trò tích cực hơn trong việc hỗ trợ cải cách DNNN dựa trên các sáng kiến trước đây của mình. Nhận thức rõ rằng cải cách DNNN là một quá trình lâu dài, ADB sẽ xem xét việc tăng thêm các khoản vay đa giai đoạn để hỗ trợ cải cách đang tiến hành. Các biện pháp can thiệp tiềm năng gồm có: (i) cung cấp vốn dài hạn cho Chính phủ nhằm xúc tiến cải cách DNNN; (ii) đánh giá các tiêu chí đặt mục tiêu của cải cách DNNN; (iii) hỗ trợ các doanh nghiệp được chọn lựa trong quá trình tái cơ cấu, cổ phần hóa và lên sàn giao dịch; và (iv) gia tăng các tiêu chuẩn quản lý DNNN.

128. **Xây dựng Năng lực Thể chế.** Ngoài các hỗ trợ kỹ thuật đang tiến hành, ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ triển khai ba sáng kiến đặc biệt sau: (i) nâng cao hiệu quả thị trường cho người nghèo (M4P, đồng tài trợ bởi DFID); (ii) đào tạo chính sách công (JFPPTP do Nhật Bản tài trợ), và (iii) Kế hoạch Phnom Penh đối với Quản lý Phát triển (nhiều nhà tài trợ) nhằm đào tạo các cán bộ nhà nước về chính sách và lập kế hoạch cần thiết để mở rộng hợp tác khu vực. Các nghiên cứu M4P bao quát một loạt các vấn đề có liên quan đến thị trường vì người nghèo bao gồm các hoạt động của các thị trường đất đai và lao động; sự liên hệ giữa thị trường và đời sống; cũng như sự tham gia của người nghèo vào các chuỗi giá trị nông nghiệp. Các vấn đề xuyên suốt chủ yếu như vai trò của các tổ chức thị trường trong việc hỗ trợ tăng trưởng, vai trò của các thị trường trong việc cung ứng dịch vụ chính, bao gồm cơ sở hạ tầng, và; mối liên kết giữa nghiên cứu và chính sách đều được xem xét.

129. Giai đoạn tiếp theo trong các hoạt động M4P sẽ được gắn kết chặt chẽ với các trụ cột chiến lược của CSP này, đồng thời sẽ trực tiếp góp phần vào các dự án có liên quan thông qua hỗ trợ từ dưới lên. Mục tiêu của JFPPTP là xây dựng năng lực trong phát triển và thực thi chính sách công, bao gồm (i) đào tạo chính sách công cho các cán bộ và lãnh đạo nhà nước còn trẻ, cả ở cấp trung ương và địa phương có tham gia vào quá trình xây dựng và thực thi các chính sách công; và (ii) các sáng kiến nhằm thành lập một trung tâm chất lượng cao về nâng cao năng lực chính sách công. Mục tiêu của Kế hoạch Phnom Pênh là xây dựng năng lực của các cán bộ cao cấp Tiểu vùng Mêkông mở rộng nhằm thúc đẩy và triển khai hiệu quả hơn các sáng kiến hợp tác khu vực với sự hỗ trợ cho: (i) xây dựng một nhóm trụ cột các lãnh đạo và nhà quản lý; (ii) cung cấp đào tạo chuyên ngành liên quan chất lượng cao; và (iii) phối hợp với các tổ chức và mạng lưới hàng đầu trong chia sẻ thông tin, nguồn lực và kinh nghiệm đào tạo có liên quan đến các vấn đề phát triển khu vực.

c. Củng cố Trung gian Tài chính

130. Hạn chế trong tiếp cận tài chính (nợ và cổ phần) thường được coi là các trở ngại chính đối với sự phát triển khu vực tư nhân và DNV&N. Trong khi phần lớn khung thể chế và pháp lý về tài chính cơ bản đã được thiết lập, việc thực thi vẫn còn hạn chế và trung gian tài chính vẫn ở mức thấp. Các nhân tố cản trở sự tiếp cận tài chính của khu vực tư nhân bao gồm: (i) hiệu lực yếu kém và không đồng đều của khung chế tài hiện hành; (ii) ưu tiên cho vay đối với DNNN; (iii) các hạn chế về cạnh tranh bởi các ngân hàng nước ngoài; (iv) các yêu cầu thế chấp cao; (v) năng lực thẩm định và đánh giá dự án kinh doanh hạn chế; và (vi) thiếu thông tin tài chính minh bạch. Do đã có sự hỗ trợ hiện thời của NHTG và nhiều đối tác ODA khác trong việc phát triển hệ thống ngân hàng, trọng tâm của các nỗ lực của ADB sẽ là (i) hỗ trợ phát triển thể chế của hệ thống tài chính phi ngân hàng, (ii) thúc đẩy đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào ngành tài chính, bao gồm các quỹ đầu tư.

131. **Phát triển Khu vực Tài chính Phi Ngân hàng.** ADB cam kết hỗ trợ lâu dài để giúp phát triển các tiểu ngành chứng khoán, bảo hiểm và thuê mua. Hỗ trợ sẽ tập trung vào (i) củng cố các cơ quan quản lý có liên quan, (ii) giúp xây dựng các chiến lược dài hạn đối với

phát triển ngành, và; (iii) thúc đẩy các hiệp hội ngành then chốt thông qua đào tạo và tương tác với các bộ của Chính phủ có liên quan. Sự hỗ trợ cũng sẽ được dành cho việc đảm bảo hoạt động hiệu quả của các tổ chức và cơ sở hạ tầng tài chính đã được thành lập với sự hỗ trợ trước đây của ADB, bao gồm tiếp tục phát triển năng lực để đảm bảo hiệu lực thực thi luật chứng khoán, đồng thời thiết lập các nền tảng cho sự phát triển thị trường vốn, cũng như thúc đẩy sự phát triển khu vực tư nhân về dịch vụ thuê mua.

d. Đáp ứng Nhu cầu ngày một tăng về Nguồn nhân lực có Kỹ năng

132. Kế hoạch PTKTXH công nhận rằng giáo dục là nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội và dự kiến sẽ đầu tư tích cực vào phát triển nguồn nhân lực để cung cấp cho thị trường lao động các kỹ năng và thái độ cần thiết để cạnh tranh về kinh tế và sự thành công của người dân trong một xã hội đang thay đổi nhanh chóng. Giáo dục có chất lượng tăng thu nhập của người dân và sức mạnh kinh tế của cộng đồng. Lực lượng lao động của Việt Nam sẽ cần sử dụng các kỹ năng và công nghệ mới để cạnh tranh trong một thế giới hội nhập, cạnh tranh, công nghiệp hoá và đô thị hoá ngày một cao. Với nhiều tổ chức tài trợ khác đang hoạt động trong giáo dục tiểu học, CSP hoạch định tiếp tục vai trò của ADB hỗ trợ giáo dục THCS và dạy nghề. Ngoài các lợi ích xã hội trực tiếp, các hỗ trợ đó dự kiến sẽ có tác động tích cực đối với môi trường đầu tư và phát triển kinh doanh bằng việc giúp đáp ứng nhu cầu ngày một tăng nhanh về lao động có kỹ năng.

133. **Giáo dục THCS.** ADB tiếp tục là đối tác ODA chính hỗ trợ về giáo dục THCS và sẽ tiếp tục giúp Chính phủ hoàn thành phổ cập giáo dục và bình đẳng giới trong giáo dục THCS. Các hỗ trợ trước đây của ADB là có hiệu quả trong việc đáp ứng các nhu cầu cụ thể như về giáo viên có trình độ hơn, nâng cấp trang thiết bị giảng dạy, cung cấp hiệu quả và bình đẳng tới các nhóm đối tượng bị thiệt thòi và cải thiện khả năng bền vững về tài chính, nhưng những bất cập và thách thức quan trọng vẫn tồn tại. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ công tác giáo dục THCS thông qua một loạt phương thức, kể cả cách tiếp cập phát triển theo ngành (ví dụ Chương trình Phát triển Ngành Giáo dục THCS). Trọng tâm của các nỗ lực là cung cấp các kỹ năng cần thiết để duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh và thúc đẩy phát triển xã hội toàn diện để hoàn thành các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và Mục tiêu phát triển Việt Nam.

134. **Đào tạo nghề.** Chất lượng và mức độ đào tạo nghề là một vướng mắc ngày càng lớn, với nhu cầu ngày càng cao đối với lực lượng lao động có tay nghề và bán tay nghề khi đất nước đang trong thời kỳ công nghiệp hóa. Sự tham gia ngày càng tăng của khu vực tư nhân vào sự phát triển và đào tạo nghề là rất quan trọng trong việc nâng cao tính đúng đắn và chất lượng đào tạo. Do vậy, ADB sẽ tiếp tục cộng tác với Chính phủ trong việc gỡ bỏ các rào cản, và tích cực khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào đào tạo và dạy nghề. Nếu có cơ hội, ADB sẽ sử dụng các hoạt động khu vực tư nhân của mình để hỗ trợ các sáng kiến của khu vực doanh nghiệp.

2. Phát triển Xã hội Công bằng và Cân đối

a. Các Chương trình Mục tiêu về Giảm nghèo và Phát triển Xã hội

135. Sự phát triển toàn diện xã hội sẽ là vô cùng quan trọng để thực hiện các mục tiêu giảm nghèo và Mục tiêu phát triển Việt Nam khác. Việt Nam vẫn còn có các khu vực đói nghèo triền miên. Do vậy cần có các chương trình giảm nghèo mục tiêu cụ thể nhằm tiếp cận các khu vực này và giải quyết các khó khăn phát triển cụ thể. ADB đã đóng một vai trò đáng kể trong các đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn và dịch vụ xã hội nông thôn tại Việt Nam. CSP này dự tính tiếp tục hợp tác với Chính phủ và các đối tác ODA khác nhằm tìm hiểu các lựa chọn cung cấp hỗ trợ trực tiếp cho các tỉnh nhằm nâng cao năng lực của họ trong công tác lập kế hoạch kinh tế xã hội chiến lược và thực thi Kế hoạch PTKTXH mới một cách hiệu quả tại cấp tỉnh. Hai HTKT tư vấn đang tiến hành (cho 3 tỉnh miền Trung, được phê duyệt

năm 2005) đã khởi động quá trình này. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ các chương trình giảm nghèo mục tiêu của Chính phủ thông qua dự án tín dụng giảm nghèo.

b. Hệ thống Y tế Kiểm soát Dịch bệnh

136. Ngoài tầm quan trọng vì lý do về công bằng và phát triển xã hội, sự cải thiện hệ thống y tế sẽ tăng hiệu suất làm việc. Chính phủ dự định phát triển và tăng cường các cơ sở chăm sóc y tế cấp tỉnh và cấp huyện, nhất là y tế dự phòng và kiểm soát bệnh truyền nhiễm trong vòng 5 năm tới. Dựa trên Kế hoạch Tổng thể của Chính phủ về Phát triển Hệ thống Y tế (2006-2010), ADB sẽ phối hợp với NHTG và các đối tác phát triển khác để hỗ trợ một chương trình phát triển hệ thống y tế theo giai đoạn. Ở cấp địa phương, ADB và NHTG sẽ hỗ trợ một chương trình cải thiện các dịch vụ y tế vì người nghèo, nhằm vào những người dân chịu thiệt thòi về các chỉ số y tế (phụ nữ, trẻ em và người dân tộc thiểu số) và không có cơ hội tiếp cận và sử dụng ổn định các dịch vụ y tế.

137. ADB sẽ tập trung hỗ trợ giải quyết các vấn đề y tế chính như: (i) Cải cách ngành y tế. Tăng cường quản lý ngành và tài chính thông qua hỗ trợ một chương trình hiện đại hóa ngành y tế rộng khắp; bao gồm lưu tâm đến gánh nặng gia tăng của các bệnh truyền nhiễm và cách tốt nhất để giải quyết vấn đề đó trong các khu vực công và tư nhân; (ii) Chăm sóc y tế cho những người thiệt thòi. Tiếp cận những người dân nghèo với các dịch vụ thiết yếu và bảo hiểm y tế để bảo vệ họ khỏi các cú sốc y tế thông qua các chương trình địa phương dựa trên hoạt động, với trọng tâm là cải thiện các dịch vụ dành cho phụ nữ, trẻ em và người dân tộc thiểu số; (iii) Chiến đấu chống lại các căn bệnh truyền nhiễm mới phát sinh như bệnh cúm gà, HIV/AIDS cũng như các căn bệnh lây truyền khác như sốt xuất huyết.

138. Do các bệnh truyền nhiễm xuyên quốc gia tiếp tục là mối quan ngại, cũng các đối tác phát triển khác, ADB sẽ giúp Chính phủ khi cần trong trường hợp xảy ra đại dịch. Nguy cơ về kinh tế - xã hội do dịch cúm gà gây ra đã hối thúc ADB giúp Chính phủ triển khai chiến lược trung hạn chống cúm gà (2006–2010). Thiếu hụt về ngân sách cho chiến lược này được ước tính khoảng 400 triệu đô la Mỹ cho cả hai lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ con người và thú y. Dựa trên sự hỗ trợ hiện hành khoảng 18 triệu đô la Mỹ dành cho các hoạt động của ngành y tế có liên quan đến cúm gà, ADB sẽ làm việc chặt chẽ với Chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự và các đối tác phát triển khác trong lĩnh vực này.

3. Quản lý Môi trường

139. Có ba lĩnh vực hỗ trợ rộng cần ADB để tăng cường công tác quản lý môi trường. Trước tiên, ADB sẽ hỗ trợ tăng cường công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên. Các mối liên hệ giữa sự cạn kiệt tài nguyên và giảm nghèo sẽ được giải quyết thông qua hỗ trợ nâng cao đời sống người dân nông thôn, và bảo tồn đa dạng sinh học, lưu vực sông và quản lý nguồn lợi duyên hải. Thứ hai, ADB sẽ vẫn cam kết trong nỗ lực cải thiện môi trường đô thị, bao gồm hỗ trợ phát triển chương trình cung cấp nước và xử lý nước thải, hệ thống cống rãnh, quản lý chất thải rắn, an toàn đường bộ và vận tải công cộng. Thứ ba, ADB sẽ hỗ trợ cải thiện các tiêu chuẩn môi trường trong ngành công nghiệp thông qua nhiều biện pháp bao gồm cả sáng kiến thị trường carbon.

a. Quản lý Tài nguyên

140. **Các vấn đề quản lý tài nguyên**. Do có mối liên quan giữa sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và nghèo đói, các chương trình cải thiện công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên (đất đai, nước và các nguồn lực duyên hải) và đời sống sẽ được cải thiện. Hỗ trợ cho công tác quản lý tổng thể vùng ven biển và cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn sẽ giảm nghèo, cạn kiệt tài nguyên, xuống cấp môi trường và nguy cơ thảm hoạ. CSP này dự tính chú trọng hơn vào sự bao hàm về mặt xã hội (nhất là liên quan đến các nhu cầu của người dân tộc thiểu số và phụ nữ). Hỗ trợ trong các lĩnh vực này có thể được thực hiện thông qua các phương pháp tiếp cận theo ngành, hỗ trợ các chương trình Chính phủ cùng với các đối tác phát triển chính khác. Cũng sẽ có các nỗ lực nhằm tăng cường sự hợp tác tiểu vùng (theo Tiểu vùng

Mêkông mở rộng GMS) nhằm quản lý tốt hơn các tài nguyên chung, chẳng hạn như nước (nhất là tại lưu vực sông Hồng và sông Mêkông) cũng như các vùng bảo tồn sinh học xuyên biên giới.

141. ADB dự định tối đa hóa tiềm năng tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo khi có thể thông qua hỗ trợ tài chính khu vực tư nhân đầu tư vào cơ sở hạ tầng ngành nước bằng cách nhằm vào các vùng nghèo và kết hợp với hỗ trợ thể chế cũng như cải cách chính sách phù hợp với Chính sách về Nước[60]. ADB sẽ hỗ trợ Bộ TN&MT xây dựng năng lực quản lý nước, lưu vực sông và quy hoạch sử dụng đất, quản lý môi trường. Sẽ chú trọng cải thiện cung ứng dịch vụ nước, tăng tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của các nhà cung cấp dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của người nghèo, và thiết lập cơ chế sử dụng và bảo trì bền vững thông qua các mức độ thu hồi chi phí và tham gia của người sử dụng thích hợp. Theo chính sách hỗ trợ thiên tai và khẩn cấp của ADB[61], mọi dự án mới sẽ tính tới các biện pháp giảm nguy cơ thiên tai để chuẩn bị trước và phòng tránh những tác động xấu nhất từ thiên tai.

142. **Sinh kế Nông thôn.** Các nỗ lực cải thiện đời sống nông thôn được gắn kết trực tiếp vào việc giảm áp lực khai thác tài nguyên thiên nhiên. Sự hỗ trợ tiếp tục sẽ được dành cho các dự án đời sống dựa trên phát triển cộng đồng và mở rộng cơ sở hạ tầng nông thôn tại các huyện nghèo, với trọng tâm là xác định và giải quyết các khó khăn đồng thời xây dựng mối liên hệ với các khu vực giàu tài nguyên hay phát triển hơn về kinh tế để có thể thu hút các nhà đầu tư tư nhân. Mục tiêu trước mắt là sẽ tạo ra và mở rộng các hoạt động tạo thu nhập từ nông nghiệp và phi nông nghiệp. Các đầu tư tìm kiếm sẽ giúp giảm bớt sự thiệt thòi cho các cộng đồng dân cư nông thôn đối với các cú sốc do thiên tai hay nguyên nhân khác, đồng thời xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ có thể được lựa chọn và quy hoạch thông qua các phương pháp tiếp cận có sự tham gia nhằm đáp ứng các nhu cầu cơ bản. Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) đóng vai trò tích cực trong sự phát triển nông thôn, và CSP dự đoán trước sự hợp tác chặt chẽ giữa NGOs với ADB trong quá trình hỗ trợ này.

143. **Cung ứng nước và hệ thống vệ sinh nông thôn (RWSS).** Đây là một vấn đề đặc biệt quan trọng bởi vì khoảng 38% người dân nông thôn vẫn chưa tiếp cận được với đường ống dẫn nước sạch. Khi có nước thì chất lượng nước của đường ống cung cấp không đáp ứng được các tiêu chuẩn nước an toàn. Ô nhiễm nước từ sự xâm nhập của nước mặn, chất thải gia súc, rác thải thương mại và các hóa chất dùng trong nông nghiệp đang là vấn đề gia tăng tại nhiều nơi, và là nguy cơ nghiêm trọng đối với sức khỏe con người. Ước tính rằng khoảng một nửa số trường hợp bị bệnh nhiễm trùng tại Việt Nam là có liên quan đến các vấn đề cung ứng nước và hệ thống vệ sinh. ADB dự định cộng tác với các đối tác phát triển khác nhằm cải thiện RWSS[62] có sử dụng các phương pháp tiếp cận theo ngành và để tăng cường năng lực thể chế nhằm thực hiện được những cải thiện này. ADB sẽ sử dụng chương trình tài trợ nước nếu phù hợp.

144. **Tăng Năng suất Lao động Nông nghiệp.** ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ trong việc tăng năng suất nông nghiệp và đảm bảo việc sử dụng bền vững các nguồn lực nông thôn thông qua (i) tiếp tục tiến độ các cải cách thể chế và chính sách quản lý tài nguyên và ngành nông nghiệp; (ii) tăng cường năng lực quản lý các viện nghiên cứu nông nghiệp quốc gia và tái cơ cấu các viện này thành các tổ chức tự chủ; và (iii) củng cố mối liên kết giữa các viện nghiên cứu và các dịch vụ khuyến nông. Phù hợp với các ưu tiên của Bộ NN&PTNT và Kế hoạch PTKTXH, ADB dự định hỗ trợ tăng trưởng nông nghiệp một cách bền vững và bình đẳng, đồng thời năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp được tăng cường thông qua hỗ trợ kỹ thuật và tài chính nhằm nâng cao chất lượng và độ an toàn của các sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm có nguồn gốc từ nông nghiệp. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ nhóm công tác Tiểu vùng Mêkông mở rộng về nông nghiệp nhằm tăng hợp tác thương mại và đầu tư tiểu vùng trong ngành nông nghiệp.

[60] ADB. 2001. *Nước cho Mọi người: Chính sách về Nước của ADB*. Manila
[61] ADB. 2004. *Chính sách Hỗ trợ Khẩn cấp và Thảm hoạ.* Manila.
[62] ADB đã ký bản ghi nhớ với Bộ NN&PTNT tháng 06/2006 để tham gia vào hợp tác RWSS. Khoản cho vay 54 triệu đô la Mỹ đối với RWSS được đưa vào chương trình hỗ trợ 2009.

b. Phát triển Đô thị và Môi trường

145. CSP này sẽ chú trọng vào các đầu tư cơ sở hạ tầng mục tiêu tại các thị xã nhỏ và vừa ở miền Trung và dọc theo các hành lang kinh tế Tiểu vùng Mêkông mở rộng. CSP cũng hỗ trợ xây dựng năng lực và quản ý đô thị phi tập trung hóa, các cải cách cải thiện quản lý đô thị và các dịch vụ đô thị có thu hồi chi phí, và các cải thiện về mặt môi trường. Hỗ trợ của ADB sẽ bao gồm sự phát triển kinh tế – xã hội toàn diện tại các thành phố vừa và nhỏ như Thanh Hóa để tăng cường mối liên kết phát triển với các khu vực nông thôn lân cận, và để giảm bớt các áp lực môi trường đối với các thành phố lớn. Cơ sở hạ tầng đô thị cũng cần được phát triển ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, nhất là giao thông đô thị tại những nơi Chính phủ đang dự định phát triển các hệ thống giao thông công cộng cao tốc.

146. Chiến lược của ADB cho ngành cấp nước và vệ sinh khu vực thành thị tập trung vào chương trình tài trợ ngành nước, với mục tiêu (i) hỗ trợ tái định cư, nâng cấp và mở rộng quản lý cấp nước và hệ thống vệ sinh tại các trung tâm đô thị nhằm cải thiện môi trường đầu tư, (ii) đảm bảo tiếp cận bình đẳng tới các cơ sở cấp nước và vệ sinh cũng như cải thiện sức khỏe người dân đô thị, và (iii) khuyến khích các thay đổi về chính sách và cải cách thể chế tại trung ương và các tỉnh nhằm tăng cường phát triển bền vững. Điều này sẽ giúp Chính phủ đạt được các kết quả mong đợi của Kế hoạch PTKTXH và các chiến lược phát triển ngành. Sự tham gia của khu vực tư nhân và cộng đồng vào quá trình lập kế hoạch và quản lý tất cả các sáng kiến môi trường và phát triển đô thị cũng sẽ được chú trọng. Tất cả các dự án đô thị sẽ tìm cách tối thiểu hóa tái định cư, tăng cường vai trò của phụ nữ trong các cơ quan và quản lý đô thị, cũng như áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật thích hợp vào phát triển cơ sở hạ tầng.

4. Các Hoạt động Khu vực tư nhân[63]

147. Vụ Hoạt động Khu vực Tư nhân (PSOD) của ADB, thông qua các phòng tài chính và cơ sở hạ tầng của mình, cam kết sử dụng các sản phẩm đầu tư (cổ phần, nợ, bảo lãnh và hỗ trợ kỹ thuật) để hỗ trợ Việt Nam cải thiện, mở rộng và phát triển khu vực tư nhân. Ở cả hai lĩnh cực cơ sở hạ tầng và tài chính, ADB dự định cân đối chiến lược dài hạn của mình có xem xét đến sự gắn kết với thị trường và khả năng của mình trong việc giải quyết và đáp ứng các nhu cầu mỗi khi phát sinh. Các đầu tư hoạt động khu vực tư nhân của ADB phải khả thi về thương mại, có tác động phát triển, và liên kết với các ưu tiên của Việt Nam được nêu trong Kế hoạch PTKTXH.

148. Vụ Hoạt động Khu vực Tư nhân ADB sẽ tìm kiếm các cơ hội làm việc với các đối tác khu vực công và tư nhân trong sản xuất và truyền tải điện năng, vận tải, bao gồm các hệ thống giao thông đô thị công cộng tốc độ cao, các cảng biển. Các đầu tư tiềm năng hy vọng kết hợp được cả các dự án hoàn toàn do tư nhân đầu tư với các dự án hợp tác nhà nước – tư nhân để gắn kết các giá trị của các hoạt động đầu tư khu vực tư nhân và các đối tác tư nhân với hỗ trợ chính sách và thể chế của Chính phủ Việt Nam cũng như của hoạt động khu vực công ADB.

149. Các phương án hỗ trợ cổ phần hóa (ví dụ tư nhân hóa một phần) và tái cơ cấu các ngân hàng thương mại quốc doanh sẽ được cân nhắc trong CSP. Vụ Hoạt động Khu vực Tư nhân ADB có thể đưa ra các đầu tư mục tiêu và các biện pháp can thiệp khác, bao gồm: (i) các biện pháp can thiệp tài chính cơ cấu của ADB có thể xử lý các khoản vay không thực hiện, chứng khoán hoá và các tài trợ cơ cấu khác như tài trợ mua sắm; và (ii) về quỹ đầu tư, các mục tiêu chiến lược có thể bao gồm đóng góp cho sự tăng trưởng và tính bền vững của ngành công nghiệp tư nhân ở châu Á, hỗ trợ xây dựng thể chế và phát triển kỹ năng, đồng thời đóng vai trò như một nhà đầu tư chủ động giúp tăng cường các tiêu chuẩn môi trường và quản lý doanh nghiệp. Vụ Hoạt động Khu vực Tư nhân ADB cũng sẽ tìm kiếm các cơ hội

[63] Các hoạt động khu vực tư nhân được đề nghị không được liệt kê trong danh mục hoạt động của CSP do tính chất hoạt động của hoạt động kinh doanh.

cộng tác với các ngân hàng, các công ty bảo hiểm, các công ty tín dụng phi ngân hàng, các công ty thuê mua, sở giao dịch chứng khoán và lưu ký.

C. Các Cơ chế Hợp tác và Điều phối Nguồn vốn Nước ngoài

150. Chính phủ và các nhà tài trợ (bao gồm cả các tổ chức phi chính phủ) gặp gỡ hai lần mỗi năm trong các cuộc họp Nhóm Tư vấn để đánh giá lại tiến độ và các vấn đề có liên quan đến phát triển kinh tế xã hội và sử dụng nguồn vốn ODA. Các hội nghị nhóm tư vấn theo bán niên có tác dụng đối với sự phối hợp ODA chung. Các cuộc họp nhóm đối tác thường xuyên hơn (về 22 ngành và chủ đề chính) giúp điều phối tài trợ và nhất quán với các ưu tiên và chính sách của Chính phủ. Hiệu quả của nhóm đối tác là rất quan trọng: sự lãnh đạo tích cực của Chính phủ đối với các nhóm công tác đã góp phần quan trọng trong việc phát triển mối quan hệ đối tác hiệu quả. ADB đóng vai trò nhà tài trợ hàng đầu trong nhiều nhóm công tác và sẽ tiếp tục tham gia tích cực vào các nhóm có liên quan và các cuộc họp nhóm tư vấn. Chính phủ và các đối tác phát triển đã làm việc cùng nhau để hài hòa các thủ tục, giảm gánh nặng hành chính và nâng cao tính hiệu quả tài trợ. ADB tham gia tích cực vào sáng kiến 5 Ngân hàng (với AFD, JBIC, KfW, và NHTG) nhằm giải quyết các vấn đề về thực hiện dự án trong số các vấn đề khác.

151. ADB đã tiến hành tham vấn tích cực với các bên có liên quan chính bao gồm các cơ quan Chính phủ, các đối tác ODA, các tổ chức xã hội dân sự và đại diện khu vực tư nhân trong quá trình xây dựng CSP. ADB dự định huy động vốn đồng tài trợ từ các đối tác ODA song phương, bao gồm AFD, KfW, Ôxtrâylia, Canada, Na Uy, Hà Lan, Thụy Điển, và Vương quốc Anh. Cũng sẽ có các nỗ lực song song nhằm huy động các nguồn lực từ các đối tác ODA khác bao gồm JBIC, EC và NHTG. Các cơ hội đồng tài trợ thương mại sẽ được tìm hiểu trong quá trình chuẩn bị của các dự án khả thi về tài chính từ danh mục ưu tiên của Kế hoạch PTKTXH.

D. Đánh giá Năng lực Vay vốn và Bền vững nợ

152. Các đòi hỏi tài trợ khu vực công của Việt Nam là khá lớn. Dòng vốn ODA ưu đãi chảy vào không đủ lấp đầy khoảng cách giữa tiết kiệm khu vực công và các nhu cầu đầu tư mong muốn. Chính phủ sẽ cần tìm hiểu mọi nguồn lực tài chính có thể bao gồm cả việc vay nợ nước ngoài theo các điều khoản thương mại. Một sự gia tăng dần dần trong các khoản nợ không ưu đãi sẽ là một sự tiến triển tự nhiên đối với một quốc gia muốn gia nhập bảng xếp hạng các quốc gia có mức thu nhập trung bình. Nguồn vốn vay OCR của ADB là một lựa chọn hấp dẫn để đáp ứng các đòi hỏi về tài chính nhất định và cũng là một xúc tác trong việc thu hút tài chính thương mại bổ sung. Một đánh giá vay vốn OCR[64] phối hợp gần đây giữa Chính phủ và ADB nhận định rằng khoảng cách đầu tư trung đến dài hạn sẽ là khoảng từ 3 đến 6% GDP.

153. Phân tích khả năng trả nợ do IMF/NHTG cho thấy rằng nợ gia hạn của Việt Nam vẫn nằm trong tầm quản lý.[65] Nợ nước ngoài sẽ vẫn bền vững miễn là không có sự suy giảm nghiêm trọng về vốn tài trợ nước ngoài hay tăng trưởng xuất khẩu. Nợ công vẫn nằm trong khả năng chi trả song hành với tiến bộ về cải cách ngân hàng và ngân sách. Các tài sản nợ dự phòng liên quan đến tiến trình cải cách ngân hàng thương mại nhà nước và các bất biến trong trong nguồn thu đòi hỏi cần có sự thận trọng hơn. Chính phủ đã nhấn mạnh rằng ưu tiên là phải tối đa hóa việc sử dụng các nguồn lực ODA ưu đãi nếu có, và sử dụng nguồn OCR cho các dự án có tầm quan trọng cao mà có thể tạo nguồn thu tài chính đủ để thanh toán nợ.

---

[64] Việt Nam. 2005. *Đánh giá các Yêu cầu Tài trợ Phát triển và Tiềm năng Cho vay OCR: Báo cáo của Tổ Công tác Đánh giá OCR gồm đại diện của Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ADB*. Hà Nội.

[65] Trong nhiều trường hợp, các chỉ số nợ của Việt Nam tốt hơn so với các nước đủ điều kiện OCR như Pakistan, Inđônêsia và Philipin. Nhìn nhận của cộng đồng kinh doanh về rủi ro tín nhiệm quốc gia cũng tốt hơn, như thể hiện trong việc Standard and Poor's nâng xếp hạng nợ dài hạn ngoại tệ quốc gia của Việt Nam lên BB, so với BB- của Philipin và B+ của Inđônêsia và Pakistan.

E. Dự kiến Các Yêu cầu về Nội lực

154. Thực hiện CSP hiệu quả và kịp thời trong 4 năm tới đòi hỏi nguồn nhân lực bổ sung bền vững. Có thể cần phân bổ lại nguồn nhân lực trong ADB do hoạt động hỗ trợ tại Việt Nam mở rộng ít nhất gấp đôi về khối lượng cho vay và ngoài cho vay trong 4 năm tới. Việc này đòi hỏi phải tăng cường số lượng cán bộ quốc tế và sở tại tại Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam để điều phối chặt chẽ các chương trình và các can thiệp ngành cụ thể đồng thời giám sát hiệu quả việc thực hiện mở rộng hoạt động này.

VI. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ RỦI RO

A. Các Rủi ro Tiềm ẩn

155. **Triển khai Kế hoạch PTKTXH.** CSP sẽ hỗ trợ trực tiếp việc triển khai Kế hoạch PTKTXH. Vì vậy, thành công của CSP gắn trực tiếp với việc triển khai hiệu quả Kế hoạch PTKTXH. Việc sử dụng các cách tiếp cận có sự tham gia trong việc hoạch định Kế hoạch PTKTXH, và đặt trọng tâm mạnh vào các vấn đề triển khai, việc xây dựng thể chế (đặc biệt là ở cấp địa phương) và các cơ chế giám sát và cách tiếp cận dựa trên kết quả trong thiết kế Kế hoạch PTKTXH, định hướng rằng rủi ro về các vấn đề tiềm ẩn trong triển khai Kế hoạch PTKTXH đang được giảm bớt. CSP này thúc đẩy việc tăng cường năng lực ở cấp quốc gia, tỉnh và huyện để hỗ trợ công tác triển khai và giám sát Kế hoạch PTKTXH.

156. **Quản trị điều hành và Tham nhũng.** Chính phủ nhận ra hạn chế tiềm ẩn từ nạn tham nhũng đối với việc triển khai hiệu quả Kế hoạch PTKTXH. Vì vậy Chính phủ đã có những biện pháp mạnh nhằm giải quyết vấn đề này trong những năm gần đây, bao gồm việc ban hành luật mới và các thể chế tăng cường trách nhiệm giải trình (tăng sự tham gia của công chúng, minh bạch và vai trò của giới truyền thông, loại bỏ các cán bộ tham nhũng), nhưng còn phải làm nhiều việc nữa. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ để cải thiện quản trị điều hành và giảm tham nhũng thông qua (i) phân tích và giải quyết các vấn đề về quản trị điều hành trong mọi hoạt động của ADB, (ii) hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ để tăng sự tham gia của công chúng trong công tác lập kế hoạch và thực hiện chi tiêu công, (iii) cải cách và đơn giản hoá qui chế và thủ tục hành chính và kinh doanh để giảm cơ hội tham nhũng, (iv) cải thiện quản trị điều hành doanh nghiệp (đặc biệt trong các doanh nghiệp nhà nước), và (v) hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ trong việc củng cố các định chế quốc gia nhằm tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

157. **Tăng Năng suất Lao động.** Một khía cạnh quan trọng trong duy trì tăng trưởng việc làm và giảm nghèo là tăng hiệu quả đầu tư và tăng năng suất lao động. Tư cách thành viên dự kiến trong WTO và hội nhập khu vực ngày một tăng sẽ gia tăng áp lực đẩy nhanh tốc độ tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia. Hỗ trợ của ADB trong việc cải thiện quản trị điều hành, phát triển nguồn nhân lực và củng cố các thể chế thị trường và cơ sở hạ tầng (đặc biệt là trung gian tài chính) nhằm giải quyết quan ngại này và tăng mức độ cũng như hiệu quả trong đầu tư công và tư.

158. **Các Tác động Xã hội và Môi trường của Tăng trưởng.** Tăng trưởng nhanh cũng tăng áp lực môi trường và đem tới những tác động lớn về xã hội. Việc tiếp tục tăng trưởng mạnh và hội nhập quốc tế sẽ tiếp tục duy trì áp lực xã hội và sẽ tăng sự cần thiết phải quản lý môi trường tốt hơn. CSP có trọng tâm mạnh trong việc giảm thiểu các chi phí xã hội phát sinh trong quá trình chuyển đổi kinh tế (kể cả chuyển đổi nông thôn – thành thị), và các biện pháp để quản lý tài nguyên thiên nhiên tốt hơn đồng thời giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp và đô thị.

159. **Các Cú sốc Bên ngoài.** Việt Nam dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài như bùng phát dịch bệnh, thiên tai và giảm giá hàng xuất khẩu (như dầu, gạo, cà phê và cao su). Các cú sốc bất lợi có thể cản trở việc đạt được các kết quả và mục tiêu giảm nghèo của Kế hoạch PTKTXH. Trọng tâm trong Kế hoạch PTKTXH (và CSP) về tăng trưởng kinh tế đa

dạng sẽ giúp giảm tác động của biến động giá hàng hoá. CSP cũng gồm các biện pháp giảm nhẹ thiệt hại từ thảm hoạ và dịch bệnh bùng phát.

160. **Xử lý Nguồn vốn ODA.** Việc tiếp tục chậm trễ trong xử lý và triển khai các dự án ODA có thể dẫn tới các kết quả phát triển không tối ưu. ADB đang hỗ trợ phát triển năng lực lập kế hoạch và quản trị đầu tư công, và hỗ trợ các sáng kiến hài hòa hoá để giải quyết quan ngại trên. CSP gồm các biện pháp cụ thể giúp phát triển năng lực quốc gia về giám sát dựa trên kết quả để giúp xác định và giải quyết các bất cập nhằm triển khai hiệu quả và kịp thời các khoản chi ODA và công khác.

B. Qui trình và Kế hoạch Giám sát

161. Những điểm mạnh của CSP bắt nguồn từ quan hệ đối tác với Chính phủ, tổ chức xã hội dân sự, và các đối tác phát triển. Kế hoạch PTKTXH - được tham vấn chặt chẽ với các đối tác phát triển tại Việt Nam – cung cấp một cơ chế phối hợp trung tâm cho công tác điều phối các hoạt động hỗ trợ. CSP được gắn kết với Kế hoạch PTKTXH, đồng bộ và bổ sung cho các mục tiêu và kỳ vọng của Chính phủ. Ma trận khung kết quả đạt được của CSP và Ma trận phối hợp giữa các nhà tài trợ được thiết kế theo khuôn khổ trên.

162. Các hệ thống đánh giá và giám sát dựa trên kết quả sẽ kiểm tra tiến độ và đánh giá các vấn đề về việc thực hiện Kế hoạch PTKTXH và CSP, đồng thời cải thiện chất lượng hoạt động hỗ trợ của ADB tại Việt Nam. ADB phối hợp với NHTG cung cấp một khoản hỗ trợ kỹ thuật giúp Chính phủ xây dựng khung kết quả đạt được cho Kế hoạch PTKTXH. Sự kết hợp giữa ADB và Chính phủ trong việc giám sát và quản lý những kết quả phát triển sẽ giúp đạt được mục tiêu Tuyên bố Trọng tâm Hà Nội. Những hoạt động giám sát này sẽ bao gồm cả sự phối hợp hiện hữu với các tổ chức dân sự.

163. Công tác đánh giá và giám sát CSP sẽ thực hiện theo phương pháp và chỉ số như đã nêu trong khung kết quả đạt được (Ma trận 1). Chỉ số kết quả đạt được dự kiến sẽ thu được đúng như khung thời gian của CSP và Kế hoạch PTKTXH, đồng thời xác định những kết quả mới xuất hiện trong hoạt động của ADB. Dự thảo khung kết quả được chia sẻ rộng rãi với Chính phủ, các tổ chực xã hội dân sự và các đối tác phát triển. Chính phủ Việt Nam sẽ giám sát các kết quả thực hiện Kế hoạch PTKTXH ở cấp quốc gia và sẽ chia sẻ thông tin này với các đối tác ODA trong các kỳ họp Nhóm Tư vấn. ADB - cùng với Chính phủ, tổ chức dân sự, và các đối tác ODA - sẽ xem xét quá trình thực hiện CSP và các kết quả đầu ra của CSP sử dụng các chỉ số kết quả cụ thể.

C. Cải thiện Tình hình thực hiện

164. Sáng kiến hài hoà thủ tục của 5 ngân hàng đáp ứng yêu cầu của Chính phủ về cải thiện hiệu quả sử dụng ODA thông qua hài hoà thủ tục và phương thức trong mua sắm, các thủ tục báo cáo chung, quản lý tài chính, các chính sách bảo hộ xã hội và môi trường, quản lý danh mục dự án, các nghiên cứu kinh tế và ngành. Các ngân hàng đã xác định kế hoạch hành động ưu tiên ở tầm trung hạn và dài hạn. Đã có những tiến bộ lớn về thủ tục mua sắm với việc xây dựng bộ tài liệu đấu thầu chuẩn quốc gia cho hàng hoá và công trình xây dựng.

165. Hài hoà trong quản lý tài chính, đặc biệt trong báo cáo tài chính đã có những tiến triển với việc thực hiện thử nghiệm mẫu báo cáo trong các dự án do 5 ngân hàng tài trợ. Một bản đánh giá chung của các kiểm toán tư nhân tạo ra 1 danh sách ngắn gồm 8 công ty kiểm toán đạt tiêu chuẩn để tiến hành kiểm toán các dự án. Trong lĩnh vực bảo hộ xã hội và môi trường, nơi ADB/VRM giữ vai trò chỉ đạo, đã có một nghiên cứu cung cấp một so sánh toàn diện thủ tục của 5 ngân hàng và Chính phủ. Một kế hoạch hành động cũng được xây dựng để giải quyết các chênh lệch trong những năm tới. Hài hoà[66] về quản lý thực hiện dự án sẽ tiếp tục được tiến hành.

[66] Đánh giá Hiệu quả Hoạt động Danh mục Chung được hoàn tất tháng 05/2005.

166. Sáng kiến của 5 ngân hàng đã hỗ trợ Chính phủ Việt Nam hoạch định Kế hoạch Hành động Toàn diện về Hài hoà hóa ODA. Chính phủ đã địa phương hoá Tuyên bố Paris vào Tuyên bố Trọng tâm Hà Nội. Việc triển khai hiệu quả các sáng kiến này sẽ cải thiện đáng kể hiệu quả và kết quả hoạt động của các hoạt động được ODA hỗ trợ. Bản CSP này được xây dựng nhằm hỗ trợ nỗ lực của Chính phủ và Nhóm Đối tác về Hiệu quả Viện trợ hoàn thành các mục tiêu trên.

Ma trận: Khuôn khổ Theo dõi và Đánh giá Kết quả Chương trình và Chiến lược Quốc gia (Tài khoá 2007-2010)
(Hỗ trợ Chính phủ Giảm nghèo xuống còn 10—11% vào năm 2010)

Chương trình Phát triển Trung hạn của Chính phủ		**Trọng tâm Chiến lược của ADB**		**Can thiệp theo Chương trình của ADB, 2007–2010** (nhằm giúp Chính phủ đạt được các mục tiêu)	**Liên kết với các can thiệp của các Đối tác Phát triển khác**
Mục tiêu và Chiến lược[a]	**Các hạn chế/Vấn đề chủ chốt**	**Kết quả đầu ra** (mà can thiệp của ADB dự kiến sẽ tác động vào năm 2010)	**Các Chỉ số/Mốc Theo dõi Đánh giá Việc Triển khai CSP**		
Trụ cột I. Tăng trưởng kinh tế bền vững vì người nghèo theo hướng kinh doanh					
Mục tiêu: Tăng trưởng kinh tế cao (Tốc độ tăng trưởng 7,5%–8,0%/năm cùng việc tăng GDP bình quân đầu người lên 1.050–1.100 đô la Mỹ vào năm 2010)					
• Tiếp cận được cơ sở hạ tầng (giao thông, điện v.v…) đã được cải thiện	• Các rào cản giao thông và tăng trưởng kinh doanh với chi phí cao	• Giá thành đơn vị và thời gian vận chuyển hàng hoá, khách hàng giảm theo xu hướng của các đối thủ cạnh tranh trong khu vực. • Lưu lượng hành khách và cước phí đường quốc gia và khu vực tăng • Hoạt động kinh doanh dọc hành lang giao thông mở rộng nhanh • Tài trợ công và tư đối với cơ sở hạ tầng tăng • Tăng xuất khẩu nội vùng	• Chi phí giao thông sẽ giảm 10% vào năm 2010 so với mức của năm 2005. • Sẽ làm 5800 km đường cao tốc trong giai đoạn 2006-2010 (từ 4.575 km đã làm trong giai đoạn 2001–2005) • Sẽ làm 100.000 km đường chính và đường nông thôn trong giai đoạn 2006-2010 (từ 65.000 km đã làm trong giai đoạn 2001–2005) • Tăng vận chuyển hàng hoá lên 409,7 triệu tấn vào năm 2008 và 409,7 triệu tấn vào năm 2010 (từ mức 313 triệu tấn năm 2005) • Tăng tỷ trọng đầu tư tư nhân trong tổng đầu tư vào cơ sở hạ tầng.	• Đầu tư vào đường cao tốc, đường sắt, quốc lộ, cộng tài trợ hợp tác nhà nước – tư nhân • HTKT để củng cố các định chế về giao thông • Cơ sở hạ tầng đô thị và các hệ thống giao thông • Các hành lang giao thông khu vực (GMS) • Các HTKT khu vực về thúc đẩy thương mại và giao thông	Ngân hàng Thế giới, Nhật Bản, Anh Quốc và Pháp

Chương trình Phát triển Trung hạn của Chính phủ		Trọng tâm Chiến lược của ADB		Can thiệp theo Chương trình của ADB, 2007–2010 (nhằm giúp Chính phủ đạt được các mục tiêu)	Liên kết với các can thiệp của các Đối tác Phát triển khác
Mục tiêu và Chiến lược[a]	**Các hạn chế/Vấn đề chủ chốt**	**Kết quả đầu ra** (mà can thiệp của ADB dự kiến sẽ tác động vào năm 2010)	**Các Chỉ số/Mốc Theo dõi Đánh giá Việc Triển khai CSP**		
• Tăng cường huy động đầu tư • Cải thiện hiệu quả đầu tư	• Nhu cầu điện đang tăng với tốc độ 15%/năm trong khi năng lực sản xuất hiện còn hạn chế • Các rủi ro cản trở ngành đang bóp nghẹt tăng trưởng kinh doanh	• Cung cấp điện một cách đầy đủ, ổn định với chất lượng cao hơn để đáp ứng nhu cầu công nghiệp, thương mại và tiêu dùng của người dân. • Cải thiện hiệu quả cung ứng điện, năng lực truyền tải và sử dụng. • Các tiện ích điện bền vững về tài chính.	• Sản xuất điện tăng gấp đôi lên 83 tỷ kwh vào năm 2008 và 112 tỷ kwh vào năm 2010 (từ mức 53,3 tỷ kwh năm 2005) • Thất thoát điện khoảng 10% vào năm 2010 (từ mức 12,1% năm 2005)	• Đầu tư vào ngành điện nhằm tăng năng lực sản xuất và tải điện cao áp • Tái cơ cấu ngành điện nhằm thiết lập các thị trường điện cạnh tranh và củng cố các định chế ngành điện • Khuyến khích các dự án sản xuất điện có sự tham gia nhà nước – tư nhân • Mạng lưới tải điện xuyên biên giới	Ngân hàng Thế giới, Nhật Bản và UNDP (hỗ trợ năng lực do Úc, Thụy điển và Na Uy tài trợ)
	• Các rào cản về thể chế đối với tăng trưởng kinh doanh	• Cải thiện năng lực cạnh tranh trong các ngành công nghiệp • Cải thiện quản trị điều hành • Cải thiện môi trường thuận lợi cho kinh doanh • Môi trường bình đẳng hơn cho mọi doanh nghiệp • Giảm thiểu quan liêu và giảm tham nhũng	• Tăng số lượng doanh nghiệp đăng ký theo EL/UEL (từ mức 160.000 doanh nghiệp giai đoạn 2001-2005 lên 320.000 vào năm 2010) • Tỷ lệ xuất khẩu/GDP đạt 71-72% vào 2008 và 72-73% vào năm 2010 (từ mức 69% năm 2005) • Đầu tư tư nhân trong nước tăng lên mức 34% GDP năm 2008 và 35% năm 2010 (từ mức 29,8% giai đoạn 2001–2005)	• HTKT và khoản vay để phát triển khu vực tư nhân/DNV&N	Liên minh Châu âu, Đức, UNIDO và Nhật Bản đối với DNV&N; IMF, Ngân hàng Thế giới
	• Thiếu nguồn lực để phát triển cơ sở hạ tầng	• Phát triển và củng cố quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân (PPP)	• Tỷ trọng của đầu tư tư nhân trong phát triển cơ sở hạ tầng	• Đầu tư đối tác nhà nước – tư nhân từ ADB đóng vai trò là chất xúc tác để tư nhân đầu tư vào các dự án điện và giao thông	Ngân hàng Thế giới, Nhật Bản và Anh Quốc

Chương trình Phát triển Trung hạn của Chính phủ		Trọng tâm Chiến lược của ADB		Can thiệp theo Chương trình của ADB, 2007–2010 (nhằm giúp Chính phủ đạt được các mục tiêu)	Liên kết với các can thiệp của các Đối tác Phát triển khác
Mục tiêu và Chiến lược[a]	**Các hạn chế/Vấn đề chủ chốt**	**Kết quả đầu ra** (mà can thiệp của ADB dự kiến sẽ tác động vào năm 2010)	**Các Chỉ số/Mốc Theo dõi Đánh giá Việc Triển khai CSP**		
	• Hành chính công và quản trị điều hành DNNN hạn chế cản trợ việc cung ứng dịch vụ công và tăng trưởng kinh doanh	• Cải thiện chất lượng cung ứng dịch vụ công • Tái cơ cấu DNNN theo Luật Doanh nghiệp hợp nhất (UEL) với các báo cáo tài chính được kiểm toán bên ngoài cho thấy khả năng sinh lời cao hơn	• Số lượng ngày xin giấy phép đăng ký kinh doanh giảm xuống so với 50 ngày năm 2005. • Số lượng DNNN được cổ phần hoá tăng lên 4500 trong giai đoạn 2006–2010 (so với 2347 năm 2005) • Sáng kiến JFPPTP và PhPP được công nhận là các sáng kiến kiểu mẫu về xây dựng năng lực	• HTKT và đầu tư vào hành chính công, cải cách DNNN và quản trị điều hành • Hỗ trợ xây dựng năng lực M4P, JFPPTP, và PhPP	UNDP, Thụy Điển, Anh Quốc, Canada, Nhật Bản, và Đan mạch đối với PAR, Ngân hàng Thế giới tài trợ các ngân hàng thương mại nhà nước và UNDP tài trợ cải cách DNNN
	• Hạn chế về năng lực của cán bộ chính phủ	• Cải thiện chất lượng dịch vụ dân sự	• Số lượng công chức được đào tạo theo giáo trình mới	• HTKT và đầu tư vào hành chính công	
• Tiếp cận hiệu quả hơn đối với dịch vụ tài chính	• Hạn chế về tiếp cận tài chính đang cản trở tăng trưởng của đầu tư kinh doanh	• Tăng trưởng mạnh về dịch vụ thuê mua • Nâng cao vai trò của thị trường vốn trong tài trợ doanh nghiệp • Tăng tỷ trọng các nhà đầu tư tư nhân trong các định chế khu vực tài chính của Việt Nam • Tăng cường vai trò trung gian tài chính	• Tổng tài sản được thuê mua tăng 20% (8,9 nghìn tỷ VNĐ) so với mức của năm 2005 • 3 trên 5 ngân hàng thương mại nhà nước được cổ phần hoá vào năm 2010 • Tỷ trọng nợ quá hạn trong tổng dư nợ giữ bằng mức của khu vực vào năm 2010 (so với 4% năm 2005)	• HTKT và đầu tư nhằm tăng cường dịch vụ tài chính phi ngân hàng • Các chương trình phát triển khu vực tài chính • Hoạt động của khu vực tư nhân trong ngành tài chính	Ngân hàng Thế giới, UNDP, IFC và Đức
• Công tác quản lý nguồn lực công hiệu quả, minh bạch và có trách nhiệm hơn	• Tình trạng tham nhũng vặt phổ biến trong quá trình cung cấp dịch vụ công	• Giảm cơ hội cho tham nhũng	• Ban hành và thực thi các văn bản hướng dẫn triển khai luật chống tham nhũng và chống rửa tiền	• Hỗ trợ triển khai luật chống tham nhũng và chống rửa tiền	Ngân hàng Thế giới, Anh Quốc và Na Uy; UNDP
	• Thiếu tiêu chí về phân bổ đầu tư công	• Phân bổ nguồn lực công một cách minh bạch và bình đẳng hơn	• Ban hành và sử dụng các thủ tục minh bạch về phân bổ nguồn lực công	• HTKT về tăng cường năng lực lập kế hoạch đầu tư công	UNDP, Ngân hàng Thế giới, Liên minh Châu Âu; Đan Mạch và Úc
	• Sự tham gia hạn chế của các bên liên quan trong các chương trình mục tiêu	• Tham gia nhiều hơn vào các chương trình mục tiêu về giảm nghèo ở cấp xã và huyện	• Hoàn tất công tác lập kế hoạch ở cấp huyện và xã với sự tham gia của các bên liên quan như đã được minh chứng qua việc tham gia vào quá trình ra quyết định theo chương trình 135	• HTKT về giám sát và đánh giá • Tăng cường năng lực cho công tác lập kế hoạch địa phương	Ngân hàng Thế giới, UNDP, Liên minh Châu Âu; và Úc

Chương trình Phát triển Trung hạn của Chính phủ		Trọng tâm Chiến lược của ADB		Can thiệp theo Chương trình của ADB, 2007–2010 (nhằm giúp Chính phủ đạt được các mục tiêu)	Liên kết với các can thiệp của các Đối tác Phát triển khác
Mục tiêu và Chiến lược[a]	**Các hạn chế/Vấn đề chủ chốt**	**Kết quả đầu ra** (mà can thiệp của ADB dự kiến sẽ tác động vào năm 2010)	**Các Chỉ số/Mốc Theo dõi Đánh giá Việc Triển khai CSP**		
	• Thiếu hệ thống theo dõi đánh giá để đảm bảo các mục đích và mục tiêu được hoàn thành	• Theo dõi và đánh giá nhất quán hiệu quả công tác lập kế hoạch	• Ban hành và áp dụng các khuôn khổ và hướng dẫn về theo dõi đánh giá trong KHPTKT-XH cho công tác theo dõi và đánh giá KHPTKT-XH 2006-2010.		
	• Năng lực của các cán bộ chính quyền địa phương còn hạn chế	• Cải thiện năng lực hỗ trợ chuyển giao nhiều trách nhiệm hơn cho các cán bộ địa phương (trong các lĩnh vực như phát triển khu vực tư nhân, cung cấp dịch vụ công, và lập kế hoạch cơ sở hạ tầng ở địa phương)	• Tỷ lệ phần trăm xã trong Chương trình 135 đóng vai trò là người sở hữu đầu tư	• PRSC • Tăng cường năng lực cho công tác lập kế hoạch tại địa phương	Ngân hàng Thế giới, UNDP, Liên minh Châu âu, Úc, Anh Quốc và Thụy Điển
• Cải thiện việc tiếp cận và chất lượng của giáo dục THCS	• Cần có thêm lao động có kỹ năng để giúp đạt được các mục tiêu của Kế hoạch PTKTXH	• Chính phủ đạt được các mục tiêu nhập học của học sinh • Cải thiện chất lượng giáo dục	• Tăng tỷ lệ nhập học THCS từ 85% (2001-2005) lên 90% vào năm 2010. • Chi phí công cho giáo dục đạt 20% tổng ngân sách (2006-2010) so với 18% năm 2005 • Chỉ số Phát triển Con người của Liên Hợp quốc dành cho Việt Nam cải thiện từ 0,704 năm 2005 lên 0,725 vào 2010. • Tất cả các tỉnh hoàn tất phổ cập giáo dục THCS vào năm 2010 (từ 31 năm 2005)	• HTKT và đầu tư vào giáo dục THCS	Bỉ, Úc và Đức
		Trụ cột II.	**Phát triển Xã hội toàn diện**		
Mục tiêu: Cải thiện Mức Sống					
• Giảm nghèo, đặc biệt là tại các vùng hẻo lánh	• Khó vươn tới các đối tượng thụ hưởng của các chương trình giảm nghèo tại các vùng sâu, vùng xa.	• Quản lý ngân sách nhà nước tốt hơn và kết nối với công tác lập kế hoạch và chi tiêu công • Giảm mạnh đói nghèo trong dân cư ở những vùng nông thôn nghèo nhất và trong các nhóm dân tộc thiểu số • Tạo nhiều việc làm và cơ hội thu nhập ở nông thôn	• Tạo ra 8 triệu công việc vào năm 2010 (khoảng 50% cho phụ nữ) • 40% lực lượng lao động hoàn thành các khoá đào tạo kỹ thuật và dạy nghề vào năm 2010 (từ 10,7 triệu người hay 25% của tổng số lực lượng lao động năm 2005) • Tỷ lệ nghèo giảm xuống 10-	• Hỗ trợ theo chương trình đối với một số chương trình mục tiêu được chọn (như PRSC, Chương trình 135) • HTKT nhằm tăng cường năng lực lập kế hoạch tại địa phương • Đào tạo dạy nghề	Ngân hàng Thế giới, Anh Quốc, Nhật Bản, Đan Mạch, Thụy Điển, Canada và Phần Lan

Chương trình Phát triển Trung hạn của Chính phủ		Trọng tâm Chiến lược của ADB		Can thiệp theo Chương trình của ADB, 2007–2010 (nhằm giúp Chính phủ đạt được các mục tiêu)	Liên kết với các can thiệp của các Đối tác Phát triển khác
Mục tiêu và Chiến lược[a]	**Các hạn chế/Vấn đề chủ chốt**	**Kết quả đầu ra** (mà can thiệp của ADB dự kiến sẽ tác động vào năm 2010)	**Các Chỉ số/Mốc Theo dõi Đánh giá Việc Triển khai CSP**		
			11% vào năm 2010 so với 22% năm 2005		
	• Các cộng đồng ở nông thôn không được tiếp cận đầy đủ cơ sở hạ tầng	• Tăng số lượng cộng đồng tiếp cận được cơ sở hạ tầng và thị trường	• Vào 2010, 100% dân số tiếp cận được đường xá/cơ sở hạ tầng nông thôn cơ bản	• Cơ sở hạ tầng nông thôn (đường, hỗ trợ tài chính ngành nước nước, cấp nước, vệ sinh và sinh kế)	Ngân hàng Thế giới, Anh Quốc, Đan Mạch và Phần Lan
• Giảm sự hoành hành của dịch bệnh, và cải thiện sức khoẻ thể chất, tuổi thọ và chất lượng sống	• Thiếu nguồn lực cần thiết để cải thiện và mở rộng hệ thống chăm sóc y tế dự phòng nhằm đạt được các mục tiêu MDG và VDG.	• Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em • Cải thiện tiếp cận của người nghèo và người dân tộc thiểu số với dịch vụ y tế • Giảm tỷ lệ lây nhiễm HIV/AIDS	• Tỷ lệ tử vong ở trẻ em (dưới 5 tuổi) giảm xuống 26/1000 trẻ đẻ vào năm 2008 và 25/1000 vào 2010. • Chi cho chăm sóc sức khoẻ đạt 2,7% tổng vốn đầu tư giai đoạn 2006–2010 • 26 giường trên 10.000 người vào 2010 (từ khoảng 24 giường năm 2005) • 75% xã có bác sỹ và cơ sở y tế theo tiêu chuẩn Bộ Y tế vào năm 2008 và 80% vào 2010 (từ 68% năm 2005) • Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS giảm xuống 0,4% vào 2010 từ mức 0,44% năm 2005.	• HTKT và hỗ trợ tài chính tập trung vào cải cách và củng cố ngành, vươn tới các đối tượng dễ bị tổn thương, và kiểm soát các bệnh truyền nhiễm • Các sáng kiến khu vực về phòng chống HIV/AIDS (đang triển khai) • Các chương trình kiểm soát bệnh truyền nhiễm khu vực (GMS)	Liên minh Châu Âu, Úc, Ngân hàng Thế giới, Nhật Bản và Thụy Điển
Trụ cột III. Quản lý Môi trường bền vững					
Mục tiêu: Duy trì tài nguyên thiên nhiên có thể phục hồi và bảo vệ môi trường					

Chương trình Phát triển Trung hạn của Chính phủ		Trọng tâm Chiến lược của ADB		Can thiệp theo Chương trình của ADB, 2007–2010 (nhằm giúp Chính phủ đạt được các mục tiêu)	Liên kết với các can thiệp của các Đối tác Phát triển khác
Mục tiêu và Chiến lược[a]	**Các hạn chế/Vấn đề chủ chốt**	**Kết quả đầu ra** (mà can thiệp của ADB dự kiến sẽ tác động vào năm 2010)	**Các Chỉ số/Mốc Theo dõi Đánh giá Việc Triển khai CSP**		
• Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên để duy trì tăng trưởng và xoá đói, giảm nghèo, các đối tượng dễ bị tổn thương và sự xuống cấp của môi trường	• Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và áp lực tại đô thị đe dọa tới môi trường thiên nhiên và đô thị • Năng lực hạn chế trong việc bảo vệ các vùng đa dạng sinh học có giá trị cao	• Quản lý bền vững và quản lý tổng hợp các nguồn tài nguyên chung (nước, đa dạng sinh học, ven bờ)	• Đa dạng sinh học (tỷ lệ diện tích được phủ rừng có vòm gần nhau và đa dạng sinh học cao) tăng lên 11,2% vào năm 2010 từ mức 7,5% năm 2005.	• HTKT và hỗ trợ tài chính để cải thiện công tác quản lý nguồn lực và sinh kế tại nông thôn và ven biển. • Chương trình GMS nhằm khuyến khích công tác quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên chung • Sáng kiến về hành lang đa dạng sinh học GMS	Đức, FAO, Đan Mạch, Nhật Bản, Ngân hàng Thế giới, Thụy Điển, Liên minh Châu Âu, Hà Lan, Úc và WWF
• Cải thiện công tác quản lý đô thị, cấp nước và vệ sinh, các hệ thống giao thông công cộng	• Cần chủ động tích cực trong quản lý phát triển đô thị để giúp tránh các tổn thất về môi trường và xã hội	• Cân bằng trong phát triển đô thị thông qua việc cải thiện môi trường sống và kinh doanh, và tạo việc làm tại các thành phố cấp hai. • Tránh tổn thất về xã hội và môi trường từ việc tăng trưởng nhanh tại các trung tâm đô thị. • Đảm bảo rằng hầu hết người dân thành thị tiếp cận được nước cấp theo đường ống, và cơ chế xử lý chất thải rắn	• 90% chất thải rắn được xử lý vào năm 2010, so với mức 65% năm 2005. • 80% chất thải độc hại được xử lý vào năm 2010, so với 40% năm 2005. • 100% chất thải từ bệnh viện được xử lý vào năm 2010, so với mức 62% năm 2005 • 75% người dân nông thôn được tiếp cận với nước sạch vào năm 2010, so với mức 62% năm 2005	• HTKT, hỗ trợ đầu tư và đối thoại chính sách để cải thiện công tác quản lý và phát triển đô thị • Phát triển kinh tế xã hội toàn diện của thành phố	Ngân hàng Thế giới, UNICEF, Pháp, Liên minh Châu Âu, Đan Mạch, Úc và Nhật

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, FAO = Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp, GMS = Tiểu vùng Mêkông mở rộng, JFPPTP = Quỹ Đào tạo Chính sách Công của Nhật Bản, M & E = theo dõi và đánh giá, M4P = Nâng cao Hiệu quả thị trường cho người nghèo, MDG = Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, MOH = Bộ Y tế, PAR = Cải cách hành chính công, PhPP = Kế hoạch Phnom Penh về Quản lý Phát triển, PPP = quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân, PRSC = Tín dụng Hỗ trợ Giảm nghèo, SOCB = ngân hàng thương mại nhà nước, SME = doanh nghiệp nhỏ và vừa, SOE = doanh nghiệp nhà nước, TA = hỗ trợ kỹ thuật, WB = Ngân hàng Thế giới, WWF = Quỹ Thiên nhiên Hoang dã Thế giới, UEL = Luật Doanh nghiệp Thống nhất, UNDP = Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc, UNICEF = Quỹ Trẻ em của Liên Hợp quốc, UNIDO = Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp quốc.

[a] Một số cấu phần lựa chọn trong chương trình phát triển quốc gia trung hạn trùng với các ưu tiên chiến lược của ADB tại Việt Nam.

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG QUỐC GIA, THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ

Bảng A1.1: Tiến độ Thực hiện các Mục tiêu và Chỉ tiêu Phát triển Thiên niên Kỷ

Mục tiêu và Chỉ tiêu	Hiện trạng Quốc gia[a]
Mục tiêu 1: Xoá bỏ tình trạng cực kỳ đói nghèo Chỉ tiêu 1: Giảm một nửa tỷ lệ người dân có thu nhập dưới 1 đô la Mỹ/ngày trong giai đoạn từ 1990 đến 2015.	**Đã đạt được** Tỷ lệ người sống dưới 1 đô la Mỹ/ngày đã giảm từ mức 58,1% năm 1993 xuống còn 23,2% năm 2004.[b] Việt Nam đã đặt ra những chỉ tiêu tham vọng để giảm tỷ lệ đói nghèo xuống còn 10-11% năm 2010. Việt Nam đã đạt được chỉ tiêu giảm một nửa tỷ lệ đói nghèo cho giai đoạn 1990-2015 sớm hơn rất nhiều so với thời hạn. Việt Nam đang trên đà đạt được chỉ tiêu quốc gia giảm tỷ lệ hộ sống dưới mức nghèo vào năm 2010.
Chỉ tiêu 2: Giảm một nửa tỷ lệ người dân bị thiếu đói trong giai đoạn từ 1990 đến 2015.	**Đã đạt được** Tỷ lệ dân số với khẩu phần ăn dưới mức tối thiểu đã giảm từ trên 30% năm 1990 xuống còn 9,9% năm 2002 và 7,8% năm 2004. Tuy nhiên, một tình trạng đáng lo ngại đã xuất hiện, đó là các cộng đồng thiểu số chiếm tới 41,5% số hộ nghèo lương thực năm 2002, giảm nhẹ từ mức 41,8% (1998) so với tỷ lệ trung bình của toàn quốc là 9,9%. Việt Nam đặt chỉ tiêu xoá đói trong thập kỷ tới và giảm tỷ lệ thiếu lương thực (tiêu thụ dưới 2100 calori/ngày) từ mức 7% năm 2004 xuống dưới 3% năm 2010.
Mục tiêu 2: Hoàn thành Phổ cập Giáo dục Tiểu học Chỉ tiêu 3: Đảm bảo rằng, vào năm 2015, trẻ em ở mọi nơi, trai cũng như gái, hoàn thành toàn bộ chương trình ở cấp tiểu học.	**Có khả năng đạt được** Theo các báo cáo của Chính phủ,[c] tỷ lệ nhập học cấp một ròng hiện nay tại Việt Nam đạt mức khoảng 94,4% năm 2004, và 97,5% (2005). Chính phủ đặt các chỉ tiêu sau: (i) giáo dục cơ bản có chất lượng cho mọi người dân vào năm 2010, cùng việc tăng cường phổ cập giáo dục tiểu học (tỷ lệ hoàn tất giáo dục tiểu học đạt 99% năm 2010), (ii) tỷ lệ nhập học ròng của các trường trung học là 50% vào năm 2010, và (iii) phổ cập giáo dục cấp hai vào năm 2010 (tỷ lệ nhập học là 90% năm 2010).
Mục tiêu 3: Tăng cường Bình đẳng Giới và Trao quyền cho Phụ nữ Chỉ tiêu 4: Phấn đấu xóa bỏ chênh lệch tỉ lệ giữa nam và nữ ở bậc tiểu học và trung học vào năm 2005 và ở tất cả các cấp học chậm nhất vào năm 2015.	**Có khả năng đạt được** Tỷ lệ học sinh nữ giảm từ 48% (1998) xuống 47,6% (2004) ở cấp tiểu học, nhưng lại tăng từ 46,8% lên 47,8% ở cấp trung học cơ sở. Sự mất cân đối về nhập học giữa học sinh nam và nữ đã giảm ở mọi cấp. Việt Nam gần như đã đạt được sự cân bằng về giới trong giáo dục và có thể đạt được mục tiêu về giới, bình đẳng giáo dục vào năm 2015. Dự thảo luật mới về bình đẳng giới và Kế hoạch hành động mới Giáo dục cho Mọi người đòi hỏi một khuôn khổ pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới để tạo cơ hội tốt hơn về tri thức, giáo dục, tham gia chính trị và các nguồn lực khác cho phụ nữ và các bé gái.
Mục tiêu 4: Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em Chỉ tiêu 5: Giảm 2/3 tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi trong giai đoạn từ 1990 đến 2015.	**Có thể đạt được** Tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi đã giảm nhanh chóng từ mức 58/1000 trẻ đẻ sống năm 1990 xuống còn khoảng 31,5 trường hợp tử vong năm 2004. Để đạt

Mục tiêu và Chỉ tiêu	Hiện trạng Quốc gia[a]
	được chỉ tiêu, tỷ lệ cần được giảm xuống còn 25/1000 vào năm 2010 và 19/1000 vào năm 2015.
Mục tiêu 5: Cải thiện Sức khoẻ Bà mẹ Chỉ tiêu 6: Giảm 3/4 tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ trong giai đoạn từ 1990 đến 2015.	**Có khả năng đạt được** Tỷ lệ đã giảm từ mức 249/100.000 ca sinh sản năm 1990 xuống còn 165 năm 2000 và 85 năm 2004.[d] Trên cơ sở này, Việt Nam đang trên đà giảm tỷ lệ ¾, đưa tỷ lệ thực tế xuống còn 62 ca tử vong trên 100.000 ca sinh sản vào năm 2015. Chính phủ đặt chỉ tiêu 80/100.000 năm 2005 và 60/100.000 năm 2010.
Mục tiêu 6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các dịch bệnh khác Chỉ tiêu 7: Chặn đứng và bắt đầu đẩy lùi tình trạng lan rộng của bệnh dịch HIV/AIDS vào năm 2015.	**Chưa có khả năng đạt được** Nạn dịch HIV/AIDS vẫn chưa được kiểm soát. Tỷ lệ nhiễm HIV ở người trưởng thành (15-49 tuổi) được dự báo chính thức ở mức 0,28% vào cuối năm 2002. Khả năng giảm một nửa và đảo ngược xu thế này sẽ phụ thuộc vào mức độ hiệu quả của các bước phòng tránh tiến hành trong một vài năm tới. Mục tiêu của Chính phủ là chặn đứng việc lây truyền HIV/AIDS vào năm 2005 và giảm một nửa vào năm 2010 (ít hơn 0,3%) là một thách thức khó khăn. Cam kết của các nhà tài trợ đang được chuyển hướng sang CDC vì HIV/AIDS và dịch cúm gà, gồm 20 triệu đô la Mỹ cho phòng chống HIV/AIDS năm 2006 và 15 triệu đô la Mỹ của ADB cho CDC năm 2005.
Chỉ tiêu 8: Chặn đứng và bắt đầu đẩy lùi tình trạng mắc bệnh sốt rét và các bệnh chủ yếu khác vào năm 2015.	**Có khả năng đạt được** Chương trình Kiểm soát Bệnh Sốt rét của Việt Nam đã giảm 83% số ca sốt rét và tỷ lệ tử vong trong giai đoạn 1991-2002, và giảm chín lần trong giai đoạn 1995–2004. Chỉ tiêu về tỷ lệ tử vong do sốt rét của Chính phủ là 200 trường hợp trên 100.000 người nhiễm vào năm 2010.
Mục tiêu 7: Đảm bảo tính bền vững môi trường Chỉ tiêu 9: Lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững vào các chính sách và chương trình quốc gia và đẩy lùi tình trạng suy giảm các nguồn tài nguyên môi trường.	**Có khả năng đạt được** Chiến lược phát triển bền vững đầu tiên của Việt Nam được dự thảo năm 1991, và Chiến lược Môi trường Quốc gia 2001-2010 và Kế hoạch Hành động 2001-2005 đã được ban hành. Việc phát triển các công cụ và thể chế pháp lý quan trọng về môi trường, bao gồm Chương trình Nghị sự 21, cùng việc thành lập uỷ ban quốc gia về phát triển bền vững đang có tiến triển tốt và áp dụng tại các tỉnh, lồng ghép vào các kế hoạch phát triển ngành. Bảo vệ môi trường là một trụ cột chính trong Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 2006–2010. Tỷ lệ che phủ rừng tự nhiên đã tăng từ 27% năm 1990 lên 35,8% năm 2002 và 37% năm 2004, mặc dù chất lượng rừng về tổng thể bị suy yếu do tình trạng phá rừng tự nhiên và tổn thất về đa dạng sinh học do việc đưa vào các giống thực vật phi tự nhiên. Chính phủ đang đặt chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng lên 43% và khoảng 11,6% diện tích đất được bảo tồn vào năm 2010.
Chỉ tiêu 10: Giảm một nửa, vào năm 2015, tỷ lệ người dân không được tiếp cận bền vững với nước uống sạch.	**Đã đạt được** Năm 2004, 80% người dân nông thôn tiếp cận được các nguồn nước đã được cải thiện, so với mức 59% năm 1990. Đã hoàn thành mục tiêu MDG trong việc giảm một nửa tỷ lệ người dân nông thôn không được tiếp cận bền vững nước uống sạch năm 2004.

Mục tiêu và Chỉ tiêu	Hiện trạng Quốc gia[a]
Chỉ tiêu 11: Vào năm 2020, hoàn thành việc cải thiện đáng kể cuộc sống của ít nhất 100 triệu người dân sống trong các khu ổ chuột	Các ước tính gần đây nhất cho thấy tỷ lệ phần trăm các hộ gia đình sống trong các nhà tạm, kể cả các hộ dân ở nông thôn, đã giảm từ 36,5% trong năm 1993 xuống 25% năm 2005.

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, HIV/AIDS = virút suy giảm hệ thống miễn dịch của người/triệu chứng mắc bệnh suy giảm hệ thống miễn dịch, MDG = Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ

[a] Các Mục tiêu và chỉ tiêu quốc gia đưa ra dựa vào Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Giảm nghèo, được Thủ tướng phê duyệt ngày 21/05/2002.

[b] Tổng cục Thống kê của Chính phủ. 2005. Lưu ý rằng ngưỡng đói nghèo $PPP1 không giống với ngưỡng đói nghèo quốc gia. Ngưỡng đói nghèo quốc tế bao gồm chi tiêu thiết yếu về thực phẩm cho khẩu phần ăn tiêu chuẩn của người là 2100 calori/người/ngày và chi ngoài thực phẩm tương đương với 2/3 chi cho thực phẩm. Việt Nam. 2004. *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004.* Hà Nội; Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2005. *Báo cáo Thường niên về CPRGS 2005, Việt Nam Trên đường đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ.* Hà nội (Tháng 08).

[c] Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2006. Dự thảo Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 2006–2010. Hà Nội (tháng 04).

[d] UNDP. 2006. *Báo cáo về Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ.* New York; Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 2006–2010.

[e] ADB. 2006. Các bảng thống kê MDG. Manila.

Bảng A1.2: Các Chỉ số Kinh tế Quốc gia

Khoản mục	Năm Tài khoá 2001	2002	2003	2004	2005[a]
A. Thu nhập và Tăng trưởng					
1. GDP bình quân đầu người (đô la Mỹ, giá hiện hành)	403,8	426,0	454,8	500,0	622,0
2. Tăng trưởng GDP (%, theo giá cố định)	5,8	6,4	7,1	7,5	8,1
a. Nông nghiệp	2,3	3,0	3,1	2,8	3,7
b. Công nghiệp và Xây dựng	9,7	8,9	9,6	10,2	10,3
c. Dịch vụ	4,4	6,0	6,8	7,4	8,3
B. Tiết kiệm và Đầu tư (giá thị trường hiện hành, % của GDP)					
1. Tổng Đầu tư Quốc nội	25,9	31,3	33,7	35,5	37,6
2. Tổng Tiết kiệm Quốc gia[a]	27,4	29,2	31,9	32,0	34,0
C. Tiền tệ và Lạm phát (thay đổi % hàng năm)					
1. Chỉ số Giá Tiêu dùng[b]	0,8	4,0	3,0	9,5	8,4
2. Tổng Cung Tiền (M2)	25,5	17,6	21,0	28,0	26,7
D. Tài chính Chính phủ (% của GDP)					
1. Thu và Viện trợ	21,9	22,8	24,8	24,4	24,5
2. Chi và Cho vay tiếp	24,4	26,2	29,0	27,9	26,6
3. Tổng Thặng dư Ngân sách (thâm hụt)[c]	(3,0)	(3,8)	(4,6)	(3,8)	(2,8)
E. Cán cân Thanh toán					
1. Cán cân Thương mại Hàng hoá (% GDP)	1,5	(3,8)	(12,6)	(11,5)	(8,8)
2. Cán cân Tài khoản Vãng lai (%GDP)[d]	1,5	(2,8)	(6,9)	(5,7)	(3,6)
3. Tăng trưởng Xuất khẩu hàng hoá (đô la Mỹ) (thay đổi % hàng năm)	6,5	7,4	20,4	30,3	20,5
4. Tăng trưởng Nhập khẩu hàng hoá (đô la Mỹ) (thay đổi % hàng năm)	6,0	19,5	37,4	26,0	16,0
F. Các Chỉ số Cán cân Thanh toán Nước ngoài					
1. Tổng Dự trữ Chính thức (bao gồm vàng, triệu đô la Mỹ theo tuần nhập khẩu hàng hóa của năm hiện hành)	3.540 11,2	3.815 11,0	5.577 9,4	6.027 9,3	7.730 10,0
2. Thanh toán Nợ nước ngoài (% giá trị xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ)	10,6	8,3	8,0	6,7	5,7
3. Tổng Nợ Nước ngoài (%GDP)	41,4	38,7	34,1	34,0	39,5
G. Các hạng mục Ghi nhớ					
1. GDP (giá hiện hành, tỷ đồng)	470.906	512.223	573.083	677.928	824.213
2. Tỷ giá hối đoái (đồng/đô la Mỹ, trung bình)	14.800	15.280	15.656	15.781	15.939
3. Dân số (triệu)	78,8	80,0	80,8	82,1	83,1

D = Đồng, GDP = tổng sản phẩm quốc nội, ( ) = âm.
[a] Ước tính.
[b] Thay đổi hàng năm (%, trung bình giai đoạn).
[c] Không kể các khoản viện trợ và bao gồm cho vay tiếp.
[d] Không kể các khoản chuyển tiền chính thức.
Nguồn: Ngân hàng Phát triển Châu Á, Tổng cục Thống kê Việt Nam, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Bộ Tài chính Việt Nam, và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng A1.3: Các Chỉ số Xã hội và Nghèo đói Quốc gia

Hạng mục	Giai đoạn 1985		1990		Năm gần nhất	
A. Các Chỉ số Dân số						
1. Tổng dân số (triệu)	59,9		66,2		83,2	[2005]
2. Tốc độ Tăng Dân số Hàng năm (thay đổi %)	2,1		2,3		1,37	[2005]
B. Các Chỉ số Xã hội						
1. Tổng Mức Sinh (ca sinh/phụ nữ)	4,2	[1987]	3,3	[1992]	2,3	[2000–2005]
2. Tỷ lệ Sản phụ Tử vong (trên 100.000 ca sinh)	—		165	[2000]	85	[2004]
3. Tỷ lệ Tử vong Trẻ Sơ sinh (dưới 1 tuổi/1.000 ca sinh)	47	[1987]	44		18	[2004]
4. Tuổi thọ trung bình (Năm)	65		67		71,3	[2004]
a. Nữ	67		69		72,6	[2003]
b. Nam	63		64		68,6	[2003]
5. Tỷ lệ xoá mù chữ (%)	84		88		90,3	[2003]
a. Nữ					86,9	[2003]
b. Nam					93,9	[2003]
6. Tỷ lệ Nhập học Cấp Một[a] (%)	110	[1986–1987]	103	[1991–1992]	106,8	[2002]
7a. Tỷ lệ Nhập học Cấp Hai[a] (%)	58	[1986–1987]	44	[1991–1992]	79,9	[2004]
7b. Tỷ lệ Nhập học Cấp Ba[a] (%)	24	[1986–1987]	13	[1991–1992]	36,6	[2003]
8. Suy dinh dưỡng Trẻ em (% dưới 5 tuổi)	52	[1980–1985]	58	[1991–1992]	26,6	[2004]
9. Dân số sống dưới Mức nghèo (quốc gia, %)[c]	—		58	[1993]	23,2	[2004]
10. Dân số được sử dụng nước sạch (%)	27	[1985–1988]	65	[1988–1991]	85	[2004]
11. Dân số tiếp cận dịch vụ vệ sinh được cải thiện (%)	—		29	[1990]	61	[2004]
12. Chi tiêu Đào tạo Công (%GDP)	1,0		1,0		3,4	[2004]
13. Chỉ số Phát triển Con người	—		0,47		0,691	[2004]
Thứ hạng	—		115		112	[2004]
14. Chỉ số Phát triển Liên quan đến Giới	—		—		0,689	[2004]
Thứ hạng	—		—		87	[2004]
C. Các Chỉ số Nghèo						
1. Tỷ lệ Nghèo[c]			58,1	[1992–1993]	23,2	[2004]
2. Tỷ lệ Người nghèo trên Tổng Dân số						
Đông Bắc			86	[1992–1993]	29,2	[2004]
Tây Bắc			81	[1992–1993]	51,9	[2004]
Đồng bằng Sông Hồng			63	[1992–1993]	18,5	[2004]
Bắc Trung bộ			75	[1992–1993]	36,5	[2004]
Duyên hải Miền Trung			50	[1992–1993]	27,1	[2004]
Cao nguyên Trung bộ			70	[1992–1993]	32,8	[2004]
Đông Nam			33	[1992–1993]	6,1	[2004]
Đồng bằng Cửu long			47	[1992–1993]	20,1	[2004]
3. Chênh lệch Nghèo[d]			18,5	[1992–1993]	4,7	[2004]
4. Chỉ số Mức độ nghiêm trọng của Nghèo[e]			—		1,7	[2004]
5. Bất Bình đẳng (Chỉ số Theil L)[f]			0,18	[1992–1993]	0,224	[2004]
6. Chỉ số Nghèo Con người[g]			—		21,2	[2001]
Thứ hạng			—		47	[2003]

— = không có số liệu, GDP = tổng sản phẩm quốc nội, GNP = tổng sản phẩm quốc gia.

[a] Các tỷ lệ tổng nhập học được định nghĩa là số lượng học sinh nhập học tại một cấp giáo dục, dù các em có thuộc nhóm độ tuổi phù hợp với cấp đó hay không. Chúng được thể hiện theo tỷ lệ phần trăm dân số trong nhóm 6-10 tuổi đối với trường cấp một, 11-14 tuổi với trường cấp hai và 15-17 tuổi với trường cấp ba.

[b] Tỷ lệ tính theo đầu người, đo tỷ lệ phần trăm dân số có thu nhập tính trên đầu người dưới mức nghèo theo định nghĩa trong nước. Không có số liệu tính theo mức nghèo quốc tế được định nghĩa là 1$/ngày và 2$/ngày. Số liệu 2000 được tính dựa vào Điều tra mức sống dân cư Việt Nam theo chuẩn quốc tế.

[c] Mức nghèo quốc tế bao gồm chi tiêu cho thực phẩm thiết yếu của con người là 2100 calori/người/ngày và chi tiêu ngoài thực phẩm tương đương với 2/3 chi tiêu cho thực phẩm.

[d] Đo khoảng cách trung bình giữa chi tiêu của người nghèo và ngưỡng nghèo, theo tỷ lệ phần trăm của ngưỡng nghèo.

[e] Đo mức độ nghiêm trọng của nghèo và tăng tỷ trọng cho người nghèo nhất.

[f] Dựa vào chỉ số Theil L, một thước đo về sự bất bình đẳng dựa trên lý thuyết thông tin/xác suất.

[g] Chỉ số nghèo đói con người đo lường sự nghèo đói trên ba phương diện: (i) tri thức, (ii) tuổi thọ và sức khoẻ, và (iii) mức sống. Giá trị nằm trong khoảng 4% (ít nghèo đói nhất) tới 63,6% (nghèo đói nhất).

Nguồn: UNDP. 2004. *Báo cáo Phát triển Con người.* New York; Báo cáo chung của nhà tài trợ trình Hội nghị Nhóm Tư vấn. 2004. *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2005: Quản trị Điều hành.* Hà Nội; World Bank. 2004; *Báo cáo Phát triển Thế giới 2005: Một môi trường đầu tư tốt đẹp hơn cho mọi người.* Washington, D.C; và UNDP. 2003. *Thu hẹp Khoảng cách Thiên niên kỷ.* Hà Nội.

ADB.2006. Các Bảng Thống kê MDG. Manila.

Bảng A1.4: Các Chỉ số Môi trường Quốc gia

Chỉ số	1980	Năm Gần nhất	
A. Hiệu quả Sử dụng Năng lượng Khí thải			
1. GDP/Đơn vị Sử dụng Năng lượng (PPP$/kgoe)	—	4,4	[2003]
2. Sử dụng Nhiên liệu Truyền thống (% tổng năng lượng sử dụng)	49,1	25,3	[2002]
3. Khí Thải Carbon Dioxide			
Tấn	16,8	66,2	[2002]
Tấn trên đầu người	0,3	0,8	[2002]
B. Ô nhiễm nước: Nước và Vệ sinh			
1. % Dân số đô thị tiếp cận được các nguồn nước đã cải thiện	—	99	[2004]
2. % Dân số nông thôn tiếp cận được các nguồn nước đã cải thiện	—	44	[2004]
3. % Dân số đô thị tiếp cận được dịch vụ vệ sinh	—	92	[2004]
C. Sử dụng đất và Phá rừng			
1. Diện tích rừng (triệu hecta)	—	12,9	[2005]
2. Mức độ phá rừng trung bình hàng năm			
a. Km^2	—	(241)	[2000–2005]
b. % Thay đổi	—	(2,0)	[2000–2005]
3. Mật độ Dân số Nông thôn (người/ km^2 diện tích đất canh tác)	—	904	[2003]
4. Đất canh tác (% tổng diện tích đất)	18,2	20,5	[2003]
5. Diện tích màu thường xuyên (% tổng diện tích đất)	1,9	7,1	[2003]
D. Đa dạng Sinh học và các Khu vực được bảo tồn			
1. Các khu bảo tồn quốc gia			
a. Nghìn Km vuông	—	11,6	[2004]
b. % Tổng diện tích đất	—	3,4	[2004]
2. Động vật có vú (số lượng loài bị đe doạ)	—	41	[2004]
3. Chim (số lượng loài bị đe doạ)	—	41	[2004]
4. Các cây bậc cao (số lượng loài bị đe doạ)	—	145	[2004]
5. Bò sát (số lượng loài bị đe doạ)	—	24	[2004]
6. Động vật lưỡng cư (số lượng loài bị đe doạ)	—	15	[2004]
E. Khu vực Đô thị			
1. Dân số Đô thị			
a. Triệu	10,3	21,6	[2004]
b. % Tổng dân số	19,0	26,3	[2004]
2. Sử dụng nước tính theo đầu người (Lít/ngày) – Hà Nội	—	—	
3. Nước thải đã được xử lý (%)	—	—	
4. Chất thải rắn được tạo ra tính theo đầu người (kg/ngày)	—	—	

— = không có số liệu, GDP = tổng sản phẩm quốc nội, kg = kilogram, kgoe = kilogram dầu tương đương, km^2 = kilômét vuông, PPP = sức mua ngang giá.

Nguồn: Ngân hàng Thế giới. 2002, 2003, 2005 *Các Chỉ số Phát triển Thế giới.* Washington, DC; UNDP. 2003. *Thu hẹp Khoảng cách Thiên niên kỷ.* Hà Nội; và UNDP. 2005. *Các Báo cáo Phát triển Con người.* Washington, D.C.

Bảng A1.5: Ma trận Phối hợp Hỗ trợ Phát triển

Cơ chế Phối hợp	• Các hoạt động quốc gia tổng thể: các hội nghị nhóm tư vấn, họp nhóm quốc gia Liên Hợp quốc (UN) hàng tháng[a], Họp Nhóm Công tác về Nghèo đói, các đợt tham vấn chương trình và chiến lược quốc gia và các đợt tham vấn đánh giá thực hiện dự án theo quốc gia. • Các lĩnh vực chuyên đề/ngành: điều phối chính sách thông qua các hội nghị hợp tác về điều phối ngành, trọng tâm ngành và tiểu ngành, và trọng tâm theo khu vực địa lý (như các túi đói nghèo miền trung, GMS) • Điều phối ở cấp dự án: các đợt tham vấn đánh giá và xử lý dự án, các cơ chế đồng tài trợ và các hội nghị kiểm điểm việc thực hiện dự án hàng quý.

Các lĩnh vực chuyên đề/ngành	**Hoạt động/Chiến lược của ADB**	**Chiến lược và/hoặc Các Hoạt động chính của các Đối tác Phát triển Khác[b]**			
		Các Tổ chức đa phương và Hệ thống UN		**Các Tổ chức song phương**	
Nông nghiệp	Thuỷ lợi, khoa học nông nghiệp và công nghệ, quản lý nguồn nước (thuỷ lợi), cơ sở hạ tầng nông thôn	Liên minh Châu Âu (EC)	Phát triển Nông thôn Tổng hợp	Úc	Xây dựng năng lực về nông nghiệp và phát triển nông thôn, phát triển nông thôn, quản lý nguồn nước, kiểm soát lũ/giảm nhẹ thiên tai
		FAO	Tư vấn chính sách, xây dựng năng lực	Đức	Phát triển nông thôn, an toàn thực phẩm
		IFAD	Phát triển nông thôn tổng hợp	Phần Lan	Phát triển nông thôn
		Ngân hàng Thế giới	Quản lý nguồn nước, cơ sở hạ tầng nông thôn dựa vào cộng đồng	Nhật Bản	Phát triển nông thôn thông qua tổ chức của nông dân, thuỷ lợi và các cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ khác ở nông thôn
				Pháp	Phát triển nông thôn, cơ sở hạ tầng nông thôn, kiểm soát lụt và thuỷ lợi
				Hà Lan	Chính sách, xây dựng năng lực, quản lý nguồn nước
				Thuỵ Điển	Phát triển nông thôn
				Bỉ	Phát triển nông thôn, cơ sở hạ tầng nông thôn, thuỷ lợi, quản lý nguồn nước
Tài nguyên và Môi trường	Chính sách môi trường, đa dạng sinh học, lâm nghiệp, nước, ven biển và hàng hải, sản xuất công nghiệp sạch	FAO	Lâm nghiệp	Đan Mạch	Đa dạng sinh học
		UNDP	Tư vấn chính sách và xây dựng năng lực để triển khai Chương trình Nghị sự 21, kết nối môi trường/nghèo đói, các thỏa thuận quốc tế về môi trường, giảm nhẹ thiên tai	Đức	Phá rừng
				Nhật Bản	Quản lý rừng, quản lý môi trường, chính sách
				Thụy Điển	Chính sách và quản lý môi trường

Các lĩnh vực chuyên đề/ngành	Hoạt động/Chiến lược của ADB	Chiến lược và/hoặc Các Hoạt động chính của các Đối tác Phát triển Khác[b]			
		Các Tổ chức đa phương và Hệ thống UN		Các Tổ chức song phương	
		Ngân hàng Thế giới	Quản lý lâm nghiệp cộng đồng	Hà Lan	Phát triển ngành rừng và cải thiện sinh kế, phân bổ đất lâm nghiệp và cải cách SFE, bảo vệ SUF, phát triển tiểu ngành NTFP, đa dạng sinh học, hành lang xanh. Quản lý Tổng hợp lưu vực sông, quản lý vùng duyên hải
		EC	Phát triển ngành lâm nghiệp	Anh Quốc	Dự án nghèo đói và môi trường
		WWF	Bảo tồn, hành lang xanh	Phần Lan	Ngành rừng
		UNIDO	Công nghệ sạch và giảm ô nhiễm công nghiệp		
Giáo dục	Giáo dục trung học cơ sở, đào tạo giáo viên	Liên minh Châu Âu	Quản lý Giáo dục Hỗ trợ ngành giáo dục	Úc	Học bổng Phát triển Úc (ADS), giáo dục tiểu học cho trẻ em khuyết tật, chương trình phát triển lãnh đạo Úc.
				Đức	Đào tạo học nghề
		Ngân hàng Thế giới	Giáo dục tiểu học, phát triển giáo trình, giáo dục bậc cao	Nhật Bản	Giáo dục tiểu học (phát triển giáo trình, đào tạo và quản lý); giáo dục bậc cao
		UNICEF	Phát triển giáo dục mầm non, giáo dục thân thiện trẻ nhỏ, Thanh thiếu niên tập trung vào giáo dục trung học cơ sở.	Thụy Điển	Chính sách và quản lý giáo dục; giáo dục bậc cao
				Anh Quốc	Giáo dục tiểu học, hỗ trợ ngân sách cho chương trình Giáo dục cho Mọi người
				Bỉ	Giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, đào tạo giáo viên
		UNESCO	Giáo dục bé gái, phát triển giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học, phát triển năng lực địa phương, giáo dục không chính thức cho các dân tộc thiểu số.		
Y tế	Chăm sóc y tế cơ bản (PHC) tại Cao nguyên Trung bộ và Vùng trũng Miền Trung Kiểm soát bệnh truyền nhiễm, kể cả HIV/AIDS, kiểm soát dịch cúm gà và phòng thí nghiệm Cải cách ngành y tế	Liên minh Châu Âu	Hỗ trợ ngành y tế chống cúm gà tại vùng cao phía Bắc và Cao nguyên Trung bộ	Úc	HIV/AIDS xuyên biên giới/khu vực
		UNICEF	Y tế cơ bản, sức khỏe bà mẹ và trẻ em, dinh dưỡng, HIV/AIDS, và giám sát mốc y tế	Đức	Y tế dự phòng (HIV/AIDS, cúm gà), sức khoẻ gia đình, hệ thống hướng dẫn y tế tại các tỉnh
		Ngân hàng Thế giới	PHC tại vùng cao phía Bắc, Khu vực sông Cửu long và	Nhật Bản	Bệnh viện, bệnh lây truyền (cúm gà), sức khoẻ sinh sản

Các lĩnh vực chuyên đề/ngành	Hoạt động/Chiến lược của ADB	Chiến lược và/hoặc Các Hoạt động chính của các Đối tác Phát triển Khác[b]			
		Các Tổ chức đa phương và Hệ thống UN		Các Tổ chức song phương	
			Vùng cao Miền Trung, HIV/AIDS, cúm gà, tài trợ y tế	Thụy Điển	Chính sách và quản lý y tế, chăm sóc sức khoẻ cơ bản, kiểm soát STD
				Anh Quốc	HIV/AIDS
		UNDP	Củng cố vai trò lãnh đạo quốc gia trong phòng chống HIV/AIDS (làm việc với Quốc hội và Đảng Cộng sản)	Hà Lan	Sức khoẻ sinh sản, AIDS/HIV, TB, Cúm gà
		Quỹ Toàn cầu	HIV/AIDS, sốt rét, TB	Mỹ	Cúm gà, HIV/AIDS
Cấp nước và Đô thị	Phát triển đô thị, cấp nước, phát triển cơ sở hạ tầng ngành du lịch GMS, cải thiện môi trường đô thị	UNICEF	Cấp nước, chất lượng nước	Pháp	Phát triển đô thị, cấp nước
		Ngân hàng Thế giới	Cấp nước đô thị và nông thôn, phát triển đô thị	Phần Lan	Chương trình nước và vệ sinh đối với các thành phố nhỏ
				Đức	Quản lý nước thải/chất thải rắn tại các thành phố cấp tỉnh.
		EC	Chương trình lập kế hoạch môi trường đô thị	Thụy Điển	Cấp nước nông thôn
				Nhật Bản	Phát triển đô thị, cấp nước đô thị và nông thôn
				Đan Mạch	Chiến lược nguồn nước, cấp nước nông thôn
				Úc	Cấp nước và vệ sinh nông thôn
				Bỉ	Cấp nước, vệ sinh đô thị và nông thôn, môi trường và phát triển đô thị.
Năng lượng	Truyền tải điện năng, truyền tải điện năng khu vực GMS, sản xuất điện, phát triển thị trường điện	Ngân hàng Thế giới	Sản xuất điện	Pháp	Truyền tải và phân phối điện, điện khí hoá nông thôn.
		UNDP	Xây dựng năng lực và tư vấn chính sách bảo tồn năng lượng tại các SME và hệ thống chiếu sáng công cộng.	Thụy Điển	Chính sách và quản lý năng lượng, sản xuất và truyền tải điện, thuỷ điện
				Nhật Bản	Sản xuất và truyền tải, chuyển đổi và phân phối điện. Kế hoạch tổng thể ngành điện, tư vấn chính sách. Thiết lập các chuẩn kỹ thuật và an toàn đối với cơ sở điện, kiểm soát khí mỏ than.
				Bỉ	Truyền tải và phân phối
		UNIDO	Cơ chế phát triển sạch cho thuỷ điện và hiệu quả năng lượng		

Các lĩnh vực chuyên đề/ngành	Hoạt động/Chiến lược của ADB	Chiến lược và/hoặc Các Hoạt động chính của các Đối tác Phát triển Khác[b]			
		Các Tổ chức đa phương và Hệ thống UN		Các Tổ chức song phương	
Giao thông	Đường cao tốc, đường xá nông thôn, đường xá khu vực GMS	UNICEF	An toàn đường bộ	Nhật Bản	Cầu, đường, hầm, đường nông thôn, qui hoạch, đường sắt, đường không, quản lý và bảo dưỡng đường bộ, an toàn đường bộ, xây dựng năng lực.
		Ngân hàng Thế giới	Đường quốc gia, giao thông nông thôn, đường thủy nội bộ, quản lý và bảo trì đường, xây dựng năng lực	Anh Quốc	Giao thông nông thôn, xây dựng năng lực
				Pháp	Đường sắt
				Đức	Đường sắt
				Hàn Quốc	Xây dựng năng lực
Tài chính, Công nghiệp	Khu vực tài chính phi ngân hàng, tài chính vi mô, phát triển DNV&N, Cải cách DNNN	IMF	Điều hành chính sách tiền tệ, quản lý tỷ giá	Đan Mạch	DNV&N (chính sách, các vấn đề lao động, giải quyết tranh chấp hợp đồng)
		Liên minh Châu Âu	DNV&N (lò ấp, môi trường kinh doanh địa phương)	Đan Mạch	Phát triển DNV&N
		Ngân hàng Thế giới	Cải cách ngân hàng, tái cơ cấu ngân hàng quốc doanh, cải cách ngân hàng trung ương.	Thụy Điển	Giám sát ngân hàng (tư vấn, đào tạo)
		UNIDO	DNV&N (khuôn khổ chính sách)	Nhật Bản	Chính sách tiền tệ và tài chính, DNV&N (tài trợ DNV&N, hỗ trợ kỹ thuật), cải cách DNNN, Sáng kiến chung Việt Nam – Nhật Bản để thúc đẩy FDI
		MPDF	DNV&N (môi trường thuận lợi cho kinh doanh, tiếp cận tài chính, trung tâm đào tạo ngân hàng)	Pháp	Phát triển DNV&N, tài trợ phi ngân hàng, tài chính vi mô
		UNDP	Xây dựng năng lực phân tích tài chính và quản lý phát triển	Úc	Mở rộng tài chính vi mô, hỗ trợ hoạt động MPDF
				Anh Quốc	Cải cách DNNN
Thương mại	WTO, khu vực (thương mại xuyên biên giới)	Ngân hàng Thế giới	Hiện đại hoá hải quan	Mỹ	Triển khai BTA Mỹ - Việt
		EC	Chuẩn bị gia nhập WTO	Anh Quốc	Triển khai hậu WTO: tăng cường năng lực duy trì tăng trưởng cho người nghèo của Việt Nam và bảo vệ những thành tựu về xoá đói giảm nghèo
				Úc	Xây dựng năng lực hội nhập WTO, hậu WTO

Các lĩnh vực chuyên đề/ngành	Hoạt động/Chiến lược của ADB	Chiến lược và/hoặc Các Hoạt động chính của các Đối tác Phát triển Khác[b]			
		Các Tổ chức đa phương và Hệ thống UN		Các Tổ chức song phương	
		UNDP	Xây dựng năng lực và tư vấn chính sách về thương mại và dịch vụ		
Quản trị Điều hành	Cải cách hành chính công, chống tham nhũng.	UNDP	Triển khai thực hiện PAR. PAR tại TP HCM và MARD. Chiến lược phát triển hệ thống pháp lý. Tổ chức xã hội, doanh nghiệp, phát triển quốc hội và giám sát ngân sách.	Canada	Xây dựng năng lực dự thảo luật
				Nhật Bản	Cải cách pháp lý, cải cách dịch vụ dân sự
		UNICEF	Giới và phát triển	Đan Mạch	Triển khai PAR ở cấp địa phương
		EC	Hỗ trợ các định chế lập pháp, pháp lý, tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước. Hỗ trợ các định chế tài chính về chính sách tài khoá và pháp lý, thuế, hải quan, kế toán, kiểm toán, bảo hiểm và kiểm soát chất lượng.	Đức	Xây dựng năng lực lập kế hoạch và quản lý các hoạt động PAR phức tạp, đào tạo tại NAPA, và xây dựng một khung ngân sách mới.
				Thụy Điển	Cải cách pháp lý và tư pháp Chống tham nhũng Triển khai PAR ở cấp địa phương
				Đan Mạch	Xây dựng năng lực
				Anh Quốc	Quản lý tài chính và Ban Thanh tra Chính phủ
				Úc	Xây dựng năng lực quản trị điều hành hiệu quả, hợp tác kỹ thuật về nhân quyền, chương trình tăng cường giám sát và đánh giá Việt – Úc
Giảm nghèo	PRSC, các lĩnh vực khác	Ngân hàng Thế giới, cùng đồng tài trợ của một số nhà tài trợ trong đó có ADB	PRSC	Anh Quốc	PRSC, P135
				Úc	Sedema
				Thụy Điển	Chương trình Chia Sẻ
				Hà Lan	PRSC, cải thiện sinh kế
				Đức	PRSC
				Phần Lan	PRSC
Giới	Luật Bình đẳng Giới, Kế hoạch Hành động về Giới tại Bộ TN&MT, Đánh giá Giới và các Vấn đề Chiến lược về Giới	MPDF	Tham vấn nhóm doanh nghiệp để tập hợp ý kiến góp ý cho Luật Bình đẳng Giới	CIDA	Phát triển cẩm nang lập kế hoạch giới
		Ngân hàng Thế giới (và các nhà tài trợ khác), PRSC4	Lập kế hoạch nhạy cảm về giới	Thụy Sỹ	Triển khai Luật Bình đẳng Giới

Các lĩnh vực chuyên đề/ngành	Hoạt động/Chiến lược của ADB	Chiến lược và/hoặc Các Hoạt động chính của các Đối tác Phát triển Khác[b]			
		Các Tổ chức đa phương và Hệ thống UN		Các Tổ chức song phương	
		UNIDO	Phát triển doanh nhân trong phụ nữ các tỉnh nông thôn	Thuỵ Điển	Quỹ về Giới dành cho cấp xã/huyện và các NGO

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, BTA = Hiệp định Thương mại Song phương, CIDA = Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada, CPM = Phái đoàn Lập Chương trình Quốc gia, CPRM = Đoàn đánh giá Thực hiện dự án Quốc gia, DFID = Cơ quan Phát triển Quốc tế Anh, EC = Liên minh Châu Âu, FAO = Tổ chức Nông nghiệp và Thực phẩm của Liên Hợp quốc, FDI = Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài, GMS = Tiểu vùng Mêkông Mở rộng, IFAD = Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế, IMF = Quỹ Tiền tệ Quốc tế, MARD = Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, MPDF = Quỹ Phát triển Dự án Mêkông, NAPA = Học Viện Hành chính Quốc gia, NGO = Tổ chức phi Chính phủ, PAR = Cải cách hành chính công, PRSC = Tín dụng Hỗ trợ Giảm nghèo, QPRM = Hội nghị đánh giá thực hiện dự án hàng quý, SOCB = ngân hàng thương mại nhà nước, UK = Anh Quốc, SME = doanh nghiệp nhỏ và vừa, UN = Liên Hợp quốc, UNDP = Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc, UNICEF = Quỹ Trẻ em của Liên Hợp quốc, UNIDO = Các Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp quốc, UNODC = Cơ quan Tội phạm và Ma tuý của Liên Hợp quốc, US = Hoa Kỳ, UXO = unexploded ordinance, V-A = Việt Nam – Australia, WB = Ngân hàng Thế giới, WTO = Tổ chức Thương mại Thế giới, WWF = Quỹ Thiên nhiên Hoang dã Thế giới.

[a] Các cuộc họp nhóm quốc gia của Liên Hợp quốc là các buổi tham vấn thường kỳ có tổ chức giữa các cơ quan tài trợ tại Việt Nam về lĩnh vực và/hoặc trọng tâm theo chuyên đề, lĩnh vực tham gia. QPRM được Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam của ADB tổ chức hàng quí để đánh giá tiến độ triển khai hiện hành và thảo luận các vấn đề triển khai dự án với Chính phủ và các cơ quan tài trợ. Theo thông lệ, hầu hết các phái đoàn ADB kể cả CPM và CPRM, tham vấn với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan thực hiện tại Việt Nam.

[b] Các lĩnh vực can thiệp nơi các gói viện trợ hoặc đầu tư lớn được triển khai hoặc lên kế hoạch.

Nguồn: Báo cáo và chương trình của các cơ quan phát triển khác nhau.

Bảng A1.6: Các Chỉ số Thực hiện Dự án - Khối lượng các khoản vay và đánh giá xếp hạng
(cho vay khu vực công, tính đến thời điểm 31/03/2006)

	Khối lượng vốn vay ròng		Tổng số		Đánh giá xếp hạng[a]								Vấn đề Tiềm ẩn[b]		Nguy cơ rủi ro[c]	
					Rất thành công		Thành công		Thành công một phần		Không thành công					
Ngành	Triệu đô la Mỹ	%	Số dự án	%	Số dự án	%	Số dự án	%	Số dự án	%	Số dự án	%	Số dự án	%	Số dự án	(%)
Nông nghiệp và Tài nguyên Thiên nhiên	398,1	17,7	7	20,6	0	0,0	5	71,4	2	28,6	0	0,0	1	14,3	2	28.6
Giáo dục	239,2	10,6	5	14,7	0	0,0	5	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0.0
Năng lượng	480,0	21,3	2	5,9	0	0,0	2	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0.0
Tài chính	154,5	6,9	3	8,8	0	0,0	3	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0.0
Y tế, Dinh dưỡng và Bảo trợ xã hội	123,7	5,5	3	8,8	0	0,0	3	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0.0
Thương mại và Công nghiệp	69,1	3,1	2	5,9	0	0,0	2	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0.0
Luật và Quản lý Khu vực Công	14,9	0,7	1	2,9	0	0,0	1	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0.0
Đa ngành	122,4	5,4	2	5,9	0	0,0	1	50,0	0	0,0	1	50,0	0	0,0	1	50.0
Giao thông và Viễn thông	475,2	21,1	6	17,6	0	0,0	6	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,	0	0.0
Cấp nước, Vệ sinh và Quản lý chất thải	177,8	7,9	3	8,8	0	0,0	2	66,7	1	33,3	0	0,0	0	0,0	1	33.3
Tổng số	**2.254,9**	**100,0**	**34**	**100,0**	**0**	**0,00**	**30**	**88,2**	**3**	**8,8**	**1**	**2,9**	**1**	**2,9**	**4**	**11.8**

No. = số dự án.
[a] Xếp hạng chung cho cả tiến độ triển khai và các chỉ tiêu phát triển, dựa vào mức đánh giá thấp hơn trong số 2 mức đánh giá.
[b] Các khoản vay có vấn đề tiềm ẩn là các khoản vay đang được thực hiện tốt nhưng có ít nhất bốn yếu tố rủi ro liên quan đến mức độ thực hiện thành công một phần hoặc không thành công.
[c] Một khoản vay gọi là có "nguy cơ rủi ro" nếu nó được đánh giá là thành công một phần, không thành công, hoặc có vấn đề tiềm ẩn.
Nguồn: Hệ thống thông tin tài chính của các khoản vay (LFIS).

Bảng A1.7: Các Chỉ số Thực hiện - Giải ngân và Chuyển nguồn vốn ròng
(cho vay khu vực công, tính đến thời điểm 31/03/2006)

Giải ngân và Chuyển nhượng	OCR	ADF	Tổng số
Giải ngân[a]			
Tổng số vốn còn để rút (triệu đô la Mỹ)	0,00	1.713,22	1.713,22
Số tiền đã giải ngân (triệu đô la Mỹ, cộng dồn)	0,00	702,36	702,36
Tỷ lệ phần trăm đã giải ngân (số tiền đã giải ngân/tổng số tiền sẵn có)	0,00	41,0	41,0
Giải ngân (triệu đô la Mỹ, năm gần nhất)	0,00	16,94	16,94
Tỷ lệ giải ngân (%)[b]	0,00	1,72	1,53
Chuyển nhượng ròng các nguồn vốn (triệu đô la Mỹ)			
2001	(1,3)	166,5	165,2
2002	18,6	201,8	220,4
2003	(3,8)	219,7	215,9
2004	(4,0)	160,8	156,8
2005	(4,1)	195,0	191,0

ADF = Quỹ Phát triển Châu Á, OCR = các nguồn vốn vay thông thường.
[a] Bao gồm mọi khoản vay có giải ngân trong năm 2005.
[b] Hệ số giải ngân trong năm trên dư nợ ròng vào đầu năm trừ đi số bị huỷ trong năm.
Các khoản cho vay thực tế trong năm cũng được cộng với số dư vốn chưa giải ngân đầu năm.
Nguồn: Ước tính của Ngân hàng Phát triển Châu Á.

Bảng A1.8: Các Chỉ số Thực hiện - Đánh giá Xếp hạng theo Ngành

(1993–2005)

Ngành	Rất Thành công		Thành công		Thành công một phần		Không thành công		Không Xếp hạng		Tổng số	
	Số dự án	%	Số dự án	%	Số dự án	%	Số dự án	%	Số dự án	%	Số dự án	%
Nông nghiệp và Tài nguyên thiên nhiên	0	0,0	2	33,3	0	0,0	0	0,0	0	0,0	2	33,3
Giáo dục	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Năng lượng	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Tài chính	0	0,0	2	33,3	0	0,0	0	0,0	0	0,0	2	33,3
Y tế, Dinh dưỡng và Bảo trợ xã hội	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Công nghiệp và Thương mại	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Luật và Quản lý Khu vực Công	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Đa ngành	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Giao thông và Viễn thông	0	0,0	2	33,3	0	0,0	0	0,0	0	0,0	2	33,3
Cấp nước, Vệ sinh và Quản lý Chất thải	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Tổng số	**0**	**0,0**	**6**	**100,0**	**0**	**0,0**	**0**	**0,0**	**0**	**0,0**	**6**	**100,0**

Nguồn: Hệ thống Thông tin đánh giá sau của Ngân hàng Phát triển Châu Á

Bảng A1.9: Tình hình Thực hiện các Dự án

(cho vay khu vực công, tính đến thời điểm 31/03/2006)

Ngành	Khoản vay Số.	Tên dự án	Số tiền cho vay ròng OCR (triệu đô la Mỹ)	Số tiền cho vay ròng ADF (triệu đô la Mỹ)	Ngày Duyệt (ng/th/năm)	Ngày Hiệu lực (ng/th/năm)	Ngày kết thúc Ban đầu (ng/th/năm)	Ngày kết thúc Sửa đổi (ng/th/năm)	Tiến độ Dự án (% hoàn thành)
AG	1515	Khu vực lâm nghiệp	0,00	12,16	20/03/97	08/10/97	31/12/03	31/12/05	95
AG	1781	Phát triển chè và cây ăn quả	0,00	44,27	14/11/00	14/11/01	30/06/07	—	75
AG	1972	Chương trình Phát triển Ngành Nông nghiệp	0,00	65,02	16/12/02	27/10/03	31/03/06	—	—
AG	1973	Dự án Phát triển Ngành Nông nghiệp	0,00	32,65	16/12/02	27/10/03	30/09/06	—	—
AG	1855	Dự án Thuỷ lợi đồng bằng sông Hồng II	0,00	77,94	13/11/01	17/05/02	30/06/08	—	16
AG	2025	Thuỷ lợi Phước Hòa	0,00	90,95	27/11/03	23/08/04	31/03/11	—	2
AG	2223	Nguồn Nước miền Trung	0,00	75,10	19/12/05	—	—	—	0
ED	1655	Giáo dục Kỹ thuật và Dạy nghề	0,00	50,48	11/12/98	17/12/99	30/10/04	30/09/06	59
ED	1718	Đào tạo Giáo viên	0,00	26,06	14/12/99	21/09/00	30-/09/06	31/03/08	75
ED	1979	Phát triển Giáo dục Trung học phổ thông	0,00	59,99	17/12/02	22/03/04	31/12/09	—	29
ED	2115	Phát triển Giáo dục Trung học cơ sở lần II	0,00	53,99	26/11/04	18/03/05	30/06/11	—	14
ED	1537	Phát triển Giáo dục Trung học cơ sở	0,00	48,71	16/09/97	27/03/98	30/06/04	31/12/04	100
EN	2128	Ngành Truyền tải Điện khu vực miền Bắc	120,00	0,00	13/12/04	16/12/05	31/12/09	—	6
EN	2225	Mở rộng Truyền tải Điện khu vực miền Bắc	360,00	0,00	21/12/05	—	—	—	0
FI	1990	Tài chính Nhà ở	0,00	32,32	20/12/02	06/01/04	30/06/08	—	6
FI	2118	Khoản vay Chương trình Tài chính-ngân hàng (Tiểu chương trình II)	0,00	34,24	03/12/04	15/03/05	01/04/07	—	—
FI	1802	Tín dụng Doanh nghiệp Nông thôn	0,00	87,98	12/12/00	09/08/01	30/11/06	—	40
HL	1777	Y tế Nông thôn	0,00	75,87	09/11/00	30/10/01	31/12/06	—	71
HL	2180	Dự án Hỗ trợ Hệ thống Y tế Dự phòng	0,00	27,69	25/08/05	07/03/06	01/06/12	—	1
HL	2076	Chăm sóc Sức khoẻ Nhân dân Tây Nguyên	0,00	20,17	09/01/04	30/08/04	30/06/10	—	12
IN	2095	Chương trình Phát triển DNV&N (Tiểu chương trình I)	0,00	59,82	21/10/04	06/04/05	30/11/06	—	—
IN	1971	GMS: Phát triển Cơ sở hạ tầng Du lịch sông Mêkông	0,00	9,25	12/12/02	25/09/03	30/06/08	—	34

Ngành	Khoản vay Số	Tên dự án	Lượng vay ròng OCR (triệu đô la Mỹ)	Lượng vay ròng ADF (triệu đô la Mỹ)	Ngày Phê duyệt (ng/th/năm)	Ngày Có hiệu lực (ng/th/năm)	Ngày kết thúc Ban đầu (ng/th/năm)	Ngày kết thúc Điều chỉnh (ng/th/năm)	Tiến độ Dự án (% hoàn thành)
LW	2194	Hỗ trợ Triển khai Chương trình Giảm nghèo II	0,00	14,91	03/11/05	—	—	—	—
MS	1702	Cải thiện Môi trường TP HCM	0,00	73,27	07/10/99	29/06/00	30/06/06	—	15
MS	1883	Dự án Cải thiện Sinh kế miền Trung	0,00	49,09	17/12/01	15/09/02	30/09/07	30/09/09	13
TC	2195	Cải thiện Mạng lưới Giao thông Miền Trung (ngành)	0,00	93,92	11/11/05	28/02/06	31/12/10	—	0
TC	2222	GMS: Hành lang Giao thông Côminh – Hải phòng	0,00	6,06	19/12/05	—	30/09/08	—	2
TC	1653	Nâng cấp Quốc lộ 1 lần thứ III – Đoạn 1	0,00	118,57	10/12/98	20/09/99	31/12/03	31/12/05	98
TC	1653	Nâng cấp Quốc lộ 1 lần thứ III, FDRC – Đoạn 2	0,00	53,71	21/12/00	—	31/12/02	31/12/05	100
TC	1660	GMS: Đường Cao tốc TPHCM - Phnom Penh	0,00	96,89	15/12/98	09/11/99	30/06/03	31/12/05	100
TC	1728	GMS: Hành lang Đông – Tây	0,00	26,20	20/12/99	21/09/00	31/12/04	30/06/06	80
TC	1888	Dự án Nâng cấp Tỉnh lộ (ngành)	0,00	79,79	18/12/01	03/09/02	31/12/06	—	67
WS	1880	Cấp nước và vệ sinh cho các thị xã cấp tỉnh lần III	0,00	67,74	13/12/01	17/09/02	30/06/08	—	50
WS	1514	Cấp nước và vệ sinh môi trường cho các thị xã cấp tỉnh lần II	0,00	65,78	27/02/97	17/11/97	30/06/02	30/06/05	100
WS	2034	Cải thiện Môi trường Đô thị khu vực miền Trung	0,00	44,31	08/12/03	23/06/04	31/12/09	—	9
		Tổng số	**480,00**	**1.774,89**					

— = không có số liệu; ADF = Quỹ Phát triển Châu Á; AG = nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên; ED = giáo dục; EN = năng lượng; FI = tài chính; HL = y tế, dinh dưỡng, và bảo trợ xã hội; IN = công nghiệp và thương mại; LW = luật và quản lý khu vực công; MS = đa ngành; No. = khoản vay số; OCR = nguồn vốn vay thông thường; TC = giao thông và viễn thông; WS = cấp nước, vệ sinh và quản lý chất thải.
Nguồn: các chi tiết trong báo cáo quốc gia về kết quả triển khai dự án

Ngành	Khoản vay Số	Tên dự án	Luỹ kế Trao thầu/ Cam kết (triệu đô la Mỹ)	Luỹ kế Giải ngân (triệu $)	Đánh giá IP	Đánh giá DO	Vấn đề Tiềm ẩn [a]	Nguy cơ Rủi ro [b]
AG	1515	Khu vực Lâm nghiệp	10,29	10,19	S	S	Không	Không
AG	1781	Phát triển chè và cây ăn quả	29,99	33,56	S	S	Không	Không
AG	1972	Chương trình Phát triển Ngành Nông nghiệp	43,47	43,47	S	S	Không	Không
AG	1973	Dự án Phát triển Ngành Nông nghiệp	12,65	12,60	PS	S	Không	Có
AG	1855	Dự án Ngành thuỷ lợi đồng bằng sông Hồng lần II	8,47	8,83	S	S	Không	Không
AG	2025	Thủy lợi Phước Hòa	0,75	2,39	S	PS	Có	Có
AG	2223	Nguồn Nước miền Trung	0,00	0,00	S	S	Không	Không
ED	1655	Giáo dục Kỹ thuật và Dạy nghề	29,85	21,02	S	S	Không	Không
ED	1718	Đào tạo Giáo viên	20,00	13,73	S	S	Không	Không
ED	1979	Phát triển Giáo dục Trung học phổ thông	8,50	4,32	S	S	Không	Không
ED	2115	Phát triển Giáo dục Trung học cơ sở lần II	0,14	3,16	S	S	Không	Không
ED	1537	Phát triển Giáo dục Trung học cơ sở	47,17	47,55	S	S	Không	Không
EN	2128	Ngành Truyền tải Điện khu vực miền Bắc	0,07	0,00	S	S	Không	Không
EN	2225	Mở rộng Truyền tải Điện khu vực miền Bắc	0,00	0,00	S	S	Không	Không
FI	1990	Tài chính Nhà ở	1,55	4,36	S	S	Không	Không
FI	2118	Khoản vay Chương trình Tài chính-ngân hàng (Tiểu chương trình II)	9,78	9,78	S	S	Không	Không
FI	1802	Tín dụng Doanh nghiệp Nông thôn	62,11	64,14	S	S	Không	Không
HL	1777	Y tế Nông thôn	49,67	31,99	S	S	Không	Không
HL	2180	Dự án Hỗ trợ Hệ thống Y tế Dự phòng	0,00	0,00	S	S	Không	Không
HL	2076	Chăm sóc Sức khoẻ Nhân dân Tây Nguyên	0,97	1,26	S	S	Không	Không
IN	2095	Chương trình Phát triển DNV&N (Tiểu chương trình I)	25,31	25,31	S	S	Không	Không
IN	1971	GMS: Phát triển Cơ sở hạ tầng Du lịch sông Mêkông	0,98	0,62	S	S	Không	Không

Ngành	Khoản vay Số	Tên dự án	Lũy kế trao thầu/ Cam kết (triệu đô la Mỹ)	Lũy kế Giải ngân (triệu đô la Mỹ)	Xếp hạng IP	Xếp hạng DO	Vấn đề Tiềm ẩn[a]	Nguy cơ Rủi ro[b]
LW	2194	Hỗ trợ Triển khai Chương trình Giảm nghèo II	0,00	0,00	S	S	Không	Không
MS	1702	Cải thiện Môi trường TP HCM	6,83	4,75	U	S	Không	Có
MS	1883	Dự án Cải thiện Sinh kế miền Trung	3,82	4,80	S	S	Không	Không
TC	2195	Cải thiện Mạng lưới Giao thông miền Trung (ngành)	0,00	0,00	S	S	Không	Không
TC	2222	GMS: Hành lang Giao thông Côminh – Hải phòng	0,00	0,00	S	S	Không	Không
TC	1653	Nâng cấp Quốc lộ 1 lần thứ III – Đoạn 1	112,56	112,77	S	S	Không	Không
TC	1653	Nâng cấp Quốc lộ 1 lần thứ III FDRC – Đoạn 2	58,58	53,71	S	S	Không	Không
TC	1660	GMS: Đường Cao tốc TPHCM - Phnom Penh	94,34	87,95	S	S	Không	Không
TC	1728	GMS: Hành lang Đông – Tây	21,60	16,22	S	S	Không	Không
TC	1888	Dự án Nâng cấp Tỉnh lộ	37,71	17,07	S	S	Không	Không
WS	1880	Cấp nước và vệ sinh cho các thị xã cấp tỉnh lần thứ III	11,48	6,72	S	S	Không	Không
WS	1514	Cấp nước và vệ sinh môi trường cho các thị xã cấp tỉnh lần thứ II	61,25	59,27	PS	S	Không	Có
WS	2034	Cải thiện Môi trường Đô thị khu vực miền Trung	1,39	0,83	S	S	Không	Không
		Tổng số	**771,25**	**702,35**				

ADF = Quỹ Phát triển Châu Á; AG = nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên; ED = giáo dục; EN = năng lượng; FI = tài chính; HL = y tế, dinh dưỡng, và bảo trợ xã hội; IN = công nghiệp và thương mại; LW = luật và quản lý khu vực công; MS = đa ngành; No. = khoản vay số; OCR = nguồn vốn vay thông thường; TC = giao thông và viễn thông; WS = cấp nước, vệ sinh và quản lý chất thải; DO = các mục tiêu phát triển, HS = rất hài lòng; IP = tiến độ triển khai; PS = thành công một phần; S = thành công; U = không thành công.

[a] "Có" đối với các khoản vay có tối thiểu bốn yếu tố rủi ro liên quan đến kết quả hoạt động thành công một phần hoặc không thành công.

[b] Một khoản vay được coi là có "nguy cơ rủi ro" nếu nó được xếp hạng là "PS" hoặc "U" về tiến độ thực hiện hoặc mục tiêu phát triển, hoặc nếu nó là một khoản vay có vấn đề tiềm ẩn.

Nguồn: Các chi tiết trong báo cáo quốc gia về kết quả hoạt động của Dự án

Bảng A1.10: Danh mục các Dự án vay vốn, 2007–2009

Tên Chương trình/Dự án ngành	Phân loại mục tiêu	Lĩnh vực ưu tiên	Phòng phụ trách	Năm thực hiện HTKT chuẩn bị Dự án	Chi phí (triệu đô la Mỹ)						
					Tổng số	Vay OCR	Quỹ ADF		Tổng số	Vốn đối ứng	Đồng tài trợ
							Vay	Viện trợ			
Khoản vay đã khẳng định cho năm 2007											
Giáo dục											
1. Giáo dục trung học cơ sở cho các vùng thiệt thòi nhất	TI	ISD/GAD	SESS	2006	64,00	0,00	50,00	0,00	50,00	14,00	0,00
Tổng phụ					**64,00**	**0,00**	**50,00**	**0,00**	**50,00**	**14,00**	**0,00**
Tài chính											
1. Khoản vay khu vực Tài chính lần III	GI	ECO/PSD/ GAD	SEGF	2005	75,00	0,00	75,00	0,00	75,00	0,00	0,00
2. Khoản vay Cải cách DNNN và Quản trị Điều hành Doanh nghiệp lần I*	GI	ECO/GOV/ PSD	SEGF	2006	300,00	190,00	10,00	0,00	200,00	100,00	0,00
3. Phát triển DNV&N Giai đoạn II (Thuê mua)*	GI	ECO/PSD/ GAD	SEGF	2006	20,00	20,00	0,00	0,00	20,00	0,00	0,00
Tổng phụ					**395,00**	**210,00**	**85,00**	**0,00**	**295,00**	**100,00**	**0,00**
Quản lý Kinh tế và Tài chính công											
1. Hỗ trợ triển khai Chương trình Giảm nghèo IV	TI	ECO/ISD/ GOV/ENV/ PSD	VRM	2007	265,00	0,00	15,00	0,00	15,00	0,00	250,00
Tổng phụ					**265,00**	**0,00**	**15,00**	**0,00**	**15,00**	**0,00**	**250,00**
Đường sắt											
1. Hệ thống Tàu điện ngầm Hà Nội*	GI	ECO/PSD/ GAD	SEID	2006	590,00	120,00	0,00	0,00	120,00	100,00	370,00
Tổng phụ					**590,00**	**120,00**	**0,00**	**0,00**	**120,00**	**100,00**	**370,00**
Giao thông đường bộ											
1. Khoản vay HTKT Chuẩn bị Dự án Đường Cao tốc theo hướng hợp tác công - tư	GI	ECO/PSD	SEID	2005	14,00	0,00	10,00	0,00	10,00	4,00	0,00
Tổng phụ					**14,00**	**0,00**	**10,00**	**0,00**	**10,00**	**4,00**	**0,00**
Cơ sở hạ tầng nông thôn											
1. Phát triển tổng hợp nông thôn miền Trung	GI	ECO/ISD/ ENV	SEAE	2004	150,00	0,00	85,00	0,00	85,00	30,00	35,00
Tổng phụ					**150,00**	**0,00**	**85,00**	**0,00**	**85,00**	**30,00**	**35,00**
Tổng số					**1,478,00**	**330,00**	**245,00**	**0,00**	**575,00**	**248,00**	**655,00**

Tên Chương trình/Dự án ngành	Phân loại mục tiêu	Lĩnh vực ưu tiên	Phòng phụ trách	Năm thực hiện HTKT chuẩn bị Dự án	Chi phí (triệu đô la Mỹ)						
					Tổng số	Vay OCR	Quỹ ADF		Tổng số	Vốn đối ứng	Đồng tài trợ
							Vay	Viện trợ			
Khu vực											
1. Hành lang Ven biển phía Nam GMS	GI	REG/ECO	SEID	2005	150,00	0,00	75,00[b]	0,00	75,00	25,00	50,00 (Korea)
2. Phát triển Du lịch Bền vững khu vực GMS	GI	REG/ECO/ PSD	SESS	2005	13,00	0,00	10,00	0,00	10,00	3,00	0,00
3. Hành lang Giao thông Côn Minh – Hải phòng – Đường Cao tốc Nội Bài – Lào Cai*	GI	REG/ECO	SEID	2002	630,00 [b]	320,00	150,00	0,00	470,00	160,00	0,00
Tổng số					**793,00**	**320,00**	**235,00**	**0,00**	**555,00**	**188,00**	**50,00**
Tổng số					**2.271,00**	**650,00**	**480,00**	**0,00**	**1.130,00**	**436,00**	**705,00**
Khoản vay dự phòng năm 2007											
Năng lượng											
1. Dự án Nhiệt điện Ô Môn 4*	GI	ECO/PSD	SEID	2006	530,00	300,00	0,00	0,00	300,00	130,00	100,00
2. Phát triển Thuỷ điện Song Bung 2 & 5*	GI	ECO	SEID	2006	270,00	200,00	0,00	0,00	200,00	70,00	0,00
Tổng phụ					**800,00**	**500,00**	**0,00**	**0,00**	**500,00**	**200,00**	**100,00**
Y tế											
1. Chăm sóc Y tế cho người nghèo tại miền Trung	TI	ISD/GAD/ GOV	SESS	2006	80,00	0,00	60,00	0,00	60,00	20,00	0,00
Tổng phụ					**80,00**	**0,00**	**60,00**	**0,00**	**60,00**	**20,00**	**0,00**
Đường sắt											
1. Hệ thống tàu điện ngầm tại TP HCM*	GI	ECO/PSD/ GAD	SEID	2006	940,00	500,00	0,00	0,00	500,00	190,00	250,00
Tổng phụ					**940,00**	**500,00**	**0,00**	**0,00**	**500,00**	**190,00**	**250,00**
Tổng số					**1,820,00**	**1,000,00**	**60,00**	**0,00**	**1,060,00**	**410,00**	**350,00**
Khoản vay đã khẳng định năm 2008											
Năng lượng											
1. Dự án Nhiệt điện Ô Môn 4*	GI	ECO/PSD	SEID	2006	530,00	300,00	0,00	0,00	300,00	130,00	100,00
2. Phát triển Thuỷ điện Song Bung 2 & 5*	GI	ECO	SEID	2006	270,00	200,00	0,00	0,00	200,00	70,00	0,00
Tổng phụ					**800,00**	**500,00**	**0,00**	**0,00**	**500,00**	**200,00**	**100,00**
Y tế											
1. Chăm sóc Y tế cho người nghèo tại miền Trung	TI	ISD/ GAD/GOV	SESS	2006	80,00	0,00	60,00	0,00	60,00	20,00	0,00
Tổng phụ					**80,00**	**0,00**	**60,00**	**0,00**	**60,00**	**20,00**	**0,00**

Tên Chương trình/Dự án ngành	Phân loại Mục tiêu	Lĩnh vực ưu tiên	Phòng phụ trách	Năm thực hiện HTKT chuẩn bị Dự án	Chi phí (triệu đô la Mỹ)						
					Tổng số	Vay OCR	Quỹ ADF		Tổng số	Vốn đối ứng	Đồng tài trợ
							Vay	Viện trợ			
Thương mại											
1. Hỗ trợ hậu WTO	GI	GOV	SEGF	2007	30,00	0,00	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00
Tổng phụ					**30,00**	**0,00**	**30,00**	**0,00**	**30,00**	**0,00**	**0,00**
Quản lý Kinh tế và Tài chính công											
1. Hỗ trợ Triển khai Cải cách Hành chính Công, Tiểu chương trình lần II	GI	GOV	VRM	2005	70,00	0,00	60,00	0,00	60,00	0,00	10,00
2. Hỗ trợ Triển khai Chương trình Giảm nghèo V	GI	ECO	VRM	2007	12,00	0,00	12,00	0,00	12,00	0,00	0,00
Tổng phụ					**82,00**	**0,00**	**72,00**	**0,00**	**72,00**	**0,00**	**10,00**
Đường sắt											
1. Hệ thống tàu điện ngầm TP Hồ Chí Minh*	GI	ECO/ PSD/GAD	SEID	2006	940,00	500,00	0,00	0,00	500,00	190,00	250,00
Tổng phụ					**940,00**	**500,00**	**0,00**	**0,00**	**500,00**	**190,00**	**250,00**
Cơ sở hạ tầng nông thôn											
1. Quản lý nguồn nước (ngành)	GI	ECO	SEAE	2007	70,00	0,00	50,00	0,00	50,00	20,00	0,00
Tổng phụ					**70,00**	**0,00**	**50,00**	**0,00**	**50,00**	**20,00**	**0,00**
Cơ sở hạ tầng đô thị											
1. Phát triển Kinh tế - Xã hội toàn diện thành phố Thanh Hoá	GI	ECO	SESS	2007	50,00	0,00	30,00	0,00	30,00	10,00	10,00
Tổng phụ					**50,00**	**0,00**	**30,00**	**0,00**	**30,00**	**10,00**	**10,00**
Tổng số					**2.052,00**	**1,000,00**	**242,00**	**0,00**	**1.242,00**	**440,00**	**370,00**
Khu vực											
1. Liên kết điện năng từ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa tới Việt Nam	GI	REG	SEID	2006	400,00	300,00	0,00	0,00	300,00	100,00	0,00
Tổng số					**400,00**	**300,00**	**0,00**	**0,00**	**300,00**	**100,00**	**0,00**
Tổng số					**2.452,00**	**1.300,00**	**242,00**	**0,00**	**1.542,00**	**540,00**	**370,00**
Khoản vay dự phòng năm 2008											
Nông nghiệp và Tài nguyên											
1. Tăng cường Chất lượng và An toàn nông sản	GI	ECO/GAD	SEAE	2007	50,00	0,00	35,00	0,00	35,00	15,00	0,00
Tổng phụ					**50,00**	**0,00**	**35,00**	**0,00**	**35,00**	**15,00**	**0,00**

Tên Chương trình/Dự án ngành	Phân loại mục tiêu	Lĩnh vực ưu tiên	Phòng phụ trách	Năm thực hiện HTKT chuẩn bị Dự án	Chi phí (triệu đô la Mỹ)						
					Tổng số	Vay OCR	Quỹ ADF		Tổng số	Vốn đối ứng	Đồng tài trợ
							Vay	Viện trợ			
Giáo dục											
1. Chương trình Phát triển ngành giáo dục THCS	GI	ECO	SESS	2007	80,00	0,00	60,00	0,00	60,00	20,00	0,00
Tổng phụ					**80,00**	**0,00**	**60,00**	**0,00**	**60,00**	**20,00**	**0,00**
Tài chính											
1. Phát triển DNV&N Giai đoạn II*	GI	ECO	SEGF	2006	60,00	30,00	30,00	0,00	60,00	0,00	0,00
Tổng phụ					**60,00**	**30,00**	**30,00**	**0,00**	**60,00**	**0,00**	**0,00**
Cơ sở Hạ tầng nông thôn											
1.Cấp nước và vệ sinh tại nông thôn	GI	ECO	SESS	2007	54,00	0,00	40,00	0,00	40,00	14,00	0,00
1. Phát triển Giao thông nông thôn/tỉnh	GI	ECO	SEID	2007	80,00	0,00	60,00	0,00	60,00	20,00	0,00
Tổng phụ					**134,00**	**0,00**	**100,00**	**0,00**	**100,00**	**34,00**	**0,00**
Cơ sở hạ tầng đô thị											
1. Đường vành đai 2 tại TP HCM*	GI	ECO	SEID	2007	300,00	240,00	0,00	0,00	240,00	60,00	0,00
Tổng phụ					**300,00**	**240,00**	**0,00**	**0,00**	**240,00**	**60,00**	**0,00**
Tổng số					**624,00**	**270,00**	**225,00**	**0,00**	**495,00**	**129,00**	**0,00**
Khoản vay đã khẳng định năm 2009											
Nông nghiệp và Tài nguyên											
1. Tăng cường Chất lượng và An toàn nông sản	GI	ECO/GAD	SEAE	2007	50,00	0,00	35,00	0,00	35,00	15,00	0,00
Tổng phụ					**50,00**	**0,00**	**35,00**	**0,00**	**35,00**	**15,00**	**0,00**
Giáo dục											
1. Chương trình Phát triển Ngành Giáo dục THCS	GI	ECO	SESS	2007	80,00	0,00	60,00	0,00	60,00	20,00	0,00
Tổng phụ					**80,00**	**0,00**	**60,00**	**0,00**	**60,00**	**20,00**	**0,00**
Năng lượng											
1. Năng lượng sạch*	GI	ECO	SEID	2007	100,00	75,00	0,00	0,00	75,00	25,00	0,00
2. Dự án Sản xuất điện Cà Mau II*	GI	ECO	SEID	2007	400,00	300,00	0,00	0,00	300,00	100,00	0,00
Tổng phụ					**500,00**	**375,00**	**0,00**	**0,00**	**375,00**	**125,00**	**0,00**

Tên Chương trình/Dự án ngành	Phân loại mục tiêu	Lĩnh vực ưu tiên	Phòng phụ trách	Năm thực hiện HTKT chuẩn bị Dự án	Chi phí (triệu đô la Mỹ)						
					Tổng số	Vay OCR	Quỹ ADF		Tổng số	Vốn đối ứng	Đồng tài trợ
							Vay	Viện trợ			
Tài chính											
1. Khoản vay Cải cách DNNN và Quản trị Điều hành Doanh nghiệp II*	GI	ECO	SEGF	2008	250,00	250,00	0,00	0,00	250,00	0,00	0,00
2. Phát triển DNV&N Giai đoạn II*	GI	ECO	SEGF	2008	60,00	30,00	30,00	0,00	60,00	0,00	0,00
Tổng phụ					**310,00**	**280,00**	**30,00**	**0,00**	**310,00**	**0,00**	**0,00**
Y tế											
1. Tăng cường năng lực ngành Y tế	GI	ISD	SESS	2007	60,00	0,00	60,00	0,00	60,00	0,00	0,00
Tổng phụ					**60,00**	**0,00**	**60,00**	**0,00**	**60,00**	**0,00**	**0,00**
Quản lý Kinh tế và Tài chính công											
1. Hỗ trợ Triển khai Chương trình Giảm nghèo VI	GI	ECO	VRM	2007	20,00	0,00	20,00	0,00	20,00	0,00	0,00
Tổng phụ					**20,00**	**0,00**	**20,00**	**0,00**	**20,00**	**0,00**	**0,00**
Cơ sở hạ tầng nông thôn											
1. Phục hồi các hệ thống thuỷ lợi	GI	ECO/GAD	SEAE	2008	100,00	0,00	50,00	0,00	50,00	25,00	25,00
2. Phát triển Giao thông nông thôn/tỉnh	GI	ECO	SEID	2007	80,00	0,00	60,00	0,00	60,00	20,00	0,00
3. Vệ sinh và Cấp Nước nông thôn	GI	ECO	SESS	2007	54,00	0,00	40,00	0,00	40,00	14,00	0,00
Tổng phụ					**234,00**	**0,00**	**150,00**	**0,00**	**150,00**	**59,00**	**25,00**
Cơ sở hạ tầng đô thị											
1. Đường vành đai 2 tại TP HCM*	GI	ECO	SEID	2007	300,00	240,00	0,00	0,00	240,00	60,00	0,00
Tổng phụ					**300,00**	**240,00**	**0,00**	**0,00**	**240,00**	**60,00**	**0,00**
Tổng số					**1.554,00**	**895,00**	**355,00**	**0,00**	**1.250,00**	**279,00**	**25,00**
Khu vực											
1. Mạng lưới Giao thông phía bắc GMS lần II	GI	ECO	SEID	2008	90,00	0,00	70,00	0,00	70,00	20,00	0,00
2. Giảm nhẹ và Quản lý lũ khu vực GMS	GI	REG	SEAE	2006	80,00	0,00	30,00	0,00	30,00	20,00	30,00
3. Xây dựng năng lực phòng chống HIV/AIDS tại khu vực GMS	TI	ISD/REG	SESS	2007	18,00	0,00	15,00	0,00	15,00	3,00	0,00
Tổng số					**188,00**	**0,00**	**115,00**	**0,00**	**115,00**	**43,00**	**30,00**
Tổng số					**1.742,00**	**895,00**	**470,00**	**0,00**	**1.365,00**	**322,00**	**55,00**

Tên Chương trình/Dự án ngành	Phân loại Mục tiêu	Lĩnh vực ưu tiên	Phòng phụ trách	Năm thực hiện HTKT chuẩn bị Dự án	Chi phí (triệu đô la Mỹ)						
					Tổng số	Vay OCR	Quỹ ADF		Tổng số	Vốn đối ứng	Đồng tài trợ
							Vay	Viện trợ			
Khoản vay dự phòng năm 2009											
Giao thông đường bộ											
1. Đường cao tốc hợp tác nhà nước – tư nhân*	GI	ECO	SEID	2006	400,00	300,00	0,00	0,00	300,00	100,00	0,00
Tổng phụ					**400,00**	**300,00**	**0,00**	**0,00**	**300,00**	**100,00**	**0,00**
Cơ sở hạ tầng nông thôn											
1. Xây dựng các hệ thống thuỷ lợi Cửa Đất	GI	ENV	SEAE	2009	95,00	0,00	60,00	0,00	60,00	20,00	15,00
Tổng phụ					**95,00**	**0,00**	**60,00**	**0,00**	**60,00**	**20,00**	**15,00**
Tổng số					**495,00**	**300,00**	**60,00**	**0,00**	**360,00**	**120,00**	**15,00**
Khu vực											
1. Liên kết điện năng giữa Việt Nam và Lào*	GI	ECO	SEID	2007	270,00	200,00	0,00	0,00	200,00	70,00	0,00
Tổng số					**270,00**	**200,00**	**0,00**	**0,00**	**200,00**	**70,00**	**0,00**
Tổng số					**765,00**	**500,00**	**60,00**	**0,00**	**560,00**	**190,00**	**15,00**

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á; ADF = Quỹ Phát triển Châu Á; ECO = tăng trưởng kinh tế bền vững; ENV = độ bền vững môi trường; GAD = giới và phát triển; GI = can thiệp chung; GMS = Tiểu vùng Mêkông mở rộng; GOV = vốn đối ứng của Chính phủ; ISD = phát triển xã hội đồng đều; SEAE = Phòng Nông nghiệp, Môi trường và Tài nguyên; SEGF = Phòng Quản trị Điều hành, Tài chính và Thương mại; SEID = Phòng Cơ sở Hạ tầng; SESS = Phòng Các vấn đề xã hội; OCR = nguồn vốn vay thông thường; PSD = phát triển khu vực tư nhân; REG = hợp tác khu vực; TI = can thiệp có mục tiêu; VRM = Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam.

[a] Dựa trên phương pháp phân loại Chiến lược Trung hạn II

[b] 38 triệu đô la Mỹ dự kiến từ khu vực GMS.

[c] 357 triệu đô la Mỹ từ số liệu kế hoạch dự kiến quốc gia

* Cần trao đổi tiếp với Chính phủ về mức độ sẵn sàng, tính khả thi và khả năng tạo doanh thu của Dự án

Nguồn: Dự báo của Ngân hàng Phát triển Châu Á.

Bảng A1.11: Danh mục Các Dự án Hỗ trợ kỹ thuật, 2007–2009

Tên Chương trình/Dự án ngành	Phòng phụ trách	Loại hình Hỗ trợ	Nguồn vốn				Tổng số
			ADB		Khác		
			Nguồn	Số tiền ($'000)	Nguồn	Số tiền ($'000)	
Các HTKT đã khẳng định năm 2007							
Nông nghiệp và Tài nguyên							
1. Tăng cường Chất lượng và An toàn nông sản	SEAE	PPTA		500,00		0,00	500,00*
Tổng phụ				**500,00**		**0,00**	**500,00**
Giáo dục							
1. Phát triển Ngành Giáo dục THCS	SESS	PPTA		500,00		0,00	500,00
Tổng phụ				**500,00**		**0,00**	**500,00**
Năng lượng							
1. Các Hệ thống Quản lý Môi trường tại Điện lực Việt Nam	SEID	ADTA		0,00		800,00	800,00
Tổng phụ				**0,00**		**800,00**	**800,00**
Tài chính							
1. Xây dựng Năng lực ngành Tài chính và Thị trường vốn để Triển khai FSPL III	SEGF	ADTA		750,00		0,00	750,00
2. Hỗ trợ Phân cấp Quản lý tài chính và Quản lý nợ	VRM	ADTA		400,00		0,00	400,00
Tổng phụ				**1.150,00**		**0,00**	**1,150,00**
Y tế							
1. Tăng cường năng lực ngành Y tế	SESS	PPTA		500,00		0,00	500,00
Tổng phụ				**500,00**		**0,00**	**500,00**
Cơ sở hạ tầng nông thôn							
1. Phát triển Giao thông nông thôn/tỉnh	SEID	PPTA		800,00		0,00	800,00
2. Quản lý Nguồn Nước (ngành)	SEAE	PPTA		500,00		500,00	1,000,00
Tổng phụ				**1.300,00**		**500,00**	**1,800,00**
Cơ sở hạ tầng đô thị							
1. Phát triển toàn diện Kinh tế Xã hội thành phố Thanh Hoá	SESS	PPTA		800,00		0,00	800,00
2. Đường vành đai 2 của TP HCM	SEID	PPTA		1.000,00		0,00	1,000,00
3. Hỗ trợ Kế hoạch Hành động về Môi trường của Bộ Giao thông	SEID	ADTA		0,00		800,00	800,00
Tổng phụ				**1.800,00**		**800,00**	**2.600,00**
Tổng số				**5.750,00**		**2.100,00**	**7.850,00**
Khu vực							
1. Giảm nhẹ và Quản lý lũ khu vực GMS	SEAE	PPTA		600,00		600,00	1.200,00
2. Liên kết điện năng từ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa tới Việt Nam	SEID	PPTA		0,00		1.000,00	1.000,00
Tổng số				**600,00**		**1.600,00**	**2.200,00**
Tổng số				**6.350,00**		**3.700,00**	**10.050,00**

Tên Chương trình/Dự án ngành	Phòng phụ trách	Loại hình Hỗ trợ	Nguồn vốn				Tổng số
			ADB		Khác		
			Nguồn	Số tiền ($'000)	Nguồn	Số tiền ($'000)	
Các HTKT dự phòng năm 2007							
Thương mại							
1. Hỗ trợ hậu WTO	SEGF	PPTA		300,00		0,00	300,00
Tổng số				**300,00**		**0,00**	**300,00**
Các HTKT đã được khẳng định năm 2008							
Năng lượng							
1. Năng lượng sạch	SEID	PPTA		0,00		800,00	800,00
2. Phát triển Sản xuất điện Cà Mau II	SEID	PPTA		1.500,00		500,00	2.000,00
Tổng phụ				**1.500,00**		**1.300,00**	**2.800,00**
Tài chính							
1. Phát triển DNV&N II	SEGF	PPTA		500,00		300,00	800,00
2. Khoản Cho vay Cải cách DNNN và Quản trị Điều hành II	SEGF	PPTA		400,00		0,00	400,00
Tổng phụ				**900,00**		**300,00**	**1.200,00**
Quản lý Kinh tế và Tài chính công							
1. Xây dựng Năng lực các Đầu mối Hợp tác Khu vực của Việt Nam, Giai đoạn II	VRM/SEOC	ADTA		300,00		0,00	300,00
2. Hỗ trợ Triển khai Chương trình Giảm nghèo	VRM	PPTA		100,00		0,00	100,00
Tổng phụ				**400,00**		**0,00**	**400,00**
Đường sắt							
1. Phục hồi Đường sắt	SEID	PPTA		1.000,00		0,00	1.000,00
Tổng phụ				**1.000,00**		**0,00**	**1.000,00**
Giao thông đường bộ							
1. Phát triển Năng lực trong ngành Giao thông	SEID	ADTA		300,00		0,00	300,00
Tổng phụ				**300,00**		**0,00**	**300,00**
Cơ sở hạ tầng nông thôn							
1. Phục hồi các hệ thống thuỷ lợi	SEAE	PPTA		600,00		0,00	600,00
2. Vệ sinh và Cấp nước nông thôn	SESS	PPTA		600,00		0,00	600,00
Tổng phụ				**1.200,00**		**0,00**	**1.200,00**
Thương mại							
1. Hỗ trợ hậu WTO	SEGF	PPTA		300,00		0,00	300,00
Tổng phụ				**300,00**		**0,00**	**300,00**
Tổng số				**5.600,00**		**1.600,00**	**7.200,00**
Khu vực							
1. Liên kết điện năng giữa Lào – Việt Nam	SEID	PPTA		1.000,00		0,00	1.000,00
2. Mạng lưới Giao thông khu vực phía Bắc GMS lần II	SEID	PPTA/RETA		1.000,00		0,00	1.000,00
Tổng số				**2.000,00**		**0,00**	**2.000,00**
Tổng số				**7.600,00**		**1.600,00**	**9.200,00**

Tên Chương trình/Dự án ngành	Phòng phụ trách	Loại Hỗ trợ	Nguồn vốn				Tổng số
			ADB		Khác		
			Nguồn	Số tiền ($'000)	Nguồn	Số tiền ($'000)	
Các HTKT đã khẳng định năm 2009							
Y tế							
1. Phòng chống HIV/AIDS II	SESS	PPTA		400,00		0,00	400,00
Tổng phụ				**400,00**		**0,00**	**400,00**
Giao thông đường bộ							
1. Đường Cao tốc Quốc gia Bắc Nam	SEID	PPTA		1.000,00		0,00	1.000,00
2. Đường Vành đai Hà Nội	SEID	PPTA		1.000,00		0,00	1.000,00
Tổng phụ				**2.000,00**		**0,00**	**2.000,00**
Cơ sở hạ tầng nông thôn							
1. Cơ sở hạ tầng Nông thôn phục vụ Cải thiện Sinh kế tại Khu vực miền núi phía Bắc	SEAE	PPTA		600,00		0,00	600,00
2. Phát triển các Hệ thống Thuỷ lợi Cửa Đất	SEAE	PPTA		600,00		0,00	600,00
Tổng phụ				**1.200,00**		**0,00**	**1.200,00**
Tổng số				**3.600,00**		**0,00**	**3.600,00**
Khu vực							
1. Dự án Kiểm soát bệnh truyền nhiễm khư vực GMS II*	SESS	PPTA		500,00		0,00	500,00
2. Chương trình Hành lang Bảo tồn Đa dạng Sinh học GMS	SEAE	PPTA/ RETA		1.000,00		0,00	1.000,00
Tổng số				**1.500,00**		**0,00**	**1.500,00**
Tổng số				**5.100,00**		**0,00**	**5.100,00**

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á; ADF = Quỹ Phát triển Châu Á; ADTA = hỗ trợ kỹ thuật tư vấn; ECO = tăng trưởng kinh tế bền vững; ENV = bền vững môi trường; GAD = giới và phát triển; GI = can thiệp chung; GMS = Tiểu vùng sông Mêkông mở rộng; GOV = vốn đối ứng của Chính phủ; ISD = phát triển xã hội đồng đều; SEAE = Phòng Nông nghiệp, Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên; SEGF = Phòng Quản trị Điều hành, Tài chính và Thương mại; SEID = Phòng Cơ sở Hạ tầng; SESS = Phòng Các vấn đề xã hội; OCR = nguồn vốn vay thông thường; PPTA = hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án; PSD = phát triển khu vực tư nhân; REG = hợp tác khu vực; RETA = hỗ trợ kỹ thuật khu vực; TI = can thiệp có mục tiêu; VRM = Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam.

* PPTA này liên quan đến Campuchia, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, và Việt Nam.

Nguồn: Dự báo của Ngân hàng Phát triển Châu Á

QUI TRÌNH HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA

1. Việc chuẩn bị Chiến lược và Chương trình Quốc gia (CSP) mới cho giai đoạn 2007-2009 của Việt Nam dựa trên kết quả đạt được được tiến hành từ tháng 09 năm 2004 khi Việt Nam được lựa chọn làm thí điểm cho công tác chuẩn bị CSP dựa trên kết quả đạt được. Cơ quan đại diện thường trú của ADB tại Việt Nam (VRM) đã tiến hành đợt đánh giá chẩn đoán. VRM chịu trách nhiệm soạn thảo CSP với ý kiến đóng góp và hỗ trợ từ Phòng điều phối ngành và hoạt động thuộc Vụ Đông Nam Á (SERD) và các vụ chuyên môn của ADB.

2. Quá trình soạn thảo CSP bao gồm việc tham vấn và phối hợp một loạt hoạt động theo 6 giai đoạn trong khoảng thời gian 20 tháng. Quá trình này có sự tham gia của các bên liên quan chủ chốt, bao gồm các bộ và/hoặc cơ quan Chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự (CSO) đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ (NGO) và các tổ chức học thuật, khu vực tư nhân chủ yếu là các doanh nghiệp và các nhà tài trợ, đặc biệt là các đối tác hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), thường trú tại Việt Nam.

3. **Giai đoạn 1 – Đánh giá Chẩn đoán, Nghiên cứu Kinh tế, Chủ đề và Ngành (ETSW).** Từ tháng 9 năm 2004 đến tháng 2 năm 2006, SERD, dưới sự chỉ đạo của VRM, đã tiến hành đánh giá chẩn đoán bối cảnh phát triển, khuôn khổ kinh tế vĩ mô, môi trường, quản trị điều hành, khu vực tư nhân, vấn đề giới tại Việt Nam. Đồng thời đánh giá bản CSP đầu tiên của ADB dành cho Việt Nam, cũng như rà soát tình hình thực hiện dự án, tự đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và rủi ro của ADB tại Việt Nam. Với hỗ trợ và ý kiến đóng góp từ Vụ Phát triển Khu vực và Phát triển Bền vững, Vụ Chiến lược và Chính sách, Vụ Hoạt động Khu vực Tư nhân của ADB, đợt đánh giá chẩn đoán này đã được bổ sung bằng các nghiên cứu kinh tế, chủ đề và nghiên cứu ngành.

4. Một số nghiên cứu phân tích liên quan do các đối tác ODA khác tiến hành cũng cung cấp thêm các thông tin đầu vào quan trọng cho quá trình soạn thảo CSP mới này. Các đánh giá được tiến hành chung giữa ADB và các đối tác ODA khác về quản trị điều hành, đói nghèo và giới đã được sử dụng rộng rãi trong quá trình soạn thảo CSP. Các đánh giá nền này đã được cô đọng trong Mục Báo cáo Tóm tắt, tạo cơ sở cho việc lựa chọn và xác nhận những lĩnh vực trọng tâm chiến lược và trọng tâm ngành đối với CSP mới.

5. **Giai đoạn 2 – Lựa chọn và Xác nhận Những Lĩnh vực Trọng tâm chiến lược và Trọng tâm ngành.** Bổ sung vào các đợt đánh giá chẩn đoán sơ bộ, các ETSW và các cuộc hội thảo, toạ đàm, tham vấn liên quan, VRM đã tổ chức một hội nghị 2 ngày tại Thừa Thiên Huế vào đầu tháng 02 năm 2005 cho nhóm lãnh đạo và các chuyên gia ngành của Vụ Đông Nam Á cùng với các quan chức chủ chốt của chính phủ. Mục đích của Hội nghị là để các đại biểu đề xuất tất cả các phương án tiếp cận và cân nhắc mang tính chiến lược đối với CSP mới. Hồ sơ Báo cáo Tóm tắt (dựa vào các đợt đánh giá chẩn đoán sơ bộ) chuẩn bị cho Hội nghị đã đề cập các vấn đề chủ chốt về giảm nghèo, phân tích kinh tế quốc gia, đánh giá ngành, điều phối giữa các nhà tài trợ, 1 bản tự đánh giá về các CSP cho Việt Nam trước đó, cũng như năng lực giám sát kết quả của chính phủ.

6. Hội nghị đã tổng hợp các khuyến nghị tại các báo cáo khác nhau và gắn kết với Chiến lược Giảm nghèo Quốc gia của Chính phủ (NPRS). Chiến lược này chính là Chiến lược Tăng trưởng và Giảm nghèo Toàn diện (CPRGS) và đề cương Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội mới giai đoạn 2006 – 2010 (Kế hoạch PTKTXH). Các mục tiêu phát triển của Việt Nam đã được cân đối với CPRGS, Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội 2001 – 2010 (SEDS) và Kế hoạch PTKTXH. Kế hoạch PTKTXH là chu kỳ thứ hai của SEDS theo đó đưa vào các nội dung của CPRGS. Dự thảo Kế hoạch PTKTXH bao gồm các mục tiêu kinh tế xã hội, các điểm mốc, thời hạn đã cung cấp các thông tin liên quan hỗ trợ cho việc soạn thảo CSP. Các định hướng chiến lược của CSP được chia sẻ rộng rãi, kể cả tới các quan chức địa phương từ 19 tỉnh miền Trung và Tây Nguyên trong hai cuộc toạ đàm tổ chức vào tháng 03 năm 2005. Hội nghị tại Huế đã vạch ra các mũi nhọn chiến lược, lĩnh vực trọng tâm và lựa chọn các lĩnh vực cho chiến lược mới. Nhóm công tác quốc gia do VRM

chủ trì sau đó đã tổ chức tham vấn các bên liên quan để lấy ý kiến đóng góp và tăng cường mức độ tự chủ của phía Việt Nam.

7. **Giai đoạn 3 – Đồng bộ hoá, phối hợp, bổ sung và gắn kết với Kế hoạch PTKTXH.** Quá trình soạn thảo CSP đã được trì hoãn trong 1 năm để cân đối với lịch soạn thảo Kế hoạch PTKTXH nhằm tạo sự đồng bộ, phối hợp và bổ sung giữa CSP và các mục tiêu cũng như mục đích phát triển của Chính phủ đã được phê duyệt trong Kế hoạch PTKTXH. Mục tiêu của Kế hoạch PTKTXH là nhằm giảm nghèo từ khoảng 22% năm 2005 xuống còn 10-11% vào năm 2010, thông qua việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nhờ đó đưa Việt Nam nhanh chóng thoát khỏi vị trí kém phát triển để đạt mức thu nhập bình quân đầu người vượt trên mức 1.050–1.100 đô la Mỹ vào năm 2010; cải thiện đáng kể đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của người dân; và tạo nền tảng thể chế và cơ sở hạ tầng để thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá và dần chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức. Kế hoạch PTKTXH là một kế hoạch lấy kết quả làm định hướng và đã được Quốc hội phê duyệt vào tháng 06 năm 2006.

8. ADB sẽ giúp Việt Nam tiến tới giải quyết được các thách thức phát triển và hỗ trợ các yêu cầu đầu tư đã được chỉ rõ trong Kế hoạch PTKTXH. Nhất quán với chiến lược giảm nghèo nâng cao và chiến lược trung hạn lần II, bản CSP mới của ADB gắn kết với mũi nhọn chiến lược của Kế hoạch PTKTXH và sẽ củng cố chiến lược tăng trưởng kinh tế theo định hướng thị trường đồng thời giảm nghèo/tạo bình đẳng xã hội nhằm (i) đạt được các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và Mục tiêu phát triển của Việt Nam; (ii) thúc đẩy tính bền vững môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững; (iii) cải thiện chất lượng cuộc sống và tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam; và (iv) củng cố công tác quản trị điều hành và giới. Các đặc điểm chính của bản CSP bao gồm (i) tăng nguồn lực ADF cho hỗ trợ cải cách chính sách (tuỳ theo hiệu quả hoạt động tương đối của Việt Nam), (ii) tăng cường quản trị điều hành và giảm nghèo; (iii) tăng cường cho vay OCR để hỗ trợ các dự án phát triển cơ sở hạ tầng tạo nguồn thu giúp duy trì mức tăng trưởng kinh tế cao; và (iv) thúc đẩy vai trò lớn hơn của khu vực kinh doanh thông qua việc phát triển khu vực tư nhân và quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân. Ngoài ra, ADB sẽ tìm hiểu một loạt phương thức cho vay khác để nâng cao kết quả phát triển, tính tới năng lực và sự sẵn sàng của các cơ quan giám sát dự án của Chính phủ. ADB cũng coi trọng hợp tác và hội nhập khu vực thông qua việc tăng cường xây dựng hiệu ứng tổng hợp của chương trình hợp tác kinh tế Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS).

Hỗ trợ của ADB đối với Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội , 2006-2010 như một kế hoạch phát triển có sự tham gia và lấy kết quả làm định hướng

Chỉ thị số 33/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 2215/BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT) yêu cầu việc soạn thảo Kế hoạch PTKTXH phải lồng ghép với các nguyên tắc trong Chiến lược Tăng trưởng và Giảm nghèo Toàn diện (CPRGS), bao gồm (i) có sự tham vấn và tham gia rộng rãi của các bên liên quan, (ii) lấy kết quả làm định hướng trong đó nhấn mạnh tới khía cạnh giám sát và đánh giá, (iii) cân bằng hơn giữa đói nghèo xã hội, và (iv) chú trọng hơn vào công tác đánh giá phân tích/chẩn đoán nhằm cải thiện chất lượng kế hoạch. Để thực hiện nhiệm vụ này, Bộ KHĐT đã triển khai một số hoạt động:

(i) Lồng ghép các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, như các Kế hoạch PTKTXH cấp tỉnh.
(ii) Tổng hợp dự thảo Kế hoạch PTKTXH lần 1.
(iii) Lưu chuyển dự thảo tới các bên liên quan bao gồm lãnh đạo quốc gia, các đảng viên, các bộ ngành chức năng để lấy ý kiến đóng góp.
(iv) Tổ chức tham vấn dự thảo Kế hoạch PTKTXH,ở cấp cơ sở, với quan chức chính quyền địa phương, các tổ chức phi chính phủ (NGO), các hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu để lấy ý kiến rộng rãi. Việc tham vấn địa phương đối với Kế hoạch PTKTXH được tiến hành tại 13 tỉnh và được hỗ trợ chủ yếu bởi các NGO. Các nhà tài trợ, trong đó có ADB, đã tích cực hỗ trợ Bộ KHĐT trên giác độ tài chính và kỹ thuật để tổ chức các đợt tham vấn địa phương, tham vấn theo ngành và chủ đề và góp nhiều ý kiến lớn trực tiếp vào dự thảo Kế hoạch PTKTXH.

(v) Bộ KHĐT đã tổ chức hàng loạt toạ đàm tham vấn khu vực tại đó đại diện tất cả các tỉnh và bộ ngành chức năng đã góp ý kiến trực tiếp. Đã tổ chức ba cuộc toạ đàm tham vấn theo khu vực (tại miền Bắc, Trung và Nam, trong thời gian từ tháng 06-10 năm 2005 và nhiều cuộc toạ đàm sau đó)
(vi) Bộ KHĐT đã chuẩn bị khung chính sách cho Kế hoạch PTKTXH và khung theo dõi và đánh giá làm công cụ triển khai Kế hoạch PTKTXH.

Để hỗ trợ Chính phủ hoạch định Kế hoạch PTKTXH như một khía cạnh quan trọng để chuẩn bị CSP mới, giai đoạn 2006-2010, ADB đưa ra *Hỗ trợ Kỹ thuật - Hỗ trợ Hoạt động Giảm nghèo tại Việt Nam* (TA số 4252) Manila. 2003, và đã (i) góp ý dự thảo văn kiện, (ii) hỗ trợ thiết kế khuôn khổ tham vấn lồng ghép các ý kiến của các đối tác ODA nhằm giúp Bộ KHĐT triển khai quá trình tham vấn tới cấp cơ sở, (iii) hỗ trợ đợt tham vấn cơ sở tại tỉnh Gia Lai, (iv) hỗ trợ các buổi tọa đàm tham vấn khu vực tại miền Trung nơi 110 nhà lãnh đạo từ 25 tỉnh đã đóng góp các kết quả và/hoặc phản hồi đối với Kế hoạch PTKTXH và các chính sách vào tháng 07 năm 2005, và (v) hỗ trợ Bộ KHĐT xây dựng khung theo dõi và đánh giá trong quá trình dự thảo Kế hoạch PTKTXH. ADB đã chia sẻ tới 130 đại biểu từ các bộ ngành hữu quan và địa phương về phương thức quản lý dựa trên kết quả đạt được như một thông lệ tốt để triển khai các Kế hoạch PTKTXH của họ.

ADB tiếp tục hỗ trợ tiến trình cải cách của Chính phủ, kể cả quá trình phân cấp chức năng lập kế hoạch. Những kiến thức CPRGS về phương thức lập kế hoạch chiến lược và có sự tham gia tại tỉnh Đắk Nông trong năm 2004 của ADB đã giúp Chính phủ nhận ra một phương pháp lập kế hoạch mới, giúp cải thiện chất lượng lập kế hoạch cấp tỉnh. Hơn nữa, ADB cùng với Ngân hàng Thế giới (NHTG) và các đối tác phát triển khác đã hỗ trợ Bộ KHĐT xây dựng khung theo dõi và đánh giá (kết quả) của Kế hoạch PTKTXH.

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CPRGS = Chiến lược Tăng trưởng và Giảm nghèo toàn diện, CSP = chương trình và chiến lược quốc gia, MPI = Bộ Kế hoạch và Đầu tư, NGO = tổ chức phi chính phủ, Kế hoạch PTKTXH = Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 2006–2010,

9. Mục tiêu của CSP là nhằm hỗ trợ các nỗ lực tăng trưởng và giảm nghèo của Chính phủ. Nó được xây dựng theo hướng lấy kết quả làm định hướng và gắn kết với Kế hoạch PTKTXH. ADB và Chính phủ đã thống nhất về các lộ trình ngành và khung kết quả của CSP cũng như sự gắn kết với Kế hoạch PTKTXH. Các chỉ số thuộc lộ trình ngành dựa trên lộ trình của từng bộ ngành/cơ quan chức năng và sẽ được tinh chỉnh tiếp trong quá trình triển khai CSP, nếu cần thiết, để phù hợp với Kế hoạch PTKTXH. Khung kết quả của CSP được khởi nguồn từ Kế hoạch PTKTXH và các lộ trình ngành của CSP, có tính tới các mục tiêu có thể đo lường được trong CSP và Kế hoạch PTKTXH. Do Kế hoạch PTKTXH đã được soạn thảo trên cơ sở tham vấn rộng rãi với nhiều bên liên quan, kể cả cộng đồng ODA và các tổ chức xã hội dân sự (CSO), nên các lộ trình ngành và khung kết quả đã bổ sung cho các hoạt động của họ. ADB đã thống nhất với Chính phủ, các đối tác ODA và các CSO rằng CSP mới của mình sẽ hỗ trợ các trụ cột chiến lược của Kế hoạch PTKTXH như: tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững do các hoạt động kinh doanh mang lại, phát triển đồng đều về mặt xã hội, và quản lý môi trường. CSP cũng sẽ lồng ghép các chủ đề xuyên suốt (giới, quản trị điều hành, phát triển khu vực tư nhân, và hợp tác khu vực) vào các hoạt động chính.

10. **Giai đoạn 4 – Tham vấn Rộng rãi với Các Đối tác Phát triển Chính.** ADB đã tham vấn rộng rãi và chia sẻ hiểu biết với các đối tác ODA tại Việt Nam về khả năng có một chiến lược chung tổng hợp các chiến lược quốc gia để cân đối với Kế hoạch PTKTXH cũng như áp dụng một nhóm chỉ số chung ở cấp quốc gia phục vụ cho công tác theo dõi. Các đợt tham vấn được tiến hành thông qua các cuộc hội thảo, các buổi họp điều phối ODA riêng rẽ cũng như tập thể. ADB cũng đã chia sẻ các bản dự thảo văn kiện khởi xướng CSP kể cả khung kết quả của CSP và các thông tin liên quan với các đối tác ODA. Các đối tác ODA đã đánh giá cao công tác soạn thảo CSP của ADB về sự minh bạch toàn diện, hữu ích cho việc chia sẻ tri thức và điều phối hoạt động ODA. Họ đánh giá cao hỗ trợ của ADB đối với Chính phủ trong việc đưa ra một khung kết quả và các chỉ số theo dõi Kế hoạch PTKTXH và lưu ý về tính hữu ích trong việc gắn kết CSP với Kế hoạch PTKTXH. Tuy nhiên, cần thận trọng và đảm bảo phương pháp tập trung cao trong những can thiệp ODA bởi bản thân Kế hoạch

PTKTXH là rất rộng và toàn diện. Họ đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cùng xử lý và cùng giám sát kết quả và tiến tới khám phá phương pháp tiếp cận dựa vào ngành và chương trình khi có thể để hỗ trợ các chương trình quốc gia về phát triển ngành và giảm nghèo của Chính phủ.

11. Các đối tác ODA ủng hộ tiến trình xây dựng CSP lấy kết quả làm định hướng đã nhất trí sẽ chuẩn bị một chiến lược quốc gia trên cơ sở phối hợp chặt chẽ để tăng tính điều phối, bổ sung và hiệu quả hỗ trợ trong việc triển khai Kế hoạch PTKTXH. Mục đích của phương thức xây dựng chiến lược có sự phối hợp chặt chẽ là nhằm tối đa hoá tác động trong hỗ trợ của các đối tác phát triển để vượt qua các thách thức phát triển lấy giảm nghèo làm trọng tâm. Chiến lược sẽ củng cố nỗ lực của cả Chính phủ và các đối tác phát triển trong việc đối thoại chính sách về cải cách ngành và cải thiện tính hiệu quả của các chương trình viện trợ ngành.

12. Theo chính sách hợp tác với các tổ chức xã hội dân sự (CSO) của ADB và nhận thức được giá trị của việc lập quan hệ đối tác với các CSO kể cả các tổ chức phi chính phủ (NGO) trong và ngoài nước, các tổ chức đoàn thể trong nước và các đại diện khu vực tư nhân như là các đối tác nguồn và đối tác phát triển hữu ích, các tổ chức xã hội dân sự đã được mời tham gia ngay từ đầu, trước khi hình thành khái niệm CSP. Ba đợt tham vấn với tổ chức xã hội dân sự đã được triển khai, kể cả vòng tham vấn ba bên đầu tiên giữa ADB, Chính phủ và các tổ chức xã hội dân sự tháng 04 năm 2005. Các tổ chức xã hội dân sự đã đánh giá cao ADB trong việc liên kết họ với Chính phủ trong nhiều nỗ lực thúc đẩy hợp tác ba bên để phát triển kinh tế xã hội hiệu quả. Các đại diện tổ chức xã hội dân sự đã khuyến nghị CSP (i) cân nhắc các nhóm dễ tổn thương, bao gồm các nhóm dân tộc thiểu số và người khuyết tật, những người di cư, vô gia cư, phụ nữ bị buôn bán; (ii) đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội; (iii) thể hiện nhất quán vai trò của các CSO thông qua việc kết hợp ba bên giữa các CSO, Chính phủ và ADB; và có thể đòi hỏi phương thức hợp tác mới với các NGO không chỉ dừng lại ở vai trò các đối tác kiến thức hay chỉ là các nhà thầu; (iv) cân nhắc hoạt động kiểm soát bệnh truyền nhiễm trong chương trình quốc gia; và (v) hỗ trợ Chính phủ quản lý quá trình điều chỉnh hậu WTO nhằm giảm nhẹ các tác động tiêu cực về xã hội và đói nghèo lên người nghèo. Các khuyến nghị này đã được đề cập thích hợp trong CSP và, nếu chưa khả thi, các đối tác ODA khác sẽ giải quyết chúng.

13. Các tổ chức xã hội dân sự (CSO) đã đánh giá cao sáng kiến gắn kết họ một cách nhất quán ngay từ đầu của ADB trong quá trình xây dựng CSP và đã ủng hộ định hướng chung của CSP cũng như sự gắn kết của nó với chiến lược giảm nghèo quốc gia – Kế hoạch PTKTXH (2006-2010). Các tổ chức xã hội dân sự cũng đánh giá cao việc ADB liên kết họ với Chính phủ trong nhiều nỗ lực thúc đẩy phối kết hợp ba bên phục vụ cho phát triển hiệu quả. ADB công nhận vai trò của các tổ chức xã hội dân sự trong việc tăng cường hiệu quả, độ bền vững và chất lượng dịch vụ tại Việt Nam. ADB tìm cách mở rộng sự phối kết hợp này trong chiến lược giảm nghèo. Các bên đã làm rõ rằng CSP không thể ôm đồm mọi vấn đề, và không nên như vậy vì sẽ đánh mất trọng tâm. Các bên sẽ không ngừng tìm kiếm các giải pháp thông qua quan hệ hợp tác này, và ADB sẽ phối hợp chặt chẽ với các CSO trong quá trình triển khai CSP.

14. **Giai đoạn 5 – Tham vấn với Chính phủ.** Trong suốt năm 2005, nhiều buổi thảo luận đã được tiến hành với các bộ ngành của Chính phủ cả ở cấp quốc gia và cấp tỉnh để cập nhật và xác định các lộ trình theo ngành, theo chủ đề và khung kết quả. Các phòng ban của Vụ SERD cùng với Cơ quan đại diện thường trú của ADB tại Việt Nam đã phối hợp với các bộ ngành hữu quan của Chính phủ trong quá trình xây dựng các kế hoạch ngành lấy kết quả làm định hướng, các hệ thống theo dõi và đánh giá đối với CSP.

15. Các đợt tham vấn với Chính phủ đã được tiến hành trong suốt và ngay tại giai đoạn chuẩn bị văn kiện khởi xướng CSP (CIP). Một phái đoàn của ADB đã tiến hành thảo luận với quan chức các bộ ngành trung ương và cơ quan hữu quan bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Quốc hội, Bộ Nội vụ, Bộ Xây dựng, Bộ Công nghiệp, Bộ Y Tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng cục Du lịch Việt

Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giao thông, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng công ty Điện lực Việt Nam , Bộ Lao động và Thương binh Xã hội, Văn phòng Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Chính phủ. Phái đoàn cũng đã gặp gỡ đại diện các cơ quan viện trợ song phương và đa phương. Phái đoàn ADB đã xác nhận rằng CSP mới của ADB sẽ được gắn kết với Kế hoạch PTKTXH 5 năm của Chính phủ. Chiến lược này của ADB sẽ dành cho giai đoạn 2007-2010, và các chương trình sẽ là 3 năm gối đầu, được cập nhật hàng năm gắn với mức độ sẵn sàng của các dự án trong danh mục dự kiến và các thay đổi về môi trường chính sách đối ngoại và đối nội.

16. ADB sẽ tiếp tục hoạt động tích cực trong hợp tác kinh tế Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) và sẽ kêu gọi các nhà tài trợ khác cùng tham gia. Một số đã bày tỏ mối quan tâm của họ trong việc đồng tài trợ các dự án cơ sở hạ tầng thuộc GMS. ADB sẽ vươn tới các tỉnh, huyện và xã nghèo. Cải thiện về cơ sở hạ tầng nông thôn sẽ kết nối các vùng biên giới và chợ đường biên trong các chiến lược phát triển vùng của Kế hoạch PTKTXH và chương trình hợp tác GMS. Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ sẽ kết nối với cơ sở hạ tầng lớn để hỗ trợ giảm nghèo. ADB sẽ tiếp tục các dự án tại khu vực miền Trung; tuy nhiên, ADB cũng sẽ hỗ trợ có lựa chọn các tỉnh miền núi phía Bắc (nơi có mức độ nghèo đói tập trung cao) dọc theo các hành lang kinh tế GMS.

17. Phái đoàn Hoạch định CSP đã được cử vào Việt Nam từ ngày 06 đến ngày 28 tháng 03 năm 2006 để thảo luận và thống nhất với Chính phủ về các đề án mũi nhọn chiến lược, lĩnh vực trọng tâm, các lộ trình phát triển ngành, khung khổ theo dõi kết quả, các chương trình tín dụng và phi tín dụng được đề xuất cho giai đoạn 2007-2009. Một cuộc họp tổng kết đã được tiến hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2006 dưới sự chủ toạ của Bộ KHĐT tại đó các bên đã ký Bản Ghi nhớ về các thoả thuận đạt được giữa Chính phủ và Phái đoàn.

18. **Giai đoạn 6: Hội nghị Ngành giữa ADB và Ngân hàng Thế giới để cân đối Ma trận Kết quả.** Từ ngày 22 đến 23 tháng 05 năm 2006 tại trụ sở chính của ADB, một hội nghị ngành giữa ADB và Ngân hàng Thế giới đã được tổ chức để cân đối Ma trận Kết quả và các lộ trình ngành. Mục đích của hội nghị nhằm giúp các chuyên gia ngành của ADB và Ngân hàng Thế giới, các nhóm xây dựng CSP và chiến lược hỗ trợ quốc gia (CAS) trao đổi quan điểm về hoạt động tại Việt Nam nhằm hài hoà hoá hoạt động giữa hai ngân hàng. Hội nghị đã thảo luận các vấn đề ngành then chốt và cách tiếp cận để xây dựng hiệu quả tổng hợp và tính bổ sung đồng thời xác định các lĩnh vực hợp tác trong các qui trình CSP và CAS. Cụ thể, phản hồi từ hội nghị đã được đưa trực tiếp vào các khung kết quả và các lộ trình ngành của cả CSP của ADB và CAS của Ngân hàng Thế giới đồng thời đã bổ sung và nâng tầm khung kết quả trong Kế hoạch PTKTXH của Chính phủ.

CÁC LỘ TRÌNH VÀ ĐÁNH GIÁ THEO NGÀNH VÀ CHUYÊN ĐỀ QUỐC GIA

A. Các chuyên đề

1. Nghèo

a. Giới thiệu

1. Đặc điểm đáng lưu ý nhất trong kết quả phát triển gần đây của Việt Nam là việc giảm nghèo nhanh chóng – từ 58,1% các hộ gia đình năm 1993 xuống còn 23,2% năm 2004. Không quốc gia nào đã từng giảm tỷ lệ nghèo nhiều như vậy trong 1 khoảng thời gian ngắn. Trong Phụ lục 1 Bảng A1.1 là những tiến bộ thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) của Việt Nam, và các Mục tiêu Phát triển Việt Nam (VDGs)[1] được địa phương hoá. Các mục tiêu MDG trong việc giảm một nửa tỷ lệ nghèo đã được hoàn thành rất sớm trước hạn mục tiêu 2015. Tiến bộ cũng đã đạt được trong việc hoàn thành các mục tiêu xã hội khác liên quan đến phổ cập giáo dục tiểu học, bình đẳng giới, tỷ lệ tử vong ở trẻ em và sức khoẻ bà mẹ, cũng như cải thiện tiếp cận nước uống sạch. Tỷ lệ nhập học tiếp tục tăng và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và suy dinh dưỡng ở trẻ em giảm xuống (xem các đánh giá theo ngành). Tất cả các phân khúc xã hội đã chứng kiến mức nghèo đói giảm xuống, mặc dù ở nông thôn chậm hơn thành thị (Bảng A3.1).

Bảng A3.1: Tỷ lệ Nghèo

(%)

Khoản mục	1993	1998	2002	2004
Tỷ lệ Nghèo Quốc gia [a]	58,1	37,4	28,9	23,2
- Thành thị	25,1	9,2	6,6	13,7
- Nông thôn	66,4	45,5	35,6	26,4
Tỷ lệ Nghèo Lương thực Quốc gia [b]	24,9	15,0	10,9	6,9
- Thành thị	7,9	4,6	3,9	3,3
- Nông thôn	29,1	15,9	11,9	8,1

[a] Thước đo so sánh quốc tế về tỷ lệ dân số (%) không có đủ khả năng mua rổ hàng hoá tiêu dùng theo chuẩn gồm lương thực (2.100 calori/ngày/thành viên gia đình) và các mặt hàng ngoài lương thực tương đương với 2/3 chi phí lương thực.

[b] Tỷ lệ phần trăm dân số (%) không đủ khả năng mua phần lương thực trong rổ tiêu dùng, thậm chí không mua nổi bất kỳ mặt hàng ngoài lương thực nào.

Nguồn: CHXHCN Việt Nam. 2005 Việt Nam: Đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (1993–2002). 2004 báo cáo VHLSS, tháng 05/2006.

2. Sự tăng trưởng việc làm khu vực tư nhân (có lương và không lương) đã làm nền cho những thành công gần đây về giảm nghèo. Khu vực nhà nước chỉ tuyển dụng khoảng 10% lực lượng lao động trong năm 2005: một tỷ trọng thấp theo chuẩn khu vực và quốc tế.[2] Tăng trưởng mạnh về sản lượng nông nghiệp và kinh doanh bán lẻ đã đóng vai trò then chốt trong việc giảm nghèo trong các giai đoạn đầu của cải cách, và là bản lề trong việc vươn tới các vùng nông thôn có mức độ tập trung người nghèo cao. Gần đây, tăng trưởng nhanh trong đầu tư của khu vực tư nhân đã tạo ra nhiều việc làm mới trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Các sáng kiến của Chính phủ nhằm phát triển con người, huy động nội lực, ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển nền kinh tế theo định hướng thị trường, phát triển khu vực tư nhân, phát triển cơ sở hạ tầng và hội nhập kinh tế đã thúc đẩy tăng trưởng mạnh (trung bình 7,5%/năm trong giai đoạn 2001-2005). Chính phủ cũng triển khai các chương trình giảm nghèo mục tiêu (trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng và cung ứng dịch vụ) để đảm bảo những người nghèo nhất và các nhóm đối tượng ít được quan tâm trong xã hội cũng được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế.

[1] Tiếp theo tiến bộ mạnh trong việc đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) chính, Việt Nam đã thiết lập các Mục tiêu Phát triển Việt Nam (VDGs) với các đích nhắm tham vọng hơn.

[2] Khu vực công chiếm trung bình khoảng 17% tổng việc làm tại các nước thuộc tổ chức Phát triển và Hợp tác Kinh tế (OECD).

3. Nhìn chung tăng trưởng là khá bình đẳng. Bất bình đẳng trong chi phí (được đo bằng hệ số Gini) chỉ tăng đôi chút trong thập niên 90 (Bảng A3.2 dưới đây). Tuy nhiên, một số nhóm đối tượng được thụ hưởng ít hơn và có nguy cơ nằm ngoài lệ xã hội và kinh tế. Những nhóm đối tượng này gồm người nghèo với mức vốn con người thấp, các dân tộc thiểu số và trong một chừng mực nào đó là phụ nữ, mặc dù các chính sách và chương trình của chính phủ đã đặt trọng tâm vào các nhóm này. Các chỉ số xã hội (như tỷ lệ nhập học và chăm sóc sức khoẻ) cũng thấp hơn ở các nhóm đối tượng này. Các hộ gia đình có thu nhập thấp thường có mức vốn con người thấp hơn vì khó tiếp cận với các dịch vụ y tế và giáo dục, đặc biệt nếu người sử dụng phải trả phí. Các thành tựu về giảm nghèo vẫn còn mong manh.

Bảng A3.2: Các Xu hướng Phân bổ Thu nhập Theo Khu vực
(hệ số Gini)

Khu vực	1993	1998	2002	2004
Quốc gia	0,34	0,35	0,37	0,37
1. Miền núi phía Bắc	0,25	0,26	0,34	0,35
2. Châu thổ sông Hồng	0,32	0,32	0,36	0,35
3. Duyên hải Bắc Trung bộ	0,25	0,29	0,30	0,31
4. Duyên hải Nam Trung bộ	0,36	0,33	0,33	0,34
5. Tây nguyên	0,31	0,31	0,36	0,36
6. Đông Nam	0,36	0,36	0,38	0,35
7. Châu thổ sông Cửu long	0,33	0,30	0,30	0,32

Nguồn: CHXHCN Việt Nam. 2005 Việt Nam: Đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (1993–2002), trang 10.

Biểu đồ A3:1 Tăng trưởng Việc làm: Nhà nước và Tư nhân

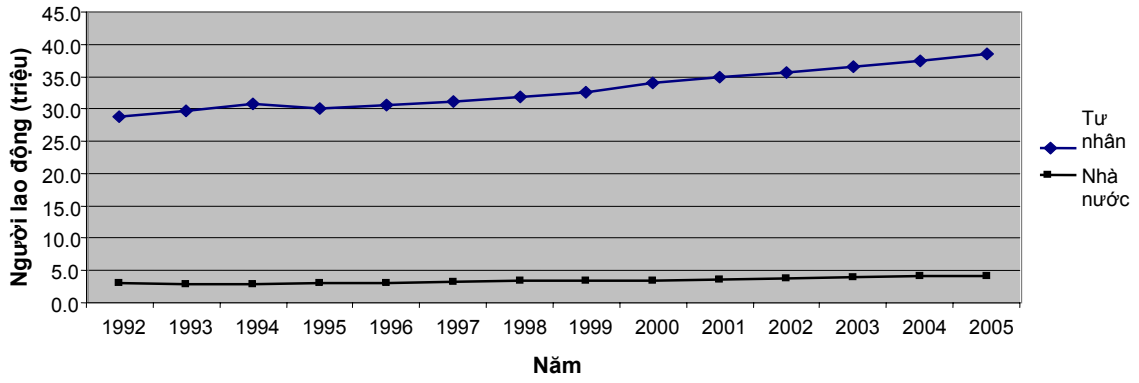

Nguồn: Số liệu từ Tổng cục Thống kê của Chính phủ

b. Các Vấn đề và Thách thức Giảm nghèo

i. Các Đặc điểm của Nghèo

4. **Các Đặc điểm của Hộ gia đình.** Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) cho thấy rằng người nghèo là những người có gia đình lớn, bố mẹ có trình độ học vấn thấp và sống ở vùng xa xôi với cơ sở hạ tầng và chỗ ở nghèo nàn. Một hộ gia đình với chủ hộ có trình độ kỹ thuật (chuyên môn) tiêu 19% (31%) nhiều hơn hộ gia đình có chủ hộ học vấn thấp. Gần 40% người nghèo sống trong các căn nhà tạm. Một số ít có bếp và phòng vệ sinh riêng.

5. **Dân tộc.** Nghèo gắn chặt với dân tộc. Khoảng 60,7% hộ gia đình dân tộc thiểu số vẫn sống dưới mức nghèo năm 2004, so với 13,5% hộ gia đình người Kinh và người Hoa. Tỷ lệ nghèo lương thực hầu như đã bị loại bỏ trong các hộ gia đình người Kinh (3,5%), nhưng 34,2% hộ gia đình dân tộc thiểu số vẫn được phân loại là nghèo lương thực. Trẻ em dân tộc thiểu số ít học hơn do cơ sở hạ tầng nghèo nàn và khó tiếp cận, các rào cản văn hoá và ngôn ngữ, các vấn đề trong việc thu hút giáo viên giỏi về vùng sâu xa, sự phù hợp của giáo trình và nhận thức của họ khiến tỷ lệ được giáo dục thấp.

6. **Nghèo và Giới.** Sự tham gia của phụ nữ vào giáo dục, lực lượng lao động và các cơ quan lập pháp ở Việt Nam nhìn chung cao hơn các nước Châu Á khác.[3] Tuy nhiên, phụ nữ vẫn làm việc nhiều giờ hơn với mức lương thấp hơn đàn ông; cơ hội tiếp cận với các nguồn lực như đất, tài sản, tín dụng chính thức và đào tạo kỹ năng bị hạn chế; và thiếu đại diện trong các vị trí ra quyết định, đặc biệt là ở cấp địa phương. Bạo lực gia đình ảnh hưởng đặc biệt tới phụ nữ, và lan tràn nhất ở các vùng sâu xa nơi có tỷ lệ nghèo cao nhất.

7. **Di trú và Nghèo.** Người di trú chiếm tỷ lệ phần trăm cao trong số người nghèo. Nhiều người di trú tìm các kế sinh nhai khác nhau vì họ nghèo. Số lượng người di trú chiếm một tỷ lệ cao trong số người nghèo ở đô thị. Họ ít có cơ hội tiếp cận với bảo trợ xã hội, các dịch vụ xã hội và việc làm. Họ thường nhận được mức lương thấp hơn và làm việc trong các điều kiện độc hại hơn. Người di trú nữ có nguy cơ bị lây nhiễm HIV/AIDS và stress cao. Vấn đề di trú nông thôn – thành thị dự kiến sẽ gia tăng mạnh trong 5 năm tiếp theo do các ngành công nghiệp và dịch vụ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn nhiều so với nông nghiệp. Hàng năm số người di trú có thể lên tới con số 1 triệu. Hầu hết số người này sẽ khá giả hơn nhưng một số sẽ thất bại, và điều này có thể làm tăng tỷ lệ đói nghèo ở đô thị. Trong khi di trú nông thôn – thành thị có thể giúp giảm nghèo, sẽ cần có biện pháp để bảo vệ những đối tượng dễ bị tổn thương.

8. **Tăng trưởng kinh tế và Giảm nghèo.** Tăng trưởng kinh tế tiếp tục giúp giảm nghèo. Thành công ấn tượng trong giảm nghèo vẫn còn mong manh. Vẫn còn nhiều người nghèo sống tại các vùng sâu, vùng xa nơi hạn chế về cơ hội kinh tế. Những người mới thoát nghèo vẫn có nguy cơ trước các cú sốc có thể đẩy họ lại xuống dưới chuẩn nghèo. Các cú sốc có thể xuất hiện từ các đợt bùng phát y tế cộng đồng, và việc giảm giá nhẹ các hàng hoá như cà phê, gạo và cao su. Các phương thức tăng trưởng kinh tế đang kéo theo những thay đổi cơ cấu lớn như thay đổi về phương thức việc làm từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, thậm chí thay đổi ngay tại các khu vực nông thôn. Nông nghiệp tiếp tục cung cấp phần lớn việc làm, tuy nhiên tỷ trọng của nó trong tổng số việc làm đang giảm xuống. Hầu hết các việc làm mới là do ngành công nghiệp và dịch vụ tạo ra. Việc giảm phụ thuộc vào thu nhập từ nông nghiệp đã giúp nhiều hộ gia đình nghèo thoát nghèo. Việc tiếp tục nỗ lực phi tập trung hoá về đầu tư và tạo việc làm ngoài các trung tâm đô thị lớn sẽ là điều quan trọng nhằm giảm thiểu các bất ổn xã hội và nghèo đói ở đô thị.

9. **Các Khía cạnh Khu vực.** Tỷ lệ nghèo ở các vùng nông thôn cao hơn nhiều (26,4%) so với các vùng đô thị (13,7%) tuy nhiên tỷ lệ này tiếp tục giảm trên mọi khu vực (Bảng A3.3). Số lượng người nghèo lớn nhất (sử dụng chuẩn nghèo quốc gia) là ở vùng Duyên hải Bắc Trung bộ (0,3 triệu hộ gia đình), Châu thổ Sông Hồng (0,29 triệu), Châu thổ sông Cửu long (0,23 triệu) và Miền núi Phía Bắc (0,26 triệu). Các tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An (Duyên hải Bắc Trung bộ) có hộ gia đình nghèo lớn nhất. Nghèo lương thực phần lớn đã được loại trừ ở các vùng đô thị, nhưng vẫn tồn tại ở các vùng nông thôn Tây Bắc (21,8%), Tây nguyên (12,3%) và Duyên hải Bắc trung bộ (12,2%). Vùng cao nguyên phía Bắc và Duyên hải Bắc Trung bộ tạo điều kiện cho ADB lựa chọn tập trung các chương trình mục tiêu giảm nghèo vào khu vực có tỷ lệ nghèo, và có số lượng người nghèo sống trong nghèo đói cao.

[3] Xem Đánh giá Giới, Phần A.2.

10. Lý do nghèo đói ở mỗi hộ gia đình và mỗi khu vực một khác nhau. Đánh giá nghèo đói có sự tham gia (PPAs)[4] đã phát hiện rằng những nguyên nhân chính được coi gây ra nghèo đói gồm (i) cơ sở hạ tầng nghèo nàn; (ii) thị trường yếu tố sản xuất kém; (iii) thiếu hiệu quả trong chính sách và chương trình của Chính phủ ở cấp cơ sở; (iv) năng lực của cán bộ chính quyền địa phương còn hạn chế; (v) thiếu đất, vốn và lao động; (vi) sức khoẻ yếu; và (vii) môi trường khắc nghiệt.

Bảng A3.3: Tỷ lệ nghèo ở Việt Nam theo vùng
(% dân số, sử dụng tỷ lệ nghèo có thể so sánh quốc tế)

Khu vực	1993	1998	2002	2004
Quốc gia	58,1	37,4	28,9	23,2
1. Miền núi Phía Bắc	81,5	64,2	43,9	—
- Miền núi Đông Bắc	—	—	38,4	29,2
- Miền núi Tây Bắc	—	—	68,0	51,9
2. Châu thổ sông Hồng	62,7	29,3	22,4	18,5
3. Duyên hải Bắc Trung bộ	74,5	48,1	43,9	36,5
4. Duyên hải Nam Trung bộ	47,2	34,5	25,2	27,1
5. Tây nguyên	70,0	52,4	51,8	32,8
6. Đông Nam	37,0	12,2	10,6	6,1
7. Châu thổ sông Cửu Long	47,1	36,9	23,4	20,1

— = không có số liệu
Nguồn: các báo cáo Điều tra Mức sống và Hộ Gia đình Việt Nam: Tổng cục Thống kê của Chính phủ số liệu gốc 1993.

c. Chiến lược Phát triển của Chính phủ

11. Phát triển nhanh và bền vững, xoá đói và nghèo đồng thời mang lại chất lượng sống cao cho người dân là tầm nhìn phát triển của Chính phủ. Chiến lược Phát triển Kinh tế - xã hội 10 năm của Việt Nam (SEDS) có cam kết không ngừng tăng trưởng nhanh, tạo việc làm, giảm nghèo và bình đẳng xã hội. Chiến lược tăng trưởng hướng về người nghèo và giảm nghèo của Việt Nam hiện đã được lồng ghép vào Kế hoạch PTKTXH mới (2006-2010). Các mục tiêu giảm nghèo của Kế hoạch PTKTXH gồm (i) giảm một nửa tỷ lệ hộ gia đình nghèo (từ 32% năm 2000 xuống còn 15-16% sử dụng chuẩn quốc tế) vào năm 2010 và; (ii) giảm 75% tỷ lệ nghèo lương thực (nghĩa là từ 10,9% năm 2000 xuống không còn tình trạng nghèo lương thực vào năm 2010). Kinh nghiệm cho thấy các mục tiêu này là khả thi, nhưng cần phải có những nỗ lực liên tục để đối phó với những thách thức đã nêu bật ở trên. Gần đây Chính phủ đã áp dụng một chuẩn nghèo mới dựa vào rổ tiêu dùng cập nhật.[5] Điều này phần nào đã nâng tỷ lệ nghèo quốc gia lên như thể hiện dưới đây.

[4] *Nghèo đói*, Báo cáo chung của các nhà tài trợ trình bày tại Hội nghị Nhóm Tư vấn Việt Nam, Hà Nội, 2-3/12/2003. Báo cáo được Chính phủ, ADB và các đối tác ODA khác đồng soạn thảo. Đánh giá dựa vào điều tra hộ gia đình năm 2002 và các điều tra mức sống trước đó được triển khai trong các giai đoạn 1997–1998 và 1992–1993.

[5] Xem Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 170/2005/QD-TTg.

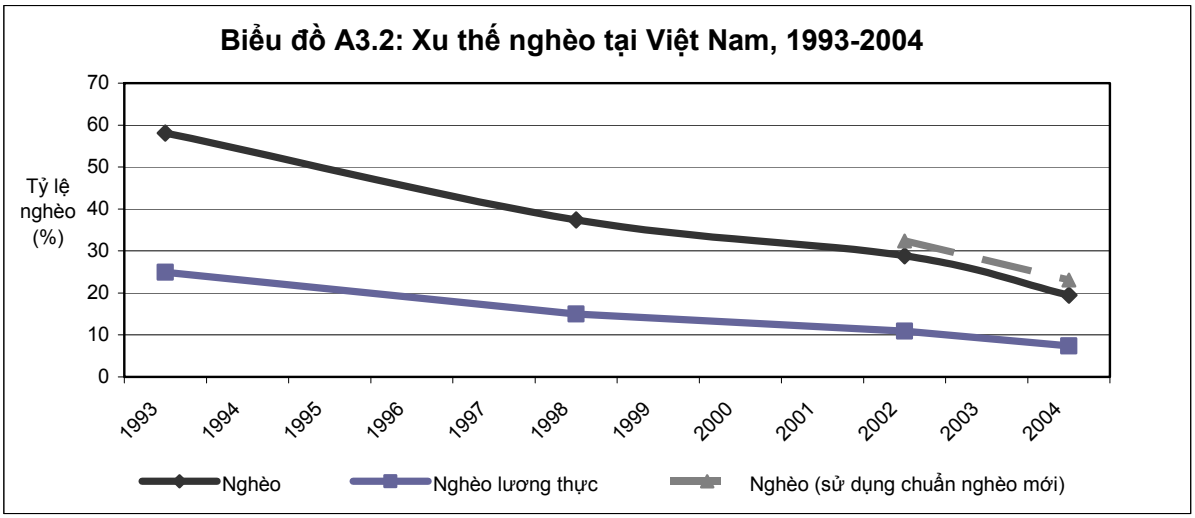

Nguồn: Ngân hàng Thế giới. 2005. Cuốn Điểm lại -*Taking Stock*, Hà Nội.

12. Kế hoạch PTKTXH nhấn mạnh sự chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, thậm chí ở các vùng nông thôn. Vào năm 2010, ngành công nghiệp và dịch vụ sẽ tuyển dụng nhiều như ngành nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp dự kiến sẽ vẫn mạnh (theo chuẩn khu vực và quốc tế) nhưng sẽ thấp hơn nhiều so với ngành công nghiệp và dịch vụ. Điều này gợi mở sự cần thiết phải chuyển nhanh việc làm từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ để giảm thiểu sự gia tăng bất bình đẳng về thu nhập. Do hầu hết các công việc trong ngành công nghiệp và dịch vụ có xu hướng tập trung tại các trung tâm đô thị, nên quá trình đô thị hoá nhanh dự kiến sẽ vẫn tiếp tục trong thập kỷ sau. Mục tiêu của Kế hoạch PTKTXH là thúc đẩy quá trình chuyển đổi này (ví dụ phát triển các làng nghề và khu công nghiệp DNV&N, cải cách đất đai và các DNNN, cơ sở hạ tầng nông thôn) để giúp các hộ gia đình nghèo thoát nghèo. Do lợi thế cạnh tranh của các vùng nông thôn là lao động và đất rẻ hơn (cùng tài nguyên thiên nhiên địa phương), kỹ năng và thị trường đất cần phải được cải thiện nhằm khai thác lợi thế cạnh tranh tiềm ẩn của các vùng nông thôn này. Chính các yếu kém về thể chế, bao gồm mức huy động nguồn lực thấp và các rào cản tồn tại đối với đầu tư kinh doanh đã bóp nghẹt tăng trưởng đầu tư của khu vực tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Cần bãi bỏ các rào cản thể chế đó để đảm bảo hiệu quả tối ưu từ các nỗ lực có mục tiêu nhằm đẩy nhanh tiến trình giảm nghèo. Chính phủ cũng dự định giảm nghèo ở cấp địa phương bằng việc phân cấp công tác lập kế hoạch và triển khai, và tăng tỷ trọng đầu tư cấp cho các tỉnh tương đối nghèo. Điều này gợi mở sự cần thiết phải tăng năng lực tại các tỉnh mục tiêu.

13. Các quan ngại cụ thể về nghèo đói cũng đã được giải quyết trực tiếp thông qua các chương trình mục tiêu như (i) Chương trình 143 (xoá đói và giảm nghèo); (ii) Chương trình 135 (các xã đặc biệt khó khăn); (iii) Chương trình 139 (chăm sóc sức khoẻ người nghèo); (iv) Quỹ Bảo hiểm Xã hội (đối với dịch vụ công và người làm việc cho các công ty có đăng ký); (v) Quỹ An sinh Xã hội (đền bù mất việc làm do cải cách doanh nghiệp nhà nước); (vi) Giáo dục cho Mọi người (kể cả cho người lớn và người ngoài chính qui và học cả đời); và (vii) Hỗ trợ các dân tộc thiểu số (nhằm giúp dân tộc thiểu số bắt kịp tiến trình phát triển kinh tế - xã hội tổng thể). Các chương trình này đã vươn tới các nhóm dễ bị tổn thương nhiều hơn. Dự kiến các giai đoạn tiếp theo của các chương trình này sẽ tiếp tục phù hợp với các mục tiêu và chương trình của Kế hoạch PTKTXH mới.

d. Kinh nghiệm Phát triển của ADB

14. Mục tiêu của CSP của ADB trước đây (2002-2004) là giảm nghèo, tập trung vào (i) tăng trưởng bền vững, (ii) phát triển xã hội đồng đều, (iii) quản trị điều hành tốt, và (iv) khu

vực miền Trung. Trong khi kinh nghiệm của ADB về tổng thể được coi là thành công, một báo cáo tự đánh giá của CSP[6] trước đây đã nhận diện các quan ngại sau: (i) trọng tâm địa lý của ADB là quá rộng, do miền Trung bao phủ 2/3 diện tích và dân số của quốc gia; (ii) chi phí giao dịch trong nỗ lực hỗ trợ tất cả các tỉnh miền trung là quá cao; và (iii) khó giám sát các dự án của ADB, đặc biệt là các dự án triển khai trên toàn khu vực.[7] Hỗ trợ của ADB sẽ đặt mục tiêu vào các vùng địa lý với số lượng lớn người nghèo, nơi có thể phát triển các cơ hội kinh tế mới.

15. Hỗ trợ của ADB trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vì người nghèo đã minh chứng cho những nỗ lực của nó trong việc kết nối cơ sở hạ tầng nông thôn với những mạng lưới cơ sở hạ tầng quốc gia và quốc tế có thể tạo ra những tác động lớn về giảm nghèo.[8] Hỗ trợ của ADB trong phát triển cơ sở hạ tầng đường bộ và năng lượng, trong môi trường chính sách và qui chế hỗ trợ phát triển kinh doanh, cũng như trong phát triển các thể chế thị trường đã giúp Chính phủ thúc đẩy sự gia tăng nhanh số lượng và qui mô các doanh nghiệp tư nhân. ADB cũng đã hỗ trợ mục tiêu giảm nghèo thông qua các chương trình ngành y tế và giáo dục, và thông qua đồng tài trợ các chương trình giảm nghèo then chốt có hỗ trợ từ nguồn ODA, kể cả Chương trình Hỗ trợ Tín dụng Giảm nghèo (PRSC). Hỗ trợ của ADB về hợp tác kinh tế tiểu vùng đã tạo ra các cơ hội kinh tế tại một số vùng nghèo nhất.

e. Hoạt động của các Đối tác Phát triển Khác

16. Cộng đồng ODA đang giúp Chính phủ triển khai Chiến lược Toàn diện về tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo (CPRGS) và Kế hoạch PTKTXH. Hỗ trợ ODA tập trung vào tăng trưởng kinh tế bằng cách thúc đẩy và cải thiện môi trường đầu tư cho khu vực tư nhân và các chương trình giảm nghèo mục tiêu của Chính phủ. PRSC đã là một công cụ hỗ trợ ODA chính trong suốt 5 năm qua. ADB, Canada, Đan Mạch, DFID, EC, Pháp, Ailen, JBIC, Hà lan, Tây Ban Nha và Thụy Điển, dưới sự lãnh đạo của Ngân hàng Thế giới, hỗ trợ các chương trình PRSC. DFID và UNDP cũng có kế hoạch giúp Chính phủ hoạch định các chương trình giảm nghèo mục tiêu cho 5 năm tiếp theo (nghĩa là các chương trình tiếp theo của các chương trình 135, 139 và 143). Hơn 130 tổ chức phi chính phủ quốc tế huy động khoảng 100 triệu đô la Mỹ hàng năm từ nguồn lực ODA để giảm nghèo tại Việt Nam.

f. Chiến lược và các Khả năng Hỗ trợ của ADB

17. Mục tiêu thống lĩnh của Kế hoạch PTKTXH mới (2006–2010) là giảm tỷ lệ nghèo xuống còn 10–11% vào năm 2010 (từ mức 23,2% năm 2004). Duy trì tăng trưởng việc làm (chủ yếu trong khu vực tư nhân) sẽ đóng vai trò sống còn trong việc đạt được mục tiêu này. Thách thức đối với ADB là tiếp tục hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ trong việc thúc đẩy tăng trưởng sản lượng kinh tế và việc làm theo hướng kinh doanh, đồng thời (i) nhằm mục tiêu trực tiếp vào một số nhóm đối tượng nghèo nhất, và (ii) đảm bảo các biện pháp an toàn môi trường được triển khai. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ chương trình PRSC trong tương lai, và các chương trình giảm nghèo mục tiêu khác của Chính phủ nếu phù hợp.

18. Các sáng kiến mục tiêu giảm nghèo của ADB có trọng tâm vào các tỉnh miền núi phía Bắc, đặc biệt là Tây bắc (nơi có tỷ lệ nghèo chung và nghèo lương thực cao nhất Việt

---

[6] Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam. 2005. *Đánh giá CSP Việt Nam.* Hà Nội.

[7] Các kết luận tương tự đã được Viện Chiến lược Phát triển và ADB cùng rút ra trong cuốn. *Làm thế nào để Đẩy nhanh Phát triển Kinh tế - xã hội tại Miền Trung – Rà soát Chính sách, Tiến độ, Cơ hội và Giải pháp Giảm nghèo và Tăng trưởng.* Hà Nội. 2005

[8] Ví dụ, hỗ trợ của ADB để phát triển đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn và các cơ sở hạ tầng liên quan đã làm tiền đề cho sự chuyển đổi mạnh về kinh tế với sự tăng mạnh về đầu tư trong nước và nước ngoài về sản xuất dọc theo hành lang này. Các việc làm được tạo sau đó đã giảm nghèo mạnh tại khu vực này. Dự kiến các đầu tư của ADB theo kế hoạch dọc hành lang giao thông Hải Phòng – Côn Minh sẽ thúc đẩy các vận hội kinh tế tại miền Tây Bắc.

Nam).[9] Các khoản đầu tư trước đây của ADB về cơ sở hạ tầng giao thông (như đường Hà Nội – Lạng Sơn), và các sáng kiến giao thông hiện nay liên quan đến Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) do ADB tài trợ (hành lang giao thông Hải Phòng – Côn Minh), đang tạo nền tảng để tăng trưởng kinh tế và việc làm tại vùng cao nguyên Bắc bộ. Thương mại và du lịch đang mở rộng dọc theo các con đường này cùng sự mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế giữa CHND Trung Hoa và Việt Nam, tạo cơ hội để tăng cường liên kết giữa các hành lang giao thông và khu vực nông thôn này. Đặt trọng tâm vào vùng Tây bắc cũng tạo cơ hội để mở rộng liên kết GMS với CHDCND Lào và CHND Trung Hoa, đồng thời bổ sung trọng tâm hỗ trợ của ADB với các tỉnh phía Bắc của CHDCND Lào.

19. ADB sẽ sử dụng tổng hợp một cách cân bằng giữa cho vay chính sách và cho vay dự án, khi cần thiết, để cải thiện việc cung ứng dịch vụ ở cấp địa phương. ADB sẽ tìm cơ hội phát triển các khoản vay dự án, trực tiếp hướng tới đầu tư địa phương, tạo khích lệ cho chính quyền địa phương tiến hành cải cách chính sách và thể chế (kể cả cải cách hành chính công, sự tham gia của người dân, phi tập trung). ADB sẽ cố gắng đảm bảo rằng công tác lập kế hoạch, thẩm định và triển khai các tiểu dự án sẽ phát triển năng lực địa phương.

g. Các Cơ chế Triển khai và Giám sát

20. Quản lý triển khai và giám sát Kế hoạch PTKTXH mới vẫn còn là một thách thức. Tuy nhiên, Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong những năm gần đây. Việt Nam đã thành công trong việc định lượng không chỉ các chỉ số về nghèo và bất bình đẳng từ VHLSS mà còn cả các thước đo về tiến bộ kinh tế - xã hội, đôi khi ở cấp địa phương. Ví dụ, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia tính một chỉ số phát triển con người (HDI)[10] ở cấp tỉnh. Các Mục tiêu Phát triển Việt Nam (VDGs) gắn kết trực tiếp với các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) đã được quốc tế thừa nhận. Trong mọi trường hợp, các chỉ tiêu gắn với mỗi mục tiêu của VDG được thiết kế phù hợp với điều kiện quốc gia. HDI đã được cải thiện.

21. Chính phủ đã lưu ý rằng "theo dõi triển khai kế hoạch và MDG đang trở thành một yêu cầu ngày càng cấp thiết".[11] Chính phủ đang cải thiện cơ chế theo dõi và đánh giá (M&E), bao gồm (i) cải thiện môi trường qui chế đối với báo cáo thống kê, (ii) xây dựng năng lực của các định chế và tổ chức chịu trách nhiệm về M&E, (iii) cải thiện hiệu lực của các cơ chế M&E, và (iv) phát triển cơ sở dữ liệu về MDGs và VDGs. ADB đang giúp Chính phủ xây dựng các phương pháp ước đoán nhóm chỉ số kết quả của Kế hoạch PTKTXH trong một số ngành và tiểu ngành. Hỗ trợ này bổ sung cho việc xây dựng năng lực giám sát kết quả M&E ở cấp quốc gia do UNDP đi đầu. UNDP cũng đang giúp áp dụng một hệ thống tin học để giám sát các thành tựu MDG.

22. Chính phủ đã quyết định chuyển sang hướng lập kế hoạch dựa trên kết quả. Kế hoạch PTKTXH gồm một nhóm chỉ số kết quả cụ thể để theo dõi việc triển khai kế hoạch, được phát triển với sự đồng hỗ trợ từ ADB và Ngân hàng Thế giới. Các chỉ số này phản ánh cả MDGs và VDGs. ADB đang làm với hệ thống giám sát chương trình của Chính phủ để đánh giá các kết quả đầu ra của nó trong việc đóng góp vào các nỗ lực giảm nghèo.

---

[9] ADB, cùng với Cục Lao động, Thương bình và Xã hội; Uỷ ban Dân tộc Thiểu số và Các Vùng Miền Núi; và Viện Chiến lược Phát triển, đã tìm hiểu công việc đang triển khai tại các tỉnh miền núi phía Bắc để xác định các nguyên nhân giảm nghèo chậm chạp, tác động tổng hợp tiềm ẩn từ việc cải thiện thương mại xuyên biên giới và các sáng kiến hợp tác kinh tế tiểu vùng, và các thiếu hụt về vốn để thực hiện các cơ hội (TA 4503-VIE do PRF cấp vốn).

[10] HDI kết hợp cả GDP bình quân đầu người, tuổi thọ và tri thức (xoá mù chữ). Có thể coi chỉ số này là một thước đo nghèo trong một số khu vực từ mức giàu vật chất tới khả năng tham gia vào mọi hoạt động xã hội. Tuổi thọ được tính theo tuổi thọ từ khi sinh; tri thức thông qua việc kết hợp tỷ lệ biết chữ ở người lớn, tỷ lệ nhập học cấp một, cấp hai và cấp ba. Tuy nhiên, không giống các VDG, HDI là một số tổng hợp và không thể hiện trực tiếp cần phải tập trung vào những nỗ lực phát triển nào, như giáo dục hay y tế.

[11] Ban Chỉ đạo CPRGS. 2005. *Việt Nam: Báo cáo Tiến độ Tăng trưởng và Giảm nghèo Hàng năm 2004–2005*. Hà Nội (trang 101).

2. Đánh giá về Giới

a. Giới thiệu

23. Trong khi Việt Nam dẫn đầu khu vực Châu Á Thái Bình Dương trong các khía cạnh chính về bình đẳng giới, thì nó xếp thứ 108 trên 177 nước trong chỉ số phát triển liên quan đến giới của UNDP.[12] Việt Nam thực hiện tốt việc cung cấp dịch vụ giáo dục và y tế bình đẳng cho cả nam và nữ giới. Có sự khác biệt nhỏ về giới trong tỷ lệ nhập học. Tỷ lệ biết chữ trong người lớn là cao đối với mọi người, và chênh biệt giới trong tỷ lệ biết chữ đã và đang giảm xuống. Hầu hết đàn ông (85%) và phụ nữ (83%) có tham gia vào hoạt động kinh tế.[13] Với 23% thành viên nữ trong Quốc hội, Việt Nam có tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội cao nhất trong khu vực.

24. Việt Nam có khuôn khổ chính sách và pháp lý mạnh để thúc đẩy bình đẳng giới. Phụ nữ Việt Nam có các quyền hợp pháp mà phụ nữ tại nhiều quốc gia đang phát triển đang phải đấu tranh để có, bao gồm các chính sách khẳng định quyền được tham gia chính trị, phúc lợi sinh sản rộng rãi và quyền được ra quyết định sinh sản. Tuy nhiên, phụ nữ thường đặt gia đình họ lên trên, thậm chí cả khi điều đó buộc họ phải thiệt thòi về sức khoẻ hay nguyện vọng. Người ta có thể cho rằng phụ nữ phải nhường quyền lực của đàn ông và có thể không nên thực hiện quyền hợp pháp của họ.

b. Các Vấn đề Chính và Thách thức của Phát triển

25. Mặc dù Việt Nam đã có những kết quả tổng thể ấn tượng trong thúc đẩy bình đẳng giới, Kế hoạch PTKTXH đã nhận diện một số quan ngại quan trọng vẫn cần phải giải quyết. Một số hộ gia đình có nữ giới làm chủ hộ có nguy cơ nghèo cao; trung bình phụ nữ làm việc nhiều giờ hơn nam giới và được trả lương ít hơn; phụ nữ khó tiếp cận với các nguồn lực như đất, tài sản, tín dụng chính thức và đào tạo việc làm hơn; đồng thời phụ nữ vẫn thiếu đại diện trong các vị trí ra quyết định, đặc biệt là ở cấp địa phương. HIV/AIDS tác động khoảng 2,3 nam giới so với phụ nữ là 1, nhưng căn bệnh này giờ đang lan rộng ra toàn dân số.[14] Bạo lực gia đình, bóc lột mại dâm và buôn bán phụ nữ vẫn là các quan ngại lớn. Phụ nữ các dân tộc thiểu số chịu thiệt thòi nhiều nhất. Ít nhất một trong bốn phụ nữ dân tộc thiểu số không biết chữ, và tỷ lệ tử vong ở bà mẹ và trẻ sơ sinh cao hơn nhiều tại các vùng dân tộc. Khoảng 20% phụ nữ dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường. Cần có các nỗ lực tập trung để giải quyết sự mất cân bằng giới trong các nhóm dân tộc thiểu số.

26. Tiếp cận hạn chế các nguồn lực có nghĩa là phụ nữ có thể ít được tiếp cận với các lợi ích của tăng trưởng kinh tế gần đây. Tỷ lệ đàn ông (39%) tham gia chính vào các việc làm có lương cao so với tỷ lệ phụ nữ (25%). Ngược lại, phụ nữ (53%) tham gia nhiều hơn vào hoạt động nông nghiệp so với nam giới (46%). Vì vậy, phụ nữ có xu hướng tham gia vào các ngành kinh tế tăng trưởng với tốc độ chậm hơn (nông nghiệp) so với các ngành nơi có tỷ trọng đàn ông tham gia hoạt động kinh tế. Các tác động từ tăng trưởng kinh tế và tỷ trọng tăng lên của việc làm trả lương trong tổng số việc làm đối với các bất bình đẳng về giới là các vấn đề cần được theo dõi. Thách thức là ở chỗ đảm bảo tăng trưởng kinh tế đồng đều về cho cả 2 giới.

27. Cần quản lý cẩn thận quá trình phi tập trung để tránh các tác động bất lợi đối với các nhóm nghèo nhất. Việc áp dụng phí dịch vụ giáo dục và y tế đối với người sử dụng có thể tăng cường cải thiện chất lượng, nhưng phụ nữ có thể chịu nhiều thiệt thòi do việc giảm cơ hội tiếp cận và phạm vi phổ cập. Một thách thức khác là tăng cường triển khai tốt hơn các

[12] Việt Nam có giá trị chỉ số phát triển liên quan đến giới là 0,702 năm 2005. Giá trị chỉ số quốc tế dao động từ 0,96 (Nauy) tới 0,27 (Nigeria).
[13] Việt Nam có một trong những tỷ lệ phụ nữ tham gia kinh tế cao nhất trên thế giới.
[14] ADB đang hỗ trợ Dự án Phòng HIV/AIDS cho Thanh niên.

chính sách và qui định hiện hành để bảo vệ tốt hơn quyền lợi của phụ nữ. Điều này đòi hỏi các nỗ lực có mục tiêu nhằm tăng nhận thức trong mọi hoạt động liên quan của ADB.

c. Chiến lược Phát triển của Chính phủ

28. Việt Nam là một nước tham gia ký kết hầu hết các công cụ quốc tế về bình đẳng giới. Việt Nam tham gia tích cực vào các nhóm khu vực và quốc tế về thúc đẩy bình đẳng giới, bao gồm Mạng Đầu mối Giới APEC, Uỷ ban Phụ nữ ASEAN, Uỷ ban Liên Hợp quốc về Vị thế Phụ nữ. Việt Nam đã nội bộ hoá các cam kết quốc tế của mình về bình đẳng giới thông qua Chiến lược Quốc gia Vì Sự Tiến bộ của Phụ nữ (NSAW) tới 2010, và Kế hoạch hành động liên quan. Uỷ ban Quốc gia vì Sự Tiến bộ của Phụ nữ (NCFAW) đã được thành lập để giám sát các sáng kiến về bình đẳng giới. NCFAW theo dõi một mạng lưới các Uỷ ban về Sự Tiến bộ của Phụ nữ (CFAW) trong tất cả các bộ ngành và tỉnh. Hội Phụ nữ Việt Nam (VWU) cũng làm việc với các CFAW ở cấp cơ sở và triển khai các dự án để cải thiện đời sống của phụ nữ. Mục tiêu chung của NSAW là "cải thiện chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của phụ nữ, cũng như tạo lập các điều kiện cần thiết để phụ nữ thực hiện các quyền cơ bản của mình, đồng thời tham gia đầy đủ và bình đẳng cũng như thụ hưởng mọi khía cạnh của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội."

29. NSAW đặt ra các mục tiêu cụ thể sau: (i) Đạt được các quyền bình đẳng của nữ giới về lao động và việc làm, giáo dục và chăm sóc sức khoẻ; (ii) cải thiện chất lượng và hiệu quả hoạt động của phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội; và (iii) củng cố năng lực của bộ máy vì sự tiến bộ của phụ nữ. Kế hoạch PTKTXH đòi hỏi nỗ lực không ngừng để triển khai NSAW nhằm giải quyết xuyên suốt các vấn đề giới trong các hoạt động phát triển. Nó cũng chỉ ra rằng các vấn đề về giới cần được lồng ghép "vào các chính sách, chương trình hành động quốc gia và chương trình về phát triển kinh tế - xã hội ở mọi cấp và ngành" đồng thời yêu cầu mọi bộ ngành và cơ quan hữu quan địa phương có những bước đi để nâng cao nhận thức của người dân về bình đẳng giới. Kế hoạch PTKTXH cũng bao gồm các kết quả đầu ra mục tiêu phân tách giới trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, phát triển kinh doanh và quản lý đất.

d. Kinh nghiệm Phát triển của ADB

30. ADB có xu hướng giải quyết các vấn đề chiến lược về giới thông qua các viện trợ HTKT, kể cả Chiến lược và Kế hoạch Triển khai về Giới đối với Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (hoàn thành tháng 02/2004), Kế hoạch hành động Xuyên suốt về Giới đối với Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (đang triển khai), và Hỗ trợ Chuẩn bị Luật về Bình đẳng Giới (đang triển khai). Một đánh giá năm 2002 về các khoản vay của ADB đối với Việt Nam đã lưu ý một xu hướng "hạn chế các đánh giá về giới vào các dự án dựa vào cộng đồng (như y tế, giáo dục, tín dụng vi mô, cấp nước và vệ sinh) nơi tác động trực tiếp hơn, và vào các dự án mục tiêu nhằm vào những quan ngại về giới". Dưới đây tóm tắt đánh giá về mức độ phản hồi giới trong các khoản vay của ADB.

Bảng A3.4: Đánh giá Phản hồi Giới trong các Khoản vay của ADB

Giai đoạn	Các vấn đề chính	Các nỗ lực của ADB
Thiết kế	Thiết kế cần: • Đáp ứng cả nhu cầu của nam giới và nữ giới trong các vấn đề • Không làm cho vấn đề giới tệ hơn • Tích cực cải thiện bình đẳng giới Thiết kế cần lồng ghép chiến lược và/hoặc kế hoạch hành động về giới	**Tốt** Mỗi nhóm thiết kế dự án có một chuyên gia về giới. Trong quá trình xây dựng đề án cho vay, những người thiết kế dự án phải hoàn tất một đánh giá tác động về xã hội và nghèo đói, kể cả xem xét vấn đề giới. Có thể cải thiện giai đoạn thiết kế bằng cách bóc tách các tác động theo tiêu chí giới (lợi ích và chi phí).

Giai đoạn	Các vấn đề chính	Các nỗ lực của ADB
Phân bổ Nguồn lực	Cần phân bổ cụ thể và đầy đủ các nguồn lực (tài chính và con người) để giúp đạt được các mục tiêu về bình đẳng giới.	**Trung bình** Các chiến lược về giới thường được tài trợ từ các khoản vay dự án chính. Không thuê chuyên gia về giới trừ khi các vấn đề giới là một cấu phần chính của dự án (như Dự án Chăm sóc sức khoẻ tại Tây Nguyên, một chuyên gia phát triển xã hội trong nước đã giúp xây dựng hướng dẫn về chiến lược giới).
Triển khai	Những người thực thi cần nhận biết các vấn đề cụ thể về giới. Cần có các cơ chế đảm bảo tuân thủ các chuẩn bình đẳng giới. Cần xác định các nhân sự chủ chốt phụ trách các vấn đề về giới trong các bộ phận quản lý dự án và ra quyết định.	**Yếu** Kỹ năng phân tích giới và xã hội của cán bộ địa phương còn hạn chế. Đánh giá kỹ hơn về năng lực của cơ quan triển khai sẽ giúp có được mục tiêu và thiết kế dự án thực tiễn hơn.
Giám sát và Đánh giá	Cơ chế giám sát cần: • Đánh giá tiến bộ đối với những người thụ hưởng là nữ và nam; • Thể hiện mức độ dự án đáp ứng các nhu cầu khác nhau của nam và nữ giới; • Xét tới chiến lược hay kế hoạch hành động về giới để đưa ra các chỉ số giám sát; • Bóc tách các chỉ số giám sát và ranh giới chính theo giới.	**Yếu** Nhiều dự án chỉ có các mục tiêu cuối cùng về giới. Các mục tiêu về tiến độ sẽ làm cho công tác giám sát hiện tại có ý nghĩa hơn. Một cách để ADB thiết lập trách nhiệm giải trình là thông qua các khoản ước về cho vay trừ khi chúng tạo thành một nội dung lớn trong kết quả dự án. (Một ví dụ thích hợp về khoản ước về cho vay là Dự án Phát triển Giáo dục PTTH trong đó có một khoản ước ủng hộ Kế hoạch hành động về Giới và Dân tộc thiểu số).
Rút kinh nghiệm	Đảm bảo các chiến lược cải thiện bình đẳng giới được đưa vào các dự án tương tự.	**Trung bình** Tiến trình về giới là khá mới và đang phát triển. Mặc dù các khoản vay mới của ADB đã chú ý nhiều hơn đến giới (ADB 2002), vẫn còn các trường hợp các đánh giá nhạy cảm về giới không được đưa vào các dự án.

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á
Nguồn: Tóm tắt từ ADB. 2005. Phân tích Tình hình Giới (sử dụng khung áp dụng trong Hướng Dẫn Tiến trình Giới NCFAW).

e. Hoạt động của Các Đối tác phát triển Khác

31. Quan hệ hợp tác hành động về giới (GAP) đã được thành lập để phối hợp các hoạt động viện trợ và phát triển liên quan đến giới. Mục tiêu của GAP là thúc đẩy trao đổi, đánh giá chính sách và các sáng kiến phát triển cụ thể về các vấn đề giới giữa các đối tác phát triển và Chính phủ. Các thành viên GAP bao gồm NCFAW, VWU, các tổ chức phi chính phủ (NGO) Việt Nam và NGO quốc tế, các cơ quan đối tác song phương, các cơ quan Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới và ADB. NCFAW đóng vai trò là ban thư ký cho GAP. Các thành viên của GAP không chỉ thường triển khai các hoạt động liên quan đến đề xướng và nâng cao nhận thức về giới, sức khoẻ sinh sản, buôn bán phụ nữ và bạo lực gia đình, mà còn đặt trọng tâm ngày một tăng vào lập kế hoạch và quản trị điều hành. Các thành viên Việt Nam bao gồm các viện triển khai nghiên cứu và đào tạo về giới, hay các trung tâm chuyên ngành tham gia vào các lĩnh vực như sức khoẻ sinh sản. ADB đang làm việc với Ngân hàng Thế giới và DFID để xây dựng một nghiên cứu giới trong cả nước đối với Việt Nam.

f. Chiến lược và Các Khả năng Hỗ trợ của ADB

32. Nguyên tắc định hướng đối với CSP là "đảm bảo sự tham gia bình đẳng của phụ nữ và chia sẻ các lợi ích có được từ tiến trình phát triển kinh tế - xã hội". Các vấn đề giới được đề cập trong mọi đánh giá ngành trong CSP này. Các nỗ lực của ADB trong việc áp dụng xuyên suốt các vấn đề giới trong CSP sẽ được gắn kết chặt chẽ với (i) Kế hoạch PTKTXH 2006-2010, và (ii) Chiến lược Quốc gia về Sự Tiến bộ của Phụ nữ tới 2010.

33. ADB đã có những tiến bộ trong việc lồng ghép tốt hơn các vấn đề giới vào công tác thiết kế các dự án tại Việt Nam, nhưng cần làm tốt hơn nữa để đảm bảo vấn đề này được bố trí phù hợp hơn trong công tác phân bổ nguồn lực, triển khai và cơ chế theo dõi và đánh giá (M&E). Cần tiếp tục phân tích giới trong quá trình thiết kế dự án, và cần đưa các chỉ số dựa vào giới vào khuôn khổ M&E nhằm giúp đảm bảo các vấn đề giới tiếp tục được giám sát và giải quyết trong quá trình triển khai.

34. Trong thời hạn triển khai CSP, cần có mọi nỗ lực để thực hiện những nội dung sau:

(i) Cải thiện tiếp cận của phụ nữ đối với đất, vốn và đào tạo.
(ii) Giám sát và đảm bảo thực thi Luật Bình đẳng Giới (dự kiến được duyệt vào cuối 2006) và Luật Lao động.
(iii) Giám sát và đánh giá các tác động giới đối với thương mại, hội nhập và tăng trưởng kinh tế. Đánh giá liệu các chính sách giảm nghèo mục tiêu có tạo lợi ích bình đẳng đối với cả phụ nữ và nam giới, và khi có thể, khuyến nghị các điều chỉnh chính sách.
(iv) Hỗ trợ phát triển một khuôn khổ chính sách mới để giải quyết áp lực từ quá trình di trú (ví dụ như khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, nguy cơ HIV/AIDS), và giải quyết các nguy cơ người lao động di trú bị bạo lực tình dục và buôn bán.
(v) Nghiên cứu tác động của phí sử dụng các dịch vụ xã hội đối với nữ và nam giới.
(vi) Hỗ trợ phát triển một chiến lược quốc gia về bạo lực gia đình.
(vii) Xây dựng năng lực cho các nhà lãnh đạo nữ, đặc biệt là tại chính quyền địa phương và cơ quan hành chính công. Hỗ trợ phát triển chiến lược giới trong công tác lập kế hoạch cải cách hành chính công ở cấp quốc gia, bộ và tỉnh.
(viii) Hỗ trợ việc tổng hợp phân tích về giới trong các đánh giá chi tiêu công trong tương lai.

35. **Giới trong Các Dự án Cơ sở hạ tầng và Tài chính.** Khoảng 40% cho vay của ADB được dành cho giao thông, truyền thông, năng lượng và tài chính. Với việc tăng sử dụng các nguồn lực OCR cho các khoản đầu tư tập trung vào tăng trưởng, dự kiến tỷ trọng này sẽ tăng lên. Có thể cần có các giải pháp sáng tạo để đảm bảo rằng các vấn đề về giới được giải quyết phù hợp trong các dự án đó. Có thể đặt ra các mục tiêu để tăng sự tham gia của phụ nữ vào đào tạo. Có thể bổ nhiệm các đại diện nữ từ Hội Phụ nữ Việt Nam hoặc các tổ chức tập trung vào giới khác vào các uỷ ban tái định cư hoặc giúp giám sát quá trình phát triển cơ sở hạ tầng.

36. **Các Vấn đề về Hoạt động.** Từ góc độ hoạt động, cần tăng cường tính nhạy cảm về giới trong các dự án của ADB theo các cách sau:

(i) Cần chỉ đạo rõ các trưởng nhóm dự án để đảm bảo các vấn đề giới được cân nhắc, có hành động phù hợp ở mọi giai đoạn của dự án (thiết kế, triển khai, giám sát và đánh giá).
(ii) Yêu cầu cơ quan triển khai bổ nhiệm một cán bộ phát triển giới (hay xã hội) vào các dự án do ADB tài trợ.

(ii) Đảm bảo cung cấp ngân sách để tổ chức đào tạo thường xuyên đảm bảo rằng các mục tiêu về giới được chỉ rõ và đáp ứng.

g. Các Cơ chế Triển khai và Giám sát

37. Cần đưa các chỉ số dựa vào giới vào khuôn khổ giám sát và đánh giá đối với mọi chương trình và dự án để đảm bảo rằng các vấn đề giới tiếp tục được giám sát và giải quyết trong giai đoạn CSP. Dự kiến sẽ có một số thay đổi về cơ chế và trách nhiệm sau khi luật mới về giới được ban hành. ADB sẽ theo dõi những thay đổi này, và khi cần thiết, sẽ tìm cách giúp tăng cường các định chế được tái cơ cấu, đặc biệt trong các lĩnh vực gắn kết trực tiếp với các hoạt động cốt lõi của ADB.

3. Đánh giá về Quản trị điều hành

a. Giới thiệu

38. Chính phủ đặt mục tiêu cải thiện quản trị điều hành thông qua một loạt biện pháp, bao gồm: (i) cải cách hành chính công và dịch vụ dân sự; (ii) cải cách và đơn giản hoá qui chế; (ii) tăng tính minh bạch, củng cố các tổ chức xã hội dân sự và xây dựng giới truyền thông có tính phê phán hơn; (iii) cải cách lập pháp nhằm giải quyết trực tiếp vấn đề tham nhũng, mua sắm công, quản trị điều hành doanh nghiệp và tài chính; và (iv) thuyết phục về đạo đức. Gần đây Chính phủ đã làm việc với các cơ quan tài trợ để tiến hành đánh giá chi tiêu công và tài chính tổng hợp, đang xem xét các khuyến nghị của các nghiên cứu này và đang làm việc với các cơ quan tài trợ để tăng tính minh bạch và kiểm soát tham nhũng.

39. Chính phủ đang triển khai Chương trình tổng thể Cải cách Hành chính công (PAR) cho giai đoạn 2001-2010. Các mục tiêu chính là cải thiện tính hiệu quả và hiệu lực của việc cung cấp dịch vụ công, loại bỏ các rào cản đối với thương mại và phát triển kinh doanh. Xuất phát từ trọng tâm của Kế hoạch PTKTXH về sự cần thiết phải tạo thêm nhiều việc làm, một mục tiêu quan trọng của PAR phải là cải thiện hiệu quả đầu tư. Phần lớn những tăng trưởng gần đây được tạo ra bằng cách tăng hệ số đầu tư trên GDP. Hiện nay hệ số này ở mức cao theo chuẩn khu vực. Thách thức để duy trì tốc độ tăng trưởng việc làm cao là tăng hiệu quả đầu tư. Do khu vực tư nhân trong nước có hiệu quả đầu tư cao nhất, cần có các nỗ lực cụ thể để giảm rào cản đối với đầu tư tư nhân trong nước. Tuy nhiên, các chi tiêu công cũng cần phải hiệu quả hơn. Điều này cho thấy sự cần thiết phải cải thiện công tác lập kế hoạch, quản lý và trách nhiệm giải trình trong chi tiêu công ở các cấp vĩ mô, ngành và tỉnh. Nó cũng gợi mở sự cần thiết phải cải thiện chất lượng quản trị điều hành tại các DNNN.

40. ADB đã hỗ trợ PAR,[15] vốn được tạo đà với các khối liên hệ được thiết lập cho một tổ chức mới của Chính phủ và phát triển một dịch vụ dân sự chuyên nghiệp hơn. Nhiều thủ tục hành chính và kinh doanh đã được đơn giản hoá nhiều trong những năm gần đây. Kế hoạch PTKTXH đã lưu ý những tác động tích cực về mặt "cải cách thể chế; cải cách cơ cấu tổ chức của bộ máy hành chính; đổi mới và cải thiện chất lượng công chức; và cải cách tài chính công". Tuy nhiên, nhiều quan chức chính phủ, các thành viên Quốc hội và các bên liên quan khác đã bày tỏ quan ngại rằng nhiều dự án PAR vẫn có các kết quả dưới mức kỳ vọng. Có một sự công nhận rộng rãi về sự cần thiết phải tăng cường qui trình của PAR để cải thiện việc cung cấp dịch vụ công và giảm hơn nữa cơ hội để tham nhũng.

[15] Chương trình PAR gồm bảy lĩnh vực: (i) cải cách thể chế; (ii) cải cách tổ chức; (iii) cải cách (tinh giảm) dịch vụ dân sự; (iv) cải cách lương; (v) cải thiện chất lượng công chức thông qua đào tạo và đào tạo lại; (vi) quản lý tài chính công; và (vii) hiện đại hoá hành chính công, bao gồm tin học hoá hành chính nhà nước. ADB đã hỗ trợ chương trình PAR thông qua đào tạo và đào tạo lại công chức và thông qua việc giúp xây dựng nhiều môđun đào tạo hiệu quả hơn để đáp ứng các nhu cầu về kỹ năng, và thông qua hỗ trợ các sáng kiến chính phủ điện tử.

b. Các Vấn đề và Thách thức trong Phát triển

41. **Qui trình Lập kế hoạch.** Trong khi có những tiến bộ về tăng cường các phương thức lập kế hoạch trong những năm gần đây, Kế hoạch PTKTXH lưu ý rằng các yếu kém trong hệ thống lập kế hoạch đang làm cản trở các nỗ lực phát triển. Kế hoạch PTKTXH mới gồm (i) qui trình hoạch định có sự tham gia; (ii) đặt trọng tâm vào tăng trưởng cân bằng, bình đẳng và bền vững dựa vào phân tích và số liệu tốt; (iii) cải thiện quản trị điều hành; và (iv) bao gồm các hoạt động chính sách rõ ràng để đạt được các mục tiêu và mục đích, gắn kết với việc phát triển các khuôn khổ giám sát và đánh giá vốn đã gắn kết rõ ràng với các qui trình chính sách và ngân sách. Thách thức là mở rộng các phương thức đã được cải thiện này sang công tác lập kế hoạch phát triển của ngành, khu vực và tỉnh. Các qui chế sửa đổi liên quan đến Nghị định về Dân chủ cơ sở đang giúp tăng sự tham gia của cộng đồng vào công tác lập kế hoạch và chính sách công ở cấp địa phương.

42. **Tài chính Công.** Đã có tiến bộ vững chắc trong việc phát triển các hệ thống hữu hiệu và hiệu quả về lập ngân sách, kiểm soát chi tiêu và giám sát tài chính. Luật Ngân sách năm 2004 đã trao quyền cho Quốc hội trong việc phê duyệt ngân sách và phân bổ ngân sách cho các tỉnh. Yêu cầu công khai nguồn lực ngân sách nhà nước đã được củng cố.[16] Kế hoạch PTKTXH (trang 19) lưu ý: "Các định mức chi hành chính đã được điều chỉnh để đáp ứng tốt hơn nhu cầu chi cho hành chính, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ và văn hoá. Ngoài thay đổi về hạn mức chi, định biên và khoán chi, công tác quản lý chi ngân sách đã có những thay đổi tích cực cả về tư duy và hoạt động thực tiễn của những người liên quan. Thủ tục chi ngân sách Nhà nước thông qua hệ thống kho bạc đã có những cải thiện mạnh". Các sáng kiến phi tập trung hoá, bao gồm việc khoán chi tới các tỉnh và cho phép các tỉnh giữ lại một phần thu thuế, đã giúp tăng việc điều chuyển từ các tỉnh giàu nhất sang các tỉnh nghèo nhất. Các khung chi trung hạn (MTEF) đang được giới thiệu ở cấp trung ương và tỉnh. Cần có nhiều nỗ lực hơn để cải thiện các qui trình và đảm bảo việc kiểm toán và ban hành ấn phẩm ngân sách của mọi cơ quan trung ương và các cấp thẩm quyền địa phương. Phải có các hỗ trợ hơn nữa từ bên ngoài để triển khai các thông lệ tốt nhất ở cấp quốc gia và địa phương.

43. **Cải cách Thể chế.** Kế hoạch PTKTXH nêu bật tiến bộ trong triển khai các qui chế về dân chủ ở cấp cơ sở: "Cung cách làm việc của các cán bộ ở mọi cấp, đặc biệt là các cấp cơ sở, đã cởi mở và dân chủ hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu và nguyện vọng của người dân và giảm sự quan liêu." Năng lực dự thảo các văn bản luật và chất lượng các công cụ pháp lý và các định chế đã được cải thiện, giảm phạm vi ra quyết định tuỳ tiện của các quan chức. Các luật được thông qua/sửa đổi trong năm 2004 và 2005 bao gồm luật cạnh tranh, phá sản, xây dựng, điện lực, doanh nghiệp hợp nhất, đầu tư chung, chống tham nhũng, khiếu nại, và ban hành các văn bản pháp qui bởi các cơ quan địa phương. Các thủ tục hành chính tác động đến người dân và doanh nghiệp, kể cả thủ tục liên quan đến giấy phép xây dựng; khai sinh, khai tử và kết hôn; đăng ký cư trú; hải quan, thuế và kho quĩ; và nhập khẩu/xuất khẩu đang được rà soát và đơn giản hoá khi có thể. Các chiến lược cải cách tư pháp và phát triển pháp lý đã được phê duyệt năm 2005.

44. Mặc dù có những cải thiện này, việc nghiên cứu chính sách ứng dụng và năng lực dự thảo pháp lý vẫn còn yếu. Không có cơ chế có hệ thống nào đánh giá chi phí, lợi ích và các tác động phân phối các chính sách và qui chế mới. Các sáng kiến cải cách chính sách và qui chế quản lý thường bị thiếu kinh phí. Thường có sự chậm trễ trong ban hành những văn bản tạo thuận lợi. Cần có các cẩm nang thực tế, cùng hỗ trợ kỹ thuật để hướng dẫn việc triển khai và giám sát, đánh giá có hệ thống hơn các kết quả đầu ra. Gần đây Chính phủ đã ban hành Uỷ ban Luật thuộc Văn phòng Chính phủ nhằm giải quyết các yếu kém trên; và cũng đang dự thảo các hướng dẫn sửa đổi để triển khai Luật Ban hành các Văn bản

[16] Quyết định 192, 16/11/2004.

Pháp qui để yêu cầu một cách rõ ràng hơn việc tham vấn các bên liên quan trong quá trình dự thảo các văn bản pháp qui.

45. **Cải cách Tổ chức.** Số lượng các cơ quan báo cáo trực tiếp cho Thủ tướng đã dần giảm xuống. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan trung ương và Uỷ ban Nhân dân đã được tái cơ cấu. Tiến trình phi tập trung vẫn được nỗ lực tiến hành. Chính phủ đã và đang triển khai thí điểm các phương thức mới để cải thiện việc cung ứng dịch vụ, đặt nhiều trọng tâm hơn vào việc đạt kết quả và các mục tiêu đề ra. Các dự án thí điểm nhằm cải thiện công tác quản lý hiệu quả hoạt động, quản lý chất lượng, phiếu báo cáo của người dân, các chuẩn dịch vụ, và giám sát tác động đang được triển khai. Dịch vụ một cửa đang được triển khai tại 63 trên 64 tỉnh.[17] Chính phủ cũng đã thành lập trung tâm tin học (IT) tại hầu hết các cơ quan trung ương. Các loại phí và lệ phí đang được đơn giản hoá và minh bạch hơn: Từ năm 2001, khoảng 140 phí và lệ phí các loại ở cấp quốc gia đã bị bãi bỏ, và khoảng 203 loại phí và lệ phí khác đã được bãi bỏ ở cấp địa phương.

46. Cần có các nỗ lực hệ thống hơn để cải thiện cải cách tổ chức. Cần có phân tích nhân sự, lập kế hoạch và mô tả công việc tốt hơn để định hướng các nhu cầu về kinh phí, nhân sự và đào tạo. Do năng lực hấp thụ ở cấp địa phương hạn chế, cần nhận rõ các nhu cầu cụ thể của các khu vực nghèo hơn và yếu hơn trong qui trình lập kế hoạch phi tập trung. Vẫn còn chỗ để đa dạng hoá hơn những đối tượng cung cấp dịch vụ công bằng cách tăng vai trò của các tổ chức phi chính phủ, người dân và khu vực tư nhân. Các bộ và tỉnh thường áp dụng IT một cách độc lập và ít điều phối và hợp tác nên kết quả ròng là thấp hơn kỳ vọng. Các điều kiện tiên quyết để phát triển IT – bao gồm tái cấu trúc lại qui trình hoạt động, các chuẩn ứng dụng chung, các chuẩn mua sắm và kỹ thuật IT – cần được lưu ý hơn. Chính phủ điện tử đã được coi là một mục tiêu, nhưng vẫn cần phải xây dựng các chiến lược cụ thể.

47. **Dịch vụ Dân sự.** Các tiêu chuẩn về trình độ cao hơn đã được áp dụng với các nhân viên mới tuyển dụng. Các cơ quan dịch vụ công và hành chính hoạt động như các cơ quan pháp chế khác nhau. Cán bộ xã giờ được gộp vào giới công chức. Quá trình phân cấp quản lý nhân sự đã bắt đầu. Đã có một số bước tiến trong việc gắn khích lệ, tương lai đề bạt và một số phần thưởng khác vào kết quả công tác. Hệ thống lương đang được cải thiện và đang có tiến bộ trong việc nâng giới công chức lên các cấp trình độ theo qui định. Tuy nhiên, Chính phủ vẫn còn hạn chế trong khả năng tuyển dụng, giữ và thưởng cho các cán bộ có chất lượng cao. Cần giảm việc sử dụng bổ sung lương không chính thức. Cần đẩy nhanh việc đào tạo và cần thiết kế tốt hơn một số nhu cầu đào tạo để phản ánh nhu cầu của định chế.

48. Chất lượng trong cung cấp dịch vụ công chênh lệch đáng kể, góp phần tạo ra các bất bình đẳng khu vực trong phát triển nhân lực, thu nhập bình quân đầu người và tăng trưởng việc làm. Đảm bảo việc cung ứng nhất quán hơn dịch vụ công sẽ giúp giảm nghèo và đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội cân bằng hơn.

49. **Quản trị điều hành DNNN.** Nỗ lực của ADB trong việc hỗ trợ cải cách trong lĩnh vực này được thảo luận ở phần B.2.b.

50. Người dân coi tham nhũng là một vấn đề lớn. PAR cần đáp ứng nhu cầu giảm tham nhũng. Thảo luận chi tiết quan ngại này được nằm trong mục A.4.

[17] Một cơ quan sẽ xử lý quan hệ công chúng với các Sở lao động và xã hội, tài nguyên và môi trường, kế hoạch và đầu tư và xây dựng.

c. Chiến lược Phát triển của Chính phủ

51. Kế hoạch PTKTXH đưa ra một cách tiếp cận ba mũi nhọn nhằm "xây dựng và cải thiện một cách toàn diện hệ thống thể chế cho một nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa", gồm (i) cải thiện hệ thống pháp lý và thể chế thị trường, (ii) phát triển năng lực của các chủ thể chính trong việc phát triển nền kinh tế thị trường, và (iii) cải thiện cơ chế lập kế hoạch và quản lý nhà nước. Kế hoạch PTKTXH cũng bao gồm các sáng kiến quản trị điều hành cụ thể trong nhiều ưu tiên ngành, bao gồm các ưu tiên liên quan đến ngành tài chính và phát triển kinh doanh. Các qui định chính của Kế hoạch PTKTXH được tóm tắt dưới đây.

52. **Hệ thống Pháp lý và Thể chế Thị trường.** Các kết quả đầu ra bao gồm việc phát triển hơn nữa hệ thống pháp lý để (i) bảo vệ tự do kinh doanh, (ii) tạo một môi trường kinh doanh cạnh tranh và bình đẳng phù hợp với các cam kết quốc tế, (iii) đảm bảo việc triển khai các luật đầu tư và doanh nghiệp mới, (i) làm rõ tính sở hữu và quản lý của nhà nước đối với các đầu tư của nó, (v) thống nhất và hài hoà hoá các qui định về hợp đồng và cải thiện các cơ chế cưỡng chế thực thi, (vi) sửa đổi các văn bản luật về thương mại và dịch vụ phù hợp với nhu cầu trong nước và thông lệ quốc tế, và (vii) hài hoà hoá tốt hơn các qui định chủ chốt trong ngành. Về trách nhiệm giải trình công, sẽ xây dựng các qui định mới về tài chính công; thuế (tập trung vào đơn giản hoá và tuân thủ thông lệ quốc tế); và đấu thầu mua sắm công. Sẽ nỗ lực cao hơn để thực thi luật tài nguyên và môi trường, kể cả việc áp dụng rộng rãi nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền.

53. Kế hoạch PTKTXH đặt mục tiêu cải thiện khuôn khổ thể chế và pháp lý để "hoạch định và vận hành hiệu quả các loại thị trường đa dạng". Các kết quả đầu ra được nhắm tới gồm (i) cải thiện thị trường hàng hoá và dịch vụ thông qua tự do hoá và cạnh tranh; (ii) phát triển thị trường bất động sản để đảm bảo khả năng mua bán quyền sử dụng đất và sử dụng hữu hiệu đất như một nguồn vốn phát triển, kể cả phát triển dịch vụ trung gian; (iii) thị trường lao động phải phản ánh tình hình thị trường, trong đó người lao động tự do quyết định nơi làm việc, đồng thời bảo vệ quyền của cả nhân viên và người tuyển dụng; (iv) duy trì tăng trưởng mạnh của các định chế tài chính và thị trường chứng khoán, và tăng cường quản trị điều hành để bảo vệ lợi ích của khách hàng và nhà đầu tư; và (v) tăng khuyến khích đầu tư vào khoa học và công nghệ và quá trình thương mại hoá các kết quả nghiên cứu cũng như giảm rào cản đối với cạnh tranh về khoa học và công nghệ.

54. **Phát triển Năng lực cho các Chủ thể Thị trường.** Các kết quả đầu ra mục tiêu tập trung vào: (i) tái tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước; (ii) cải thiện dịch vụ dân sự và triển khai các biện pháp chống tham nhũng; và (iii) tái cơ cấu doanh nghiệp và tăng cạnh tranh. Các vấn đề này được thảo luận cụ thể hơn trong phần B.2.

55. **Các Cơ chế Lập kế hoạch và Quản lý Nhà nước.** Kế hoạch PTKTXH nêu bật sự cần thiết phải có những cải thiện căn bản để phát triển các kế hoạch nhất quán với thực tế kinh tế vĩ mô, điều kiện thị trường và các yêu cầu hội nhập kinh tế. Sẽ phát triển các qui hoạch cho từng ngành, khu vực và lĩnh vực với các kết quả đầu ra được định lượng, và các thước đo rõ ràng để giám sát và đánh giá việc triển khai kế hoạch. Sẽ thiết lập rõ hơn các hướng dẫn và khuôn khổ pháp lý phục vụ công tác lập kế hoạch và phân cấp để tạo điều kiện cho việc lập kế hoạch. Sẽ phải có hoạt động đào tạo và kèm cặp để đảm bảo việc lập kế hoạch hiệu quả hơn. Sẽ cần tập trung nỗ lực để phân cấp "các nhiệm vụ mà Nhà nước trung ương không cần triển khai hay quản lý", và phát triển năng lực của các cấp thẩm quyền địa phương để đảm bảo việc phân cấp có hiệu quả. Các qui chế gây phiền hà và/hoặc không nhất quán dẫn tới tham nhũng cần loại bỏ. Sẽ khuyến khích các nhóm dân sự "tham gia quản lý một số lĩnh vực công". Các nội dung cấp thiết này của Chính phủ nhằm cải thiện công tác quản trị điều hành sẽ được áp dụng xuyên suốt trong các hoạt động liên quan của ADB.

d. Kinh nghiệm Phát triển của ADB

56. Các đánh giá của ADB về việc xây dựng năng lực và can thiệp quản trị điều hành trước đó đã xác định các bài học chính sau: (i) tính tới thực tế chính trị sở tại, (ii) xây dựng các chương trình cải cách thực tiễn, (iii) cung cấp đủ cam kết và nguồn lực, (iv) thu nhập thông lệ được khuyến nghị từ các nước khác một cách thận trọng, (v) cần có can thiệp diện rộng để xây dựng năng lực, và (vi) đối chiếu kinh nghiệm về quản trị điều hành. Việc hoạch định chính sách đòi hỏi một quá trình tham vấn lâu dài và sự tham gia của các cơ quan chính quyền trung ương và địa phương liên quan, các tổ chức đoàn thể và giới truyền thông. Tính tự chủ quốc gia đối với các chính sách và kế hoạch hành động đóng vai trò sống còn cho sự thành công của cải cách về quản trị điều hành.

e. Hoạt động của các Đối tác phát triển khác

57. Hầu hết các cơ quan tài trợ đặt trọng tâm mạnh vào các vấn đề quản trị điều hành và hầu hết các nhóm đối tác của cơ quan tài trợ đặt trọng tâm vào các vấn đề quản trị điều hành. Chi tiết về hoạt động của các cơ quan tài trợ khác trong việc hỗ trợ cải thiện quản trị điều hành được đưa vào các phần đánh giá ngành liên quan.

f. Chiến lược và Các Khả năng Hỗ trợ của ADB

58. Mục tiêu của ADB là hỗ trợ Chính phủ "phát triển một nền hành chính và quản trị điều hành dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, hữu hiệu và hiệu quả để giảm nghèo". Các kết quả đầu ra dự kiến chính trong các sáng kiến của ADB là (i) giảm tham nhũng và kiểm soát nạn rửa tiền, (ii) tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, (iii) cải thiện việc cung cấp dịch vụ công, (v) giảm các chi phí giao dịch và, (iv) tăng hiệu quả đầu tư.

59. ADB đặt mục tiêu áp dụng xuyên suốt các sáng kiến quản trị điều hành trong các hoạt động then chốt. Một mục tiêu chung trong các nỗ lực quản trị điều hành của ADB (cả xuyên suốt và trực tiếp) là hỗ trợ các sáng kiến của Chính phủ trong việc cải thiện quản trị điều hành và kiểm soát tham nhũng thông qua (i) tăng tính minh bạch và tham gia của người dân; (ii) giảm cơ hội tham nhũng, và giảm chi phí giao dịch thông qua đơn giản hoá hành chính và chính phủ điện tử; (iii) giúp phát triển năng lực để hỗ trợ việc chuyển giao trách nhiệm cho các cán bộ địa phương trong các lĩnh vực như phát triển khu vực tư nhân, cung cấp dịch vụ công, và lập kế hoạch cơ sở hạ tầng địa phương.

60. Nhiều vấn đề quản trị điều hành chính cần được giải quyết ở cấp ngành và địa phương. Đánh giá này nêu bật các vấn đề cần được giải quyết trong nhiều can thiệp của ADB. Các biện pháp bổ sung được nêu bật trong các đánh giá ngành liên quan.

g. Các Cơ chế Triển khai và Giám sát

61. Dự thảo Kế hoạch PTKTXH bao gồm một số các chỉ số hạn chế về quản trị điều hành trong hệ thống giám sát của nó. Chính phủ đã cam kết một số kết quả đầu ra bổ sung liên quan đến quản trị điều hành trong khuôn khổ hoạt động chương trình đa tài trợ Chương trình Hỗ trợ Tín dụng Giảm nghèo và các thoả thuận với IMF. ADB sẽ hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ trong việc cải thiện việc giám sát dựa trên kết quả ở (i) cấp trung ương (đối với việc triển khai Kế hoạch PTKTXH, (ii) cấp bộ tại các bộ nơi ADB có các hoạt động cho vay và/hoặc HTKT lớn; (iii) cấp tỉnh tại các tỉnh nơi ADB có các hoạt động cho vay và/hoặc HTKT lớn. ADB sẽ hỗ trợ các nỗ lực phát triển cán bộ và hệ thống cần thiết để triển khai hữu hiệu các cơ chế giám sát và đánh giá.

4. Các Biện pháp Chống tham nhũng

a. Giới thiệu

62. Tham nhũng được coi là một quan ngại lớn của người dân, Chính phủ, Quốc hội và Đảng. Các kết quả sơ bộ của một nghiên cứu gần đây (12/2005) về tham nhũng – do Uỷ ban Nội vụ Trung ương của Đảng Cộng Sản tiến hành – đã phát hiện rằng 1/3 cán bộ và công chức sẵn sàng nhận hối lộ và tới 90% người trả lời quen thuộc với các hành vi tham nhũng như tham ô, hối lộ và đút lót. Điều tra đã phát hiện rằng các lĩnh vực có vấn đề nhất về tham nhũng là quản lý đất đai, hải quan và cảnh sát giao thông. Các vấn đề loại này cũng được phản ánh đối với các cơ quan tài chính và thuế, phê duyệt và quản lý xây dựng, ngành y tế, kế hoạch và đầu tư, ngành giao thông và cảnh sát kinh tế. Xếp hạng quốc tế cũng cho thấy vấn đề. Tham nhũng làm giảm hiệu quả đầu tư tư nhân và công, làm nản lòng đầu tư vào các hoạt động kinh doanh. Nó làm huỷ hoại lòng tin của xã hội vào các tổ chức quốc gia. Giảm tham nhũng sẽ giúp tăng tốc độ tăng trưởng việc làm và thu nhập, đẩy nhanh giảm nghèo.

63. Cam kết cấp cao về chống tham nhũng thường xuyên được xác nhận. Thông tin từ giới truyền thông ngày một có nhiều các khích lệ chính thức.[18] Sự quan tâm này và một số vụ bắt giữ được giới báo chí đề cập nhiều cũng giúp tăng nhận thức về vấn đề này. Quốc hội đã thông qua Luật Chống tham nhũng và Luật Khiếu kiện và Tố cáo năm 2005, có hiệu lực từ giữa năm 2006, đòi hỏi sự minh bạch hơn, kể cả yêu cầu các quan chức và người thân của họ phải kê khai tài sản. Thanh tra Chính phủ (GI) đã được thành lập làm cơ quan đầu mối trong chống tham nhũng. ADB và một số cơ quan tài trợ khác đang giúp tăng cường năng lực cho cơ quan này. Các bên cũng đang nỗ lực củng cố việc mua sắm công, đơn giản hoá thủ tục hành chính công, phát triển các giao diện điện tử để giảm thiểu các tiếp xúc cá nhân trong giao dịch hành chính với các quan chức chính phủ. Thách thức chính là triển khai hiệu quả các chính sách và qui chế mới để kiểm soát tham nhũng. ADB cần đảm bảo rằng các hướng dẫn chống tham nhũng của Chính phủ và ADB sẽ được tuân thủ trong mọi hoạt động của nó.

b. Các Vấn đề và Thách thức Ngành

64. Nguyên nhân tham nhũng có nhiều góc độ. Sự mập mờ và thiếu nhất quán trong bộ máy quản lý nhà nước và hành chính đã làm tăng cơ hội cho tham nhũng. Lương thấp và chênh lệch trong thu nhập tạo động lực cho hành vi tham nhũng. Thiếu minh bạch và cơ chế trách nhiệm giải trình cũng như thể chế thực thi yếu làm tăng xác suất cho các cá nhân không bị bắt khi có hành vi tham nhũng.

c. Chiến lược Phát triển của Chính phủ

65. Kế hoạch PTKTXH nêu bật sự cần thiết phải giảm tham nhũng và đưa vào các sáng kiến cụ thể về quản trị điều hành để cải thiện tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Kế hoạch PTKTXH nêu bật sự cần thiết phải xác định rõ hơn vai trò của Nhà nước trong quản lý kinh tế và tập trung vào các trách nhiệm quản lý nhà nước chính. Chính phủ cũng đánh giá cao vai trò quan trọng của giới truyền thông và các tổ chức xã hội dân sự trong đấu tranh chống tham nhũng.

Hộp 1: Các Thách thức và Biện pháp Chống Tham nhũng Gần đây

Các biện pháp chủ chốt của Chính phủ/Quốc hội
- o Luật Khiếu kiện và Tố cáo sửa đổi năm 2003
- o Việt Nam ký Công ước của Liên hợp quốc về Chống Tham nhũng năm 2003

[18] Mới gần đây, giới truyền thông đã đóng vai trò chính trong vụ tham nhũng trong Ban Quản lý Dự án 18 (PMU 18) thuộc Bộ Giao thông. Bộ trưởng, một thứ trưởng và Tổng Giám đốc PMU sau đó mất chức.

- Việt Nam gia nhập Sáng kiến Chống tham nhũng tại Châu Á Thái Bình Dương của ADB/OECD tháng 7 năm 2004.
- Luật Thanh tra được Quốc hội thông qua năm 2004
- Ban hành Nghị định chống rửa tiền năm 2005
- Kiểm toán Nhà nước được phép độc lập báo cáo trực tiếp trước Quốc hội năm 2005
- Luật Phòng Chống Tham nhũng được thông qua tháng 11/2005 và có hiệu lực tháng 07/2006
- Luật Mua sắm được Quốc hội thông qua tháng 11/2005 và có hiệu lực tháng 04/2006
- Luật Doanh nghiệp hợp nhất (UEL) được Quốc hội thông qua tháng 11/2005 và có hiệu lực tháng 07/2006

Thách thức

- Tăng cường năng lực cán bộ và thể chế của Thanh tra Chính phủ và các văn phòng tỉnh, và đảm bảo tính độc lập trong triển khai nhiệm vụ của cơ quan này
- Ban hành các chính sách và thủ tục chính phủ minh bạch hơn ở các cấp địa phương
- Nâng cao nhận thức của người dân về các biện pháp chống tham nhũng
- Tăng cường đạo đức và trách nhiệm giải trình của công chức và cán bộ của Đảng
- Triển khai hữu hiệu các qui định về quản trị điều hành theo UEL
- Triển khai hữu hiệu Luật Mua sắm và Luật Phòng Chống Tham nhũng
- Khuyến khích giới truyền thông và các tổ chức xã hội tham gia tích cực hơn trong công tác phát giác tham nhũng ở mọi cấp

Nguồn: tổng hợp từ các tài liệu khác nhau.

d. Các Kinh nghiệm Phát triển của ADB

66. ADB có chính sách không khoan nhượng với nạn tham nhũng. ADB tiếp tục triển khai chính sách chống tham nhũng với ba mục tiêu: (i) hỗ trợ các thị trường cạnh tranh và hành chính công hiệu quả, (ii) hỗ trợ các nỗ lực chống tham nhũng rõ ràng, và (iii) đảm bảo các dự án do ADB tài trợ và cán bộ của mình tuân thủ các chuẩn đạo đức cao nhất. Trong quá trình triển khai chính sách này, ADB đã cung cấp hỗ trợ tư vấn cho Thanh tra Chính phủ để cải thiện chủ trương chống tham nhũng và nâng cao nhận thức của người dân và phát triển một hệ thống quản lý thông tin. ADB đã hỗ trợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc củng cố khuôn khổ quản lý nhà nước và thể chế để kiểm soát hoạt động rửa tiền. Chính phủ cũng đã tham gia Sáng kiến Chống tham nhũng tại Khu vực Châu Á Thái Bình Dương của ADB-OECD. ADB cần đặc biệt thận trọng khi làm việc với mọi đối tác để đảm bảo rằng các biện pháp chống tham nhũng được áp dụng.

e. Hoạt động của Các Đối tác phát triển Khác

67. Trong những năm gần đây Chính phủ đã tăng cường các nỗ lực chống tham nhũng. Các chính sách chống tham nhũng lần đầu tiên được thảo luận cởi mở tại Cuộc họp Nhóm Tư vấn tháng 12/2004. Hỗ trợ của cơ quan tài trợ trực tiếp nhắm vào vấn đề nhạy cảm của tham nhũng tới nay mới chỉ dừng lại ở hỗ trợ nghiên cứu chẩn đoán về tham nhũng của Cơ quan Phát triển Quốc tế Thụy Điển (SIDA). Các cơ quan cung cấp hỗ trợ liên quan (như cho Thanh tra Chính phủ) gồm DANIDA, UNDP, và USAID. UNDP đã hỗ trợ các nỗ lực đầu tiên của Thanh tra Chính phủ để phòng và chống tham nhũng thông qua rà soát các văn bản pháp qui theo đòi hỏi của Công ước Chống tham nhũng của Liên hợp quốc. SIDA cũng đã đề nghị thành lập và quản lý một quỹ chương trình của nhiều cơ quan tài trợ khoảng 5,7 triệu – 6,3 triệu đô la Mỹ. Mục đích chính của quỹ chương trình này là xây dựng năng lực toàn diện cho hệ thống thanh tra.

f. Chiến lược và Khả năng Hỗ trợ của ADB

68. ADB sẽ hỗ trợ Chính phủ giảm tham nhũng; kiểm soát hoạt động rửa tiền; và tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Các nội dung chính trong chiến lược của ADB là (i) áp dụng xuyên suốt các sáng kiến chống tham nhũng trong mọi hoạt động chính của mình;

(ii) hỗ trợ các sáng kiến của Chính phủ để tăng quản trị điều hành tài chính, tính minh bạch, thủ tục đấu thầu và sự tham gia của người dân trong mọi khía cạnh lập kế hoạch và quản lý chi tiêu công; (iii) hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ trong kiểm soát tham nhũng ở cấp dự án; và (iv) giảm cơ hội tham nhũng thông qua đơn giản hoá hành chính và chính phủ điện tử. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ các sáng kiến chống tham nhũng của Chính phủ trong khuôn khổ Sáng kiến Chống tham nhũng đối với Châu Á Thái Bình Dương của ADB-OECD đang được triển khai. Cùng với các đối tác ODA khác, ADB cũng sẽ tham gia thảo luận chính sách và cung cấp các hỗ trợ khác để giúp Chính phủ triển khai các chính sách và qui chế mới để giảm tham nhũng, bao gồm các văn bản luật mới ban hành gần đây về tham nhũng, lãng phí của công và mua sắm.

g. Các Cơ chế Triển khai và Giám sát

69. Dự thảo Kế hoạch PTKTXH có một số chỉ số hạn chế về chống tham nhũng nằm trong hệ thống giám sát của nó. ADB sẽ làm việc với Chính phủ để tăng cường giám sát các sáng kiến chống tham nhũng.

5. Môi trường

a. Giới thiệu

70. Việt Nam có một môi trường thiên nhiên hùng vĩ, giàu về đa dạng sinh học với khoảng 7000 loại thực vật, 275 loài có vú, 260 loài bò sát và lưỡng cư, 826 loài chim, 2000 loài cá nước mặn, 2000 loài cá nước ngọt và 120.000 loài sâu bọ. Khoảng 3% các loài bị đe doạ toàn cầu còn tìm thấy ở Việt Nam. Khoảng 14% loài chim được tìm thấy được phân loại bị đe doạ. Việt Nam cũng là một trong những nước có mật độ dân số dày nhất trên thế giới. Nhiều người nghèo sống tại các vùng miền núi xa xôi và phần lớn thực phẩm và các vật dụng gia đình cơ bản của họ phụ thuộc vào các nguồn lực trên rừng. Các nguồn lực tự nhiên và sản phẩm sơ chế vẫn là nguồn thu nhập kinh tế chính.

71. Sự chuyển đổi của Việt Nam sang một nền kinh tế theo định hướng thị trường đã giúp đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, đem lại lợi ích trực tiêu cho đại bộ phận dân số. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế nhanh, dân số tăng và quá trình đô thị hoá nhanh cũng tạo ra các tác động tiêu cực đến chất lượng môi trường. Một nền kinh tế mở hơn đã tăng những khuyến khích về kinh tế để khai thác rừng và các tài nguyên thiên nhiên. Chất lượng nước và không khí cũng đã giảm ở một số khu vực. Người dân vẫn chịu rủi ro thiên tai, bao gồm bão, lụt và hạn hán. Việt Nam chịu rủi ro trước các cơn bão gây ra lũ quét, lở đất và sạt lở ven biển dọc theo đường biển phía đông. Khí hậu gió mùa của Việt Nam không những dẫn tới lụt lội tại hầu hết các vùng đất sản xuất nông nghiệp trong mùa mưa mà còn gây thiếu nước trong mùa khô. Rủi ro thiên tai bị trầm trọng bởi sự xuống cấp môi trường. Có sự cạnh tranh ngày một tăng cho các nguồn lực khan hiếm như nước và rừng. Chính phủ ngày một quan ngại hơn trước các thực tế này và đã xác định phải cải thiện công tác quản lý môi trường là một trong ba trụ cột chính của Kế hoạch PTKTXH mới.

b. Các Vấn đề và Thách thức Môi trường

72. Năng lực thể chế trong việc chú tâm xuyên suốt các quan ngại về môi trường vẫn chưa đủ. Các vấn đề chính gồm (i) thiếu đánh giá chiến lược về các qui hoạch, kế hoạch khu vực và hướng dẫn cho các cơ quan phát triển; (ii) thiếu các biện pháp bảo vệ phù hợp trong quá trình xây dựng và vận hành dự án; và (iii) thiếu các hệ thống quản lý môi trường nội bộ để đảm bảo rằng các vấn đề môi trường được chủ động giải quyết trong nội bộ cơ quan phát triển.

73. **Xuống cấp của Đất.** Khoảng 70% quốc gia bị sói lở đất. Việc đất xuống cấp xuất phát từ điều kiện địa hình và địa chất khiến một số vùng nhất định dễ bị sói lở đất, phá rừng,

nhiễm hóa chất sử dụng trong chiến tranh và sử dụng thuốc trừ sâu, tăng và khai thác quá mức các vùng đất canh tác, tình trạng nhiễm chua và nhiễm mặn. Vấn đề sói lở đất và sự màu mỡ của đất đã tạo các tác động lớn về kinh tế lên hầu hết người dân phụ thuộc vào nông nghiệp.

74. **Nguồn lực từ Rừng.** Trong khi diện tích rừng tổng thể đã và đang tăng lên, từ mức 28% năm 1990 xuống còn 38% năm 2005, thì chất lượng diện tích phủ rừng lại giảm xuống. Những khu rừng rậm và dày vừa phải tập trung chủ yếu trên các đỉnh đồi hoặc ở những vùng có độ dốc cao không thích hợp cho các mục đích sử dụng đất khác. Đe dọa tới diện tích rừng bao gồm việc phá rừng làm rẫy, chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng sản xuất, khai thác gỗ và các nguồn lực rừng ngoài gỗ để sống, các mục đích thương mại và cháy rừng. Tổng diện tích được bảo vệ đã tăng, từ 0,4% tổng diện tích đất năm 1992 lên 7% năm 2005, nhưng việc quản lý các khu vực này bị giới hạn về cơ chế và kinh phí.

75. **Các Nguồn lực Biển và Ven bờ.** Sự phối hợp hạn chế giữa các bên liên quan sử dụng các nguồn lực này đã góp phần vào việc khai thác nguồn lực không bền vững (đặc biệt với các thủy sản ven bờ). Trong khi đóng vai trò quan trọng về kinh tế, việc phát triển nuôi trồng thuỷ sản thường phải trả giá lớn về môi trường. Các khu vực biển và ven bờ được bảo vệ đang được chuyển đổi sang các mục đích khác (như nuôi tôm, các kênh vận tải và các vùng tuỳ ý dùng lưới vét). Các cơ quan Chính phủ đang soạn thảo một pháp lệnh mới nhằm tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, các miền đất trũng và các vùng biển được bảo vệ, nhưng cần có hỗ trợ đáng kể về tài chính và quản lý nhà nước để đảm bảo việc triển khai.

76. **Các Nguồn lực Đa dạng Sinh học.** Việt Nam nằm ở đầu mối của hai vùng địa sinh học lớn, tạo cơ sở cho một quốc gia đa dạng sinh học tự nhiên. Tuy nhiên, tổng số lượng nhiều loài là thấp và có thể không sống được trong một số trường hợp. Dân cư các loại bị đe doạ toàn cầu được bảo tồn trong các khu vực bảo vệ nhìn chung là thấp. Các áp lực làm giảm đa dạng sinh học bao gồm săn bắn và tiêu thụ các loài thú hoang dã, gặt hái một vụ, các loại có năng suất cao và thiếu các khuyến khích cho hoạt động bảo tồn. Việc buôn bán động vật hoang dã và các loài động vật bị săn bắt bất hợp pháp vẫn là một mối quan ngại.

77. **Các Nguồn lực Khoáng sản và Nước ngầm.** Quốc gia có các nguồn lực khoáng sản đa dạng. Tuy nhiên, việc quản lý môi trường của các hoạt động khai khoáng vẫn còn yếu. Các hoạt động khai khoáng bất hợp pháp phổ biến ở một số vùng, đôi khi tạo ra các tác động lớn về môi trường địa phương và khu vực (một quan ngại cụ thể là nhiễm thuỷ ngân trong nước ngầm và các dòng nước cuối nguồn do hoạt động khai thác vàng). Chất lượng nước ngầm nhìn chung phù hợp cho hầu hết các mục đích trong nước, mặc dù có điểm nóng bị nhiễm.

78. **Các Nguồn Nước Bề mặt.** Các dòng sông xuất phát từ Việt Nam là ngắn và dốc đem đến ít cơ hội cho các hồ chứa nước đa dụng. Khoảng 60% nguồn nước xuất phát từ các nước láng giềng. Lệch hướng đầu nguồn, hạn hán, các thay đổi theo mùa của dòng chảy trên sông dẫn đến khả năng cung cấp nước thấp theo bình quân đầu người ở một số vùng. Chất lượng nước tồi nhất ở các vùng đô thị, có xu hướng là khu vực cuối nguồn gần cửa sông. Các nguồn gây ô nhiễm cuối nguồn là nước thải công nghiệp và nước thải gia đình chưa được xử lý. Tình trạng ngập mặn đang lấn vào các vùng đất ven biển và vùng châu thổ, hạn chế cơ hội khai thác nước. Tình hình trầm trọng hơn do việc thu hẹp đầu nguồn gia tăng để đáp ứng nhu cầu đô thị ngày một tăng. Việc ô nhiễm nguồn nước ngầm và bề mặt đang nổi lên là một vấn đề tại nhiều lưu vực sông.

79. **Quản lý Chất thải và Ô nhiễm.** Chất lượng không khí đang xuống cấp, làm tăng các bệnh hô hấp. Bụi là tác nhân gây ô nhiễm chính. Các nguồn tác nhân ô nhiễm chính gồm nhà máy, nhà máy điện, xe cộ, đốt nhiên nhiệu trong các hộ gia đình. Các vấn đề môi trường và xã hội liên quan tới đất tại Việt Nam gồm việc nhiễm bẩn nước ngầm và nước

trên bề mặt, khí thải từ các tác nhân gây ô nhiễm không khí và bốc mùi, ký sinh trùng, các vấn đề về sức khoẻ người dân gây bởi khí ga, khí thải và các căn bệnh lây qua đường nước, bụi và ồn.

80. **Quản lý Môi trường Công nghiệp.** Ngành công nghiệp đang tăng trưởng nhanh đã làm tăng tiếng ồn, không khí và ô nhiễm nước. Các chuẩn công nghệ thấp, cùng công tác giám sát và thực thi các chuẩn môi trường yếu kém đã làm vấn đề thêm trầm trọng.

81. **Phát triển Du lịch.** Các vấn đề quản lý chính về môi trường liên quan đến ngành du lịch phát triển nhanh bao gồm phát triển cơ sở hạ tầng, quản lý chất thải rắn và lỏng, các tác động xã hội lên các cộng đồng trước đây còn hẻo lánh, và áp lực lên các khu vực thiên nhiên.

82. **Quản lý Môi trường đối với Các Dự án Giao thông và Năng lượng.** Đưa các cân nhắc về môi trường vào hoạt động thiết kế, xây dựng và vận hành các dự án giao thông và năng lượng vẫn là một thách thức lớn. Nhiều qui hoạch và kế hoạch vùng thiếu đánh giá chiến lược về môi trường. Các cơ quan Chính phủ cần có hướng dẫn tốt hơn về cách tiến hành và rà soát đánh giá. Các biện pháp bảo vệ việc xây dựng và vận hành dự án cần được tăng cường.

83. **Quản lý Thảm hoạ và Thiên tai.** Việt Nam luôn có nguy cơ trước nhiều loại thiên tai, gồm lụt, bão, hạn hán, sạt lở đất và nhiễm mặn. Thiên tai thường ảnh hưởng đến những người dân sống ở các vùng trũng (khoảng 72% dân số). Mặc dù không thể kiểm soát dễ dàng tần suất của nhiều loại thiên tai, tầm ảnh hưởng của thiên tai thường bị tăng lên do các hoạt động như phá san hô và phá cây đước bảo vệ ven bờ cũng như phá rừng giữ đất.

84. **Thay đổi Khí hậu.** Đây là một vấn đề tiềm ẩn quan trọng đối với Việt Nam, do việc dâng 13-94 cm mực nước biển vào năm 2100 có thể tạo ra tình trạng ngập nước mặn diện rộng và xoá một tỷ trọng lớn đất nông nghiệp. Việc thải khí vào bầu khí quyển (GHG) tại Việt Nam cũng đang tăng.

85. **Các Vấn đề Xuyên Biên giới.** Việt Nam có chung một chiều dài đáng kể biên giới đất liền với CHND Trung Hoa, Campuchia và CHDCND Lào. Các vấn đề xuyên biên giới chính liên quan đến môi trường với các nước này và với Thái Lan gồm thay đổi dòng chảy của nước và ô nhiễm nước tại các vùng thượng nguồn của sông Mêkông và sông Hồng, ô nhiễm không khí khu vực, xây dựng cơ sở hạ tầng xuyên biên giới, bao gồm các đường điện và đường bộ, và kinh doanh động vật hoang dã và phá rừng lấy gỗ (chủ yếu là bất hợp pháp).

86. **Nghèo và Môi trường.** Mối liên hệ giữa nghèo và môi trường như sau: (i) các cộng đồng nghèo tập trung tại các vùng có tài nguyên thiên nhiên cùng điều kiện môi trường xuống cấp hoặc chất lượng thấp, (ii) sự lệ thuộc của các cộng đồng người nghèo vào môi trường và tài nguyên thiên nhiên để duy trì cuộc sống của họ đã làm tăng áp lực môi trường, và (iii) các cộng đồng người nghèo chịu rủi ro lớn nhất về sức khoẻ hoặc sinh kế của họ do chất lượng môi trường đi xuống hoặc thiếu tài nguyên thiên nhiên.

c. Chiến lược của Chính phủ

i. Các Chiến lược Chính: Kế hoạch PTKTXH và NSEP

87. Dự thảo Kế hoạch PTKTXH đặt mục tiêu "đảm bảo hài hoà giữa tăng trưởng dân số, đô thị hoá, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường để mọi người dân có thể hưởng thụ chất lượng cuộc sống được cải thiện và sống trong một môi trường xanh, sạch, đẹp và lành mạnh." Người ta đã nhận ra các tác động môi trường bất lợi từ phát triển kinh tế - xã hội nhanh gần đây, và quản lý môi trường được xác định là một trong ba trục chính của kế

hoạch mới. Kế hoạch PTKTXH nêu bật mối liên hệ giữa môi trường và nghèo. Ngoài các kiểm soát về môi trường, Kế hoạch PTKTXH nhấn mạnh sự cần thiết phải quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả và hợp lý các nguồn lực tự nhiên (đất, nước, khoáng sản, môi trường) để đáp ứng các nhu cầu tăng trưởng kinh tế, xoá đói, giảm nghèo. Thúc đẩy phát triển khu vực một cách cân bằng được coi là một cách tiếp cận quan trọng để giảm các chi phí xã hội và môi trường từ quá trình đô thị hoá nhanh. Nó bao gồm một số ít các kết quả đầu ra mục tiêu tham vọng để cải thiện công tác quản lý môi trường, bao gồm tăng diện tích phủ rừng; cải thiện cấp nước, vệ sinh và quản lý chất thải rắn; và khu vực kinh doanh áp dụng các công nghệ thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, cần phải làm tiếp nhiều việc để sắp xếp ưu tiên các hoạt động nhằm giải quyết các vấn đề và mục tiêu chủ chốt.

88. Từ góc độ thể chế, Kế hoạch PTKTXH nhấn mạnh sự cần thiết phải (i) cải thiện khuôn khổ qui chế (bao gồm các cơ chế cưỡng chế thực thi) để quản lý tốt hơn tài nguyên thiên nhiên và môi trường; (ii) củng cố năng lực của các cơ quan lập kế hoạch để lồng ghép các cân nhắc về môi trường vào công tác lập kế hoạch, quản lý và giám sát phát triển, kể cả đánh giá tác động môi trường một cách hệ thống và có chất lượng hơn; (iii) củng cố nền tảng thông tin để lập kế hoạch và giám sát môi trường hữu hiệu hơn; (iv) tăng tài trợ công cho công tác quản lý và bảo vệ môi trường;[19] và (v) áp dụng nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền trong cả nước.[20]

89. Chiến lược Chương trình Nghị sự Quốc gia 21 của Việt Nam (phê duyệt tháng 08/2004) là một "chiến lược khung gồm các chiến lược lớn, là nền tảng pháp lý cho các bộ, ngành, địa phương, tổ chức và cá nhân liên quan… để đảm bảo sự phát triển bền vững tại Việt Nam trong Thế kỷ 21". Chiến lược này xác định các ưu tiên sau: (i) phòng tránh tình trạng xuống cấp đất và sử dụng có hiệu quả, bền vững các tài nguyên đất; (ii) bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững các nguồn nước; (iii) khai thác hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn khoáng sản; (iv) bảo vệ môi trường đảo, ven biển và biển đồng thời phát triển các nguồn lực biển; (v) bảo vệ và phát triển rừng; (vi) giảm ô nhiễm không khí tại các khu công nghiệp và đô thị; (vii) quản lý chất thải rắn và chất thải độc hại; (viii) bảo tồn đa dạng sinh học; (ix) quản lý các thay đổi về khí hậu để hạn chế các tác động tiêu cực, và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai; (x) chuyển đổi sản xuất và tiêu dùng để thân thiện với môi trường hơn; (xi) thực hiện "công nghiệp hoá sạch", và; (xii) quản lý việc sử dụng hoá chất nông nghiệp và các tác động của nó tới đa dạng sinh học.

ii. Khuôn khổ Pháp lý

90. Luật Bảo vệ Môi trường sửa đổi (LEP) được phê duyệt cuối năm 2005.[21] Các điểm sửa đổi qui định cụ thể hơn về việc dự án nào phải tuân thủ đánh giá tác động môi trường (EIA) và làm rõ các thủ tục và thời điểm của EIAs. Trong khi LEP sửa đổi yêu cầu những người gây ô nhiễm phải làm sạch ô nhiễm và bồi thường cho những người bị ảnh hưởng, nó không có ý định qui trách nhiệm cho những vụ gây nhiễm trong quá khứ.[22] Nó ban hành một hệ thống giấy phép đối với những người tạo ra chất thải, và có quy chế quản lý những người tạo ra "chất thải độc hại". Dự kiến các qui chế triển khai sẽ đòi hỏi người dân phải có cơ hội góp ý vào các đơn xin cấp giấy phép trước khi cấp giấy phép. Các cơ quan hữu quan về bảo vệ môi trường có nghĩa vụ báo cáo trước cộng đồng tên các cơ sở gây ô nhiễm. Người dân có quyền yêu cầu các doanh nghiệp hoặc cơ quan chính phủ giải thích các vụ gây ô nhiễm, bất kỳ tác động nào doanh nghiệp có đối với môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường do doanh nghiệp áp dụng. Các báo cáo của khu vực, ngành và quốc gia về hiện trạng môi trường phải được công bố. LEP sửa đổi đòi hỏi các cơ quan lập kế hoạch

[19] Ít nhất 1% chi tiêu của Chính phủ được đặt mục tiêu cho năm 2006.
[20] Kế hoạch xử phạt các tổ chức và cá nhân gây ô nhiễm được đính kèm với Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 64/2003/QD-TTg, ngày 22/04/2003, nhưng việc thực thi còn hạn chế.
[21] Luật Bảo vệ Môi trường, được Quốc hội phê duyệt ngày 29/11/2005 (52/2005/QH11).
[22] Tại thời điểm này, quá khó để giải quyết vấn đề này.

của chính phủ đánh giá việc sử dụng, lợi ích và giá trị bảo tồn tài nguyên thiên nhiên để cải thiện công tác lập kế hoạch chiến lược về sử dụng đất.

91. Các công cụ pháp lý khác liên quan đến môi trường gồm Luật về Nguồn Nước và Luật Đất đai (1998), Luật Phát triển và Bảo vệ Rừng (sửa đổi năm 2004). Chiến lược Quản lý Thiên tai Quốc gia (phê duyệt năm 2005) tạo khuôn khổ để giảm nhẹ thiệt hại từ lũ lụt, hạn hán và các thiên tai khác. Chiến lược Nguồn Nước Quốc gia (được phê duyệt cuối năm 2005) tạo khuôn khổ quản lý nguồn nước, nhưng Luật Nguồn Nước cần được sửa đổi để phản ánh những cải cách hành chính công gần đây.

92. Việt Nam là một nước tham gia ký kết hầu hết các hiệp định đa phương chủ chốt về môi trường, gồm (i) Công ước Di sản Thế giới (phê chuẩn tháng 10/1987); (ii) Công ước về Các Vũng Đất trũng có Tầm Quan trọng Quốc tế (01/1989); (iii) Công ước về Buôn bán Quốc tế các Loài Động và Thực vật Đang bị Đe doạ (CITES, 01/1994); (iv) Công ước về Đa dạng Sinh học (11/1994); (v) Nghị định thư Cartagena về An toàn Sinh học (01/2004); (vi) Công ước về Thay đổi khí hậu (UNFCCC, 11/1994) và Nghị định Kyoto về Cơ chế Phát triển Sạch (09/2002); và (vii) Công ước Liên hợp quốc về Chống Sa mạc hoá (08/1998).

iii. Các Ưu tiên và Vấn đề về Thể chế

93. Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT) có trách nhiệm đầu mối về các vấn đề môi trường, nhưng dự kiến sẽ phân cấp nhiều trách nhiệm về môi trường từ cấp trung ương xuống tỉnh và địa phương. Bộ cũng có trách nhiệm lập kế hoạch sử dụng đất và quản lý tổng hợp về nước. Bộ TN&MT chịu trách nhiệm ban hành các qui chế triển khai đối với Luật Bảo vệ Môi trường sửa đổi, và ban hành các kế hoạch và chương trình cụ thể về bảo vệ môi trường, kể cả kế hoạch hành động của Chính phủ triển khai nghị quyết của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường cân nhắc sự cần thiết phải hiện đại hoá và công nghiệp hoá, các kế hoạch hành động về kiểm soát ô nhiễm môi trường, và các kế hoạch hành động liên quan đến độc hại sinh học, đa dạng sinh học và các chất không phân huỷ trong môi trường. Bộ TN&MT phối hợp với các bộ và địa phương khác (i) xây dựng và ban hành các hướng dẫn triển khai các chính sách môi trường; (ii) thu hút vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; (iii) khuyến khích việc áp dụng các công nghệ sạch, thân thiện môi trường trong ngành; (iv) cải thiện công tác quản lý môi trường của nhà nước ở mọi cấp; (v) nâng cao nhận thức của người dân về các vấn đề môi trường; và (v) thu hút nhiều hỗ trợ hơn nữa từ các tổ chức quốc tế để bảo vệ môi trường. Cần có sự phân định rõ hơn vai trò và nhiệm vụ liên quan đến môi trường và củng cố thể chế hơn nữa ở mọi cấp để đạt được các mục tiêu về môi trường.

94. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT) chịu trách nhiệm quản lý các khu vực, rừng và lưu vực sông được bảo vệ. Trách nhiệm điều phối quốc gia (và quản lý một số khu vực được bảo vệ trọng yếu) thuộc về Vụ Bảo vệ Rừng. Việc triển khai và quản lý hầu hết các khu vực được bảo vệ nhìn chung là thuộc trách nhiệm của các sở. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý rừng đang nhận được sự khích lệ ngày một tăng. Mặc dù có cam kết quốc gia và hỗ trợ của cơ quan tài trợ, Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với thách thức trong quản lý và phát triển hệ thống các khu vực được bảo vệ do năng lực kỹ thuật và quản lý yếu kém, chính sách chồng chéo, kinh phí thấp, thiếu phối hợp giữa các ngành trong việc hỗ trợ một hệ thống khu vực cần được bảo vệ tốt.

d. Kinh nghiệm Phát triển của ADB

95. ADB giải quyết các quan ngại về môi trường ở các cấp độ khác nhau trong hầu hết các dự án do ADB tài trợ. Nhiều sáng kiến về sinh kế nông thôn và nông nghiệp có trọng tâm mạnh về môi trường và giảm nhẹ thiệt hại của thiên tai (như Dự án Rừng giúp Cải thiện Sinh kế ở Tây Nguyên, Dự án Nguồn Nước Miền Trung, Dự án Phát triển Các Thị trấn Nhỏ và Vừa ở miền Trung). Sáng kiến Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) bao gồm một trọng

tâm mạnh về các vấn đề môi trường xuyên biên giới và nhằm xử lý các tác động bất lợi về môi trường có thể xảy ra từ lượng xe cộ, hàng hoá và người lưu chuyển gia tăng qua biên giới.

96. Kinh nghiệm cho thấy cần có cách tiếp cận hệ thống rộng trong ngành môi trường để xác định các hạn chế và biện pháp vượt qua. Các bài học liên quan đến thiết kế dự án gồm: (i) các bất cập về chính sách, qui chế và thể chế - đặc biệt ở cấp tỉnh trở xuống – cần được nhận thức đầy đủ và giải quyết trong giai đoạn thiết kế; (ii) HTKT liên tục có thể giúp các cơ quan chủ quản và triển khai dự án giải quyết thích đáng các quan ngại về xã hội và môi trường; (iii) có thể cải thiện các mối liên hệ giữa các sáng kiến môi trường trọng tâm của GMS với hỗ trợ của ADB đối với các chương trình quốc gia; (iv) có sự cần thiết phải chia sẻ thông tin có hệ thống hơn – trong nội bộ ADB và giữa Chính phủ với các cơ quan tài trợ - để học hỏi kinh nghiệm và các thông lệ tốt nhất trong giải quyết các vấn đề về môi trường; (v) cần lưu tâm hơn trong việc nâng cao nhận thức của người dân và tạo dựng sự ủng hộ của cộng đồng để cải thiện quản lý môi trường; và (vi) sự cần thiết phải đánh giá và giải quyết các quan ngại cụ thể về môi trường của phụ nữ và các dân tộc thiểu số.

e. Hoạt động của Các Đối tác phát triển Khác

97. Nhóm Hỗ trợ Quốc tế về Tài nguyên Thiên nhiên và Môi trường đã được thành lập để điều phối các hỗ trợ bên ngoài dành cho ngành. Các thành viên gồm đại diện từ các bộ tài nguyên và môi trường, kế hoạch và đầu tư, tài chính, nông nghiệp và phát triển nông thôn, công nghiệp, xây dựng, thuỷ sản, giáo dục và đào tạo, giao thông, khoa học và công nghệ; và Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Môi trường. Đại diện các cơ quan tài trợ gồm ADB, Canada, Đan Mạch, EC, IUCN, Hà Lan, Thụy Điển, Thụy Sỹ, UNDP, Ngân hàng Thế giới và WWF. Các tổ chức phi chính phủ (NGO) chính tham gia vào lĩnh vực môi trường gồm IUCN, Liên đoàn Bảo tồn Thế giới, WWF, Oxfam và Birdlife International.

98. Hợp tác Giảm nhẹ Thiệt hại Thiên tai (Hợp tác NDM) là một hiệp hồi gồm các thành viên của Chính phủ, các cơ quan tài trợ và các NGO những cơ quan đã ký hoặc bày tỏ cam kết làm việc thông qua Hợp tác NDM theo nguyên tắc trong bản thoả thuận (MOA) đã được thông qua (06/2001) bởi nhóm tư vấn của các cơ quan tài trợ đối với Chính phủ Việt Nam. MOA về Hợp tác và Chương trình Hỗ trợ Ngành Lâm nghiệp (FSSP&P) đã được ký tháng 11/2001 giữa Chính phủ Việt Nam và các đối tác quốc tế. 22 bên tham gia ký MOA cam kết hỗ trợ triển khai chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp tới 2010. Hợp tác Ngành về Cấp Nước và Vệ sinh ở Nông thôn (RWSS-P) được thành lập để tạo một môi trường thuận lợi cho việc áp dụng toàn quốc Chiến lược Quốc gia thông qua công tác điều phối hỗ trợ quốc tế và hỗ trợ trong nước dành cho Chương trình ngành cấp nước và vệ sinh nông thôn (RWSS) Quốc gia.

f. Cách tiếp cận Chiến lược của ADB

99. Trọng tâm chính trong chiến lược môi trường của ADB là đảm bảo áp dụng xuyên suốt các hướng dẫn và quan ngại về môi trường của ADB trong mọi hoạt động của nó. ADB sẽ đưa công tác quản lý môi trường lành mạnh vào mọi hoạt động của mình. Đặc biệt có sự cần thiết triển khai các nội dung sau:

(i) Đảm bảo rằng các vấn đề môi trường được giải quyết đầy đủ trong các văn kiện đề cương, một cách phù hợp;
(ii) Tăng cường năng lực của Bộ TN&MT để quản lý chất lượng môi trường;
(iii) Tăng cường năng lực của các đối tác chủ chốt khác của ADB (như Bộ Giao thông và năng lượng) trong việc phân tích, lập kế hoạch, triển khai và giám sát

các hoạt động để quản lý tốt hơn các tác động môi trường đối với phát triển cơ sở hạ tầng;[23]

(iv) Tăng cường năng lực hỗ trợ các biện pháp bảo vệ môi trường trong nội bộ Cơ quan đại diện thường trú của ADB tại Việt Nam;

(v) Giúp phát triển các hệ thống trao đổi thông tin với các bên liên quan đến môi trường của địa phương; và

(vi) Cải thiện công tác điều phối giữa CSP và Chương trình Môi trường Trọng tâm của Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS).

100. Mối liên hệ giữa cạn kiệt nguồn lực và giảm nghèo sẽ được giải quyết thông qua công tác quản lý nguồn lực ven bờ và nguồn lực nước. ADB sẽ tiếp tục tham gia vào môi trường và đa dạng sinh học thông qua các sáng kiến khu vực và các can thiệp có trọng tâm tài nguyên thiên nhiên cải thiện sinh kế. ADB cũng sẽ nỗ lực giảm bớt các vấn đề môi trường đô thị đang nảy sinh bằng các can thiệp chủ động để cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị và quản lý môi trường kể cả hỗ trợ các khu vực đô thị cấp hai.

6. Đánh giá Khu vực tư nhân

a. Tổng quan

101. Một đặc điểm nổi bật trong tăng trưởng nhanh của Việt Nam là sự nổi lên của khu vực tư nhân, với vai trò chủ đạo của các DNV&N. Sự tăng trưởng việc làm của khu vực tư nhân (có lương và không lương) đã tạo nền cho những thành công gần đây của Việt Nam trong giảm nghèo. Kế hoạch PTKTXH công nhận rằng "nền kinh tế tư nhân và cá thể đã có những phát triển tốt, đặc biệt trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp và công nghiệp nhẹ, thương mại và dịch vụ đã có những đóng góp quan trọng vào các thành tựu kinh tế - xã hội".

102. Hoạt động kinh doanh của các hộ gia đình và tư nhân không chính thức đã tăng trưởng mạnh trong suốt thập niên 90. Khu vực doanh nghiệp tư nhân bắt đầu xuất hiện gần đây, nhưng hầu hết doanh nghiệp tư nhân trong nước là các doanh nghiệp hộ gia đình có qui mô nhỏ và vừa. Quá trình gỡ bỏ các rào cản thể chế để phát triển khu vực tư nhân trong nước đã được đẩy nhanh sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á. Với cuộc khủng hoảng bắt đầu từ năm 1997, và việc giảm giá mạnh đồng tiền của các đối thủ chính trong khu vực, Việt Nam đã phải đối mặt với viễn cảnh suy thoái kinh tế, với sự sụt giảm mạnh dòng FDI vào trong nước. Trong bối cảnh này, các bên đã nhất trí về sự cần thiết đẩy mạnh nỗ lực loại bỏ rào cản đối với phát triển tư nhân trong nước. Các quan ngại về chống tham nhũng cũng tạo thêm động lực để cải cách nhằm đơn giản hoá môi trường quản lý cho doanh nghiệp.

[23] ADB đã lập chương trình hỗ trợ TA để phê duyệt năm 2007 nhằm đáp ứng nhu cầu này.

Biểu đồ A3.3: Tăng trưởng Doanh nghiệp có Đăng ký (1999 – 2005)

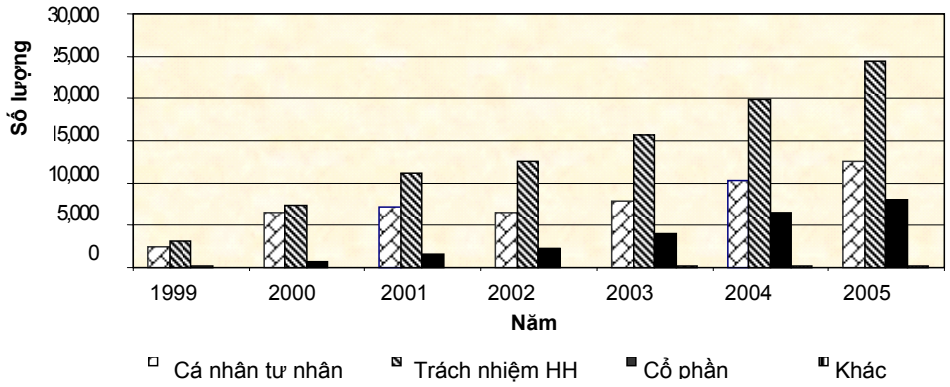

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2005. *Đăng ký Kinh doanh.* Hà Nội.

103. Cải cách chính sách từ cuối thập kỷ 90 đã giảm nhiều rào cản đối với sự tham gia của khu vực tư nhân. Tranh luận công khai về sự đóng góp của khu vực tư nhân trong giảm nghèo và cải thiện mức sống trong quá trình hoạch định Luật Doanh nghiệp đã giúp tăng cao sự chấp nhận của quan chức và người dân đối với khu vực tư nhân. Quá trình khởi động và mở rộng doanh nghiệp và các công ty tư nhân đã được đơn giản hoá đáng kể với việc ban hành luật này từ năm 2000. Hiện nay tổng số doanh nghiệp mới đăng ký theo luật này là 165.000, với tổng số vốn đăng ký là 319 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, giống như mọi nền kinh tế thị trường, một số trong các doanh nghiệp này sau đó phải ngừng hoạt động, xu hướng đăng ký các doanh nghiệp mới rất ấn tượng. Trong khi tỷ trọng khu vực tư nhân trong tổng GDP chỉ tăng từ từ, tỷ trọng của khu vực tư nhân trong nước trên tổng sản lượng công nghiệp đã tăng mạnh từ năm 2000.

Biểu đồ A3.4: Sản lượng Công nghiệp theo nhà Đầu tư, 1995–2005

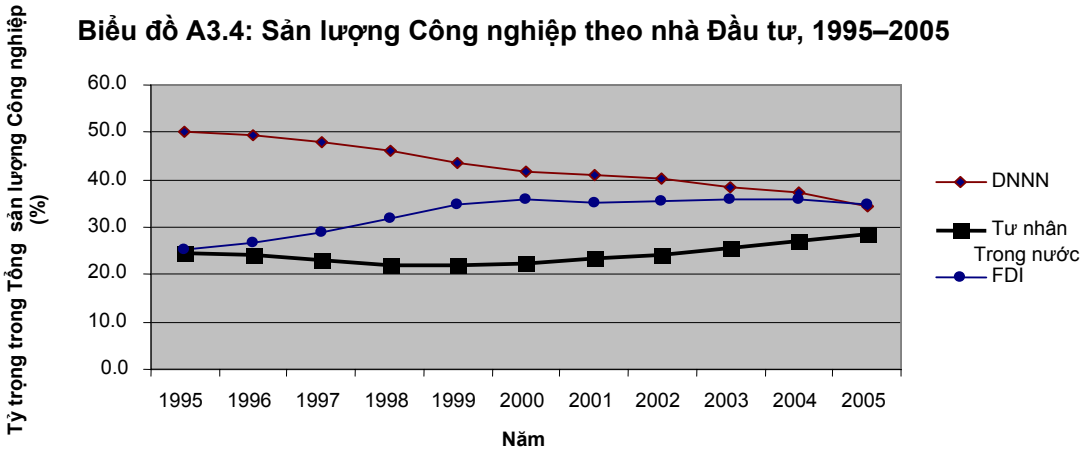

FDI = Đầu tư trực tiếp nước ngoài
Nguồn: Dựa vào số liệu của Tổng cục Thống kê của Chính phủ.

b. Các Vấn đề và Thách thức Phát triển Then chốt

i. Tổng quan

104. Ngân hàng Thế giới tiến hành một điều tra môi trường đầu tư (ICS) tại Việt Nam năm 2005. Khoảng 9.632 doanh nghiệp đã được điều tra sử dụng bảng câu hỏi được thiết kế cho

phép đối chiếu với các chỉ số mốc chủ chốt quốc tế. Các phát hiện chính về các hạn chế lớn mà các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt và so sánh với các hãng khác ở Đông Á và phần còn lại của thế giới được trình bày trong bảng sau. Điều tra gợi ý rằng phát triển bền vững của khu vực tư nhân đòi hỏi phải hành động trong một số lĩnh vực như (i) phát triển thể chế thị trường, bao gồm tài chính và các cơ chế thực thi quyền về tài sản, thị trường đất đai và thông tin; (ii) đầu tư hiệu quả hơn vào nguồn nhân lực, kể cả đào tạo dạy nghề; (iii) đầu tư vào cơ sở hạ tầng vật chất để giảm chi phí kinh doanh; (iv) loại bỏ các cản trở về chính sách và qui chế hiện hành đối với sự phát triển của khu vực tư nhân; và (v) cải thiện quản trị điều hành.

ii. Môi trường Thuận lợi cho Kinh doanh và Đầu tư Tư nhân

105. Mặc dù đã có những bước tiến đáng kể trong môi trường tạo thuận lợi cho kinh doanh trong những năm gần đây, đặc biệt là về cưỡng chế thực thi nhất quán. Chi phí của các đợt thanh tra Chính phủ và các can thiệp khác vào hoạt động kinh doanh tiếp tục gây trở ngại cho phát triển kinh doanh. Chi phí hành chính của việc thành lập và vận hành các doanh nghiệp là khác nhau ở mỗi tỉnh, mỗi ngành nơi các doanh nghiệp hoạt động. Sẽ phải có chương trình trung hạn liên tục cải cách và rà soát qui chế để giải quyết những yếu kém tồn tại. Các vấn đề này được phân tích một cách chi tiết trong phần đánh giá DNV&N/khu vực tư nhân (Mục B.2.a).

Bảng A3.5: Các Hạn chế ràng buộc Đầu tư Kinh doanh tại Việt Nam và Nơi khác

Hạn chế	Khu vực Đông Á	Việt Nam	Thế giới
Tiếp cận tài chính	17,4[a]	37,4	30,1[a]
Tiếp cận đất	9,9[a]	26,4	14,5[a]
Kỹ năng lao động và giáo dục	23,8	22,3	20,4[b]
Giao thông	15,2[a]	21,6	12,4[a]
Chi phí tài chính	20,2	21,3	36,1
Mất ổn định kinh tế vĩ mô	34,1[a]	16,8	40,2[a]
Điện	24,4[a]	15,7	24,4[a]
Bất ổn về chính sách	32,5[a]	14,7	40,2[a]
Thuế suất	28,2[a]	13,8	40,5[a]
Tham nhũng	28,6[a]	12,8	36,8[a]
Qui chế thương mại và hải quan	20,1[a]	12,5	21,6[a]
Hành vi chống cạnh tranh	21,6[a]	12,3	29,7[a]
Quan hệ về lao động	17,4[a]	10,9	17,3[a]
Quản lý thuế	22,4[a]	8,7	32,4[a]
Viễn thông	12,9[a]	6,5	10,3[a]
Hệ thống pháp lý	27,3[a]	5,5	21,6[a]
Tội phạm và ăn trộm	19,3[a]	4,0	25,7[a]
Giấy phép và cấp phép	14,4[a]	1,4	15,9[a]

[a] khác biệt cơ bản về mặt thống kê với Việt Nam ở độ tin cậy 99% (90%).
[b] khác biệt cơ bản về mặt thống kê với Việt Nam ở độ tin cậy 90%.
Các con số là tỷ kệ phần trăm các hãng coi các hạn chế là lớn hoặc nghiêm trọng. Đông Á bao gồm các quan sát từ các nước Campuchia, CHDCND Trung Hoa, Inđônêsia, Malaysia, Philipin và Thái lan.
Nguồn: Báo cáo Phát triển Việt Nam 2005, trang 43. Số liệu từ Cơ sở dữ liệu ICS Ngân hàng Thế giới, sử dụng số bình quân không trọng số.

iii. Tài trợ Khu vực tư nhân/DNV&N

106. Một thách thức chủ chốt khác là phát triển các định chế thị trường cần thiết để thúc đẩy tiếp cận tài chính một cách hiệu quả về chi phí. Cần nỗ lực để phát triển các hệ thống sử dụng quyền sử dụng đất và bất động sản làm tài sản thế chấp hiệu quả hơn. Bảo vệ quyền đối với tài sản, các cơ chế cưỡng chế thực thi hợp đồng, các định chế tài chính và thị trường vốn cần được củng cố (xem đánh giá khu vực tài chính để biết thêm chi tiết). Việc

thực thi các qui chế hiện hành còn nhiều vấn đề. Các nỗ lực của ADB trong giải quyết các hạn chế này được đề cập trong phần đánh giá khu vực tài chính.

iv. Cải cách DNNN

107. Mặc dù đã có nỗ lực vững chắc về việc giảm ưu đãi cho các DNNN trong gần hai thập kỷ qua, các khác biệt vẫn tồn tại. Các tuyên bố chính sách gần đây – và việc thông qua gần đây Luật Doanh nghiệp hợp nhất (UEL) đòi hỏi mọi DNNN phải được cổ phần hoá theo UEL vào năm 2010 – cho thấy cam kết của Chính phủ trong việc bãi bỏ các ưu đãi còn lại đối với các DNNN. Số lượng các DNNN sẽ giảm xuống thông qua quá trình cổ phần hoá và bán các DNNN không chiến lược. ADB sẽ giúp Chính phủ giải quyết các vấn đề này như thảo luận trong mục B.2.b.

v. Hợp tác Nhà nước – Tư nhân trong Phát triển cơ sở hạ tầng

108. Nhu cầu về cơ sở hạ tầng đang tăng lên nhanh chóng cùng tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ. Chính phủ thiếu nguồn lực và năng lực để đáp ứng các nhu cầu đang tăng. Việc phát triển một môi trường thuận lợi hơn để thu hút đầu tư tư nhân vào phát triển cơ sở hạ tầng có khả năng trụ được về thương mại là một giải pháp hiển nhiên, và cũng sẽ cho phép Chính phủ tập trung nỗ lực vào việc cung cấp cơ sở hạ tầng và các dịch vụ thiết yếu mà khu vực tư nhân không thể cung cấp. Tuy nhiên, tiến bộ còn hạn chế trong thu hút đầu tư tư nhân vào phát triển cơ sở hạ tầng tại Việt Nam. Việc tham gia hùn vốn và/hoặc cho vay của các tổ chức đa quốc gia như ADB có thể làm an lòng các nhà đầu tư thương mại lo ngại về khả năng thực thi thuế và các vấn đề nhạy cảm tiềm ẩn khác liên quan đến việc phát triển cơ sở hạ tầng thương mại.

c. Chiến lược Phát triển của Chính phủ

109. Các Nghị quyết tại Đại hội Đảng lần thứ 9 (03/2001) và thứ 10 (04/2006) phản ánh cam kết cấp cao trong việc cải thiện môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân. Đại hội Đảng lần thứ 10 (04/2006)[24] tái khẳng định sự công nhận và ủng hộ ngày càng cao của Đảng đối với những đóng góp của khu vực tư nhân và hội nhập kinh tế trong công cuộc giảm nghèo. Quyết định của Đại hội 10 chính thức cho phép Đảng viên được sở hữu các doanh nghiệp tư nhân đã gửi một tín hiệu tích cực quan trọng tới các nhà đầu tư tư nhân. Quốc hội đã thông qua Luật Doanh nghiệp hợp nhất mới và Luật Đầu tư chung năm 2005, với mục tiêu thúc đẩy hơn nữa đầu tư tư nhân bằng cách giảm các rào cản hành chính đối với phát triển và mở rộng kinh doanh, đồng thời tạo thuận lợi cho việc gia nhập WTO. Hiện nay các doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài được phép đầu tư trong mọi lĩnh vực không bị luật cấm.

110. Trong quá trình rà soát triển khai Kế hoạch PTKTXH kỳ trước, Chính phủ nhận ra rằng, mặc dù đã có những thành tựu lớn, cần làm nhiều hơn nữa để thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân. Dự thảo Kế hoạch PTKTXH (2006-2010) nhấn mạnh rằng: “Khu vực tư nhân là một khu vực quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân và doanh thu ngân sách cũng như giảm nghèo.” Tỷ trọng của khu vực tư nhân (kể cả FDI) vào tổng đầu tư quốc gia dự kiến sẽ tăng từ 47,7% năm 2005 lên 52,1% năm 2010. Kế hoạch PTKTXH lưu ý rằng 96% doanh nghiệp tư nhân vẫn là DNV&N, và rằng DNV&N chiếm phần lớn trong tổng số việc làm tạo ra trong 5 năm tới. Tỷ trọng kiều hối trong tổng tài trợ nước ngoài dự kiến cũng sẽ tăng lên.

[24] 04/2006. Đại hội Đảng được tổ chức định kỳ 5 năm/lần để ra các quyết định đối với ban lãnh đạo then chốt và thống nhất các định hướng chính sách và mục tiêu chủ chốt cho 5 năm tiếp theo. Đại hội Đảng cũng bổ nhiệm Bộ Chính trị và Uỷ ban Trung ương.

111. Kế hoạch PTKTXH (2006-2010) đặt mục tiêu (i) loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử và loại bỏ đối xử ưu đãi đối với các DNNN; (ii) loại bỏ các rào cản hiện hữu đối với việc thâm nhập và mở rộng kinh doanh; (iii) khuyến khích sự xuất hiện của các công ty tư nhân lớn, khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân lớn trở thành công ty cổ phần; (iv) khuyến khích phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân; (v) khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp do phụ nữ sở hữu; (vi) thúc đẩy sự phát triển của các DNV&N; và (vii) khuyến khích các doanh nghiệp hộ gia đình đăng ký theo Luật Doanh nghiệp hợp nhất bằng cách bãi bỏ các rào cản thủ tục. Chiến lược cũng công nhận sự cần thiết phải phát triển nguồn nhân lực, các thể chế thị trường, ngành tài chính, cơ sở hạ tầng vật chất để thúc đẩy một nền kinh tế thị trường cạnh tranh. Kế hoạch PTKTXH khuyến khích một cách rõ ràng đầu tư tư nhân vào giáo dục, y tế, các hoạt động văn hoá, và lưu ý sự cần thiết phải "ban hành các chính sách khuyến khích và tạo điều kiện cho đầu tư của các nhà đầu tư tư nhân và nước ngoài vào các dịch vụ công". Một dự thảo kế hoạch riêng để thúc đẩy các DNV&N (2006-2010) đang được xây dựng với sự tham gia của các bên hữu quan chính. Kế hoạch PTKTXH đặt mục tiêu xác định rõ hơn vai trò của Nhà nước trong quản lý kinh tế, và chuyển trách nhiệm sở hữu DNNN ra khỏi các bộ ngành và Uỷ ban Nhân dân.

112. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT) là một cơ quan chính phủ có trách nhiệm chính để phát triển khu vực tư nhân. Trong Bộ KHĐT (i) Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) chịu trách nhiệm nghiên cứu, tham mưu chính sách và dự thảo các văn bản pháp qui và chính sách chủ chốt về phát triển khu vực tư nhân; (ii) Cơ quan Phát triển DNV&N (ASMED) có trách nhiệm cụ thể trong việc thúc đẩy DNV&N, đăng ký doanh nghiệp và khích lệ kinh doanh; và (iii) Vụ Các Khu Công nghiệp và Khu Chế Xuất (EPZ) chịu trách nhiệm về các chính sách trong lĩnh vực này. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là tập đoàn ô cho tất cả các hiệp hội kinh doanh tại Việt Nam.

d. Kinh nghiệm Phát triển của ADB

113. Kinh nghiệm của ADB tại Việt Nam cho thấy tiến bộ đạt được trong giảm nghèo sẽ phụ thuộc mạnh vào các tiến bộ bền bỉ trong phát triển của khu vực tư nhân. Cam kết và tính tự chủ của Chính phủ đóng vai trò thiết yếu để triển khai thành công các chương trình cải thiện môi trường thuận lợi cho kinh doanh. Mục tiêu của các can thiệp cải thiện môi trường thuận lợi cho khu vực tư nhân là trực tiếp giải quyết các vấn đề về hiệu lực thực thi và triển khai. ADB cần gắn kết các bên liên quan chủ chốt để tạo ra sự hỗ trợ cải cách khu vực tư nhân. ADB cần hỗ trợ thông qua các thiết kế HTKT có cấu trúc tốt được xây dựng trên cơ sở tham vấn với các doanh nghiệp, bao gồm cả hỗ trợ xác định các rào cản đối với sự phát triển của khu vực tư nhân, và đánh giá chi phí của các rào cản này dưới dạng giảm việc làm và tăng trưởng GDP. Thiết kế dự án cần gồm các biện pháp thường xuyên tham vấn với các hiệp hội doanh nghiệp và các cơ quan hữu quan của Nhà nước. Các chiến lược truyền bá thông tin cần giúp xây dựng hiểu biết của người dân về các vấn đề và hạn chế trong phát triển khu vực tư nhân.

114. ADB đã gián tiếp hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân tại Việt Nam bằng một số cách, bao gồm hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, phát triển thể chế, phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển ngành tài chính và cải thiện quản trị điều hành. ADB cũng cung cấp hỗ trợ tài chính để cho vay lại thông qua các ngân hàng trong nước. Các khoản vay dự án và chính sách bao gồm các điều kiện đặt ra nhằm cải thiện môi trường thuận lợi cho kinh doanh và các cơ hội cho đầu tư tư nhân. Các sáng kiến hợp tác khu vực đã có trọng tâm thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển. Các hoạt động khu vực tư nhân của ADB tại Việt Nam đã hỗ trợ (i) các nhà máy sản xuất điện, (ii) một trường đại học, và (iii) một bệnh viện. ADB cũng tham gia vào Quỹ Doanh nghiệp Mêkông và gần đây đã giới thiệu Chương trình Cho vay Thương mại (TFFP) với Việt Nam.

e. Hoạt động của Các Đối tác phát triển Khác

115. Nhận thức được tầm quan trọng sống còn về sự phát triển của khu vực tư nhân trong giảm nghèo, hầu hết các cơ quan đối tác song phương và đa phương và nhiều tổ chức phi chính phủ đang hỗ trợ khu vực này. UNDP đã phối hợp với Chính phủ giúp hoạch định và triển khai Luật Doanh nghiệp và các cải cách liên quan đối với hệ thống cấp giấy phép kinh doanh và các cải cách quản lý nhà nước khác. GTZ, JICA và USAID cũng tích cực hỗ trợ các nỗ lực cải thiện môi trường thuận lợi cho khu vực tư nhân phát triển, bao gồm hỗ trợ hoạch định các văn bản pháp qui mới về đầu tư và doanh nghiệp. Ngân hàng Thế giới, hợp tác cùng các cơ quan tài trợ khác, đã hỗ trợ cải cách chính sách hướng về doanh nghiệp và tái cơ cấu DNNN theo khoản Tín dụng Hỗ trợ và Giảm nghèo (PRSC). ADB là một thành viên tích cực của tổ công tác điều phối các cơ quan tài trợ DNV&N và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan tài trợ khác. Theo đề nghị của Chính phủ, ADB đã đồng chủ tọa tổ công tác này từ năm 2005.

f. Chiến lược của ADB

116. ADB, giống như Kế hoạch PTKTXH, nhận thấy rằng khu vực tư nhân sẽ là người cầm lái chính của tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. CSP tổng thể được cài đặt để hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ theo hướng này. ADB sẽ tìm cách lồng ghép các cân nhắc về khu vực tư nhân và tối đa hoá vốn tư nhân trong mọi hoạt động liên quan. ADB sẽ tìm cơ hội để khu vực tư nhân tham gia sâu hơn vào việc cung cấp cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội. Mục tiêu là thúc đẩy tăng trưởng việc làm và giải phóng năng lực khan hiếm của chính phủ để tập trung vào các chức năng hoặc dịch vụ mà khu vực tư nhân không thể cung ứng. Chi tiết về các can thiệp chiến lược được trình bày trong các mục sau.

117. Hoạt động khu vực tư nhân của ADB sẽ hỗ trợ khả năng tham gia của khu vực tư nhân vào: (i) sản xuất và truyền tải điện; (ii) giao thông, kể cả các hệ thống giao thông công cộng đô thị; và (iii) các cảng. Điều này có thể bao gồm cả các dự án do tư nhân đầu tư và các dự án hợp tác nhà nước – tư nhân kết nối tác động tổng lực từ hoạt động khu vực tư nhân và công của ADB. ADB sẽ sắp xếp ưu tiên các giao dịch có ít nhất một trong các đặc điểm sau: (i) tác động mạnh thể hiện rõ và thí điểm các khái niệm, cách tiếp cận và cơ chế hợp đồng đối với từng tiểu ngành cụ thể và đối với sự tham gia của tư nhân vào cơ sở hạ tầng; (ii) tác động tổng hợp với hoạt động của khu vực công, kể cả phát triển các quan hệ hợp tác nhà nước – tư nhân; và (iii) làm tê liệt hoặc "đẩy ra ngoài" các khoản đồng tài trợ thương mại mà bình thường không thể vay nếu không có sự tham gia của ADB.

7. Hợp tác và Hội nhập Khu vực (RCI)

a. Tổng quan

118. Thương mại và đầu tư nội vùng đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kế hoạch PTKTXH công nhận tầm quan trọng của hợp tác và hội nhập khu vực trong việc phấn đấu đạt được các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và Mục tiêu phát triển Việt Nam. Các huyện/tỉnh biên giới thuộc trong những vùng nghèo nhất trong nước, và sự phát triển của chúng chịu tác động lớn từ các nước láng giềng của Việt Nam. Việt Nam đã tham gia tích cực vào các sáng kiến hợp tác và hội nhập khu vực, bao gồm: Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN); Chương trình Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mêkông mở rộng do ADB hỗ trợ (chương trình GMS); Chiến lược Hợp tác Kinh tế Ayeyawaddy-Chao Phraya-Mêkông; Sáng kiến Tam giác Phát triển; Phát triển Hành lang Kinh tế Đông – Tây ASEAN – Nhật Bản; và chương trình song phương mới được củng cố với CHND Trung Hoa về Hai Hành lang – Một Phát triển Vành đai Kinh tế.

119. Chương trình Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) (bắt đầu năm 1992) nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại sáu nước Mêkông – Campuchia, CHND Trung Hoa, CHDCND

Lào, Miến Điện, Thái Lan và Việt Nam – bằng cách tăng cường quan hệ kinh tế giữa các nước trên. Viễn cảnh của chương trình GMS, theo như phát biểu của các nhà lãnh đạo GMS, là một tiểu vùng thịnh vượng, hội nhập và hài hoà. Cam kết của các chính phủ GMS để đạt được các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ bằng cách tập trung hơn các sáng kiến tiểu vùng vào người nghèo đã được tái khẳng định tại hội nghị thượng đỉnh GMS lần thứ hai. Viễn cảnh GMS đang được theo đuổi thông qua chiến lược 3 C – tăng tính kết nối, tăng tính cạnh tranh và tăng tính cộng đồng. Là một chương trình hội nhập dựa vào thị trường,[25] GMS tập trung cung cấp cơ sở hạ tầng vật chất và phần mềm có các đặc điểm hàng hoá công, và giảm bớt các quan ngại chung hay các "tệ nạn" khu vực như các bệnh truyền nhiễm và các vấn đề môi trường xuyên biên giới.

120. Các hoạt động và dự án GMS ưu tiên đang được triển khai hoặc chuẩn bị triển khai, với sự hỗ trợ từ ADB và các đối tác phát triển khác, trong chín ngành hợp tác, đó là giao thông, năng lượng, viễn thông, môi trường, phát triển nguồn nhân lực, thương mại, đầu tư và du lịch. Vào thời điểm cuối 2005, tổng số 26 dự án cho vay khu vực GMS do ADB hỗ trợ đã được duyệt, với tổng giá trị là 6,54 tỷ đô la Mỹ, trong đó 1,82 tỷ đô la Mỹ do ADB cung cấp. Trong cùng kỳ, tổng số dự án HTKT khu vực GMS do ADB hỗ trợ là 119 dự án trị giá 143 triệu đô la Mỹ, trong đó 67,2 triệu đô la Mỹ là từ nguồn ADB, 14,5 triệu ô la Mỹ từ các Chính phủ GMS và 61,5 triệu đô la Mỹ từ các nhà đồng tài trợ.

b. Các Vấn đề và Thách thức Phát triển Chính

121. Trong thời gian diễn ra Hội nghị Thượng đỉnh Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) lần thứ hai tổ chức tại Côn Minh, CHND Trung Hoa (tháng 07/2005), Thủ tướng Việt Nam đã lưu ý rằng các nước GMS cần xây dựng các giải pháp phát triển để giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và văn hoá của người dân. Hợp tác và hội nhập khu vực (RCI) đã được đưa vào CSP để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo. Các công cụ cơ bản của ADB để thúc đẩy RCI tại Việt Nam được cung cấp thông qua cả các hoạt động cho vay và hỗ trợ kỹ thuật khu vực (RETA). Hỗ trợ này đã bổ sung các nỗ lực đáp ứng các ưu tiên quốc gia của Việt Nam. Mặc dù các sáng kiến phần cứng và phần mềm thuộc chương trình GMS chủ yếu được hướng vào việc thúc đẩy thương mại và đầu tư, không nội dung nào trong thiết kế hay trong ứng dụng hạn chế tác động của nó tới GMS. Chương trình GMS đã giúp các thành viên trở thành các thành viên ASEAN hiệu quả hơn và là những người tham gia tích cực vào Khu vực Thương mại Tự do CHND Trung Hoa – ASEAN. Các biện pháp thúc đẩy thương mại và đầu tư xuyên biên giới trong khuôn khổ GMS bổ sung nhiều biện pháp tự do hoá được theo đuổi trong khuôn khổ Khu vực Tự do Thương mại ASEAN và Khu vực Thương mại Tự do CHND Trung Hoa – ASEAN.

122. Tăng tính kết nối thông qua phát triển cơ sở hạ tầng giao thông tiểu vùng đã đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế do thị trường định hướng, bao gồm tăng trưởng nhanh thương mại và đầu tư, và tăng tiếp cận tới các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là đối với người nghèo tại các vùng biên. Tăng khả năng kết nối đặc biệt có ý nghĩa với GMS do địa thế chiến lược của nó ở điểm nối của Nam và Đông Nam Á.

123. Cải thiện năng lực cạnh tranh xuất phát từ việc tăng khả năng kết nối, đơn giản hoá thủ tục và qui trình đối với việc vận chuyển hàng hoá và người qua biên giới, phát triển các hệ thống hậu cần thương mại, thiết lập thị trường điện khu vực để hợp lý hoá việc cung ứng năng lượng, và khai thác các kết nối ICT đang tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế gia tăng và bền vững tại khu vực GMS.

[25] Hội nhập thị trường phụ thuộc vào các định chế không chính thống tạo ra các hàng hoá công và bán công giúp giảm chi phí liên quan đến việc vận chuyển quốc tế đối với hàng hoá, dịch vụ các yếu tố sản xuất khác, ngược với hội nhập định chế, đặc trưng bởi các thoả thuận pháp lý và cơ chế tổ chức thúc đẩy thương mại ưu đãi giữa các thành viên của thoả thuận. ADB. 2005. *Khu vực Mêkông: Tác động Kinh tế và Xã hội của các Dự án.* Manila.

124. Hơn một thập kỷ hợp tác chặt chẽ và tiến bộ kinh tế đã đem lại một tinh thần cộng đồng khá lớn giữa các nước GMS. Nó đã thúc đẩy việc cùng công nhận và cùng hợp tác giải quyết các quan ngại chung về môi trường và xã hội cũng như các tác nhân ngoại cảnh bất lợi gắn với quá trình hội nhập gia tăng, như lây lan các bệnh truyền nhiễm, buôn bán phụ nữ và trẻ em và ma tuý bất hợp pháp. Chỉ có thể giải quyết các vấn đề này một cách hữu hiệu thông qua phương pháp tiếp cận khu vực.

c. Kinh nghiệm của ADB: Hợp tác và hội nhập khu vực tại Việt Nam

125. Việt Nam đã tham gia vào 5 (trên 26) dự án vay khu vực Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) với tổng giá trị là 572 triệu đô la Mỹ (154 triệu đô la Mỹ do ADB tài trợ). Việt Nam tham gia vào cả bốn khoản vay đa quốc gia của ADB cho khu vực GMS: Dự án Cải thiện Đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Phnôm Pênh (với Campuchia), Dự án Hành lang Giao thông Đông – Tây (với Lào), Dự án Phát triển Du lịch GMS (với Campuchia và Lào), Dự án Kiểm soát Bệnh truyền nhiễm tại các Vùng biên (với Campuchia và Lào).

126. Việt Nam đã tham gia vào 98 (trên tổng số 119) dự án HTKT khu vực, trong đó ADB đã cung cấp khoảng 56 triệu đô la Mỹ, bao gồm cả các sáng kiến như (i) xây dựng, đàm phán và hoàn tất thoả thuận thúc đẩy việc lực chuyển hàng hoá và con người qua biên giới; (ii) xây dựng Khung Hành động Chiến lược về Thúc đẩy Thương mại và Đầu tư; (iii) hỗ trợ Diễn đàn Kinh doanh GMS; (iv) nghiên cứu Qui hoạch Dự kiến Khu vực về Kết nối Điện trong GMS; (v) xây dựng Hiệp định Liên Chính phủ về Kinh doanh Điện Khu vực và Hiệp định Vận hành Kinh doanh Điện Khu vực; (vi) phòng chống HIV/AIDS trong lượng dân lưu động; (vii) nghiên cứu về Loại trừ Ma tuý trong GMS; (viii) chương trình xây dựng năng lực cho các quan chức GMS theo Kế hoạch Phnôm Pênh về Quản lý Phát triển; (ix) xây dựng và thống nhất về Khuôn khổ Môi trường Chiến lược và Chương trình Môi trường Trọng tâm; (x) phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em và Thúc đẩy Di dân An toàn trong GMS; (xi) thúc đẩy hợp tác ngành nông nghiệp; và (xii) Giảm nghèo và Quản lý Môi trường tại các Lưu vực sông ở vùng sâu xa.[26]

127. Đường cao tốc Phnôm Pênh – Thành phố Hồ Chí Minh do ADB hỗ trợ chính thức được hoàn thành tháng 11/1995, với hai cửa khẩu mới được xây dựng tại Bavet và Mộc Bài. Dự kiến các cửa khẩu này sẽ áp dụng thủ tục kiểm tra một cửa, một trạm – theo yêu cầu của Hiệp định Giao thông Xuyên biên giới GMS – bắt đầu từ tháng 09/2006. Dự án Hành lang Giao thông Đông – Tây do ADB hỗ trợ sẽ chạy qua tỉnh Savannakhet của Lào và tỉnh Quảng Trị của Việt Nam sẽ được hoàn thành năm 2006. Cùng với việc hoàn tất Hầm Hải Vân, nâng cấp cảng Đà Nẵng và dự kiến hoàn thành Cầu Quốc tế Mêkông thứ hai giữa Mukdahan và Savannakhet vào đầu năm 2007, việc này sẽ hoàn tất đoạn Thái – Lào – Việt Nam của Hành lang Kinh tế Đông-Tây. Hoạt động một trạm, một cửa ở cửa khẩu nối Dansavanh – Lao Bảo bắt đầu từ tháng 06/2005, dẫn tới sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa các cơ quan cửa khẩu của hai nước, chia sẻ thông tin cao cấp cho phép kê khai nhanh hơn các hàng hoá ít rủi ro, và cải thiện thời gian xử lý cho người dân, xe cộ và hàng hoá. Một nghiên cứu chiến lược ngành giao thông GMS đã được các quan chức giao thông cấp cao của GMS phê duyệt tại Bắc Kinh tháng 06/2006, chiến lược phát triển ngành du lịch GMS đang được hoàn tất.

128. Trong giai đoạn 1992 – 2004, xuất khẩu của Việt Nam sang các nước GMS khác tăng với tốc độ trung bình 26%/năm và tỷ trọng của GMS trong tổng kim ngạch xuất khẩu đã mở rộng từ 6,5% lên 8,8%. Xuất khẩu qua biên giới sang Khu Tự trị Quảng Châu của Trung Quốc đã tăng mạnh từ mức 116 triệu đô la Mỹ năm 2001 lên 298 triệu đô la Mỹ năm 2004, và du lịch qua biên giới đã tăng 34% trong năm 2004.

[26] ADB cũng hỗ trợ kiểm soát dịch cúm gia cầm tại các nước ASEAN.

d. Chiến lược của ADB: GMS và CSP

129. Ích lợi tổng hợp giữa Kế hoạch PTKTXH và Chương trình GMS là một trong những mũi nhọn hoạt động của CSP. Các ưu tiên chiến lược 3C của chương trình GMS dự kiến sẽ tiếp tục là khuôn khổ cho các hoạt động Hợp tác và hội nhập khu vực (RCI) tại Việt Nam. RCI (đặc biệt là chương trình GMS) dự kiến sẽ góp phần đạt được các mục tiêu chiến lược chính khác, đáng chú ý là tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội đồng đều và môi trường. Việt Nam có vai trò quan trọng trong chiến lược 3C, có vị trí chiến lược trong khu vực GMS, với diện tích duyên hải rộng, các cảng nước sâu và các tuyến đường. Ngoài Thái Lan, Việt Nam là thành viên duy nhất của GMS là một bộ phận của cả ba hành lang kinh tế GMS chính. Việt Nam là một trong những chủ xướng chính cho việc chuyển đổi các hành lang giao thông thành các hành lang kinh tế đầy đủ, bao gồm việc sớm triển khai các biện pháp thúc đẩy thương mại và giao thông, để cải thiện năng lực cạnh tranh của GMS. Kế hoạch PTKTXH tập trung vào phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh/huyện có mật độ người nghèo cao tương ứng với các vùng tại Việt Nam nơi các hành lang kinh tế GMS đi qua.

130. Việc hoàn tất hành lang giao thông vẫn là một ưu tiên hoạt động của chương trình Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS). Một nghiên cứu về chiến lược ngành giao thông đã được hoàn tất và dự kiến sẽ được các bộ trưởng giao thông GMS phê duyệt vào 2006. Dự kiến nó sẽ (i) khai thác hiệu quả tổng hợp của hệ thống giao thông GMS, (ii) hướng tới một thị trường mở các dịch vụ giao thông trong tiểu vùng, (iii) thúc đẩy hiệu quả kinh tế để giảm chi phí giao thông, (iv) hoàn tất mạng lưới GMS và cải thiện các đoạn nối với Nam Á, và (v) khuyến khích đa phương tiện.

131. Với việc hoàn tất các đoạn đường trong các hành lang kinh tế chính của GMS, CSP sẽ đặt trọng tâm địa lý của nó vào các tỉnh và khu vực chịu ảnh hưởng của hành lang tại Việt Nam để tối đa hoá lợi ích kinh tế từ sự kết nối gia tăng. Điều này dự kiến sẽ khuyến khích các hoạt động kinh tế và khích lệ đầu tư của khu vực tư nhân vào các vùng chịu ảnh hưởng của hành lang. Việt Nam và các nước láng giềng trong GMS có thể cùng phát triển tổng hợp các khu vực biên giới. Một số vùng đô thị cũng là các trung tâm tăng trưởng trong các hành lang kinh tế của GMS, vì vậy cần phát triển chúng song song với các sáng kiến GMS. Chính phủ đã xác định Thanh Hoá là một thành phố ứng viên cho phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, liên kết các thị trường tại Hà Nội, phía Bắc Lào và phía Bắc Thái Lan.

132. Dự kiến Việt Nam sẽ tham gia tích cực vào các kế hoạch tương lai về các cơ chế kết nối và kinh doanh điện GMS với các khoản đầu tư vào sản xuất và truyền tải điện cũng như tham gia tích cực vào Ban Điều phối Kinh doanh Điện Khu vực. Việt Nam đang tìm hiểu các cơ chế kinh doanh điện song phương với Trung Quốc, Lào và Campuchia để giúp đáp ứng các yêu cầu điện dự kiến.

133. Các căn bệnh đang xuất hiện như SARS, cúm gà và HIV/AIDS, cùng với các bệnh địa phương như sởi, sốt xuất huyết và lao đã dẫn tới việc đặt ưu tiên cao hơn đối với công tác kiểm soát dịch bệnh truyền nhiễm (CDC) trong hợp tác y tế khu vực GMS. Việc này bổ sung cho trọng tâm của CSP đối với CDC, và có thể triển khai tiếp dự án khu vực về CDC tại các vùng biên đã được ADB duyệt năm 2005 cho Campuchia, Lào và Việt Nam.

134. Kế hoạch Phnôm Pênh về Quản lý Phát triển (PPP) sẽ tiếp tục hỗ trợ đào tạo các quan chức cấp cao và cấp trung của Chính phủ trong công tác lập kế hoạch và quản lý chính sách phát triển. Các khoá học PPP sẽ tập trung vào việc quản lý cơ sở hạ tầng mạng, quản lý cải cách nhà nước, thiết kế và tính khả thi dự án, phát triển chính sách thương mại và quản lý giáo dục.

135. CSP sẽ kết nối Chương trình Môi trường Trọng tâm GMS đang triển khai (CEP),[27] chương trình nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững và lành mạnh về môi trường tại mọi thành viên của khu vực GMS. CEP sẽ (i) đánh giá tính bền vững môi trường hoặc các chiến lược phát triển ưu tiên và kế hoạch đầu tư đối với các ngành và hành lang kinh tế GMS, (ii) triển khai các hoạt động hành lang đa dạng sinh học ít nhất tại 5 điểm thử nghiệm, và (iii) thể chế hóa các thủ tục và hệ thống đánh giá hiệu quả hoạt động tại các nước GMS. CEP sẽ bổ sung cho CSP trong việc đảm bảo tính bền vững môi trường tổng thể trong các nỗ lực phát triển của Việt Nam.

136. Việc triển khai các biện pháp thúc đẩy lưu chuyển hàng hoá và con người xuyên biên giới trong khu vực GMS, bao gồm cả kiểm tra một trạm, một cửa đóng góp cho các nỗ lực quốc gia trong việc thúc đẩy quản trị điều hành tốt và hành chính công hiệu quả. Việc kiểm soát và kiểm tra chung của các cơ quan có thẩm quyền của nước sát kề có thể giúp giảm cơ hội tham nhũng.

e. Chiến lược Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) của ADB

137. Chiến lược và Chương trình Hợp tác Khu vực (RCSP) đối với GMS (2004-2008) và bản cập nhật của nó (RCSPU) (2006–2008)[28] nêu rõ cam kết của ADB trong việc thực hiện các ưu tiên chiến lược 3C của chương trình GMS. RSCPU thể hiện sự phản ứng của ADB trước chỉ thị của Hội nghị Thượng đỉnh GMS lần thứ hai giao ADB đóng một vai trò thậm chí lớn hơn trong GMS, nâng mức nguồn lực và chuyển giao tri thức, cho vay và HTKT bao gồm (i) các dự án cơ sở hạ tầng then chốt dọc theo hành lang kinh tế phía Nam và Bắc – Nam; (ii) hỗ trợ triển khai các biện pháp thúc đẩy thương mại và giao thông; và (iii) hỗ trợ triển khai Chương trình Môi trường Trọng tâm, kể cả Sáng kiến Bảo tồn Hành lang Đa dạng Sinh học. Một RCSPU (2007-2009) sẽ được chuẩn bị để Ban Giám đốc xem xét năm 2006.

Bảng A3.6: Lộ trình Hội nhập và Hợp tác Khu vực

Khoản mục	Các Chỉ số				
	5 năm trước	Hiện nay	5 năm sau	10 năm sau	15 năm sau
A. Các Kết quả RCI chính					
Tăng thông thương giữa Việt Nam và các nước GMS (triệu $. Nguồn: Thống kê Thương mại IMF)	1.316 (1999)	3.156 (2004)	7.853	19.541	48.624
Giảm thời gian kê khai qua biên giới bình quân tại các cửa khẩu chính tại Việt Nam (phút)	>240	>90	<30	<30	<30
Giảm tác động bất lợi đến các đoạn tại Việt Nam nằm trong hành lang kinh tế GMS (tăng diện tích đất tự nhiên được bảo tồn duy trì đang dạng sinh học, %)	7,5% (2001-2005)		11,2% (2006-2010)	n.a.	n.a.
B. Các kết quả RCI chính					
Tăng tỷ lệ cho vay GMS/tổng dư nợ (% dựa trên số tiền) hàng năm	3-4 (2002-2005)		≥ 10		
Các hành lang giao thông/kinh tế có Việt Nam tham gia (số lượng)	2	2	3	>3	>3

[27] Sẽ được triển khai thông qua Trung tâm Hoạt động Môi trường GMS mới được thành lập tại Bangkok
[28] Được Ban Giám đốc của ADB tương ứng phê duyệt vào tháng 03/2004 và tháng 08/2005.

C. Các vấn đề và hạn chế chính	• Thiếu tiếp cận thị trường do các rào cản đối với vận chuyển hàng hoá và con người qua biên giới • Ít cơ hội đối với thương mại, đầu tư và dây chuyền sản xuất/cung ứng qua biên giới • Cần tăng năng lực cạnh tranh của các nước GMS, từng nước và cả tiểu vùng • Dễ bị lây các bệnh truyền nhiễm • Năng lực hạn chế trong việc bảo tồn, quản lý bền vững các tài nguyên chung và các vấn đề xã hội • Năng lực thể chế và hành chính công còn hạn chế để thúc đẩy hợp tác kinh tế khu vực				
D. Các hoạt động, mốc và đầu tư	**Theo vấn đề**		**Theo cơ quan**		
		Lịch	**ADB**	**Khác/ bên ngoài**	**Ch. Phủ**
Các dự án đang triển khai					
Dự án Hành lang Giao thông Đông – Tây	Thiếu tiếp cận thị trường và hạn chế cơ hội đối với thương mại, đầu tư và dây chuyền sản xuất/cung ứng qua biên giới	1999–2006	✓	Nhật	✓
Phát triển Du lịch Mêkông GMS	Cần tăng năng lực cạnh tranh của các nước GMS, từng nước và cả tiểu vùng	2002–2008	✓		✓
Dự án Kiểm soát Bệnh Truyền nhiễm	Dễ bị lây các bệnh truyền nhiễm	2005–2009	✓		✓
Chương trình Môi trường Trọng tâm GMS (HTKT khu vực)	Năng lực hạn chế trong việc bảo tồn, quản lý bền vững các tài nguyên chung và các vấn đề xã hội	2005–2008	✓	Thụy điển, Hà Lan, USAID, GEF, IUCN	✓
Kế hoạch Phnôm Pênh về Quản lý Phát triển (HTKT khu vực)	Năng lực thể chế và hành chính công còn hạn chế để thúc đẩy hợp tác kinh tế khu vực	2002–2008	✓	Pháp, Niu Zealand, Trung Quốc	✓
Triển khai Hiệp định Giao thông Xuyên biên giới và Khung Chiến lược về Hoạt động Thúc đẩy Thương mại và Đầu tư (các HTKT khu vực)	Cải thiện tiếp cận thị trường và tăng cơ hội về thương mại, đầu tư và dây chuyền sản xuất/cung ứng qua biên giới	2002–2007	✓	Trung Quốc	✓
Các Dự án được đề nghị					
Hành lang Ven biển Phía Nam GMS	Cải thiện tiếp cận thị trường và tăng cơ hội về thương mại, đầu tư và dây chuyền sản xuất/cung ứng qua biên giới	2007–2011	✓		✓
Hành Lang GMS Côn Minh – Hải Phòng: Đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai	Cải thiện tiếp cận thị trường và tăng cơ hội về thương mại, đầu tư và dây chuyền sản xuất/cung ứng qua biên giới	2007–2011	✓	Sẽ xác định	✓
Cải thiện Mạng Giao thông GMS Phía Bắc thứ hai	Cải thiện tiếp cận thị trường và tăng cơ hội về thương mại, đầu tư và dây chuyền sản xuất/cung ứng qua biên giới	2009–2013	✓	Sẽ xác định	✓
Kết nối điện Lào – Việt	Tăng năng lực cạnh tranh của từng nước GMS và cả vùng	2008–2012	✓	Sẽ xác định	✓
Kết nối điện Lào – Việt	Tăng năng lực cạnh tranh của từng nước GMS và cả vùng	2009–2013	✓	Sẽ xác định	✓

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, GEF = Quỹ Môi trường Toàn cầu, GMS = Tiểu vùng Mêkông Mở rộng, IUCN = Liên đoàn Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên, n.a. = không có thông tin, PRC = CHDCND Trung Hoa, RCI = hội nhập và hợp tác khu vực, TA = hỗ trợ kỹ thuật, USAID = Cơ quan Phát triển Quốc tế của Hoa Kỳ.
Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế. 2005. *Cập nhật Chiến lược và Chương trình Hợp tác Khu vực đối với GMS 2005*. Washington, DC.

B. Tăng trưởng Kinh tế theo hướng Kinh doanh, vì Người nghèo

1. Tăng trưởng kinh tế: Phát triển Cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

i. Giới thiệu

138. Hệ thống giao thông hiệu quả là một điều kiện tiên quyết để phát triển nền kinh tế thị trường cạnh tranh. Kể từ khi tiến hành hoạt động năm 1993, các cơ quan tài trợ chính đã tập trung chú ý tới việc phục hồi cơ sở hạ tầng giao thông. Kết quả cuối cùng từ hỗ trợ của các cơ quan tài trợ là ấn tượng. Mạng đường bộ có trải nhựa đã tăng từ 13.000 km năm 1997 lên 42.200 km năm 2004. Đường bộ đã đón 1 tỷ hành khách với 31,7 tỷ hành khách km và trên 80% tổng lưu lượng hành khách và là mạch chính để lưu chuyển hàng hoá, đặc biệt trên các chặng đường ngắn. Các phương thức giao thông khác gồm đường thuỷ nội địa, đường sắt, vận tải đường biển và hàng không. Ngoại trừ khoản vay cải thiện Cảng Sài gòn, mọi dự ánh ngành giao thông của ADB đã hỗ trợ phục hồi các mạng đường bộ cấp quốc gia và tỉnh. Các đầu tư vào các cơ sở hạ tầng lớn đã đóng vai trò then chốt trong thu hút đầu tư tư nhân và việc làm, tạo nền tảng cho những thành tựu đáng kể của Việt Nam trong giảm nghèo.

ii. Các Vấn đề của Ngành và Thách thức Phát triển

139. Trước đây, việc xác định thứ tự ưu tiên các dự án là khá hiển nhiên do các nhu cầu rất rõ ràng. Trong khi các nhu cầu đầu tư vẫn còn đáng kể, tăng trưởng trước đây đã nảy sinh một số vấn đề phức tạp. Các thách thức này đã được xác định trong một số nghiên cứu và Kế hoạch PTKTXH: chúng thường nằm trong ba nhóm: (i) cải thiện việc sử dụng nguồn lực, đầu tư/lập kế hoạch vật tư và hiệu quả hoạt động (quản lý giao thông); (ii) cần tìm và khai thác các giải pháp mới và sáng tạo đối với tài trợ và tính bền vững của cơ sở hạ tầng giao thông (Tài trợ Giao thông); và (iii) giao thông nông thôn đã trở thành một vấn đề quan trọng khi tính tới quá trình đô thị hoá nhanh chóng và các tắc nghẽn và ảnh hưởng môi trường, xã hội đi kèm (đô thị hoá)

140. **Quản lý Giao thông.** Giao thông của Việt Nam khá thiếu hiệu quả và tốn kém. Vì vậy, cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông mang tính then chốt để phát triển một nền kinh tế cạnh tranh. Để có thể cạnh tranh, cơ sở hạ tầng phải được nâng lên theo chuẩn hiện đại. Là một thành viên tích cực trong các sáng kiến thương mại GMS và ASEAN, Việt Nam cần ban hành và thực thi các luật, qui chế và chính sách khuyến khích vận tải tới và chạy qua Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế. Điều này sẽ đòi hỏi việc hiện đại hoá và phát triển thể chế, kể cả phát triển nguồn nhân lực. Hiện đại hoá và hiệu quả đòi hỏi phải phân cấp các chức năng trong nhà nước và phân công trách nhiệm và rủi ro giữa nhà nước và doanh nghiệp. Cần cải cách các doanh nghiệp giao thông nhà nước để thúc đẩy cạnh tranh, giảm chi phí, cải thiện chất lượng và tăng tái đầu tư các nguồn vốn. Có các sáng kiến khác nhau nhằm giúp quá trình hiện đại hoá.

141. Việc chuẩn bị các dự án cho vay và HTKT thường bị chậm do sự khác biệt trong qui trình phê duyệt của các cơ quan tài trợ và chính phủ. Việc này gây chậm chễ trong công tác triển khai và đem lại các lợi ích của dự án. Cần phải đơn giản hoá các qui trình phê duyệt của các cơ quan tài trợ và chính phủ, và hài hoà hoá các thủ tục liên quan đến mua sắm và năng lực triển khai để giảm sự chậm trễ. Mặc dù có các chậm trễ, các dự án nhìn chung đã được hoàn thành nhanh với chất lượng hợp lý. Đã có sự lẫn lộn về các cơ chế triển khai theo thoả thuận, về trách nhiệm và nghĩa vụ của người vay và ban quản lý dự án (PMU) và tư vấn giám sát, trong đó PMU đảm nhiệm mọi chức năng. Sự lẫn lộn này đôi khi đã

phương hại đến việc kiểm tra và sự cân bằng cần thiết để đảm bảo quản lý và triển khai dự án thích hợp.[29] Phải cân nhắc cẩn thận các biện pháp giải quyết sự lẫn lộn này.

142. ADB và các đối tác phát triển đã dành những nỗ lực và nguồn lực đáng kể trong việc tăng cường thể chế ở cấp quốc gia và địa phương kể cả phát triển nguồn nhân lực và thiết bị cần thiết cùng phần mềm kèm theo. Trong khi người ta tin rằng đã có một số tiến bộ về phát triển nguồn nhân lực, cần làm nhiều hơn nữa để đảm bảo các bước tiến bền vững trong xây dựng năng lực.

143. **Tài trợ Giao thông.** Tăng trưởng kinh tế tăng nhu cầu về cơ sở hạ tầng. Vốn từ ngân sách nhà nước là không đủ, thậm chí kể cả khi được bổ sung bằng ODA. Vì vậy, Chính phủ có xu hướng khuyến khích các nhà thầu trong nước nộp giá thầu thấp bất thường để thắng thầu, dẫn đến những khó khăn tài chính đối với nhà thầu và những người cho họ vay. Đây không phải là một hoạt động lành mạnh dù trên giác độ tài chính hay thể chế. Một lượng tiền lớn ở khu vực tư nhân đang sẵn có để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nhưng hiếm khi tiếp cận được số tiền này do những yếu kém về qui chế quản lý. Trong khi vốn tư nhân trong nước và nước ngoài còn tiềm tàng có thể cung cấp, các nhà tài phiệt quốc tế thận trọng trong việc tham gia vì các rủi ro. Do ODA ưu đãi có hạn mà nhu cầu lại lớn, sẽ cần vay vốn thương mại dài hạn (kể cả OCR) đối với các cơ sở hạ tầng lớn, đặc biệt là các dự án tạo doanh thu như cảng, đường sắt và đường cao tốc. Cũng có sự cần thiết có các thủ tục minh bạch và cạnh tranh hơn để khu vực tư nhân tham gia vào các dự án cơ sở hạ tầng công.

144. Dự kiến ngân sách bảo dưỡng đường chiếm khoảng 30-40% nhu cầu. Để trang trải số thiếu này cho những hạng mục bảo dưỡng quan trọng nhất, các đơn vị bảo dưỡng đường thuộc Cục Đường bộ Việt Nam (VRA) vay thương mại và trả nợ khi họ thỉnh thoảng được chính phủ cấp phát. Điều này không bền vững. Các tiểu ngành giao thông tạo ra doanh thu như đường sắt, hàng không và đường thuỷ nội địa cũng gặp vấn đề kinh phí bảo dưỡng tương tự, mặc dù mức độ bớt khó khăn hơn.

145. Có một quan ngại đáng kể trong cộng đồng các nhà tài trợ rằng trong khi cơ sở hạ tầng được phục hồi hoặc xây dựng mới, không có đủ công tác bảo dưỡng đối với nhu cầu hiện tại và tương lai. Trong khi nhiều cơ quan tài trợ đã giúp VRA phát triển kỹ năng chuẩn bị các kế hoạch chi tiêu bảo dưỡng, thì nguồn vốn để xây dựng các kế hoạch này và cơ sở dữ liệu đi kèm lại không được thực hiện. Vì vậy, nền tảng kỹ năng tại VRA có nguy cơ bị mất giá trị. Thảo luận về sự cần thiết phải có kinh phí cho đường bộ đã được bàn luận từ đầu thập kỷ 90 nhưng chưa bao giờ được triển khai. Các vấn đề này cần có sự lưu tâm cấp thiết hơn.

146. **Đô thị hoá.** Cùng với phát triển kinh tế, Việt Nam đang ngày một trở nên một xã hội đô thị mạnh mẽ, và nhu cầu dịch vụ đô thị cũng đang tăng nhanh. Cần đa dạng hoá phương thức giao thông để giảm thiểu tắc nghẽn với đà tăng trưởng nhanh này. Sự đa dạng hoá này cần bao gồm các phương tiện giao thông công cộng. Đáp ứng được nhu cầu giao thông đô thị sẽ đòi hỏi phải có các đầu tư lớn về đường mới và giao thông công cộng, như giao thông đường sắt công cộng. Huy động nguồn vốn cho các dự án cần thiết này sẽ là một thách thức.

iii. Chiến lược Phát triển của Chính phủ

147. Chiến lược ngành của Chính phủ đã được nêu rõ trong Chiến lược Phát triển Giao thông Việt Nam cho đến năm 2020,[30] được xây dựng trên cơ sở Nghiên cứu về Chiến lược

[29] Sự cấp thiết hơn bao giờ hết để Chính phủ và ADB giải quyết quan ngại này vì vụ cáo buộc tham nhũng gần đây tại PMU 18 thuộc Bộ Giao thông.
[30] Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 10/12/2004.

Phát triển Giao thông Quốc gia năm 2000, được chuẩn bị với JICA. Chiến lược này được chia thành ba phần. Phần một – Quan điểm và mục tiêu phát triển giao thông của Việt Nam tới 2020 – là chuyên luận chung về tầm quan trọng của giao thông đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh, công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Nó nhấn mạnh tầm quan trọng của bảo dưỡng, hiệu quả chi phí, an toàn và các tác động môi trường. Tất cả các cấu phần về giao thông từ cơ sở hạ tầng, ngành giao thông và dịch vụ cần phối hợp thuận lợi và đáp ứng các yêu cầu liên khu vực và quốc tế.

148. Phần 2 – Chiến lược Phát triển Giao thông Việt Nam tới 2020 – làm rõ phần thứ nhất và công nhận rõ rằng cơ sở hạ tầng cần thiết là tốn kém và ngân sách nhà nước hiện thời, kể cả ODA, là chưa đủ; và vì vậy cần có nguồn tài trợ của tư nhân hoặc công/tư. Tuy nhiên, nó chưa chỉ rõ sự cần thiết có đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bảo dưỡng đường bộ được công nhận là một quan ngại lớn.

149. Phần 3 – Các Giải pháp và Chính sách Lớn – trình bày một danh mục dài các đề án tài trợ, bao gồm phát triển quỹ đường bộ, phát triển chính sách về đền bù giải phóng mặt bằng. Phần này công nhận sự cần thiết phải có một môi trường giao thông lành mạnh và cạnh tranh, trong khi duy trì vai trò giám sát vĩ mô không chỉ đối với cước phí mà còn đảm bảo cơ sở hạ tầng và dịch vụ giao thông tốt. Nhu cầu của người sử dụng giao thông cũng được công nhận là một đầu vào quan trọng để phát triển giao thông hiệu quả.

150. Phù hợp với Kế hoạch PTKTXH, chương trình cải cách ngành giao thông dự định cải thiện hiệu quả và tạo một khuôn khổ thể chế và tài chính hấp dẫn để đẩy nhanh phát triển cơ sở hạ tầng. Bộ Giao thông (Bộ GTVT) đang được tái cơ cấu để tách biệt giữa qui chế và các hoạt động/phát triển cơ sở hạ tầng. Bốn loại cơ quan đã được thành lập gồm Cục Đường bộ Việt Nam (VRA), Đường sắt Việt Nam, Cục Đường thuỷ Nội địa Việt Nam, và Cục Hàng hải Việt Nam. Trong tiểu ngành đường bộ, mục tiêu là nhằm (i) củng cố VRA bằng việc ban hành các nghị định và qui chế mới, (ii) tăng kinh phí bảo dưỡng, và áp dụng các hệ thống quản lý bảo dưỡng đường bộ hiện đại, (iii) tăng cường năng lực lập kế hoạch và xây dựng một cơ sở dữ liệu tài sản đường bộ hiện đại, và (iv) cải thiện an toàn đường bộ. Cần thực hiện gấp các hành động này vì Bộ GTVT và VRA đã lập kế hoạch các đầu tư lớn cho 10 năm tiếp theo tốn tương đương khoảng 11,5 tỷ đô la Mỹ.

iv. Kinh nghiệm Phát triển của ADB

151. Can thiệp của ADB trong ngành giao thông chủ yếu thuộc tiểu ngành đường bộ. Ba khoản vay đã phục hồi Đường Quốc lộ (NH) 1. Loạt cho vay đầu tiên phục vụ đường bộ tỉnh và huyện đang được triển khai, và khoản cho vay thứ hai cho miền Trung đã được duyệt năm 2005. Khoản vay đối với hai hành lang đường bộ GMS đang được triển khai; khoản vay thứ ba đang được chuẩn bị. Một khoản vay giải quyết các hạn chế về năng lực tại Cảng Sài Gòn; khoản khác sẽ được xử lý để cải thiện tuyến đường sắt Hà nội – Lào Cai trong hành lang (GMS) Côn Minh – Hải Phòng. Các khoản vay đối với ngành giao thông được xử lý tới hôm nay lên tới 565 triệu đô la Mỹ. Hỗ trợ kỹ thuật và trao đổi chính sách của ADB với Chính phủ cũng đã tập trung vào các tiểu ngành đường bộ và đường sắt và đã đề cập vấn đề phát triển giao thông và năng lực thể chế ở cấp quốc gia.

152. Lợi thế cạnh tranh của ADB trong ngành gồm (i) có thành tích là một cơ quan tài trợ lớn từ thập kỷ 90; (ii) đưa góc độ tiểu vùng GMS lên phát triển ngành; (iii) được chính phủ và các cơ quan tài trợ khác công nhận rằng ADB là một đối tác chính; và (iv) năng lực cho vay ADF và OCR đủ để tài trợ các dự án lớn và cải cách chính sách.

v. Hoạt động của Các Đối tác phát triển Khác

153. Các đối tác phát triển lớn nhất trong ngành giao thông là Chính phủ, ADB, Ngân hàng Thế giới, JBIC và DFID. Nhìn chung các nỗ lực của họ được điều phối tốt. Với việc tái

triển khai hoạt động đầu thập kỷ 90, ưu tiên cao nhất được dành cho việc cải thiện Quốc lộ 1: 2300 km xương sống mạng đường cao tốc trải dài từ Lạng Sơn gần biên giới với Trung Quốc ở phía Bắc tới Nam Căn gần mũi phía nam đất nước. Theo thoả thuận chung, kinh phí cho việc cải thiện được chia giữa ADB và Ngân hàng Thế giới chịu trách nhiệm phục hồi/tái thiết trong khi JBIC tài trợ việc sửa chữa và thay thế những cầu lớn. Đây được coi là một ví dụ tuyệt vời về hợp tác giữa các cơ quan tài trợ. ADB đã tài trợ các đường cao tốc kết nối GMS và hiện giờ đã chuyển lưu ý sang các dự án cải thiện đường tỉnh và địa phương cũng như các cầu quan trọng. Ngân hàng Thế giới cũng tham gia vào các dự án đường thuỷ nội địa đặc biệt là ở vùng Châu thổ sông Mêkông trong khi JBIC cũng tham gia vào các dự án cảng và sân bay. Các dự án nhỏ và hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến ngành giao thông nhìn chung do các nguồn song phương tài trợ.

vi. Chiến lược của ADB

154. Chiến lược của ADB sẽ hỗ trợ chương trình đầu tư của chính phủ trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông và giảm chi phí giao thông. Chương trình đầu tư dự kiến có ba mũi nhọn phù hợp với Kế hoạch PTKTXH:

(i) Mũi nhọn thứ nhất giải quyết các khía cạnh bình đẳng xã hội trong nhu cầu giao thông của Việt Nam thông qua việc sử dụng các quỹ ADF để hỗ trợ phát triển các đường bộ ở tỉnh và huyện. Mũi nhọn này hỗ trợ mục tiêu về một hệ thống cơ sở hạ tầng tổng hợp khu vực của Kế hoạch PTKTXH và cũng nhất quán với hiệp định với Bộ GTVT và các cơ quan tài trợ khác rằng đầu tư của ADB về giao thông sẽ gồm hỗ trợ mạng đường bộ tỉnh.

(ii) Mũi nhọn thứ hai sẽ hỗ trợ các dự án đầu tư để giải quyết các nhu cầu giao thông trọng yếu đang hạn chế tăng trưởng kinh tế tại các trung tâm phát triển chính. Mũi nhọn này sẽ giúp phát triển cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư kinh doanh và phát triển một cách lành mạnh về môi trường. Các dự án có thể gồm đầu tư vào thiết bị đường cao tốc và đường sắt để thúc đẩy lưu chuyển an toàn và hiệu quả hàng hoá và người dân xung quanh, xuyên qua và giữa các trung tâm hoạt động kinh tế quốc gia. Các ách tắc giao thông đô thị cũng sẽ được giải quyết. Do các dự án trên dự kiến tạo đủ doanh thu, việc tài trợ có thể kết hợp cả các công cụ của ADF và OCR, các khoản vay OCR trực tiếp hay tài trợ của khu vực tư nhân. Sẽ khuyến khích khu vực tư nhân tham gia để vượt qua các khó khăn về ngân sách.

(ii) Mũi nhọn thứ ba bổ sung cho hai mũi nhọn đầu bằng cách đưa các khía cạnh tiểu vùng lên phát triển mạng giao thông về mặt kết nối, kể cả đa phương thức giao thông và năng lực cạnh tranh.

155. ADB đã phát động hỗ trợ bên ngoài để củng cố Cục Đường bộ Việt Nam (VRA). Sau đó, các cơ quan tài trợ khác (Ngân hàng Thế giới, JICA, JBIC, Viện trợ Phần lan, SIDA và DFID) cũng nhận ra tầm quan trọng tiềm ẩn của VRA đối với phát triển và bảo dưỡng mạng đường cao tốc, đã cung cấp hỗ trợ chủ yếu định hướng vào phát triển quản lý, bảo dưỡng đường, và lập kế hoạch và triển khai chương trình an toàn đường bộ. ADB sẽ tiếp tục trao đổi và hỗ trợ VRA trên cơ sở phối hợp với các cơ quan tài trợ cùng tham gia. Đặc biệt, đối thoại chính sách sẽ lưu ý đến các chương trình và sáng kiến đang triển khai trong khuôn khổ các chương trình được Ngân hàng Thế giới và DFID hỗ trợ về bảo dưỡng đường và phát triển năng lực. Chương trình này bao gồm các sáng kiến gần đây được đưa vào các dự án được ADB và Ngân hàng Thế giới phê duyệt để cùng DFID triển khai các chương trình phát triển năng lực quản lý tài sản tiểu ngành đường bộ ở cấp tỉnh. Các cơ quan tài trợ cũng điều phối các sáng kiến giải quyết các yếu kém của hệ thống PMU thông qua cải cách cơ cấu của Bộ GTVT và VRA. Các sáng kiến chính sách cụ thể sẽ được tiến hành trong khuôn khổ chương trình ADB sẽ được xác định và thiết kế khi có thể đo lường các kết quả đầu ra của các chương trình đang triển khai. Mọi dự án và sáng kiến HTKT do ADB tài trợ sẽ giải quyết các khía cạnh về môi trường, xã hội và an toàn đường bộ trong thiết kế dự án.

156. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ đầu tư khu vực tư nhân và hợp tác nhà nước – tư nhân trong cơ sở hạ tầng giao thông để giúp giảm sự thiếu hụt về tài trợ. Thông qua các hoạt động khu vực tư nhân của mình, ADB sẽ xem xét hỗ trợ phát triển các hệ thống giao thông – kể cả các hệ thống giao thông công cộng đô thị - các cảng biển thương mại, các thiết bị xử lý hàng hoá và các dự án tương tự. Thông qua cung cấp tài trợ và giảm rủi ro cho các dự án phức tạp, Vụ Hoạt động Khu vực Tư nhân (PSOD) có thể đóng vai trò là công cụ trong các dự án mô hình đó, sau đó có thể huy động được thêm đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các ngành mà đầu tư khu vực nhà nước không thôi chưa đủ để duy trì tăng trưởng theo yêu cầu.

vii. Triển khai và Giám sát

157. Thông thường Chính phủ triển khai các dự án cụ thể với hỗ trợ và giám sát của các cơ quan tài trợ. Kế hoạch PTKTXH đã và sẽ tiếp tục được điều phối chủ yếu thông qua các cuộc họp đối tác giao thông định kỳ do chính phủ bảo trợ, những cuộc họp quan trọng để vừa theo dõi tiến độ triển khai kế hoạch và trình bày kế hoạch của các cơ quan tài trợ. ADB sẽ tiếp tục là thành viên tích cực của nhóm này. ADB cũng sẽ tiếp tục hỗ trợ thành lập một cơ sở dữ liệu thống nhất mới để đảm bảo rằng các cơ quan tài trợ và Chính phủ không có những sáng kiến chồng chéo, đặc biệt về hỗ trợ kỹ thuật.

158. Việc theo dõi được thực hiện thông qua một nhóm bảng biểu thể hiện các mục tiêu và thành tựu đạt được trong thời kỳ của kế hoạch kinh tế - xã hội và các bảng biểu chi tiết thể hiện từng dự án trong kế hoạch, hiện trạng của nó, kỳ hạn dự án, chi phí dự toán và nguồn vốn, và giải ngân. Các dự án do Bộ GTVT tài trợ hoàn toàn cũng được chuẩn bị một bảng tương tự. Cuộc họp hợp tác giao thông lần thứ 10 (07/2005) đã xác định 5 vấn đề sau: (i) cách thức cải thiện công tác giám sát các mục tiêu giao thông trong 5 năm tiếp theo, (ii) cách thức điều phối tốt hơn với các kế hoạch của các cơ quan khác, (iii) cách thức sắp xếp thứ thự ưu tiên tốt hơn với các hạn chế về ngân sách, và (iv) cách thức các cơ quan tài trợ có thể liên kết tốt hơn các hỗ trợ của họ đối với chiến lược của Bộ GTVT.

159. Lộ trình ngành giao thông được trình bày dưới đây.

Bảng A3.7: Lộ trình Ngành Giao thông Việt Nam

Hạng mục	Chỉ số				
	5 năm trước	Hiện tại	5 năm sau	10 năm sau	15 năm sau
A. Các Kết quả Ngành					
Lưu lượng đường cao tốc (tăng trưởng trung bình hàng năm, %)	7.3	9.5	10	9	8
Giảm chi phí giao thông	Thiếu số liệu	100	90	85	85
Giảm tai nạn thiệt mạng do giao thông: (số thiệt mạng trên 10.000 phương tiện)	12	12	8	7	5
Giao thông vận chuyển đường sắt (triệu tấn)	6.3	9.0	14	20	30
B. Các Kết quả Ngành					
% Đường Cao tốc quốc gia trải nhựa	51	83	95	100	100
% Đường cấp tỉnh được trải nhựa	26	54	60	65	70
Chiều dài đường cao tốc (km)	0	0	0	500	1,500
Vốn duy tu đường (% nhu cầu)	30	40	60	85	100
C. Các Vấn đề và Hạn chế của Ngành	**1. Cải thiện hiệu quả huy động vốn, đầu tư/lập kế hoạch cơ sở vật chất và hoạt động** • Cải thiện công tác lập kế hoạch và quản trị giao thông đòi hỏi phải hiện đại hoá và phát triển thể chế, kể cả phát triển nguồn nhân lực • Tỷ lệ tai nạn giao thông tăng gây thiệt hại lớn về kinh tế và xã hội • Các định chế ngành cần cải cách để tạo khuôn khổ pháp lý và chế tài liên quan đến cạnh				

	tranh và sự tham gia của khu vực tư nhân **2. Tài trợ và độ bền vững của cơ sở hạ tầng giao thông** • Cơ sở hạ tầng đã được cải thiện có khả năng xuống cấp do thiếu công tác lập kế hoạch cũng như kinh phí để bảo dưỡng • Nhu cầu lớn về vốn đối với cơ sở hạ tầng bị hạn chế do thiếu hệ thống qui chế quản lý đối với sự tham gia của khu vực tư nhân **3. Đô thị hoá** • Phải có các nguồn tài trợ sáng tạo để có thể vượt qua các ách tắc trong giao thông đô thị ngày một tăng				
D. Hành động, Mốc và Đầu tư			**Theo Cơ quan**		
	Các vấn đề về Chiến lược/Chính sách	**Lịch/Phê Duyệt**	**ADB**	**Khác/ Ngoài**	**C.phủ**
1. Các dự án đang triển khai					
Cải thiện Đường Tỉnh lộ	Quản lý Giao thông/Bình đẳng Xã hội – Cải thiện đường tỉnh lộ. Bảo dưỡng đường.	2001–2007			
Mạng lưới Giao thông Miền Trung	Quản lý Giao thông/Bình đẳng Xã hội – Cải thiện đường bộ tỉnh. Bảo dưỡng đường, quản lý đường và an toàn đường bộ ở cấp tỉnh.	2005–2010			
Kế hoạch Phát triển Mạng lưới đường cao tốc	Tài trợ giao thông/tăng trưởng kinh tế - phát triển VEC, giúp hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch PTKTXH và CPRGS, tạo thêm các phương án tài trợ cho các dự án tạo thu nhập.	2005–2006			
Giao thông Nông thôn 2	Cải thiện đường nông thôn. Quản lý đường bộ.	2001–2006		Ngân hàng Thế giới/ DFID	
Cải thiện Mạng lưới Đường bộ	Cải thiện đường quốc gia và tỉnh lộ. Bảo dưỡng đường bộ, quản lý đường bộ.	2000–2009		Ngân hàng Thế giới	
Cải thiện Giao thông Đô thị	Giao thông đô thị	2005–2010		Ngân hàng Thế giới	
An toàn Đường bộ	An toàn Đường bộ	2005–2010		Ngân hàng Thế giới	
Giao thông Nông thôn 3	Cải thiện đường nông thôn. Quản lý đường bộ.	2006–2011		Ngân hàng Thế giới	
Cho vay Ngành Giao thông	Cải thiện đường/cầu cấp tỉnh. Bảo dưỡng cầu.	2004–2010		JBIC	
2. Các Dự án được đề nghị					
Nâng cấp Đường sắt Hà Nội – Lào Cai	Quản lý Giao thông/Tiểu vùng/Tăng trưởng kinh tế - phát triển thương mại, tăng hiệu quả giao thông đa phương tiện, cải cách cơ cấu đường sắt và có khu vực tư nhân tham gia.	L: 2006			
GMS: Hành lang Ven biển Phía Nam	Quản lý Giao thông/Tiểu vùng/Tăng trưởng kinh tế - kết nối GMS và phát triển du lịch/thương mại, hiệu quả giao thông, các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH và CPRGS.	L: 2007			
Phát triển Giao thông Nông thôn cấp tỉnh ở Miền Trung	Quản lý Giao thông/Bình đẳng Xã hội – các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH và CPRGS, phát triển các PDOTs cấp tỉnh, phát triển mạng đường bộ, an toàn giao thông cấp tỉnh	TA: 2007 L: 2008–2009			
GMS: Đường Cao tốc Côn Minh - Hải Phòng	Quản lý Giao thông/Tiểu vùng/Tăng trưởng kinh tế - kết nối GMS và phát triển du lịch/thương mại, phát triển VEC, giúp hoàn thành các mục tiêu của KHPTKTXH và CPRGS, tạo các phương án tài trợ mới cho các dự án tạo ra thu nhập.	L: 2007			
Phát triển Ngành Giao thông Đô thị	Tăng trưởng kinh tế/Đô thị hoá – giúp hoàn thành các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH về hiệu quả giao thông đô thị, các ưu tiên đầu tư, phát triển thể chế, các phương án tài trợ, chính sách định giá.	TA: 2007			
Đường Cao tốc theo hướng hợp tác nhà nước – tư nhân	Tăng trưởng kinh tế/Tài trợ Giao thông. Chuẩn bị dự án, hiệu quả giao thông, tham gia công – tư, các phương án tài trợ.	TA: 2007, L: 2009			
Phát triển Năng lực trong Ngành Giao	Quản lý giao thông – giúp hoàn thành các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH, phát triển thể chế bao	TA: 2008			

thông	gồm cơ sở dữ liệu bền vững, các cơ chế lập kế hoạch ngân sách, cơ sở vật chất và triển khai.				
Đường Vành đai 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	Tăng trưởng kinh tế/Đô thị hoá – giúp hoàn thành các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH về hiệu quả giao thông đô thị, phát triển thể chế, các phương án tài trợ, hiệu quả giao thông đô thị, giúp giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường, giúp lập kế hoạch các phương thức phát triển không gian đô thị, giải quyết các chính sách định giá về giao thông.	TA: 2007, L: 2008			
Đường Tàu điện ngầm Thành phố Hồ Chí Minh	Tăng trưởng kinh tế/Đô thị hoá – giúp hoàn thành các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH, lập kế hoạch phát triển không gian và giao thông đô thị, các phương án tài trợ, giúp giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường, các vấn đề về định giá đối với người sử dụng	TA: 2006, L: 2007			
Tàu điện ngầm Hà Nội	Tăng trưởng kinh tế/Đô thị hoá – giúp hoàn thành các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH, lập kế hoạch phát triển không gian và giao thông đô thị, các phương án tài trợ, giúp giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường, các vấn đề về định giá đối với người sử dụng	TA: 2006, L: 2006			
Phục hồi Đường Sắt	Tăng trưởng kinh tế/Đô thị hoá – giúp hoàn thành các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH, các phương án tài trợ, giúp cải thiện hiệu quả giao thông đường sắt và ưu tiên đầu tư, phát triển thể chế, các chính sách định giá.	TA: 2008, L: 2010			
Đường Vành đai Hà Nội	Đô thị hoá – giúp hoàn thành các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH, giải quyết các vấn đề phát triển không gian đô thị, xác định và chuẩn bị dự án, các phương án tài trợ, giúp giải quyết hiệu quả giao thông đô thị cũng như các vấn đề xã hội và môi trường.	TA: 2009, L: 2011			
GMS: Mạng Giao thông GMS Phía Bắc lần 2	Quản lý Giao thông/Tiểu vùng/Tăng trưởng kinh tế - kết nối GMS và phát triển thương mại/du lịch, hiệu quả giao thông, các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH và CPRGS.	TA: 2007–2008, L: 2010			
Đường Cao tốc theo hướng hợp tác nhà nước – tư nhân lần 2	Tăng trưởng kinh tế/Tài trợ Giao thông. Chuẩn bị dự án, hiệu quả giao thông, sự tham gia hợp tác nhà nước – tư nhân, các phương án tài trợ.	TA: 2009, L: 2011			
Đường Vành đai Ngoài Thành phố Hồ Chí Minh	Tăng trưởng kinh tế/Đô thị hoá – giúp hoàn thành các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH, phát triển thể chế, các phương án tài trợ, hiệu quả giao thông đô thị, giúp giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường, giúp lập kế hoạch các phương thức phát triển không gian đô thị, giải quyết các chính sách định giá giao thông đô thị.	TA: 2010			

CPRGS = Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Giảm nghèo, DFID = Bộ Phát triển Quốc tế của Anh Quốc, GMS = Tiểu vùng Mêkông mở rộng, PPP = hợp tác nhà nước – tư nhân, KHPTKTXH = Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội (2005–2010), VEC = Công ty Cổ phần Đường Cao tốc Việt Nam.
Nguồn: Bộ Giao thông.

b. Năng lượng

i. Giới thiệu

160. Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình ở mức 7,5% trong thập kỷ qua, đi kèm với quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá nhanh. Dự thảo lần 6 về qui hoạch phát triển điện (PDMP)[31] giả định tốc độ tăng trưởng GDP là 7,5%/năm từ 2006-2020 trong tình huống cơ bản. Điều đó cho thấy tốc độ tăng trưởng nhu cầu điện tương ứng ở mức 16%/năm trong giai đoạn 2006-2010. Tốc độ tăng trưởng này sẽ giảm xuống còn 11%/năm trong 5 năm tiếp theo (2011-2015) và sau đó giảm xuống mức 9%/năm cho giai

[31] Dự kiến dự thảo thứ sáu PDMP sẽ được Chính phủ phê duyệt vào tháng 08/2006.

đoạn còn lại của kỳ nghiên cứu. Theo chuẩn quốc tế, tốc độ tăng trưởng nhu cầu điện trong kỳ trên là đáng kể, đặc biệt trong giai đoạn 2006-2015 khi dự kiến tốc độ tăng trưởng hai con số - tăng trưởng riêng trong giai đoạn 2006-2010 đã là hơn gấp đôi năng lực sản xuất của các nhà máy hiện có của Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN). Các tốc độ tăng trưởng cao như vậy phản ánh mức độ hoạt động kinh tế cao trong nước và công suất nhà máy bổ sung theo yêu cầu đến 2020 được thể hiện trong Bảng A3.8.

Bảng A3.8: Tổng hợp Công suất Nhà máy Điện tới 2020

Loại Nhà máy	Công suất (MW)								MW được bổ sung trung bình hàng năm	
	2006		2010		2015		2020			
Than	1.515	13%	6.595	25%	9.290	22%	20.890	34%	1.349	38%
Dầu và Khí	5.967	50%	9.072	35%	13.624	32%	15.064	24%	686	19%
Thuỷ điện	4.198	35%	9.412	36%	15.278	36%	16.578	27%	861	24%
Nhập khẩu	200	1%	658	3%	2.695	6%	4.756	8%	328	9%
Khác	52	1%	472	2%	1.130	3%	4.700	8%	331	9%
Tổng số	**12.932**		**26.209**		**42.017**		**61.988**		**3.555**	

MW = megawatt
Nguồn: Viện Năng lượng.

161. Do tăng trưởng cao về nhu cầu điện, hệ thống điện quốc gia sẽ có mức dự trữ thấp trong mùa khô.[32] Trong mùa khô, các nhà máy thuỷ điện chỉ có thể hoạt động vào khoảng 40-50% sản lượng theo thiết kế. Vì vậy trong các mùa khô giai đoạn 2006-2010 sẽ không còn dự trữ trong hệ thống. Trong giai đoạn này, miền Nam, có các nhà máy điện chạy bằng khí đốt, chỉ có thể cung ứng một phần thiếu hụt nhu cầu điện ở miền Bắc và Trung Việt Nam[33] nhưng với chi phí chuyển tải cao hơn. Vì vậy, cần nhập khẩu lượng điện thiếu hụt từ Trung Quốc và Lào trong mùa khô. Việt Nam đang nhập khẩu khoảng 400 MW từ tỉnh Vân Nam tại phía Nam Trung Quốc. Vào tháng 10/2006 và 07/2007, EVN sẽ hoàn thành hai đường kết nối điện với Trung Quốc để nhập khẩu thêm 500 MW để đáp ứng nhu cầu điện đang tăng.

162. Theo PDMP lần thứ 6, than sẽ được sử dụng là một nguồn sản xuất điện tải trọng cơ sở chính vào năm 2020. Tỷ trọng của than trong tổng sản lượng điện sẽ tăng gấp đôi từ mức 16% (năm 2006) lên 34% năm 2020, trong khi tỷ trọng thuỷ điện giảm dần từ 37% năm 2006 xuống 27% năm 2020 nhưng vẫn lớn thứ hai trong tổng sản lượng điện. Dự án đề xuất đặt tại tỉnh Quảng Ninh, phía Bắc Việt Nam nơi rất nhiều than. Sản lượng than hiện thời vào khoảng 35 triệu tấn/năm và sẽ tăng lên 45 triệu tấn/năm vào năm 2010. Trữ lượng đã được chứng minh của tỉnh đạt 10 triệu tấn và dựa vào mức sản lượng hiện hành, dự trữ đủ cho hơn 200 năm nữa. Tỉnh Quảng Ninh chiếm 90% tổng trữ lượng than trong cả nước. Do giá dầu quốc tế cao, Chính phủ đã ra quyết định chính sách phải đảm bảo an ninh cung ứng điện và sự tin cậy của nó để duy trì tăng trưởng kinh tế và trong bối cảnh này sẽ sử dụng các nguồn than trong nước trong tổng hợp biện pháp sản xuất điện. Trước mắt, sẽ có nhiều nhà máy than điện được xây dựng tại Việt Nam. Các nhà máy than điện sau đang được xây dựng với hỗ trợ từ Nhật Bản và Trung Quốc: Uông Bí (710 MW), Quảng Ninh (1200 MW), Cẩm Phả (600 MW), Hải Phòng (1200 MW), và Mạo Khê (300 MW).

163. Qui hoạch phát triển điện (PDMP) lần thứ sáu chỉ xem xét các công nghệ đốt than đã được chứng minh. Trong các công nghệ đốt than sạch đã biết như nồi hơi chính nền hoá lỏng tuần hoàn (CFB), siêu nồi hơi chính, và chu kỳ tổng hợp khí ga, chỉ công nghệ CFB là

[32] Trong mùa khô giai đoạn 2006-2010, tải trọng cao điểm trung bình vào khoảng 13.750 MW và dự trữ chỉ vào khoảng 3,5%. Mong muốn dự trữ ở mức 5%-10% tuỳ thuộc vào độ tin cậy của hệ thống điện.

[33] Trong giai đoạn này trung bình khu vực miền bắc và miền trung sẽ thiếu điện tương ứng là khoảng 1.127 MW và 106 MW trong khi miền nam thừa 532 MW. Trong mùa mưa, miền bắc vẫn thiếu 550 MW điện nhưng có thể bù trừ bằng điện chuyển từ miền trung và miền nam (thừa điện tương ứng là 809 MW và 297 MW).

đang được cân nhắc vì: (i) công nghệ chu kỳ tổng hợp khí ga vẫn đang trong giai đoạn phát triển và nhà máy thương mại đầu tiên dự kiến được đưa vào sử dụng trong một thập kỷ nữa, (ii) công nghệ siêu nồi hơi chính đã có chỗ đứng vững chắc[34] nhưng chỉ tiết kiệm khi giá than cao, không phải là trường hợp của Việt Nam. Hơn nữa, nó sử dụng công nghệ sản xuất chất lượng cao và phù hợp hơn với những quốc gia có trình độ công nghệ cao và lâu đời để hỗ trợ trong quá trình vận hành và bảo trì nhà máy. Trên cơ sở đó, nồi hơi CFB đơn vị 250 MW và các công nghệ nồi hơi[35] than nghiền (PC) truyền thống 500 MW đã được cân nhắc. Cân nhắc tới chất lượng và khả năng thay đổi của nhiên liệu (hỗn hợp than) được cung cấp cho Dự án, lợi thế về kỹ thuật, môi trường và chi phí ủng hộ việc áp dụng công nghệ CFB hơn là công nghệ PC.

164. Có khoảng 5 giếng dầu đang hoạt động sản xuất khoảng 130 triệu thùng dầu thô. Do Việt Nam chưa có nhà máy lọc dầu, dầu thô tạo ra được xuất khẩu và thu nhập ròng từ xuất khẩu dầu (nghĩa là sau khi trừ đi nhập khẩu các sản phẩm đã lọc) lên tới trên 3 tỷ đô la Mỹ trong năm 2005. Việt Nam có nguồn khí tự nhiên ngoài khơi lớn trên 400 tỷ $m^{3.}$ Sản lượng khí năm 2005 là 6,5 tỷ m^3 và dự kiến sẽ lên tới 15 tỷ m^3 vào 2010. Hiện tại việc sản xuất khí được tập trung tại bể khí Nam Côn Sơn tại bờ biển Đông Nam và hầu như mọi khí được sản xuất đều được sử dụng để sản xuất điện tại khu liên hợp nhiệt điện Phú Mỹ. Khí từ các giếng phía tây nam sẽ được dùng cho các khu liên hợp nhiệt điện đang được đề nghị là Cà Mau và Ô Môn, tương ứng vào năm 2007 và 2010.

165. Tiềm năng thuỷ điện vào khoảng 20.000 MW so với công suất lắp đặt hiện có là 4200 MW. Hầu hết các dự án thuỷ điện sẽ được triển khai nằm trong khoảng 100 MW – 400 MW, trừ dự án thuỷ điện Sơn La 2400 MW, hiện đang được thi công. Công suất thuỷ điện sẽ tiếp tục được bổ sung mới nhưng tỷ trọng của nó sẽ giảm xuống 27% của tổng sản lượng điện vào năm 2020.

(i) Tổng quan Ngành Điện

166. Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) được thành lập năm 1995 với tư cách là một tổng công ty nhà nước chịu trách nhiệm về ngành điện Việt Nam. Bộ Công nghiệp (Bộ CN) chịu trách nhiệm về chính sách tổng thể và theo dõi ngành điện kể cả các qui chế của ngành thông qua Cơ quan Quản lý Điện (ERA) mới được thành lập gần đây. Công suất hỗn hợp trong sản xuất điện hiện nay tương ứng với nguồn lực thiên nhiên ưu đãi (Bảng 2) của quốc gia. Các nhà máy thuỷ điện nằm rải rác trên cả nước với phần lớn các dự án thuỷ điện lớn ở miền Bắc và Trung. Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than được đặt tại phía Bắc trong khi các nhà máy khí điện tự nhiên được đặt tại phía Nam Việt Nam. Do tăng trưởng kinh tế nhanh, nhu cầu điện sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng hiện tại ở mức 16%/năm cho đến 2010 và sau đó giảm xuống còn khoảng 10%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Hiện tại, tiêu thụ điện bình quân đầu người tại Việt Nam còn thấp so với các nước công nghiệp hoá và dự kiến sẽ vươn lên bằng mức tiêu dùng bình quân đầu người của Thái Lan và Malaysia[36] tương ứng vào năm 2015 và 2023. Việc tăng dự kiến nhu cầu về điện được tóm tắt ở Bảng A3.9.

Bảng A3.9: Tổng hợp Công suất Hiện hành của Ngành Điện Việt Nam
(MW)

Loại Nhà máy	Do EVN Sở hữu	Do DNNN không phải EVN sở hữu	IPP	Tổng số
Thuỷ điện	4.069	150		4.219

[34] Nó có chi phí vốn ban đầu cao nhưng chi phí theo chu kỳ sống tương tự như các nhà máy điện truyền thống nếu chi phí nhiên liệu cao.
[35] Có áp dụng kiểm soát độ thải ra.
[36] Năm 2005, tiêu thụ điện theo đầu người tại Inđônêsia là 490 kWh/người; 3.125 kWh/người tại Malaysia; 603 kWh/người tại Philippines; và 1.946 kWh/người tại Thái Lan.

Than	1.245	210		1.455
Khí Tự nhiên	3.037		1.466	4.503
Dầu hoả	200	64	700	964
Dầu diesel	245			245
Tổng số	**8.796**	**424**	**2.166**	**11.386**

EVN = Tổng công ty Điện lực Việt Nam, MW = megawatt, IPP = các nhà sản xuất điện độc lập, DNNN = doanh nghiệp nhà nước.
Nguồn: Bộ Công nghiệp và Điện lực Việt Nam.

Bảng A3.10: Dự báo Nhu cầu Điện (2005 – 2025)

Khoản mục	2005	2010	2015	2020	2025
Nhu cầu Hàng năm TWh	45,6	97,1	164,9	257,3	381,2
Tăng trưởng nhu cầu (5 năm tiếp theo)	16,1%	11,1%	9,3%	8,1%	
Thất thoát T&D và tự sản xuất	14,7%	13,8%	13,2%	12,5%	11,7%
Sản xuất hàng năm TWh	53,6	112,7	190,0	294,0	431,6
Nhu cầu Tối đa (MW)	9.500	19.550	32.200	48.650	71.400
Tiêu thụ bình quân đầu người	549	1.106	1.774	2.629	3.703

MW = megawatt, TWh = terrawatt-hour
Nguồn: Bộ Công nghiệp và Điện lực Việt Nam.

167. Mạng truyền tải điện trải trên chiều dài hơn 3000 km gồm đường xương sống tải điện hai pha 500 kV từ Bắc vào Nam và mạng lưới 220 kV và 110 kV kết nối các trung tâm tải điện vào mạng truyền tải. Việc mở rộng truyền tải hiện hành nhằm hoàn tất các mạng vành đai 500 kV xung quanh Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong ngành phân phối, các công ty con của Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) tham gia phân phối điện mua điện bán buôn từ EVN với giá điện bán buôn cố định giá hành chính ở mức 110 kV và chịu trách nhiệm phân phối điện tới người sử dụng cuối cùng. Mức giá bán buôn do EVN ấn định cho phép mỗi công ty điện đạt được một mức lợi nhuận hợp lý với bất kỳ cơ cấu chi phí nào. Vào cuối năm 2005, mức giá điện đã vượt quá 90% so với 50% năm 1995.

ii. Các Vấn đề Ngành và Thách thức Phát triển

(i) Đáp ứng Nhu cầu Ngày Một Tăng

168. Thách thức của ngành năng lượng là duy trì đủ đầu tư để đáp ứng tốc độ tăng trưởng cao về nhu cầu năng lượng, chủ yếu do tăng nhu cầu trong sử dụng các nguồn lực sản xuất điện này. Đầu tư cần thiết cho ngành than hiện đang được lấy từ nguồn thu xuất khẩu. Tuy nhiên, khi khai thác dưới mặt đất ngày một tăng, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin), doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm về nhu cầu của ngành sẽ đầu tư khoảng 50 triệu đô la Mỹ/năm để phát triển các mỏ mới. Trong ngành dầu khí, Petro Việt Nam cần đầu tư khoảng 5 tỷ đô la Mỹ trong giai đoạn 2006-2010 để phát triển các giếng dầu khí ngoài khơi, mở rộng đường dẫn khí và đáp ứng nhà máy lọc dầu Dung Quất. Petro Việt Nam đã tham gia một số liên doanh với các công ty dầu nước ngoài trong hoạt động dầu khí đầu nguồn.

169. Sản lượng điện dự kiến được bổ sung trong giai đoạn 2006-2015 là trên 24000 MW (Bảng 4) trong đó 10000 MW đang được triển khai và sẽ được chạy thử vào 2010. Quản lý chương trình mở rộng tăng công suất hệ thống lên hơn ba lần trong giai đoạn 2006-2015 là một thách thức lớn đối với các định chế trong ngành năng lượng. Qui hoạch phát triển điện (PDMP) (2006-2015) đòi hỏi đầu tư hàng năm hơn 4 tỷ đô la Mỹ/năm để đáp ứng tăng trưởng nhu cầu điện cho tới cuối thập kỷ. PDMP chỉ rõ rằng tổng yêu cầu đầu tư của ngành điện cho giai đoạn này ước toán khoảng 46 tỷ đô la Mỹ (Bảng 5) gồm 32 tỷ đô la Mỹ cho sản xuất và 5 tỷ đô la Mỹ cho truyền tải và 9 tỷ đô la Mỹ cho phân phối. Doanh số tiền mặt nội bộ của Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) chỉ có thể đáp ứng một nửa yêu cầu vốn, số

thiếu hụt tài trợ còn lại cần bù đắp bởi vay từ hỗ trợ phát triển chính thức, tài trợ tín dụng xuất khẩu và đầu tư từ các tổ chức thuộc khu vực tư nhân trong và ngoài nước.

Bảng A3.11: Công suất Dự báo Bổ sung vào Hệ thống Điện Việt Nam (2000–2015)
(MW)

Hạng mục	2000–2005		2006–2010		2011–2015		Tổng
	EVN	Ngoài EVN	EVN	Ngoài EVN	EVN	Ngoài EVN	
Thuỷ điện	1.265	75	4.250	725	6.050		12.365
Than	600	210	900	1.500	1.300	1.300	5.210
Khí tự nhiên/dầu hoả Dầu	2.385	1.465	1.150	3.510		1.260	9.770
Tổng số	**4.250**	**1.750**	**6.300**	**6.455**	**7.350**	**2.560**	**28.665**

EVN = Điện lực Việt Nam, MW = megawatt.
Nguồn: Điện lực Việt Nam, Qui hoạch Phát triển Điện lần thứ sáu.

Bảng A3.12: Chương trình Đầu tư Ngành Điện, 2006–2015
(tỷ đô la Mỹ)

Hạng mục	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2006-2015
Sản xuất											
EVN	1,52	1,83	1,85	1,88	1,74	2,21	2,36	2,72	2,35	2,51	20,87
Ngoài-EVN (IPPs)	1,53	2,40	2,20	1,26	0,65	0,65	0,59	0,52	0,72	0,74	11,27
Truyền dẫn (220kV/500kV)	0,44	0,41	0,48	0,57	0,50	0,41	0,40	0,42	0,47	0,57	4,68
Phân phối (110kV và below)	0,89	0,91	0,93	0,96	0,95	0,78	0,81	0,84	0,87	0,94	8,88
Tổng	**4,38**	**4,55**	**5,46**	**4,67**	**3,84**	**4,05**	**4,16**	**4,50**	**4,41**	**4,76**	**45,70**

EVN = Điện lực Việt Nam, IPP = các nhà sản xuất điện độc lập, kV = kilovolt, v = volt.
Nguồn: Qui hoạch Phát triển điện lần thứ Sáu

(ii) Duy trì Sự Vững mạnh Tài chính của Ngành Điện

170. Từ ngày thành lập, Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) luôn có lãi và tài trợ cho việc mở rộng nhanh chóng ngành điện của Việt Nam mà không cần nhiều trợ cấp của ngân sách. Các chỉ số hiệu quả hoạt động tài chính chủ chốt như hệ số khả năng trả nợ, hệ số tự tài trợ và các khoản phải trả đã được duy trì trong hạn mức an toàn trong khi mức giá trung bình đối với người sử dụng cuối cùng đã được duy trì ở mức 5,1 cent đô la Mỹ/kWh. Do việc vay nợ của EVN tăng lên, phải liên tục tăng mức giá để duy trì khả năng trả nợ và tự tài trợ các đầu tư mới. Cần tăng mức giá bình quân mới lên 5,5 cent đô la Mỹ/kWh vào cuối năm nay và tăng tiếp 8% mức giá vào năm 2008 và 5% vào 2010.

(iii) Thiết lập một Hệ thống Kinh doanh Điện dựa vào Thị trường

171. Trước khi hình thành một thị trường điện cạnh tranh, EVN sẽ phải chuyển sang thành một công ty mẹ. Việc này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận vào tháng 07/2006. Hầu hết các nhà máy điện do EVN sở hữu sẽ được cổ phần hoá (nghĩa là cổ phần hoá một phần); tiến trình này bắt đầu từ năm 2005. Chính phủ sẽ giữ lại ba dự án thuỷ điện đa dụng và mạng truyền tải điện (220 kV và 500 kV) lại trong EVN vì các lý do an ninh cung cấp điện quốc gia. Cổ phần của EVN trong các trạm phân phối tỉnh sẽ được nắm giữ thông qua tám công ty điện khu vực hiện hành. Chương trình tái cơ cấu doanh nghiệp của EVN sẽ

được hoàn tất vào năm 2008 trước khi thành lập một thị trường điện bán buôn cạnh tranh vào năm 2009. Trong thị trường điện theo đề nghị, cạnh tranh chỉ diễn ra giữa những người bán (nghĩa là các nhà máy điện). Các nhà sản xuất điện độc lập hiện nay (IPP) sẽ được phép tiếp tục bán sản lượng của họ cho EVN theo các thoả thuận mua điện hiện hành (PPA). Người mua duy nhất sau đó sẽ bán điện cho các chương trình phân phối, những người tiêu thụ lớn và các nhà vận hành hệ thống từ các đơn vị còn lại của EVN. Điều này sẽ đòi hỏi phải có các qui tắc minh bạch về vận hành thị trường, phát điện của các nhà máy điện, thanh toán và giám sát quản lý nhà nước phù hợp. Nếu không thể bảo đảm các điều kiện này, người mua duy nhất và nhà vận hành hệ thống[37] phải tách khỏi EVN. Hỗ trợ đang triển khai của ADB đối với Bộ GTVT thông qua HTKT 4768 – Thiết kế Thị trường Điện sẽ giải quyết các vấn đề chiến lược này.

(iv) Quy chế Minh bạch về Ngành Điện/Năng lượng

172. Cơ quan Quản lý Điện (ERA) đối với ngành điện được thành lập trong Bộ GTVT vào tháng 10/2005 với tư cách là một tổ chức riêng biệt. Các cơ chế cưỡng chế thực thi các hoạt động quản lý nhà nước đang được xây dựng với hỗ trợ từ ADB và Ngân hàng Thế giới và những công việc này sẽ được thực hiện trước khi thành lập thị trường điện. Điều này liên quan đến định hình cách thức cơ quan quản lý thực thi quyền của mình và hiệu quả hoạt động của các định chế thị trường chủ chốt như người mua duy nhất, nhà vận hành hệ thống và công ty truyền tải để tạo một sân chơi bình đẳng cho các nhà máy điện tham gia vào thị trường, và cách các IPP có thể tham gia và cạnh tranh trong một thị trường cạnh tranh.

173. Giá than sử dụng để sản xuất điện hiện thấp hơn giá thị trường quốc tế. Tuy nhiên, than được dùng có chất lượng thấp hơn do than cốc chất lượng cao được dùng để xuất khẩu. Trong vài tháng gần đây, Chính phủ đã thôi không ấn định giá than dùng để sản xuất điện và đang áp dụng cách tiếp cận dựa vào thị trường bằng cách việc cho phép Vinacomin tính mức giá leo thang vào hợp đồng than với EVN. Giá khí tự nhiên khác nhau tuỳ vào nguồn giếng khí và thường công thức ấn định giá khí được đàm phán với các nhà phát triển giếng khí. Điều này phụ thuộc vào chi phí phát triển khác nhau của từng giếng và hiện tại các công thức định giá khác nhau đang được thảo luận cho các giếng khí khác nhau.

(v) Xử lý Các Vấn đề Môi trường và Xã hội

174. Việc mở rộng ngành điện/năng lượng của Việt Nam sẽ dẫn tới những tác động môi trường và xã hội lớn. Việc bổ sung trên 5000 MW công suất sản xuất than điện sẽ góp phần làm tăng thải khí vào bầu khí quyển và sẽ phải được quản lý thông qua việc sử dụng các công nghệ than sạch như công nghệ nền hoá lỏng tuần hoàn CFB. Tuy nhiên, mức độ thải khí vào bầu khí quyển bình quân đầu người hiện nay tại Việt Nam vẫn thuộc nhóm thấp nhất trên thế giới. Một số dự án thuỷ điện liên quan đến các tác động môi trường và hoạt động tái định cư diện rộng. Trong bối cảnh này, Chính phủ đã tăng cường qui trình phê duyệt các đánh giá tác động môi trường với yêu cầu gần đây là các dự án thuỷ điện phải được cấp giấy phép và phê duyệt về cơ chế đền bù mua đất của những người chịu ảnh hưởng của dự án.

(vi) Cải thiện Tiếp cận Điện

175. Việt Nam đã áp dụng một phương thức độc đáo trong việc điện khí hoá nông thôn trong đó Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) cung cấp kết nối điện trung áp tới các trung tâm xã, và các cộng đồng địa phương chịu trách nhiệm lắp đặt và vận hành các mạng điện áp thấp. Cách tiếp cận sáng tạo này đã cho phép Việt Nam tăng tỷ lệ điện khí hoá hộ gia đình từ 51% năm 1995 lên trên 90% năm 2005. Hiện tại chỉ có các vùng miền núi vẫn chưa được kết nối với lưới điện quốc gia. Do bản chất phi tập trung của điện khí hoá nông thôn, các mạng điện áp thấp do cộng đồng địa phương quản lý có thiết kế tồi và tổn thất phân

[37] Tổ chức chịu trách nhiệm lên kế hoạch và phát điện nhà máy điện và vận hành hệ thống điện trong nước.

phối điện cao, đôi khi tới 20%-30%. Mức giá tới người sử dụng cuối cùng tại các vùng nông thôn không được quản lý quốc gia và cao hơn từ hai tới ba lần mức giá sinh hoạt đô thị theo qui định quốc gia. Một vấn đề liên quan khác là sự ngần ngại của các công ty con thuộc EVN trong việc đầu tư vào điện khí hoá nông thôn do có ít khích lệ về tài chính trong bối cảnh dự kiến tư nhân hoá các đơn vị phân phối điện. Do vậy, đảm bảo phân phối tốt hơn lợi ích của việc cung ứng điện cho mọi bộ phận trong dân số là cần thiết.

iii. Chiến lược Phát triển của Chính phủ

(i) Chiến lược Ngành Điện của Chính phủ

176. Chiến lược của Chính phủ là phát triển nguồn năng lượng một cách hiệu quả để đảm bảo cung cấp đủ năng lượng với chất lượng và giá hợp lý để đáp ứng nhu cầu năng lượng xuất hiện từ quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh. Để đạt được mục tiêu này, Chính phủ dự định (i) thành lập các thị trường năng lượng cạnh tranh, (ii) đa dạng hoá các nguồn đầu tư vào ngành, (iii) phát triển các nguồn năng lượng mới và đặc biệt là có khả năng tái tạo để cung cấp năng lượng cho các vùng sâu, xa, miền núi, (iv) đẩy mạnh thương mại năng lượng/điện với các nước láng giềng, (v) cải thiện công tác bảo tồn và hiệu quả năng lượng, và (vi) thúc đẩy tính bền vững môi trường của ngành.

177. Thúc đẩy hiệu quả năng lượng và năng lượng có thể tái tạo hiện đang ngày một được lưu tâm như một cách đáp ứng nhu cầu năng lượng đang tăng mạnh và đa dạng hoá các nguồn sản xuất tại Việt Nam. Năm 2003, Chính phủ ban hành Nghị định về Sử dụng Hiệu quả Năng lượng và Bảo tồn Năng lượng.[38] Sau đó, năm 2004 Bộ Công nghiệp (Bộ CN) đã ban hành một thông tư[39] hướng dẫn triển khai công tác bảo tồn năng lượng trong mọi doanh nghiệp. Tiếp đó trong năm 2005, Bộ CN đã soạn thảo một Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Hiệu quả và Bảo tồn Năng lượng (EEC) cho Giai đoạn 2006-2015[40], sau đó được trình Thủ tướng Chính phủ ngày 18/08/2005 để phê duyệt. Chương trình Quốc gia kêu gọi phối hợp đồng bộ trong việc cải thiện hiệu quả năng lượng và giảm tổn thất năng lượng và có các biện pháp mạnh để bảo tồn năng lượng cung như xác định sáu cấu phần với các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể phải hoàn thành trong một khung thời gian.

(ii) Chiến lược Ngành Điện của Chính phủ

178. Chính sách của Chính phủ như qui định trong Luật Điện lực năm 2005 là phát triển một thị trường điện trên các nguyên tắc minh bạch và cạnh tranh để đạt được hiệu quả kinh tế, thu hút đầu tư từ các khu vực nhà nước và ngoài nhà nước. Mục tiêu của Chính phủ cũng là hạn chế độc quyền trong ngành về truyền tải điện, truyền tải quốc gia và các nhà máy điện lớn có tầm quan trọng chiến lược để việc phân phối điện và sản xuất điện không chiến lược cho các nhà đầu tư khu vực tư nhân tiềm năng tham gia. Luật khuyến khích đầu tư từ các nhà đầu tư khu vực tư nhân nước ngoài và các liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Để hỗ trợ các mục tiêu này, Bộ GTVT được giao thành lập một thị trường điện cạnh tranh (kể cả đấu thầu cạnh tranh nhà sản xuất điện độc lập) trong trung hạn (2009-2012) và phát triển thêm sản lượng điện mới với các điều kiện linh hoạt để thúc đẩy sự quá độ sang một thị trường điện cạnh tranh. Từ khi ban hành Luật Điện lực, Chính phủ đã minh chứng cam kết mạnh mẽ trong việc tạo ra một thị trường điện minh bạch và mở rộng sở hữu ngành thông qua việc thực hiện một số bước đi ban đầu then chốt năm 2005 như (a) thành lập Cơ quan Quản lý Điện (ERA); và (b) bắt đầu tiến trình cổ phần hoá các công ty con chủ chốt của EVN (nghĩa là các nhà máy điện và các đơn vị phân phối điện cấp tỉnh). Nội dung (b) dự kiến sẽ được hoàn tất vào năm 2008. Kinh doanh điện khu vực là một bộ phận không tách rời trong chiến lược ngành điện của Chính phủ, đặc biệt là nhập khẩu điện từ các nước láng giếng để đáp ứng các thiếu hụt điện ngắn hạn (2007-

[38] Nghị định 102/2003/ND-CP ngày 03/09/2003
[39] Thông tư số 01/2004/TT-BCN ngày 02/07/2004
[40] Từ sau đây được gọi là Chương trình Quốc gia về EEC.

2010) cũng như đáp ứng các nhu cầu điện dài hạn một khi tiềm năng thuỷ điện quốc gia đã được khai thác hết (sau 2015).

iv. Kinh nghiệm Ngành của ADB

179. ADB đã phê duyệt hai khoản vay OCR[41] lên tới 480 triệu đô la Mỹ, và ba khoản vay ADF lên tới 186,3 triệu đô la Mỹ[42] đối với ngành điện. Các khoản vay ADF chủ yếu để mở rộng và phục hồi các mạng phân phối. Mặc dù các khoản vay mới được kết thúc gần đây (Khoản vay 1358-VIE và Khoản vay 1585-VIE) đã bị chậm trễ trong mua sắm, việc triển khai đạt yêu cầu và hầu hết các điều khoản về bảo đảm an toàn và tài chính được tuân thủ. Tuy nhiên, điều khoản liên quan đến cải cách thuế quan và cải cách ngành vẫn chưa được hoàn toàn tuân thủ. Các điều khoản về cải cách ngành chủ yếu liên quan đến ban hành Luật Điện lực và việc thành lập Cơ quan Quản lý. Sự chậm trễ này là do kéo dài thời gian quá trình đạt được sự thống nhất rộng rãi theo yêu cầu trong nội bộ Chính phủ trong bối cảnh cải cách kinh tế tổng thể của đất nước, quá trình này cuối cùng đã đạt được vào năm 2004 và 2005. HTKT 3763-VIE[43] đã có những đóng góp lớn đối với Luật Điện lực mới và tạo khuôn khổ cho tiến trình cải cách ngành đang được triển khai. HTKT 4768–VIE[44] mới được phê duyệt gần đây sẽ đưa ra các tư vấn chiến lược về triển khai lộ trình cải cách ngành của Chính phủ.

180. Hai khoản vay OCR được duyệt năm 2004 và 2005 nhằm tài trợ việc mở rộng hệ thống truyền tải cao áp tại miền Bắc. ADB cũng hỗ trợ đầu tư khu vực tư nhân trong sản xuất điện[45] bằng cách cho vay trực tiếp và bảo lãnh rủi ro chính trị đối với các dự án điện Phú Mỹ 2.2 và Phú Mỹ 3 tương ứng trong các năm 2002 và 2003. Trong năm 2005, ADB đã duyệt một loạt các HTKT tư vấn[46] để cải thiện các vấn đề xuyên suốt về xã hội và môi trường của ngành điện và hai PPTA để chuẩn bị Dự án Thuỷ điện Sông Bung 4 và Dự án Nhiệt điện Mông Dương. Dự án sau có sự tham gia của khu vực tư nhân.[47] Ngoài ra, ADB cũng đang được các ngân hàng thương mại tiếp cận đề nghị cung cấp bảo lãnh rủi ro chính trị cho các dự án điện tại Việt Nam. Cà Mau II kết hợp cả dự án điện là một ví dụ và dự án này hiện đang được cả Vụ Đông Nam Á (SERD) và Vụ Phối hợp Hoạt động Đồng Tài trợ (OCO) xem xét để xử lý tiếp dự án này sau khi hoàn tất công tác rà soát đánh giá dự án.

---

[41] ADB. 2004. *Dự án Truyền tải Điện Phía Bắc.* Manila (Khoản vay 2128-VIE, được duyệt vào tháng 12); và ADB. 2005. *Dự án Mở rộng Truyền tại điện Phía Bắc.* Manila (Khoản vay 2225-VIE, được duyệt trong tháng 12).

[42] ADB. 1972. *Dự án Điện Sài Gòn*. Manila (Khoản vay 108-VIE, trị giá 6,3 triệu đô la Mỹ, được duyệt ngày 14/11); ADB. 1995. *Dự án Phân phối điện để Phục hồi.* Manila (Khoản vay 1358-VIE, trị giá 80 triệu đô la Mỹ được duyệt ngày 08/06); và ADB. 1997. *Dự án Phân phối Điện Miền Trung và Nam Việt Nam*. Manila (Khoản vay 1585-VIE, trị giá 100 triệu đô la Mỹ, được duyệt ngày 27/11).

[43] ADB. 2001. *Hỗ trợ Kỹ thuật đối với Lộ trình Cải cách Ngành Điện.* Manila (*do Chính phủ Pháp tài trợ.* Manila (TA 3763, được duyệt ngày 06/11).

[44] ADB. 2006. *Hỗ trợ Kỹ thuật đối với CHXHCN Việt Nam về Thiết kế Thị trường Ngành Điện.* Manila (TA 4768, được duyệt ngày 01/03/2006).

[45] Khoản vay 1856: Công ty TNHH Năng lượng Mêkông (Dự án Điện Phú Mỹ 2.2) trị giá 50 triệu đô la Mỹ (cho vay) và Bảo lãnh Một phần Rủi ro 25 triệu đô la Mỹ, được duyệt ngày 02/07/2002; Khoản vay 1923: Công ty Điện BOT Phú Mỹ trị giá 40 triệu đô la Mỹ (cho vay) và 35 triệu đô la Mỹ bảo lãnh một phần rủi ro, được duyệt ngày 12/10/2003.

[46] ADB. 2005. *Hỗ trợ Kỹ thuậtvề Cơ chế chia sẻ Lợi ích đối với Những người bị Tác động bởi các Dự án Điện.* Manila (TA 4689, được duyệt ngày 14/11/2005), ADB. 2005. *Hỗ trợ Kỹ thuậtvề Tăng cường Năng lực Thể chế của các Bên hữu quan Địa phương để Triển khai Thuỷ điện Sơn La.* Manila (TA 4690, được duyệt ngày 14/11/2005). ADB. 2005. *Hỗ trợ Kỹ thuật đối về Xây dựng Năng lực Đánh giá Môi trường Chiến lược của Ngành Thủy điện.* Manila (TA 4713, được duyệt ngày 05/12/2005) và ADB. 2005. *Hỗ trợ Kỹ thuật về Cải thiện và Triển khai Kế hoạch Quản lý Môi trường đối với Thủy điện Sơn La.* Manila (TA 4711, được duyệt ngày 02/12/2005).

[47] ADB. 2005. *Hỗ trợ Kỹ thuật về Dự án Thuỷ điện Sông Bung 4 Giai đoạn II.* Manila (TA 4625, được duyệt ngày 02/08/2005) và ADB. 2005. *Hỗ trợ Kỹ thuật về Dự án Sản xuất Nhiệt điện Mông Dương.* Manila (TA 4670, được duyệt ngày 17/10/2005).

181. Việt Nam cũng là một thành viên tích cực của Chương trình Hợp tác Ngành điện khu vực GMS và ADB đã phê duyệt khoản vay năm 2003[48] tài trợ phần của Campuchia của đường truyền tải điện kết nối Việt Nam với Campuchia. Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định Liên Chính phủ về Kinh doanh Điện khu vực GMS. Một số đường truyền tải điện kết nối Việt Nam với các nước GMS khác hiện đang được chuẩn bị. Việt Nam cũng đã ký kết Biên bản ghi nhớ về Xúc tiến Kinh doanh Điện giữa các nước GMS được ký tại hội nghị thượng đỉnh GMS lần thứ hai tháng 07/2005. ADB cũng đã cung cấp một HTKT chuẩn bị dự án[49] riêng để chuẩn bị Đường Kết nối Điện 500 kV GMS giữa Miền Trung Việt Nam và Lào.

v. Hoạt động của Các Đối tác phát triển Khác

182. Các cơ quan tài trợ lớn đối với ngành điện là JBIC, Ngân hàng Thế giới, AFD, SIDA. Từ năm 1993, JBIC đã cam kết khoảng 2,4 tỷ đô la Mỹ đối với ngành điện, chủ yếu cho sản xuất điện. Từ năm 1995, Ngân hàng Thế giới đã duyệt trên 1 tỷ đô la Mỹ các khoản tín dụng IDA đối với ngành này để mở rộng mạng truyền tải và điện khí hoá nông thôn. Các dự án gần đây hơn của Ngân hàng Thế giới tập trung vào các khía cạnh thể chế của việc cung ứng điện nông thôn. SIDA đã tài trợ nhà máy thuỷ điện Vĩnh Sơn/Sông Hinh mới được cổ phần hoá gần đây. AFD đã đồng tài trợ 40 triệu euro cho Khoản vay 2128-VIE của ADB.

vi. Chiến lược Ngành của ADB

183. Tăng trưởng kinh tế đồng đều về xã hội và bền vững về môi trường là một trụ cột chính trong chiến lược quốc gia của ADB. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đặc biệt là ngành công nghiệp, phụ thuộc vào khả năng cung cấp điện giá rẻ và đáng tin cậy. Yêu cầu đầu tư lớn của ngành điện lên tới 4 tỷ đô la Mỹ/năm đòi hỏi nỗ lực đồng bộ từ các nhà đầu tư khu vực tư nhân và công cùng với một tỷ trọng lớn đầu tư khu vực công phải được tài trợ từ các nguồn song phương hoặc đa phương.

184. Để đáp ứng nhu cầu đầu tư, ngành điện đã được vay OCR trong hai khoản vay 2128-VIE và 2225-VIE. Ngoài ra, người ta đang lên kế hoạch cho vay OCR đối với ngành thông qua các dự án đang chuẩn bị như dự án thuỷ điện Sông Bung 4 (năm 2006), các dự án thuỷ điện Sông Bung 2 và Sông Bung 5 (năm 2008), dự án nhiệt điện Mông Dương 1 (năm 2006) và các dự án nhiệt điện Ô Môn II và IV (trong 2007 và 2008). Tài trợ của khu vực công cho các tổ hợp nhiệt điện như Ô Môn và Mông Dương được cơ cấu như những hợp tác nhà nước – tư nhân với các nhà đầu tư khu vực tư nhân bổ sung cho đầu tư khu vực công của ADB. Đầu tư của khu vực tư nhân sẽ chủ yếu nhằm vào sản xuất điện, khai thác dầu khí và đường dẫn. ADB dự định đóng một vai trò tích cực trong chia sẻ rủi ro tài trợ với phần hùn vốn và cho vay của khu vực tư nhân tại các tổ hợp nhiệt điện Ô Môn, Mông Dương và Cà Mau. Các công cụ tài chính mới theo sáng kiến hiệu quả sáng tạo (IEI) như Khoản vay Nhiều đợt (MFF), cho vay dưới cấp chính phủ, và tài trợ nội tệ sẽ được sử dụng ngày một tăng trong tài trợ các dự án sản xuất điện.

185. Sự tham gia trước đây của ADB trong ngành là việc tài trợ các dự án sản xuất IPP, các dự án truyền tải và phân phối điện. Do tốc độ điện khí hoá cao của Việt Nam và khả năng tài trợ của Ngân hàng Thế giới, sự thiếu hụt tài trợ trong phân ngành phân phối điện là khá nhỏ và nguồn lực OCR của ADB sẽ được sử dụng để hỗ trợ các dự án sản xuất và phân phối điện. Tuy nhiên, do thực tế năng lượng có thể tái tạo ít được sử dụng trong tổng số lượng của Việt Nam, tầm quan trọng trong đầu tư năng lượng sạch và hiệu quả năng lượng của Chính phủ, nên cần phải theo đuổi các cơ hội tài trợ các khoản đầu tư năng lượng có thể tái tạo và hiệu quả năng lượng. Các nguồn tài trợ và HTKT theo sáng kiến hiệu quả năng lượng đề xuất của ADB (EEI) và Quỹ Thị trường Carbon sẽ được sử dụng để cải

[48] ADB. 2003. *Khoản vay Dự kiến đối với Campuchia về Dự án Chuyển tải Điện Tiểu vùng Mêkông Mở rộng*. Manila (Khoản vay 2052, được duyệt ngày 16/12/2003 trị giá 44,3 triệu đô la Mỹ).

[49] ADB. 2003. *Hỗ trợ Kỹ thuật đối với Tiểu vùng Mêkông Mở rộng về Dự án Kết nối Điện Tiểu vùng Mêkông Mở rộng Giai đoạn 1.* Manila (RETA 6147, được duyệt ngày 12/12/2003 trị giá 800.000 đô la Mỹ).

thiện hiệu quả năng lượng trong ngành công nghiệp đang mở rộng nhanh chóng của Việt Nam và thúc đẩy các dự án đủ điều kiện được tài trợ theo Cơ chế Phát triển Sạch (CDM).

(i) Đáp ứng Tăng trưởng Nhu cầu

186. Trong quá trình đáp ứng tốc độ tăng trưởng nhu cầu, ADB sẽ tập trung can thiệp vào tài trợ hoạt động sản xuất điện và các đường truyền tải cao áp. Các đường truyền tải cao áp sẽ kết nối mạng truyền tải của Việt Nam với các nước GMS khác. Các dự án cụ thể được ADB hỗ trợ trong giai đoạn 2006-2009 sẽ được đánh dấu bằng việc chạy thử trong giai đoạn 2010-2015. Trong khi ADB tài trợ các dự án thuỷ điện như là các khoản đầu tư khu vực công, ADB sẽ đóng vai trò xúc tác huy động đầu tư của khu vực tư nhân cho việc sản xuất nhiệt điện. Hiện tại ADB đang chuẩn bị dự án thủy điện Sông Bung 4 (180 MW) và Dự án Nhiệt điện Mông Dương I và II (2000 – 2200 MW). Dự án sau sẽ được cơ cấu như một hợp tác nhà nước – tư nhân trong đó Mông Dương I và các thiết bị thông thường sẽ do EVN triển khai với tài trợ khu vực công của ADB và Mông Dương II sẽ được một nhà đầu tư khu vực tư nhân triển khai với hỗ trợ từ hoạt động khu vực tư nhân của ADB. Cách tiếp cận này phù hợp với chiến lược của Chính phủ trong việc tài trợ các dự án thuỷ điện như các khoản đầu tư khu vực công do bản chất đa dụng và thời gian thai nghén dài của thuỷ điện và thu hút đầu tư tư nhân trong hợp tác với khu vực công để triển khai các dự án sản xuất nhiệt điện. Ngoài các dự án này, ADB sẽ xem xét tài trợ ít nhất hai dự án sản xuất điện khác trong giai đoạn 2006-2009 bao gồm một dự án thuỷ điện khác, một dự án nhiệt điện được cấu trúc như một hợp tác nhà nước – tư nhân, và các dự án IPP khác có thể do khu vực tư nhân xây dựng theo phương thức BOT từ Chính phủ. Các kết nối truyền tải GMS (với Lào và tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc) đang được chuẩn bị để ADB tài trợ cũng sẽ giúp đáp ứng tốc độ tăng trưởng cao về điện.

(ii) Huy động Nguồn Tài chính cho Ngành

187. ADB cũng sẽ tăng huy động đồng tài trợ từ các nhà tài trợ khác vào ngành. Điều này bao gồm (i) cung cấp bảo lãnh tín dụng một phần/rủi ro chính trị, (ii) đóng vai trò là người cho vay uy tín theo chương trình tài trợ bổ sung (CFS), và (iii) cung cấp bảo lãnh cho các cơ quan tín dụng xuất khẩu và các nhà tài trợ thương mại khác để giảm rủi ro chính trị của dự án. ADB cũng sẽ tìm hiểu việc sử dụng các thị trường tái bảo hiểm để vay thêm và phát triển chiều sâu khả năng của ADB trong việc cơ cấu tài trợ cho các dự án trong ngành điện. ADB cũng sẽ hỗ trợ các tổ chức thuộc khu vực công trong ngành để tiếp cận các thị trường vốn quốc tế thông qua cung cấp các công cụ tư vấn và chia sẻ rủi ro theo Sáng kiến Sáng tạo và Hiệu quả (IEI).

(iii) Cải thiện Khuôn khổ Quy chế đối với Ngành

188. Bắt đầu từ năm 1997, ADB đã đóng vai trò xúc tác trong việc xúc tiến chương trình cải cách ngành điện của Việt Nam bằng việc cung cấp hàng loạt viện trợ HTKT. ADB đang xử lý một HTKT để hỗ trợ hơn nữa Bộ Công nghiệp trong việc thiết lập một khuôn khổ cơ bản cho thị trường điện dự kiến và xây dựng năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về điện mới được thành lập. Sẽ cần có thêm hỗ trợ kỹ thuật để làm cho thị trường điện dự kiến thực hiện đầy đủ chức năng và ADB sẽ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật có mục tiêu dựa vào nhu cầu cho Bộ Công nghiệp trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với các cơ quan tài trợ khác hoạt động trong cùng ngành. Ngân hàng Thế giới và AFD cũng tích cực tham gia hỗ trợ Chính phủ cải cách ngành điện.

(iv) Xử lý Các Vấn đề Xã hội và Môi trường

189. Với việc tăng đầu tư cho ngành, cần tăng cường trao đổi chính sách về tính bền vững môi trường và xã hội của chương trình mở rộng sản xuất điện của Việt Nam. Trong bối cảnh này, ADB đã cung cấp HTKT có mục tiêu cho các tổ chức trong ngành và các cơ quan thực thi ở cấp quốc gia và tỉnh để xử lý các tác động bất lợi ở cả cấp dự án cũng như

xây dựng năng lực chung về đánh giá môi trường chiến lược/tích lũy và thiết lập một cơ chế chia sẻ doanh thu với các cộng đồng chịu ảnh hưởng của dự án. ADB sẽ tích cực thúc đẩy việc áp dụng các công nghệ sạch và hiệu quả hơn để đáp ứng nhu cầu năng lượng của Việt Nam cũng như cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng. Một đánh giá xã hội/môi trường trong toàn ngành về chương trình đầu tư trong giai đoạn 2006-2015 cũng được đề nghị phải tiến hành.

(v) Thúc đẩy Đầu tư vào Năng lượng có thể Tái tạo và Hiệu quả Năng lượng

190. ADB không trực tiếp tài trợ các dự án năng lượng có thể tái tạo và hiệu quả năng lượng tại Việt Nam một phần là do các dự án này có quy mô nhỏ. Tuy nhiên, trong bối cảnh các sáng kiến mới của ADB về hiệu quả năng lượng và thị trường carbon, ADB có thể đóng một vai trò quan trọng trong thúc đẩy đầu tư cho năng lượng có thể tái tạo và hiệu quả năng lượng thông qua HTKT cũng như các khoản vay và bảo lãnh cho những nhà đầu tư cũng như đối với việc tiếp cận thị trường Cơ chế Phát triển Sạch (CDM). Việc thúc đẩy sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng, đặc biệt trong ngành công nghiệp đang tăng trưởng nhanh, đã được Chính phủ xác định là một ưu tiên. Việc tiếp cận tài trợ nợ để đầu tư năng lượng có thể tái tạo và hiệu quả năng lượng đã được các bên triển khai dự án xác định là một hạn chế và trong bối cảnh đó, ADB sẽ phối hợp với các định chế tài chính trong nước giải quyết vấn đề này bằng cách thiết kế các sản phẩm cho vay hay bảo lãnh và can thiệp chính sách phù hợp để sử dụng Quỹ Hiệu quả Năng lượng và Quỹ Thị trường Carbon đề xuất.

vii. Triển khai và Giám sát

191. Các khoản vay dự án dự kiến đối với ngành năng lượng sẽ có các chỉ số và chỉ tiêu cụ thể theo ngành và theo dự án. Các chỉ tiêu cụ thể theo ngành sẽ gắn với hiệu quả hoạt động chung của ngành về mặt đáp ứng nhu cầu, thu hút đầu tư vào ngành từ khu vực phi nhà nước, tiến bộ trong triển khai lộ trình cải cách ngành, kể cả việc bán các tài sản của ngành điện và duy trì khả năng về tài chính của ngành thông qua việc tuân thủ các điều khoản phòng ngừa rủi ro về tài chính. Bên cạnh các biện pháp khác, các chỉ số cụ thể theo dự án bao gồm việc triển khai và giải ngân kịp thời của dự án, tuân thủ các biện pháp an toàn môi trường và xã hội. Trao đổi chính sách với Chính phủ về các vấn đề của toàn ngành sẽ được duy trì trong quá trình chuẩn bị các dự án đầu tư mới và các vấn đề cụ thể theo dự án sẽ được trao đổi với các đối tác chính phủ trong thời gian làm việc của các đoàn đánh giá. Khuôn khổ giám sát đề xuất đối với lộ trình ngành điện của Việt Nam được trình bày trong Bảng A3.13.

Bảng A3.13. Lộ trình Ngành Điện – Giám sát các Kết quả Phát triển

Hạng mục	2000	2005	2010	2015
A. Các Kết quả của Ngành				
Tăng tiêu dùng cuối cùng về năng lượng thương mại bình quân đầu người, kgoe/người	208 (2002)	315 (2004)	540	700
Tăng tiêu dùng điện bình quân đầu người, kWh/người	288	549	1,100	1,750
Tái cơ cấu ngành điện	Độc quyền	Bắt đầu cổ phần hoá	Một người mua	Thị trường cạnh tranh bán buôn
B. Các Sản phẩm Đầu ra của Ngành				
Tăng tổng công suất sản xuất, MW	6,200	11,400	26,200	42,000
Tăng công suất và diện phủ mạng lưới điện:				
Mạng 500 kV, km	1,530	3,255	4,800	6,400
Mạng 220 KV, km	3,200	4,795	11,000	14,500
Phân phối điện áp thấp, km	57,800	109,000	152,000	210,000
Giảm thất thoát hệ thống, %	14.5	12.1	11	10
Tiến trình cổ phần hoá	Không áp dụng	3 trong 14 PP[a]s, 1 PC[b]	Năm 2010 mọi PCs và PPs	Cổ phần hoá hoàn toàn

Các nguồn phi nhà nước đầu tư và ngành trong 5 năm trước đó		1,1 tỷ đô la Mỹ	ngoại trừ 3 PPs đa dụng 5 tỷ đô la Mỹ	5 tỷ đô la Mỹ
C. Các Vấn đề và Hạn chế của Ngành	• Đáp ứng nhu cầu đang tăng nhanh về năng lượng và điện (vào khoảng 15% trong 5 năm tiếp theo) • Huy động trên 20 tỷ đô la Mỹ về đầu tư trong ngành điện trong 5 năm tiếp theo. • Duy trì tính vững mạnh tài chính của ngành trước yêu cầu đầu tư cao. • Làm an lòng các nhà đầu tư tư nhân trong một thị trường điện còn phôi thai và một môi trường quản lý qui chế đang phát triển. • Giải quyết các vấn đề về môi trường và xã hội từ việc mở rộng ngành nhanh • Cải thiện hiệu quả năng lượng của người sử dụng cuối cùng • Chất lượng cung ứng yếu, thuế cao, tổn thất cao trong các hệ thống phân phối nông thôn			
D. Các hành động, Cột mốc và Đầu tư	**Lịch trình**	**Cơ quan**		
		C.phủ	**ADB**	**Tổ chức khác**
Đầu tư vào công suất sản xuất của ngành điện	2006–2010	EVN	X	JBIC, MIGA, các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước khác, các cơ quan đối tác song phương, tín dụng xuất khẩu.
Đầu tư vào mạng truyền tải	2008–2010	EVN	X	Ngân hàng Thế giới, JBIC và AFD
Đầu tư vào mạng phân phối		EVN	Không	Ngân hàng Thế giới, SIDA
Phát triển ngành dầu khí		Petro VN	X (HTKT)	Các nhà phát triển tư nhân nước ngoài
Phát triển ngành than	2007	VINACO-MIN	X (HTKT)	
Phát triển thị trường điện	2006–2008	EVN; Bộ CN	X (Các HTKT)	Ngân hàng Thế giới và AFD
Hiệu quả Năng lượng và Năng lượng có thể Tái tạo	2007–2009	Bộ CN	X (HTKT và cho vay)	Ngân hàng Thế giới, các nhà đầu tư tư nhân và GEF
E. Cho vay và Ngoài cho vay	**Giai đoạn triển khai**	**Cơ quan thực hiện**	**Lịch Xử lý**	Các nhà đầu tư/cho vay/cơ quan cấp kinh phí khác
Thủy điện Sông Bung 4	2006–2011	EVN	Phải hoàn tất PPTA vào tháng 09/2006. Khoản vay được duyệt 12/2006	
Nhiệt điện Mông Dương	2006–2010	EVN	Phải hoàn tất PPTA vào tháng 09/2006. Khoản vay được duyệt 12/2006	Các nhà đồng tài trợ thương mại và nhà đầu tư khu vực tư nhân
Thủy điện Sông Bung 2 & 5	2007–2012	EVN	PPTA năm 2006. Cho vay năm 2007	AFD
Ô Môn II & IV	2008–2012	EVN/Bộ CN	PPTA năm 2007. Cho vay năm 2008	Các nhà đồng tài trợ thương mại và nhà đầu tư khu vực tư nhân
Hiệu quả Năng lượng và Năng lượng có thể tái tạo	200 7–2010	Bộ CN/ các ngân hàng trong nước	PPTA năm 2007 và cho vay năm 2009	
Dự án Kết nối Điện GMS (Việt – Lào)	2008	EVN	Đang triển khai PPTA. Cho vay năm 2008	

Dự án Kết nối Điện GMS (Việt – Trung)	2009	EVN	PPTA vào năm 2007 và cho vay năm 2009	Tổ chức China Southern Grid
Dự án HTKT (TA)				
TA về thiết kế thị trường điện	2005–2006	Bộ CN/ERA	HTKT của ADB	
TA về hiệu quả và bảo tồn năng lượng và năng lượng có thể tái tạo	2007–2008	Bộ CN	HTKT của ADB	
TA về hỗ trợ triển khai thị trường điện	2007–2008	Bộ CN		
TA về các khía cạnh môi trường và an toàn trong khai thác mỏ than	2007	VINACO-MIN		
TA về Đánh giá Môi trường Ngành	2007	Bộ TN&MT / EVN	HTKT của ADB	
TA về cơ cấu hợp tác công – tư trong các đường dẫn khí và phân phối ga	2007	Bộ CN / Petro VN		

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, AFD = Cơ quan Phát triển Pháp, ERA = Cơ quan Quản lý Điện, EVN = Tổng công ty Điện lực Việt Nam, GEF = Quỹ Môi trường Toàn cầu, GMS = Tiểu vùng Mêkông mở rộng, GOV = Chính phủ, JBIC = Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản, kV = kilovolt, kWh = kilowatt giờ, MIGA = Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương, Bộ CN = Bộ Công nghiệp, Bộ TN&MT = Bộ Tài nguyên và Môi trường, PPTA = Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án, Sida = Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Thụy Điển, TA = Hỗ trợ kỹ thuật, VINACOMIN = Tập đoàn Công nghiệp Khoáng sản – Than Quốc gia Việt Nam

[a] Nhà máy điện.

[b] Công ty phân phối điện cấp tỉnh.

Nguồn: Điện lực Việt Nam, Bộ Công nghiệp

2. Tăng trưởng Kinh tế: Môi trường thuận lợi cho kinh doanh

a. Khung khổ thể chế và chính sách cho sự phát triển của khu vực tư nhân và DNV&Ns

i. Tổng quan

192. Tăng trưởng trong đầu tư tư nhân và tạo việc làm (có lương và không có lương) đã là những động lực cho những thành công trong công cuộc giảm nghèo gần đây của Việt Nam. Sự thành công của Việt Nam trong việc thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân (PSD) trong thập kỷ qua đã được nhấn mạnh trong báo cáo đánh giá khu vực tư nhân (phần A.6). Phần này sẽ tập trung vào những hỗ trợ trực tiếp của ADB dành cho sự phát triển khu vực tư nhân và DNV&N, sự cải thiện môi trường chính sách và chế tài của 2 khu vực này cũng như quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân. Tập trung trước mắt của bản CSP là tăng trưởng kinh tế theo hướng kinh doanh và vì người nghèo.

ii. Các Thách thức Phát triển và Vấn đề Then chốt

(i) Môi trường thuận lợi cho Đầu tư tư nhân/DNV&N

193. Mặc dù có những cải thiện lớn gần đây về môi trường thuận lợi cho kinh doanh, và sự phát triển gia tăng của khu vực tư nhân, nhưng thách thức vẫn tồn tại. Chi phí hành chính của việc thành lập và vận hành doanh nghiệp khác nhau giữa các tỉnh và ngành nơi doanh nghiệp hoạt động. Các can thiệp và đoàn thanh tra thường xuyên của Chính phủ vào hoạt động của doanh nghiệp đã hạn chế sự phát triển của hoạt động kinh doanh. Đăng ký kinh doanh và việc cấp giấy phép cần được đơn giản hoá và thiết kế tốt hơn để đạt được các mục tiêu hiệu quả hơn. Sẽ phải triển khai các chương trình rà soát và cải cách trong quản lý nhà nước trung hạn để giải quyết các yếu kém tồn tại. Cần phát triển các hệ thống nhằm đảm bảo kiểm soát tốt hơn chất lượng của các qui chế mới và thúc đẩy việc đánh giá thường xuyên số lượng các qui chế hiện hành. Năng lực hoạch định và phân tích chính sách, bao gồm đánh giá tác động của các chính sách đó đối với doanh nghiệp cần được tăng cường. Việc tham vấn có hệ thống với cộng đồng doanh nghiệp nên là một phần không tách rời của các qui trình hoạch định chính sách, và cần tăng cường việc tham gia của các hiệp hội doanh nghiệp vào các qui trình này.

194. Một thách thức then chốt khác là phát triển các thể chế thị trường cần thiết để tạo điều kiện cho các giao dịch thương mại chi phí thấp và tiếp cận được tài chính. Cần có các nỗ lực để phát triển các hệ thống hiệu quả hơn đối với việc sử dụng quyền sử dụng đất và động sản làm tài sản thế chấp. Bảo vệ các quyền về tài sản, các cơ chế thực thi hợp đồng, các định chế tài chính và thị trường vốn đều cần được củng cố (xem đánh giá ngành tài chính để biết thêm chi tiết). Thực thi các qui chế hiện hành vẫn còn là vấn đề.

(ii) Hợp tác Nhà nước – Tư nhân về Phát triển cơ sở hạ tầng

195. Tăng trưởng kinh tế đang tạo ra nhu cầu gia tăng về cơ sở hạ tầng như đã nhấn mạnh trong các đánh giá về giao thông và điện lực. Chính phủ thiếu nguồn lực và năng lực để đáp ứng nhu cầu đang tăng này. Việc phát triển một môi trường thuận lợi hơn để thu hút đầu tư tư nhân vào phát triển cơ sở hạ tầng có khả năng về thương mại là một giải pháp hiển nhiên và điều này cũng sẽ cho phép Chính phủ tập trung nỗ lực vào việc cung cấp các dịch vụ và cơ sở hạ tầng thiết yếu mà khu vực tư nhân không thể cung cấp.

196. Tuy nhiên, tiến bộ vẫn còn hạn chế trong việc thu hút đầu tư tư nhân vào phát triển cơ sở hạ tầng, và chỉ một số ít dự án đã được hoàn tất thành công, và ngoại trừ hai dự án điện, hầu hết các dự án theo hướng hợp tác nhà nước – tư nhân do các DNNN tiến hành. Các hạn chế pháp lý, quản lý nhà nước và nguồn lực đã cản trở khu vực tư nhân tham gia vào cơ sở hạ tầng. Thái độ của Chính phủ đối với sự tham gia của khu vực tư nhân vào cơ sở hạ tầng vẫn còn mơ hồ. Thuế thấp, qui chế thiếu đồng bộ và thiếu nhất quán, và việc "gộp" các tiện ích ngành đã giảm tiềm năng tham gia của khu vực tư nhân. Các ngân hàng thương mại tiếp tục xếp hạng các giao dịch tương lai vào nhóm rủi ro cao do thiếu các dự án thành công. Vì vậy, sự tham gia của các cơ quan đối tác song phương hoặc đa phương trong cung cấp rủi ro chính trị hoặc bảo lãnh tín dụng, hùn vốn cổ phần và/hoặc cho vay có thể giúp làm an lòng các nhà đầu tư thương mại vốn còn lo ngại về hiệu lực thực thi thuế suất và các vấn đề nhạy cảm tiềm ẩn khác liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng thương mại. Một tuyên bố chính sách rõ ràng của Chính phủ về các ngành mà sự tham gia của khu vực tư nhân được khuyến khích sẽ có thể giúp huy động thêm vốn đầu tư.

(iii) Tự do hoá Thương mại

197. Việt Nam là một nền kinh tế tương đối mở, với tỷ lệ thương mại/GDP cao hơn nhiều so với mức trung bình của khu vực và quốc tế. Việt Nam đang cố gắng mở cửa hơn nữa nền kinh tế với các cam kết và ASEAN/Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA), cũng như quá trình nỗ lực tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) trong năm 2006. Các cải cách đang tiến hành cũng tăng cơ hội cho thương mại và đầu tư với nước ngoài và điều này đẩy mạnh phát triển kinh tế, xây dựng các liên kết mạnh hơn giữa các nhà cung ứng trong nước và các hãng đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện cho tiến trình cải cách cơ cấu và tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Trong khi có tiến bộ về hoạch định và ban hành các qui chế và văn bản pháp luật mới phù hợp với các yêu cầu của WTO, việc triển khai hiệu quả có khả năng vẫn là một thách thức. Các cải cách liên quan đến WTO sẽ tạo ra người thắng kẻ thua khi các ngành phải điều chỉnh theo các điều kiện thị trường đang thay đổi. Việt Nam cần phát triển năng lực để phân tích các tác động tiềm ẩn một cách hệ thống hơn và thiết kế các mạng an sinh xã hội, cải cách thị trường lao động và hỗ trợ chính sách đi kèm.

iii. Chiến lược Phát triển của Chính phủ[50]

198. Đại hội Đảng lần thứ 10 (04/2006)[51] được tổ chức gần đây đã tái khẳng định sự công nhận và ủng hộ ngày một tăng của Đảng đối với các đóng góp quan trọng của khu vực tư nhân và hội nhập kinh tế trong giảm nghèo. Đại hội đã thông qua dự thảo Kế hoạch PTKTXH tái khẳng định cam kết chính trị ngày một tăng trong việc giảm nghèo thông qua hệ thống kinh tế mở và theo định hướng thị trường, trong đó đầu tư tư nhân và việc làm sẽ đóng một vai trò ngày càng nổi bật. Đại hội lần thứ 10 quyết định chính thức cho phép các Đảng viên được sở hữu các doanh nghiệp tư nhân đã gửi một tín hiệu tích cực quan trọng tới các nhà đầu tư tư nhân trong nước.

199. Kế hoạch PTKTXH (2006-2010) nhấn mạnh rằng: "khu vực tư nhân là một khu vực quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân và cho thu ngân sách cũng như giảm nghèo." Các chiến lược thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân trong Kế hoạch PTKTXH (2006-2010) gồm: (i) loại bỏ ngay mọi dạng phân biệt đối xử và xoá bỏ mọi đối xử ưu đãi còn lại đối với các DNNN; (ii) bãi bỏ các rào cản tồn tại để doanh nghiệp thâm nhập và mở rộng; (iii) khuyến khích sự xuất hiện của các công ty tư nhân lớn, khuyến khích các công ty tư nhân lớn trở thành công ty cổ phần; (iv) khuyến khích các doanh nghiệp do phụ nữ sở hữu phát triển; (vi) thúc đẩy DNV&N phát triển; (vii) khuyến khích các doanh nghiệp hộ gia đình đăng ký theo Luật Doanh nghiệp thông qua việc bãi bỏ các rào cản về thủ tục; và (viii) biểu dương các nhà sản xuất và doanh nhân giỏi. Chiến lược cũng công nhận sự cần thiết phải phát triển nguồn nhân lực, các thể chế thị trường, ngành tài chính, cơ sở hạ tầng vật chất để thúc đẩy nền kinh tế thị trường cạnh tranh. Sự cần thiết phải tăng cường năng lực cải thiện sức cạnh tranh và hội nhập kinh tế được nhấn mạnh xuyên suốt Kế hoạch PTKTXH. Kế hoạch PTKTXH đặt mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu hàng năm trong khoảng 14-16%, với tăng trưởng nhập khẩu vào khoảng 13,5-14,5%/năm. Kế hoạch PTKTXH cũng bao gồm các mục tiêu tăng tỷ lệ các sản phẩm giá trị gia tăng cao hơn trong tổng xuất khẩu, và đa dạng hoá hơn nữa các thị trường xuất khẩu, nêu bật vai trò quan trọng của đầu tư nước ngoài trong việc chuyển giao vốn, công nghệ và kỹ năng và cải thiện tiếp cận tới các thị trường mới.

200. Quốc hội đã thông qua Luật Doanh nghiệp hợp nhất (UEL) và Luật Đầu tư chung (CIL) vào tháng 12/2005, nhằm tạo một sân chơi bình đẳng hơn, cải thiện khuôn khổ pháp lý để khu vực tư nhân phát triển và chuẩn bị gia nhập WTO. Điều này đánh dấu một bước quan trọng khác để giảm đối xử ưu đãi đối với các doanh nghiệp nhà nước. Việc thực thi hữu hiệu Luật Doanh nghiệp hợp nhất và Luật Đầu tư chung từ tháng 07/2006 sẽ là một thách thức quan trọng trong quá trình triển khai CSP này.

iv. Kinh nghiệm Phát triển của ADB

201. ADB đã trực tiếp hỗ trợ khu vực tư nhân phát triển thông qua Khoản vay Chương trình gồ nhiều tiểu chương trình Phát triển DNV&N (SDPL)[52]. SDPL được thiết kế để xác định và giải quyết một cách có hệ thống các vấn đề ảnh hưởng đến doanh nghiệp, đặc biệt là các DNV&N, thông qua tham vấn với các doanh nghiệp và điều phối liên chính phủ tốt hơn. SDPL đã hỗ trợ (i) phát triển một chính sách và môi trường quản lý nhà nước thuận lợi hơn đối với DNV&N, (ii) tăng cường tiếp cận của DNV&N đối với tài chính, (iii) phát triển các thể chế cải thiện tiếp cận với đất, và (iv) tăng cường các tiêu chuẩn kỹ thuật.

---

[50] Các định chế chủ chốt chịu trách nhiệm phát triển khu vực tư nhân được nêu trong đánh giá chuyên đề khu vực tư nhân (Phần A.6).

[51] Tháng 04/2006. Đại hội Đảng được tổ chức định kỳ 5 năm/lần để ra quyết định về ban lãnh đạo chủ chốt và thống nhất về các định hướng chính sách và mục tiêu chủ chốt cho 5 năm tiếp theo. Đại hội Đảng cũng bổ nhiệm Bộ Chính trị và Uỷ ban Trung ương.

[52] SDPL được phê duyệt trị giá 100 triệu đô la Mỹ vào tháng 09/2004. Tiểu Chương trình đầu tiên (hai đợt) được duyệt trị giá 60 triệu đô la Mỹ (ADF), trong khi đó Tiểu Chương trình thứ hai (một đợt) đang trong danh mục trị giá 20 triệu đô la Mỹ (từ nguồn ADF) và 20 triệu đô la Mỹ (từ nguồn OCR).

202. Kinh nghiệm của ADB cho thấy tiến bộ trong giảm nghèo sẽ phụ thuộc mạnh vào các tiến bộ bền vững trong thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển. Sự tự chủ và cam kết của Chính phủ sẽ mang tính then chốt để triển khai thành công các chương trình và cải thiện môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp. Các can thiệp của ADB nhằm cải thiện môi trường thuận lợi cho khu vực tư nhân cũng là cần thiết để giải quyết trực tiếp các vấn đề về triển khai và hiệu lực thực thi. Cần gắn sự tham gia của mọi bên liên quan chủ chốt để hỗ trợ cải cách khu vực tư nhân. ADB có thể giúp xây dựng các hỗ trợ thông qua các thiết kế HTKT có cấu trúc tốt được xây dựng trên cơ sở tham vấn các doanh nghiệp, bao gồm việc giúp xác định các rào cản đối với sự phát triển của khu vực tư nhân và đánh giá chi phí của các rào cản này trong việc làm giảm việc làm hoặc tăng trưởng GDP. Các thiết kế dự án cần bao gồm các biện pháp tham vấn thường xuyên giữa các hiệp hội kinh doanh và các cơ quan nhà nước liên quan. Các chiến lược phổ biến thông tin có thể giúp phát triển nhận thức của mọi người đối với các vấn đề và hạn chế trong phát triển khu vực tư nhân. Nhiều doanh nhân tiềm năng là nữ giới, các thiết kế dự án cần đánh giá cách tốt nhất để đảm bảo sự tham gia bình đẳng của phụ nữ.

v. Hoạt động của Các Đối tác phát triển Khác

203. UNDP, GTZ, JICA, và USAID cũng đã tích cực trong hỗ trợ các nỗ lực cải thiện môi trường thuận lợi. Ngân hàng Thế giới, phối hợp với các cơ quan tài trợ khác, đã hỗ trợ cải cách chính sách hướng về doanh nghiệp và tái cơ cấu DNNN theo Khoản Tín dụng Hỗ trợ và Giảm nghèo (PRSC). UNIDO cũng hỗ trợ cải cách thể chế và chính sách đối với DNV&N. Ngân hàng Thế giới, JBIC, EU và AFD/KfW cũng cung cấp các hạn mức tín dụng cho các ngân hàng thương mại để cho vay các DNV&N (tổng số tiền là 500 triệu đô la Mỹ trong giai đoạn 2003-2005). JICA cũng đang hỗ trợ các nỗ lực cải thiện sự tiếp cận của DNV&N tới tín dụng thông qua các khoản bảo lãnh tín dụng. EU, GTZ và DANIDA đang giúp phát triển thể chế ở cấp tỉnh, bao gồm các dịch vụ phát triển doanh nghiệp. SIDA đã hỗ trợ cải cách quản lý đất. UNIDO, ILO, các cơ quan đối tác song phương, và các tổ chức phi chính phủ đang giúp củng cố các thể chế về DNV&N, kể cả các thể chế thị trường lao động. Trung tâm Phát triển Dự án Mêkông do các cơ quan tài trợ cùng góp vốn cung cấp đào tạo và hỗ trợ tư vấn trực tiếp để giúp khu vực tư nhân tiếp cận được tài trợ nước ngoài. IFC hùn vốn cổ phần trực tiếp và tài trợ nợ cho các doanh nghiệp tư nhân. ADB là một thành viên tích cực của nhóm công tác điều phối cơ quan tài trợ DNV&N.

204. Nhiều cơ quan tài trợ song phương đang cung cấp hỗ trợ liên quan đến tiến trình gia nhập WTO. Ngân hàng Thế giới đang hỗ trợ một dự án hiện đại hoá hải quan. DFID đang giúp Chính phủ thành lập một quỹ tín thác đa cơ quan tài trợ để giúp Văn phòng Chính phủ hỗ trợ công tác triển khai WTO. USAID đang hỗ trợ triển khai Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Hoa Kỳ.

vi. Chiến lược của ADB

205. CSP được thiết kế để hỗ trợ các nỗ lực của Kế hoạch PTKTXH phát triển khu vực tư nhân thành một người chèo lái chính trong tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. ADB sẽ giải quyết nhiều hạn chế trong phát triển của khu vực tư nhân thông qua các yếu tố CSP khác (như cơ sở hạ tầng, phát triển con người, quản trị điều hành, phát triển ngành tài chính và cải cách DNNN. ADB sẽ đặt mục tiêu trực tiếp phát triển khu vực tư nhân và DNV&N thông qua hỗ trợ (i) cải thiện môi trường thuận lợi cho các DNV&N và các doanh nghiệp tư nhân khác; và (ii) hoạt động trực tiếp của khu vực tư nhân (tài trợ nợ và/hoặc cổ phần), đặt trọng tâm đặc biệt vào việc thúc đẩy hợp tác nhà nước – tư nhân. ADB sẽ tiếp tục hoạt động tích cực trong nhóm công tác DNV&N (đồng tài trợ nhóm theo đề nghị của Chính phủ).

(i) Môi trường thuận lợi cho Doanh nghiệp và Đầu tư tư nhân

206. CSP dự kiến hỗ trợ việc triển khai hữu hiệu Luật Doanh nghiệp hợp nhất và Luật Đầu tư chung và các qui chế triển khai liên quan. Hỗ trợ trực tiếp của ADB trong việc cải thiện môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp sẽ bao gồm trọng tâm về (i) phát triển hệ thống đăng ký kinh doanh quốc gia hiệu quả; và (ii) hợp lý hoá và đơn giản hoá hơn nữa hệ thống cấp giấy phép doanh nghiệp; (iii) tăng cường cơ chế rà soát quản lý nhà nước; (iv) tăng cường công khai tài chính thông qua phát triển hệ thống kế toán đơn giản hoá cho các DNV&N, (v) phát triển khuôn khổ thể chế và chính sách cần thiết để sử dụng hiệu quả đất, tài sản cố định và động sản để đảm bảo khoản vay. Điều này sẽ tạo điều kiện để khu vực tư nhân tiếp cận vào đất và tài chính cũng như tạo ra điều kiện tiên quyết cho phát triển thị trường tài trợ nhà cửa mà ADB đang hỗ trợ. Những hỗ trợ giải quyết các vấn đề trên sẽ được cung cấp thông qua chương trình cụm DNV&N đang triển khai. ADB sẽ tích cực tìm cơ hội hợp tác với các cơ quan tài trợ khác trong khi làm việc với Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp để phát triển những hỗ trợ trên. ADB đã đồng tài trợ chương trình Chương trình Hỗ trợ Tín dụng Giảm nghèo bao gồm một trọng tâm về cải thiện môi trường thuận lợi cho kinh doanh. ADB cũng sẽ hỗ trợ phát triển ngành tài chính như đã thảo luận trong phần đánh giá ngành tài chính (tại Phụ lục này), kể cả hỗ trợ thị trường chứng khoán, các khu vực tài chính phi ngân hàng như bảo hiểm và thuê mua.

(ii) Hợp tác Nhà nước – Tư nhân trong Phát triển cơ sở hạ tầng

207. ADB sẽ tìm cách lồng ghép các cân nhắc đối với khu vực tư nhân và tối đa hoá vốn tư nhân trong mọi hoạt động liên quan. ADB sẽ tìm cơ hội để phát triển chiều sâu sự tham gia của khu vực tư nhân trong việc cung cấp cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội. Mục tiêu là thúc đẩy tăng trưởng việc làm và giải phóng năng lực khan hiếm của chính phủ tập trung vào các chức năng và dịch vụ thiết yếu mà khu vực tư nhân không thể cung cấp. ADB sẽ tìm cơ hội hỗ trợ khu vực tư nhân tham gia vào các lĩnh vực như (i) sản xuất và truyền tải điện, (ii) giao thông, kể cả các hệ thống giao thông công cộng, và (iii) hải cảng và cảng hàng không. Việc này có thể kết hợp cả các dự án do tư nhân đầu tư và các hợp tác nhà nước – tư nhân để kết hợp hiệu quả từ cả hoạt động khu vực tư nhân và công của ADB. Thành công trong phát triển hợp tác nhà nước – tư nhân sẽ đòi hỏi các nỗ lực tập trung và có điều phối hơn từ hoạt động tài trợ khu vực tư nhân và công của ADB. Điều này gợi mở sự cần thiết để Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam (VRM) chủ động tích cực hơn trong điều phối các hoạt động khu vực tư nhân và công. Việc cử cán bộ hoạt động khu vực tư nhân của ADB công tác tại VRM sẽ tạo thuận lợi cho các nỗ lực này.

(iii) Thúc đẩy Thương mại và Đầu tư

208. Bất kỳ hỗ trợ nào liên quan đến thương mại và đầu tư sẽ hỗ trợ các cải cách thể chế cần thiết sau khi gia nhập WTO (như các rào cản thuế và phi thuế quan, các trợ cấp). Có thể cần nhắc hỗ trợ giúp tăng cường năng lực hoạch định chính sách nhằm (i) tăng năng lực các công ty Việt Nam để tranh thủ các cơ hội thâm nhập thị trường sau khi gia nhập; (ii) tăng cường các liên kết giữa các nhà cung cấp địa phương và nhà đầu tư nước ngoài; và (iii) nâng cao năng lực thúc đẩy đầu tư vào trong nước của Việt Nam một cách hữu hiệu hơn.

vii. Các Cơ chế Triển khai và Giám sát

209. Mục tiêu chính là giúp tăng đầu tư cho kinh doanh để tạo việc làm cần thiết đảm bảo tiến bộ bền vững trong giảm nghèo. Tiến bộ về tạo việc làm sẽ là một chỉ số chủ chốt trong các kết quả tổng thể của CSP.

Bảng A3.14: Lộ trình Ngành để Giám sát các Kết quả Phát triển

Hạng mục	Các Chỉ số				
	2000	2005	2010	2015	2020
A. Kết quả của ngành					
Tăng việc làm hàng năm	1,40 triệu	1,60 triệu	1,70 triệu	>1,70 triệu	>1,70 triệu
Số lượng các doanh nghiệp tư nhân đã đăng ký chính thức theo Luật Doanh nghiệp (EL) và luật pháp trước đó.	25.837	165.461	500.000	650.000	750.000
Tỷ trọng trong tổng đầu tư trong nước được khu vực tư nhân tài trợ (kể cả FDI) 2003-2010 từ Kế hoạch PTKTXH.	42,5% (2001)	46,4%	51,5%	55%	60%
B. Các Sản phẩm đầu ra của Ngành					
1. Môi trường Thuận lợi cho Kinh doanh và Đầu tư khu vực tư nhân					
Cải thiện các Hệ thống Đăng ký Kinh doanh	Hệ thống đăng ký kinh doanh ở cấp tỉnh.	Ban hành EL và triển khai hệ thống đăng ký thống nhất	Thiết lập đăng ký ở cấp huyện. Thử nghiệm hệ thống dựa vào internet.	Thiết lập hệ thống đăng ký dựa vào internet.	Triển khai hệ thống đăng ký kinh doanh dựa vào internet.
Đơn giản hoá việc cấp giấy phép kinh doanh	Bãi bỏ trên 100 giấy phép các loại	Cải thiện chất lượng qui chế kinh doanh.	Triển khai/cải thiện hệ thống cấp giấy phép kinh doanh.	Triển khai/cải thiện hệ thống cấp giấy phép kinh doanh.	Triển khai/cải thiện hệ thống cấp giấy phép kinh doanh.
Phát triển hệ thống kế toán DNV&N	Phát triển hệ thống kế toán quốc tế theo chuẩn quốc tế.	Ban hành hướng dẫn kế toán DNV&N.	Tiến hành đào tạo DNV&N về kế toán. Áp dụng hệ thống kế toán thống nhất.	Triển khai chương trình đào tạo kế toán cho DNV&N.	Triển khai chương trình đào tạo kế toán cho DNV&N.
Giảm chi phí và rủi ro trong cho vay bằng cách khuyến khích thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LUC).	Rủi ro đối với người cho vay khi nhận LUC là tài sản thế chấp. Luật Đất đai mới từ 2004.	Thí điểm sử dụng hệ thống đăng ký đất đai sử dụng IT tích hợp.	Thiết lập hệ thống đăng ký đất đai sử dụng IT tích hợp.	Triển khai và định dạng hệ thống ở các cấp quốc gia, tỉnh và huyện.	Bắt đầu đăng ký đất dựa vào internet.
Giảm chi phí và rủi ro trong cho vay lấy động sản làm thế chấp.	Ban hành Pháp lệnh về giao dịch đảm bảo.	Thiết lập toàn quốc hệ thống đăng ký giao dịch đảm bảo.	Hệ thống đăng ký giao dịch đảm bảo dựa vào internet.	Thường xuyên sử dụng hình thức giao dịch đảm bảo dựa vào internet.	Thường xuyên sử dụng hình thức giao dịch đảm bảo dựa vào internet.
Ít rào cản cơ cấu hơn đối với các chuẩn công nghiệp và kỹ thuật.	Ban hành Qui chế về chuẩn kỹ thuật.	Hệ thống phổ biến thông tin dựa vào internet về các chuẩn kỹ thuật.	Triển khai trong toàn khu vực, cùng công nhận các chuẩn kỹ thuật.	Tham gia vào các chương trình công nhận quốc tế	Các chuẩn được quốc tế công nhận được thừa nhận rộng rãi tại Việt Nam
C. Các Vấn đề và Hạn chế của Ngành	**1. Môi trường thuận lợi cho kinh doanh và đầu tư khu vực tư nhân.** Cần đơn giản hoá và thiết kế tốt hơn khâu đăng ký kinh doanh và cấp giấy phép để đạt được các mục tiêu của quản lý bằng qui chế với chi phí thấp. Cần giảm can thiệp hành chính vào các hoạt động kinh doanh. Cần phát triển các hệ thống để đảm bảo các qui chế kiểm soát chất lượng tốt hơn. Cần tăng cường vai trò của các hiệp hội kinh doanh trong việc tham vấn và qui trình ra quyết định. Cần tăng cường thể chế thị trường, kể cả xây dựng các hệ thống hiệu quả hơn về sử dụng quyền sử dụng đất và động sản làm tài				

	sản thế chất. Cần củng cố các cơ chế đảm bảo hiệu lực hợp đồng. **2. Hợp tác nhà nước – tư nhân trong phát triển cơ sở hạ tầng.** Cải thiện về môi trường quản lý bằng qui chế cần đáp ứng nhu cầu ngày một tăng của khu vực tư nhân về cơ sở hạ tầng cao hơn				
D. Các Hành động, Cột mốc và Đầu tư	**Theo vấn đề**	**Theo cơ quan**			
		Lịch trình	**ADB**	**Khác/Ngoài**	**C.phủ**
Môi trường kinh doanh thuận lợi và khu vực tư nhân					
Cụm Chương trình Phát triển DNV&N – Tiểu Chương trình II	Cải thiện cải cách quản lý bằng qui chế, tiếp cận tài chính và điều phối chính sách tổng thể	**2006**	√	**Đức, Pháp**	√
Xây dựng Năng lực để Phát triển DNV&N (HTKT-4418)	Cải thiện cải cách quản lý bằng qui chế, tiếp cận tài chính và điều phối chính sách tổng thể	**2005–2006**	√	**Thụy Sỹ, Đan Mạch**	√
Xây dựng Năng lực để Phát triển DNV&N – Giai đoạn II	Hỗ trợ hoạch định và triển khai Tiểu chương trình II	**2006**	√		√
Tự do hoá thương mại					
Hỗ trợ Tiến trình Tự do hoá Thương mại và Đầu tư (điều chỉnh hậu WTO)		Sẽ duyệt khoản cho vay 20 triệu đô la Mỹ vào 2009			
PPTA – Hỗ trợ Tiến trình Tự do hoá Thương mại và Đầu tư (điều chỉnh hậu WTO)		PPTA sẽ phê duyệt 300.000 đô la Mỹ vào 2007 và triển khai vào 2008.			

EL = Luật Doanh nghiệp, FDI = Đầu tư trực tiếp nước ngoài, PPTA = Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án, HTKT = Hỗ trợ kỹ thuật, ôê hoạch PTKTXH = Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội, DNV&N = Doanh nghiệp vừa và nhỏ, WTO = Tổ chức Thương mại Thế giới.
Nguồn: Bộ Thương mại, Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội (2006–2010).

b. Hành chính công và Cải cách DNNN

i. Giới thiệu

210. Sự cần thiết phải có các thay đổi căn bản trong cách thức Chính phủ hoạt động được xác định trong Chương trình Cải cách Hành chính công (PAR) giai đoạn 2001-2010 và Kế hoạch PTKTXH (2006-2010). Việc triển khai PAR gần đây đã được tạo đà với các khối xây dựng được thiết lập chuẩn bị cho một tổ chức mới của Chính phủ, việc phân tách công chức và viên chức, đơn giản hoá nhiều thủ tục kinh doanh. Như đã lưu ý trong phần đánh giá chuyên đề về quản trị điều hành, cần tiến hành cải cách hành chính chủ chốt ở cấp ngành và địa phương. Các biện pháp cụ thể được nêu trong các đánh giá ngành liên quan. Trọng tâm của phần này là mở rộng cải cách DNNN và hành chính công.

211. DNNN chiếm khoảng gần 40% GDP và đóng góp khoảng 70% thu thuế của chính phủ. Quản trị doanh nghiệp còn hạn chế. Thiếu các tiêu chuẩn kế toán và báo cáo và có ít, nếu có, các biện pháp chống xung đột lợi ích và tự doanh. Khoảng 25% DNNN hoạt động trong năm 2003 bị thua lỗ. Với ít lợi ích khi công bố lợi nhuận lớn (và cũng không khuyến

khích công bố lỗ), hầu hết các DNNN có gắng báo cáo “một chút” lợi nhuận ròng, làm mờ mịt bức tranh về tình hình tài chính chung của ngành.

ii. Các vấn đề và thách thức phát triển

(i) Cải cách hành chính công

212. **Tham nhũng.** Ngoài những biện pháp cụ thể chống tham nhũng như đã nêu ở phần A.4, các đề xuất cải cách hành chính công và DNNN cũng sẽ giúp giảm tệ nạn tham nhũng.

213. Chất lượng dịch vụ công không đồng nhất góp phần tạo ra chênh lệnh về phát triển con người, thu nhập bình quân đầu người và tăng trưởng việc làm theo khu vực. Cần cung cấp các dịch vụ công nhất quán hơn để giúp giảm nghèo và đạt được sự phát triển cân bằng.

214. Tính không rõ ràng và thiếu minh bạch góp phần gây ra tham nhũng và sự phân bổ không tối ưu các tài nguyên thiên nhiên. Điều này làm giảm sự cạnh tranh quốc gia, hủy hoại các nỗ lực phát triển kinh tế xã hội đất nước và tạo sự phát triển không công bằng. Những nhóm, cụ thể là những nhóm không được tiếp cận với những người ra quyết định cấp cao (ví dụ những người không được sự quan tâm đúng mức trong chính quyền như dân tộc thiểu số và phụ nữ) bị thiệt thòi.

215. **Tài chính công.** Việc giới thiệu các dự án thí điểm Khung chi tiêu trung hạn (MTEF) là một bước quan trọng nhằm đạt được việc kế hoạch hóa tài chính hợp lý và minh bạch hơn. Cần thêm nhiều nỗ lực nhằm cải thiện các quá trình và đảm bảo kiểm toán và công khai ngân sách tất cả các cơ quan trung ương và chính quyền địa phương. Hơn nữa, yêu cầu phải có hỗ trợ từ bên ngoài để áp dụng các thông lệ tốt nhất ở cấp quốc gia và cấp địa phương. Phát triển năng lực cán bộ là một yếu tố quan trọng để thực hiện điều này.

216. **Qui trình lập kế hoạch.** Kế hoạch PTKTXH 2006-2010 tập hợp rất nhiều phương pháp lập kế hoạch tối ưu bao gồm (i) trọng tâm định hướng đầu ra và theo kết quả, (ii) dựa trên phân tích và nền tảng cơ sở, (iii) giám sát bên trong và các cơ chế đánh giá, và (iv) các tham vấn rộng rãi những bên liên quan trong quá trình xây dựng. Các thách thức bao gồm đảm bảo triển khai có hiệu quả kế hoạch, hệ thống giám sát và đánh giá dựa trên kết quả, đồng thời nhân rộng các thông lệ tốt nhất trong qui trình lập kế hoạch phát triển ở các ngành, khu vực và tỉnh thành.

217. **Phát triển và cải cách thể chế.** Năng lực nghiên cứu chính sách và dự thảo pháp lý còn yếu kém. Hiện không có cơ chế mang tính hệ thống để đánh giá các tác động về chi phí, lợi ích và phân bổ các chính sách và quy định mới. Các cải cách lập pháp thường thiếu kinh phí. Việc thực thi hiệu lực pháp luật còn chậm. Cần có các sổ tay thực tế, hỗ trợ kỹ thuật để hướng dẫn triển khai; cần có đánh giá và giám sát kết quả đầu ra có hệ thống và có mục tiêu. Có rất nhiều vấn đề cần giải quyết ở cấp vùng và cấp địa phương nhưng cần phải có chỉ đạo ở cấp trung ương để giải quyết các vấn đề này. Chính phủ mới thành lập Hội đồng Luật gia thuộc Văn phòng Chính phủ nhằm xử lý các yếu kém trên.

218. **Cải cách tổ chức.** Cần có các công cụ mang tính hệ thống như phân tích chức năng và tập trung vào các cơ cấu hành chính hợp lý để nâng cao công tác cải cách tổ chức. Làm tốt hơn nữa việc phân tích cán bộ, lập kế hoạch và mô tả công việc để đưa ra các nhu cầu về tài trợ, nhân sự và đào tạo. Cần xác định các nhu cầu cụ thể của các khu vực yếu kém trong việc lập kế hoạch phân cấp. Đây là dịp để tiếp tục đa dạng hóa các nhà cung cấp dịch vụ công cộng bằng cách tăng vai trò của các Tổ chức phi chính phủ, người dân và khối tư nhân. Quá trình giới thiệu công nghệ thông tin (IT) đã bị trì hoãn và đạt kết quả thấp hơn dự kiến. Các bộ và tỉnh thành thường chỉ giới thiệu IT riêng lẻ và còn hạn chế trong hợp tác và phối hợp. Các điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của IT - bao gồm xây dựng lại quá trình

hoạt động, các tiêu chuẩn áp dụng thông thường, các tiêu chuẩn kỹ thuật IT và mua sắm - cần được quan tâm hơn. Mục tiêu là thành lập Chính phủ điện tử nhưng các chiến lược cần phải phát triển một cách cụ thể hơn.

219. **Dịch vụ dân sự.** Những yếu kém về năng lực vẫn còn tồn tại trong khâu tuyển dụng, thuê và khen thưởng cán bộ có chất lượng cao. Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện còn yếu. Thiếu nguồn tài chính và các kế hoạch khác cho thưởng thành tích hoạt động. Cần giảm bớt việc sử dụng các khoản lương phụ cấp không chính thức. Cần thúc đẩy đào tạo và thiết kế một số yêu cầu về đào tạo để phản ánh tốt hơn nhu cầu của tổ chức. Cần cấp thiết cải thiện các kỹ năng về quản lý, lập kế hoạch và phân tích chính sách.

(ii). Cải cách DNNN

220. Trọng tâm cải cách DNNN đã chuyển từ khuyến khích tính tự chủ trong cạnh tranh và quản lý từ những năm 1990 sang tái cơ cấu hàng loạt các doanh nghiệp nhỏ hơn trong những năm gần đây. Những nỗ lực thúc đẩy cải cách các DNNN từ năm 2000 bằng việc thực hiện kế hoạch 5 năm cải cách toàn diện DNNN. Những lựa chọn tái cơ cấu các DNNN bao gồm cổ phần hóa, chuyển đổi sang công ty TNHH một thành viên, sáp nhập, bán; cho thuê; và bán tháo hoặc phá sản. Các DNNN có giá trị chiến lược chủ chốt hoặc hoạt động trong các lĩnh vực phục vụ lợi ích quốc gia thì vẫn giữ là công ty 100% vốn nhà nước. Các cải tiến quản trị điều hành doanh nghiệp đạt được còn khiêm tốn; còn đến 55% các DNNN vẫn chưa thực hiện việc kiểm toán. Tổng số DNNN đã giảm còn 3.200 doanh nghiệp đến cuối năm 2005. Các chi tiết việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp trong 5 năm qua được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng A3.15: Tổ chức lại các doanh nghiệp nhà nước (DNNN), 2001–2005

Chỉ số	2001	2002	2003	2004	2005 ước tính	Tổng 2001–2005
Tổng số tái cơ cấu/thành lập	380	408	895	971	918	3,572
Đã cổ phần	205	164	532	753	724	2,378
Chuyển nhượng	18	34	51	24	12	139
Bán	16	17	24	19	18	94
Sáp nhập/ hợp lại	119	127	202	75	50	573
Tan rã	22	27	50	35	30	164
Phá sản/bán tháo	0	2	4	12	12	30
Chuyển sang công ty TNHH một thành viên	0	0	14	41	60	115
Các DNNN mới thành lập	0	37	18	12	12	79

Nguồn: Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2006–2010.

221. Cổ phần hóa là một lộ trình phổ biến nhất cho việc tái cơ cấu nhưng số lượng cổ phần hóa chỉ đạt khoảng 75% so với mục tiêu kế hoạch. Hầu hết các doanh nghiệp cổ phần đều nhỏ với số lượng công nhân bình quân ít hơn 250 người: trong đó 60% có giá trị vốn nhỏ hơn 5 tỷ đồng (khoảng 314.000 đô la Mỹ) và nhà nước nắm giữ ít nhất 35% phần vốn trong đa số các trường hợp. Kết quả thực là chỉ có 10% vốn nhà nước được chuyển sang khối tư nhân. Trong khi hầu hết phần vốn trong các doanh nghiệp cổ phần tiếp tục được bán cho cán bộ nhân viên và các cá nhân liên quan trong công ty, do vậy tỷ lệ cổ phần bán ra ngoài đang tăng. Lợi nhuận của các doanh nghiệp cổ phần đã tăng mạnh sau khi tái cơ cấu.

222. Các thách thức còn lại bao gồm (i) tăng tính minh bạch và giảm các chi phí giao dịch liên quan đến cổ phần hóa và các lựa chọn tái cơ cấu DNNN khác, (ii) tham gia rộng rãi hơn vào cổ phần hóa, (iii) cải thiện môi trường pháp lý cho việc tái cơ cấu DNNN, (iv) củng cố quản trị doanh nghiệp và các cơ chế để quản lý đầu tư kinh doanh của Nhà nước (gồm có

củng cố Tổng công ty đầu tư vốn nhà nước [SCIC]); (v) cải thiện các cơ chế và tổ chức để giải quyết các khoản nợ không thực hiện được (bao gồm củng cố Công ty mua bán nợ và tài sản [DATC]), (vi) trợ giúp các DNNN tiếp cận thị trường vốn tài trợ dài hạn, và (vii) giải quyết tranh chấp giữa các mục tiêu xã hội và thương mại trong các ngành dịch vụ công cộng. Trọng tâm không chỉ nên tập trung vào số lượng các doanh nghiệp mà còn vào chất lượng và tác động của quá trình.

iii. Chiến lược phát triển của Chính phủ

(i). Cải cách hành chính công

223. **Các cơ chế lập kế hoạch và quản lý nhà nước.** Kế hoạch PTKTXH nhấn mạnh sự cần thiết phải cải thiện cơ bản để phát triển các kế hoạch một cách nhất quán với các thực tế kinh tế xã hội, điều kiện thị trường và các yêu cầu hội nhập kinh tế. Cần phát triển các kế hoạch tổng thể cho từng ngành, vùng và khu vực với đầu ra được định lượng và các biện pháp rõ ràng để giám sát và đánh giá việc triển khai kế hoạch. Cần thiết lập khung pháp lý và các hướng dẫn cho việc lập kế hoạch và phân cấp rõ ràng hơn phục vụ việc lập kế hoạch. Yêu cầu phải qua đào tạo và cố vấn để đảm bảo hiệu quả việc lập kế hoạch. Sẽ đưa ra các nỗ lực nhằm tăng cường việc phân cấp các "nhiệm vụ mà Nhà nước trung ương không cần phải triển khai và quản lý". Cần có các nỗ lực phát triển năng lực chính quyền địa phương để đảm bảo phân cấp thành công. Tiếp tục hủy bỏ các quy định cồng kềnh và/hoặc không nhất quán gây ra tham nhũng. Khuyến khích các thành phần trong xã hội "*tham gia quản lý một số lĩnh vực công cộng*".

224. Kế hoạch PTKTXH tuyên bố rằng Chính phủ cần xác định tốt hơn vai trò của nhà nước trong quản lý kinh tế, và tổ chức lại/giảm số lượng các cơ quan để đảm bảo chúng tập chung vào những nhiệm vụ cốt lõi về quản lý nhà nước. Trách nhiệm sở hữu đối với DNNN sẽ được chuyển giao khỏi các bộ ngành và UBND càng sớm càng tốt. Quá trình phân cấp và các hệ thống kế toán sẽ được củng cố và phân loại. Cần có các nỗ lực hơn nữa để sắp xếp lại các cơ cấu hành chính và tăng tính rõ ràng và minh bạch.

225. **Dịch vụ dân sự.** Chiến lược tập chung vào các nỗ lực để (i) mở rộng và nâng cao đào tạo; (ii) cải thiện quá trình tuyển dụng; (iii) cải thiện các hệ thống khen thưởng và phạt theo kết quả thực hiện đối với công chức nhà nước; (iv) phân cấp các chính sách quản lý nhân sự theo phân cấp ngân sách; (v) thực thi mạnh hơn các điều khoản kèm theo; và (vi) thúc đẩy các biện pháp chống quan liêu và tham nhũng.

(ii). Các cải cách doanh nghiệp nhà nước

226. **Quản trị điều hành doanh nghiệp và các DNNN.** Kế hoạch PTKTXH nhấn mạnh sự cần thiết phải thúc đẩy cải cách DNNN và nâng cao quản trị doanh nghiệp và cụ thể là sự cần thiết phải loại bỏ trách nhiệm sở hữu của các bộ và cơ quan tỉnh thành. Luật doanh nghiệp hợp nhất đưa ra cơ sở cho quản trị doanh nghiệp nhằm tạo ra một sân chơi bình đẳng hơn cho tất cả các loại hình doanh nghiệp, nhưng vẫn còn các thách thức khi thực hiện (xem các đánh giá ngành tài chính và DNV&N). Tất cả doanh nghiệp đang tiếp tục hoạt động như DNNN sẽ phải hợp nhất (theo như Luật Doanh nghiệp hợp nhất) vào năm 2010. Do quá trình cổ phần hóa và loại bỏ trong tương lai sẽ liên quan đến các doanh nghiệp lớn hơn, ngày càng cần thiết phải (I) sử dụng các cơ chế minh bạch để đánh giá và bán cổ phần trong các công ty này và (ii) cho phép và khuyến khích các nhà đầu tư bên ngoài mua cổ phần và giới thiệu các ý tưởng và công nghệ mới và/hoặc cung cấp việc tiếp cận các thị trường mới. Cần có các nỗ lực để tăng cường Tổng công ty đầu tư vốn nhà nước mới được thành lập (SCIC) để quản lý có hiệu quả tài sản nhà nước trong doanh nghiệp. Các nỗ lực để khuyến khích các doanh nghiệp cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán đang được triển khai. Ngoài việc tăng trần sở hữu nước ngoài lên 49% đối với các công ty niêm yết, 75 DNNN đã được xác định trong danh sách bắt buộc phải niêm yết.

227. Thành lập các tổ chức để hỗ trợ tái cơ cấu DNNN bao gồm (I) Ban chỉ đạo nhà nước về cải cách và phát triển doanh nghiệp (NSCERD) được thành lập để "trợ giúp Chính phủ quản lý thống nhất tất cả các hoạt động bố trí lại, cải cách, cải thiện phát triển và hiệu quả các DNNN", (ii) Công ty mua bán nợ và tài sản (DATC) được thành lập năm 2003 để xử lý các khoản nợ không thực hiện được của DNNN, và (iv) quỹ an toàn xã hội được thành lập năm 2005 để bồi thường (và trợ cấp đào tạo lại) lao động dôi dư do hậu quả của tái cơ cấu.

iv. Kinh nghiệm phát triển của ADB

(i) Cải cách hành chính công (PAR)

228. Ở Việt Nam, xây dựng chính sách là một quá trình dài đòi hỏi việc tư vấn và tham gia của các cơ quan chính quyền trung ương và địa phương, xã hội và phương tiện thông tin liên quan. Sự tự chủ quốc gia về các chính sách đề xuất, các kế hoạch hành động là điều cốt yếu tới sự thành công của các cải cách quản trị điều hành. Nhận định chung (của các đại biểu Quốc hội, các đối tác Chính phủ và các cơ quan tài trợ khác) là nhiều kết quả đầu ra của các dự án cải cách PAR và cải cách DNNN thấp hơn mong đợi. Các bài học chủ yếu cho việc lập kế hoạch trợ giúp của ADB trong tương lai bao gồm (i) hỗ trợ đào tạo nên tập chung vào phát triển năng lực các trường đào tạo địa phương bởi vì đào tạo trực tiếp sẽ tốn kém và chỉ một tỷ lệ nhỏ có nhu cầu đào tạo được đáp ứng theo dạng này; (ii) thỏa thuận về lộ trình toàn diện hướng tới chính phủ điện tử (được chính quyền trung ương và địa phương đồng thuận) là một điều kiện tiên quyết để cung cấp các hỗ trợ tiếp theo cho phát triển chính phủ điện tử); (iii) cần nỗ lực hơn nữa trong việc học hỏi và áp dụng rộng rãi những kinh nghiệp của cơ quan tài trợ khi thiết kế và triển khai các dự án PAR, đặc biệt ở cấp địa phương. Nói rộng ra là triển khai các nỗ lực hơn nữa để định hướng các sáng kiến quản trị điều hành vào các hoạt động chủ yếu của ADB, đặc biệt trong các lĩnh vực được xác định là ưu tiên của Kế hoạch PTKTXH.

229. ADB đã hỗ trợ cải cách hành chính công (PAR), chính sách và lập kế hoạch công, các nỗ lực chống tham nhũng và quản trị doanh nghiệp. ADB cung cấp khoản vay chương trình và trợ giúp kỹ thuật liên quan để triển khai PAR của Chính phủ và các chương trình cải cách doanh nghiệp/DNV&N. Cụ thể, ADB hỗ trợ triển khai 2 trên 7 tiểu chương trình PAR: (i) đào tạo nâng cao chất lượng quan chức; và (ii) hiện đại hóa hệ thống hành chính, bao gồm các sáng kiến tin học hóa và chính phủ điện tử. ADB cũng cung cấp một số hỗ trợ cố vấn và kỹ thuật vận hành (AOTA) nhằm xây dựng năng lực của quan chức chính quyền trung ương và địa phương trong việc lập, triển khai chính sách và lập kế hoạch công.

230. ADB cũng hỗ trợ cải cách DNNN và Chương trình quản trị doanh nghiệp[53] để (i) cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài; (ii) cung cấp cho doanh nghiệp khả năng tiếp cận đầu tư và tín dụng nước ngoài lớn hơn; (iii) thúc đẩy cải cách DNNN bằng việc củng cố khung thể chế và chính sách cho cải cách DNNN, nâng cao quản trị doanh nghiệp và áp đặt kỷ luật tài chính vào các DNNN; và (iv) tăng cường huy động lao động để hỗ trợ cải cách DNNN bằng việc nâng cao tính linh động của hệ thống bảo hiểm xã hội. Chương trình cũng hỗ trợ thí điểm thành lập tập đoàn bốn DNNN để có kinh nghiệm nhằm cải thiện quá trình thành lập tập đoàn và củng cố năng lực thể chế. ADB tài trợ nghiên cứu ngành (theo HTKT 3353-VIE) năm 2004 để khai thác lựa chọn cho hỗ trợ tiếp theo của ADB để cải cách DNNN. Các bài học từ kinh nghiệm của ADB là cải cách DNNN có thể chậm, đòi hỏi phải có tư vấn toàn diện và cam kết dài hạn về nguồn lực và chuyên môn có chất lượng.

[53] ADB. 1999. *Khoản vay đề xuất cho Chương trình cải cách DNNN và Quản trị doanh nghiệp*. Manila. (Khoản vay 1733 và 1734 phê duyệt ngày 21/12/1999); ADB. 1999. *Hỗ trợ kỹ thuật về Tập đoàn hóa và Quản trị doanh nghiệp*. Manila (HTKT số. 3353 phê duyệt ngày 21/12/1999 giá trị 1,6 triệu đô la Mỹ); và ADB. 1999. *Hỗ trợ kỹ thuật về Kiểm toán chuẩn đoán DNNN*. Manila (HTKT số. 3354 phê duyệt ngày 21/12/1999 giá trị 1,4 triệu đô la Mỹ).

v. Các hoạt động của các đối tác phát triển khác

231. Các cơ quan tài trợ đa phương khác bao gồm EU (quản lý tài chính công), UNDP (xây dựng năng lực ban chỉ đạo PAR và cải cách pháp lý), và Ngân hàng Thế giới (quản lý tài chính công và hiện đại hóa hải quan). Hỗ trợ song phương đang được cung cấp bởi Úc, Bỉ (PAR địa phương), Canađa (đồng tài trợ dự án PAR với UNDP), Đan Mạch (Quốc hội và Văn phòng Chính phủ), Phần Lan (lập kế hoạch địa phương), Đức (kiểm toán nhà nước), Hà Lan, Na Uy (đồng tài trợ dự án PAR), Thụy Điển (đồng tài trợ dự án PAR với UNDP), Thụy Sỹ (đồng tài trợ dự án PAR và triển khai PAR ở địa phương), Vương quốc Anh (đồng tài trợ với hỗ trợ của NHTG) và Hoa Kỳ (cải cách pháp lý). Các cơ quan tài trợ đa phương thực hiện hỗ trợ cải cách DNNN trong những năm gần đây bao gồm ADB, NHTG, IFC, AusAID, DANIDA, ASEM, GTZ, PHRD Nhật Bản và UNDP. Công tác phối hợp cơ quan tài trợ thực sự là quan trọng bởi có một số lượng lớn các cơ quan tài trợ tham gia vào cải cách hành chính công và DNNN. ADB sẽ hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ để đóng vai trò tích cực hơn trong việc là phối hợp cơ quan tài trợ. ADB sẽ tiếp tục tham gia vào các nhóm công tác cơ quan tài trợ liên quan và tìm kiếm cơ hội hợp tác với các cơ quan tài trợ khác để triển khai các hoạt động cải cách PAR và DNNN.

vi. Chiến lược của ADB và trợ giúp có thể

232. Mục đích của ADB nhằm hỗ trợ Chính phủ đạt được mục tiêu PAR "phát triển hành chính và quản trị một cách dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả và năng suất và giảm tham nhũng". Như đã nêu trong đánh giá chuyên đề quản trị, một nhân tố trong chiến lược của ADB là hướng các sáng kiến quản trị điều hành vào tất cả các hoạt động vận hành chủ yếu. Kết quả đầu ra kỳ vọng chủ yếu của các sáng kiến của ADB như sau:

(i) Giảm tham nhũng và kiểm soát rửa tiền.
(ii) Tăng tính rõ ràng và minh bạch tài chính.
(iii) Nâng cao việc cung cấp dịch vụ công cộng.
(iv) Tăng hiệu quả đầu tư.

233. Cùng một số cơ quan tài trợ lập kế hoạch giảm hỗ trợ đối với cải cách DNNN, ADB có điều kiện là dựa trên các sáng kiến trước đây và củng cố vai trò hàng đầu của mình trong các hỗ trợ bên ngoài đối với cải cách DNNN. ADB nhận ra rằng cải cách DNNN là một quá trình kéo dài và không thể giải quyết một cách có hiệu quả thuần túy bằng các dự án đơn lẻ. Do đó, ADB sẽ cân nhắc mở rộng khoản vay gồm nhiều phần để hỗ trợ các cải cách tiếp theo. Các can thiệp tiềm năng có thể bao gồm: (i) cung cấp vốn dài hạn cho Chính phủ thúc đẩy cải cách DNNN; (ii) đánh giá các tiêu chí xác định mục tiêu cải cách DNNN; (iii) điều chỉnh các mục tiêu cải cách; (iv) trợ giúp các doanh nghiệp được chọn lựa trong quá trình tái cơ cấu, cổ phần hóa và niêm yết; và (v) nâng cao các tiêu chuẩn quản trị doanh nghiệp DNNN.

vii. Các cơ chế triển khai và giám sát

234. Dự thảo Kế hoạch PTKTXH tập hợp một số các chỉ số quản trị điều hành và cải cách DNNN như một phần của hệ thống giám sát của nó. Chính phủ đã cam kết bổ sung các kết quả đầu ra liên quan đến quản trị điều hành theo các hoạt động và thỏa thuận của cơ quan đa tài trợ Chương trình Hỗ trợ Tín dụng Giảm nghèo với IMF. Gần đây, Chính phủ đã củng cố việc giám sát triển khai PAR[54]. Yêu cầu các bộ ngành và chính quyền địa phương cung cấp các báo cáo hàng tháng về việc thực hiện PAR và thảo luận tiến trình trong các cuộc họp nội các hàng tháng.

[54] Quyết định số 276 ngày 27/2/2004.

235. Các kết quả đầu ra chủ yếu của các nỗ lực trực tiếp ADB để hỗ trợ nâng cao quản trị và các hoạt động theo kế hoạch nhằm đạt được các kết quả trên được thể hiện ở bảng dưới đây. Các chỉ số kết quả quản trị khác nằm trong các đánh giá ngành liên quan (như các đánh giá phát triển ngành tài chính và tư nhân).

Bảng A3.16: Cải cách hành chính công và Lộ trình cải cách doanh nghiệp nhà nước

Mục	2000	2005	2010	2015	2020
A. Các kết quả của ngành					
-Nâng cao nhận thức cộng đồng về tính rõ ràng và minh bạch tài chính	Mối quan ngại quốc gia gia tăng về thiếu rõ ràng và minh bạch tài chính	PAR giải quyết các mối quan tâm nhưng lo ngại về quá trinh triển khai chậm chạp	Dữ liệu PAR (từ các phiếu ý kiến công dân) cho thấy nhận thức đang cải thiện	Dữ liệu PAR (từ các phiếu ý kiến công dân) cho thấy nhận thức đang cải thiện	Dữ liệu PAR (từ các phiếu ý kiến công dân) cho thấy tiến triển. Nhận thức vùng đối với sự cải thiện
-Giảm bất bình đẳng liên tỉnh thành, và trong nhận thức về chất lượng các dịch vụ công cộng	Dữ liệu không sẵn có	Các nghiên cứu chuẩn đoán PAR	Dữ liệu PAR cho thấy cải thiện ở hầu hết các tỉnh thành	Dữ liệu PAR cho thấy cải thiện ở hầu hết các tỉnh thành	Dữ liệu PAR cho thấy cải thiện ở hầu hết các tỉnh thành
Cải thiện vững chắc chỉ số HDI (UNDP)	.695	.704 (2003)	>.725	>.75	>.775
B. Các đầu ra của ngành					
1. Cải cách hành chính công					
Hệ thống lập kế hoạch và giám sát kết quả được giới thiệu.	Tất cả việc lập kế hoạch tập chung vào đầu vào/đầu ra	Kế hoạch PTKTXH bao gồm các kết quả dựa trên đầu ra và hệ thống giám sát bên trong	Giám sát Kế hoạch PTKTXH đang được thực hiện. -Cách tiếp cận theo kết quả được sử dụng khi phát triển tất cả kế hoạch trong tất cả các bộ và 30% tỉnh thành	Các tiếp cận theo kết quả được sử dụng khi phát triển tất cả kế hoạch trong tất cả các bộ và 70% tỉnh thành	Các tiếp cận theo kết quả được sử dụng khi phát triển tất cả kế hoạch trong tất cả các bộ và tỉnh thành.
-giới thiệu các sáng kiến chính phủ điện tử.	Không	Các hoạt động thí điểm phi thể thức không phối hợp. Nảy sinh cơ sở pháp lý.	Thành lập cơ sở pháp lý. Đánh giá các thí điểm Chính phủ điện tử.	Sử dụng thường xuyên chính phủ điện tử trong dịch vụ công cộng.	Việt Nam là một trong những nước sử dụng chính phủ điện tử hàng đầu ở Đông Nam Á.
-sử dụng rộng rãi các phiếu ý kiến công dân	Không	Sử dụng thí điểm	Sử dụng có hệ thống ở 30% tỉnh thành	Sử dụng có hệ thống ở 70% tỉnh thành	Sử dụng có hệ thống ở tất cả các tỉnh thành
-tăng sử dụng Khung chi tiêu trung hạn (MTEF) ở các bộ và tỉnh thành	Sử dụng rất hạn chế	Kiểm tra thí điểm ở 4 bộ trung ương và 4 tỉnh thành	Sử dụng MTEF ở các bộ và 30% tỉnh thành	Sử dụng MTEF ở tất cả các bộ và tỉnh thành	
2. Cải cách DNNN					
Vốn nhà nước ở các DNNN chuyển giao sang khối tư nhân		< 10% số vốn chuyển giao	15%	25%	
Số lượng các Tổng công ty được cổ phần hóa		0	10	15	
Tổng số DNNN được cổ phần hóa		2,570	4,500	5,000	
C. Các vấn đề của	**Tham nhũng**. Xem phần riêng về chống tham nhũng.				

ngành và trở ngại	**Thiếu tính rõ ràng và minh bạch tài chính.** Điều này trực tiếp ảnh hưởng đến vấn đề tham nhũng và phân bổ không tối ưu tài nguyên thiên nhiên. **Năng lực lập kế hoạch và tài chính công** cần phải được tăng cường. **Dịch vụ công kém hiệu quả và biến đổi**. Chất lượng thay đổi gây ra bất bình đẳng phát triển con người, thu nhập đầu người và tăng trưởng việc làm theo vùng. **Năng lực dịch vụ dân sự và hành chính yếu kém**.				
	Cải cách DNNN • Quản trị doanh nghiệp yếu kém • Tiến trình cổ phần hóa và thành lập tập đoàn còn chậm • Cần củng cố khung thể chế (pháp lý và chính sách) để quản lý các DNNN				
D. Hành động, mốc sự kiện và đầu tư			**Nguồn tài trợ**		
	Theo vấn đề	**Lịch trình**	**ADB**	**Khác/ bên ngoài**	**CP**
1. Định hướng	Để đạt được tiến triển thực sự cần có định hướng hiệu quả các mối quan tâm về quản trị điều hành trong tất cả các hoạt động chủ chốt của ADB	Đang triển khai	√		√
2. Các khoản vay					
Hỗ trợ triển khai Chương trình tổng thể PAR - Tiểu chương trình II	Cải thiện chất lượng công chức thông qua hiện đại hóa Các mô hình và kênh đào tạo.	2007	√	TBD (Pháp, Thụy Sỹ)	√
Khoản vay cải cách DNNN	Nâng cao quản trị doanh nghiệp của các tổng công ty được lựa chọn và mang tính chiến lược	2006	√		√
3. Các HTKT					
▪ Đánh giá tăng trưởng và giảm nghèo dựa trên kết quả (HTKT-4612)	Trợ giúp lập và triển khai chiến lược giảm nghèo và tăng trưởng dựa trên kết quả	2006	√	Quỹ giảm nghèo	√
▪ Hỗ trợ tỉnh TT Huế và Quảng Bình (HTKT-4644)	Hỗ trợ hai tỉnh lập và triển khai chiến lược và các chương trình tăng trưởng, giảm nghèo nhanh và bền vững hơn.	2006	√	Quỹ giảm nghèo	√
▪ Xây dựng năng lực hỗ trợ cho tỉnh ĐắK Nông (HTKT-4679)	Tăng cường năng lực tỉnh Đắk Nông để lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nhằm cải thiện giảm nghèo và thực hiện tăng trưởng kinh tế	2006	√	Quỹ giảm nghèo	√

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CP = Chính phủ, HDI = chỉ số phát triển con người, MTEF = Khung chi tiêu trung hạn, PAR = Cải cách hành chính công, Kế hoạch PTKTXH = Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2006-2010, DNNN = Doanh nghiệp nhà nước, UNDP = Chương trình phát triển Liên hiệp quốc.
Các nguồn: Tài liệu của Kế hoạch PTKTXH và PAR.

3. Tăng trưởng kinh tế: Trung gian tài chính

a. Các dịch vụ phi ngân hàng và tài chính nông thôn

i. Cơ sở

236. Yếu kém trong việc tiếp cận tài chính (nợ hoặc cổ phần) thường được coi là trở ngại chủ yếu đối với sự phát triển của khối tư nhân và DNV&N. Trong khi nhiều khung pháp lý và thể chế cơ bản của ngành tài chính đã được lập ra, việc triển khai vẫn còn hạn chế và trung gian tài chính còn thấp. Các nhân tố cản trở tiếp cận tài chính của khối tư nhân bao gồm cho vay ưu đãi đối với DNNN, hạn chế cạnh tranh của các ngân hàng nước ngoài, các yêu cầu bảo lãnh cao, năng lực thẩm định dự án và đánh giá kinh doanh hạn chế và thiếu thông tin tài chính minh bạch. Trong khi tỷ lệ tín dụng ngân hàng dành cho khối tư nhân đã tăng (từ 34,1% năm 1994 lên 60,4% năm 2003), rất nhiều doanh nghiệp không thể đáp ứng yêu cầu bảo lãnh 100% của ngân hàng. Các doanh nghiệp nhỏ thường do dự khi chấp nhận sự đầu tư cổ phần của bên thứ ba do các yêu cầu báo cáo và quản trị bổ sung, và do mối lo ngại về mất quyền kiểm soát quản lý. Hầu hết các DNV&N còn quá nhỏ để tiếp cận các quỹ đầu tư. Các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng đầu tư vào các công ty cổ phần lớn hơn hoặc công ty nước ngoài và bỏ qua các công ty tư nhân Việt Nam. Các chiến lược quốc gia

mở rộng tài trợ nông thôn sẽ được thực hiện chủ yếu thông qua khối nhà nước sử dụng các ngân hàng chuyên ngành và các hiệp hội tín dụng.

b. Các vấn đề và thách thức phát triển

i. Các tiểu ngành chính

237. **Ngành ngân hàng.** Những yếu kém của trung gian tài chính tạo ra sự phân bổ nguồn lực không hợp lý, do đó không đạt được hiệu quả đầu tư tối ưu. Các mối lo ngại về các khoản vay không thực hiện làm giảm niềm tin cộng đồng vào hệ thống tài chính. Các ngân hàng nhà nước vẫn cung cấp hơn 70% tín dụng ngân hàng. Trong khi một vài ngân hàng cổ phần đã mở cửa cho các nhà đầu tư cổ phần nước ngoài, các đầu tư bổ sung có thể giúp củng cố hơn nữa hệ thống ngân hàng.

238. Ngành phi ngân hàng (bao gồm thuê mua, bảo hiểm, quỹ cổ phần cá nhân, các tổ chức tài chính vi mô, bảo lãnh tín dụng và thị trường chứng khoán) chưa phát triển và đóng vai trò hạn chế trong phát triển kinh tế. Sự phát triển của ngành phi ngân hàng này còn hạn chế do thiếu năng lực về thể chế và nhân lực.

239. Thị trường trái phiếu thương mại vẫn còn phát triển nghèo nàn. Thị trường trái phiếu chủ yếu bao gồm trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5-10 năm với các nhà đầu tư chủ yếu là các ngân hàng thương mại và các công ty bảo hiểm quốc doanh. Có 158 phiên giao dịch thị trường mở trong năm 2005 với tổng giá trị thương mại đạt 102.479 tỷ đồng. Có rất ít các doanh nghiệp phát hành trái phiếu và chỉ có trái phiếu của hai doanh nghiệp được niêm yết từ trước đến nay. Phát triển thị trường trái phiếu, đặc biệt là trái phiếu chính phủ, là một ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2010. Thị trường nợ, khung khổ và cơ sở hạ tầng pháp lý và điều tiết liên quan cần phải được phát triển có xét đến hội nhập sau này với các thị trường trái phiếu trong vùng như trong Sáng kiến thị trường trái phiếu Châu Á.

240. Ngành công nghiệp bảo hiểm chứng kiến sự tăng trưởng ấn tượng trong những năm gần đây. Luật Bảo hiểm (tháng 4/2001) cho phép các công ty liên doanh nước ngoài và các chi nhánh nước ngoài được hoạt động ở Việt Nam. Có 28 doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm và bảo hiểm trung gian (2 nhà nước, 11 công ty liên doanh và 15 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài). Khác với các nước đang phát triển khác, thị trường bảo hiểm nhân thọ trong nước lớn hơn bảo hiểm phi nhân thọ. Tăng trưởng thực phí bảo hiểm là 48% năm 2003 và 19% năm 2004. Tỷ trọng bảo hiểm của Việt Nam tăng từ 1,72 % trong GDP năm 2003 lên 2,03% năm 2005. Gần đây, các đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép kinh doanh gồm ba bảo hiểm nhân thọ, một tai nạn và bảo hiểm. Mặc dầu có tăng trưởng ấn tượng và Chính phủ đã nỗ lực cải thiện khung pháp lý và năng lực giám sát, nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống cần được lấp đầy bao gồm nâng cao các quy định và tiêu chuẩn kế toán và kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, các yêu cầu về đầu tư và năng lực giám sát.

241. Ngành công nghiệp quỹ hưu trí tụt hậu phía sau ngành công nghiệp bảo hiểm rộng lớn với chỉ có một quỹ hưu trí do nhà nước quản lý (Quỹ bảo hiểm xã hội nhà nước) và dành cho công chức nhưng không có quỹ nào giành cho công nhân khối tư nhân. Sự vắng mặt của các quỹ hưu trí dành cho công nhân khối tư nhân làm giảm sự phát triển thị trường vốn và không khuyến khích sự chuyển đổi việc làm từ nhà nước sang khối tư nhân.

242. **Thị trường chứng khoán.** Tổng giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán (bao gồm trái phiếu) tương đương với 5,3% GDP. Tổng giá trị các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán chính thức còn nhỏ, ước tính nhỏ hơn 1% GDP (so với hơn 40% của Trung Quốc, 34% của Indonesia và khoảng 71% của Thái Lan). Vinamilk đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố HCM vào tháng 1/2006 và tăng gấp đôi giá trị vốn hóa thị

trường. Có khoảng 30 công ty niêm yết chính thức ở thành phố HCM và 4 ở Hà Nội với tổng giá trị vốn hóa thị trường vào khoảng 1 tỷ đô la Mỹ vào tháng 1/2006. Hy vọng có nhiều công ty niêm yết lớn hơn để giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán sẽ sớm đạt 2 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm 2006. Cổ phiếu của các công ty cổ phần chưa niêm yết được giao dịch trên thị trường không thường xuyên.[55] Tỷ lệ nắm giữ của Nhà nước trong các công ty niêm yết vào khoảng 30% cổ phần làm giảm tính thanh khoản. Chính phủ có các nỗ lực nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán bao gồm (tăng trần sở hữu phía nước ngoài lên 49% trong các công ty niêm yết và (ii) định ra 75 DNNN sẽ bắt buộc phải niêm yết.

243. Hiện có 6 công ty quản lý quỹ đầu tư và 14 công ty chứng khoán được cấp phép. Phạm vi quy định cho bảo hiểm cổ phiếu công cộng trong thị trường chứng khoán còn nhỏ hẹp. Các doanh nghiệp nhà nước đang tận hưởng lợi thế về tiếp cận tài chính và ít bị áp lực công khai tài chính; do đó, họ thiếu động cơ để tăng vốn thông qua thị trường chứng khoán. Hầu hết các doanh nghiệp tư nhân vẫn còn nhỏ so với yêu cầu kế toán và công khai tài chính. Các doanh nghiệp lớn hơn bắt đầu nổi lên cùng với việc nâng cao quản trị doanh nghiệp và tăng sự quan tâm vào việc tăng vốn thông qua thị trường chứng khoán.

244. Ngành công nghiệp thuê mua còn nhỏ trong phân khúc của ngành tài chính với giá trị tài sản thuê mua là 7,2 nghìn tỷ đồng năm 2004 và 8,9 nghìn tỷ năm 2005. Hiện có chín công ty thuê mua bao gồm sáu công ty Việt Nam và ba công ty nước ngoài. Sự phát triển ngành công nghiệp thuê mua còn gặp trở ngại do khung pháp lý không đầy đủ, đặc biệt liên quan đến việc đăng ký các hợp đồng thuê mua và tài sản, các thủ tục tịch thu thế chấp kéo dài và tốn kém, vẫn còn hạn chế các nguồn tài trợ, loại sản phẩm đưa ra và nhận thức cộng đồng về các hoạt động thuê mua. ADB đã, đang và sẽ hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp thuê mua.

245. **Tài chính nông thôn.** Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (VBARD) có khoảng 4 triệu khách hàng; Ngân hàng Chính sách xã hội (SPB) có khoảng 2,5 triệu,[56] và Quỹ tín dụng trung ương (CCF) và các quỹ tín dụng nhân dân liên kết (PCF) có gần 1 triệu.[57] VBARD, mạng lưới CCF/PCF, và SPB chiếm hơn 90% trong tổng số. Trong khi việc mở rộng là ấn tượng, gần một nửa các hộ nghèo nông thôn vẫn không được tiếp cận với các dịch vụ tài chính chính thức. Các dịch vụ tài chính nông thông bán chính thức bao gồm (i) các bộ ngành Chính phủ cung cấp các dịch vụ tài chính vi mô; (ii) các tổ chức đại chúng bao gồm Hội Phụ nữ Việt Nam (VWU), Hội Nông dân Việt Nam (VFU) và Hội Thanh niên Việt Nam (VYU) và (iii) khoảng 58 tổ chức phi chính phủ hỗ trợ các chương trình tài chính vi mô này, hầu hết thông qua kênh các tổ chức đại chúng. Tất cả đều đưa ra các dịch vụ với mức lãi suất thấp hơn thị trường.

ii. Các thách thức thể chế

246. **Phía cung cấp.** Có các dấu hiệu rõ ràng về nhu cầu gia tăng các phương tiện tiết kiệm công cộng. Các chính sách bảo hiểm nhân thọ đang tăng nhanh chóng về quy mô và có một thị trường thứ cấp màu xám rất năng động đối với cổ phiếu các doanh nghiệp cổ phần chưa niêm yết. Với nhu cầu và cung cấp tài trợ gia tăng, thách thức là phát triển các tổ chức để đảm bảo phân bổ hiệu quả các tài trợ.

---

[55] Khối lượng giao dịch cổ phiếu thị trường không thường xuyên ước tính lớn hơn ba đến sáu lần giao dịch ở các thị trường chính thức.

[56] SPB được thành lập năm 2003, thực hiện vai trò Ngân hàng Việt Nam phục vụ người nghèo (VBH). Nó có ý nghĩa là một kênh để Chính phủ cung cấp bao cấp cho các mục tiêu xã hội. Các ngân hàng thương mại quốc doanh (cụ thể là VBARD) có nghĩa vụ giảm chi phí các chương trình khoản vay bao cấp, nhưng VBARD tiếp tục hỗ trợ đưa ra các dịch vụ của SPB. Với lãi suất ưu đãi, SPB không huy động tiền gửi - chỉ 1% nguồn tài chính là từ tiết kiệm.

[57] CCF do SBV sở hữu một phần và một phần bởi các thành viên PCF. Các PCF thuộc sở sở hữu của các thành viên của mình.

247. Hệ thống kế toán và kiểm toán đang dần phát triển. Mặc dù Luật Kế toán Việt Nam đã ban hành vào năm 2003, vẫn cần phải tăng cường các tiêu chuẩn kế toán và chất lượng kiểm toán. Xu hướng ngày càng tiến đến Các tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), nhưng các công ty niêm yết vẫn không tuân thủ các yêu cầu của IFRS một cách cần thiết. Bộ Tài chính tiếp tục ban hành các báo cáo kiểm toán áp dụng các Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm toán (ISA) với một số điều chỉnh.

248. Năng lực con người và thể chế vẫn còn là một trở ngại. Cần phát triển các kỹ năng đánh giá tín dụng, quản lý rủi ro, kế toán và kiểm toán, đánh giá tài sản, lập kế hoạch kinh doanh và tiếp thị.

249. **Các chính sách lãi suất.** Các dịch vụ nông thôn được đặc trưng bởi sự kết hợp giữa lãi suất ưu đãi và thị trường và chú trọng vào tín dụng. Huy động tiết kiệm cũng được sử dụng.

250. **Khung pháp lý cho các tổ chức tài chính vi mô (MFI).** Nghị định về các MFI được ban hành tháng 3/2005[58] để giúp xác định phạm vi các hoạt động của MFI. Các tổ chức tín dụng nông thôn cũng chịu cơ chế giám sát như các tổ chức tài chính khác. SPB không phải chịu các giám sát nghiêm ngặt mặc dù nó được phép huy động tiền gửi. Tuy nhiên, còn rất nhiều chi tiết vẫn phải được quyết định. HTKT của ADB sẽ hỗ trợ Ngân hàng Nhà nước hoàn thành các quy định này.[59]

iii. Chiến lược phát triển của Chính phủ

251. Chiến lược[60] và kế hoạch hành động[61] cho phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2010 được phê chuẩn giữa năm 2003. Các mục tiêu chính là phát triển thị trường chứng khoán cùng với các nhu cầu phát triển quốc gia, các tiêu chuẩn quốc tế và dần hội nhập với thị trường tài chính khu vực và thế giới. Mục tiêu là liên kết sự phát triển thị trường chứng khoán với các thị trường tiền tệ, vốn và bảo hiểm, và tăng quy mô và phạm vi thị trường chứng khoán để đạt được tổng lượng vốn hóa thị trường lên 10-15% GDP vào năm 2010. Điều này đòi hỏi các thị trường chứng khoán phải thu hút các quỹ đầu tư tương đương với 38% GDP. Luật chứng khoán (được dự thảo với sự hỗ trợ kỹ thuật của ADB)[62] hy vọng sẽ sớm được thông qua.

252. Hệ thống kế toán và kiểm toán đang dần phát triển. Tỷ trọng bảo hiểm hy vọng sẽ đạt 4,2% GDP vào năm 2010. Các mục tiêu của Chính phủ là tăng vốn pháp định của các công ty bảo hiểm và củng cố các hệ thống và thủ tục đánh giá rủi ro. Tiếp tục tiến hành các nỗ lực để tăng cường sự tác động lẫn nhau giữa các bộ ngành chính phủ và các công ty thuê mua để mở rộng lĩnh vực thuê mua ở Việt Nam. Gia nhập WTO sẽ khiến các ngành kinh doanh ở Việt Nam phải đối mặt với cạnh tranh ngày càng gia tăng và cần có một hệ thống tài chính mạnh để đối phó với sự cạnh tranh này.

253. Chính phủ trước đây đã cố gắng phát triển tài chính nông thôn thông qua các ngân hàng nhà nước, các CCF/PCF và các tổ chức đại chúng như Hội Phụ nữ Việt Nam. Gần đây, các nhà hoạch định chính sách nhận ra rằng các tổ chức tài chính vi mô (MFI) có thể có đóng góp quan trọng, cụ thể trong việc mở rộng xa hơn đến các vùng hẻo lánh. Nghị định

[58] Nghị định số. 28/2005/ND-CP (9/03/2005).
[59] ADB. 2005. *Hỗ trợ kỹ thuật nhằm triển khai Kế hoạch điều chỉnh và giám sát tài chính vi mô*. Manila (HTKT số. 4638 phê duyệt ngày 29/8/2005 trị giá 250,000 đô la Mỹ). ADB gần đây đã hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị ban đầu (i) các thủ tục giám sát và điều chỉnh, (ii) các yêu cầu báo cáo kế toán và tài chính, (iii) các sổ tay mẫu giám sát và báo cáo trong và ngoài hiện trường, và (iv) các yêu cầu báo cáo và công khai cho những MFI có quy mô quá nhỏ để áp dụng quy định chính thức.
[60] Quyết định số 163 của Thủ tướng (tháng 5/2003).
[61] Phê duyệt vào tháng 8/2003.
[62] ADB. 2002. *Hỗ trợ kỹ thuật nhằm xây dựng năng lực cho ngành tài chính và thị trường vốn*. Manila (HTKT số. 4035 phê duyệt ngày 13/12/2002).

28 đặt nền tảng cho sự phát triển các MFI và cũng nêu ra mong muốn của Chính phủ nhằm duy trì kiểm soát chặt chẽ tài chính vi mô do các nhà đầu tư tư nhân, nước ngoài và các đối tác phát triển cung cấp.

iv. Kinh nghiệm của ADB

254. ADB đóng vai trò hàng đầu trong hỗ trợ phát triển ngành tài chính phi ngân hàng. ADB đã hỗ trợ Chính phủ triển khai phát triển ngành tài chính thông qua Khoản vay chương trình ngành tài chính đầu tiên (FSPL),[63] Khoản vay chương trình cải cách doanh nghiệp nhà nước và quản trị doanh nghiệp,[64] và FSPL,[65] thứ hai đang hỗ trợ các kênh trung gian tài chính thay thế (bảo hiểm, thuê mua, thị trường tiền tệ và vốn). Hỗ trợ tiếp theo đang nằm trong dự định. ADB cũng đang hỗ trợ phát triển hệ thống an ninh xã hội và công nghiệp tài chính nhà ở. Dự thảo luật an ninh xã hội đang được phát triển và các khoản vay nhà ở đang được cung cấp cho nhóm có thu nhập thấp thông qua các trung gian tài chính nhà ở thông qua Dự án tài chính nhà của ADB. Nghị định về rửa tiền (được dự thảo với HTKT của ADB)[66] có hiệu lực từ ngày 01/8/2005. ADB cũng sẽ hỗ trợ triển khai nghị định này. HTKT của ADB cũng hỗ trợ nhằm tăng cường năng lực các tổ chức tài chính phi ngân hàng và các nhà điều tiết thị trường.

255. **Tài chính nông thôn.** ADB đã cung cấp các đường dây tín dụng thông qua hai dự án hỗ trợ tăng khả năng tiếp cận tài chính nông thôn.[67] Ngay gần đây, ADB thực hiện việc tiếp cận phát triển "các hệ thống tài chính" nhất quán với Chiến lược phát triển tài chính vi mô của ADB. ADB đã sửa đổi chiến lược của mình có tính đến yếu tố kinh nghiệm để tập trung đảm bảo tiếp cận thường xuyên đến các dịch vụ tài chính thể chế cho phần lớn các hộ nghèo, hộ có thu nhập thấp và các doanh nghiệp nhỏ của họ.

v. Các hoạt động của các đối tác phát triển khác

256. NHTG và IMF đang hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ nhằm củng cố trung gian tài chính. ADB cung cấp hỗ trợ bổ sung theo khoản vay chương trình ngành tài chính nhằm phát triển các kênh trung gian tài chính thay thế. Các cơ quan tài trợ khác hỗ trợ ngành phi ngân hàng bao gồm Quỹ ủy thác NHTG/EU ASEM để xây dựng năng lực, liên kết quá trình cổ phần hóa với phát triển thị trường và nâng cao kiến thức nhà đầu tư; GTZ hỗ trợ thành lập trung tâm ký quỹ và chuyển khoản; Thụy Sỹ hỗ trợ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC) phát triển thị trường tài chính; IIMA (Nhật Bản) đang cung cấp đào tạo và các dịch vụ cố vấn liên quan đến khung pháp lý thị trường trái phiếu, thị trường trái phiếu chính phủ phi tập chung OTC, hệ thống thanh toán cho thị trường trái phiếu và phát triển nguồn nhân lực theo Sáng kiến thị trường trái phiếu Châu Á; NRI (Nhật Bản) đang hỗ trợ Bộ Tài chính phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp; USTDA gần đây đồng ý trợ giúp đánh giá các nhu cầu liên quan trong việc phát triển thị trường trái phiếu đô thị và; USAID đang hỗ trợ SSC phát triển nghị định về cổ phiếu chưa niêm yết.

257. **Tài chính nông thôn.** Khoảng 58 tổ chức phi chính phủ quốc tế hỗ trợ các dự án và chương trình tài chính vi mô, chủ yếu thông qua kênh các tổ chức đại chúng. Theo Dự án tài

---

[63] ADB. 1996. *Khoản vay đề xuất cho Khoản vay chương trình ngành tài chính*. Manila (Khoản vay 1485, phê duyệt ngày 19/11/1996)

[64] ADB. 1999. *Khoản vay đề xuất cho Khoản vay chương trình cải cách doanh nghiệp nhà nước và quản trị doanh nghiệp*. Manila (Các khoản vay 1733 và 1734 phê duyệt ngày 21/12/1999).

[65] ADB. 2002. *Khoản vay đề xuất cho Khoản vay chương trình ngành tài chính II*. Manila (Khoản vay 1932, phê duyệt ngày 20/11/2002),

[66] ADB. 2002. *Hỗ trợ kỹ thuật nhằm xây dựng năng lực cho các Tổ chức tài chính phi ngân hàng và các thị trường vốn*. Manila (HTKT số. 4035, phê duyệt ngày 13/11/2002). Nghị định này được ký ngày 6/6/2005 và có hiệu lực ngày 01/8/2005.

[67] ADB. 1996. *Khoản vay đề xuất cho Dự án tín dụng nông thôn.* Manila (Khoản vay 1475 phê duyệt năm 1996) và *Khoản vay đề xuất cho Dự án phát triển doanh nghiệp nông thôn.* Manila (Khoản vay 1802 phê duyệt năm 2000).

chính nông thôn 2 của NHTG, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) được chỉ định làm đại diện cho các tổ chức tài chính vi mô (MFI) (đáp ứng được các tiêu chí về tư cách) và cung cấp tín dụng trọn gói để cho vay các MFI.

vi. Chiến lược của Ngân hàng Phát triển Châu Á

258. Thúc đẩy phát triển ngành phi ngân hàng này với sự hỗ trợ của một số các cơ quan tài trợ. Các thách thức chính là (i) tiếp nhận các biện pháp thúc đẩy xây dựng các tổ chức chủ yếu và nguồn nhân lực cho ngành tài chính, và (ii) cung cấp các cơ chế đáp ứng các nhu cầu tài trợ trước mắt trong khi tránh làm đổ vỡ các nỗ lực xây dựng một ngành tài chính dựa vào thị trường. Để thỏa mãn yêu cầu ngày càng tăng về vốn đối với các ngành công và tư nhân đòi hỏi vừa phải tăng các nguồn tài chính và vừa phải phân bổ có hiệu quả hơn. Chiến lược của ADB là lựa chọn phương pháp tiếp cận ba nhánh để hỗ trợ phát triển ngành tài chính như trình bày dưới đây.

(i) Đưa ra cam kết dài hạn cho ngành phi ngân hàng

259. Thứ nhất, ADB cam kết sẽ hỗ trợ phát triển dài hạn các tiểu ngành chứng khoán, bảo hiểm và thuê mua. ADB sẽ tập chung củng cố các cơ quan lập pháp liên quan bằng cách (i) giúp thiết lập các chiến lược phát triển ngành dài hạn, và (ii) nâng cao các hiệp hội công nghiệp chủ yếu thông qua đào tạo và phối hợp với các bộ ngành liên quan. Trọng tâm sẽ được xây dựng trên các sáng kiến đang được triển khai. Dựa trên hỗ trợ của ADB để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC) dự thảo luật chứng khoán toàn diện, ADB sẽ hỗ trợ xây dựng năng lực cần thiết để đảm bảo thực thi có hiệu quả các thể chế và nền móng cho phát triển thị trường vốn. ADB cũng tiếp tục thúc đẩy phát triển dịch vụ thuê mua. Gần đây, ADB mở rộng phạm vi hỗ trợ phân tích các vấn đề về hưu trí và thị trường trái phiếu.

(ii) Thiết lập cơ sở hạ tầng tài chính

260. Thứ hai, ADB tiếp tục cung cấp trợ giúp Chính phủ thiết lập cơ sở hạ tầng tài chính. Ngoài phạm vi của ngành phi ngân hàng, thiết lập cơ sở hạ tầng tài chính nhằm tăng cường sự ổn định và niềm tin trong hệ thống là một việc không thể thiếu trong phát triển ngành tài chính. ADB đã hỗ trợ thành lập một số tổ chức và hệ thống bao gồm Trung tâm thông tin tín dụng, hệ thống giao dịch đảm bảo, cơ quan bảo hiểm tiền gửi theo Khoản vay chương trình ngành tài chính I (FSPL I), và các hệ thống kế toán kiểm toán và cách thức chống rửa tiền theo FSPL II.

261. Trợ giúp của ADB cần tiếp tục đảm bảo thực thi có hiệu quả chức năng của cơ sở hạ tầng và thể chế đã được thiết lập trong các chương trình trước đây. Tuy nhiên, đánh giá tính chất của các vấn đề và các yêu cầu đào tạo liên quan, vai trò của ADB trong việc thiết lập các hệ thống và thể chế cần được xác định rõ và hạn chế về phạm vi. Ví dụ trong hệ thống kế toán kiểm toán, ý tưởng của FSPL II là mở rộng vai trò của hiệp hội kế toán để có thể đảm đương được chức năng tự điều chỉnh trong tương lai.

(iii) Các hoạt động khối tư nhân

262. ADB sẽ cân nhắc hỗ trợ cổ phần hóa (ví dụ cổ phần hóa từng phần) các doanh nghiệp quốc doanh và tái cơ cấu các ngân hàng thương mại nhà nước. ADB đang cân nhắc phạm vi đầu tư định hướng và can thiệp của ADB vào các hoạt động khối tư nhân. Các lĩnh vực can thiệp tiềm năng sẽ được thảo luận dưới đây

263. **Tài trợ cơ cấu.** Can thiệp tài trợ cơ cấu của của ADB nhằm: (i) đưa ra nghị quyết cho các khoản vay không thực hiện (NPL), (ii) chứng khoán hóa, và (iii) tài trợ cơ cấu khác như tài trợ trả nợ. Ở mức độ cao các NPL sẽ cản trở hoạt động của ngân hàng khi trói buộc vốn và các nguồn lực thành tài sản nhàn rỗi và vốn tài chính không sản xuất. Nó làm suy

yếu các quỹ cho vay dẫn đến giảm tăng trưởng tín dụng và kinh tế khi doanh nghiệp không thể tiếp cận vốn. Phát triển của chứng khoán hóa sẽ giúp thị trường vốn mở rộng và sâu hơn, có lợi cho cả nhà phát hành và đầu tư. Các ngân hàng và nhà phát hành hợp nhất được hưởng lợi từ (i) các quỹ tự do và giải tỏa vốn điều tiết cho các khoản vay mới, (ii) chi phí lãi suất chung thấp hơn, và (iii) hệ thống hoạt động tốt hơn do giảm chi phí tài trợ chung của doanh nghiệp hay ngân hàng. Giá trị sẽ tăng thêm nếu ADB cung cấp bảo đảm tín dụng nhằm tăng uy tín cho bảo hiểm chứng khoán hóa và khuyến khích nhà đầu tư hướng tới loại tài sản tương đối mới này ở châu Á.

264. **Các quỹ đầu tư.** Hoạt động của quỹ đầu tư của ADB (IFOs) có thể khuyến khích tài trợ các hoạt động kinh doanh và tăng khả năng tiếp cận tài trợ nợ trong các nước thành viên đang phát triển. Hoạt động của các IFO bao gồm (i) đóng góp vào tăng trưởng và bền vững ngành công nghiệp cổ phiếu châu Á, (ii) hỗ trợ xây dựng thể chế và phát triển kỹ năng, và (iii) củng cố quản trị doanh nghiệp và các tiêu chuẩn môi trường.

265. Các hoạt động khối tư nhân của ADB có liên quan công việc với ngân hàng, công ty bảo hiểm và các loại hình tư nhân. Can thiệp của ADB gồm có (i) tạo dựng môi trường (quy định, giám sát, xây dựng năng lực và cơ sở hạ tầng tài chính); (ii) nghị quyết cho các tổ chức có vấn đề cụ thể (tái cơ cấu, tư bản hóa và cổ phần hóa); (iii) thu hẹp khoảng cách thị trường thông qua việc xây dựng các tổ chức mới (nhà cho vay chuyên nghiệp, các sở giao dịch, các cơ quan xếp hạng tín dụng, các trung tâm thông tin tín dụng, lưu ký, các hệ thống chuyển khoản…; (iv) cung cấp vốn điều chỉnh (tài sản cầm cố, nợ thứ cấp, các công cụ vốn khác) cho các tổ chức chủ yếu nhằm hỗ trợ tăng tài sản và tỷ lệ vốn; (v) cung cấp tài trợ (vốn bổ sung, kỳ hạn dài hơn, ngoại tệ…) cho các tổ chức chủ yếu nhằm tăng tài sản và cải thiện quản lý tài sản-nợ; và các chương chình cho vay mục tiêu tới các ngành ưu tiên.

(iv) Tài trợ nông thôn

266. Quan điểm của ADB về ngành tài chính vi mô và nông thôn là ngành phát triển theo định hướng thị trường, bao gồm các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính vi mô (MFI), có mối liên hệ với ngành ngân hàng thông qua các quan hệ thương mại. Chiến lược của ADB tập trung vào (i) tạo môi trường chính sách liên quan đến tài chính vi mô, (ii) phát triển cơ sở hạ tầng tài chính, (iii) xây dựng các thể chế có tính khả thi, (iv) hỗ trợ cải tiến vì người nghèo, và (v) hỗ trợ trung gian xã hội. Dự án MFI nên chú trọng đến ổn định thể chế, cùng các hỗ trợ ban đầu cho các MFI có bản quyền đầy đủ, được điều chỉnh và giám sát theo định hướng lợi nhuận. Hỗ trợ của ADB sẽ phụ thuộc vào các cải thiện khung pháp lý đầy đủ tiếp theo. ADB có thể hỗ trợ khoản vay phát triển ngành với các cấu phần chính sách và đầu tư. Các lĩnh vực chính sách tiềm năng sẽ được giải quyết bao gồm (i) tiếp tục tự do hóa lãi xuất, (ii) hoàn thiện việc điều chỉnh tài chính vi mô và chính sách thuế (dựa trên kinh nghiệm triển khai các quy định mới), (iii) tiếp tục tái cơ cấu VBARD, (iv) cải cách SPB để giảm bớt sự bóp méo thị trường, và (v) ủy quyền MFI giám sát một tổ chức thích hợp.

vii. Các vấn đề về giám sát và triển khai

267. Tất cả tiến trình can thiệp sẽ được giám sát chặt chẽ. ADB sẽ phối hợp chặt chẽ với Chính phủ để tăng cường năng lực giám sát các vấn đề và hoạt động phát triển ngành.

Bảng A3.17: Lộ trình giám sát các kết quả phát triển ngành

Mục	2000	2005	2010	2015	2020
A. Các kết quả của ngành					
Tổng giá trị chứng khoán niêm yết (tỷ D)		45.2	150–160	300400	500–600
Số công ty niêm yết		32	400	700	1,200
Tỷ lệ thị trường vốn (% of GDP)		0.5	2	5	10

Giá trị trái phiếu niêm yết (% of GDP)		3.5	4	4.5	5
Bảo hiểm: thu nhập từ phí (% of GDP)		2.3	4.2	5.5	6
Số lượng công ty thuê mua		9	20	30	35
Tổng tài sản thuê mua (tỷ D)		8.9	+ 20%	+30%	+35%
Khách hàng có MFIs cấp phép	50,000	80,000	300,000	1 triệu	2 triệu
Giá trị MFI cho vay hàng năm	N/A	24 triệu đô la Mỹ	150 triệu đô la Mỹ	700 triệu đô la Mỹ	2 triệu đô la Mỹ
B. Đầu ra của ngành					
Hệ thống giao dịch chứng khoán hiện đại và hạ tầng công nghệ liên quan khác	Thị trường giai đoạn sơ khai		Chuyển đổi HSTC sang giao dịch chứng khoán. Khởi xướng hội đồng thường trực cho các công ty DNV&N	Thành lập và hoạt động của hội đồng thường trực trong công ty DNV&N	Cải tiến công nghệ theo tiêu chuẩn thế giới
Cải tiến quản trị doanh nghiệp và tiêu chuẩn mở	Không giới thiệu	Được giới thiệu	Cải tiến theo tiêu chuẩn thế giới	Cải tiến và ổn định	Cải tiến và ổn định
Tiêu chuẩn kế toán quốc tế cho các công ty bảo hiểm	Không	Khởi xướng 2006	Đang triển khai	Cải tiến theo yêu cầu quốc tế	Tiếp tục
Xúc tiến thiết kế hoạch hóa hưu trí cho lao động khối tư nhân	Chỉ có kế hoạch cho ngành công	Khởi xướng cho lao động khối tư nhân	Triển khai và mở rộng phạm vi	Mở rộng phạm vi	Mở rộng phạm vi
Tự do hóa lãi suất		Lãi suất VBARD vẫn chịu ảnh hưởng bởi NHNN	VBARD đưa ra lãi suất không chịu ảnh hưởng bởi NHNN	SPB chấm dứt bao cấp cho vay	
C. Các vấn đề về ngành và trở ngại	• Ngành phi ngân hàng còn nhỏ bé và có vai trò hạn chế trong nền kinh tế. • Thiếu phương thức huy động các nguồn lực từ thị trường để cung cấp các tài trợ dài hạn và vốn đầu tư. Số lượng, quy mô nhà phát hành và công ty niêm yết còn nhỏ; tăng trưởng của các công ty niêm yết chậm. • Thị trường chứng khoán chính phủ thiếu tính năng động cùng với thị trường sơ khai còn yếu là một trong hai trở ngại căn bản cho sự phát triển thị trường vốn Việt Nam. • Có ít nỗ lực phát triển thị trường trái phiếu như một công cụ tạo vốn thay thế cho doanh nghiệp. • Cần củng cố các tiêu chuẩn kế toán và chất lượng kiểm toán. • Các trở ngại về thể chế và nguồn lực hạn chế tăng trưởng của các công ty đầu tư và thuê mua • Tài trợ mua nhà chính thức vẫn chưa phát triển; cần phát triển pháp lý cơ bản cho cầm cố. Thiếu chế độ hưu trí cho lao động khối tư nhân				
	Tài trợ nông thôn • Khung điều chỉnh giám sát MFI chưa rõ ràng và còn có những rào cản không cần thiết • Lãi suất tiếp tục bị ảnh hưởng quá chặt chẽ bởi NHNN, làm hạn chế đầu tư và bóp méo ngành tài chính; SPB bao cấp cho vay. • Đa số tổ chức cung cấp các dịch vụ MFI được bảo trợ bởi tổ chức phi chính phủ đều không yêu cầu thể chế quản trị phải được thiết kế dành riêng cho các định chế tài chính hay kinh doanh, và không được quản lý minh bạch và chuyên nghiệp. • Năng lực của các MFI còn yếu.				
D. Hành động, mốc sự kiện và đầu tư		**Bởi cơ quan**			
		Lịch trình	**ADB**	**Khác/bên ngoài**	**Chính phủ**
1. Các khoản vay					
(i) Chương trình phát triển ngành tài chính III	Cải thiện việc tiếp cận tài chính; tăng phạm vi dịch vụ tài chính và công cụ tài	2007	√	AFD	√

	chính được thiết kế với cơ sở hạ tầng thị trường phù hợp để phát triển một hệ thống tài chính ổn định và cạnh tranh hơn.				
2. Các HTKT					
PPTA để chuẩn bị FSPL III	Giúp chuẩn bị chương trình phát triển trung hạn ngành tài chính	2005-06	√		√
AOTA để triển khai nghị định chống rửa tiền	Củng cố chế tài chống rửa tiền (AML) và chống rửa tiền có hiệu quả để nâng cao hệ thống tài chính và	2005-2006	√		√
AOTA – Xây dựng năng lực cho FSPL III	Xây dựng năng lực và tạo điều kiện triển khai FSPL III	2007-08	√		√
E. Tài trợ nông thôn					
1. Các khoản vay					
Chương trình cải cách ngành tài chính vi mô	Giải quyết các vấn đề tài trợ nông thôn được xác định trong đánh giá.	2008	√		√
2. Các HTKT					
Quản lý rủi ro VBARD	Quản lý rủi ro VBARD	2005	√		√
Khung thực hiện điều chỉnh và giám sát tài chính vi mô	Cải tiến các quy định và giám sát	2006	√		√
HTKT được hỗ trợ cho chương trình cải cách ngành tài chính vi mô	Hỗ trợ triển khai các cải cách thể chế và chính sách đề xuất	2008	√		√

AFD = Cơ quan phát triển Pháp, AML = Chống rửa tiền, AOTA = Hỗ trợ kỹ thuật cố vấn và vận hành, FSPL = Khoản vay chương trình ngành tài chính, GDP = Tổng sản phẩm quốc nội, HSTC = Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, MFI = các định chế tài chính đa phương, NHNN = Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, DNV&N = Doanh nghiệp nhỏ và vừa, VBARD = Ngân hàng Phát triển Nông thôn.

Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2006-2010.

C. Công bằng xã hội

268. Phát triển xã hội đồng đều sẽ quyết định tới việc đạt được các mục tiêu giảm nghèo và Mục tiêu phát triển Việt Nam khác. Các cải thiện dịch vụ công nhằm phát triển nguồn nhân lực, duy trì tăng trưởng kinh tế. Các nhà đầu tư tư nhân ngày càng nhận ra rằng thiếu hụt lao động có tay nghề và bán kỹ năng gây ra đình trệ phát triển kinh doanh. Thu hẹp khoảng cách vùng về các chỉ số phát triển xã hội là rất quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế cân bằng. ADB đảm bảo hỗ trợ của mình nhằm bảo vệ sức khỏe, giáo dục và đào tạo trung học cùng với các can thiệp có mục đích sẽ tới được người nghèo và nhóm dễ tổn thương. Một lượng đáng kể các nhóm nghèo vẫn đang tồn tại tại Việt Nam. Cần có các chương trình giảm nghèo với mục tiêu cụ thể hướng tới các khu vực này và giải quyết các trở ngại phát triển cụ thể.

1. Tín dụng hỗ trợ giảm nghèo

269. Tín dụng hỗ trợ giảm nghèo (PRSC) hỗ trợ chương trình cải cách tổng thể của Việt Nam. PRSC là phương tiện để ADB, Ngân hàng thế giới và các cơ quan tài trợ khác tham gia cùng với Chính phủ trên các vấn đề chính sách giảm nghèo chung. Kết quả PRSC kỳ vọng bao gồm (i) giảm yếu kém cơ cấu và cải thiện môi trường kinh doanh, (ii) thúc đẩy phát triển bền vững về môi trường và đồng đều về xã hội, và (iii) quản trị điều hành hiện đại. PRSC đạt được kết quả tốt trong các hoạt động trong năm qua. Một trong những điểm mạnh của PRSC là các cơ quan tài trợ có thể tham gia mà không hạn chế về tài chính. PRSC bao gồm có 16 cơ quan tài trợ và 24 cơ quan chính phủ tham gia. Số lượng nhà đồng tài trợ hàng năm tăng lên kể từ khi ý tưởng đầu tiên về PRSC được khởi xướng vào

năm 2002. Tổng tài trợ của PRSC hàng năm trong khoảng từ 120 triệu đến 200 triệu đô la Mỹ.

270. PRSC là một ví dụ về sự phối hợp cơ quan tài trợ chung trong việc tài trợ tiếp cận theo chương trình và cung cấp hỗ trợ ngân sách. Sự phối hợp này là minh chứng cho các nguyên tắc đã đưa ra trong Tuyên bố Rome về các thủ tục hài hòa các ngân hàng phát triển đa phương và Tuyên bố Pari về Hiệu quả viện trợ. Lợi ích thực tế của tiếp cận phối hợp này là giảm chi phí giao dịch cả phía Chính phủ và các cơ quan tài trợ. Tiếp cận này cho phép từng cơ quan tài trợ tập trung sức vào các lĩnh vực chuyên sâu và có lợi thế cạnh tranh, đồng thời phối hợp cùng các cơ quan tài trợ khác đưa ra chương trình tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện. Các hoạt động của PRSC cũng đề xuất tăng mạnh số lượng các cơ quan tài trợ nhằm phối hợp và chia xẻ thông tin liên quan đến các can thiệp đơn lẻ.

271. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ PRSC thông qua các đánh giá nghèo, hỗ trợ các Báo cáo phát triển hàng năm của Việt Nam với Ngân hàng thế giới và các cơ quan tài trợ khác, các nghiên cứu kỹ thuật chuyên môn như hỗ trợ dự thảo các nghị định chống rửa tiền và thể chế tài chính vi mô gần đây.

2. Giáo dục THCS

a. Giới thiệu

272. Giáo dục có liên quan mật thiết đến tăng trưởng kinh tế. Đầu tư cho giáo dục là một trong những ưu tiên hàng đầu của đầu tư Chính phủ cho phát triển kinh tế xã hội dài hạn. Mục tiêu chính của KHPTKTXH là đẩy nhanh phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu về lao động của nền kinh tế cạnh tranh cao. Tầm quan trọng của giáo dục và đào tạo cũng được xác định trong Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) và Mục tiêu phát triển Việt Nam (VDGs). Các mục tiêu cụ thể liên quan đến MDG trong Kế hoạch PTKTXH[68] bao gồm (i) tăng tỷ lệ đến lớp tiểu học lên 99% vào 2010; (ii) tăng tỷ lệ đến lớp THCS lên 90% vào 2010; (iii) tăng tỷ lệ đến lớp PTTH lên 50% vào 2010; (iv) đạt được bình đẳng giới tại cấp tiểu học và trung học vào 2010; (v) xóa mù chữ cho phụ nữ tuổi dưới 40 vào 2010; (vi) giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng (dưới 5 tuổi) xuống 20% vào 2010; và (vii) giảm bất bình đẳng trong dân tộc thiểu số và bảo tồn khả năng đọc và viết ngôn ngữ thiểu số. Kế hoạch PTKTXH nhấn mạnh cải cách hệ thống giáo dục, đào tạo và tăng cường các hoạt động đào tạo thực sự cần thiết cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa của Việt Nam. Kế hoạch PTKTXH tuyên bố rằng tổng mức đầu tư phát triển giáo dục đào tạo sẽ tăng từ trung bình 4,1% trên tổng mức đầu tư giai đoạn 2001-2005 lên 4,6% giai đoạn 2006-2010.[69]

273. Các nỗ lực ổn định được cam kết bởi Chỉnh phủ và các cơ quan đối tác tài trợ nhằm tạo ra các kết quả. Một đánh giá tạm thời Kế hoạch phát triển ngành giáo dục (ESDP) 2001-2010, cho thấy đã đạt được tiến trình tốt trong việc cải thiện tiếp cận học tập thông qua giáo dục chính thức và không chính thức giai đoạn 2001-2005. Chăm sóc trẻ nhỏ và giáo dục (ECCE) đã dần được mở rộng theo như các Kế hoạch hành động về giáo dục quốc gia (NEFAP).[70] Tỷ lệ đến lớp tiểu học đạt được 97,7% năm 2003. Việt Nam gần đạt được các mục tiêu MDG cho giáo dục tiểu học toàn cầu. Tỷ lệ đến lớp giáo dục THCS đạt 85% năm 2005, và tỷ lệ cho PTTH đạt 50% năm 2005, cao hơn mục tiêu của Kế hoạch PTKTXH 2001-2005 (chú thích 71). Rất nhiều trường đại học và cao đẳng đang được chuyển đổi để cung cấp sinh viên với kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu kinh tế thị trường. Tuy nhiên, ngành giáo dục và đào tạo vẫn đang đối mặt với các thách thức lớn trong việc đạt được sự bình đẳng, hiệu quả và ổn định.

---

[68] Cộng hòa XHCN Việt Nam, 2003. *Các kế hoạch hành động về giáo dục quốc gia 2003-2015*. Hà Nội (trang 127)

[69] Kế hoạch PTKTXH (trang 253 của dự thảo tháng 4/2006).

[70] Cộng hòa XHCN Việt Nam, 2003. *Các kế hoạch hành động quốc gia về giáo dụccho mọi người 2003-2015*. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục.

b. Các vấn đề của ngành và thách thức phát triển

274. **Chăm sóc trẻ nhỏ và giáo dục.** Bộ GD-ĐT đánh giá ECCE là một lĩnh vực ưu tiên mới cùng với sự sẵn sàng của giáo dục tiểu học và tầm quan trọng của dạy dỗ cha mẹ. Tuy nhiên, do hạn chế nguồn lực, phạm vi bao trùm của ECCE còn thấp ở các vùng sâu, vùng xa. Chi phí còn cao và thường vượt quá khả năng tài chính của các gia đình gặp thiệt thòi. Việc giữ giáo viên có trình độ còn khó khăn. Phương tiện, thiết bị và tài liệu học tập còn thiếu thốn. Bộ GD-ĐT đã đưa ra chiến lược ECCE quốc gia (phê duyệt tháng 12/2005) với sự trợ giúp của ADB. Ưu tiên đầu tư bao gồm cải thiện cơ sở hạ tầng, điều chỉnh chương trình giáo dục, đào tạo giáo viên và quản lý ECCE.

275. **Giáo dục tiểu học.** Sau khi gần đạt chuẩn giáo dục tiểu học toàn cầu, mục tiêu chính sách của NEFAP chuyển sang cải thiện chất lượng, tính thích hợp và công tác quản lý. Gần đây, chương trình giáo dục tiểu học đã được cải tiến để giảm sự quá tải cho trẻ em vào khoảng 20%. Nhưng ở các vùng chịu thiệt thòi, thậm chí chương trình mới vẫn bị coi là quá khó. Yêu cầu phải tiếp tục đánh giá và điều chỉnh để đảm bảo cải thiện kết quả học tập. Các nhà lập kế hoạch và quản trị giáo dục ở tất cả các cấp thiếu các cơ hội đào tạo quản lý phù hợp. Thù lao bình quân giáo viên còn thấp và việc tuyển dụng, bổ nhiệm và luân chuyển giáo viên còn thiếu linh hoạt. Thời gian hướng dẫn còn hạn chế do các bài giảng hai ca dẫn đến làm giáo viên mất đi tính năng động.

276. **Giáo dục trung học**. Giáo dục THCS toàn cầu và mở rộng giáo dục PTTH là các mục tiêu chính của ngành giáo dục. Giáo dục THCS đã tăng nhanh vượt mục tiêu về tỷ lệ đến lớp cho năm 2005. Hiệu quả bên trong - bao gồm các tỷ lệ hoàn thành nhóm tuổi, tỷ lệ giáo viên-học sinh, và các kết quả học tập bình quân - đã được cải thiện do kết quả của đầu tư gia tăng. Khoảng 93,8% giáo viên THCS, và 98,2% giáo viên PTTH có đủ trình độ. Tuy nhiên, cung cấp dịch vụ vẫn còn cách biệt theo giới, vùng và sắc tộc. Các nhóm chịu thiệt thòi như học sinh nữ, dân tộc thiểu số, học sinh tật nguyền và ở vùng xa, vùng khó khăn vẫn bị hạn chế tiếp cận các cơ hội học tập các kỹ năng đầy đủ và cần thiết. Tiếp tục cải cách tổng thể và phân cấp xây dựng chính sách và quản trị, nhưng cần phải đẩy mạnh nâng cao năng lực của nhà chức trách giáo dục ở địa phương. Cần có công tác quản lý nguồn lực tốt để nâng cao hiệu quả và ổn định tài chính. Cải cách chính sách mục tiêu là cần thiết để nâng cao công tác quản lý nguồn lực.

277. **Giáo dục và đào tạo kỹ thuật và dạy nghề**. Sự yếu kém trong giáo dục và đào tạo kỹ thuật, dạy nghề (TVET) ngày càng là một trở ngại chính. ADB đã làm việc với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội để phát triển TVET. Các thách thức chủ yếu của TVET bao gồm làm cách nào để (i) kết hợp giáo dục tổng thể và đào tạo dạy nghề có hiệu quả nhất và (ii) phát triển kiến thức và kỹ năng của học sinh để đáp ứng kỳ vọng tương lai của nhà tuyển dụng trong điều kiện thiết bị chuyên ngành hạn chế và chương trình học lạc hậu.[71] Hơn nữa, học sinh TVET dường như bị đối xử như học sinh hạng hai và cảm thấy tự ti.[72] Cần sự hỗ trợ của cơ quan tài trợ để giúp đưa ra những chiến lược TVET, cải cách chương trình, cập nhật phương tiện và thiết bị.

[71] Ngân hàng thế giới. 2005. *Mở rộng cơ hội và nâng cao năng lực thanh niên - Chương trình nghị sự mới cho Giáo dục trung học*. Washington, DC.

[72] MOET. 2005. *Điều tra về nhu cầu đào tạo nghề cho sinh viên tốt nghiệp trung học ở Nông thôn Việt Nam*. Hà Nội.

278. **Giáo dục đại học.** Tỷ lệ tham gia giáo dục cấp đại học đã tăng mạnh. Tuy nhiên, còn nhiều quan ngại về tiêu chuẩn giảng dạy thấp, sinh viên phải dành quá nhiều giờ học để học các môn bắt buộc. Chi phí giáo dục đại học đơn vị còn cao, hệ thống trang trải phí tổn hiệu quả vẫn chưa được lập ra. Giáo dục đại học tư thục cần được khuyến khích để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và giúp nâng cao tiêu chuẩn. Cần phát triển hệ thống công nhận để đảm bảo chất lượng chương trình giảng dạy.

c. Chiến lược phát triển của Chính phủ

279. **Các chính sách và chiến lược ngành giáo dục**. Kế hoạch PTKTXH nhấn mạnh ưu tiên chính đến giáo dục và đào tạo. Các chiến lược và kế hoạch cụ thể ngành giáo dục của Chính phủ bao gồm (i) Kế hoạch phát triển giáo dục chiến lược (ESDP) 2001-2010; (ii) Các kế hoạch hành động quốc gia về giáo dục cho mọi người (NEFAP) 2003-2015; (iii) Kế hoạch tổng thể ngành giáo dục trung học (SESMP) 2001-2005; và (iv) dự thảo Kế hoạch phát triển giáo dục chiến lược 5 năm (SEdDP) 2006-2010. Các chính sách và ưu tiên của ESDP - thực hiện chức năng bao quát kế hoạch tổng thể ngành - cần được cập nhật để phản ánh tốc độ mở rộng giáo dục cơ bản nhanh và các thay đổi xu hướng nhân khẩu trong dân số độ tuổi đến trường. Cùng với sự phát triển của hệ thống thông tin quản lý giáo dục (EMIS), cần có các dự đoán giáo dục chính xác để đưa ra các số liệu cho việc kế hoạch hóa chính sách hiệu quả hơn. SESMP hiện nay đang được xem xét và SESMP mới cho giai đoạn 2006-2010 đang được chuẩn bị với sự hỗ trợ của ADB và các cơ quan tài trợ khác.[73]

280. **Các lĩnh vực mục tiêu của Chính phủ.** Ké hoạch PTKTXH nhấn mạnh vào bốn mục tiêu chính: (i) cải tiến nội dung và chương trình giáo dục tổng thể; (ii) phổ cập hóa giáo dục THCS; (iii) nâng cao giáo viên giảng dạy và quản lý giáo dục; và (iv) "xã hội hóa" giáo dục, y tế, văn hóa và các hoạt động thể thao. Bộ GD-ĐT đã đưa ra các kế hoạch hành động hỗ trợ bao gồm (i) cải cách giáo dục mẫu giáo, cụ thể ở các vùng chịu thiệt thòi; (ii) phổ cập hóa giáo dục THCS; (iii) mở rộng quy mô giáo dục đại học về công nghệ, kinh tế và quản lý công; (iv) cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy đại học, mẫu giáo và giáo dục dạy nghề; (v) phát triển khung pháp lý kiểm soát chất lượng; (vi) cải cách hệ thống đào tạo thanh niên; (vii) đưa công nghệ thông tin vào trường học và giảng dạy; (viii) cải thiện cơ chế tài chính để nâng cao tính tự quản của nhà chức trách giáo dục địa phương; (ix) nâng cấp trường mẫu giáo và tiểu học để đáp ứng cơ bản yêu cầu chất lượng; (x) ưu tiên giáo dục cho trẻ chịu thiệt thòi; (xi) cải tiến hệ thống học phí nhà trường; (xii) khuyến khích tăng giáo dục tư; (xiii) củng cố hệ thống giáo dục từ xa; (xiv) giúp hài hòa cơ quan tài trợ; và (xv) đẩy mạnh việc phân cấp.

281. **Các thách thức**. Các chiến lược của Chính phủ dường như quá chung chung, rộng lớn và chồng chéo. ADB quan ngại rằng (i) một số chiến lược với các ưu tiên và/hoặc cách tiếp cận trong các kế hoạch tổng thể tiểu ngành đang triển khai chưa nhất quán; (ii) các chiến lược này không có thời hạn mục tiêu và các chỉ số định tính/định lượng để kiểm tra, đánh giá tiến trình và tác động của hành động đã triển khai; (iii) rất khó giải quyết một số vấn đề cốt yếu như kiểm soát chất lượng giáo dục, thay đổi trong quản lý tài chính giáo dục và hệ thống học phí, tăng cường giáo dục tư thông qua các dự án đầu tư ODA truyền thống; (iv) cần xử lý minh bạch hơn vấn đề ổn định tài chính ngành; và (v) cần phải xem xét việc quản lý nguồn lực, khai thác tài trợ giáo dục có hiệu quả và bền vững hơn.

d. Kinh nghiệm phát triển Giáo dục và Đào tạo của ADB

282. ADB là thành viên sáng lập ra Nhóm ngành giáo dục (ESG), và là cơ quan tài trợ hàng đầu cho giáo dục trung học và chuyên nghiệp ở cấp trung học kể từ năm những năm 1990. Trợ giúp của ADB bao gồm cung cấp tất cả các yếu tố giáo dục đầu vào chủ yếu như

[73] ADB. 2005. *HTKT kế hoạch hóa giáo dục trung học chiến lược và hợp tác*. Manila.

đào tạo trước và trong giảng dạy, cải cách và sửa đổi giáo trình, phát triển và phân phát sách học, phát triển phương tiện hướng dẫn, cung cấp thiết bị, xây dựng trường học và phát triển năng lực quản lý. ADB đang triển khai 4 dự án cho vay và 1 dự án HTKT và đang chuẩn bị một dự án cho vay khác.

283. Dự án đào tạo giáo viên do ADB tài trợ (Khoản vay 1718-VIE)[74] đã nâng cấp đào tạo trước giảng dạy trong các trường sư phạm (TTCs) thông qua sửa đổi chương trình, nâng cấp các trường, cung cấp thiết bị và đào tạo ở nước ngoài. Các hoạt động theo kế hoạch của dự án phát triển giáo dục PTTH do ADB tài trợ (Khoản vay 1979-VIE)[75] đã được triển khai về căn bản từ 2004, bao gồm đào tạo giáo viên chuyên sâu, đào tạo ở nước ngoài và xây dựng cơ bản. Dự án này sẽ được xem xét giữa kỳ vào tháng 11/2006. Dự án phát triển giáo dục THCS do ADB tài trợ (Khoản vay 2115-VIE)[76] bắt đầu từ tháng 3/2005 để trợ giúp Bộ GD-ĐT cải thiện phương pháp luận đánh giá kết quả học tập, tăng cường việc học ngoại ngữ và đào tạo ICT, phát triển chuẩn chất lượng trường học căn bản (FSQL) đối với giáo dục trung học. ADB cũng hỗ trợ phát triển hệ thống giáo dục kỹ thuật và dạy nghề thông qua Dự án giáo dục kỹ thuật và dạy nghề được duyệt năm 1998 (Khoản vay 1655-VIE).[77] Dự án khoản vay mới cho phát triển đào tạo giáo viên chuyên môn và PTTH dự kiến sẽ được phê chuẩn trong năm 2006 nhằm nâng cao năng lực của các TTC và cải thiện chất lượng giáo viên PTTH và trung học chuyên nghiệp thông qua đào tạo trước và trong giảng dạy. Dự án mới này sẽ bổ sung cho dự án phát triển giáo dục PTTH (Khoản vay 1979-VIE).

284. Dự án HTKT về kế hoạch hóa và hợp tác giáo dục trung học chiến lược (HTKT 4603) khởi đầu theo phương pháp tiếp cận theo chương trình (PBA) đầu tiên của ADB nhằm hỗ trợ ngành giáo dục Việt Nam. HTKT giúp cập nhật kế hoạch giáo dục trung học tổng thể hiện thời giai đoạn 2001-2010 và đề xuất cách tiếp cận chiến lược và chính sách nhằm thực hiện giáo dục trung học chuẩn chất lượng toàn cầu. HTKT sẽ giúp đưa ra kế hoạch tổng thể tiểu ngành giáo dục trung học cập nhật, ma trận phối hợp cơ quan tài trợ mới, danh sách ưu tiên đầu tư và dự thảo kế hoạch trường học toàn quốc. HTKT chuẩn bị dự án đào tạo giáo viên PTTH và chuyên nghiệp đang được triển khai thành công. HTKT mới để mở rộng tiếp cận và cải thiện chất lượng giáo dục đang được thảo luận cho năm 2006.

285. Một số dự án giáo dục ADB đang bị trì hoãn do hiệu lực khoản vay hay ký kết thư HTKT bị trì hoãn. Kể từ 2004, việc triển khai các dự án ngày càng được cải thiện. Năng lực của các ban triển khai dự án đã được củng cố với hỗ trợ của ADB. Trong khi công tác tư vấn và thông tin chặt chẽ giữa ADB và các cơ quan đầu mối đã giúp các cơ quan này thực hiện quyền làm chủ, cam kết và triển khai thông suốt thì các thủ tục phê duyệt kéo dài, phức tạp và sự hạn chế về nhân viên đã cản trở quá trình triển khai. Chính phủ và ADB phải phối hợp chặt chẽ để giải quyết các trở ngại này.

e. Các hoạt động của các đối tác phát triển khác

286. **Khái quát.** Có rất nhiều cơ quan tài trợ và tổ chức phi chính phủ tham gia vào ngành giáo dục kể từ những năm 1990. Trợ giúp bên ngoài đã giúp cải thiện chất lượng và tiếp cận giáo dục. Trong vòng 5 năm qua, các tài trợ ODA chiếm từ 5.5% to 6% tổng chi phí giáo dục công. Trong đó giáo dục cơ sở (chung) nhận được phần lớn nhất trong tài trợ ODA, tất cả các cấp giáo dục đều nhận được trợ giúp đáng kể từ các đối tác tài trợ.

---

[74] ADB. 1999. *Khoản vay đề xuất cho Dự án đào tạo giáo viên*. (Khoản vay 1718-VIE, giá trị 25 triệu đô la Mỹ, phê duyệt ngày 14/12).

[75] ADB. 2002. *Khoản vay đề xuất cho Dự án phát triển giáo dụcPTTH*. Manila (Khoản vay 1979-VIE, giá trị 55 triệu đô la Mỹ, phê duyệt ngày 17/12).

[76] ADB. 2004. *Khoản vay đề xuất cho Dự án phát triển giáo dục THCS*. Manila (Khoản vay 2115, giá trị 55 triệu đô la Mỹ, phê duyệt ngày 26/11).

[77] ADB. 1998. *Khoản vay đề xuất cho Dự án giáo dục kỹ thuật và hướng nghiệp*. Manila (Khoản vay 1655, giá trị 54 triệu đô la Mỹ, phê duyệt ngày 11/12).

287. **Các cơ quan đối tác song phương.** Nhật Bản là đối tác tài trợ song phương lớn. JICA đã tập chung vào giáo dục cơ sở thông qua xây dựng trường học và cung cấp thiết bị từ đầu 1990. Tuy nhiên, gần đây họ chuyển hướng quan tâm vào giáo dục trung học. JICA đang tiến hành như một đối tác tiếp cận theo chương trình (PBA) chính cho dự án HTKT của ADB nhằm giúp lập kế hoạch tổng thể giáo dục trung học mới. JBIC cũng hỗ trợ giáo dục đại học, cung cấp học bổng đào tạo những nhà nghiên cứu trẻ nâng cao học vị. Pháp cũng là đối tác tài trợ song phương lớn khác, hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ, nghiên cứu đề tài, cung cấp học bổng và đào tạo dạy nghề cho thanh niên.

288. **Các cơ quan tài trợ đa phương.** ADB và NHTG là các đối tác tài trợ đa phương hàng đầu. NHTG tập chung vào giáo dục tiểu học và đại học, còn ADB tập chung vào giáo dục trung học. NHTG và nhóm tài trợ cùng chí hướng đã làm việc để phát triển Khung chi phí trung hạn (MTEF) cho giáo dục tiểu học cùng với NEFAP. UNESCO là cơ quan tài trợ trọng tâm cho NAEFA bao gồm giáo dục tiền tiểu học đến giáo dục không chính thức, và là đồng chủ tọa hội nghị tư vấn chính thức giữa MOET và các cơ quan đối tác tài trợ. UNESCO cũng chuyển hướng ưu tiên từ giáo dục tiểu học sang trung học và hoạt động như đối tác tiếp cân theo chương trình với ADB. Mảng giáo dục trung học của UNESCO bao gồm thúc đẩy giáo dục nữ giới, phát triển kỹ năng cho thanh niên nông thôn, nâng cao năng lực cho các nhà chức trách giáo dục địa phương, và giáo dục phòng tránh HIV/AIDS. UNICEF hoạt động như trung tâm cho các Sáng kiến giáo dục nữ giới của Liên hiệp quốc (UNGEI), và rất tích cực trong ECCE và đặt trợ giúp mục tiêu đến giáo dục cho các nhóm dân tộc thiểu số. UNICEF cũng đã gia nhập khung PBA cho giáo dục trung học kể từ tháng 8/2005.

f. Chiến lược trợ giúp của ADB đối với ngành giáo dục

289. **Các chiến lược và tiếp cận.** ADB tiếp tục sẽ là cơ quan tài trợ giáo dục trung học chính, được xây dựng trên mối quan hệ lâu dài và bền chặt với Bộ GD-ĐT. ADB cũng phối hợp cùng UNESCO, UNICEF và JICA để thiết lập khung phối hợp cơ quan tài trợ mới dựa trên phương pháp tiếp cận theo chương trình tiểu ngành này. Ranh giới theo chương trình ban đầu của các hoạt động trợ giúp của cơ quan tài trợ đang được phát triển để đáp ứng nhu cầu gia tăng các phương tiện học đường và đào tạo giáo viên trong giảng dạy đối với giáo dục THCS. ADB dự kiến tiếp tục làm đầu mối cho nhóm cơ quan tài trợ mở rộng này và giúp Chính phủ phối hợp cơ quan tài trợ và quản lý nguồn lực hạn chế có hiệu quả nhất.

290. **Chuyển hướng sang trợ giúp chương trình**. Hỗ trợ của ADB cần chuyển đổi từ các dự án đầu tư truyền thống với các cấu phần và hoạt động mục tiêu sang một chương trình phát triển ngành toàn diện hơn. ADB sẽ chuyển sang cách tiếp cận theo chương trình (PBA) trong việc lập kế hoạch hỗ trợ tương lai đối với giáo dục trung học với trọng tâm cụ thể nhằm đạt được Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và Mục tiêu phát triển Việt Nam. Giải quyết các vấn đề cấu trúc sẽ yêu cầu phải củng cố thể chế, khung pháp lý mới và tiến trình lập kế hoạch mới. Cam kết mạnh mẽ của Chính phủ về cải cách chính sách ngành cùng với kế hoạch hành động có thời hạn là nhân tố quyết định đến việc triển khai thành công PBA.

291. **Chương trình nghị sự cải cách mục tiêu đề xuất.** Chương trình phát triển ngành giáo dục trung học đã được đề xuất cho năm 2008. Dựa trên đánh giá ngành và kế hoạch tổng thể giáo dục trung học mới sẽ được lập với sự hỗ trợ của ADB HTKT 4603, HTKT chuẩn bị dự án sẽ xác định các mục tiêu, thời hạn tuân thủ, giám sát và đánh giá các chỉ số. Phạm vi mục tiêu dự kiến gồm có (i) khung chính sách nhân sự dài hạn bao gồm khuyến khích thực hiện và hướng nghiệp cho giáo viên trung học; (ii) kế hoạch phân bổ chi phí cho sách giáo khoa trung học; (iii) học bổng và/hoặc trả học phí cho các nhóm gặp khó khăn; (iv) kế hoạch dài hạn cho TVET cấp trung học; (v) khung pháp lý khuyến khích cung cấp giáo dục trung học tư nhân; (vi) các kế hoạch hành động cho giáo dục đặc thù cấp trung học; (vii) tiếp tục phân cấp về tài chính giáo dục và nội dung học; và (viii) các kế hoạch hành động chi tiết có thời hạn về phổ cập giáo dục trung học.

g. Triển khai và giám sát

292. Bộ GD-ĐT và các đối tác phát triển có mối quan tâm chung cần phát triển khung pháp lý toàn diện để giám sát việc thực hiện dựa trên kết quả nhiều hơn. Cần nâng cao năng lực để triển khai và quản trị dự án/chương trình có hiệu quả hơn. ADB đang giải quyết các vấn đề này vừa để cải thiện việc thực hiện các hoạt động đang diễn ra, vừa làm đầu mối nhóm tư vấn tài trợ tiếp cận theo chương trình, bao gồm dự án tài trợ chung giám sát nhiệm vụ và các hội thảo đào tạo để triển khai dự án. Nhóm này cần phải làm nhiều việc để hài hòa các cơ quan tài trợ và để đưa ra các chỉ số thực hiện chung toàn ngành.

Bảng A3.18: Lộ trình giám sát các kết quả phát triển của ngành

Mục	Các chỉ số				
	5 năm trước	**Hiện tại**	**5 năm sau**	**10 năm sau**	**15 năm sau**
A. Các kết quả của ngành					
Tỷ lệ đến lớp tiểu học (thực)	90.1%	97%	99%	100%	100%
Tỷ lệ đến lớp thực (NER) ở cấp THCS (LSE)	57.6%	72.1 %	90%	100%	100%
Tỷ lệ đến lớp thực ở cấp PTTH (USE)	25.7%	51%	n.a.	n.a.	n.a.
Tỷ lệ giáo viên có trình độ (tiểu học)	n.a.	91%	100%	100%	100%
B. Đầu ra của ngành					
Tỷ lệ biết chữ ở người lớn	92.1%	95%	99%	100%	100%
Tỷ lệ nữ so với nam ở cấp cơ sở	<0.90	0.93	1.00	1.00	1.00
Chi phí giáo dục trong chi tiêu công	15.1%	18%	20%<	20%<	20%<
C. Các vấn đề về ngành và trở ngại	• ECCE - mức độ bao phủ dịch vụ còn hạn chế, bằng cấp của giáo viên ECCE còn thấp, ít phương tiện và thiết bị. • Giáo dục cơ sở - giáo trình quá tải, thiếu đào tạo về quản lý và thời lượng học tập vì phải dạy hai ca • Giáo dục trung học - còn khoảng cách cung cấp dịch vụ giữa giới, vùng và sắc tộc, phân cấp kế hoạch hóa và quản trị còn chậm, và quản lý nguồn lực thiếu hiệu quả. • Giáo dục, đào tạo kỹ thuật và dạy nghề: khó khăn trong việc kết hợp giáo trình chung và giáo trình dạy nghề một cách tốt nhất, hạn chế thiết bị và thiếu các chiến lược TVET. • Giáo dục đại học: tiêu chuẩn sư phạm thấp, thiếu hệ thống hoàn chi phí, hạn chế giáo dục tư và hệ thống chứng nhận.				

D. Hành động, mốc sự kiện và đầu tư	**Lịch trình**	**CP**	**ADB**	**Khác**
Mở rộng dịch vụ và nâng cao phương tiện ECCE	2006–2015	✓		
Đào tạo giáo viên và quản lý ECCE	2006–2015	✓		UNESCO
Cải thiện chất lượng giáo dục tiểu học	2001–2015	✓		NHTG, JICA, UNESCO, DFID
Huy động nguồn lực cho giáo dục tiểu học	2005–2010	✓		NHTG, EU,

Kế hoạch hành động dựa trên kết quả cho giáo dục trung học 2006-2010				
	2006–2010	✓	✓	UNESCO,
Mục tiêu 1: LSE toàn cầu với NER đạt 90% vào 2010	2006–2010			JICA
Mục tiêu 2: USE NER đạt 50% với 2010	2006–2010	✓	✓	
Mục tiêu 3: Giáo dục trung học chuyên nghiệp (PSE) NER		✓	✓	UNESCO,
đạt 15% vào 2010	2006–2010	✓	✓	JICA
Mục tiêu 4: Kết quả học tập của học sinh LS đạt chất lượng cao	2006–2010			
Mục tiêu 5: Kết quả học tập của học sinh US đạt chất lượng cao	2006–2010	✓	✓	
Mục tiêu 6: Kết quả học tập của học sinh PS đạt chất lượng cao	2006–2010	✓	✓	UNESCO,
Mục tiêu 7: Tất cả giáo viên LS đạt hiệu quả và năng lực	2006–2010			JICA
Mục tiêu 8: Tất cả giáo viên US đạt hiệu quả và năng lực	2006–2010	✓	✓	
Mục tiêu 9: Tất cả giáo viên PS đạt hiệu quả và năng lực	2006–2010	✓	✓	UNESCO,
Mục tiêu 10: Công tác quản lý các nguồn lực và nhà trường đạt chất lượng cao		✓	✓	JICA
		✓	✓	
Chương trình cải cách giáo dục đại học	2005–2015	✓		NHTG, JICA

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á; DFID = Cơ quan phát triển quốc tế Anh; CP = Chính phủ Việt Nam; JICA = Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản; LSE = giáo dục cấp 2; NER = tỷ lệ thực đến lớp; SIDA = Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển; PSE = giáo dục trung học chuyên nghiệp; UNESCO = Tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục Liên hiệp quốc; USE = giáo dục cấp 3; NHTG = Ngân hàng Thế giới.

3. Phát triển các hệ thống y tế

a. Khái quát

293. Chính phủ đã từ lâu nhận ra tầm quan trọng của đầu tư vào y tế, vừa để nâng cao sức khỏe cho nhân dân và là một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực đất nước mà lợi ích thiết thực phục vụ cho học tập của trẻ em và năng suất làm việc của người lớn. Chính phủ đã tập trung can thiệp vào y tế công có nguồn thu lớn và tạo ra tác động tích cực từ bên ngoài. Dự báo của Chính phủ năm 2005 rằng Việt Nam đã đạt hoặc vượt một số mục tiêu y tế Mục tiêu phát triển Việt Nam. Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh giảm từ 30/1000 trẻ đẻ năm 2002 xuống còn 19/1000 năm 2005 (mục tiêu của Mục tiêu phát triển Việt Nam là 30/1000 năm 2005). Mục tiêu giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em và tử vong người mẹ sẽ đạt được. Tuy nhiên, bất bình đẳng y tế vẫn đang tăng. Phụ nữ nghèo và dân tộc thiểu số vẫn thiếu chăm sóc y tế với giá cả hợp lý và chất lượng. Tử vong và suy dinh dưỡng người mẹ, trẻ em vẫn cao ở khu vực miền núi phía Bắc, cao nguyên miền Trung và vùng ven biển miền Trung. Khó có thể đạt được Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ để ngăn chặn sự lây lan HIV/AIDS vào năm 2015, và thực sự khó để đạt được Mục tiêu phát triển Việt Nam nhằm ngăn chặn tỷ lệ gia tăng vào năm 2010. Việt Nam cũng đối mặt với nguy cơ lan truyền dịch cúm gia cầm. Tai nạn giao thông gia tăng là một vấn đề cùng với các dịch bệnh không lây truyền như ung thư và tình trạng tim mạch. Hai nguyên nhân chủ yếu gây ra tử vong ở thanh niên trẻ là HIV/AIDS và tai nạn giao thông (thường liên quan đến rượu và ma túy).

b. Các vấn đề

294. Việt Nam đối mặt với thách thức của các dịch bệnh mới và đang nổi lên như SARS và cúm gia cầm, đồng thời tiếp tục xử lý các dịch bệnh truyền nhiễm như sốt xuất huyết. Việt Nam nằm trong các nước có số ca lây nhiễm cúm gia cầm cao nhất, lên đến 92 người bị coi là lây nhiễm đến tháng 5/2006 và có 42 người chết. Tuy nhiên, điều đáng ghi nhận là không có ca lây nhiễm mới nào kể từ tháng 11/2005. Khi một loại vi rút mới nào phát triển và lây lan nhanh chóng giữa người, thì hậu quả có thể là sự lây nhiễm gây ra tỷ lệ tử vong cao và tác động lớn về kinh tế.

295. Việt Nam cũng đối mặt với nguy cơ lây nhiễm phổ biến HIV/AIDS. Nhiễm HIV phổ biến ở người lớn (độ tuổi 15-49) tăng từ 0,34% năm 2001 lên 0,51% năm 2005. HIV thường xảy ra giữa những người sử dụng tiêm chích ma túy tại tỉnh thành từ 30-70%, và ở lao động

tình dục nữ từ 6% đến 25%. Phí tổn kinh tế do lây nhiễm AIDS ở Việt Nam dự tính là 90 triệu đô la Mỹ vào năm 2005 so với 2 tỷ hàng năm ở Thái Lan. Việt Nam cần có các chương trình ngăn chặn tận gốc và chuẩn bị các gói chăm sóc lớn cho những người nhiễm đang trong giai đoạn chuyển bệnh (AIDS). Các chương trình này sẽ giải quyết có hiệu quả và kinh tế các tình huống đặc biệt, cũng như nhu cầu những người phụ nữ, những người đang phải gánh chịu các nguy cơ lây nhiễm HIV do dễ bị tổn thương về thể chất và hạn chế trong việc đưa ra quyết định và thương lượng tình dục an toàn hơn. Việc phát triển các hành lang giao thong tại khu vực Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) cũng góp phần vào sự lan truyền của dịch HIV/AIDS và các bệnh khác. Dân số nông thôn bao gồm cả dân tộc thiểu số đều nằm trong diện dễ tổn thương do các vấn đề như giáo dục, nghèo đói, truyền thông nghèo nàn, hạn chế trong tiếp cận với dịch vụ chăm sóc y tế có chi phí phù hợp.

296. Việt Nam đang thực hiện việc chuyển giao nghiên cứu dịch bệnh từ các loại bệnh có thể lây lan sang các loại bệnh không lây. Chi tiêu cho các loại bệnh lây truyền giảm từ 56% năm 1976 xuống còn 38% năm 1996 và 27% năm 2002. Sự thay đổi các loại bệnh này không đồng đều trong toàn quốc. Ví dụ, tại Cao Bằng, Điện Biên và Lai Châu, hơn 50% chi tiêu chữa bệnh dành cho bệnh lây truyền, trong khi ở Đồng bằng sông Hồng vào khoảng 10%. Phụ nữ chi nhiều cho chữa bệnh hơn nam giới tại một số khu vực (như Tây Nguyên), một phần do mang thai trong khi nam giới lại dễ bị tai nạn hơn.

297. Các bệnh không lây do hút thuốc, các vấn đề về tim mạch, tai nạn giao thông và các nguyên nhân khác, thường đòi hỏi điều trị theo bệnh nhân và công nghệ y khoa tốn kém. Thách thức chủ yếu là cung cấp chăm sóc đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế và chuẩn đoán dấu hiệu thời kỳ đầu bệnh bị ảnh hưởng do lối sống, gồm có ung thư và tình trạng tim mạch, trước khi chúng xuất hiện đe dọa cuộc sống và đòi hỏi điều trị tốn kém cho cá nhân và hệ thống y tế. Hơn nữa, yêu cầu phải tập chung hơn nữa vào trao đổi thông tin thay đổi hành vi, điều này đòi hỏi đầu tư tư nhân vào y tế. Ngành y tế tư nhân vẫn trong giai đoạn sơ khai và nếu được lên kế hoạch hợp lý, nó sẽ giúp giảm gánh nặng cho các bệnh viện công.

i. Cải cách hệ thống y tế

298. Thực trạng tổng thể hệ thống y tế Việt Nam nhìn chung tốt hơn mong đợi đối với một nước có thu nhập đầu người như vậy. Tuy nhiên, các chỉ số sức khỏe là trung bình khi so sánh với chi tiêu ngành y tế. Chi tiêu cho sức khỏe ở Việt Nam hàng năm vào khoảng 21 đô la Mỹ/người trong đó 70% từ các nguồn tư nhân, như chi phí ngoài của người tiêu dùng. Trong khi mạng lưới dịch vụ y tế cơ bản là sẵn có, nhưng thực sự cần phải cải thiện các dịch vụ y tế có hiệu quả và kinh tế, và Việt Nam cần tiến hành cải cách phát triển hệ thống y tế để đáp ứng điều kiện kinh tế xã hội mới. Bộ Y tế được tổ chức theo ngành dọc (ví dụ chữa và phòng bệnh) xuống đến cấp cộng đồng. Điều này làm cho dịch vụ đưa ra thiếu hiệu quả và hiệu lực. Việc Bộ Y tế muốn phân cấp và hợp nhất các dịch vụ sẽ là thách thức chủ yếu khi tiến hành cách mạng các quyền lợi đã được đảm bảo từ trước.

299. Nghị quyết 46 Bộ Chính trị (2005) chỉ ra các yếu kém của hệ thống bao gồm: không thích nghi với các loại dịch bệnh thay đổi và nền kinh tế thị trường; chất lượng dịch vụ thấp; còn nhiều vấn đề trong việc đáp ứng nhu cầu người nghèo, những người sống ở vùng hẻo lánh, vùng núi và khu vực dân tộc thiểu số. Vấn đề là do thiếu sự liên kết giữa các yếu tố cung và cầu trong hệ thống y tế mà vẫn bị đánh giá là “trì trệ trong cải cách” và không thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhu cầu tăng do dân số gia tăng và già đi có thu nhập tăng lên đồng thời phải đối mặt với các loại dịch bệnh thay đổi. Khi nhu cầu tăng và đa dạng hóa, thì công tác cung cấp dịch vụ trong “bối cảnh mới” này bị động do phản ứng chậm, sai lầm trong cải cách, không đủ khả năng đầu tư thích đáng và thích ứng với nền kinh tế thị trường.

300. Kế hoạch PTKTXH (2006-2010) thừa nhận những thành tựu kể từ năm 2000 trong khi chỉ ra yêu cầu phải cải thiện chất lượng và tiếp cận chăm sóc sức khỏe và phân bổ lợi

ích y tế, cũng như đưa ra mối quan ngại về: sự quan tâm không đúng mức nhằm nâng cao và chăm sóc y tế; kiểm soát không đầy đủ vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm; các chính sách khuyến khích cán bộ y tế làm việc ở vùng xa thiếu hiệu quả; chậm xử lý những vi phạm đạo đức chuyên môn của cán bộ y khoa, yêu cầu về bảo hiểm thấp. Dân số già đi, thay đổi các điều kiện kinh tế xã hội, các bệnh dịch mới và các rủi ro về hành vi như khói thuốc cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến nhu cầu dịch vụ, và cụ thể, tăng yêu cầu chăm sóc bệnh nhân ở bệnh viện gây ra tốn kém chi phí điều trị và đòi hỏi yêu cầu về tài chính cao hơn.

ii. Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dễ bị tổn thương

301. Trước cải cách, Chính phủ đã xây dựng một mạng lưới phương tiện y tế căn bản với cán bộ y tế được nhà nước tài trợ một cách ấn tượng, phục vụ cụ thể lợi ích người nghèo ở nông thôn. UBND và Chính phủ chịu trách nhiệm một phần chi phí dịch vụ cho quận, huyện và tỉnh. Chi phí ngoài đã xuất hiện, cụ thể là cho thuốc thang và dịch vụ chuẩn đoán. Cán bộ y tế các trung tâm y tế xã và làng phần lớn nằm ngoài chương trình trợ cấp chính phủ và ngày càng phải đảm nhận vai trò cung cấp các chương trình ưu tiên khác. Dịch vụ chăm sóc chữa bệnh đang dần được đảm nhiệm bởi khối tư nhân đang nổi lên. Phát triển khối tư nhân sẽ tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế nhưng cũng giảm năng suất sử dụng các dịch vụ công do đó chúng trở lên kém hiệu quả và có thể chấp nhận được đối với người dân.

302. Chính phủ nhận ra rằng các cú sốc y tế là nguyên nhân chủ yếu gây ra nghèo khi các hộ nghèo có thể suy kiệt khi thanh toán cho chăm sóc sức khỏe. Chính phủ đang phát triển các loại hình trợ cấp và phân tán rủi ro cho người nghèo để cho các dịch vụ này có thể chấp nhận được, chính phủ cũng kế hoạch hóa bảo hiểm toàn cầu vào năm 2010.[78] Chính phủ đưa ra sáng kiến về quỹ công bằng cho người rất nghèo trong đó có dân tộc thiểu số. Các cải cách tài trợ này cần được lên kế hoạch cùng với các cải cách khác để cải thiện chất lượng các dịch vụ sao cho có thể chấp nhận được

303. Cần quan tâm hơn đến chăm sóc phụ nữ và trẻ em nghèo. Phụ nữ thì hạn chế tiếp cận với các dịch vụ y tế do (i) khoảng cách và địa điểm của các phương tiện y tế, thời gian và chi phí đi lại; và (ii) hạn chế về kiểm soát tài chính trong gia đình cho chăm sóc sức khỏe. Phạm vi chăm sóc người mẹ vẫn còn hạn chế, đặc biệt giữa các dân tộc thiểu số. Các dịch vụ có sẵn thường có chất lượng kém tiêu chuẩn gây ra nguy cơ phụ. Điều này bao gồm một số vấn đề cụ thể như thiếu cơ hội tiếp cận các dịch vụ kế hoạch gia đình. Biến chứng khi sinh là nguyên nhân hầu hết tử vong trẻ em. Suy dinh dưỡng còn cao và có thể giải quyết phần nào với sự can thiệp chi phí thấp tương ứng như điều trị lây nhiễm vi khuẩn và ký sinh thông thường, giáo dục phụ nữ về các biện pháp nuôi trẻ thích hợp và điều trị do thiếu hụt dinh dưỡng.

c. Chiến lược Chính phủ

304. Kế hoạch PTKTXH coi y tế có vai trò trung tâm cùng với cam kết tăng tài trợ cho chăm sóc y tế[79], cải thiện chất lượng và tính sẵn có của các dịch vụ y tế, và phối hợp các chương trình kiểm soát bệnh toàn quốc với chương trình nghị sự giảm nghèo. Kế hoạch PTKTXH cũng cam kết nâng cao vai trò y tế dự phòng và cam kết mạnh mẽ hơn để chiến đấu với sự lây lan HIV/AIDS và giảm phí tổn cho các dịch bệnh lây nhiễm. Bộ Y tế đưa ra Chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho mọi người 2001-2010 (tầm nhìn 2020), được bổ trợ bởi Kế hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế 2006-2010 (tầm nhìn 2020). Kế hoạch tổng thể này song hành cùng với Kế hoạch PTKTXH và các mục tiêu giảm nghèo của Chính phủ. Theo kế hoạch tổng thể này có bốn kế hoạch phát triển tiểu ngành: chữa và nâng cấp

[78] Bộ Y tế, Việt Nam. 2004. *Quyết định 139: Bảo hiểm y tế cho tất cả mọi người*. Hà Nội.
[79] Từ mức trung bình 2.3% tổng đầu tư xã hội năm 2001-2005, lên trung bình 2.7% năm 2006-2010.

(dịch vụ bệnh viện), y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe cơ bản và thuốc gia truyền (làng và xã) cùng với ba kế hoạch tổng thể riêng cho ba tiểu ngành: (i) chăm sóc chữa bệnh; (ii) đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; và (iii) ngành dược phẩm.

305. Năm 2002, nhằm chuyển đổi chính sách cơ bản, Chính phủ quyết định thành lập và tài trợ các quỹ chăm sóc sức khỏe cho người nghèo (HCFP) tại 64 tỉnh thành.[80] HCFP thanh toán các chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và dân tộc thiểu số với mục tiêu giảm nguy cơ bần cùng hóa do các cú sốc y tế. Động thái này hướng tới các chương trình theo nhu cầu hơn là tài trợ theo nguồn cung kém hiệu quả và nâng cao đáng kể việc tài trợ chăm sóc sức khỏe. Chính phủ cũng khuyến khích việc chấp nhận và sử dụng bảo hiểm y tế để trang trải các chi phí sức khỏe cho những người không nghèo.

306. Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng và kiểm soát HIV/AIDS tại Việt Nam đến năm 2010 với tầm nhìn 2020 vào tháng 3/2004, đó là một chiến lược đa ngành được giám sát thực hiện trong Bộ Y tế (Cơ quan kiểm soát AIDS Việt Nam). Chiến lược nhận ra tầm quan trọng của việc đấu tranh với HIV/AIDS trước khi chúng lây lan phổ biến. Chiến lược cũng trình bày cách tiếp cận đa ngành để ngăn chặn việc lây lan dựa trên khái niệm đã được chấp nhận toàn cầu là một cơ quan phối hợp, một chương trình, một khung giám sát và đánh giá. Ngân sách 5 năm dự kiến là từ 200 - 300 triệu đô la Mỹ.

307. Cuộc chiến chống lại vi rút H5N1 (cúm gia cầm) là một ưu tiên hàng đầu. Mối lo lắng chính là vi rút có thể truyền từ người sang người và gây ra dịch bệnh với tỷ lệ tử vong cao. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) tin rằng đó không phải là vấn đề nếu mà là khi nào. Việt Nam có thể trở về "dưới vạch xuất phát" khi vi rút dịch bệnh lan tràn trên toàn quốc. Chính phủ đã chuẩn bị kế hoạch vận hành hợp nhất giai đoạn 2006-2010[81] bao gồm các kế hoạch tăng cường phòng tránh, giám sát và đối phó sự bùng phát sức khỏe động vật và ngành y tế, giảm nhẹ tác động của dịch bệnh có thể có, bao gồm hỗ trợ sản xuất vacxin và mua thuốc. Ngân sách 5 năm cho các cấu phần sẽ được tài trợ chung (kể cả ODA) theo kế hoạch này là 225 triệu đô la Mỹ, bao gồm 102.4 triệu đô la Mỹ cho phòng cúm và sự sẵn sàng chống dịch trong ngành y tế.

d. Các hoạt động và kinh nghiệm của ADB và các đối tác phát triển

308. ADB đã phát triển mối quan hệ mang tính xây dựng với Bộ Y tế; các cơ quan triển khai khác như Ủy ban quốc gia Việt Nam về dân số, gia đình và trẻ em (VCPFC); và các cơ quan tài trợ khác để đưa ra chương trình nghị sự ngành y tế. ADB hiện có chuyên gia y tế tại Cơ quan đại diện thường trú Việt Nam. Dự án y tế đầu tiên của ADB là Dự án y tế dân số và gia đình,[82] là dự án chung với NHTG hỗ trợ PHC và các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tại 15 tỉnh thành, được đánh giá thành công. Dự án y tế nông thôn[83] hỗ trợ mở rộng phương tiện y tế, nâng cao năng lực quản lý và phát triển nguồn nhân lực tại 14 tỉnh thành. Chăm sóc sức khỏe tại khu vực Tây Nguyên,[84] hỗ trợ tăng cường hệ thống y tế và triển khai các quỹ chăm sóc sức khỏe cho người nghèo với nhà đồng tài trợ SIDA.

309. ADB đã phê chuẩn hai dự án y tế mới trong năm 2005. Dự án hỗ trợ hệ thống y tế dự phòng nhằm củng cố hệ thống y tế dự phòng toàn quốc. Dự án kiểm soát dịch bệnh truyền nhiễm khu vực GMS, cộng tác với WHO, hỗ trợ Campuchia, Lào và Việt Nam nâng cao việc giám sát và đối phó dịch bệnh để kiểm soát những bệnh có thể lây trong phạm vi khu vực. Nó được bổ trợ bởi HTKT vùng để kiểm soát bệnh sốt rét ở dân tộc thiểu số. Dự

[80] Quyết định 139 của Thủ tướng (2002).
[81] Cộng hòa XHCN Việt Nam. 2006. Chương trình hoạt động phối hợp cho cúm gia cầm và người (OP1), Hà Nội. *(Dự thảo ngày 11/5/ 2006)*
[82] ADB. 1996. *Khoản vay đề xuất cho Dự án y tế dân số và gia đình.* Manila (Khoản vay 1460).
[83] ADB. 2000. *Khoản vay đề xuất cho Dự án y tế nông thôn.* Manila (Khoản vay 1777).
[84] ADB. 2000. *Khoản vay đề xuất cho Dự án y tế Chăm sóc sức khỏe khu vực Tây Nguyên.* Manila (Khoản vay 2076).

án đề xuất phòng ngừa HIV/AIDS cho Thanh niên được xây dựng trên Dự án hành động cộng đồng phòng ngừa HIV/AIDS đã thành công của ADB (JFPR 9006) và bao gồm những can thiệp thông tin thay đổi hành vi để phòng chống HIV và những can thiệp có mục đích đối với thanh niên dễ bị tổn thương và có nguy cơ cao. Dự án dự kiến trình Ban giám đốc xem xét vào tháng 6/2006.

310. ADB cũng cung cấp HTKT để lập kế hoạch dự án, phân tích chính sách và nâng cao năng lực gồm hỗ trợ nâng cao năng lực cho tài trợ y tế và an toàn thực phẩm; nghiên cứu về bất bình đẳng ngành y tế và thực trạng sức khỏe hộ gia đình nghèo và hộ gia đình dễ bị tổn thương; và kiểm soát dịch SARS và cúm gia cầm. ADB đã tổ chức các hội thảo vùng về giám sát dịch bệnh và kiểm soát bệnh truyền nhiễm, trong đó có cúm gia cầm vào năm 2005.

e. Các hoạt động của các đối tác phát triển khác

311. Các cam kết của cơ quan tài trợ đang chuyển hướng sang kiểm soát bệnh truyền nhiễm do HIV/AIDS và cúm gia cầm. Các cơ quan tài trợ chủ yếu để kiểm soát HIV/AIDS là DFID, Viện trợ Na uy, Kế hoạch khẩn cấp của Tổng thống Mỹ để cứu chữa AIDS và NHTG. Quỹ toàn cầu cho HIV/AIDS, Quỹ lao phổi và sốt rét đã cung cấp hỗ trợ cho các hoạt động kiểm soát HIV/AIDS, lao phổi và sốt rét. NHTG cũng hỗ trợ các dự án vùng, cải cách quản trị điều hành, tài và trợ để bổ sung hỗ trợ của ADB. Gần đây NHTG phê duyệt tài trợ cho dự án phát triển hệ thống y tế ở vùng châu thổ sông Mê kông và sẽ bắt đầu các dự án tương tự cho khu vực miền núi và miền trung phía Bắc. Tổng giá trị trợ giúp hàng năm từ bên ngoài cho ngành y tế là 200 triệu đô la Mỹ. Nhóm cộng tác y tế do Bộ Y tế và WHO chủ trì là một diễn đàn để phối hợp và đối thoại cấp ngành giữa Chính phủ các đối tác phát triển.

f. Chiến lược trợ giúp cho ngành y tế

312. Trong giai đoạn 2006-2010, Chính phủ và các đối tác phát triển cần phải giải quyết ba nhóm vấn đề của ngành y tế:

(i) **Củng cố ngành y tế**. Cải thiện việc quản trị điều hành và tài trợ cho chương trình hiện đại hóa rộng rãi ngành y tế; bao gồm nghiên cứu phí tổn gia tăng của bệnh truyền nhiễm và cách giải quyết vấn đề này trong ngành công cộng và tư nhân một cách tốt nhất.

(ii) **Chăm sóc sức khỏe cho người dễ bị tổn thương.** Đưa dịch vụ thiết yếu đến với người dân nghèo và bảo vệ họ khỏi các cú sốc y tế thông qua các chương trình trên cơ sở thực hiện cấp địa phương; cụ thể là gia tăng các dịch vụ cho phụ nữ, trẻ em và dân tộc thiểu số.

(iii) **Đấu tranh chống lại dịch bệnh mới nổi và truyền nhiễm.** Sẵn sàng và kiểm soát dịch cúm gia cầm; kiểm soát HIV/AIDS và các dịch truyền nhiễm khác như sốt xuất huyết.

313. Dựa trên Kế hoạch tổng thể quốc gia về phát triển hệ thống y tế (2006-2010), ADB, NHTG và các đối tác khác đang cân nhắc hỗ trợ toàn diện chương trình về quản trị điều hành dựa theo chính sách và cải cách tài trợ. Ở cấp địa phương, Bộ Y tế đã đề nghị ADB và NHTG hỗ trợ chương trình cải thiện sức khỏe vì người nghèo trên cơ sở cấp địa phương, và dân số mục tiêu bao gồm phụ nữ, trẻ em và dân tộc thiểu số đang tụt hậu về các chỉ số y tế.

314. Cộng đồng cơ quan tài trợ cần tiếp tục giúp đỡ Chính phủ giải quyết nguy cơ lây lan cúm gia cầm. Hỗ trợ của cơ quan tài trợ lên đến 225 triệu đô la Mỹ sẽ được phối hợp thông qua và dưới kế hoạch hoạt động của Chính phủ giai đoạn 2006-2010. Thông qua Dự án hỗ

trợ hệ thống y tế dự phòng và Kiểm soát dịch bệnh truyền nhiễm, ADB cung cấp trợ giúp liên quan trực tiếp đến cúm gia cầm với giá trị hơn 15 triệu đô la Mỹ trong vòng 5 năm tới. ADB và NHTG cũng đã đề xuất sử dụng phần tiết kiệm của khoản vay để trang trải thiếu hụt tài trợ trong trường hợp dịch bệnh lan tràn ở mức độ cao hơn nhiều so với yêu cầu tài trợ.

g. Triển khai và giám sát

315. Mục đích là đảm bảo sự thống nhất giữa khung giám sát và phát triển một bộ các chỉ số và chuẩn mực giám sát chung cho Chính phủ và tất cả các đối tác phát triển sử dụng. Chương trình của ADB trong ngành y tế sẽ dựa trên kết quả, xây dựng trên các chỉ số VDG liên quan đến y tế và các mục tiêu định lượng do Bộ Y tế lập ra. Các mục tiêu này sẽ được giám sát thường xuyên như một phần nhiệm vụ xem xét ngành y tế của ADB.

Bảng A3.19: Kế hoạch ngành và tiểu ngành quốc gia

Mục	Chỉ số				
	1995 Thực tế	2000 Thực tế	2005 Ước tính	2010 VDG/MDG	2015 VDG/MDG
A. Các kết quả của ngành					
Tỷ lệ tử vong sơ sinh	32	30	19	25	15
Tỷ lệ tử vong trẻ em	44	38	23	32	20
Tỷ lệ tử vong người mẹ	-	165	85	60	55
Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS	-	0.01	0.44	0.4	0.4
Tỷ lệ suy dinh dưỡng	39	34	26.6	20	
B. Đầu ra của ngành					
Trẻ em hoàn toàn miễn dịch	87	95	97	100	100
Tiếp cận sức khỏe sinh sản	71	79	86	97	100
Thẻ khám bệnh người nghèo	-	-	77	100	100
Chi tiêu y tế/ đầu người (đô la Mỹ)	15	-	23	50	
C. Các vấn đề của ngành và trở ngại **1. Quản trị điều hành và trợ cấp ngành y tế lạc hậu**	(i) Tăng cường khung pháp lý ngành y tế công và tư nhân (ii) Phát triển hệ thống bảo hiểm y tế (iii) Tự chủ và tự giải trình tài chính bệnh viện cho đầu ra y tế (iv) Các cơ chế xử lý các bệnh không truyền nhiễm (v) Kiểm soát thuốc lá (giảm mức độ khói) và tử vong và bệnh tật do tai nạn giao thông				
2. Các nhóm dễ bị tổn thương cótỷ lệ tử vong cao, thiếu dinh dưỡng và khó tiếp cận với PHC chất lượng và chi phí hợp lý	(i) Tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế cho người nghèo và vùng xa (ii) Chất lượng các dịch vụ xã hội và thuốc men (iii) Có thể mua và sử dụng các dịch vụ y tế thông qua triển khai quyết định 139 (iv) Giải quyết thiếu hụt dinh dưỡng người mẹ và trẻ em thông qua các chương trình ngành công và tư nhân. (v) Chất lượng dịch vụ y tế sinh sản bao gồm chăm sóc sau sinh (vi) Cung cấp thông tin chất lượng đến phụ nữ và dân tộc thiểu số				
3. Các bệnh truyền nhiễm đang nổi và dịch bệnh ở địa phương	(i) Phát triển năng lực phản ứng có hiệu quả đối với cúm gia cầm và các dịch bệnh đang nổi lên khác (ii) Phòng tránh HIV/AIDS trong tất cả các ngành và cung cấp hỗ trợ mục tiêu (iii) Hợp nhất và tăng cường kiểm soát dịch bệnh ở địa phương				

D. Hành động, mốc sự kiện và đầu tư	Các vấn đề được giải quyết	Lịch trình	Nguồn tài trợ		
			ADB	Khác	CP
1. Cải cách hệ thống y tế	**Tăng cường quản trị và tài trợ ngành công cộng và tư nhân để điều chỉnh hệ thống y tế theo các điều kiện và yêu cầu thay đổi**				
Hỗ trợ các chính sách y tế vì người nghèo	Phát triển năng lực để triển khai quyết định 139 của Chính phủ về mở rộng bao phủ bảo hiểm y tế cho người nghèo	2005–2007	HTKT	EC, SIDA, WHO, NHTG	
Phân tích ngành y tế	Các nghiên cứu về hệ thống y tế hiện hành ở Việt Nam nhằm giúp MOH lập kế hoạch hiện đại hóa	2007–2008	HTKT	NHTG, nhà tài trợ khác	

Tăng cường ngành y tế	Những cải cách chính sách nhằm hiện đại hóa dịch vụ y tế công cộng và tư nhân bao gồm tài trợ thông qua củng cố và mở rộng các chương trình bảo hiểm người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương khác.	2009–2015	ADF	EC, Đức, Nhật, SIDA, WHO, NHTG	
2. Chăm sóc sức khỏe cho người dễ bị tổn thương	**Tiếp cận chăm sóc y tế chất lượng, giá cả hợp lý của người nghèo, đặc biệt phụ nữ, trẻ em và dân tộc thiểu số**				
Mở rộng và nâng cấp mạng lưới phương tiện chăm sóc y tế cơ sở	Cung cấp thiết bị, đào tạo, dịch vụ cơ sở hạ tầng y tế trên toàn quốc.	1994–2007	Khoản vay ADF: tỉnh nông thôn, miền trung	NHTG: vùng núi phía Bắc, Mê kông	
Phát triển hệ thống y tế tỉnh thành với trọng tâm là người nghèo	Tiếp tục tiếp cận theo vùng nhưng tập trung nhiều hơn vào phát triển hệ thống y tế tỉnh thành, tài trợ và quản trị tỉnh thành, và tập trung vào người nghèo.	2007–2015	Khoản vay ADF: ven biển miền Trung	NHTG: ven biển miền Trung	
Tăng cường vi dinh dưỡng nâng cao sức khỏe người nghèo	Cộng tác với tư nhân để tăng cường iodine, florua, sắt và foliate.	2006–2010	Viện trợ JFPR	WHO UNICEF NL	
3. Các bệnh ở địa phương đang nổi	**Phản ứng đa ngành đối với các bệnh địa phương đang nổi gồm cúm gia cầm và HIV/AIDS**				
Củng cố hệ thống y tế dự phòng	Nâng cấp hệ thống y tế dự phòng và	2005–2011	Khoản vay và viện trợ ADF	Nhật Bản, USAID WHO	
Kiểm soát bệnh có thể lây theo vùng	Kiểm soát các bệnh không được chú ý và tăng cường kiểm soát bệnh ở cộng đồng và khu vực biên giới	2005–2013	Viện trợ ADF	AFD WHO GF	
Phòng tránh và kiểm soát cúm gia cầm và các bệnh đang nổi khác	Kiểm soát cúm gia cầm và bùng phát ở gia cầm, các ca lây nhiễm ở người, sự sẵn sàng cho cán bộ ở địa phương trong các ngành y tế thú y và phi y tế	2004–2009	Viện trợ ADF	AusAID, CIDA Đức, DFID, EC, NL, UN, USAID	
Kiểm soát HIV/AIDS cho Thanh niên	Phòng tránh ôch giới trẻ có nguy cơ cao và dễ bị nhiễm; tất cả các cơ quan tài trợ khác tập chung vào nhóm có nguy cơ cao	2006–2015	Viện trợ ADF	AusAID DFID GF USAID	
Xây dựng năng lực kiểm soát HIV/AIDS theo vùng	Lãnh đạo, lập chương trình, năng lực đánh giá và tăng cường kiểm soát HIV/AIDS ở lĩnh cực cơ sở hạ tầng, các ngành khác	2006–2015	Viện trợ ADF HTKT	SIDA UN	

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á; AFD = Cơ quan phát triển Pháp; AusAID = Cơ quan phát triển quốc tế của Úc; CIDA = Cơ quan phát triển quốc tế Canada; DFID = Cơ quan phát triển quốc tế, Anh quốc; GF = Quỹ toàn cầu kiểm soát HIV/AIDS, sốt rét và lao phổi; GMS = Tiểu vùng Mê Kông mở rộng; CP = Chính phủ; HIV/AIDS = vi rút suy giảm khả năng miễn dịch/ hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải; EC = Cộng đồng Châu Âu; NL = Hà Lan; PHC = Chăm sóc sức khỏe ban đầu; JFPR = Quỹ giảm nghèo Nhật Bản; SIDA = Cơ quan phát triển quốc tế Thụy Điển; UN = Liên Hiệp Quốc; USAID = Cơ quan phát triển quốc tế của Liên hiệp quốc; WHO = Tổ chức Y tế Thế giới.
Nguồn: Bộ Y tế.

D. Quản lý môi trường

1. Phát triển đô thị, nước và vệ sinh, và môi trường

a. Giới thiệu

316. Việt Nam là một trong những nước đô thị hóa nhanh nhất châu Á, với tốc độ tăng trưởng dân số đô thị hàng năm là gần 5%. Mức độ đô thị hóa hiện nay (24%) là tương đối thấp so với các nước châu Á khác nhưng điều này đang thay đổi nhanh. Khi kết hợp chuyển

đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập chung sang kinh tế thị trường, đô thị hóa là một yếu tố quyết định thành công trong việc giảm nghèo. Kể từ những năm 1990, Chính phủ đã ban hành một số luật và cải cách để giải quyết các trở ngại chính đến sự phát triển ngành đô thị, cấp nước và vệ sinh. Mục tiêu của Kế hoạch PTKTXH bao gồm (i) cung cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu, đặc biệt là cấp nước và vệ sinh đến các hộ nghèo trong tỉnh thành và thị trấn toàn quốc; (ii) cải thiện kế hoạch hóa phát triển kinh tế xã hội trên cả phương diện quốc gia và liên vùng; (iii) hợp nhất các kế hoạch cơ sở hạ tầng thành các kế hoạch tổng thể và kế hoạch sử dụng đất; (iv) tăng mối liên hệ giữa các trung tâm tăng trưởng và các vùng lân cận để đảm bảo tăng trưởng cân bằng về địa lý hơn; (v) giới thiệu các cải cách quản trị để hỗ trợ kế hoạch hóa phát triển và triển khai các dự án cơ sở hạ tầng; (vi) huy động các nguồn lực để vận hành và bảo dưỡng đầy đủ; và (vii) nâng cao việc hoàn vốn các đầu tư cơ sở hạ tầng bằng việc thiết lập và tập hợp các loại thuế quan và phí thích hợp.

317. Bộ Xây dựng (Bộ XD) chịu trách nhiệm lập kế hoạch phát triển ngành và xây dựng chính sách, quy định, đào tạo và chuyển giao công nghệ cấp nhà nước. UBND cấp tỉnh (PPCs) chịu trách nhiệm phát triển cơ sở hạ tầng đô thị bao gồm cấp nước, vệ sinh và thoát nước tại tỉnh thành. UBND quận huyện (TPCs) chịu trách nhiệm quản lý cơ sở hạ tầng đô thị, dịch vụ cấp nước và vệ sinh ở cấp quận huyện. Xử lý thoát nước, nước thải và dịch vụ chất thải rắn do các Công ty môi trường đô thị (URENCOs) ở các thành phố lớn đảm nhận.

b. Các vấn đề và thách thức ngành

318. **Cơ sở hạ tầng đô thị, nước và vệ sinh, và dịch vụ công**. Tất cả cơ sở hạ tầng đô thị đều cũ và đang bị xuống cấp do đầu tư vốn và bảo trì không đầy đủ, cung cấp không hiệu quả các dịch vụ công cộng. Việc này có nguyên nhân do hạn chế nguồn lực tài chính cho đầu tư vốn và công tác vận hành và bảo dưỡng, yếu kém trong cơ cấu cung cấp các dịch vụ công tổng thể, yếu kém trong quản trị và năng lực tại các cấp tỉnh, thị xã do năng lực quản lý, kỹ thuật và quản trị hạn chế, và sự tham gia hạn chế của thành phần tư nhân và xã hội. Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi để cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng và xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực nước và vệ sinh. Đối mặt với sự lãng ra của khối tư nhân, nhà nước đang chứng kiến sự cấp thiết của quan hệ hợp tác nhà nước và tư nhân. Theo nghiên cứu so sánh của NHTG thực hiện năm 2002, ước tính 50% dân cư đô thị tiếp cận với nước sạch cấp theo đường ống. Các thành phố lớn có tỷ lệ này đến hơn 67%, trong khi các thị xã nhỏ có thể diện phủ không quá 10%. Vệ sinh là một ưu tiên của Chính phủ tuy nhiên chưa có khoản đầu tư lớn giành cho khu vực bên ngoài các thành phố lớn. Một vấn đề lớn khác là phân bổ dịch vụ và cơ sở hạ tầng đô thị tới các khu vực xung quanh đô thị mới.

319. **Tài trợ cho đầu tư vốn và công tác vận hành và bảo dưỡng (O&M).** Việc huy động các nguồn tài chính cho đầu tư vốn và công tác vận hành và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị chưa theo kịp với phát triển và công nghiệp hóa đô thị, kết quả làm tăng nhu cầu hệ thống thoát nước, nước thải, vệ sinh và chất thải rắn đô thị. Hậu quả là, cơ sở hạ tầng đô thị không được phát triển một cách bền vững với hiệu quả rất thấp, thiếu triển khai và năng lực nhân viên yếu kém. Như một thông lệ chung, dịch vụ công gồm các dịch vụ tỉnh và thành phố không đủ ngân sách, không được cung cấp dịch vụ nợ, rất khó có thể vay phục vụ mở rộng diện bao phủ, cải tạo cơ sở hạ tầng, thay thế thiết bị, cải thiện chất lượng nước và các chỉ số thực hiện khác.

320. **Khung kế hoạch hóa**. Phát triển đô thị thường được thực hiện theo kiểu từng phần. Nhìn chung, cần phải có khung hợp nhất để kết nối kế hoạch hóa các ngành phục vụ và dịch vụ với các kế hoạch tổng thể và kế hoạch không gian sử dụng đất. Cần phân cấp các chức năng kế hoạch hóa và lên ngân sách cho PPCs, còn các cơ quan trung ương chỉ giám sát pháp lý và hỗ trợ kỹ thuật. Các công ty cấp nước (WSCs) cần được chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang thương mại hơn để huy động các nguồn lực cho đầu tư vốn và O&M từ phí người sử dụng và chịu trách nhiệm trước khách hàng. Vai trò và chức năng của TPCs cần được tăng cường để tạo ra thu nhập tài trợ cho đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị. Tại các cấp

quận huyện và thị xã, sự nhập nhằng về viễn cảnh vai trò của TPCs và phòng xây dựng PPCs cũng là vấn đề.

321. **Cải cách thể chế và chính sách**. Năm 1998, Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể định hướng phát triển đô thị đến 2020 mà hiện nay đã lạc hậu do dựa vào ý tưởng kế hoạch hóa tập chung cũ. Hơn nữa, tài liệu chính sách cũng không tính đến xu hướng phân cấp. Nghị định cấp nước đô thị cho kế hoạch 2006 sắp tới sẽ cung cấp khung đầy đủ để phát triển ngành. Một nghị định mới đang được chuẩn bị cho nước thải và thoát nước đô thị. Cần cải cách lập pháp và thể chế để cho phép các thực thể chính phủ ở các cấp lên kế hoạch, phát triển và quản lý có hiệu quả cơ sở hạ tầng và tài sản đô thị liên quan, phù hợp với nhu cầu người sử dụng. Các cải cách này cũng giảm tranh chấp cố hữu và một khung pháp lý phù hợp quy định trách nhiệm khác nhau cho việc lập kế hoạch, triển khai và vận hành dự án. Cần thiết lập các cơ chế đảm bảo sự ổn định và cung cấp đầy đủ để các dịch vụ công thực hiện chức năng với một mức phí phù hợp và cải cách tài chính địa phương, dựa trên cải cách phân quyền đang được triển khai. Chính phủ cũng đảm bảo rằng các chính sách của mình sẽ hỗ trợ lẫn nhau, hiệu quả nguồn lực và đem lại lợi ích cao nhất, bao gồm cả người nghèo, quan tâm đặc biệt đến phụ nữ và dân tộc thiểu số bằng việc thay đổi chính sách từ bao cấp theo diện đến bao cấp mục tiêu.

322. **Hoàn phí và thu phí.** Các chính sách Chính phủ nhằm tăng tính tự chủ của WSCs và URENCOs, hoàn đủ chi phí cấp nước và các hướng dẫn thu phí. Tuy nhiên, các mức phí cấp nước hiện tại không đủ để vận hành ổn định dài hạn. Theo các báo cáo đánh giá so sánh gần đây các hướng dẫn của MOC về thu phí cấp và thoát nước cho phép PPCs đưa ra mức phí nhưng thiếu chi tiết triển khai, bao gồm các chỉ số thực hiện. Hơn nữa, thực tế có tranh chấp quyền lợi trong quá trình ra quyết định của PPC khi tăng mức phí đối cho WSCs. Ngoài ra, hạn chế 10% mức phí cấp nước cho nước ảitỉ và thoát nước là không đủ khi tính đến đầu tư vốn cho các ngành này lớn hơn so với cấp nước, hậu quả làm hạn chế số lượng các thành phố đủ khả năng tài trợ nợ và O&M cho quản lý nước thải. Vấn đề này cần được giải quyết khi chuẩn bị nghị định mới về nước thải và thoát nước. Các mức phí quản lý chất thải ở mức mà không đủ để thực hiện đầy đủ việc O&M. Còn nhiều việc cần phải làm để đánh giá tác động của các mức phí đối với người nghèo. Thông qua cải cách phân quyền, Chính quyền trung ương đang dần xóa bao cấp trong ngành nước và thúc đẩy việc hoàn đẩy đủ phí thông qua thu trực tiếp để nâng cao tự chủ tài chính và ổn định cho những nhà cung cấp dịch vụ đô thị. Cần so sánh đánh giá và định nghĩa các chỉ số thực hiện đảm bảo hiệu quả của các nhà cung cấp dịch vụ.

323. **Quản lý chất thải rắn**. Chất thải gia tăng là một thách thức đối với cộng đồng quen với đổ hở, chôn hoặc đốt chất thải. Các bải thải ở các thành phố lớn gần hết công suất; đưa ra thách thức về quản lý cho việc O&M cũng như yêu cầu tìm các bãi thay thế hoặc phương pháp thải thay thế bao gồm tái sử dụng trong bối cảnh áp lực đền bù đất gia tăng khu vực gần đô thị và phản đối của người dân sống gần bãi đất thải. Đối với thị xã nhỏ, lập kế hoạch các bãi chôn lấp vùng và tổ chức thu gom chất thải có thể kinh tế hơn. Thu gom chất thải được quản lý tốt ở các thành phố nhưng cần có thêm các nỗ lực nhằm thúc đẩy loại bỏ chất thải và xử lý; tăng cường các cơ quan quản lý chất thải; và nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của vệ sinh. Cần có các can thiệp để phụ nữ chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến vệ sinh và thu gom rác thải tại cộng đồng và hộ dân, và bao gồm hơn nửa số nhân viên của URENCO được tuyển mộ từ tầng lớp người quét đường phố và thu gom rác thấp nhất. Chưa định lượng được quy mô của những người nhặt rác không chính thức nhưng hy vọng sẽ thấy được thành kiến về giới.

324. **Năng lực kỹ thuật và quản lý.** Năng lực quản lý hạn chế là một trở ngại chính cho các dịch vụ hiệu quả và mang tính phản hồi. Chuyên môn lập kế hoạch và ngân sách cấp tỉnh thành còn hạn chế, trong khi cấp quận huyện thiếu các kỹ năng kế toán, kỹ thuật, kế hoạch hóa và giám sát. Thực sự cần phải phát triển các chỉ dẫn kỹ thuật, tài liệu đào tạo và các trợ giúp kỹ thuật khác để nâng cao năng lực và dịch vụ. Mặc dù có điều khoản pháp lý

đối với công bằng cho phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam, hầu hết phụ nữ vẫn phải làm những ở vị trí thấp trong các cơ quan đô thị và WSCs và thiếu cơ hội và năng lực để đảm nhận các vị trí cao hơn hoặc vị trí quản lý. Cần tăng cường vai trò của phụ nữ trong việc kế hoạch hóa và quản lý đô thị, các dịch vụ cấp nước và vệ sinh để đảm bảo rằng hệ thống được thiết kế và các cấp dịch vụ chạy theo nhu cầu.

325. **Sự tham gia của khối tư nhân.** Đầu tư tư nhân trong các ngành đô thị và nước là hạn chế. Thu hút đầu tư tư nhân phát triển hạ tầng đô thị đòi hỏi phải cải thiện khung pháp lý và môi trường kinh doanh, và minh bạch hơn. Luật Ưu đãi mới đang được dự thảo và hoàn thành vào năm 2006; nó sẽ cung cấp cơ sở cho phép hợp tác tư nhân - công cộng và sự tham gia của khối tư nhân. Trong khi chờ đợi áp dụng Luật Ưu đãi và Nghị định về cấp nước đô thị, ngành nước đang trong giai đoạn chuyển đổi với khung pháp lý hỗ trợ sự tham gia của khối tư nhân thông qua các doanh nghiệp nhà nước thành lập các công ty cổ phần để cung cấp bán nguồn nước chủ yếu tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.[85]

326. **Nhận thức và tham gia của cộng đồng.** Nhận thức cộng đồng và tham gia hạn chế vào việc lập kế hoạch và quản lý dịch vụ đô thị cản trở việc cung cấp hiệu quả hạ tầng đô thị, cung cấp các dịch vụ nước và vệ sinh, đặc biệt ở các thị xã nhỏ và vừa. Thách thức này sẽ làm thay đổi thái độ đầu tư vào các phương tiện vệ sinh hộ gia định và thay đổi việc sử dụng nước và các thói quen vệ sinh. Việc thực thi chính sách hoàn phí toàn bộ sẽ khiến thay đổi thái độ sử dụng nước. Tuy nhiên, đầu tư vật chất và tăng phí dịch vụ cần được hỗ trợ bởi các dịch vụ định hướng khách hàng và chương trình nhận thức giáo dục phù hợp, như kế hoạch thông tin việc thực hiện của các nhà cung cấp như thế nào bao gồm việc trình bày các chương trình đầu tư và bảo trì đã thực hiện trong năm cũng như đầu tư và mục tiêu trong tương lai sẽ tăng cấp độ dịch vụ của nhà cung cấp.

c. Chiến lược của Chính phủ

327. Chiến lược phát triển đô thị của Chính phủ được trình bày trong Kế hoạch định hướng phát triển đô thị đến năm 2020. Kế hoạch nhằm (i) phát triển các trung tâm đô thị thành các trung tâm trăng trưởng kinh tế, (ii) phát triển và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật để thu hút vốn đầu tư và cải thiện tiêu chuẩn sống, (iii) giảm cách biệt giữa phát triển kinh tế và tiêu chuẩn sống giữa đô thị và nông thôn, và (iv) đảm bảo phát triển đô thị bền vững. Nó cũng nêu sự cần thiết để củng cố và tăng hiệu quả hệ thống quản lý đô thị và chính sách. Kế hoạch định hướng cấp thoát nước đô thị đến năm 2020 nhằm (i) giúp 100% dân số tiếp cận với cấp nướcvào năm 2020, (ii) giảm thất thu nước và sự không minh bạch tại tất cả các cấp; (iii) cải thiện và hoàn thành hệ thống vệ sinh và thoát nước đô thị để đảm bảo ít nhất 80% diện bao phủ đến 2020, (iv) yêu cầu doanh nghiệp có hệ thống xử lý chất thải lỏng độc hại tại chỗ, (v) cung cấp hệ thống thu gom xử lý chất thải rắn và lỏng, và (vi) cải tạo dần và làm sạch hệ thống kênh mương. Tất cả các mục tiêu này vẫn có hiệu lực từ khi Kế hoạch định hướng được soạn thảo trong năm 1998. Tuy nhiên, Kế hoạch định hướng không tính đến việc chuyển đổi sang nền kinh tế định hướng thị trường, tiến đến phân cấp và tăng tỷ lệ đô thị hóa, kết quả là có khoảng cách tài trợ giữa phát triển cơ sở hạ tầng và các dịch vụ đô thị.

328. Kế hoạch PTKTXH cũng bao gồm các sáng kiến cụ thể liên quan đến phát triển đô thị, và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xác định các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và Mục tiêu phát triển Việt Nam liên quan đến cấp nước và vệ sinh. Các mục tiêu chính được cụ thể trong lộ trình của ngành. Các kế hoạch của Chính phủ cũng nhấn mạnh nhu cầu cải cách thể chế, gồm các nỗ lực để (i) tái cơ cấu Bộ XD để tái tập trung các chức năng của mình trong việc kế hoạch hóa phát triển, xây dựng chính sách ngành, các quy định, đào tạo và chuyển giao công nghệ, và xóa bỏ sự tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh doanh; (ii) xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các cơ quan Chính phủ khác nhau tham gia vào

[85] Các vấn đề này sẽ được thảo luận kỹ trong đánh giá hoạt động của ngành công cộng và tư nhân.

ngành nước và vệ sinh và khuyến khích hợp tác tốt hơn giữa những cơ quan ban ngành; (iii) phát triển năng lực tỉnh thành quản lý phát triển cấp nước, vệ sinh và thoát nước cấp địa phương; (iv) cung cấp đào tạo và nâng cao năng lực triển khai dự án và O&M, khuyến khích các nhà cung cấp dịch vụ tự chủ về tài chính và xóa dần bao cấp; (v) tạo cơ sở pháp lý để cung cấp các dịch vụ đô thị công và tăng cường việc thực thi; (vi) thúc đẩy giáo dục và nhận thức cộng đồng, cụ thể trong các vấn đề thoát nước và vệ sinh; (vii) huy động các nguồn lực tài chính khác; (viii) bảo vệ nguồn nước; (ix) nâng cấp công nghệ và vật liệu; và (x) phát triển nguồn nhân lực.

329. Các mục tiêu và mục đích quản lý chất thải rắn được nêu rõ trong Kế hoạch PTKTXH và Chiến lược quản lý chất thải rắn khu công nghiệp và đô thị đến năm 2020. Ưu tiên bao gồm (i) thực thi Luật bảo vệ môi trường; (ii) tăng đầu tư vào hệ thống cơ sở hạ tầng chất thải rắn; (iii) nâng cao nhận thức và tăng cường đào tạo quản lý chất thải rắn và bảo vệ môi trường; (iv) nâng cao cải cách hoàn chi phí; (v) tăng cường thể chế; và (vi) tiếp nhận công nghệ và thiết bị hiện đại phù hợp. Thành phố và thị xã cần thu gom ít nhất 85% chất thải rắn công nghiệp và đô thị vào các bãi chôn lấp phù hợp vào năm 2010, 90% vào năm 2015 và 95% vào năm 2020.

d. Trợ giúp bên ngoài cho ngành

330. Trợ giúp bên ngoài là một nguồn chủ yếu tài trợ cho việc nâng cấp và mở rộng cấp nước và vệ sinh đô thị quốc gia. Kể từ giữa thập kỷ 80, các cơ quan tài trợ bên ngoài đã cung cấp các khoản vay với hơn 1.2 tỷ đô la Mỹ cho khu vực đô thị, trong đó hơn 700 triệu đô la Mỹ được dùng cho phát triển các dự án chất thải rắn, vệ sinh, thoát nước ở Việt Nam. Khoảng 65% khoản tiền này dùng để tài trợ cho các dự án cải thiện môi trường thành phố HCM (308 triệu đô la Mỹ) và Hà Nội (156 triệu đô la Mỹ). Ở các tỉnh thành, trợ giúp bên ngoài tập trung vào các hệ thống cấp nước, nhưng đầu tư vào cải thiện chất thải rắn, vệ sinh và thoát nước còn tương đối nhỏ, cụ thể là khu vực miền Trung. Ngoài ADB, các cơ quan tài trợ bên ngoài chủ yếu tham gia tích cực vào ngành gồm có chính phủ các nước Úc, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Nhật Bản và NHTG.

e. Kinh nghiệm của ADB

331. Các bài học từ kinh nghiệm trước đây của ADB trong ngành vệ sinh và cấp nước đô thị gồm có (i) cần tạo điều kiện để cộng đồng, đặc biệt ở thị xã nhỏ quyết định các ưu tiên và lựa chọn công nghệ riêng phù hợp với khả năng và phương tiện tài chính để có được sự tham gia của cộng đồng; (ii) cần phải minh bạch và giải trình rõ khi kế hoạch hóa, triển khai và vận hành các phương tiện vệ sinh, cấp nước và cung cấp các dịch vụ; (iii) vai trò quan trọng của các chiến dịch nhận thức để tạo ra niềm tin và hỗ trợ cũng như thay đổi hành vi cộng đồng; (iv) vai trò quan trọng của Ủy ban Phụ nữ Việt Nam (VWU) trong phát triển mạng lưới và kinh nghiệm và làm việc có hiệu quả từ cấp cơ sở để cải thiện sức khỏe môi trường; (v) tầm quan trọng của các nhà vận động cộng đồng và đưa ra các khích lệ đúng đắn để họ thực hiện các cuộc hoạt động nhận thức; (vi) sự tham gia của WSCs trong các hoạt động cộng đồng, cụ thể là nhận thức y tế công giai đoạn đầu của dự án khi họ có các thông tin kỹ thuật có giá trị mà cộng đồng cần; (vii) cần có sự tham gia của PPC trong các hoạt động phát triển cộng đồng khi họ kiểm soát ngân sách và phê chuẩn công việc của các cấp thấp hơn; và (viii) cần kết hợp giữa các hoạt động nhận thức y tế công với việc xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất.

f. Chiến lược của ADB

332. Chiến lược của ADB cho ngành đô thị bao gồm đầu tư cơ sở hạ tầng mục tiêu vào các thị xã nhỏ và vừa khu vực miền Trung và dọc theo hành lang kinh tế GMS; phân cấp quản trị đô thị và xây dựng năng lực; cải cách công tác quản lý đô thị và hoàn phí các dịch vụ đô thị; và cải thiện môi trường. ADB sẽ hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội toàn diện tại các

thành phố nhỏ và vừa như thành phố Thanh Hoá trong bối cảnh chiến lược phát triển vùng nhằm tăng cường phát triển các kết nối với vùng nội địa nông thôn, và giảm áp lực môi trường ở các thành phố lớn. Hạ tầng đô thị ở Hà Nội và HCM cần phát triển, đặc biệt là giao thông và cấp nước đô thị, nơi mà chính quyền địa phương đang phát triển các kế hoạch cho hệ thống tầu điện siêu tốc MRT và được giao các hợp đồng thương lượng cho việc cung cấp nước xỉ cho hai thành phố này. ADB đang tìm kiếm sự tham gia Dự án cấp nước Sông Đà - Hà Nội thông qua hoạt động bảo lãnh, đồng tài trợ với ngân hàng thương mại và trợ cấp giúp xây dựng năng lực vận hành trong tương lai. Dự án sẽ đảm bảo nguồn nước trung hạn cho Hà Nội, Hà Tây và Hòa Bình. Về quản lý chất thải rắn, ADB sẽ tìm kiếm sự phối hợp giữa các thành phố và thị trấn quan tâm đến phát triển các biện pháp thu gom thay thế, thúc đẩy tái chế và tối thiểu hóa nhu cầu đất đai phù hợp với Cơ chế phát triển sạch.

333. Chiến lược của ADB cho ngành cấp nước và vệ sinh tập trung vào Chương trình tài trợ nước (WFP) trong đó Việt Nam là quốc gia mục tiêu nhằm tăng gấp đôi vay đầu tư cho nước và vệ sinh. WFP sẽ đảm bảo đưa ra cải cách đầu tư ổn định và xây dựng năng lực Dịch vụ nước đô thị để hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương bền vững ở các thành phố. Hiểu theo cách thông thường, vay đầu tư dành cho thành phố và các khu vực lân cận nhằm (i) hỗ trợ cải tạo, nâng cấp và mở rộng cấp nước và vệ sinh ở các trung tâm đô thị để cải thiện môi trường đầu tư và sự tham gia của khối tư nhân; (ii) đảm bảo công bằng việc tiếp cận cung cấp nước an toàn và các phương tiện vệ sinh, cải thiện tình trạng sức khỏe các cư dân đô thị bao gồm phụ nữ và dân tộc thiểu số; và (iii) khuyến khích thay đổi chính sách và cải cách thể chế tại cấp trung ương và địa phương để cho phép các URENCO và WSC có thể đứng vững về tài chính nhằm phát triển ổn định thông qua thực thi các quy định ở địa phương về hoàn thu đủ chi phí và đưa ra các chỉ số thực hiện bằng cách đánh giá so sánh, phát triển một khung pháp lý và trợ cấp có mục đích cho người nghèo để có thể tiếp cận với nước sạch thay vì trợ cấp bao phủ toàn bộ. Mục tiêu là giúp Chính phủ đạt được các kết quả mục tiêu nêu trong Kế hoạch PTKTXH và các chiến lược phát triển ngành. ADB sẽ khởi xướng một cuộc đối thoại với các thành phố quan tâm đến quan hệ hợp tác nhà nước - tư nhân trong các dự án cấp và phân phối nước, bao gồm các dự án nước không thu phí cũng như vệ sinh.

334. Sẽ nhấn mạnh vào khối tư nhân và sự tham gia cộng đồng trong việc lên kế hoạch và quản lý tất cả các sáng kiến phát triển môi trường và đô thị. Tất cả các dự án đô thị sẽ tìm cách hạn chế tái định cư, tăng vai trò của phụ nữ trong các cơ quan và quản lý đô thị, và áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp cho phát triển cơ sở hạ tầng.

335. Sự xuất hiện của dân tộc thiểu số và bản địa ở Việt Nam với đặc trưng bản sắc dân tộc, cũng như tính nhạy cảm về môi trường sẽ nhận được mối quan tâm chặt chẽ của các cơ chế bảo vệ môi trường và xã hội của ADB.

g. Triển khai và giám sát

336. Khung triển khai và giám sát đề xuất cho hỗ trợ của ADB đối với ngành đô thị, cấp nước và vệ sịnh được trình bày trong lộ trình dưới đây.

Bảng A3.20: Kế hoạch ngành đô thị, cấp nước và vệ sinh

Mục	Các chỉ số				
	5 năm trước	Hiện nay	5 năm sau	10 năm sau	15 năm sau
A. Các kết quả của ngành					
Đô thị hóa (%)	21%	24%	28%	33%	40%
Tỷ lệ nghèo đô thị (%)	31%	24%	21%	18%	15%
B. Đầu ra của ngành					
Diện phủ cấp nước theo ống (%)	45%	60%	80%	90%	100%
Tiếp cận hệ thống cống nước (%)	30%	40%	50%	60%	80%
Tiếp cận hệ thống thoát nước (%)	45%	50%	60%	70%	80%
Dịch vụ chất thải rắn trung bình (%)	45%	55%	75%	90%	95%

C. Các vấn đề về ngành và trở ngại	• Cơ sở hạ tầng xuống cấp và hạn chế hỗ trợ đầu tư vốn và O&M; mức phí không đầy đủ, hoàn phí thấp • Hạn chế năng lực thể chế trong các cơ quan cung cấp hướng dẫn và giám sát các nhà cung cấp dịch vụ/phương tiện cần thiết cho cải cách thể chế, chính sách và minh bạch hơn. • Hạn chế về năng lực quản lý, kỹ thuật và quản trị của nhân viên cơ quan cung cấp dịch vụ địa phương trong việc lập kế hoạch, ngân sách, triển khai và vận hành các dịch vụ cấp nước và vệ sinh • Hạn chế khối tư nhân trong việc đưa ra các dịch vụ cấp nước và vệ sinh • Thiếu sự tham gia của nhân dân và nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của vệ sinh môi trường và O&M, cải thiện sức khỏe và vệ sinh, tham gia của dân để đạt được kết quả • Hạn chế tham gia của phụ nữ trong việc kế hoạch hóa, thiết kế và O&M các dịch vụ cấp nước, vệ sinh và đô thị.				
D. Hành động, mốc sự kiện và đầu tư	**Theo vấn đề**		**Theo cơ quan**		
		Lịch trình	**ADB**	**Các cơ quan khác**	**CP**
Đầu tư hạ tầng cấp nước và vệ sinh (WSS)	-Đầu tư WSS cho thành phố nhỏ và vừa -Đầu tư cấp nước và vệ sinh nông thôn	2005–2015	X X	NHTG AFD Úc Nhật Bản	X
Đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị	-Cải thiện môi trường thành phố lớn -Cải thiện môi trường thành phố nhỏ và vừa	2009–2015 2005–2015	X	NHTG	
Phát triển chính sách, củng cố thể chế và cải cách pháp lý	-Hỗ trợ chương trình và chính sách -Củng cố năng lực thể chế PPC và TPC -Nghiên cứu ngành đô thị và WSS	2005–2020	X		X
Phát triển nguồn nhân lực và xây dựng năng lực	-Xây dựng năng lực nguồn nhân lực cho kế hoạch hóa chính sách quy định và giám sát -Củng cố năng lực quản lý và kỹ thuật của cán bộ các WSC và URENCO				X
Cộng tác nhà nước-tư nhân (PPP) trong cấp nước	-Cấp nước Sông Đà - Hà Nội	2007–2012	X		X
Giao thông đô thị thông qua PPP	-Hệ thống MRT Hà Nội -Hệ thống MRTThành phố HCM	2006–2020 2006–2015	X X		
Sự tham gia cộng đồng vào đầu tư hạ tầng đô thị	-Củng cố lập kế hoạch tham gia, gồm có tham gia của phụ nữ trong đầu tư cấp nước, vệ sinh và đô thị	2006	X		X

AFD = Cơ quan phát triển Pháp, MRT = Hệ thống tầu điện siêu tốc, O&M = vận hành và bảo trì, PPC = hội đồng triển khai dự án, PPP = hợp tác nhà nước tư nhân, TPC = UBND thị xã, URENCO = công ty môi trường đô thị, WSC = công ty cấp nước, WSS = cấp nước và vệ sinh.
Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2006-2010.

2. Nông nghiệp, phát triển nông thôn và tài nguyên thiên nhiên

a. Giới thiệu

337. Trong khi hầu hết dân số Việt Nam vẫn ở nông thôn (73% dân số), sự phát triển nhanh chóng đang chuyển đổi nền kinh tế nông thôn sang nông nghiệp mang tính thương mại hơn và tăng tính độc lập của nguồn thu nhập phi nông nghiệp này. Giảm nghèo diễn ra căn bản ở rất nhiều vùng nông thôn. Với hạn chế đầu tư công và trợ giúp phát triển, Việt Nam đã trở thành nhà xuất khẩu gạo, cà phê, hạt điều, các sản phẩm biển và thủy sản lớn. Hầu hết các chuyển giao công nghệ và vốn tạo ra sự thay đổi này có mục đích thương mại và đầu tư tư nhân. Tuy nhiên, tăng trưởng đã tạo ra áp lực nặng nề tới cơ sở tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Đô thị hóa leo thang dẫn đến dân cư nông thôn tìm kiếm công việc có thu nhập cao hơn. Tình trạng các nhóm cực nghèo vẫn cố thủ ở các khu vực nông thôn.[86] Sự lưỡng phân đang tồn tại giữa người dân nông thôn sống trong hoặc gần các khu vực tăng trưởng mạnh, những người ngày càng phụ thuộc vào các nguồn thu nhập phi nông nghiệp, và những người sống ở các nơi hẻo lánh hơn bị hạn chế về cơ sở hạ tầng, tiếp cận thị trường, dịch vụ và việc làm phi ruộng vườn.

b. Các vấn đề của ngành và các thách thức phát triển

338. Như phản ảnh trong Kế hoạch PTKTXH (2006-2010), các thử thách chính trong 5 năm tới là (i) duy trì tăng trưởng mạnh năng suất và sản lượng nông nghiệp; (ii) cải thiện liên kết giữa các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ để tối đa hóa giá trị gia tăng; (iii) tạo việc làm cho những người mới tham gia thị trường lao động; (iv) giảm bất bình đẳng thông qua giảm nghèo mục tiêu; (v) hỗ trợ phát triển xã hội bằng việc cải thiện các dịch vụ y tế và giáo dục, bình đẳng giới và xã hội đồng đều; (vi) bảo vệ môi trường; và (vii) cải thiện quản trị điều hành để đảm bảo rằng các thách thức trên được giải quyết hiệu quả. Thu hút chuyển giao công nghệ và tăng đầu tư tư nhân, cải thiện quản lý tài nguyên thiên nhiên sẽ là thiết yếu thực hiện điều nói trên. Triển khai thành công các nhân tố khác của chiến lược này (như mở rộng và cải thiện cơ sở hạ tầng, phát triển xã hội, quản lý môi trường, phát triển ngành tài chính và tư nhân) sẽ có tác động mạnh mẽ để đạt được các mục tiêu phát triển nông thôn.

339. **Nông nghiệp.** Duy trì tăng trưởng mạnh năng suất lợi nhuận nông nghiệp đặt ra nhiều thách thức. Tăng trưởng sẽ ngày phụ thuộc vào (i) cải thiện (và chi phí thấp hơn) tiếp cận thị trường thông qua phát triển cơ sở hạ tầng; (ii) tạo ra cơ sở nguồn nhân lực có kỹ năng và kiến thức hơn trong nông nghiệp, dịch vụ liên quan và các doanh nghiệp chế biến nông nghiệp; (iii) cải cách chính sách rộng rãi hơn (như tăng đầu tư tư nhân để hỗ trợ dịch vụ và chế biến nông nghiệp, cải thiện tiếp cận thị trường quốc tế để tăng năng suất và chất lượng); và (iv) phát triển các thể chế thị trường (ví dụ các dịch vụ tài chính và thị trường lao động, đất có hiệu quả hơn). Cải thiện môi trường đầu tư tư nhân (thông qua cải cách chính sách, phát triển nguồn nhân lực, phát triển thể chế và cơ sở hạ tầng) và quản lý nguồn lực ổn định sẽ là rất cần thiết để duy trì tăng trưởng mạnh ngành nông nghiệp.

340. **Cơ sở hạ tầng nông thôn và đời sống.** Do ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển với tốc độ nhanh hơn ngành nông nghiệp, chuyển đổi việc làm từ nông nghiệp sang các hoạt động khác là rất cần thiết để tăng năng suất lao động nông nghiệp và để tránh bất bình đẳng về thu nhập giữa lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tạo ra các cơ hội việc làm mới là mục tiêu ban đầu của đầu tư vào cơ sở hạ tầng nông thôn hơn là đưa ra hạ tầng cho các khu vực nghèo và sâu xa, những nơi tiềm năng giảm nghèo bền vững lâu dài còn hạn chế do các nhân tố khác ngoài sự thiếu hụt về cơ sở hạ tầng.[87] Khi cơ sở hạ tầng còn hạn

[86] Nghèo ở nông thôn vẫn là 27.5% năm 2004 so với 10.8% nghèo đô thị (Kế hoạch PTKTXH 2006-2010).
[87] ADB. 2006. *Nghiên cứu đánh giá đặc biệt để xóa nghèo và hiệu quả của những can thiệp giảm nghèo - Các vấn đề trong tiếp cận mục tiêu*. Manila.

chế, cần quan tâm đến lựa chọn và thiết kế các can thiệp để đảm bảo các đầu tư hợp lý nhất đã được tham vấn các cộng đồng bị ảnh hưởng. Không kém phần quan trọng là việc thúc đẩy một môi trường hiệu quả cho phép các doanh nghiệp nhỏ đầu tư (như cung cấp dịch vụ tín dụng khi phù hợp) và cải thiện quản trị điều hành.

341. Rất nhiều các khu vực nghèo nhất thường phải gánh chịu các thảm họa thiên nhiên, những cú sốc cho các hộ gia đình nông thôn (thường đẩy các hộ ở ngưỡng chưa nghèo thành nghèo) và tạo ra gánh nặng cho các chính quyền địa phương những người chịu trách nhiệm xây dựng, vận hàng và bảo trì cơ sở hạ tầng nông thôn. Việc bố trí cơ sở hạ tầng ở các khu vực này, việc sửa chữa hoặc khôi phục lại sau thảm họa thiên nhiên cần phải kết hợp các biện pháp có thể giảm nguy cơ lặp lại các tổn thất trên trong trường hợp xảy ra trong tương lai.

342. Chất lượng cấp nước và các phương tiện vẫn còn thấp và chưa đáp ứng được yêu cầu của Chính phủ; 38% dân cư nông thôn vẫn chưa được tiếp cận với nước an toàn. Trong khoảng 62% dân cư nông thôn được tiếp cận với nước an toàn, thì ít hơn 30% được tiếp cận với nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Ô nhiễm nước do nhiễm mặn, chất thải vật nuôi, chất thải làng xã và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp đang diễn ra và trở nên tồi tệ thêm ở rất nhiều khu vực gây ra nguy cơ tới sức khỏe người dân và cuộc sống hàng ngày. Diện bao phủ cấp nước nông thôn trong 3 trên 7 khu vực sinh thái là trên 60%, trong khi ở bốn khu vực còn lại thấp hơn 50%. Người dân sống ở các khu vực như vùng núi, ven biển và khô hạn chỉ được sử dụng 20 lít/người/ngày. Trong nhiều vùng, khan hiếm nước diễn ra từ tháng 5 đến tháng 6, bao gồm vùng Tây Nguyên và phía Bắc miền Trung. Tính ổn định của các dự án ngành cấp nước và vệ sinh nông thôn (RWSS) là không cao và chất lượng cấp nước ở nhiều nơi đang xuống cấp. Thanh tra và giám sát chất lượng nước là không hiệu quả. Rất nhiều hệ thống ống cấp nước không được quản lý đầy đủ do thiếu ngân sách cho quản lý và bảo trì, gây ra tình trạngxuống cấp hệ thống và thậm trí phá hủy hoàn toàn. Việc giới thiệu các công nghệ và phương pháp xử lý chất thải cải tiến là một yêu cầu, 50% hộ gia đình toàn quốc không có nhà xí vệ sinh và đang sử dụng nhà xí mất vệ sinh như nhà xí chậu cá, nhà xí thùng và đào, do vậy gây ra ô nhiễm nước mặt. Do nhận thức của chính quyền các cấp và người dân còn thấp, họ chỉ quan tâm đến cấp nước hơn là vệ sinh, xây dựng các hệ thống mới hơn là tận dụng các phương tiện sẵn có. Mặc dù ngân sách hàng năm tiếp tục tăng nhưng tổng ngân sách nhà nước vẫn còn thấp hơn nhiều so với nhu cầu (vào khoảng 22% tổng ngân sách huy động). Ngân sách nhà nước chủ yếu dành cho các khu vực khó khăn, hộ gia đình nghèo theo chính sách xã hội, các vùng xa và thiểu số, và hầu hết sử dụng để xây dựng các hệ thống mới. Chi tiêu dành cho IEC và xây dựng năng lực quản lý, vận hành và bảo trì các công trình xây dựng ít hơn. Thị trường vệ sinh môi trường và nước sạch đang trong giai đoạn đầu thiết lập, các chính sách khuyến khích đầu tư và cơ chế tín dụng hiện hành không thể thu hút sự tham gia của các ngành kinh tế khác nhau trong xã hội, đặc biệt là khối tư nhân. Mặc dù thực tế là trường học, phòng khám và các cơ quan công cộng khác đã nhận được sự quan tâm về các phương tiện RWSS, nhưng một số trường vẫn chưa có nhà xí và một số đã có nhưng không đáp ứng yêu cầu.

343. **Nguồn nước.** Là một nước mưa nhiều nhưng Việt Nam không có nhiều nước. Hơn 60% nước trong các sông là từ các nước khác. Mùa khô kéo dài và gần hai phần ba lượng nước tập chung ở phái Nam châu thổ sông Mê Kông. Nhu cầu về nước đang tăng nhang chóng. Nước ngầm rất quan trọng đối với các khu vực nông thôn và đô thị, nhưng lượng nước ngầm đang giảm mạnh ở một số nơi dẫn đến sụt đất và phá hủy cơ sở hạ tầng cũng như tăng lượng thạch tím trong nước ngầm. Mặc dù Bộ Tài nguyên và Môi trường mới được thành lập (Bộ TN&MT) nhằm tận dụng có hiệu quả hơn tài nguyên đất và nước, thì vẫn còn nhiều trở ngại. Bộ TN&MT dường như theo đuổi cách tiếp cận kỹ thuật theo ngành để phát triển nguồn nước và vẫn chưa đồng hóa việc quản lý tài nguyên nước hợp nhất (IWRM) vào các chiến lược kế hoạch hóa và thực tế công việc của mình. Các cơ quan tỉnh thành có quyền đưa ra quyết định phát triển và quản lý cơ sở hạ tầng nước nhưng năng lực

để giải quyết nghèo trong các dự án nước và phối hợp quản lý các vấn đề về tài nguyên liên ngành còn hạn chế. Các công ty quản lý tưới tiêu (IMCs) có ít định hướng dịch vụ hoặc khả năng quản lý tưới tiêu một cách bền vững. Bảo trì không thường xuyên và chỉ được thực hiện tại cấp thứ ba, người sử dụng nước không có đủ quyền để đưa ra quyết định quản lý nước mà ảnh hưởng đến đời sống của họ. Không có mối liên hệ giữa việc thanh toán phí sử dụng nước và cung cấp nước một cách chính xác về lượng và tại thời điểm thích hợp. Thách thức chủ yếu là phát triển năng lực lớn hơn cho việc phân tích nước dựa vào lòng sông (và các vấn đề tài nguyên thiên nhiên khác) để xác định các trở ngại và phương tiện phù hợp nhất để khắc phục chúng.

344. Trong khi tập chung vào đầu tư tưới tiêu bằng việc nâng cấp cơ sở hạ tầng sẵn có, khoảng 40% các khu vực có yêu cầu chưa được đáp ứng. Tài trợ cần thiết để nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng ngành nước toàn quốc ước tính hơn 3 tỷ đô la Mỹ, trong đó cấp nước và tưới tiêu là các ngành ưu tiên hàng đầu đối với trợ giúp phát triển chính thức. Cần lưu ý là đầu tư để nâng cấp hoặc việc tạo điều kiện tiếp cận công nghệ và thị trường mới (như đường và thông tin) cũng có tác động lớn đến nông nghiệp.

345. **Lâm nghiệp.** Ngành lâm nghiệp có đóng góp đáng kể vào ổn định nền kinh tế và xã hội, giữ gìn môi trường và giảm nghèo. Ngành này đóng góp khoảng 1.3% GDP năm 2004. Trong khi mật độ che phủ rừng trong thập kỷ qua tăng không đáng kể, thì tình trạng rừng tiếp tục suy giảm. Chỉ có diện tích rừng trồng mới tăng; rừng tự nhiên tiếp tục giảm mạnh, rừng nguyên sinh nằm rải rác và đang bị đe dọa, rừng cây đước đang biến mất nhang chóng. Mật độ thân chính giảm từ 119 m^3/ha năm 1990 xuống còn 38 m^3/ha năm 2000, gây thất thu thực tế hàng năm khoảng 2.5 triệu đô la mỹ do sự tàn phá và xuống cấp rừng. Do các trở ngại chính như (i) thâm hụt nguồn cung sản phẩm rừng; (ii) năng lực thể chế và bí quyết công nghệ thấp kém; (iii) mức độ đầu tư thấp; và (iv) thực thi không hiệu quả các chính sách và quy định hiện hành. Nhằm ngăn chặn suy giảm và tăng cường sự đóng góp của ngành đối với tăng trưởng kinh tế, cần nỗ lực hơn nữa để (i) thiết lập và tăng cường hàng loạt các hoạt động đời sống rộng rãi dựa trên phát triển bền vững và sử dụng tài nguyên rừng (kể cả các sản phẩm phi lâm nghiệp); (ii) cải thiện sự hỗ trợ về thể chế cho việc triển khai các quy định hiện hành; và (iii) nâng cấp và bảo tồn rừng tự nhiên và các lưu vực sông để bảo vệ và duy trì các dịch vụ về môi trường.

c. Chiến lược của Chính phủ

346. Kế hoạch PTKTXH (2006-2010) đề ra chiến lược xóa các hộ nghèo và giảm về căn bản các hộ nghèo đến năm 2010. Mục đích là tạo điều kiện chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ bằng cách phát triển các khu vực nông nghiệp-nông thôn, khuyến khích lao động phi nông nghiệp ở làng quê và thị xã, và thúc đẩy các khu vực đô thị phi tập chung tại các khu vực nông thôn. Trong 5 năm tới, bên cạnh sự cần thiết phải phát triển nhanh, cần quan tâm hơn tới sự phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cũng như hiệu quả của tăng trưởng. Đầu ra theo kế hoạch bao gồm: tăng sản xuất ngành nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu an ninh lượng thực, vật nuôi và xuất khẩu hàng năm; cải thiện năng suất, chất lượng thu hoạch và chế biến các sản phẩm có giá trị cao; sản xuất đủ vật nuôi để phục vụ thị trường nội địa; phát triển thủy sản; và tăng nguồn cung các sản phẩm rừng, đặc biệt là sản phẩm gỗ. Kế hoạch PTKTXH đặt mục tiêu cho ngành nông nghiệp hàng năm[88] tăng trưởng vào khoảng 3.0-3.2% trong vòng 5 năm tới. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP dự kiến sẽ giảm từ 20.9% năm 2005 xuống còn 15-16% năm 2010. Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp dự kiến giảm từ 57% xuống còn 50% trong giai đoạn trên. Tỷ trọng đầu tư phát triển nông nghiệp dự kiến không thay đổi ở mức 13.5% giai đoạn 2006-2010.[89]

[88] Bao gồm lâm nghiệp và thủy sản.
[89] Chính phủ Việt Nam. 2006. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, 2006–2010. Hà Nội. (trang. 254).

347. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) đã phản ánh chiến lược và các mục tiêu Kế hoạch PTKTXH trong kế hoạch 5 năm của mình giai đoạn 2006-2010. Kế hoạch 5 năm của Bộ NN&PTNT nhằm (i) hiện đại hóa ngành nông nghiệp; (ii) củng cố khoa học và công nghệ nông nghiệp; (iii) tăng đầu tư để cải thiện các hoạt động sau thu hoạch và công nghệ sinh học; (iv) tăng cường thương mại và tiếp thị nông nghiệp; và (v) củng cố hệ thống quản lý ngành, do đó tăng thu nhập hộ gia đình nông nghiệp, đảm bảo tăng trưởng ngành bền vững và công bằng. Bộ NN&PTNT cũng chuẩn bị Chiến lược quốc gia ngành cấp nước và vệ sinh nông thôn (RWSS) và đưa ra thỏa thuận hợp tác toàn diện với các đối tác phát triển để cải thiện diện bao phủ các chính sách cho ngành.

348. Chiến lược phát triển Rừng (2001-2010) các kế hoạch ngành nhằm quản lý rừng thành một ngành kinh tế quan trọng bằng cách (i) bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng và tăng diện bao phủ rừng 32% lên 43% vào năm 2010, (ii) đạt được tỷ lệ tăng trưởng hàng năm hơn 3.5% giai đoạn 2006-2010, (iii) thúc đẩy và hoàn thành việc phân bổ đất rừng, (iv) cải thiện đời sống và giảm nghèo ở các khu vực miền núi và dân tộc thiểu số chiếm đa số, và (v) tăng hiệu quả và giá trị của ngành công nghiệp chế biến gỗ. Chính sách của Chính phủ là hạn chế vai trò của nhà nước trong việc bảo vệ rừng và đa dạng sinh học, và cho phép ngành phi nhà nước đóng vai trò chủ yếu trong việc trồng rừng sản xuất.

349. Đầu tư vào các dự án cụ thể (đối với nông nghiệp, trữ nước, canh tác, quản lý thảm họa thiên nhiên và lũ lụt, cơ sở hạ tầng nông thôn và trồng rừng) do các chương trình giảm nghèo toàn quốc thực hiện cung cấp trợ giúp trực tiếp đến các hộ gia đình và xã nghèo. Chương trình xóa đói và giảm nghèo (HEPR) và chương trình 135, đều khởi xướng từ năm 1998, tạo ra nhiều lợi ích từ việc miễn giảm phí và thuế (theo như HEPR) đến việc trợ cấp cho cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ (chương trình 135).

d. Kinh nghiệm phát triển của ADB

350. ADB thực hiện hỗ trợ các dự án nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên từ đầu những năm 1990, cung cấp[90] 16 khoản vay có giá trị 691.5 triệu đô la Mỹ, và 36 HTKT với giá trị 25.258 triệu đô la Mỹ. Tiếp cận của ADB, có quan hệ khăng khít với các cơ quan cho vay và các đối tác viện trợ, nhằm tới đối tượng là các khu vực nghèo, hỗ trợ thể chế đi kèm và cải cách chính sách. Đặt trọng tâm là xây dựng năng lực thể chế của Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT và các cơ quan cấp tỉnh thành, thành lập ra IWRM và quản lý lưu vực sông, cải thiện cơ sở hạ tầng canh tác và đưa ra dịch vụ nước, tăng tính tự chủ và minh bạch về tài chính của các nhà cung cấp dịch vụ đáp ứng yêu cầu của người nghèo, và thiết lập O&M bền vững thông qua các mức hoàn phí phù hợp và có sự tham gia của người sử dụng. Phần lớn những nỗ lực của ADB để giảm nghèo ở các khu vực nông thôn nhằm tập trung phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn tạo ra tác nhân kích thích đời sống. ADB cũng đóng vai trò quan trọng trong ngành lâm nghiệp bằng việc đem các đổi mới được các đối tác viện trợ đa phương thí điểm ở cấp địa phương vào thực tế. Hỗ trợ ADB tập trung vào việc trồng rừng hơn là phát triển và quản lý tài nguyên rừng.

351. Những bài học cụ thể liên quan đến dự án gồm có (i) những thiếu sót về chính sách, thể chế và điều chỉnh - cụ thể là năng lực của các cơ quan địa phương và chính quyền cấp dưới còn thấp - cần phải nhận ra đầy đủ và giải quyết từ khâu thiết kế; (ii) năng lực của các cơ quan thực hiện và triển khai kết hợp các vấn đề về xã hội, môi trường và quản trị cần được sự trợ giúp kỹ thuật đầy đủ; (iii) các dự án cần phải minh bạch và đơn giản cho việc triển khai, với các thủ tục phê duyệt đơn giản và các mục tiêu thực tế vừa tầm trên phương diện cải cách chính sách hoặc các đổi mới khác, tối thiểu hóa số lượng các tiểu dự án; (iv) các đối tượng thụ hưởng nên tham gia từ đầu vào việc lập kế hoạch và thiết kế dự án để phản ảnh đầy đủ nhu cầu của họ và bao gồm, theo tài trợ dự án, các công việc cần thiết quy mô nhỏ để phân bổ đồng đều các lợi ích; (v) các hoạt động cụ thể nhằm vào phụ nữ và các

[90] Vào ngày 31/12/2005.

hộ gia đình do phụ nữ làm chủ nhằm đảm bảo việc phân bổ đồng đều các lợi ích trong các dự án phát triển nông thôn; (vi) tiến hành quản lý tài nguyên nước theo cách tiếp cận tổng thể lưu vực sông; và (vii) cần quan tâm hơn đến tới việc giám sát thực hiện dự án, bao gồm thiết lập các ranh giới điều kiện trước khi triển khai dự án.

e. Các hoạt động của các đối tác phát triển khác

352. Các cơ quan tài trợ bên ngoài hỗ trợ ngành nông nghiệp bao gồm NHTG (Đa dạng hóa Nông nghiệp, Giảm nghèo vùng núi phía Bắc và Cơ sở hạ tầng Nông thôn dựa vào cộng đồng), AusAID (Xây dựng năng lực cho phát triển Nông nghiệp và Nông thôn) DANIDA (Hỗ trợ phát triển ngành Nông nghiệp) và JICA (Tăng cường nghiên cứu thú y, Xây dựng năng lực Viện nghiên cứu Nông nghiệp và Viện tài nguyên nước. NHTG, UNDP, UNICEF, các Chính phủ Úc, Đan Mạch, Pháp và Hà Lan đã tích cực hỗ trợ cho ngành nước, trong khi ADB và NHTG đồng phối hợp lập Đánh giá ngành nước chung. Hợp tác với các cơ quan tài trợ và các Tổ chức phi chính phủ quốc tế đang được thực hiện thông qua các nhóm họp đặc biệt thường xuyên giữa các Nhóm hỗ trợ quốc tế (ISGs) của Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT. Đối với trồng rừng, ADB đồng chủ tọa Chương trình hỗ trợ ngành rừng (FSSP) phối hợp các hoạt động của 21 cơ quan tài trợ gồm có KfW, Hà Lan, Thụy Điển, Phần Lan, Đức, Ủy ban châu Âu và Thụy Sỹ. Trọng tâm về môi trường của các Tổ chức phi chính phủ bao gồm IUCN, Hiệp hội bảo tồn Thế giới, WWF, Oxfam và Tổ chức Birdlife International.

f. Chiến lược của ADB

353. Chú trọng vào phát triển nông nghiệp của ADB đã chuyển sang đầu tư cơ sở hạ tầng cân bằng cùng với hỗ trợ đời sống và xây dựng năng lực để đạt được các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và Mục tiêu phát triển Việt Nam. ADB nhằm mục đích giúp (i) tạo ra tăng trưởng kinh tế bền vững, công bằng và giảm nghèo bằng việc xử lý các khâu trì trệ để tăng đầu tư hiệu quả hơn vào ngành nông nghiệp định hướng thị trường và các hoạt động tạo ra việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn, và (ii) giảm số lượng người dễ bị tổn thương sống trong khu vực nông thôn trước các thảm họa thiên nhiên và các cú sốc kinh tế. ADB sẽ thúc đẩy đa dạng hóa và tiếp tục hỗ trợ cải cách chính sách chính nhằm xóa bỏ các khâu trì trệ để sử dụng và quản lý bền vững các tài nguyên thiên nhiên.

354. **Nông nghiệp.** Ngành nông nghiệp đang ở điểm tới hạn trong khi đòi hỏi đóng góp nhiều hơn nữa theo định hướng năng suất phục vụ cho tăng trưởng, như nhấn mạnh trong kế hoạch 5 năm của Kế hoạch PTKTXH và Bộ NN&PTNT. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ các cải cách chính sách ngành và các nỗ lực tăng cường năng lực tiếp theo thông qua Chương trình phát triển ngành nông nghiệp và Dự án khoa học và công nghệ Nông nghiệp đề xuất phối hợp với các cơ quan tài trợ bên ngoài. ADB sẽ giúp tăng cường tính cạch tranh của ngành nông nghiệp thông qua việc cung cấp hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính để cải thiện chất lượng và an toàn của các sản phẩm nông nghiệp và dựa vào nông nghiệp.

355. **Cơ sở hạ tầng nông thôn và đời sống.** ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ các dự án đời sống dựa vào cộng đồng và mở rộng cơ sở hạ tầng nông thôn ở các khu vực nghèo, chú trọng vào việc tìm ra và giải quyết các trở ngại chủ yếu và xây dựng mối liên hệ với các khu vực kinh tế phát triển hoặc giàu tài nguyên hơn để thu hút các nhà đầu tư tư nhân. Mục đích ban đầu là tạo ra và mở rộng phạm vi các hoạt động tạo thu nhập phi nông nghiệp. Tìm cách đầu tư giảm sự tổn thương tới các cộng đồng nông thôn do thiên nhiên và các cú sốc, và xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ đã được lựa chọn và lên kế hoạch thông qua các cách tiếp cận tham gia để đáp ứng các nhu cầu cơ bản. Sẽ giải quyết mối liên hệ giữa suy cạn tài nguyên với nghèo thông qua cải thiện sự quản lý tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, rừng và tài nguyên ven biển). Cũng cần quan tâm hơn nữa đến nhu cầu của phụ nữ và công bằng xã hội (cụ thể là dân tộc thiểu số). ADB tiếp tục hỗ trợ mở rộng phát triển tài nguyên nước (gồm cấp nước và vệ sinh, tưới tiêu và bảo vệ khỏi lũ lụt).

356. ADB sẽ hỗ trợ phát triển bền vững ngành cấp nước và vệ sinh nông thôn (RWSS) ở các tỉnh nghèo sử dụng tiếp cận theo ngành và hợp tác mật thiết với các đối tác phát triển khác. ADB sẽ trợ giúp Chính phủ triển khai Chiến lược RWSS quốc gia bằng việc thiết lập hệ thống kế hoạch hóa chiến lược cho RWSS, phát triển cơ chế giám sát, tăng cường năng lực địa phương và các quá trình tham gia và thúc đẩy sự tham gia của khối tư nhân.

357. **Các tài nguyên nước.** ADB đặt mục tiêu vào các vùng nghèo và kết hợp hỗ trợ thể chế và các cải cách chính sách với Chính sách về nước của ADB. Sẽ hỗ trợ Bộ TN&MT xây dựng năng lực quản lý nước, lập kế hoạch lưu vực sông và sử dụng đất, và quản lý môi trường với trọng tâm cụ thể vào sự ổn định và các cách tiếp cận IWRM. Tập trung vào cải thiện việc cung cấp dịch vụ nước, tăng tính tự chủ và minh bạch của các nhà cung cấp dịch vụ đáp ứng nhu cầu người nghèo, và thiết lập O&M bền vững thông qua các cấp hoàn phí và sự tham gia của người sử dụng một cách thích hợp. Tất cả các dự án mới đều bao gồm các biện pháp giảm rủi ro do thảm họa để chuẩn bị và tránh các tác động xấu nhất của thảm họa thiên nhiên.

358. **Lâm nghiệp.** ADB sẽ hỗ trợ chính sách lâm nghiệp của Chính phủ bằng việc cải thiện điều kiện và đánh giá rừng Việt Nam, giảm nghèo các hộ nghèo nhất trong cả nước sống gần rừng, và nâng cao việc bảo vệ nguồn nước cấp thiết và đa dạng sinh học toàn cầu. Đầu tư cụ thể sẽ giúp Chính phủ xây dựng việc quản lý rừng bền vững trên cơ sở tài nguyên rừng tự nhiên còn lại của đất nước. ADB sẽ làm việc chặt chẽ với các đối tác phát triển khác thông qua cộng tác Chương trình hỗ trợ rừng (FSSP) để phát triển chương trình tiếp cận toàn ngành cho đầu tư rừng.

359. **Các vấn đề xuyên suốt.** Phụ nữ đóng vai trò chủ đạo trong canh tác và các hoạt động khác. Có thể đạt được việc giảm nghèo trực tiếp và tích cực bằng việc cải thiện tiếp cận của phụ nữ tới các lợi ích của dự án và nâng cao sự tham gia của họ vào các quá trình ra quyết định, trong khi đảm bảo họ được tiếp cận các nguồn tài nguyên. Sự phân cấp có hiệu quả kế hoạch hóa và triển khai các dịch vụ và cơ sở hạ tầng công sẽ đảm bảo sự can thiệp tốt hơn của ADB nhằm tạo ra các cơ hội và nhu cầu của địa phương. Tiềm năng của cải cách hành chính công sẽ tăng tính minh bạch, hiệu quả và giảm các rào cản cấp địa phương đối với đầu tư tư nhân. Các nỗ lực tăng tính minh bạch, rõ ràng, hiệu suất chi phí, hiệu quả và tự chủ sẽ được xây dựng trong việc cung cấp các cơ sở hạ tầng nông thôn và các dịch vụ.

360. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ hợp tác vùng thông qua hỗ trợ các nhóm hoạt động Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) về nông nghiệp và môi trường, và các nỗ lực nhằm tăng hợp tác thương mại và đầu tư tiểu vùng trong ngành nông nghiệp và thúc đẩy phát triển môi trường tốt. Sẽ có các nỗ lực tăng cường hợp tác để quản lý tốt hơn các tài nguyên chung như nước (đặc biệt ở lưu vực sông Hồng và sông Mêkông) và rừng liên biên giới và các khu vực bảo tồn sinh học.

g. Triển khai và giám sát

361. Đầu tư công trong phát triển nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên và nông nghiệp phải được lên kế hoạch một cách chính thể và, khi có thể, sẽ thúc đẩy hợp tác nhà nước-tư nhân. Củng cố sự tham gia của cộng đồng, trao quyền cho phụ nữ và phân cấp phân quyền. Vai trò quản trị ở địa phương sẽ hiệu quả hơn bằng việc tập trung đẩy mạnh năng lực, tài trợ và thẩm quyền của các chính quyền địa phương. ADB sẽ, nếu khả thi, áp dụng cách tiếp cận chương trình phát triển ngành. Tính tự chủ của Chính phủ là yếu tố sống còn đối với thành công của các sáng kiến phát triển ngành. ADB sẽ tham vấn rộng rãi và đảm bảo có các phân tích chất lượng cao, dễ hiểu phục vụ hỗ trợ các cải cách đề xuất. Cần có sự phối hợp liên tỉnh thành và liên ngành để đảm bảo lựa chọn các đầu tư hợp lý. Sẽ khai thác các cơ hội để sử dụng các sản phẩm cho vay đổi mới và năng suất của ADB khi cần thiết.

362. Các biện pháp đối phó khẩn cấp và giảm nguy cơ thảm họa sẽ được đưa vào các chính sách và chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn của Chính phủ. Cuối cùng, giám sát và đánh giá hiệu quả tham gia các can thiệp phát triển trong tất cả các dự án sẽ được tài trợ để đảm bảo đầu tư đạt được các kết quả mong đợi.

Bảng A3.21: Lộ trình giám sát kết quả phát triển ngành

Mục		**Các chỉ số**			
		2000	**2005**	**2010**	**2020**
A: Các kết quả của ngành	**Các mục tiêu**				
Tạo ra thay đổi chất lượng sản xuất công nghiệp và phát triển mạnh kinh tế nông thôn đáp ứng nhu cầu nội địa và tăng sản lượng xuất khẩu.[a]	Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP (% trong toàn bộ)[b]	24.5%	20.9%	15–16%	
	Duy trì tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp (D tỷ)[c]		5.4% (2001–2005)	4.5% (2006–2010)	
	Duy trì diện tích canh tác tổng thể (%)[d]		-2%	0%	
	Duy trì mức sản xuất ngũ cốc hiện thời (MMT)[e]	34,5 (2001)	40.7	44	
	Tăng sản lượng và chất lượng gạo (MT/ha)[f]	4.24	4.8	5–6*	
	Giá trị xuất khẩu nông nghiệp (Bn USD)[g]	4.4 tỷ đô la Mỹ (2001)	8.3 tỷ đô la Mỹ (ước 2005)	13.3 tỷ đô la Mỹ[h]	
	Tăng diện tích canh tác (%)[i]		0.57%	2%*	
Quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên đáp ứng mục tiêu của Kế hoạch PTKTXH.[j]	Tăng diện bao phủ rừng (%)[k]	30%	32%	43%	
	Tăng điều kiện rừng		38 m^3/ha	55 m^3/ha	75 m^3/ha
B: Các đầu ra của ngành		**2005**		**2010**	**2020**
Nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn và đời sống: (i) Cải thiện tiếp cận thị trường thông qua phát triển cơ sở hạ tầng; (ii) Tạo cơ sở nguồn nhân lực có kiến thức và kỹ năng cho nông nghiệp, dịch vụ và chế biến nông nghiệp; (iii) Cải cách chính sách rộng để tăng đầu tư tư nhân, cải thiện tiếp cận thị trường quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài; (iv) Phát triển thể chế thị trường (thị trường tài chính, đất đai và lao động).			Diện phủ 100% Diện phủ 100% Triển khai chính sách hiệu quả Thị trường hiệu quả	
Các nguồn tài nguyên nước: (i) Phát triển Chiến lược ngành nước quốc gia, thực hiện cải cách liên quan đến Luật tài nguyên nước, củng cố các tổ chức lưu vực sông; (ii) Tăng cường các nhóm sử dụng nước, các công ty quản lý hợp tác và canh tác; (iii) Củng cố và nâng cấp cơ sở hạ tầng tài nguyên nước			Áp dụng chiến lược ngành nước tự nhiên WUGs đóng vai trò trong các kế hoạch canh tác	
Lâm nghiệp: (i) Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng và tăng độ bao phủ rừng (ii) Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm hơn 3.5% trong giai đoạn 2006-2010; (iii) Thúc đẩy và hoàn thành việc phân bổ đất rừng; (iv) Cải thiện đời sống và giảm nghèo khu vực miền núi và dân tộc thiểu số chiếm đa số; (iv) Tăng hiệu quả và giá trị ngành công nghiệp chế biến gỗ.			(Xem mục tiêu, xem các đầu ra ngành)	
C. Các vấn đề về ngành và trở ngại					

Mục	Các chỉ số
Cơ sở hạ tầng nông thôn và đời sống:	• Chỉ số nghèo cao nhất ở các khu vực nông thôn phía Bắc, Tây Nguyên và ven biển miền trung. • Nghèo ở nông thôn ảnh hưởng mất cân đối đến dân tộc thiểu số. • Người nghèo nông thôn hạn chế tiếp cận với các nguồn tài nguyên. Họ thường xuyên phải đối mặt với thảm họa thiên nhiên và dễ tổn thương trước các khắc nhiệt và dịch bệnh theo mùa. • Thiếu thốn tất cả các loại cơ sở hạ tầng ở rất nhiều làng xã nông thôn. • Nới rộng khoảng cách kinh tế xã hội: cả đô thị - nông thôn và các khu vực đồng bằng miền núi.
Nông nghiệp:	• Các trở ngại chính sách và thể chế hạn chế tăng trưởng nông nghiệp. • Thị trường đất đai khiếm khuyết. Hạn chế việc trao đổi đất và quy mô đất cản trở tính sẵn có và linh hoạt của việc sử dụng đất nông nghiệp. • Các khu vực nông thôn yếu kém trong việc tiếp cận các dịch vụ tài chính. • Các rào cản hành chính và việc thực thi yếu các chính sách phát triển khối tư nhân đang cản trở đầu tư tư nhân vào việc làm nông thôn để tạo ra các cơ hội. • Giảm các rào cản đối với đầu tư trong nước và nước ngoài cần thiết để cải thiện việc tích trữ, xử lý và tiếp thị sau thu hoạch.
Các tài nguyên nước:	• Chỉ một phần tiến trình triển khai các cải cách được đưa vào Luật tài nguyên nước; • Các thể chế ngành cần được củng cố; • Cơ sở hạ tầng tài nguyên nước (hệ thống canh tác, các phương tiện quản lý lũ lụt và các kế hoạch thủy điện đa mục tiêu) cần được tăng cường; • Cạnh tranh về nước gia tăng và chất lượng nước đang bị hủy hoại; • Tăng yêu cầu tài trợ cho cơ sở hạ tầng tài nguyên nước; và • Cần tăng phối hợp có hiệu quả theo vùng trong việc quản lý tài nguyên nước chung khi yêu cầu về nước của vùng tăng lên.
Lâm nghiệp:	• Các cơ chế phân loại đất rừng và "sở hữu" không hiệu quả • Doanh nghiệp rừng của Nhà nước kiểm soát những khu rừng tự nhiên tốt nhất nhưng quản lý yếu kém • Không vạch ranh giới/phác họa khu vực rừng Quốc gia • Không đủ thông tin, kiến thức và năng lực quản lý rừng • Không có đầu tư khối tư nhân (trong và ngoài nước)
Môi trường và đa dạng sinh học:	• Sự xuống cấp đất, rừng, tài nguyên nước đang tăng • Thiếu năng lực bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học giá trị cao • Đầu tư không đầy đủ để bảo vệ và bảo tồn môi trường và đa dạng sinh học

D. Hành động, mốc sự kiện và đầu tư			**Bởi cơ quan**		
		Lịch trình	**ADB**	**Khác/bên ngoài**	**Chính phủ**
Cơ sở hạ tầng nông thôn và đời sống:	- Cải thiện đời sống các tỉnh ven biển miền Trung - Cơ sở hạ tầng nông thôn để cải thiện đời sống bền vững: Khu vực miền Trung - 70% hộ gia	2006–2010 2007–2010 2007–-2010 2007–2010	35 triệu $ 50 triệu $	24 triệu $	12 triệu $ 24 triệu $

Mục	Các chỉ số				
	đình có nhà xí hợp vệ sinh - 100% trường tiểu học nông thôn, nhà trẻ, mẫu giáo, bệnh xá và UBND cấp xã được sử dụng nước sạch và nhà xí hợp vệ sinh	2007–2010			
Nông nghiệp:	- Khoa học và công nghệ nông nghiệp - Tăng cường chất lượng và an toàn các sản phẩm nông nghiệp	2006–2010 2008–2012	30 triệu $ 35 triệu $		10 triệu $ 15 triệu $
Các nguồn nước:	- Quản lý tài nguyên nước: - Cải tạo hệ thống canh tác - Quản lý và giảm nhẹ lũ lụt tiểu vùng mêkông mở rộng	2008–2012 2009–2013 2009–2013	50 triệu $ 50 triệu $ 30 triệu $	25 triệu $ 30 triệu $	20 triệu $ 25 triệu $ 20 triệu $
Lâm nghiệp:	- Cải thiện đời sống rừng tại cao nguyên miền Trung - Xây dựng năng lực để cải thiện đời sống rừng khu vực miền Trung	2006–2010 2006–2010	45 triệu $ 0.25 triệu $	16.5 triệu $ 8.0 triệu $	14.6 triệu $
Môi trường và đa dạng sinh học:	Tăng khả năng bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học có giá trị cao và thúc đẩy tăng đầu tư vào bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học				

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, GDP = Tổng sản phẩm quốc nội, GMS = Tiểu vùng Mêkông mở rộng, CP = Chính phủ, Kế hoạch PTKTXH = Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2006-2010).
[a] Dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đất nước 5 năm (2006-2010), trang 81.
[b] Dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đất nước 5 năm (2006-2010), trang 26.
[c] Dự thảo Kế hoạch 5 năm ngành Nông nghiệp và nông thôn của Bộ NN&PTNT (2006-2010), trang 9.
[d] Tổng cục Thống kê Việt Nam (http://www.gso.gov.vn) - diện tích canh tác 2000 = 12,644,300 ha - và Dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đất nước 5 năm (2006-2010), trang 13.
[e] Dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đất nước 5 năm (2006-2010), Phụ lục 1 bảng 4 trang. 182, và Phụ lục 3 Bảng 3 trang 238
[f] Tổng cục Thống kê Việt Nam (http://www.gso.gov.vn)
[g] Dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đất nước 5 năm (2006-2010), Phụ lục 1 Bảng 7 trang 185.
[h] Dự thảo Kế hoạch 5 năm ngành Nông nghiệp và nông thôn của Bộ NN&PTNT (2006-2010), trang 11.
[i] Dự thảo Chiến lược tài nguyên nước quốc gia của Bộ TN&MT: Hướng tới năm 2020 (2005), trang 7 - diện tích canh tác năm 2000 = 3.45 triệu ha - và Dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đất nước 5 năm (2006-2010), trang 15 - tăng diện tích canh tác 2000-2005 = 94,000 ha
[j] Dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đất nước 5 năm (2006-2010), trang. 109.
[k] Dự thảo Kế hoạch 5 năm ngành Nông nghiệp và nông thôn của Bộ NN&PTNT (2000-2010), trang 12, và FAO
[l] Dự thảo Kế hoạch 5 năm ngành Nông nghiệp và nông thôn của Bộ NN&PTNT (2006-2010), trang 12, và FAO
Nguồn: dự toán của ADB

E. Các hoạt động khối tư nhân

1. Các hoạt động khối tư nhân

a. Giới thiệu

363. Vụ Hoạt động khu vực tư nhân (PSOD), thông qua các phòng cơ sở hạ tầng (PSIF) và tài chính (PSOP), cam kết sử dụng các sản phẩm đầu tư (cổ phiếu, nợ, bảo lãnh và trợ giúp kỹ thuật) của mình hỗ trợ Việt Nam cải thiện, mở rộng và phát triển khối tư nhân. Trong cả lĩnh vực cơ sở hạ tầng và tài chính, PSOD nhận ra sự cân bằng giữa chiến lược dài hạn của mình và sự tham gia của thị trường với khả năng của nó trong việc giải quyết các yêu cầu về dịch vụ và thị trường phát sinh. Đầu tư của PSOD đòi hỏi tính khả thi về thương mại và tác động của phát triển, và sự liên kết với các ưu tiên của Việt Nam nêu trong Kế hoạch PTKTXH.

b. Các hoạt động khối tư nhân trong cơ sở hạ tầng

364. Yêu cầu về cơ sở hạ tầng của Việt Nam đang tăng lên nhanh chóng. Ước tính các yêu cầu về đầu tư giai đoạn 2006-2010 sẽ lớn hơn 60% so với giai đoạn 5 năm trước, vượt quá khả năng ngân sách của Chính phủ cả khi tăng phí sử dụng, thực hiện quá trình cổ phần hóa, phát hành trái phiếu và các khoản vay ODA như dự kiến. Cần huy động từ khối tư nhân để bù những thiếu hụt này dưới dạng FDI, và khi cần, kết hợp cả hợp tác nhà nước-tư nhân.

365. Thái độ của Chính phủ đối với sự tham gia của khối tư nhân vào cơ sở hạ tầng vẫn còn mơ hồ, và chỉ có một số ít các dự án đã được thực hiện thành công. Các mức phí thấp, các quy định không hoàn thiện và thiếu nhất quán, và hàng "mớ" những quy định đã làm giảm sự kích thích sự tham gia rộng rãi của khối tư nhân. Thiếu các dự án thành công tại các ngân hàng thương mại và tiếp tục đánh giá các giao dịch tương lai có độ rủi ro cao, điều này đòi hỏi có sự tham gia của cơ quan tài trợ song phương và đa phương đảm nhận, cung cấp rủi ro chính trị hoặc bảo lãnh tín dụng cho các khoản nợ thương mại của các dự án. Trong 5 năm tới, Chính phủ sẽ gỡ dần các rào cản đồng hành với các dự án khuyếch trương độc lập.

366. Có một cơ sở vững chắc để các hoạt động khối tư nhân của ADB cho vay và/hoặc đầu tư vào các dự án khuyếch trương trong ngành năng lượng và giao thông, do sự tham gia nhỏ bé của khu vực tư nhân vào các ngành này kể từ các dự án Phú Mỹ năm 2002 và 2003. Các dự án khuyếch trương sẽ đưa ra các tín hiệu tích cực tới thị trường và tạo ra cơ sở kinh nghiệm rộng rãi để giúp tìm ra và dẫn chứng những kinh nghiệm tốt nhất để sử dụng lại. ADB nên ưu tiên các giao dịch có ít nhất một trong các đặc điểm sau:

(i) ảnh hưởng khuyếch trương và kiểm tra thí điểm các đề cương khái niệm, cách tiếp cận và các thỏa thuận ràng buộc cho các tiểu ngành cụ thể và cho sự tham gia của tư nhân vào cơ sở hạ tầng;
(ii) hiệp lực cùng các hoạt động công ở Việt Nam, bao gồm phát triển các quan hệ hợp tác nhà nước – tư nhân; và
(iii) gây xúc tác hoặc "tập hợp" việc đồng tài trợ thương mại mà sẽ không thực hiện được nếu thiếu sự tham gia của ADB với tư cách người cho vay, nhà đầu tư cổ phiếu hoặc người bảo lãnh.

367. ADB sẽ tìm cách hợp nhất các xem xét của khối tư nhân và tối đa hóa vốn tư nhân vào mọi hoạt động liên quan. ADB sẽ tìm kiếm các cơ hội để nâng cao sự tham gia của khối tư nhân trong việc cung cấp cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội. Mục đích là thúc đẩy tăng việc làm và hướng năng lực ít ỏi của chính phủ tập trung vào các chức năng và dịch vụ mà khối tư nhân không thể cung cấp. ADB sẽ hỗ trợ sự tham gia có thể của khối tư nhân trong các

lĩnh vực như (i) phát và truyền tải năng lượng; (ii) giao thông, bao gồm các hệ thống vận tải đại chúng đô thị và đường bộ thu phí; và (iii) cảng biển và ga hàng không. Có thể kết hợp cả các dự án đầu tư tư nhân và dự án hợp tác nhà nước - tư nhân trong đó bao gồm cả các hoạt động nhà nước và khối tư nhân của ADB.

i. Ngành năng lượng

368. ADB sẽ đóng vai trò xúc tác trong việc huy động đầu tư tư nhân vào dự án nhiệt điện. ADB cùng Phòng Cơ sở hạ tầng Vụ Đông Nam Á lập Dự án nhà máy nhiệt điện Mông Dương, được cơ cấu với quan hệ hợp tác nhà nước tư nhân, với giai đoạn 1 (1.000 MW) và các phương tiện thông thường do Tổng công ty điện lực Việt Nam (EVN) thực hiện với sự hỗ trợ từ nguồn vốn vay thông thường (OCR), và giai đoạn 2 (1.200 MW) được thực hiện bởi một nhà đầu tư tư nhân với sự hỗ trợ của ADB. Cách thức này nhất quán với chiến lược thu hút đầu tư tư nhân của Chính phủ cùng với sự tham gia của nhà nước trong các dự án nhiệt điện. Khi mà không có lý do cụ thể nào để chính phủ tham gia trực tiếp, các nhà máy nhiệt điện tương lai sẽ được phát triển khi các dự án năng lượng tư nhân độc lập được trao thông qua đấu thầu cạnh tranh hoặc quá trình chào giá minh bạch. Thông qua thành công của tài trợ dự án Phú Mỹ 2.2 và 3 đang vận hành; các nhà đầu tư có tên tuổi nước ngoài đang quan tâm đặc biệt đến các dự án nhiệt đốt gas ở Việt Nam; và các nguồn tài chính của EVN có thể phân bổ hiệu quả hơn cho việc mở rộng tổ hợp thủy điện, truyền tải và phân phối. ADB cũng cân nhắc cung cấp các nguồn HTKT cho Chính phủ để theo đuổi chiến lược này và hỗ trợ chuẩn bị hồ sơ đấu thầu cạnh tranh, đánh giá hồ sơ và thương thảo hợp đồng các dự án nhiệt điện, trong đó có dự án Ô Môn phía Nam Việt Nam gồm hai giai đoạn đề xuất mỗi giai đoạn 750 MW.

369. Do yêu cầu lớn về ngoại tệ đối với các dự án năng lượng, ADB cũng sẽ không ngừng thúc đẩy đồng tài trợ từ các nguồn (i) cung cấp bảo lãnh rủi ro chính trị và/hoặc tín dụng từng phần, (ii) đóng vai trò người cho vay theo Kế hoạch tài trợ bổ sung của ADB (CFS), và (iii) cung cấp bảo lãnh cho các cơ quan tín dụng xuất khẩu và các nhà tài trợ thương mại khác để giảm nhẹ các rủi ro chính trị của dự án. ADB cũng sẽ khai thác sử dụng thị trường tái bảo hiểm để dùng khả năng của mình làm đòn bẩy cơ cấu tài chính sâu hơn đối với các dự án năng lượng.

ii. Ngành giao thông

370. ADB có thể hỗ trợ phát triển các kế hoạch chi tiết tìm kiếm các môi trường thị trường mục tiêu cần thiết để thu hút sự tham gia của khối tư nhân (PSP). Cụ thể điều này là đúng đối với ngành cảng mà tiềm năng vẫn còn đối với PSP, nhưng những nơi DNNN chiếm ưu thế, các biểu phí cứng nhắc cộng với khung pháp lý còn thiếu sẽ tạo ra sức kém hấp dẫn đối với PSP. Việc liệu tư nhân có được tham gia vào quản lý ga hàng không hay đường sắt vẫn chưa rõ ràng cho đến Nghị định 155 (2004) ra đời và làm sáng tỏ. Trong tiểu ngành đường, dường như còn nhiều cơ hội cho tư nhân tham gia quản lý đường bộ trên cơ sở thương lượng (đã được thực hiện ở thành phố HCM), nhưng các thủ tục nhận đất phức tạp và khó khăn trong việc hoàn chi phí với các mức phí hiện hành có thể cản trở các tập đoàn tư nhân phát triển đường giao thông mới theo phương thức xây dựng - vận hành - chuyển giao (BOT). Bất kể những trở ngại này, ADB sẽ tìm cách phát triển khung khổ cho đường cao tốc tốn hướng hợp tác nhà nước – tư nhân, cho cả các hoạt động công và tư nhân.

371. Vận tải hàng không phần lớn chưa phát triển và xa xỉ với hầu hết người Việt Nam. Bộ Giao thông ước tính cần 18 nghìn tỷ đồng để duy tu và mở rộng cơ sở hạ tầng hàng không hiện có trong giai đoạn 2002-2010, hoặc chỉ 2% trong tổng nhu cầu đầu tư cho toàn bộ ngành giao thông. ADB có thể hỗ trợ phát triển một dự án thỏa thuận hoặc nâng cấp hàng không do khối tư nhân đảm nhận theo phương thức BOT.

iii. Ngành nước

372. Sự tham gia của khối tư nhân vào ngành nước vẫn còn hạn chế dưới dạng người bán lẻ quy mô nhỏ và một số công ty kinh doanh dọn dẹp chất thải. Đầu tư tư nhân thực sự là cần thiết cho cấp nước khối lượng lớn nhưng mới chỉ có hai nỗ lực đàm phán xây dựng - vận hành - chuyển giao trong ngành dịch vụ này, và cả hai đều không thành công.[91] Số lượng tham gia của khối tư nhân (PSP) trong ngành dịch vụ nước và vệ sinh tăng lên đòi hỏi phải chính thức hóa các quy định của sân chơi này. Sự chấp thuận của Chính phủ đối với tham gia của tư nhân vào các dự án nước vẫn chưa rõ ràng. Năm 2000, Chính phủ ban hành quyết định cấm sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài vào các dự án BOT ngành nước, mặc dù cho phép đầu tư tư nhân trong nước tham gia. Quyết định số 155 (tháng 8/2004) của Thủ tướng khẳng định rằng Nhà nước sẽ nắm ít nhất 50% vốn trong các công ty nước đô thị lớn, nhưng không dứt khoát cấm tư nhân tham gia (trong nước hoặc nước ngoài) cấp nước khối lớn. Do có sự lẫn lộn liên quan đến tính pháp lý của tham gia của khối tư nhân trong ngành này, cần có tuyên bố rõ ràng về cơ cấu chính sách và mục đích của ngành để tạo các cơ hội đầu tư. ADB có thể cân nhắc hỗ trợ đầu tư vào các công ty cổ phần này, với điều kiện có sự tham gia của nhà nước để giải quyết các vấn đề về chính sách và tạo dựng môi trường.

iv. Ngành công nghiệp

373. Là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế và việc làm, ADB có thể hỗ trợ phát triển các tổ hợp công nghiệp và cơ sở hạ tầng để phục vụ các ngành công nghiệp này. Có thể bao gồm cung cấp năng lượng, xử lý chất thải nước, cung cấp (gas hoặc nhiên liệu khác). Có thể cân nhắc một trợ giúp khác để giải quyết các rào cản trong phát triển.

v. Ngành du lịch

374. Chương trình và Chiến lược Hợp tác Khu vực (RCSP) của ADB đối với Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS) đưa ra hỗ trợ chiến lược phát triển du lịch, bao gồm tạo điều kiện thuận lợi cho du khách di chuyển đến và qua khu vực,đồng thời cung cấp các đầu tư cơ sở hạ tầng (ga hàng không cấp 2, cảng, bến tàu, xử lý nước thải…) và trợ giúp cần thiết khác để đảm bảo việc tiếp cận các điểm du lịch văn hóa quan trọng chính và ngăn chặn sự xuống cấp kinh tế của những điểm này. Các hoạt động khối tư nhân của ADB có thể hỗ trợ các liên doanh nhà nước-tư nhân để phát triển cơ sở hạ tầng du lịch thương mại ở Việt Nam, như là một phần của chiến lược vùng GMS với điều kiện phát triển và ổn định việc làm trong các liên doanh này.

c. Các hoạt động khối tư nhân trong ngành thị trường tài chính/vốn

i. Các vấn đề và thách thức phát triển

375. Môi giới tài chính không hiệu quả do nguyên nhân phân bổ vốn vào thị trường không đầy đủ tới các ngành có thể tăng trưởng như DNV&N và cũng hủy hoại một phân khúc lớn của nền kinh tế ngầm; một phần đáng kể trong GDP của Việt Nam không được tính vào hệ thống tài chính chính thức. Một ngành tài chính thiếu hiệu quả sẽ tăng hiệu suất nhân tố vốn bằng cách phân bổ vốn thông qua các tổ chức tài chính một cách có hiệu quả.

376. Ngành tài chính của Việt Nam thiếu hiệu quả và thị trường vốn chưa phát triển. Các ngân hàng thương mại quốc doanh (SOCBs) chi phối ngành ngân hàng. Các thị trường cổ phiếu-nợ công vẫn chưa có nhiều cơ hội phát triển. Tương tự đối với các nỗ lực của Vụ

[91] Nỗ lực đầu tiên liên quan đến tổ hợp Lyonnaise des Eaux, và thứ hai là Công ty TNHH nước Bình An (BAWC), để cung cấp 100,000 m3/ngày nước đã qua xử lý trên cơ sở thực hiện và thanh toán cho thành phố HCM (sấp xỉ 10% tổng nhu cầu) và cung cấp cho khu công nghiệp Biên Hòa. Cả hai giao dịch đều đổ vỡ do không đủ khả năng đáp ứng các điều khoản thực hiện và thanh toán.

Hoạt động khu vực tư nhân (PSOD) tại Trung Quốc, ADB có thể cung cấp hỗ trợ cho cổ phần hóa (ví dụ tư nhân hóa) các SOCB của mình và các ngân hàng nhà nước mạnh khác. Hơn nữa, do ngành tài chính và các thị trường vốn ngoài quốc doanh nhỏ lẻ và mới (cụ thể là các thị trường nợ và cổ phiếu của doanh nghiệp trong nước), nên còn nhiều chỗ cho các hoạt động tư nhân của ADB tham gia phát triển lĩnh vực này thông qua các đầu tư và can thiệp có mục đích.

377. Tự do hóa thị trường và tăng thương mại khu vực và quốc tế, một trong những ưu tiên quan trọng của Kế hoạch PTKTXH, đòi hỏi phải tăng mạnh nguồn nhân lực, các ngành công nghiệp và tài chính của Việt Nam theo các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Hội nhập ngày càng tăng đòi hỏi Việt Nam phải phát triển quy mô năng lực và kinh doanh của các tổ chức tài chính của mình. Trong khi chỉ một ít các ngân hàng thương mại cổ phần lớn (khối tư nhân) là mở cửa cho đầu tư cổ phiếu từ các nhà đầu tư chiến lược quốc tế[92], cần có thêm các đầu tư dạng này (cụ thể là vào các ngân hàng tỉnh thành và cấp trung mạnh) được hỗ trợ và tạo chất xúc tác. Hơn nữa, các tổ chức tài chính phi ngân hàng tư nhân (như các tổ chức cho thuê, bảo lãnh tín dụng, môi giới chứng khoán, quỹ đầu tư tư nhân và tài chính vi mô) cũng là một nhân tố quan trọng của ngành tài chính và sự phát triển của chúng sẽ tăng cường tăng trưởng kinh tế bền vững.

378. Một sản phẩm của Phòng Tài chính, Vụ PSOD bao gồm (i) cổ phiếu (trực tiếp và thông qua các quỹ đầu tư) (ii) các khoản vay (chính và phụ), và đối với các dự án thị trường vốn (iii) bảo lãnh (tăng tín dụng) để đẩy mạnh việc thành lập chứng khoán hóa và các thị trường nợ/trái phiếu công. Cuối cùng, hai khía cạnh bao trùm mà Vụ Hoạt động khu vực tư nhân (PSOD) mong đợi ở các tiểu ngành này là (i) tài trợ DNV&N vì chúng đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam; và (ii) các sáng kiến tư nhân hóa (cổ phần hóa) nhằm tăng cường sự phát triển kinh tế và khối tư nhân ở Việt Nam.

ii. Các can thiệp thể chế tài chính

379. ADB tiến hành các can thiệp thể chế tài chính (FII), thông qua làm việc với các ngân hàng, các công ty bảo hiểm, các công ty tín dụng phi ngân hàng, các công ty thuê mua, giao dịch, cầm cố… (cùng là: FIs) - và hai phương pháp tiếp cận với các mục tiêu đặc trưng sau:

(i) Phát triển ngành tài chính để cải thiện việc huy động tiết kiệm và mở rộng tín dụng. Môi giới tài chính hiệu quả và hiệu suất thông qua các tổ chức tài chính là một yêu cầu thiết yếu cho sự phát triển khối tư nhân và tăng trưởng kinh tế.
(ii) Đưa ra các hỗ trợ của ADB thông qua các FI tới các chủ thể thực mà các hoạt động của ADB không thể vươn tới một cách hiệu quả được. Cách tiếp cận này cho phép đưa trợ giúp của ADB tới các người vay trung bình, nhỏ và rất nhỏ và tận dụng được kiến thức và cơ sở hạ tầng thị trường trong nước của các FI.

380. FII được định hướng bởi các kênh công và tư nhân của ADB, và có thể bao gồm

(i) tạo môi trường thuận lợi (quy định, giám sát, xây dựng năng lực và cơ sở hạ tầng tài chính);
(ii) giải quyết vấn đề của các tổ chức (tái cơ cấu, tái tư bản hóa và tư nhân hóa);
(iii) lấp đầy các khoảng cách thị trường bằng việc lập ra các tổ chức mới (các nhà cho vay chuyên môn hóa, giao dịch, các cơ quan xếp hạng tín dụng, các trung tâm thông tin tín dụng, cầm cố và các hệ thống chuyển khoản);
(iv) cung cấp vốn pháp định (cổ phiếu, nợ thứ cấp, và các công cụ tài chính khác)

[92] Ngân hàng Standard Chartered và ANZ là hai ngân hàng nước ngoài đầu tư cổ phiếu vào các Ngân hàng cổ phần Việt Nam.

cho các tổ chức chủ chốt để tăng tỷ lệ vốn và mở rộng tài sản;

(v) cung cấp tài trợ (khả năng thanh toán thêm, kỳ hạn dài hơn, ngoài tệ…) cho các tổ chức chủ chốt để mở rộng tài sản và cải thiện việc quản lý tài sản-nguồn vốn; và

(vi) các chương trình (đang) cho vay mục tiêu tới các ngành ưu tiên như DNV&N, nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, nhà ở và tài chính thương mại.

381. Các cơ hội can thiệp thông qua kênh hoạt động tư nhân của ADB là từ điểm (ii) đến (vi). Các hoạt động tư nhân của ADB cũng có thể đóng góp đối thoại chính sách đối với điểm (i). Các can thiệp có thể dưới dạng cho vay (các khoản vay, trái phiếu…), đầu tư cổ phiếu, các công cụ cấy ghép (như chứng khoán ưu đãi, nợ thứ cấp và nợ có thể chuyển đổi), tín dụng từng phần và các bảo lãnh rủi ro chính trị. Cơ sở cho bất kỳ can thiệp nào là (i) một "đánh giá nhu cầu" chung và (ii) một cơ hội cụ thể để can thiệp. Trong đầu tư cổ phiếu, ADB sẽ không giành quyền kiểm soát hoặc tham gia vào việc quản lý hàng ngày, nhưng sẽ tăng cường tham gia quản trị doanh nghiệp trong ban kiểm soát hoặc các biện pháp khác. Cung cấp nợ sẽ theo các điều khoản thị trường nhưng ADB sẽ tham gia vào thị trường ở phía sau và tự do hoặc bù đắp thiếu hụt bằng kỳ hạn và cơ cấu khoản vay.

iii. Các quỹ đầu tư

382. Hoạt động của các quỹ đầu tư ADB (IFOs) là những biện pháp chủ yếu để ADB khuyến khích trung gian kinh doanh tài chính và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững. IFOs có thể đưa ra vốn cổ phần tư nhân vào Việt Nam, khuyến khích phát triển thị trường trong nước, xây dựng năng lực và tăng khả năng tiếp cận tài trợ nợ của Việt Nam. Các mục tiêu chiến lược đối với IFOs bao gồm (i) đóng góp một cách đáng kể vào tăng trưởng và bền vững của ngành công nghiệp cổ phiếu tư nhân ở Châu Á; (ii) hỗ trợ xây dựng thể chế và phát triển kỹ năng; (iii) là một nhà đầu tư năng động với một phương pháp quản trị doanh nghiệp năng động và các tiêu chuẩn về môi trường; và (iv) giành cho nhà đầu tư Châu Á sự chọn lựa miễn là hỗ trợ của ADB cho ngành công nghiệp cổ phần tư nhân vẫn cần thiết.

383. ADB đầu tư vào hai dạng quỹ cổ phiếu tư nhân để cân bằng các mục tiêu của thu nhập từ cả tài chính và phát triển:

(i) **Các quỹ tập chung kinh tế.** Có thêm các quỹ đủ độ chín được lãnh đạo bởi các nhóm quản lý có năng lực, kinh nghiệm đầu tư vào các DNV&N hoạt động tốt. Các mục tiêu là thu lại lợi nhuận bù đắp rủi ro, kích thích tăng trưởng kinh tế và đảm bảo sự liên tục của các dòng vốn đổ vào.

(ii) **Các quỹ tập chung phát triển**. Các quỹ nhỏ hơn với các nhà quản lý ít kinh nghiệp hơn, thường đầu tư vào các thị trường hoặc ngành không ổn định hơn, hoặc sử dụng các hình thức đầu tư ngắn hạn. Đầu tư rủi ro mang lại giá trị gia tăng cụ thể cho các DNV&N và ngành tài chính, bao gồm tài trợ, chuyển giao kiến thức và xây dựng năng lực dài hạn và/hoặc đổi mới. Phát triển năng động các thị trường cổ phần tư nhân.

iv. Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNV&N)

384. Thiếu hụt tài chính (nợ hoặc cổ phần) thường được coi là trở ngại chủ yếu đối với tất cả các DNV&N, thậm trí một số trước đây có kết quả lợi nhuận và triển vọng tăng trưởng ấn tượng. Rất nhiều các doanh nghiệp này không thể tiếp cận vay ngân hàng bởi vì họ không có đủ tài sản cố định để đáp ứng yêu cầu 100% vốn đối ứng thông thường của các ngân hàng. Mặt khác, khi tính đến đến tài trợ cổ phần, thì rất nhiều DNV&N này lại quá nhỏ để các quỹ đầu tư đang hoạt động ở Việt Nam để mắt tới. Hơn nữa, các doanh nghiệp nhỏ này lại thường do dự chấp nhận đầu tư cổ phần của bên thứ ba khi chủ doanh nghiệp này (thường các DNV&N này là doanh nghiệp gia đình) không muốn nhà đầu tư bên ngoài nắm

giữ phần lớn cổ phần, cụ thể khi nhà đầu tư bên ngoài bắt đầu tháo ra khi giảm giá thương mại và làm giảm sự kiểm soát ban đầu của chủ đầu tư trong công ty. Kết quả là, tất cả các DNV&N này kết thúc tăng trưởng hữu cơ (từ thu nhập bán lẻ) và không có khả năng chớp được các cơ hội tăng trưởng ấn tượng khi nó xuất hiện.

385. Rất nhiều sự biến dạng thị trường vẫn ngăn cản nguồn cung cấp tài chính cho các công ty tư nhân bao gồm: cho vay ưu tiên tới các DNNN, hạn chế cạnh tranh các ngân hàng nước ngoài, các yêu cầu bên ngoài cao, thẩm định dự án và năng lực đánh giá kinh doanh còn hạn chế và thiếu thông tin tài chính minh bạch. Các dịch vụ tài chính cho các DNV&N được cung cấp chủ yếu từ bốn ngân hàng thương mại quốc doanh (SOCB), chiếm khoảng 70% giá trị các khoản cho vay. Việc hạn chế thành lập các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các yêu cầu vốn phiền hà sẽ vẫn diễn ra trong tương lai gần. Các SOCB có mức khoản vay không thực hiện lớn và họ vẫn đang đối mặt với áp lực cho vay các DNNN thậm chí khi các tiêu chí thương mại không đáp ứng. Khoảng 70% tín dụng ngân hàng mới hiện vẫn chảy vào các DNNN, và nông nghiệp lấy đi phần 30% còn lại, chỉ còn một lượng vốn vay rất nhỏ thực đến với các DNV&N. Ngành công nghiệp thuê mua còn nhỏ bé với các công ty thuê mua chủ yếu trực thuộc các SOCB và hoạt động chủ yếu là thực hiện việc thuê mua cho các công ty mẹ của họ.[93] Còn có khoảng cách lớn khi xét đến tính sẵn có của ngành tài chính cổ phần. Các nhà đầu tư nước ngoài dường như chỉ đầu tư vào các công ty vốn lớn hoặc công ty nước ngoài và bỏ qua các công ty tư nhân Việt Nam. Vì các lý do này, ADB sẽ làm việc với các tổ chức tài chính Việt Nam hỗ trợ trung gian tài chính đối với ngành tư nhân, cụ thể là thuê mua, tài chính cổ phần, ngân hàng trong nước và tài chính DNV&N.

386. Cuối cùng, thị trường tài chính và khối tư nhân, nhìn chung là năng động, di chuyển nhanh và nhiều mặt. Hiểu theo nghĩa hẹp, không thể tiếp cận ngành này với viễn cảnh từ trên xuống một cách cứng nhắc và cũng không khả thi cho việc thiết kế lại kế hoạch can thiệp phẫu thuật. Với tập hợp con các can thiệp hiện tại cũng như các lĩnh vực mới sẽ được tạo ra vào thời điểm thích hợp, Phòng Tài chính Vụ Hoạt động Khu vực tư nhân sẽ đấu tranh nhằm đạt được cân bằng giữa cần trọng thương mại, tác động phát triển và hiệu quả hoạt động. Khi đạt được các mục đích trên với các thông số thực tế sẽ tạo ra các hiệu quả lợi nhuận chắc chắn đối với ngành tài chính và các tổ chức tài chính tham gia, và ngược lại, sẽ thúc đẩy đầu tư, tăng trưởng kinh tế và tiến tới mục tiêu cốt lõi của ADB về giảm nghèo.

[93] DFID, 2003. Phát triển DNV&N và tăng trưởng kinh tế vì người nghèo. *Nghiên cứu quốc gia*. Luân đôn.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM NĂM 2005

Tiêu chí		Việt Nam	Các nước khác (trung bình)
A. Quản lý Kinh tế	1. Quản lý Kinh tế vĩ mô	5,0	4,2
	2. Chính sách Tài khoá	4,0	3,8
	3. Chính sách nợ	4,5	4,0
	Trung bình Nhóm	**4,5**	**4,0**
B. Các chính sách về cơ cấu	1. Thương mại	3,5	3,8
	2. Khu vực tài chính	3,5	3,4
	3. Môi trường Quản lý Nhà nước về kinh doanh	4,0	3,2
	Trung bình Nhóm	**3,7**	**3,5**
C. Cân bằng và/hoặc bình đẳng xã hội	1. Bình đẳng Giới	5,0	3,5
	2. Bình đẳng trong sử dụng nguồn lực công	4,5	3,6
		4,0	3,5
	3. Xây dựng nguồn nhân lực	4,0	3,2
	4. Lao động và An sinh xã hội		
	5. Các Chính sách và Thể chế về Bền vững Môi trường	4,0	3,3
	Trung bình Nhóm	**4,3**	**3,4**
Trung bình Thể chế và Chính sách (A+B+C/3)		**4.2**	**3,6**
D. Thể chế và Quản lý Khu vực công	1. Quyền lợi đối với Tài sản và Quản trị dựa vào Luật pháp	4,0	3,3
	2. Chất lượng Quản lý tài chính và Ngân sách	4,5	3,5
	3. Hiệu quả huy động nguồn thu	4,0	3,4
	5. Chất lượng Hành chính công	4,0	3,1
	6. Minh bạch, Trách nhiệm Giải trình và Tham nhũng trong khu vực công	4,0	3,0
	Trung bình Nhóm	**4,1**	**3,3**
	1. Tình hình thực hiện dự án	4,5	4,2

Nguồn: ADB. 2005. Đánh giá Hiệu quả Hoạt động Quốc gia. Manila

ĐỀ CƯƠNG ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN VỐN VAY, 2007

Phụ lục này bao gồm các đề cương đối với các sản phẩm cho vay sau:

(i)	Bảng A6.1:	Dự án Phát triển Tổng hợp Nông thôn Miền Trung	197
(ii)	Bảng A6.2:	Giáo dục THCS cho Các vùng thiệt thòi nhất	200
(iii)	Bảng A6.3:	Khoản vay Chương trình Phát triển Khu vực Tài chính III	203
(iv)	Bảng A6.4:	Dự án Thúc đẩy Cải cách DNNN và Quản trị Doanh nghiệp I (SRCGF)	205
(v)	Bảng A6.5:	Phát triển DNV&N, Giai đoạn II (Thuê mua)	208
(vi)	Bảng A6.6:	Hỗ trợ Triển khai Chương trình Giảm nghèo IV	211
(vii)	Bảng A6.7:	Hệ thống Đường ray tàu điện ngầm Hà nội	214
(viii)	Bảng A6.8:	Chuẩn bị Khoản vay HTKT Dự án Đường Cao tốc theo hướng hợp tác nhà nước-tư nhân	216
(ix)	Bảng A6.9:	Hành lang Ven biển khu vực phía Nam GMS	219
(x)	Bảng A6.10:	Phát triển Du lịch Bền vững khu vực GMS	222
(xi)	Bảng A6.11:	Hành lang Giao thông Côn Minh – Hải phòng Đường Cao tốc Nội bài – Lào Cai	225
(xii)	Bảng A6.12:	Dự án Nhiệt điện Ô Môn 4	228
(xiii)	Bảng A6.13:	Dự án Phát triển Thuỷ điện Song Bung 2 và Song Bung 5	230
(xiv)	Bảng A6.14:	Chăm sóc Sức khoẻ cho người nghèo ở miền Trung	233
(xv)	Bảng A6.15:	Hệ thống Đường tàu điện ngầm TP HCM	236

Bảng A6.1: Dự án Phát triển Tổng hợp Nông thôn Miền Trung

Ngày: 01/06/2006

1. Loại hình/Phương thức hỗ trợ

☐ Cho vay
- ☐ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác

Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị Dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chủ đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác: Phát triển năng lực ưu tiên cho Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp

2. Trọng tâm Hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Cơ sở hạ tầng nông thôn
Tiểu ngành: Thuỷ lợi và Thoát nước

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác vùng
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Tăng cường hiệu quả kinh tế và tạo thuận lợi cho thị trường, phát triển các vùng nông thôn

3. Phạm vi bao trùm

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Môi trường và Nông nghiệp, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: Ahsan Tayyab, Chuyên viên về Quản lý Tài nguyên

6. Mô tả Hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: Kể từ thập kỷ 90 ADB đã đặt trọng tâm đặc biệt vào khu vực miền Trung của Việt Nam. Điều này xuất phát từ mức độ nghèo đói tương đối cao tại miền Trung, bản chất cô lập của nó và thiếu vắng sự tham gia của các nhà tài trợ khác trong khu vực. Miền Trung vẫn có mức độ nghèo đói cao so với các khu vực khác trong nước. Hơn nữa, tốc độ giảm mức độ đói nghèo tại miền Trung chậm hơn so với tốc độ giảm kinh ngạc tại các khu vực khác trong nước. Khu vực này cũng thiệt thòi do thiếu tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng và kỹ năng nguồn nhân lực khi so với các khu vực khác của Việt Nam. Vì các lý do này, CSP gần đây nhất (2002-2006) đã nhấn mạnh vào miền Trung với đề xuất rằng một phần ba đầu tư của ADB trong giai đoạn CSP cần được tập trung cụ thể vào khu vực này. CSP hiện tại, duy trì trọng tâm vào khu vực này nhưng không đặt ra mục tiêu về mức độ cho vay đề xuất. Trọng tâm của các dự án tại các vùng duyên hải khởi nguồn từ ưu tiên đầu tư của ADB vào miền Trung. Về lý thuyết khu vực này có thể được chia thành ba vùng chạy dọc đường biển: (i) bản thân vùng duyên hải, chủ yếu gồm người Kinh sống nhờ phần lớn vào hoạt động ven biển và đánh bắt đồng thời cũng tham gia vào hoạt động nông nghiệp; đồng bằng ven biển chủ yếu do người Kinh sinh sống tham gia chính vào các hoạt động nông nghiệp đem lại giá trị cao (chủ yếu là trồng lúa và màu) và các dãy đồi núi phía tây do các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống. Vùng duyên hải và miền núi có tỷ lệ đói nghèo cao nhất do hạn chế về nguồn lực. Mức độ đói nghèo có xu hướng cao nhất tại các vùng đồi, núi nhưng con số tuyệt đối về người nghèo lại cao hơn tại các vùng duyên hải do mật độ dân số dày hơn. Không chỉ cao về mức độ nghèo đói, các cộng đồng này còn phải gánh chịu sự xuống cấp về môi trường cũng như thiên tai như lụt lội, triều

cường, nguồn nước và đất nông nghiệp bị nhiễm mặn. Vì vậy công tác lập kế hoạch phát triển giúp giảm nghèo tại miền Trung đã tập trung nhiều vào cả vùng duyên hải và miền núi. Dự án Cải thiện Sinh kế Miền Trung do ADB đang tài trợ (CRLIP) được đặt tại miền núi của bốn tỉnh nghèo nhất tại khu vực phía bắc miền Trung. Tới nay chưa dự án tương đương nào được duyệt cho vùng duyên hải. Dự án này sẽ tập trung đặc biệt vào khu vực nghèo đói cao này.

b. Mục tiêu và Mục đích: Mục tiêu của dự án nhằm nâng cao thu nhập và mức sống của người dân tại các vùng nông thôn thuộc các tỉnh duyên hải miền Trung, một trong những khu vực nghèo nhất trong nước. Mục đích nhằm tạo một môi trường thuận lợi cho các hoạt động sản xuất sinh kế thông qua việc phục hồi và cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn chủ chốt và chiến lược đồng thời hỗ trợ phát triển và mở rộng các hoạt động tạo thu nhập.

c. Các cấu phần và đầu ra: Dự án sẽ bao gồm các cấu phần sau: (i) phục hồi và nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn chủ chốt ở cấp huyện, cơ sở như đường nông thôn, chợ, hệ thống thuỷ lợi và các hệ thống cung cấp nước nông thôn; (ii) các công trình công cộng để quản lý tổng hợp vùng duyên hải; (iii) hỗ trợ sinh kế; và (iv) xây dựng năng lực triển khai dự án và quản lý vùng duyên hải. Đầu ra của Dự án sẽ là (i) cơ sở hạ tầng được cải thiện ở cấp huyện để hỗ trợ cho các hoạt động sinh kế; (ii) cải thiện đặc biệt trong công tác quản lý vùng duyên hải như các ngư trường, cơ sở hạ tầng kiểm soát lũ, quản lý chất thải rắn, các biện pháp ổn định đụn cát, trồng đước và kiểm soát tình trạng ngập mặn; (iii) gia tăng các hoạt động sinh kế của các gia đình nghèo; và (iv) nâng cao phẩm chất cán bộ tại các cơ quan chức năng ở cấp tỉnh, huyện và xã.

d. Cơ sở và mục đích viện trợ ADF: Không có

e. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: Nhờ dự án người ta kỳ vọng mức độ đói nghèo chung sẽ giảm và hoạt động kinh tế sẽ được tăng cường trong toàn bộ khu vực dự án. Bên cạnh đó người ta cũng kỳ vọng về một cách tiếp cận gắn kết trong việc quản lý các nguồn lực ven biển, cùng với cải thiện về môi trường duyên hải đem lại tác động tích cực và hữu ích đối với các nguồn lực trên biển, cửa sông và đất liền tại các tỉnh dự án. Người ta cũng kỳ vọng khu vực tư nhân và nhà nước sẽ nâng cao trình độ quản trị điều hành, hiểu biết về môi trường và xã hội.

f. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Các tác động xã hội và môi trường sẽ nhỏ hoặc tích cực. Tác động xã hội tiêu cực duy nhất có thể là kết quả của việc mua đất làm đường hay các kết cấu công cộng, tuy nhiên do trọng tâm sẽ được dành cho việc nâng cấp và cải thiện cơ sở hạ tầng hiện có, các trường hợp này dự kiến sẽ nhỏ và có phạm vi hạn chế. Các biện pháp giảm nhẹ sẽ được đưa vào trong thiết kế dự án. Các công trình công cộng về quản lý tổng hợp vùng duyên hải sẽ có các tác động tích cực về môi trường và xã hội vì chúng sẽ được thiết kế trên cơ sở có sự tham gia nhằm cải thiện môi trường, giảm nhẹ các tác động tiêu cực về môi trường hiện hữu và cải thiện đời sống của người dân tại các cộng đồng duyên hải.

g. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm: Không có. Đây là dự án cho vay.

7. Cơ quan giám sát/thực hiện dự án: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT)

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ: Mọi đầu tư dự án cơ sở hạ tầng sẽ được xác định thông qua các kế hoạch phát triển ở cấp xã sau đó được tổng hợp vào kế hoạch phát triển của huyện và sau đó tổng hợp vào kế hoạch phát triển của tỉnh. Trước khi triển khai các tiểu dự án, người ta sẽ tiến hành qui trình tham vấn bổ sung đối với các bên thụ hưởng để các bên này có cơ hội nhận xét việc lựa chọn và thiết kế các can thiệp của dự án. Các can thiệp vào công tác quản lý tổng hợp vùng duyên hải sẽ được xác định thông qua một qui trình có sự tham gia với việc hoạch định các kế hoạch quản lý tổng hợp vùng duyên hải vào đầu giai đoạn dự án. Các kế hoạch này sẽ được triển khai trên cơ sở vốn viện trợ do Chính phủ Hà Lan tài trợ.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2007

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt:
Khoản vay: tháng 9 năm 2007
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án)
Ngoài khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án): tháng 10 năm 2006

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: sáu năm (từ năm 2007 tới năm 2013)
Ngoài khoản vay

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay:
☐ Nguồn vốn vay thông thường
☐ Quỹ Phát triển Châu Á (cho vay): 85 triệu đô la Mỹ
☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
☐ Khác

Nếu cần đồng tài trợ, chỉ ra số tiền và nguồn vốn cần dùng: 35 triệu đô la Mỹ, từ Cơ quan Phát triển Pháp

Nguồn	**Số tiền** (triệu đô la Mỹ)
Tài trợ của ADB	85.0
Tài trợ của Chính phủ	30.0
Tài trợ khác[a]	35.0
Tổng chi phí	**150.0**

Nguồn: Ước tính của ADB

b. Đối với ngoài cho vay:
☐ Không cần nguồn lực nào, ngoài cán bộ ADB
☐ Ngân sách hành chính của ADB
☒ Vốn viện trợ HTKT
☐ Khác

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = hỗ trợ kỹ thuật

[a] IFAD cũng đang cân nhắc đồng tài trợ lên tới 25 triệu đô la Mỹ. Ngoài ra, Đại sứ quán Hoàng gia Hà Lan đã bày tỏ quan tâm viện trợ cho các hoạt động liên quan đến Quản lý Tổng hợp vùng Duyên hải và các sáng kiến xây dựng năng lực.

Bảng A6.2: Giáo dục THCS cho Các vùng thiệt thòi nhất
(Trước đây là Cải thiện Chất lượng và Mở rộng Giáo dục THCS)

Ngày: 27/03/2006

1. Loại hình/phương thức hỗ trợ

☒ Cho vay
- ☒ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ của ADF
- ☐ Nguồn khác

☐ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chủ đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Giáo dục
Tiểu ngành: phát triển ngành giáo dục

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☒ Can thiệp có mục tiêu
- ☐ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☐ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☒ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☒ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác vùng
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☒ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: phát triển nhân lực

3. Phạm vi bao trùm

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Các Vấn đề Xã hội, Vụ Đông Nam Á

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: Eiko Izawa, Chuyên viên về Giáo dục

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: ADB đã và đang hỗ trợ hoạt động giáo dục THCS của Việt Nam để củng cố nguồn nhân lực cấp thiết trong nền kinh tế thị trường đang tăng trưởng. Phổ cấp giáo dục THCS là một trong những mục tiêu chính sách của Chính phủ đã cam kết trong Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010. Để thực hiện được mục tiêu này, Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD-ĐT), ADB và các đối tác hoạt động theo chương trình bao gồm UNESCO, UNICEF và JICA đã và đang xây dựng một chương trình tổng thể giáo dục THCS chiến lược thông qua TA-4603 do ADB tài trợ: Hợp tác và Lập kế hoạch Chiến lược về Giáo dục THCS. Với đợt rà soát toàn diện về hiệu quả hoạt động của ngành trong khuôn khổ HTKT đó, mặc dù đã có sự mở rộng đáng kể về trường lớp, nhưng việc phổ cấp giáo dục THCS có chất lượng, công bằng, hiệu quả và bền vững vẫn còn là một thách thức lớn. Đáng chú ý là công tác của trường THCS tại các khu vực khó khăn tiếp tục là bất cập, với sự tiếp cận cũng như chất lượng trường lớp dành cho thanh niên và các bé gái dân tộc thiểu số còn hạn chế được coi là một vật cản mấu chốt để đạt được Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), Kế hoạch Phát triển Chiến lược về Giáo dục 2001-2010, Kế hoạch Hành động Quốc gia Giáo dục cho Mọi người 2003-2015.

MOET và các đối tác tài trợ thông qua các hoạt động khác nhau đã giải quyết các thách thức mà các nhóm đối tượng chịu thiệt thòi đang phải đối mặt. Trong khuôn khổ các dự án giáo dục THCS đang được ADB tài trợ, 22 tỉnh nghèo là đối tượng được thụ hưởng từ các cấu phần bao gồm nâng cấp trang thiết bị, chương

trình chuyển đổi và tư vấn cho các Trường Trung cấp Sư phạm như các "Khu vực Chịu Thiệt thòi". Các hoạt động này được nhìn nhận là sự đóng góp cho sự nghiệp phát triển giáo dục THCS nói chung. Tuy nhiên, các kết quả và hiệu quả hoạt động của đầu vào và các hoạt động đề xuất chưa được đánh giá và rà soát kỹ về chất lượng và số lượng. Với việc chuẩn bị lộ trình và đánh giá ngành giáo dục nằm trong Chương trình và Chiến lược Quốc gia dựa trên kết quả giai đoạn 2006-2010, có vẻ như cần có nhiều can thiệp chiến lược có mục tiêu hơn để hoàn thành việc phổ cấp giáo dục THCS. Trong số "Các khu vực chịu thiệt thòi", Chính phủ và ADB sẽ xác định "các tỉnh đặc biệt khó khăn" từ các khu vực chịu thiệt thòi bao gồm các vùng Bắc Trung bộ và Miền Núi, các vùng Duyên hải Miền Trung và Bắc Trung bộ, Tây Nguyên và các vùng đồng bằng sông Cửu Long, và hỗ trợ toàn diện hơn cho các nhóm đối tượng nghèo đói tại các tỉnh khó khăn nhất.

Ban đầu Dự án là một khoản vay để Cải thiện Chất lượng và Mở rộng Giáo dục THCS trị giá 40 triệu đô la Mỹ trong CSP Cập nhật 2006-2008. Tuy nhiên, để nêu bật các mục tiêu của dự án và tối đa hoá các sản phẩm đầu ra dự kiến thông qua trọng tâm về địa lý, Chính phủ đã đề nghị và ADB đã đồng ý đổi tên dự án thành Giáo dục THCS dành cho Các vùng chịu thiệt thòi nhất nằm trong danh mục năm 2007 với số tiền 50 triệu đô la Mỹ trong CSP 2007-2010, và đã nhất trí theo đó chuyển HTKT Chuẩn bị dự án năm 2006 thành "PPTA về Giáo dục THCS cho Các vùng chịu thiệt thòi nhất".

b. Mục tiêu và Mục đích: Dự án sẽ giúp Chính phủ thực hiện được cam kết phổ cập giáo dục THCS vào năm 2010 và giáo dục THCS nói chung/ giáo dục chuyên nghiệp vào năm 2015 cũng như sự cân bằng về giới trong giáo dục THCS như trong MDG. Các mục đích của Dự án nhằm cải thiện việc tiếp cận tới các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương tại các tỉnh khó khăn nhất tại Việt Nam, và nâng cao chất lượng, sự đồng đều, hiệu quả và bền vững trong cung ứng dịch vụ.

c. Các cấu phần và đầu ra: Sẽ được quyết định dựa vào dự thảo báo cáo cuối cùng của TA4603-VIE: Lập Kế hoạch và Hợp tác Chiến lược về Giáo dục THCS.

d. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: Dự kiến Dự án sẽ thu hẹp khoảng cách trong tiếp cận giáo dục THCS theo dân tộc, giới, thu nhập gia đình của các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương; (ii) cải thiện chương trình học nhằm đáp ứng nhu cầu của khu vực; (iii) hệ thống cung cấp dịch vụ phi tập trung hơn và tăng cường năng lực lập kế hoạch và quản lý của các cơ quan giáo dục địa phương; và (iv) khuôn khổ quản lý nhà nước về hỗ trợ giáo dục và đào tạo có mục tiêu dựa nhiều hơn vào hệ thống thông tin quản lý giáo dục (EMIS) chính xác và phân định rạch ròi.

e. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Không thấy có tác động tiêu cực nào về xã hội hay môi trường.

f. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm: Dự án sẽ tổ chức một số buổi tọa đàm quốc gia để chia sẻ các sản phẩm đầu ra của dự án. Người ta cũng lập kế hoạch đề xuất có các phương thức hỗ trợ mục tiêu, hiệu quả/sáng tạo hơn đối với các nhóm dễ bị tổn thương tại các vùng chịu thiệt thòi khác tại Việt Nam.

7. Cơ quan giám sát/thực hiện dự án: Bộ GD-ĐT sẽ là Cơ quan giám sát. Bộ phận Triển khai Dự án sẽ được thành lập tại Bộ GD-ĐT và các Cục Giáo dục và Đào tạo (BOET) và các Sở Giáo dục và Đào tạo cấp tỉnh (DOET) tại các tỉnh mục tiêu sẽ là các cơ quan triển khai dự án. Ban Chỉ đạo liên bộ sẽ được thành lập để hướng dẫn và theo dõi hoạt động của PIU. UNESCO và UNICEF sẽ là các đối tác triển khai. Trung tâm Nghiên cứu về Giáo dục Dân tộc Thiểu số sẽ là đối tác triển khai then chốt và là cố vấn kỹ thuật.

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ: Sẽ xây dựng dự án dựa vào chương trình tổng thể giáo dục THCS hiện hành đang được Chính phủ, ADB, UNESCO, UNICEF và JICA soạn thảo. Đã tổ chức các buổi thảo luận với Chính phủ và các bên hữu quan chính khác để xác định các tỉnh và nhóm mục tiêu và các buổi thảo luận này sẽ tiếp tục được tổ chức trong quá trình triển khai PPTA.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt:
Khoản vay: 2007
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án): 2006
Ngoài khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: 2008-2013
Ngoài khoản vay: 2007

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay

☐ Nguồn vốn vay thông thường
☒ Quỹ Phát triển Châu Á (cho vay): 50 triệu đô la Mỹ
☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
☐ Khác

Nếu cần đồng tài trợ, chỉ ra số tiền và nguồn vốn cần dùng:

Nguồn	**Số tiền** (triệu đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	50
Tài trợ Chính phủ	14
Tài trợ khác	
Tổng Chi phí	**64**

Nguồn: Ước tính của ADB

b. Đối với ngoài cho vay
☐ Không cần nguồn lực, ngoại trừ cán bộ của ADB
☐ ngân sách hành chính của ADB
☐ Vốn viện trợ HTKT
☐ Khác

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, ADTA = hỗ trợ kỹ thuật tư vấn, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, JICA = Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản, MDGs = Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, MOET= Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam; PBA = phương thức dựa vào chương trình; SESMP = Chương trình tổng thể Ngành Giáo dục THCS; RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = hỗ trợ kỹ thuật; UNESCO = Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên Hợp quốc; UNICEF = Quỹ Trẻ em Liên Hợp quốc.

Bảng A6.3: Khoản vay Chương trình Phát triển Khu vực Tài chính III

Ngày: 01/03/2006

1. Loại hình/Phương thức hỗ trợ

☒ Cho vay
- ☐ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☒ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ của ADF
- ☐ Nguồn khác

☐ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hoặc tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Tài chính
Tiểu ngành: phát triển ngành tài chính

b. Phân loại mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác vùng
- ☒ Phát triển khu vực tư nhân
- ☒ Phát triển năng lực

Chuyên đề phụ: Quản trị điều hành tài chính và kinh tế

3. Phạm vi bao trùm

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Quản trị điều hành, Tài chính và Thương mại, Vụ Đông Nam Á

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: V.V.Subramanian, Chuyên gia cao cấp về Phát triển Khu vực Tài chính/Khu vực tư nhân

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: CSP/CSPU dành cho Việt Nam đã nêu bật quản trị điều hành và tài chính là ngành chiến lược trong chương trình hỗ trợ của ADB và mang tính then chốt trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Hiện nay hoạt động trung gian tài chính tại Việt Nam còn hạn chế, công việc này được thực hiện chủ yếu thông qua tiết kiệm và cho vay của ngân hàng. Ngành phi ngân hàng, bao gồm thị trường thuê mua, bảo hiểm, chứng khoán vẫn còn nhỏ và có vai trò hạn chế trong nền kinh tế trong khi tiềm năng tăng trưởng của các tiểu ngành này là tuyệt vời (ví dụ như tiểu ngành bảo hiểm đã tăng trưởng trung bình hàng năm là 40% trong những năm gần đây), sự phát triển của ngành này bị hạn chế do năng lực thể chế và nhân sự hạn hẹp. Sự phát triển của ngành phi ngân hàng, đặc biệt là thị trường trái phiếu, đóng vai trò mấu chốt trong việc huy động nguồn lực từ thị trường và cung cấp vốn và vốn đầu tư dài hạn hiện đang thiếu hụt lớn tại Việt Nam. Sự phát triển của các tiểu ngành này cũng làm tăng mức cạnh tranh trong ngành tài chính và nhờ đó gia tăng áp lực lên các định chế tài chính – đặc biệt là các ngân hàng – phải cải thiện hiệu quả của họ. Khoản vay Chương trình Ngành Tài chính (FSPL) III được lập lịch trình cho năm 2007, là giai đoạn tiếp theo của một chương trình phát triển trung hạn tiếp nối FSPL II hiện đang triển khai. FSPL III nhằm cải thiện việc tiếp cận tài chính và cung cấp một danh mục rộng hơn về dịch vụ tài chính và các công cụ tài chính được thiết kế theo nhu cầu, trên cơ sở hỗ trợ của hạ tầng thị trường phù hợp, để phát triển một hệ thống tài chính cạnh tranh, ổn định, diện rộng hơn.

b. Mục tiêu và Mục đích: Tăng cường năng lực của ngành tài chính dẫn tới việc tiếp cận rộng rãi hơn đối với các dịch vụ tài chính cũng như 1 ngành tài chính đa dạng hơn, hạn chế khả năng tổn thương hệ thống đồng thời đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế.

c. Các cấu phần và đầu ra: FSPL III nhằm phát triển hơn nữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn, đặc biệt là thị trường trái phiếu, tăng cường năng lực quản lý nhà nước và giám sát của Vụ Bảo hiểm của Bộ Tài chính đồng thời áp dụng khái niệm quản trị điều hành doanh nghiệp và vốn dựa trên rủi ro trong ngành bảo hiểm, củng cố ngành kế toán tại Việt Nam bằng cách đưa nó tiến sát hơn các chuẩn mực kiểm toán và kế toán quốc tế, xây dựng các nghị định và quy chế cụ thể về phá sản điều chỉnh hoạt động của các định chế tài chính và tín dụng trong khuôn khổ luật phá sản hiện hành, tăng cường hơn nữa ngành thuê mua cũng như bảo hiểm tiền gửi của Việt Nam.

d. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: (i) tăng cường mức độ trung gian tài chính dựa vào thị trường trong tương lai, (ii) tăng cường hiệu quả và tầm với của các sản phẩm và dịch vụ tài chính, và (iii) củng cố các định chế chủ chốt và nguồn nhân lực cho ngành tài chính

e. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Không có.

f. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm: Các cuộc toạ đàm, hội thảo và thông qua các trang chủ của các Vụ liên quan. Để thúc đẩy việc chuyển giao tri thức, Chương trình sẽ áp dụng phương thức có sự tham gia. ADB sẽ tiến hành tham vấn chặt chẽ với Chính phủ và khu vực tư nhân để trao đổi quan điểm và phổ biến thông tin để đảm bảo hiệu quả của chương trình.

Đối với HTKT, (các) phương pháp phổ biến sản phẩm đầu ra của HTKT:

- ☒ Một hội nghị/tọa đàm/thảo luận không chính thức
- ☐ Xuất bản (các) bài báo tại tạp chí bên ngoài hoặc sách
- ☒ Gửi thông cáo báo chí tới các cơ quan thông tấn, kể cả www.adb.org
- ☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
- ☒ Phổ biến ra công chúng

7. Cơ quan giám sát/thực hiện dự án: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ: Khoản vay Chương trình FSPL III và các hoạt động chính sách liên quan sẽ được xây dựng trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chính phủ liên quan trong khu vực tài chính phi ngân hàng cùng với sự hỗ trợ của TA 4732 VIE – Chuẩn bị cho Chương trình Phát triển Ngành Tài chính III

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2004

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt
Khoản vay: tháng 11 năm 2007
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án):
Ngoài khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: 2007-2011
Ngoài khoản vay

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay
- ☐ Nguồn vốn vay thông thường
- ☒ Quỹ Phát triển Châu Á (cho vay): 75 triệu đô la Mỹ
- ☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
- ☐ Khác

b. Ngoài cho vay
- ☐ Không đòi hỏi nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ ADB
- ☐ ngân sách hành chính của ADB:
- ☐ Vốn viện trợ HTKT
- ☐ Khác

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A6.4: Dự án Thúc đẩy Cải cách DNNN và Quản trị điều hành I (SRCGF)

Ngày: 23/02/2006

1. Loại hình/phương thức hỗ trợ

- ☒ Cho vay
  - ☐ Khoản vay dự án
  - ☐ Khoản vay chương trình
  - ☒ Khoản vay ngành
  - ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
  - ☐ Nguồn viện trợ ADF
  - ☐ Nguồn khác
- ☐ Ngoài cho vay
  - ☐ Chuẩn bị dự án
  - ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
    - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và nghiên cứu chuyên ngành
    - ☐ Phát triển thể chế
    - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hoặc tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Tài chính
Tiểu ngành: phát triển ngành tài chính

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☒ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác vùng
- ☒ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Thúc đẩy hiệu quả kinh tế và tạo thuận lợi cho thị trường

3. Phạm vi bao trùm

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Quản trị điều hành, Tài chính và Thương mại, Vụ Đông Nam Á

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: V.V. Subramanian, Chuyên viên Cao cấp về Phát triển Khu vực tài chính/ Khu vực tư nhân

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: Khu vực DNNN tại Việt Nam là một trụ cột then chốt của nền kinh tế quốc gia và là một nhân tố chủ chốt trong tăng trưởng kinh tế. DNNN chiếm trên 1/3 GDP quốc gia, gần một nửa xuất khẩu và đóng góp khoảng 70% thu thuế của Chính phủ (dưới dạng VAT và Thuế Thu nhập Doanh nghiệp). Tuy nhiên, khu vực này tương đối thiếu hiệu quả. Các đặc điểm điển hình của khu vực này là quá đông nhân sự, chuẩn quản trị điều hành doanh nghiệp rất thấp, kế toán và báo cáo thiếu sót, giám sát yếu và thiếu trình độ quản lý.

Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của quốc gia giai đoạn 2006-2010 (KHPTKT-XH) vạch ra chiến lược để tiếp tục tăng trưởng kinh tế dựa trên những thành tựu đã đạt được và nỗ lực giải quyết các yếu kém về cơ cấu của nền kinh tế. Khi quốc gia hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, Chính phủ nhận ra rằng việc nâng hiệu quả của ngành công nghiệp lên cấp độ cạnh tranh quốc tế sẽ là thách thức đầu tiên trong số các thách thức phải đối mặt. Vì vậy điều đã được tái khẳng định là cải cách Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) là cấu phần chủ chốt trong chiến lược tổng thể, và KHPTKT-XH đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết phải đẩy nhanh những thay đổi cần thiết. KHPTKT-XH cho thấy rằng khu vực DNNN sẽ đóng góp khoảng 18% tổng đầu tư trong 5 năm tiếp theo.

Chương trình chiến lược Quốc gia của ADB và Bản Cập nhật (2006-2008) cũng xác nhận rằng cải cách DNNN mang tính sống còn để duy trì tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Đề nghị của Chính phủ về việc ADB hỗ trợ cải cách DNNN đã được thảo luận kỹ hơn trong thời gian đoàn chương trình quốc gia gần đây nhất

vào Việt Nam. Một PPTA đã được đưa vào năm 2005, sau đó được chuyển sang năm 2006 với vị trí là một chương trình ngoài cho vay chắc chắn.

b. Mục tiêu và Mục đích: Mục đích của dự án SRCGF là hỗ trợ Việt Nam đẩy nhanh tốc độ cải cách DNNN, kể cả việc cổ phần hoá và niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của khu vực doanh nghiệp cạnh tranh mang tầm quốc tế, dựa vào thị trường thông qua cung cấp tài trợ dài hạn. Mục đích của dự án SRCGF là tạo điều kiện cho quá trình cải cách DNNN và tăng cường công tác quản trị điều hành. Hàng loạt biện pháp được đề xuất sẽ nhất quán và bổ sung cho chiến lược tổng thể về cải cách DNNN của Chính phủ theo KHPTKT-XH. Dự án cho vay đề xuất sẽ khảo sát phương thức cho vay nhiều đợt và dựa vào ngành sử dụng vốn vay OCR đối với dự án cho vay đang theo đuổi, diễn ra trong thời kỳ KHPTKT-XH (nghĩa là giai đoạn 2007–2010).

Dự án SRCGF sẽ (i) tăng hiệu quả/khả năng sinh lời/tính cạnh tranh của khu vực DNNN; (ii) thu hút đầu tư nước ngoài; (iii) giúp phát triển thị trường vốn; (iv) cải thiện chuẩn mực quản trị điều hành DNNN, tính minh bạch và công khai, qua đó minh chứng lợi ích của việc áp dụng các biện pháp/chính sách cụ thể; (v) thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển; (vi) đối chiếu các mục tiêu thương mại và xã hội; và (vii) tăng thu của chính phủ.

c. Các cấu phần và đầu ra: SPCGF sẽ có các cấu phần và sản phẩm đầu ra chính như sau: (i) đẩy nhanh công tác xây dựng chính sách và tiến độ cải cách DNNN; (ii) củng cố công tác quản trị điều hành của các Tổng Công ty lớn, kể cả sứ mệnh pháp lý, hội đồng quản trị và ban lãnh đạo, tình trạng tài chính, kế hoạch kinh doanh cho 5 năm tiếp theo, đồng thời xác định các yêu cầu tài chính và kỹ thuật để cổ phần hoá và niêm yết trên thị trường chứng khoán; (iii) một nhóm tiêu chí lựa chọn các tổng công ty và DNNN của họ tiếp cận được với tài trợ của SRCGF, mở rộng công việc trước đó (TA-3353) và bao gồm cụ thể các khía cạnh kinh tế, tài chính, môi trường và xã hội; và (iv) xác định các lĩnh vực cần cải cách chính sách và đầu tư cho cải cách DNNN.

d. Cơ sở và mục đích viện trợ ADF

e. Kết quả và các sản phẩm dự kiến:

(i). Cải cách DNNN nhanh hơn nhưng bền vững (tái cơ cấu, cổ phần hoá và niêm yết).
(ii). Cung cấp tài chính dài hạn cho DNNN.
(iii). Đóng góp vào việc mở rộng thị trường vốn.

f. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Có thể có một số lao động dôi dư từ quá trình tái cơ cấu và cổ phần hoá DNNN. Một mạng an sinh xã hội đã được thiết lập để bồi thường cho những người lao động bị ảnh hưởng. Khi cần thiết, các chương trình đào tạo sẽ được tổ chức cho nhân viên để tăng sinh kế từ các nghề khác nhau.

g. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm:
Đối với HTKT, (các) phương pháp phổ biến sản phẩm đầu ra của HTKT:

☒ Một hội nghị/tọa đàm/thảo luận không chính thức
☐ Xuất bản (các) bài báo tại tạp chí bên ngoài hoặc sách
☐ Gửi thông cáo báo chí cho các cơ quan thông tấn, kể cả www.adb.org
☒ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
☐ Khác

7. Cơ quan giám sát/thực hiện dự án: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) sẽ là cơ quan giám sát. Cũng sẽ thành lập một ban điều phối liên bộ cấp cao và tổ công tác do NHNN làm trưởng nhóm để giám sát việc hoạch định và triển khai HTKT, với đại diện từ Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng, Ban Chỉ đạo Quốc gia về Cải cách và Phát triển Doanh nghiệp, các ngân hàng thương mại và các cơ quan hữu quan của Chính phủ. Các đại diện khu vực tư nhân và các bên hữu quan, kể cả các cơ quan tài trợ khác, cũng được mời tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế và giám sát dự án cho vay.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt
Khoản vay: tháng 07 năm 2007
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án)
Ngoài khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: 2 năm

Ngoài khoản vay: 2006-2007

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay
- ☒ Nguồn vốn vay thông thường: 190 triệu đô la Mỹ
- ☒ Quỹ Phát triển Châu Á: 10 triệu đô la Mỹ
- ☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
- ☐ Khác

b. Đối với ngoài cho vay
- ☐ Không đòi hỏi nguồn lực nào, ngoài cán bộ của ADB
- ☐ Ngân sách tài chính của ADB
- ☐ Vốn viện trợ HTKT
- ☐ Khác

Nguồn	**Số tiền** (triệu đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	200
Tài trợ Chính phủ	100
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**300**

Nguồn: Ước tính của ADB

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A6.5: Phát triển DNV&N, Giai đoạn II (Thuê mua)

Ngày: 01/03/2006

1. Loại hình/phương thức hỗ trợ

☒ Cho vay
- ☐ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☒ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác

☐ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm Hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hoặc tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Tài chính
Tiểu ngành: phát triển ngành tài chính

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. (Các) lĩnh vực chủ đề chính

Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Ơhát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác vùng
- ☒ Phát triển khu vực tư nhân
- ☒ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Thúc đẩy hiệu quả kinh tế và tạo thuận lợi cho thị trường

3. Phạm vi bao trùm

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Quản trị điều hành, Tài chính và Thương mại, Vụ Đông Nam Á

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: .V.V.Subramanian, Chuyên viên cao cấp về Phát triển Khu vực tài chính/Khu vực tư nhân

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: CSP/CSPU dành cho Việt Nam đã nêu bật quản trị điều hành tài chính và doanh nghiệp là ngành chiến lược trong chương trình hỗ trợ của ADB, là yếu tố sống còn để duy trì tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. CSPU cũng phản ánh chiến lược của ADB trong việc hỗ trợ phát triển DNV&N là một công cụ để duy trì con đường tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo của quốc gia. Điều này dự kiến sẽ hoàn thành thông qua việc tạo ra một môi trường kinh doanh hấp dẫn hơn bằng cách: (i) cải thiện khuôn khổ pháp lý về thương mại, (ii) giảm thiểu các yêu cầu về quản lý nhà nước; (iii) tăng tiếp cận tài chính, và (iv) tự do hoá các cơ chế thương mại và đầu tư. Hiện nay hoạt động trung gian tài chính tại Việt Nam còn hạn chế, công việc này được thực hiện chủ yếu thông qua tiết kiệm và cho vay của ngân hàng. Ngành phi ngân hàng, bao gồm thị trường thuê mua, bảo hiểm, chứng khoán vẫn còn nhỏ và có vai trò hạn chế. Thuê mua là một cấu phần chủ chốt của một ngành tài chính lành mạnh tại các nền kinh tế mới nổi và được coi là một công cụ tài chính quan trọng đóng vai trò nổi bật trong quá trình phát triển ngành tài chính tại Việt Nam. Ngành thuê mua có vai trò quan trọng chiến lược vì nó khuyến khích các hoạt động đầu tư trong nền kinh tế, tăng khả năng cung ứng các cơ chế tài trợ khác nhau trên thị trường và khuyến khích tăng trưởng kinh tế. Đó là cách thức thuận tiện để DNV&N mua tư liệu sản xuất, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam khan hiếm vốn trung và dài hạn. Thuê mua đã đóng góp vào quá trình hiện đại hoá trang thiết bị công nghiệp, và ở tầm cao hơn là vốn và năng suất lao động tại nhiều nước.

Tuy nhiên, thuê mua vẫn là một phân khúc nhỏ trong ngành tài chính tại Việt Nam, với tài sản cho thuê mua vào khoảng 5,4 nghìn tỷ VND trong 2004-2005. Khu vực này không đủ năng lực đáp ứng nhu cầu vốn của khu vực tư nhân đang tăng trưởng. Có thể qui về nhiều nguyên nhân, nguồn vốn hạn chế, qui mô sản phẩm cung ứng hạn hẹp, công chúng ít hiểu biết về hoạt động thuê mua. Trong khi ngành thuê mua tại Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn phát triển, nhu cầu vốn tài trợ trung hạn (trong đó thuê mua là một phương án hấp dẫn, đặc biệt đối với các công ty nhỏ) dự kiến sẽ tăng. Tuy nhiên các hoạt động thuê mua tại Việt Nam bị hạn chế do thiếu tiếp cận được vốn dài hạn. Khoản cho vay đầu tư DNV&N dự kiến sẽ nhằm giải quyết sự thiếu hụt về vốn này.

b. Mục tiêu và Mục đích: Cải thiện việc tiếp cận tài chính đối với các DNV&N thông qua việc cung ứng nguồn vốn phi ngân hàng dài hạn và bền vững cho các trung gian tài chính được phát triển trong khuôn khổ cấu phần đầu tư của PPTA-VIE Chuẩn bị cho Tiểu Chương trình II thuộc Chương trình Phát triển DNV&N.

c. Các cấu phần và đầu ra: Tiểu Chương trình Thứ hai – Khoản vay Chương trình Phát triển Khu vực DNV&N ban đầu bao gồm một điều khoản về cấu phần đầu tư để cung cấp vốn dài hạn cho các công ty thuê mua tại Việt Nam đáp ứng nhu cầu mạnh về các sản phẩm thuê mua dài hạn trong khu vực DNV&N đồng thời giúp các công ty thuê mua đa dạng hoá cơ sở tài trợ và nhắm tới mục tiêu nhiều khách hàng hơn. Quá trình này sẽ được tạo điều kiện thông qua cấu phần đầu tư và thuê mua DNV&N dự kiến, xây dựng trên các cơ chế và thiết kế đề xuất được phát triển trong khuôn khổ PPTA-VIE Chuẩn bị Tiểu Chương trình II Chương trình Phát triển DNV&N. Dự kiến HTKT sẽ xác định các phương thức phù hợp để hỗ trợ việc phát triển ngành thuê mua thông qua thiết kế cấu phần đầu tư đề xuất. Dự kiến cấu phần đầu tư sẽ là nguồn tài chính dài hạn phi ngân hàng cho DNV&N hỗ trợ ngành thuê mua tăng trưởng.

d. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: Cung cấp vốn dài hạn thông qua nguồn vốn vay OCR của ADB thuộc cấu phần đầu tư đối với các trung gian thuê mua/tài chính được xác định đối với khu vực SME dựa vào cơ chế và thiết kế được xây dựng theo PPTA phù hợp. Thiết lập chương trình hỗ trợ thuê mua bền vững về phương diện tài chính đối với các DNV&N thông qua một dự án do ADB tài trợ.

e. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Vì khu vực DNV&N tạo nhiều cơ hội việc làm cho nhiều người chịu thiệt thòi, kể cả phụ nữ, người ta sẽ nỗ lực xác định các lợi ích xã hội. Các quan ngại về môi trường, nếu có, sẽ được đánh giá và giải quyết trong quá trình xử lý dự án.

f. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm: Các cuộc toạ đàm, hội thảo và thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ, các trung gian tài chính và khu vực tư nhân.

Đối với HTKT, (các) phương pháp phổ biến sản phẩm đầu ra của HTKT:

- ☐ Một hội nghị/tọa đàm/thảo luận không chính thức
- ☐ Xuất bản (các) bài báo tại tạp chí bên ngoài hoặc sách
- ☐ Gửi thông cáo báo chí cho các cơ quan thông tấn, kể cả www.adb.org
- ☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
- ☐ Phổ biến ra công chúng

7. Cơ quan giám sát/thực hiện dự án: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ: Cấu phần Đầu tư và Thuê mua DNv&N sẽ được xây dựng trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan của chính phủ và các công ty thuê mua/tài chính thuộc ngành tài chính phi ngân hàng cùng với sự hỗ trợ trong khuôn khổ PPTA VIE – Chuẩn bị Tiểu Chương trình II Chương trình Phát triển DNV&N

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2004

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt:
Khoản vay: tháng 06 năm 2007
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án):
Ngoài khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án):

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: 2007-2011
Ngoài khoản vay

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay
- ☒ Nguồn vốn vay thông thường: 20 triệu đô la Mỹ
- ☐ Quỹ Phát triển Châu Á (cho vay)
- ☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
- ☐ Khác

b. Đối với ngoài cho vay
- ☐ Không đòi hỏi nguồn lực nào, ngoại trừ cán bộ của ADB
- ☐ Ngân sách hành chính của ADB
- ☐ Vốn viện trợ HTKT
- ☐ Khác

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A6.6: Hỗ trợ Triển khai Chương trình Giảm nghèo IV

Ngày: 17/02/2006

1. Loại hình/phương thức hỗ trợ

- ☒ Cho vay
  - ☐ Khoản vay dự án
  - ☒ Khoản vay chương trình
  - ☐ Khoản vay ngành
  - ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
  - ☐ Nguồn viện trợ ADF
  - ☐ Nguồn khác
- ☐ Ngoài cho vay
  - ☐ Chuẩn bị dự án
  - ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
    - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và nghiên cứu chuyên ngành
    - ☐ Phát triển thể chế
    - ☐ Khác

2. Trọng tâm Hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành, hãy nêu rõ
Các ngành: Quản lý kinh tế và tài chính công
Các tiểu ngành: Phát triển ngành tài chính, phát triển ngành giáo dục, quản lý chi tiêu và tài chính công

b. Phân loại mục tiêu
- ☒ Can thiệp có mục tiêu
- ☐ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☒ Phát triển xã hội đồng đều
- ☒ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác vùng
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Thúc đẩy hiệu quả kinh tế và tạo thuận lợi thị trường, phát triển con người, quản trị điều hành công

3. Phạm vi bao trùm

- ☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
- ☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam, Vụ Đông Nam Á

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: K. Lao-Araya, Chuyên viên về Tài chính, Quản trị điều hành và Thương mại

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: Việt Nam đã nhanh chóng giảm được tỷ lệ nghèo trong hai thập kỷ qua và tiếp tục xu hướng này trong những năm gần đây mặc dù có nhiều cú sốc tiêu cực thường xuyên xảy ra. Làm nền cho thành công gần đây là Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Giảm nghèo (CPRGS), được hoạch định năm 2002 với tư cách là đề cương phát triển. Từ năm 2004 tới 2006, ADB cùng Ngân hàng Thế giới và một số đối tác hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) khác cung cấp vốn ODA cho Chính phủ để hỗ trợ triển khai chiến lược giảm nghèo quốc gia trong khuôn khổ các Khoản Tín dụng Hỗ trợ Giảm nghèo (PRSC), văn bản dựa vào CPRGS và Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội (Kế hoạch PTKTXH) 2001-2005. Dự kiến Việt Nam sẽ bước vào một cơ chế thương mại và cạnh tranh mới sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2006. Tính tới môi trường đang thay đổi, Chính phủ đã xác định các cải cách chính sách hữu hiệu để đạt được các mục tiêu phát triển trong Kế hoạch PTKTXH mới 2006-2010. Khoản vay chương trình, đánh dấu năm đồng tài trợ thứ tư của ADB đối với chương trình PRSC tại Việt Nam, hỗ trợ cho việc triển khai Kế hoạch PTKTXH mới của Chính phủ trong khuôn khổ quỹ các nhà tài trợ và PRSC 6 do Ngân hàng Thế giới dẫn đầu. Chính phủ đã thể chế hoá phương pháp tiếp cận CPRGS trong việc chuẩn bị Kế hoạch PTKTXH, đó là (i) lấy kết quả đầu ra làm định hướng và dựa trên kết quả bằng cách đặt ra mục tiêu phát triển cụ thể phải hoàn thành trong 5 năm, (ii) rà soát kỹ dựa trên phân tích thực nghiệm thấu đáo, (iii) có thể giám sát thông qua các cơ chế theo dõi và đánh giá, và (iv) có

sự tham gia rộng rãi của các bên hữu quan thông qua một qui trình tham vấn diện rộng.

b. Mục tiêu và Mục đích: Để giảm nghèo và duy trì tăng trưởng kinh tế cao bằng cách hỗ trợ Chính phủ triển khai Chương trình Giảm nghèo trong khuôn khổ Tín dụng Hỗ trợ Giảm nghèo thứ sáu (PRSC 6), với trọng tâm về việc giảm các yếu kém về cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển xã hội đồng đều và bền vững môi trường, và hiện đại hoá quản trị điều hành công.

c. Các cấu phần và đầu ra: Giai đoạn 5 năm thứ hai của các PRSC (PRSC 6-10) bao gồm một chương trình cải cách toàn diện để tiếp tục nỗ lực giảm nghèo và duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững của Chính phủ. Các sản phẩm đầu ra dự kiến của chương trình bao gồm cải thiện, (i) thể chế và hạ tầng kinh tế; (ii) chất lượng nguồn nhân lực; (iii) tính bền vững về tài nguyên và môi trường, và (iv) công tác quản trị điều hành công bao gồm qui trình lập kế hoạch, quản lý tài chính công, trách nhiệm giải trình và minh bạch tài chính, và hệ thống hành chính công và pháp lý.

d. Cơ sở và mục đích viện trợ ADF: Không có.

e. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: Các kết quả đầu ra cụ thể về phát triển được đặt mục tiêu, giám sát và báo cáo theo các cơ chế phát triển riêng của Chính phủ trên cơ sở tham vấn với các bên hữu quan kể cả các nhà đồng tài trợ PRSC. Khoản cho vay chương trình lấy kết quả làm định hướng với các mục tiêu cụ thể phải đạt được trong 5 năm sau khi bắt đầu KHPTKT-XH 2006-2010. Đó là một khoản vay một lần thuộc chương trình cải cách nhiều lần hàng năm cho giai đoạn 5 năm. Để giải ngân vốn vay, mọi hoạt động chính sách phải được hoàn tất.

f. Cơ chế giám sát: Khoản vay được xử lý chung do số lượng các đối tác phát triển ngày một tăng và có sự ủng hộ của Chính phủ. Phương thức của khoản vay chương trình này tạo cho ADB cơ hội (i) triển khai và mở rộng đối thoại chính sách quốc gia một cách toàn diện và phối hợp chặt chẽ, (ii) cho vay và hỗ trợ ngoài cho vay trên cơ sở phối hợp với các đối tác ODA khác, và (iii) đảm bảo các vấn đề chính sách lớn tác động đến hoạt động của ADB tại Việt Nam được giải quyết trong đối thoại chính sách giữa Chính phủ và cộng đồng ODA để giúp đạt được các mục tiêu chung về giảm nghèo và tăng trưởng.

g. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Dự kiến sẽ hoàn thành hơn 150 hoạt động chính sách thuộc 19 tiểu ngành trong giai đoạn 5 năm. Đối với PRSC 6, dự kiến sẽ hoàn tất 10 hoạt động. Mặc dù các hoạt động này về tổng thể nhằm mục tiêu giảm tỷ lệ nghèo trong nước nói chung, chương trình sẽ đánh giá tác động môi trường và xã hội của từng hoạt động chính sách và khuyến nghị các biện pháp giảm rủi ro, nếu có, từ tác động tiêu cực tới một số nhóm/lĩnh vực nhất định dễ bị tổn thương. Dự kiến không có tác động tiêu cực nào liên quan đến dân tộc thiểu số và các kế hoạch tái định cư.

h. Các kế hoạch phổ cập kết quả/sản phẩm: Các buổi toạ đàm/hội nghị, báo cáo và điểm tin ngắn được lưu chuyển tại các diễn đàn doanh nghiệp hai năm một lần giữa Chính phủ và khu vực tư nhân, tại các hội nghị Nhóm Tham vấn giữa Chính phủ và các đối tác phát triển quốc tế.

7. Cơ quan giám sát/thực hiện dự án: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ: Chương trình này hỗ trợ triển khai chiến lược giảm nghèo toàn diện của Chính phủ. Vì vậy chương trình sẽ được triển khai thông qua 24 bộ ngành chức năng của Chính phủ. Thay mặt Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước sẽ điều phối việc Kế hoạch PTKTXH liên quan đến việc tham vấn rộng rãi các bên hữu quan kể cả các cơ quan chính phủ và tổ chức đoàn thể xã hội và các tổ chức phí chính phủ. Việc hoạch định các hoạt động chính sách PRSC cũng đi theo cùng nguyên tắc tham vấn rộng rãi các bên hữu quan.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt:
Khoản vay: tháng 10 năm 2007
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án)
Ngoài khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: tháng 10 năm 2007- tháng 12 năm 2008
Ngoài khoản vay: tháng 01 đến tháng 12 năm 2007

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay
☐ Nguồn vốn vay thông thường
☒ Quỹ Phát triển Châu Á: 15 triệu đô la Mỹ
☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
☒ Khác: đồng tài trợ từ các cơ quan phát triển quốc tế với tổng số tiền dự kiến là 250 triệu đô la Mỹ

Nếu phải đồng tài trợ, chỉ rõ số tiền và nguồn tiền: 250 triệu đô la Mỹ từ Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản, Liên minh Châu âu, và các cơ quan phát triển của Canada, Đan Mạch, Hà Lan và Anh Quốc

Nguồn	**Số tiền** (triệu đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	15
Tài trợ của Chính phủ	-
Tài trợ khác	250
Tổng chi phí	**265**

Nguồn: Ước tính của ADB.

b. Đối với ngoài cho vay
- ☒ Không cần nguồn lực nào, ngoài cán bộ của ADB
- ☐ Ngân sách hành chính của ADB:
- ☐ Vốn viện trợ HTKT
- ☐ Khác:

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A6.7: Hệ thống Tàu điện ngầm Hà Nội

Ngày: 02/2006

1. Loại hình/phương thức hỗ trợ

☒ Cho vay
- ☒ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác:

☐ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác: Triển khai dự án

2. Trọng tâm Hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể nào, hãy nêu rõ
Ngành: Đường sắt
Các tiểu ngành: Phát triển ngành và giao thông đa phương thức

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác vùng
- ☒ Phát triển khu vực tư nhân
- ☒ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Phát triển các khu vực đô thị, củng cố phát triển cơ sở hạ tầng, quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân

3. Phạm vi bao trùm

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Cơ sở hạ tầng, Vụ Đông Nam Á

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: Hubert Jenny, Kỹ sư Dự án Cao cấp và Saitien Thongplengsri, Chuyên viên về Tài trợ Cơ cấu

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: Nền kinh tế của Việt Nam đang tăng trưởng nhanh chóng. Điều này đặc biệt đúng tại các thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, là những trung tâm tăng trưởng kinh tế chính và sẽ tiếp tục duy trì vị thế đó trong thời gian tới. Hà Nội là thủ đô của Việt Nam với dân số đô thị trên 3 triệu người với mật độ dân cư cao 28.000 người/km2 tại trung tâm thành phố. Sự tăng trưởng kinh tế cao theo dự báo (trên 6%) cho tới năm 2020 cùng với tăng trưởng dân số dự kiến trên 3% trong vòng 20 năm tới sẽ tăng tính di động và di dân đô thị.

b. Mục tiêu và Mục đích: Mục đích của dự án tàu điện ngầm là hỗ trợ đà phát triển kinh tế tại Hà Nội bằng cách đưa vào hoạt động giai đoạn một của hệ thống giao thông công cộng trong khuôn khổ giao thông đô thị tổng hợp, làm giảm mức độ xuống cấp đô thị do tắc nghẽn giao thông đem lại, giảm tai nạn giao thông và cải thiện chất lượng không khí tại thành phố.

c. Các cấu phần và đầu ra: Dự án sẽ bao gồm một tuyến Đường sắt nhánh dài 12,5km từ Nhổn vùng ngoại ô phía Đông vào Ga Đường sắt Trung tâm Hà Nội với 15 ga phụ, kể cả 4 ga ngầm. Uỷ ban Nhân dân Hà Nội đã xác định được một giải pháp mong muốn dựa vào các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.

d. Cơ sở và mục đích viện trợ ADF : Không có

e. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: Dự án đề xuất sẽ đem tới những kết quả sau:
(i). Một hệ thống tàu điện ngầm hiệu quả cao và được quản lý tốt tại Hà Nội để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế;
(ii). Giảm tai nạn giao thông do số lượng người sử dụng xe máy tăng lên;
(iii). Giảm tắc nghẽn giao thông và cải thiện năng suất lao động;
(iv). Đảo ngược tình trạng xuống cấp chất lượng không khí do số lượng phương tiện xe máy được sử dụng tăng lên.

f. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Mức độ tái định cư yêu cầu tại trung tâm chính của thành phố.

g. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm:
Đối với HTKT, (các) phương pháp phổ cập sản phẩm HTKT:
☒ Một hội nghị/tọa đàm/thảo luận không chính thức
☒ Xuất bản (các) bài báo tại tạp chí bên ngoài hoặc sách
☒ Gửi thông cáo báo chí cho các cơ quan thông tấn, kể cả www.adb.org
☒ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
☐ Khác

7. Cơ quan giám sát/thực hiện dự án: Uỷ ban Nhân dân Hà Nội thông qua Cục Quản lý Phát triển Giao thông Công chính (HATD).

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ: Uỷ ban Nhân dân Hà Nội là người ủng hộ dự án và đã tham gia vào dự án thông qua HATD trong quá trình nghiên cứu khả thi với sự hỗ trợ của Công ty Tư vấn Quốc tế. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn tất các khuyến nghị vào tháng 01 năm 2006 gửi Thủ tướng và Thủ tướng đã phê duyệt Dự án.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt:
Khoản vay: 2007
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án): tháng 06 năm 2006
Ngoài khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án): tháng 12 năm 2006

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: 2007 - 2010
Ngoài khoản vay: từ tháng 06 năm 2006 đến tháng 12 năm 2010

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay
☒ Nguồn vốn vay thông thường: 120 triệu đô la Mỹ
☐ Quỹ Phát triển Châu Á (cho vay)
☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
☒ Khác: 370 triệu đô la Mỹ từ nguồn ODA, 100 triệu đô la Mỹ từ Chính phủ

Nguồn	**Số tiền** (triệu đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	120
Tài trợ Chính phủ	100
Tài trợ khác	370
Tổng chi phí	**590**

Nguồn: Báo cáo Cuối cùng Nghiên cứu Khả thi SYSTRA (tiếng Pháp) 10/2005.

b. Đối với ngoài cho vay
☐ Không đòi hỏi nguồn lực nào, ngoài cán bộ của ADB
☐ Ngân sách hành chính của ADB:
☐ Vốn viện trợ HTKT
☐ Khác

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A6.8: Chuẩn bị Khoản vay Dự án HTKT Đường Cao tốc theo phương thức quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân

Ngày: 03/2006

1. Loại hình/phương thức hỗ trợ

☒ Cho vay
- ☒ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☒ Khác – các hoạt động chuẩn bị dự án được tài trợ từ vốn vay.

☐ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác:

2. Trọng tâm Hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Giao thông đường bộ
Tiểu ngành: Đường bộ và đường cao tốc

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Các chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác khu vực
- ☒ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chuyên đề phụ: Tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng, quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân

3. Phạm vi bao trùm

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Cơ sở hạ tầng, Vụ Đông Nam Á

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: P. Vallely, Chuyên viên Cao cấp về Giao thông

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: CSP hỗ trợ nhu cầu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao tại Việt Nam. Trọng tâm của hỗ trợ này là bao gồm hỗ trợ loại bỏ các điểm nút về cơ sở hạ tầng, và tìm cơ hội để thúc đẩy khu vực tư nhân tham gia vào việc cung cấp cơ sở hạ tầng. Chính phủ nhận thức rõ về tác động của việc thiếu cơ sở hạ tầng đối với tăng trưởng và giảm nghèo. Một trong những biện pháp được đề xuất để giải quyết tác động này là xây dựng một mạng đường cao tốc có năng lực cao. Các đường cao tốc này sẽ kết nối các khu đô thị chính với nhau, với các vùng kém phát triển hơn trong nước, và với các quốc gia láng giềng. Trong khuôn khổ TA 4695-VIE: Kế hoạch Phát triển Mạng Đường Cao tốc, ADB đang hỗ trợ Bộ Giao thông vận tải chuẩn bị một qui hoạch dài hạn về mạng đường cao tốc. Dựa vào kế hoạch này, sẽ xác định các dự án ưu tiên đã đánh giá cụ thể về tính khả thi về tài chính và kinh tế, trong khuôn khổ nhà nước – tư nhân, được chuẩn bị cho các dự án này. Dự án Cao tốc theo quan hệ nhà nước-tư nhân (PPP) sẽ giúp Chính phủ triển khai các dự án ưu tiên này.

b. Mục tiêu và Mục đích: Mục đích của dự án là giúp triển khai qui hoạch đường cao tốc để giải quyết hạn chế về cơ sở hạ tầng giao thông. Mục đích của dự án là chuẩn bị các phần ưu tiên của mạng đường cao tốc được đề xuất để triển khai theo phương thức quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân.

c. Các cấu phần và đầu ra: Dự án sẽ xây dựng các đường cao tốc có thể kiểm soát ra vào mới bao gồm các cổng thu phí, đoạn dốc lên các con đường hiện có và các trang thiết bị vận hành và bảo trì khác đối với một

số đoạn đường cao tốc. Các đường gom/dịch vụ cần thiết dọc theo đường cao tốc cũng như các con đường rẽ vào đường cao tốc cũng sẽ được xây dựng hoặc cải thiện. Hơn nữa, tuỳ vào sản phẩm đầu ra của khoản vay HTKT, dự án có thể bao gồm việc lắp đặt các trang thiết bị phụ trợ để lắp đặt đường điện, điện thoại, nước và các kênh thuỷ lợi. Khoản vay HTKT sẽ chuẩn bị hồ sơ và thủ tục để sử dụng trong các dự án cao tốc theo phương thức PPP sau này. Việc này ban đầu sẽ dựa vào luật pháp hiện hành nhưng sẽ được cập nhật để tính tới các sáng kiến đang triển khai nhằm cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam.

d. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: Dự án sẽ tạo ra cơ sở hạ tầng giao thông an toàn và hiệu quả tại các đoạn đường ưu tiên của mạng đường cao tốc trong khuôn khổ PPP. Chi phí giao thông và thời gian đi lại sẽ giảm. Ngoài ra, dự án sẽ thiết lập hồ sơ và thủ tục để sử dụng tại các dự án đường cao tốc PPP sau này.

e. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Khoản vay HTKT để chuẩn bị Dự án sẽ rà soát các vấn đề về môi trường và xã hội liên quan đến các đoạn đường cao tốc đã được Dự án chấp nhận. Dự án sẽ có các biện pháp phù hợp để xử lý các tác động. Sẽ chuẩn bị thiết kế dự án, đặc biệt là cân đối đường cao tốc để giảm thiểu các tác động tiêu cực tới người chịu ảnh hưởng của dự án.

f. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm: Thông qua Khoản vay HTKT, dự án sẽ đưa ra các báo cáo kỹ thuật về phân tích kinh tế, môi trường, xã hội (đói nghèo, tái định cư, dân tộc bản địa) và cơ khí đồng thời công bố những báo cáo này theo yêu cầu Chính sách Truyền thông Công chúng của ADB.

Đối với HTKT, (các) phương pháp phổ biến sản phẩm đầu ra của HTKT:

☒ Một hội nghị/tọa đàm/thảo luận không chính thức
☐ Xuất bản (các) bài báo tại tạp chí bên ngoài hoặc sách
☐ Gửi thông cáo báo chí cho các cơ quan thông tấn, kể cả www.adb.org
☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
☐ Khác

7. Cơ quan giám sát/thực hiện dự án: Bộ Giao thông/Công ty Đường Cao tốc Việt Nam.

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ: Đang tiến hành thảo luận với các Cơ quan Chính phủ, kể cả các cơ quan trung ương, chính quyền thành phố và tỉnh trong quá trình chuẩn bị qui hoạch đường cao tốc. Sẽ tiến hành tham vấn các cộng đồng chịu ảnh hưởng của dự án trong thời gian thực hiện Khoản vay HTKT

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt:
Khoản vay: Khoản vay HTKT năm 2007; Khoản vay đầu tư năm 2008 (dự phòng), năm 2009 (chắc chắn)
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án)
Ngoài khoản vay (Ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: Khoản vay HTKT 2007–2008, 2 năm. Khoản vay đầu tư 2009–2013, 4 năm
Ngoài khoản vay

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay
☒ Nguồn vốn vay thông thường: 300 triệu đô la Mỹ (Khoản vay đầu tư)
☒ Quỹ Phát triển Châu Á (cho vay): 10 triệu đô la Mỹ (Khoản vay HTKT)
☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
☐ Khác

Nếu cần đồng tài trợ, chỉ ra số tiền và nguồn vốn cần dùng:

Khoản vay HTKT

Nguồn	**Số tiền** (triệu đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	10
Tài trợ Chính phủ	4
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**14**

Nguồn: Ước tính của ADB.

Khoản vay đầu tư

Nguồn	Số tiền (triệu đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	300
Tài trợ Chính phủ	100
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**400**

Nguồn: Ước tính của ADB.

b. Đối với ngoài cho vay
- ☐ Không đòi hỏi nguồn lực nào, ngoài cán bộ của ADB
- ☐ Ngân sách tài chính của ADB
- ☐ Vốn viện trợ HTKT
- ☐ Khác

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật, PPP = Quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân

Bảng A6.9: Hành lang Ven biển Khu vực Phía Nam GMS

Ngày: 03/2006

1. Loại hình/phương thức hỗ trợ

☒ Cho vay
- ☒ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác:

☐ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm Hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Thương mại
Tiểu ngành: Đường bộ và đường cao tốc

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☒ Hợp tác khu vực
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng

3. Phạm vi bao trùm

☐ Quốc gia ☒ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Cơ sở hạ tầng, Vụ Đông Nam Á.

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: Paul Vallely, Chuyên viên Cao cấp về Giao thông

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: Hội nghị cấp Bộ trưởng lần thứ 5 về Hợp tác Khu vực tổ chức tại Manila tháng 11 năm 1995 đã thông qua đề xuất nghiên cứu hành lang đường ven biển phía nam nối Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Tại Cuộc họp Lần thứ 6 của Diễn đàn Giao thông Tiểu Khu vực tổ chức tại Viên Chăn, CHDCND Lào tháng 05 năm 2001, đoàn Việt Nam đã đề nghị ADB xem xét tài trợ cho việc phục hồi đường cao tốc 63 và 80 trong Dự án Hành lang Giao thông Phía Nam. Dự án này đã được đưa vào RCSP của GMS giai đoạn 2004-2008.

b. Mục tiêu và Mục đích: Mục tiêu của Dự án là thúc đẩy hoạt động kinh tế tiểu vùng dọc theo Hành lang Ven biển Phía Nam GMS. Mục đích của Dự án là cải thiện việc tiếp cận và khả năng kết nối, cả ở cấp quốc gia và cấp khu vực, dọc theo các phần thuộc Campuchia và Việt Nam của trong dự án GMS: Hành lang Ven biển Phía Nam (Dự án Hành lang). Dự án được chuẩn bị như Hỗ trợ Kỹ thuật Khu vực (RETA) bao quát Campuchia và Việt Nam. Mục đích của RETA này là xác định tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật, xã hội và môi trường của Dự án để phục hồi và nâng cấp các đoạn đường nối giao thông và các tiện ích dọc Dự án Hành lang.

c. Các cấu phần và đầu ra: Sản phẩm đầu ra của RETA sẽ bao gồm: (i) phân tích các đoạn đường nối giao thông và xác định tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật, xã hội và môi trường đối với (a) từng cầu phần đơn lẻ, (b) các cấu phần trong từng quốc gia, và (c) Dự án nói chung trong bối cảnh tiểu vùng; (ii) một ma trận đưa ra xếp hạng tổng thể các cấu phần và các phương án kết hợp các cấu phần để hình thành các Dự án lôgíc

cho nhiều mức kinh phí khác nhau; (iii) xác định các tiện ích cần thiết trên đường của Dự án tại biên giới Campuchia/Việt Nam; và (iv) một nghiên cứu toàn diện về lưu chuyển hàng hoá và người trong khu vực tác động của Dự án. Các cấu phần của Dự án sẽ được xác định từ kết quả của RETA nhưng dự kiến sẽ bao gồm phần phục hồi và cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông dọc theo các phần của Campuchia và Việt Nam thuộc Dự án Hành lang.

d. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: Dự kiến kết quả từ RETA sẽ bao gồm việc xác nhận tính khả thi của Dự án, từ phương diện tổng thể của Dự án cũng như từng cấu phần đơn lẻ tại Campuchia và Việt Nam. Dự kiến các kết quả của Dự án bao gồm việc giảm chi phí giao thông, tăng khả năng tiếp cận và tăng cường hoạt động kinh tế tiểu vùng và kinh tế tại địa phương. Dự kiến Dự án cũng sẽ có các cấu phần nhằm cải thiện tiện ích và tăng hiệu quả qua lại biên giới giữa Campuchia và Việt Nam.

e. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Các vấn đề về xã hội và môi trường liên quan đến Dự án, đặc biệt là các tác động thuộc vùng ven biển và các vấn đề dân tộc thiểu số, sẽ được RETA xem xét và đưa ra các biện pháp phù hợp để giải quyết các tác động này.

f. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm: RETA sẽ xây dựng các báo cáo kỹ thuật đề cập các phân tích về cơ khí, xã hội (nghèo, tái định cư, dân tộc bản địa), môi trường và kinh tế và sẽ được công bố ra công chúng như một phần tài liệu dự án.

Đối với HTKT, (các) phương pháp phổ biến sản phẩm đầu ra của HTKT:

- ☒ Một hội nghị/tọa đàm/thảo luận không chính thức
- ☐ Xuất bản (các) bài báo tại tạp chí bên ngoài hoặc sách
- ☐ Gửi thông cáo báo chí cho các cơ quan thông tấn, kể cả www.adb.org
- ☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
- ☐ Khác

7. Cơ quan giám sát/thực hiện dự án: Tại Campuchia cơ quan giám sát RETA là Bộ Giao thông và Công chính (MPWT). MPWT đã giao cho Tổng cục Công chính (GDPW) làm cơ quan triển khai dự án. Tại Việt Nam Bộ Giao thông (Bộ GTVT) sẽ là cơ quan giám sát RETA, Bộ GTVT đã giao Ban Quản lý Dự án Mỹ thuận (PMU-MT) làm cơ quan thực hiện dự án.

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ:Đã tổ chức tham vấn ở cấp tỉnh, quốc gia và tiểu vùng. Các cơ quan Chính phủ bao gồm MPWT tại Campuchia và MOT và các chính quyền tỉnh Kiên Giang và Cà Mau tại Việt Nam.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2004

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt:
Khoản vay: 2007
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án): 2005
Ngoài Khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: 2008-2012, 4 năm
Ngoài khoản vay: 2005-2006, 2 năm

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay
- ☐ Nguồn vốn vay thông thường
- ☒ Quỹ Phát triển Châu Á (cho vay): 75 triệu đô la Mỹ
- ☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
- ☒ Khác: 50 triệu đô la Mỹ

Nếu cần đồng tài trợ, chỉ ra số tiền và nguồn vốn cần dùng: 50 triệu đô la Mỹ, từ Chính phủ Hàn Quốc (sẽ xác nhận).

Nguồn	**Số tiền** (triệu đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	75
Tài trợ Chính phủ	25
Tài trợ khác	50
Tổng chi phí	**150**

Nguồn: Ước tính của ADB.

b. Đối với ngoài cho vay
- ☐ Không đòi hỏi nguồn lực nào, ngoài cán bộ ADB
- ☐ Ngân sách hành chính của ADB
- ☐ Vốn viện trợ HTKT
- ☐ Khác

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A6.10: Phát triển Du lịch Bền vững Khu vực GMS

Ngày: 03/2006

1. Loại hình/phương thức hỗ trợ

☒ Cho vay
- ☒ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác

☐ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm Hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Thương mại
Tiểu ngành: Công nghiệp

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☒ Hợp tác vùng
- ☒ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Củng cố phát triển cơ sở hạ tầng, quan hệ đối tác nhà nước – tư nhân

3. Phạm vi bao trùm

☐ Quốc gia ☒ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Các vấn đề xã hội, Vụ Đông Nam Á.

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: Alfredo Perdiguero, Cán bộ Kinh tế Dự án cao cấp

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: Du lịch đã được đưa vào là chương trình mũi nhọn thứ 11 trong Khuôn khổ Chiến lược Chương trình Tiểu vùng Mêkông Mở rộng (GMS) và được các nhà lãnh đạo GMS phê duyệt năm 2002. Các nhà lãnh đạo GMS đã thừa nhận rằng một cách tiếp cận tiểu vùng mang tính chiến lược về phát triển du lịch là cần thiết để thúc đẩy tiểu vùng thành một điểm đến cho phép mở rộng ngành du lịch và tăng tính hấp dẫn của tiểu vùng này. Hỗ trợ kỹ thuật (HTKT) này sẽ phát triển tiếp kết quả của các HTKT khu vực trước đó. HTKT khu vực đã chuẩn bị chiến lược ngành du lịch GMS và khuyến nghị ADB can thiệp vào ngành này.

b. Mục tiêu và Mục đích: Mục đích của dự án là đóng góp vào mục tiêu của Chiến lược Ngành Du lịch GMS trong việc xây dựng một phương thức du lịch bền vững, bình đẳng, hướng về người nghèo, có trách nhiệm xã hội và cạnh tranh cấp quốc tế tại khu vực GMS. Dự án sẽ tăng cường công tác quản lý bền vững các địa danh tự nhiên, văn hoá và đô thị có tầm quan trọng với ngành du lịch; giúp giảm nghèo và các tác động xã hội tiêu cực từ hoạt động du lịch; tạo điều kiện để du khách tới và đi lại trong nội bộ GMS; và cải thiện năng lực lập kế hoạch và quản lý của các cơ quan chính phủ làm về du lịch và các kỹ năng dịch vụ trong ngành công nghiệp không khói qui mô nhỏ và vừa này.

c. Các cấu phần và đầu ra: HTKT khu vực chuẩn bị dự án đang được triển khai sẽ xác định và chuẩn bị các

nghiên cứu khả thi về bốn loại tiểu dự án: (i) các tiểu dự án cải thiện du lịch bền vững thuộc ba loại: (a) các điểm di sản thiên nhiên xuyên quốc gia (các hành lang đa dạng sinh học), (b) các điểm di sản văn hoá, và (c) các điểm du lịch đô thị đang chịu áp lực từ du lịch; (ii) các tiểu dự án du lịch hướng về người nghèo tại các vùng du lịch thí điểm, bao gồm cải thiện việc tiếp cận của du khách tới các vùng nghèo có tiềm năng du lịch và tạo điều kiện để các cộng đồng người nghèo cung cấp dịch vụ và hàng hoá tại các điểm du lịch chính; (iii) các tiểu dự án tạo điều kiện cho du lịch qua biên giới, bao gồm cả việc nâng cấp tiện ích và thủ tục qua lại biên giới tại một số cửa khẩu biên giới quốc tế có ưu tiên phát triển du lịch; và (iv) các tiểu dự án phát triển nguồn nhân lực nhằm cải thiện năng lực của quan chức chính phủ ở cấp quốc gia, tỉnh và tại một số địa điểm cụ thể, đồng thời cải thiện kỹ năng của giáo viên dạy nghề tại một số khu vực lựa chọn.

d. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: Dự kiến các kết quả của HTKT bao gồm việc xác nhận tính khả thi của dự án và thiết kế dự án cho các tiểu dự án ưu tiên phát triển liên quan đến du lịch tại GMS, những tiểu dự án sẽ đóng vai trò là mô hình và thông lệ tốt nhất để phát triển du lịch cho người nghèo tại Campuchia, CHDCND Lào và Việt Nam. Các sản phẩm phải bàn giao khác bao gồm: (i) chiến lược marketing du lịch GMS gắn kết và có trọng tâm; (ii) chương trình cụ thể về phát triển nguồn nhân lực cho ngành du lịch GMS; và (iii) xác định các cơ hội hợp tác nhà nước – tư nhân và hợp tác trong ngành.

e. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Việc tăng lưu lượng du khách trong khu vực GMS, nếu không được kiểm soát, có thể đẩy nhanh sự lan truyền HIV/AIDS cũng như hoạt động buôn bán phụ nữ và trẻ em. Việc cải thiện cơ sở hạ tầng cũng làm người dân phải chuyển chỗ ở và tạo ra các nguy hại môi trường nếu không được quản lý phù hợp.

f. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm: Các báo cáo, tài liệu tóm tắt, tọa đàm và họp báo.

Đối với HTKT, (các) phương pháp phổ biến sản phẩm đầu ra của HTKT:

- ☒ Một hội nghị/toạ đàm/thảo luận không chính thức
- ☐ Xuất bản (các) bài báo tại tạp chí bên ngoài hoặc sách
- ☐ Gửi thông cáo báo chí cho các cơ quan thông tấn, kể cả www.adb.org
- ☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
- ☐ Khác

7. Cơ quan giám sát/thực hiện dự án: Cơ quan giám sát HTKT khu vực chuẩn bị dự án sẽ là ADB. Cơ quan Điều phối Du lịch Mêkông sẽ giúp điều phối HTKT. Các Tổ chức Du lịch Quốc gia (NTO) của Campuchia, Lào và Việt Nam sẽ là các cơ quan thực hiện dự án. Mỗi NTO sẽ chỉ định một giám đốc dự án để hướng dẫn việc triển khai các dự án cơ sở hạ tầng cụ thể, các vấn đề quản lý nhà nước, các biện pháp tăng cường thể chế. Các giám đốc này chịu trách nhiệm điều phối các tổ chức địa phương và tỉnh, cũng như các tổ chức của chính quyền quốc gia, các NGO và khu vực tư nhân đồng thời họ sẽ tham gia vào công tác đánh giá.

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ:Các chính phủ, thành viên khu vực tư nhân, các NGO và các cộng đồng địa phương thuộc khu vực GMS sẽ tham gia xác định các tiểu dự án được đưa vào HTKT chuẩn bị dự án thông qua HTKT khu vực trước đó để xây dựng Chiến lược Phát triển Du lịch GMS, văn kiện sẽ hướng dẫn các cấu phần cụ thể và trọng tâm địa lý của HTKT.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được đưa vào CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2004

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt:
Khoản vay: 2007
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án): 2005
Ngoài khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:

Khoản vay: 2008-2012, 4 năm
Ngoài khoản vay: 2005-2006, 2 năm

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay
- ☒ Nguồn vốn vay thông thường: 30 triệu đô la Mỹ (Cho CHND Trung Hoa)
- ☒ Quỹ Phát triển Châu Á (cho vay): 30 triệu (Campuchia, Việt Nam và Lào mỗi nước 10 triệu đô la Mỹ)
- ☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
- ☐ Khác

Nếu cần đồng tài trợ, chỉ ra số tiền và nguồn vốn cần dùng:

Nguồn	**Số tiền** (triệu đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	60.0
Tài trợ Chính phủ	21.0
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**81.0**

Nguồn: Ước tính của ADB

b. Đối với ngoài cho vay
- ☐ Không đòi hỏi nguồn lực nào, ngoài cán bộ của ADB
- ☐ Ngân sách hành chính của ADB
- ☐ Vốn viện trợ HTKT
- ☐ Khác

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, NGO = Tổ chức phi chính phủ, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A6.11: Đường Cao tốc Lào Cai – Nội Bài
Hành lang Giao thông Côn Minh – Hải Phòng

Ngày: 03/2006

1. Loại hình/phương thức hỗ trợ

☒ Cho vay
- ☒ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác: các hoạt động chuẩn bị dự án được tài trợ từ vốn vay.

☐ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác:

2. Trọng tâm Hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Thương mại
Tiểu ngành: Đường bộ và đường cao tốc

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☒ Hợp tác vùng
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Củng cố phát triển cơ sở hạ tầng

3. Phạm vi bao trùm

☐ Quốc gia ☒ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Cơ sở hạ tầng, Vụ Đông Nam Á.

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: Yasushi Tanaka, Chuyên viên về Giao thông

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: Hành lang Giao thông Côn Minh – Hải Phòng là một dự án giao thông tiểu vùng được ưu tiên cao trong Chương trình Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mêkông Mở rộng (GMS) và đã được các bộ trưởng các nước GMS chấp thuận triển khai. Việc triển khai dự án phù hợp với chiến lược xây dựng kết nối cơ sở hạ tầng trong chương trình GMS. Cuộc họp thứ tư của Diễn đàn Giao thông Tiểu vùng tại Viêng Chăn đã đồng ý phát triển dự án này để cải thiện đường bộ, đường sắt và đường thuỷ nội bộ. Từ kết quả của nghiên cứu khả thi được chuẩn bị trong HTKT chuẩn bị dự án đối với Dự án Hành lang Giao thông Côn Minh – Hải Phòng, việc xây dựng đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai (Đường Cao tốc Nội Bài – Lào Cai) đã được đề xuất là ưu tiên số một. Theo khoản vay HTKT, các hoạt động chuẩn bị dự án sẽ được tiến hành cho Dự án Đường Cao tốc Nội Bài – Lào Cai. Các hoạt động này sẽ bao gồm một nghiên cứu khả thi chi tiết về đường cao tốc dự kiến, chuẩn bị thiết kế chi tiết về các chuẩn đường cao tốc cũng như đánh giá tác động xã hội, môi trường và tái định cư để ADB và Chính phủ xem xét.

b. Mục tiêu và Mục đích: Các mục tiêu của Dự án Đường Cao tốc Nội Bài – Lào Cai dự kiến nhằm (i) thúc đẩy thương mại và phát triển giữa Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (PRC) và Việt Nam; (ii) tạo điều kiện để Tỉnh Vân Nam tiếp cận cảng Hải Phòng; (iii) giảm chi phí giao thông trong vùng ảnh hưởng của dự án; (iv) cải thiện an toàn giao thông; và (v) giúp lưu chuyển hàng hoá và hành khách được hiệu quả hơn. Hành lang giao thông sẽ là chất xúc tác hỗ trợ các hoạt động phát triển trong vùng ảnh hưởng của dự án để nâng cao thu nhập và cơ hội việc làm.

c. Các cấu phần và đầu ra: Dự án sẽ xây dựng một đường cao tốc mới được kiểm soát hoàn toàn bao gồm các cổng thu phí, đường nối vào các con đường hiện có và các trang thiết bị vận hành và bảo trì giữa Nội Bài (Hà Nội) và Lào Cai. Các đường gom/dịch vụ cần thiết dọc theo đường cao tốc cũng như các đường rẽ vào đường cao tốc cũng sẽ được xây dựng hoặc cải thiện. Hơn nữa, tuỳ vào sản phẩm đầu ra của khoản vay HTKT, dự án có thể bao gồm việc lắp đặt các trang thiết bị phụ trợ để lắp đặt đường điện, điện thoại, nước và các kênh thuỷ lợi.

d. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: Dự án sẽ tạo ra cơ sở hạ tầng giao thông an toàn và hiệu quả giữa Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc và Việt Nam. Sau khi hoàn tất đường cao tốc giữa Côn Minh và Hà Khẩu tại Tỉnh Vân Nam, thời gian đi lại dự kiến giữa Côn Minh và Hải Phòng sẽ giảm từ 2 ngày xuống còn 10 tiếng. Ngoài ra, dự án cũng sẽ tạo ra một nền tảng pháp lý và cơ chế tài chính đối với các con đường có thu phí.

e. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Khoản vay HTKT đối với Dự án Đường Cao tốc Nội Bài – Lào Cai sẽ xem xét các vấn đề về xã hội và môi trường liên quan đến dự án. Sẽ lưu ý đặc biệt tới người dân tộc thiểu số sống dọc địa điểm dự án. Sẽ lựa chọn thiết kế dự án, đặc biệt là thiết kế cân đối với đường cao tốc để có thể giảm thiểu các tác động tiêu cực tới người dân chịu ảnh hưởng của dự án.

f. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm: Thông qua khoản vay HTKT, dự án sẽ ấn hành các báo cáo kỹ thuật về kỹ thuật, mua sắm, các phân tích về xã hội (nghèo, tái định cư và dân tộc bản địa), các vấn đề môi trường, tài chính và phân tích kinh tế. Phối hợp với các chính quyền tỉnh có liên quan, các buổi trao đổi với công chúng để phổ biến kế hoạch xây dựng đường cao tốc trước khi mua sắm thiết bị xây lắp sẽ được tổ chức.

Đối với HTKT, (các) phương pháp phổ biến sản phẩm đầu ra của HTKT:

- ☒ Một hội nghị/tọa đàm/thảo luận không chính thức
- ☐ Xuất bản (các) bài báo tại tạp chí bên ngoài hoặc sách
- ☐ Gửi thông cáo báo chí cho các cơ quan thông tấn, kể cả www.adb.org
- ☐ Ra thông cáo báo chí tại *ADB Today*
- ☐ Khác

7. Cơ quan giám sát/thực hiện theo đề án: Bộ Giao thông

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ: Việc tham vấn rộng rãi với các nước trong khu vực GMS đã đem đến một danh mục các dự án tiểu vùng có ưu tiên cao. Dự án Hành lang Giao thông Côn Minh – Hải Phòng là một dự án giao thông tiểu vùng ưu tiên cao đối với chương trình GMS, và được hội nghị bộ trưởng GMS thông qua năm 1994. Cuộc họp lần thứ tư của Diễn đàn Giao thông Tiểu vùng GMS tổ chức tại Viên Chăn tháng 05 năm 1998 đã đồng ý rằng hành lang giao thông sẽ là dự án giao thông tiểu vùng ưu tiên cao tiếp theo của chương trình. Quyết định này đã được hội nghị bộ trưởng GMS tổ chức tại Manila tháng 01 năm 2000 thông qua.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2004

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt:
Khoản vay: 2005 (Khoản vay HTKT), 2007 (Khoản vay đầu tư)
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án)
Ngoài khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: Khoản vay HTKT 2005-2006, 2 năm
Ngoài khoản vay

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay
- ☒ Nguồn vốn vay thông thường: Khoản vay đầu tư 320 triệu đô la Mỹ
- ☒ Quỹ Phát triển Châu Á (cho vay): 6 triệu đô la Mỹ cho vay HTKT, 150 triệu đô la Mỹ cho vay đầu tư
- ☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
- ☐ Khác

Nếu cần đồng tài trợ, chỉ ra số tiền và nguồn vốn cần dùng:

Khoản vay HTKT

Nguồn	**Số tiền** (đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	6
Tài trợ Chính phủ	2
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**8**

Nguồn: Ước tính của ADB.

Khoản vay đầu tư

Nguồn	**Số tiền** (đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	470
Tài trợ Chính phủ	160
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**630**

Nguồn: Ước tính của ADB

b. Đối với ngoài cho vay
- ☐ Không đòi hỏi nguồn lực nào, ngoài cán bộ của ADB
- ☐ Ngân sách hành chính của ADB:
- ☐ Vốn viện trợ HTKT
- ☐ Khác

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A6.12: Dự án Nhiệt Điện Ô Môn 4

Ngày: 15/02/2006

1. Loại hình/phương thức hỗ trợ

☒ Cho vay
- ☐ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác:

☐ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm Hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Năng lượng
Tiểu ngành: Sản xuất điện truyền thống

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác vùng
- ☒ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Củng cố phát triển cơ sở hạ tầng

3. Phạm vi bao trùm

☒ Cả nước ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Cơ sở hạ tầng, Vụ Đông Nam Á

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: Anthony J. Jude, Chuyên viên chính về Dự án (Năng lượng)

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: Chiến lược quốc gia của ADB thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững vì người nghèo và sự tham gia của khu vực tư nhân. Ngành năng lượng mang tính then chốt trong tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, cải thiện điều kiện và tiêu chuẩn sống. Nhu cầu về năng lượng đã và đang tăng khoảng 15%/năm cho tới 2010 và sau đó là 12%/năm cho tới 2015. Sản xuất thuỷ điện chiếm khoảng 46% tổng năng lực sản xuất điện hiện có nhưng trong mùa khô, các nhà máy này chỉ có thể vận hành được ở mức 40% công suất nhà máy. Điều này tạo ra gánh nặng cho hệ thống điện phải đáp ứng nhu cầu trong giai đoạn mùa khô này. Vì vậy, việc cắt điện diễn ra trong mùa hè, dẫn tới tổn thất kinh tế cho ngành công nghiệp. Mục tiêu của Dự án đề xuất nhằm đáp ứng nhu cầu điện đang gia tăng ở miền Nam và miền Trung Việt Nam, giảm cắt điện trong mùa khô và đóng vai trò một trong những dự án nằm trong kế hoạch phát triển điện lưới quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu điện toàn quốc.

b. Mục tiêu và Mục đích: Mục tiêu của Dự án này là hỗ trợ xây dựng dự án nhiệt điện kết hợp chu kỳ 750 MW (Ô Môn IV) để duy trì phát triển kinh tế ở khu vực phía nam Việt Nam. Dự án cũng tạo điều kiện để khu vực tư nhân phát triển các giai đoạn khác thuộc khu liên hợp điện Ô Môn.

c. Các cấu phần và đầu ra: Các cấu phần của Dự án gồm (i) xây lắp; (ii) nhà máy năng lượng; (iii) tuốc bin khí và lò hơi; (iv) phân bổ nhà máy; và (v) đường dây tải điện 500kV và các trạm phụ liên quan.

d. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: Dự án đề xuất sẽ cung cấp đủ điện năng để đáp ứng nhu cầu điện gia tăng đồng thời cải thiện cơ cấu sản xuất điện trong hệ thống nhằm đảm bảo việc cung cấp điện ổn định và

giảm việc cắt điện.

e. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Các vấn đề xã hội hạn chế nhưng vấn đề môi trường thuộc nhóm "A"

f. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm:

Đối với HTKT, (các) phương pháp phổ biến sản phẩm đầu ra của HTKT:

☒ Một hội nghị/tọa đàm/thảo luận không chính thức
☒ Xuất bản (các) bài báo tại tạp chí bên ngoài hoặc sách
☒ Gửi thông cáo báo chí cho các cơ quan thông tấn, kể cả www.adb.org
☒ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
☐ Khác

7. Cơ quan giám sát/thực hiện dự án: Tổng công ty Điện lực Việt Nam

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ: Trong thời gian chuẩn bị Lộ trình Năng lượng Quốc gia của đoàn tiền trạm, và Tổng công ty Điện lực Việt Nam đã đề nghị ADB giúp chuẩn bị dự án điện khí Ô Môn IV kéo theo việc vay OCR để phát triển dự án này.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006-2007

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt:
Khoản vay: tháng 07 năm 2007
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án): tháng 06 năm 2006
Ngoài khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: 2007-2010
Ngoài khoản vay

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay
☒ Nguồn vốn vay thông thường: 350 triệu đô la Mỹ
☐ Quỹ Phát triển Châu Á
☐ Quỹ Phát triển Châu Á
☒ Khác: 130 triệu đô la Mỹ (tài trợ chính phủ), 100 triệu đô la Mỹ (nguồn sẽ được xác định)

Nếu cần đồng tài trợ, chỉ ra số tiền và nguồn vốn cần dùng: 100 triệu đô la Mỹ, (nguồn sẽ được xác định).

Nguồn	**Số tiền** (đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	300
Tài trợ chính phủ	130
Tài trợ khác	100
Tổng chi phí	**530**

Nguồn: Ước tính của ADB

b. Đối với ngoài cho vay
☐ Không đòi hỏi nguồn lực nào, ngoài cán bộ của ADB
☐ Ngân sách hành chính của ADB:
☐ Vốn viện trợ HTKT: 1.100.000 đô la Mỹ
☒ Khác: Chính phủ đóng góp 200.000 đô la Mỹ

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A6.13: Các Dự án Phát triển Thuỷ điện Song Bung 2 và Song Bung 5

Ngày: 28/11/2005

1. Loại hình/phương thức hỗ trợ

☒ Cho vay
- ☒ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác

☐ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm Hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Năng lượng
Tiểu ngành: Sản xuất thuỷ điện

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☒ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☒ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác vùng
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Củng cố phát triển cơ sở hạ tầng, dân tộc bản địa, định cư không tự nguyện, chính sách và văn bản pháp qui về môi trường

3. Phạm vi bao trùm

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Cơ sở hạ tầng, Vụ Đông Nam Á

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: Pradeep Perera, Chuyên viên về Tài chính

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: Tăng trưởng kinh tế bền vững về môi trường và đồng đều về xã hội là một trụ cột chính trong chiến lược quốc gia của ADB đối với Việt Nam. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam đặc biệt là ngành công nghiệp phụ thuộc vào khả năng cung cấp điện giá rẻ và ổn định. Vai trò sống còn của cơ sở hạ tầng qui mô lớn trong giảm nghèo thông qua tăng trưởng kinh tế đã được nhấn mạnh trong Chiến lược Giảm nghèo Toàn diện được Chính phủ Việt Nam phê duyệt trong năm 2003. Các yêu cầu đầu tư lớn của ngành điện lên tới 2,5 – 3,5 tỷ đô la Mỹ/năm đòi hỏi những nỗ lực đồng bộ của cả các nhà đầu tư khu vực tư nhân và nhà nước cùng với một phần lớn đầu tư khu vực nhà nước phải được tài trợ thông qua vốn các nhà tài trợ.

Các khoản vay đầu tư vào ngành điện do ADB tài trợ được kết hợp với đối thoại chính sách nhằm cải thiện tính bền vững môi trường và xã hội của chương trình mở rộng sản xuất điện tại Việt Nam. ADB đã cung cấp các HTKT có mục tiêu cho các cơ quan trong ngành và tổ chức hành pháp cấp tỉnh để xử lý các tác động tiêu cực ở cả cấp dự án cũng như việc xây dựng năng lực chung trong đánh giá môi trường chiến lược/hiện hành và thiết lập cơ chế chia sẻ thu nhập với các cộng đồng chịu tác động của dự án. Một đợt đánh giá xã hội/môi trường toàn ngành của chương trình đầu tư ngành giai đoạn 2006-2015 dự kiến sẽ được tiến hành.

Hiện nay ADB đang chuẩn bị dự án thuỷ điện Sông Bung 4 (SB 4) (180 MW) để phê duyệt năm 2006. Việc

chuẩn bị dự án này được tiến hành theo giai đoạn trong đó Giai đoạn I (SSTA 4475-VIE) tập trung vào việc xác định các vấn đề môi trường và xã hội chính. Giai đoạn II (HTKT 4625-VIE) hiện đang được triển khai. Trong khi triển khai HTKT 4625-VIE, Chính phủ đã đề nghị ADB xem xét tài trợ các dự án thuỷ điện Song Bung 2 (SB 2) và Song Bung 5 (SB 5) đặt tương ứng tại cuối nguồn và đầu nguồn SB 4.

Tài trợ của ADB đối với các dự án thuỷ điện SB 2 và SB 5 sẽ cho phép toàn bộ các tầng dự án thuỷ điện được xây dựng và hoạt động một cách nhất quán để tuân thủ với các chính sách bảo trợ xã hội và môi trường của ADB. Phần lớn công việc được tiến hành trong quá trình chuẩn bị các dự án thuỷ điện SB 2 và SB 5 sẽ liên quan đến việc giảm nhẹ tác động môi trường và xã hội. Điều này dự kiến sẽ tạo tấm gương về sản xuất thuỷ điện được xã hội ủng hộ và bền vững về môi trường tại Việt Nam.

b. Mục tiêu và Mục đích: Mục đích của dự án là đóng góp cho tăng trưởng kinh tế đồng đều về mặt xã hội và bền vững về môi trường tại Việt Nam thông qua việc tăng sản xuất điện sử dụng các nguồn lực trong nước. Mục đích là tài trợ việc xây dựng các dự án thuỷ điện Song Bung 2 và Song Bung 5 một cách bền vững.

c. Các cấu phần và đầu ra: Khoản vay đề xuất sẽ tài trợ cho phần xây lắp và cơ khí điện gắn với hai dự án thuỷ điện. Các chi phí tái định cư và chi phí giảm nhẹ tác động môi trường cũng được tài trợ. Dự kiến sẽ cơ cấu tài trợ của dự án này như 1 khoản tài trợ nhiều đợt với SB 2 là dự án đầu tiên được ADB tài trợ và SB 5 sẽ được duyệt sau.

d. Cơ sở và mục đích viện trợ ADF: Không có

e. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: Triển khai thành công các dự án thuỷ điện SB 2 và SB 5 được xã hội ủng hộ và bền vững về môi trường.

f. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Hai dự án này có thể được xếp loại Nhóm A về các biện pháp bảo vệ môi trường và xã hội. SB 5 sẽ di dời 50 hộ dân và SB 2 được đặt tại khu vực có người dân tộc thiểu số sinh sống có giá trị đa dạng sinh học cao.

g. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm: Đã tổ chức một số toạ đàm ở cấp lưu vực liên quan đến việc chuẩn bị Dự án SB 4. Theo phạm vi công việc mở rộng đề xuất, công tác này sẽ được tiếp tục với trọng tâm vào các đợt tham vấn cụ thể hơn cho dự án SB 2 và SB 5.

Đối với HTKT, (các) phương pháp phổ biến sản phẩm đầu ra của HTKT:

☐ Một hội nghị/tọa đàm/thảo luận không chính thức
☐ Xuất bản (các) bài báo tại tạp chí hoặc sách đối ngoại
☐ Gửi thông cáo báo chí cho các cơ quan thông tấn, kể cả www.adb.org
☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
☐ Khác

7. Cơ quan giám sát/thực hiện dự án: Cơ quan giám sát: Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN), Cơ quan Thực hiện: Ban Quản lý Dự án Thuỷ điện Số 3

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ: Tài trợ của ADB đối với các dự án thuỷ điện SB 2 và SB 5 đã được thảo luận với cả EVN và Bộ Công nghiệp, các thảo luận tiếp theo sẽ diễn ra trong quá trình chuẩn bị CSP Việt Nam giai đoạn 2006–2009.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt
Khoản vay: 2007
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án): 2006
Ngoài khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: 2007–2012
Ngoài khoản vay

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay
☒ Nguồn vốn vay thông thường: 200 triệu đô la Mỹ
☐ Quỹ Phát triển Châu Á (cho vay)
☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
☐ Khác

Nếu cần đồng tài trợ, chỉ ra số tiền và nguồn vốn cần dùng:

Nguồn	Số tiền (đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	200
Tài trợ chính phủ	70
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**270**

Nguồn: Ước tính của ADB

b. Đối với ngoài cho vay
- ☐ Không đòi hỏi nguồn lực nào, ngoài cán bộ của ADB
- ☐ Ngân sách hành chính của ADB
- ☐ Vốn viện trợ HTKT
- ☐ Khác

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A6.14: Chăm sóc Sức khoẻ Người nghèo ở Miền Trung

Ngày: 5/04/2006

1. Loại hình/phương thức hỗ trợ

☒ Cho vay
- ☐ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☒ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác:

☐ Ngoài cho vay
- ☒ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm Hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Y tế
Tiểu ngành: Các hệ thống y tế

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☒ Can thiệp có mục tiêu
- ☐ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☐ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☒ Phát triển xã hội đồng đều
- ☒ Quản trị điều hành
- ☒ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác vùng
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☒ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Phát triển con người

3. Phạm vi bao trùm

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Các vấn đề xã hội, Vụ Đông Nam Á

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: Vincent de Wit, Chuyên viên chính về Y tế

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi dịch tễ học, với tỷ trọng các bệnh truyền nhiễm giảm xuống 18%, so với các bệnh không truyền nhiễm là 63%, tai nạn và bị thương xuống còn 19%. Việt Nam đang có những tiến bộ lớn trên tiến trình hoàn thành các Mục tiêu Phát triển Việt Nam (VDG). Tuy nhiên, tỷ lệ tử vong ở bà mẹ và trẻ em cũng như suy dinh dưỡng vẫn còn cao tại các cộng đồng nghèo, trong đó có các dân tộc thiểu số, tại các vùng núi phía Bắc, cao nguyên và khu vực duyên hải miền Trung, do đó dẫn đến tình trạng bất bình đẳng gia tăng. Các cộng đồng này tiếp tục gặp phải gánh nặng vấn đề sức khoẻ sinh sản và truyền nhiễm. Sẽ khó đạt được mục tiêu VDG giảm một nửa tỷ lệ tăng HIV/AIDS vào năm 2010, do bệnh dịch này đang lan rộng. Việt Nam cũng là tâm điểm của dịch cúm gia cầm với 100 trường hợp người bị nhiễm rải rác đòi hỏi cần phải cải thiện công tác theo dõi và chuẩn bị đề phòng trường hợp lây từ người sang người.

Trong khi tình hình y tế chung của Việt Nam đã tốt hơn so với dự kiến đối với một quốc gia có mức thu nhập trên đầu người như vậy. Khi so sánh mức độ chi cho ngành y tế với các chỉ số y tế, Việt Nam nằm ở khoảng trung bình. Chi cho y tế ở Việt Nam khoảng 21 đô la Mỹ/người/năm, khoảng 70% là từ nguồn tư nhân. Mặc dù đã có mạng lưới dịch vụ y tế cơ bản, vẫn còn nhiều lĩnh vực cần phải được cải thiện hiệu quả và hiệu lực trong dịch vụ y tế. Việt Nam sẽ cần tiến hành cải cách để điều chỉnh hệ thống y tế trong điều kiện kinh tế - xã hội mới.

Sau sự sụp đổ của hợp tác xã nông nghiệp, Uỷ ban Nhân dân và chính quyền trung ương bảo trợ chủ yếu các dịch vụ cấp tỉnh và huyện chứ không phải dịch vụ cộng đồng. Đã áp dụng phương thức tự chi trả, đặc biệt đối với thuốc và chẩn đoán. Sự phát triển của khu vực tư nhân đã cải thiện tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhưng cũng giảm việc áp dụng chữa trị tại các cơ sở y tế cấp một (PHC), nơi đang trở thành các điểm cung ứng dịch vụ dự phòng. Bộ Y tế (MOH) được tổ chức từ trung ương tới cấp cộng đồng, gây khó khăn ngày một tăng cho ban lãnh đạo cấp tỉnh và huyện trong công tác lập kế hoạch và triển khai các dịch vụ y tế.

Nghị quyết số 46 của Bộ Chính trị (tháng 02 năm 2005), trong khi ghi nhận các thành tựu lớn ngành đạt được, đã chỉ ra những yếu kém về hệ thống, như thiếu thích nghi trước các loại bệnh đang thay đổi và nền kinh tế thị trường; chất lượng dịch vụ kém; và các vấn đề trong đáp ứng nhu cầu của người nghèo, những người sống ở vùng sâu, miền núi và dân tộc thiểu số. Người ta cho rằng các vấn đề này xuất phát từ một hệ thống y tế "trì trệ trong cải cách" và không thích nghi với nền kinh tế. CPRGS đặt ưu tiên cao đối với ngành y tế, với các cam kết tăng tài trợ cho hoạt động chăm sóc sức khoẻ, cải thiện chất lượng và khả năng cung ứng dịch vụ y tế đồng thời phối kết hợp các chương trình kiểm soát bệnh quốc gia với chương trình giảm nghèo. Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội (2006-2010) bổ sung một số ưu tiên: bảo vệ và tăng cường sức khoẻ; vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm; cải thiện cán bộ y tế tại vùng xa và chịu thiệt thòi; hiệu quả làm việc của cán bộ và tăng nhu cầu về bảo hiểm y tế. Sự già đi của dân số, thay đổi các điều kiện kinh tế - xã hội và các hành vi rủi ro đang làm gia tăng nhu cầu về các dịch vụ y tế đắt đỏ hơn.

Bộ Y tế đã soạn thảo Chính sách Y tế 2000-2010[1] và Qui hoạch Phát triển Hệ thống Y tế Việt Nam tới 2010 và Tầm nhìn tới 2020 với một bộ qui hoạch tiểu ngành, kể cả việc phát triển hệ thống y tế và hệ thống y tế dự phòng. Một biện pháp chính sách chính là Quyết định 139 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ theo đó thành lập các quỹ chăm sóc sức khoẻ cho người nghèo. Các quỹ này trang trải các chi phí chăm sóc sức khoẻ cho người nghèo và người dân tộc thiểu số, nhờ vậy giảm đáng kể rủi ro bần cùng hoá do các cú sốc sức khoẻ trong khi cố gắng tăng khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ này. Chính phủ cũng đang khuyến khích bảo hiểm y tế trang trải các chi phí y tế của người khá giả nhằm phổ cập bảo hiểm vào năm 2010. Chính phủ có chiến lược chống lại HIV/AIDS và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chuẩn bị một kế hoạch chống lại dịch cúm gà.

ADB đã giúp xây dựng PHC trong một số năm qua, thông qua Dự án Dân số và Y tế Gia đình (1460-VIE), Dự án Y tế Nông thôn (1777-VIE) và Dự án Y tế tại Tây Nguyên (2076-VIE). Gần đây, ADB đã và đang tập trung kiểm soát các bệnh dễ truyền nhiễm. Năm 2005, ADB đã phê duyệt Dự án Hỗ trợ Hệ thống Y tế Dự phòng và Dự án Kiểm soát Bệnh Truyền nhiễm Khu vực Tiểu vùng Mêkông Mở rộng (GMS). Các dự án này được bổ sung bằng hỗ trợ kỹ thuật khu vực để kiểm soát bệnh sốt rét tại các khu vực dân tộc thiểu số. Năm 2006, Dự án Phòng chống HIV/AIDS cho Thanh niên được xây dựng trên Dự án Hành động Cộng đồng Phòng chống HIV/AIDS (JFPR 9006) đã thành công trước đó. ADB hiện đang tìm cách hỗ trợ phát triển hệ thống y tế thông qua hỗ trợ chương trình ở cấp trung ương và tỉnh.

Hỗ trợ của nhà tài trợ tại Việt Nam đã và đang được chuyển hướng sang kiểm soát bệnh truyền nhiễm do dịch bệnh HIV/AIDS và cúm gà. Một nhóm các nhà tài trợ do WHO và SIDA dẫn đầu đang tìm hiểu khả năng hỗ trợ theo phương thức toàn ngành. Tiến tới phương thức đó, ADB và Ngân hàng Thế giới đang có kế hoạch hỗ trợ phát triển hệ thống y tế cấp tỉnh dựa trên kết quả hoạt động theo khu vực để thực hiện các chính sách quốc gia, xây dựng năng lực cấp tỉnh, cải thiện việc lựa chọn các nhóm dễ tổn thương và cải thiện hiệu quả hỗ trợ.

b. Mục tiêu và Mục đích: Nhằm hỗ trợ đạt được các VDG, Chương trình sẽ cải thiện sức khoẻ người nghèo tại khu vực miền Trung. Các mục tiêu ban đầu ở cấp khu vực là giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh từ 37 xuống 29/1000 trẻ đẻ, tỷ lệ tử vong ở trẻ em từ 50 xuống 39/1000 trẻ đẻ, và tỷ lệ tử vong ở bà mẹ từ 100 xuống 70/100.000 ca sinh; và phấn đấu đạt sự bình đẳng hơn về y tế theo thu nhập, giới và vị thế dân tộc. Mục tiêu tổng thể của chương trình là cải thiện chất lượng và khả năng chi trả dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cơ bản trong các cộng đồng nghèo ở miền Trung.

c. Các cấu phần và đầu ra:

(i) Tăng cường các hệ thống y tế cấp tỉnh dựa trên kết quả tại khu vực miền trung
(ii) Xây dựng các cơ chế kinh phí để tạo điều kiện cho người nghèo có khả năng chi trả các dịch vụ y tế
(iii) Phát triển nguồn nhân lực
(iv) Tăng cường năng lực phát triển hệ thống y tế và điều phối viện trợ của Bộ Y tế.

d. Cơ sở và mục đích viện trợ ADF: Chương trình đề xuất đang nhắm tới người nghèo với các dịch vụ xã hội thiết yếu, nhiều hàng hoá và dịch vụ công ích trong đó có nhiều tác động bên ngoài.

e. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: Trong khuôn khổ chính sách của chính quyền quốc gia, các chuyên gia và lãnh đạo cấp tỉnh sẽ làm việc có hệ thống hướng tới PHC cho mọi người dân, tìm các phương cách hiệu quả, hữu hiệu, bình đẳng và bền vững hơn để cải thiện hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế cấp

[1] Bộ Y tế, *Chính sách về Y tế, giai đoạn 2000-2010*. Hà Nội.

tỉnh. Điều này đòi hỏi phải tập trung cải thiện hoạt động của các dịch vụ hiện có về mặt chất lượng và chi phí. Dự kiến việc này sẽ giúp cải thiện các chỉ số chính về phạm vi như: tiếp cận tốt hơn tới người lao động ở thôn bản và số lượng đầu thuốc cơ bản đối với người dân ở vùng xa (90%); tiếp cận được những bà đỡ có chuyên môn (85%); phạm vi tiêm phòng (90%) và sử dụng các biện pháp ngừa thai hiện đại (65%). Người ta cũng dự kiến sẽ đem lại năng lực lập kế hoạch phát triển hệ thống y tế cấp tỉnh một cách có hệ thống và phù hợp với các chính sách quốc gia và ưu tiên của địa phương.

f. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: bình đẳng giới, dân tộc thiểu số, chất thải y tế

g. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm: ở địa phương, cấp quốc gia và thông qua các ấn phẩm

Đối với HTKT, (các) phương pháp phổ biến sản phẩm đầu ra của HTKT:

☒ Một hội nghị/tọa đàm/thảo luận không chính thức
☐ Xuất bản (các) bài báo tại tạp chí bên ngoài hoặc sách
☐ Gửi các thông cáo báo chí cho các cơ quan thông tấn, kể cả www.adb.org
☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
☐ Khác

7. Cơ quan giám sát/thực hiện theo đề án: Sở Y tế các tỉnh thuộc Bộ Y Tế

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ: Các cuộc tham vấn đã được tiến hành với các bộ ngành trung ương và các cấp chính quyền tỉnh, cán bộ y tế tỉnh, nhà cung cấp tư nhân, người lao động ở thôn bản, các cán bộ lãnh đạo nam và nữ ở cộng đồng, các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan bên ngoài.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng:

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt:
Khoản vay: 2007
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án): 2006
Ngoài khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: 6 năm
Ngoài khoản vay: 6 tháng

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay
☐ Nguồn vốn vay thông thường
☒ Quỹ Phát triển Châu Á (cho vay): 60 triệu đô la Mỹ
☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
☐ Khác

Nếu cần đồng tài trợ, chỉ ra số tiền và nguồn vốn cần dùng:

Nguồn	**Số tiền** (đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	60
Tài trợ chính phủ	20
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**80**

Nguồn: Ước tính của ADB

b. Đối với ngoài cho vay
☐ Không đòi hỏi nguồn lực nào, ngoài cán bộ của ADB
☐ Ngân sách hành chính của ADB
☒ Vốn viện trợ HTKT: 450.000 đô la Mỹ cộng với 50.000 đô la Mỹ từ Quỹ về giới của ADB
☐ Khác

Nếu cần đồng tài trợ, chỉ ra số tiền và nguồn vốn cần dùng:

Nguồn	**Số tiền** (đô la Mỹ)
Tài trợ ADB	500,000
Tài trợ Chính phủ	125,000
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**625,000**

Nguồn: Ước tính của ADB

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A6.15: Hệ thống Tàu điện ngầm Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày: 03/2006

1. Loại hình/phương thức hỗ trợ

☒ Cho vay
- ☒ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác:

☐ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm Hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Đường sắt
Tiểu ngành: phát triển ngành và giao thông đa phương tiện

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác vùng
- ☒ Phát triển khu vực tư nhân
- ☒ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Củng cố phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển các khu vực đô thị

3. Phạm vi bao trùm

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng
☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Cơ sở hạ tầng, Vụ Đông Nam Á

5. (Các) Cán bộ phụ trách của ADB: Hubert Jenny, Kỹ Sư Dự án Cao cấp (Cơ sở hạ tầng đô thị)/ Saitien Thongplengsri, Chuyên gia về Tài trợ Cơ cấu

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: Nền kinh tế của Việt Nam đang tăng trưởng nhanh chóng. Điều này đặc biệt đúng tại các thành phố lớn, nhất là Hà Nội và Hồ Chí Minh, là những trung tâm lớn về tăng trưởng kinh tế và sẽ tiếp tục giữ vững vị trí này trong tương lai gần. Các thành phố lớn đã tăng trưởng nhanh chóng trong 15 năm qua và dự kiến sẽ tiếp tục như vậy so với các địa phương còn lại, cả về mặt dân số và nền kinh tế. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất tại Việt Nam với diện tích 2100km2 và dân số tăng trưởng với tốc độ trung bình là 2,4% trong 15 năm qua, lên tới 5,5 triệu người năm 2003, hay xấp xỉ 6% tổng dân số Việt Nam. Theo xu hướng hiện nay, dân số thành phố dự kiến sẽ đạt 7,2 triệu vào năm 2020.

Mặc dù ô tô ngày một trở nên phổ biến, xe máy vẫn đóng vai trò chủ đạo trong giao thông tại thành phố Hồ Chí Minh và phục vụ đắc lực người dân, giúp người nghèo đi lại hiệu quả hơn nhiều so với nhiều người dân không có xe máy tại các nước giàu hơn. Mặc dù bùng nổ về sở hữu xe máy, việc tắc nghẽn vẫn ở mức chấp nhận được. Tuy nhiên, tai nạn giao thông đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng. Số lượng xe cộ gia tăng cũng dẫn tới sự xuống cấp chất lượng không khí làm tình trạng tắc nghẽn ngày một căng thẳng.

Uỷ ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh nhận thức được các thách thức này và đã xây dựng các kế hoạch phát triển thành phố có trật tự dựa trên các vùng tăng trưởng vệ tinh được chọn cũng như sự phát triển nhanh chóng giao thông công cộng để chăm sóc phần lớn hoạt động giao thông hành khách, từ khoảng 2% hiện nay lên 60% vào năm 2020. CSP coi tăng trưởng bền vững là một trong những ưu tiên chiến lược. Nếu nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng thì các động cơ chính thúc đẩy cho sự tăng trưởng trong các trung tâm đô thị này sẽ không thể thiếu cơ sở hạ tầng về giao thông.

b. Mục tiêu và Mục đích: Mục đích của dự án tàu điện ngầm là hỗ trợ tiến trình phát triển kinh tế tại thành phố Hồ Chí Minh bằng cách xây dựng giai đoạn đầu của hệ thống giao thông công cộng nhằm giảm sự xuống cấp đô thị do tắc nghẽn giao thông, giảm tai nạn giao thông và cải thiện chất lượng không khí của thành phố.

c. Các cấu phần và đầu ra: Theo dự kiến hiện nay, dự án sẽ xây dựng và vận hành hai tuyến tàu điện ngầm được kết nối với nhau chạy qua hai phần trung tâm thành phố Hồ Chí Minh và một mạng kết nối các nhánh xe buýt. Tổng chiều dài là 20km với 22 ga. Người ta đã lựa chọn được một giải pháp dựa trên các lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường.

d. Cơ sở và mục đích viện trợ ADF: Không có

e. Kết quả và các sản phẩm dự kiến: Dự án đề xuất sẽ có các kết quả sau:
(i). Hệ thống tàu điện ngầm hiệu quả cao và được quản lý tốt tại thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của thành phố;
(ii). Giảm tai nạn giao thông do số lượng người sử dụng phương tiện xe máy gia tăng;
(iii). Giảm tắc nghẽn giao thông; và
(iv). Giảm sự xuống cấp của chất lượng không khí do số lượng phương tiện xe máy được sử dụng gia tăng.

f. Các vấn đề hay quan ngại về xã hội và môi trường: Sự xuống cấp của môi trường đô thị, đặc biệt đối với người nghèo, do tắc nghẽn giao thông gây ra.

g. Các kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm:

Đối với HTKT, (các) phương pháp phổ biến sản phẩm đầu ra của HTKT:
☒ Một hội nghị/tọa đàm/thảo luận không chính thức
☒ Xuất bản (các) bài báo tại tạp chí bên ngoài hoặc sách
☒ Gửi thông cáo báo chí cho các cơ quan thông tấn, kể cả www.adb.org
☒ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
☐ Khác

7. Cơ quan giám sát/thực hiện dự án: Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Cấu phần hoạt động và duy tu bảo dưỡng của Dự án có khả năng sẽ do một công ty Liên doanh liên quan cùng với Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một công ty thuộc khu vực tư nhân quản lý.

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/người thụ hưởng trong việc xác định hay lập đề cương hỗ trợ: Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tham gia chặt chẽ trong quá trình lập đề cương Dự án.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP Cập nhật, RCSP, RCSP Cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2005

b. Ngày dự kiến trình phê duyệt:
Khoản vay: 2007
Ngoài khoản vay (chuẩn bị dự án): 2006
Ngoài khoản vay (ngoài chuẩn bị dự án): tháng 10 năm 2005

c. Giai đoạn và thời hạn hỗ trợ:
Khoản vay: 2007-2012
Ngoài khoản vay: Từ tháng 10 năm 2005 đến tháng 07 năm 2007

10. Kế hoạch Tài trợ

a. Đối với khoản vay
- ☒ Nguồn vốn vay thông thường: 500 triệu đô la Mỹ
- ☐ Quỹ Phát triển Châu Á (cho vay)
- ☐ Quỹ Phát triển Châu Á (viện trợ)
- ☐ Khác

Nếu cần đồng tài trợ, chỉ ra số tiền và nguồn vốn cần dùng:

Tài trợ nợ: 190 triệu đô la Mỹ từ Uỷ ban Nhân thành phố Hồ Chí Minh, 100 triệu đô la Mỹ từ các nguồn song phương.

Tài trợ cổ phần (đối với O & M): 150 triệu đô la Mỹ (một phần từ thành phố Hồ Chí Minh và phần khác có thể từ ECA, khu vực tư nhân của ADB)

b. Đối với ngoài cho vay
- ☐ Không đòi hỏi nguồn lực nào, ngoài cán bộ của ADB
- ☐ Ngân sách hành chính của ADB
- ☐ Vốn viện trợ HTKT
- ☐ Khác

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

ĐỀ CƯƠNG ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT, 2007

Phụ lục này bao gồm các đề cương đối với các sản phẩm ngoài cho vay sau:

(i)	Bảng A7.1:	Tăng cường an toàn và chất lượng các sản phẩm nông nghiệp	240
(ii)	Bảng A7.2:	Quản lý nguồn nước (Khu vực)	243
(iii)	Bảng A7.3:	Chương trình phát triển ngành giáo dục THCS	246
(iv)	Bảng A7.4:	Hệ thống quản lý môi trường (EMS) tại Tổng công ty Điện lực Việt Nam	249
(v)	Bảng A7.5:	Tăng cường năng lực thị trường vốn và ngành tài chính để triển khai FSPL III	252
(vi)	Bảng A7.6:	Hỗ trợ phân cấp tài chính và quản lý nợ	254
(vii)	Bảng A7.7:	Tăng cường năng lực ngành y tế	256
(viii)	Bảng A7.8:	Dự án phát triển toàn diện kinh tế xã hội thành phố Thanh Hóa	259
(ix)	Bảng A7.9:	Đường vành đai 2 thành phố Hồ Chí Minh	262
(x)	Bảng A7.10:	Phát triển giao thông tỉnh thành/nông thôn	265
(xi)	Bảng A7.11:	Hỗ trợ kế hoạch hành động về môi trường của Bộ Giao thông	268
(xii)	Bảng A7.12:	Dự án trợ giúp giảm nhẹ và quản lý lũ lụt GMS	271
(xiii)	Bảng A7.13:	Liên kết năng lượng giữa CHND Trung Hoa và Việt Nam	275
(xiv)	Bảng A7.14:	Trợ giúp hậu WTO - Quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư ở Việt Nam	278

Bảng A7.1: Tăng cường an toàn và chất lượng các sản phẩm nông nghiệp

Ngày: 5/4/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

☐ Cho vay
- ☐ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác

☒ Ngoài cho vay
- ☒ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chủ đề và nghiên cứu chuyên ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Nông nghiệp hay tài nguyên thiên nhiên
Tiểu ngành: Phát triển ngành nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản, và kinh tế nông nghiệp

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các lĩnh vực chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác khu vực
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☒ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Tăng cường hiệu quả kinh tế và tạo thuận lợi cho phát triển thể chế, thị trường.

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Nông nghiệp, Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: Masahiro Otsuka, Chuyên viên phụ trách dự án

6. Mô tả hỗ trợ

a. Bối cảnh/kết nối với chiến lược quốc gia/khu vực: Tại Việt Nam, Chiến lược giảm nghèo đã được nêu trong Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo của Chính phủ (CPRGS, 2002) giai đoạn đến 2010. CPRGS nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển nông nghiệp và nông thôn trong việc giảm nghèo ở nông thôn và góp phần vào phát triển kinh tế bình đẳng và bền vững. Gần đây, mặc dù có sự giảm sút do sự bùng phát dịch cúm gia cầm, ngành nông nghiệp vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng mạnh mẽ trong thập kỷ qua với tốc độ tăng bình quân vào khoảng 4% mỗi năm. Ngành này nhận được sự hỗ trợ rất tốt từ chính sách định hướng thị trường và những cải cách thể chế khởi xướng từ cuối thập niên 1980, cùng các khoản đầu tư ngày càng gia tăng vào ngành tưới tiêu và các sản phẩm đầu vào khác. Tuy nhiên, Chính phủ cũng nhận ra rằng tăng trưởng nông nghiệp càng nhanh dẫn đến yêu cầu càng cao về hệ thống canh tác mới cũng như những cải tiến tăng năng suất ở địa phương nhằm tăng giá trị sản suất nông nghiệp. Điều này sẽ tăng khả năng cạnh tranh quốc gia khi ngành nông nghiệp Việt Nam hội nhập với thị trường quốc tế sau khi gia nhập Tổ chức thương mại quốc tế và những cam kết tự do hóa thương mại khu vực. Dự án đề xuất sẽ hỗ trợ kế hoạch 5 năm mới của Chính phủ về phát triển nông nghiệp và nông thôn song song với chương trình và chiến lược quốc gia mới của ADB đối với Việt Nam (2006-2008), và bổ sung cho các dự án đang triển khai của ADB và các cơ quan tài trợ bên ngoài khác.

b. Mục tiêu và mục đích: Dự án đề xuất nhằm tăng khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp và các sản

phẩm từ nông nghiệp Việt Nam thông qua tăng năng suất thu hoạch một số mặt hàng được lựa chọn (chè, cà phê, hoa quả và hạt điều), qua đó đóng góp vào sự tăng trưởng của ngành nông nghiệp trong nước một cách cân bằng và bền vững.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra: Dự án đề xuất sẽ đưa ra các trợ giúp nhằm (i) tăng dịch vụ hỗ trợ cộng đồng ngành nông nghiệp, (ii) phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, (iii) cải thiện chính sách khu vực liên quan, cơ sở hạ tầng và thể chế, (iv) tăng cường hợp tác giữa tư nhân - nhà nước trong một số mặt hàng lựa chọn, và (v) nâng cao khả năng của ngành nông nghiệp địa phương để phát huy tốt chính sách phân cấp của Chính phủ.

d. Cơ sở và mục đích viện trợ ADF: Không có

e. Kết quả và sản phẩm dự kiến: Dự án được kỳ vọng sẽ (i) nâng cao tiêu chuẩn an toàn chất lượng của sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm có nguồn gốc từ nông nghiệp, (ii) tăng số lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào những mặt hàng có thu hoạch, và (iii) nâng cao năng suất của người nông dân, các cơ quan chính phủ cấp trung ương và địa phương, và doanh nghiệp tư nhân trong việc thúc đẩy và thích ứng với những chuỗi giá trị thị trường liên quan.

f. Các vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội: Dự án đề xuất sẽ tác động tích cực tới quá trình giảm nghèo trong khu vực dân cư nghèo và chịu thiệt thòi ở vùng sâu, vùng xa và miền núi của đất nước. Vấn đề giới và người dân bản địa sẽ nhận được sự quan tâm đặc biệt trên các khía cạnh xã hội cụ thể. Ngoài ra, sẽ có những tác động tích cực tới quá trình giảm thiểu các rủi ro liên quan đến sức khỏe cộng đồng và môi trường thông qua các cải cách phương thức sản xuất thu hoạch, quản lý các loài gây hại và chế biến sản phẩm, và thông qua gia tăng nhận thức việc sử dụng công nghệ vi sinh và hóa chất nông nghiệp.

g. Kế hoạch phổ biến kết quả/sản phẩm: Trong quá trình triển khai PPTA, chương trình công tác HTKT và dự án thiết kế đề xuất sẽ thường xuyên thảo luận với những thành phần tham gia chủ chốt từ trung ương tới địa phương. Các hội thảo và hội nghị chuyên đề sẽ được tổ chức trong quá trình PPTA ở các vùng và tỉnh thành khác nhau để nhận được các phản hồi và phổ biến kết quả HTKT.

Đối với HTKT, phương pháp phổ biến kết quả của HTKT:

- ☒ Hội nghị/hội thảo/thảo luận không chính thức
- ☐ Xuất bản các bài báo tại tạp chí bên ngoài hoặc sách báo
- ☐ Gửi thông báo cáo chí tới các cơ quan thông tấn, đăng lên www.adb.org
- ☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
- ☒ Khác

7. Cơ quan giám sát/thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đóng vai trò là cơ quan triển khai dịch vụ hỗ trợ, Bộ Tài chính là cơ quan triển khai phần tín dụng đề xuất. Ngân hàng thương mại và chính quyền địa phương là các cơ quan thực hiện.

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và lập đề cương hỗ trợ: Những người tham gia chủ chốt bao gồm các các cơ quan chính phủ liên quan, chính quyền địa phương, các hội nông dân, các cơ quan tài trợ bên ngoài khác và các tổ chức phi chính phủ (NGOs) sẽ nỗ lực tham gia lập kế hoạch và triển khai PPTA.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến
Cho vay:
Ngoài cho vay (chuẩn bị dự án): 2007
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời gian hỗ trợ
Cho vay:
Ngoài cho vay: 1 năm kể từ 2007

10. Kế hoạch tài trợ

a. Cho vay
- ☐ Nguồn vốn thông thường
- ☐ Quỹ phát triển châu Á (cho vay)
- ☐ Quỹ phát triển châu Á (viện trợ)
- ☐ Nguồn khác

b. Ngoài cho vay
- ☐ Không yêu cầu nguồn ngoài ADB
- ☐ Ngân sách hành chính của ADB
- ☒ Các quỹ viện trợ HTKT: 500.000 đô la Mỹ
- ☐ Nguồn khác

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị:

Nguồn	**Giá trị** ($'000)
Tài trợ của ADB	500
Tài trợ của Chính phủ	170
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**670**

Nguồn: Ước tính của ADB.

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A7.2: Quản lý nguồn nước (Khu vực)

Ngày: 05/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

- ☐ Cho vay
  - ☐ Khoản vay dự án
  - ☒ Khoản vay chương trình
  - ☒ Khoản vay ngành
  - ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
  - ☐ Nguồn viện trợ ADF
  - ☐ Nguồn khác
- ☐ Ngoài cho vay
  - ☒ Chuẩn bị dự án
  - ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
    - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và ngành
    - ☐ Phát triển thể chế
    - ☐ Nguồn khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu hỗ trợ đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Hạ tầng nông thôn
Tiểu ngành: Quản lý nguồn nước

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các ngành chuyên đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☒ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác khu vực
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☒ Phát triển năng lực

Chuyên đề phụ: Đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng vật chất, bảo tồn nguồn tài nguyên, phát triển thể chế

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Nông nghiệp, Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: Chỉ định sau

6. Mô tả hỗ trợ

a. Cơ sở/mối liên hệ với chiến lược vùng/quốc gia: Trước năm 1995,, chính sách ngành nước của Chính phủ chủ yếu tập chung vào các mục tiêu đầu tư cấp trung ương. Cải cách trong ngành này từ năm 1995 đã thoát ra khỏi cách tiếp cận theo lối hạ mức thuế để khuyến khích sản xuất và đầu tư, giúp đồng bộ hóa với kế hoạch hợp nhất nguồn nước ở lòng sông. Luật tài nguyên nước (WRL) đã được thông qua năm 1998, và bắt đầu thành lập các tổ chức lưu vực sông (RBOs) để lập kế hoạch nguồn nước từ năm 2000. Chính phủ cũng đã phân cấp chức năng cấp nước và vệ sinh và giao trách nhiệm cho các cơ quan cấp tỉnh thành. Năm 2002, Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT) được thành lập với chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường. Việc thành lập này đã tách biệt thành công giữa chức năng quản lý nhà nước với cung cấp dịch vụ nước công, cả hai chức năng này trước đây do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đảm nhiệm (Bộ NN&PTNT). Tuy nhiên, nhiệm vụ của hai Bộ này cũng vẫn chưa rõ ràng và vẫn có những điểm chồng chéo (cụ thể liên quan đến RBOs). Cần có các nghị định, quy định bổ sung để phân tách nhiệm vụ của hai Bộ này đảm bảo sự gắn kết, phối hợp. Một phần cải cách trong WRL mới được được triển khai.
Những vấn đề khác cần được giải quyết trong qúa trình phát triển ngành nước. Cơ sở hạ tầng tài nguyên nước phục vụ tưới tiêu, quản lý lũ lụt, phòng chống thảm họa thiên nhiên (như đê chắn sóng và hồ chứa đa mục tiêu) cần được củng cố, mở rộng; việc áp dụng thể chế hiện nay cho việc vận hành và bảo dưỡng (O&M) không đầy đủ, hiệu quả và phụ thuộc chủ yếu vào hỗ trợ từ Trung ương. Ở một số khu vực lưu vực

sông, có sự cạnh tranh ngày càng tăng nhu cầu sử dụng nước và chất lượng nước đang bị hủy hoại. Do nhu cầu phát triển nhanh nên yêu cầu về quản lý và kiểm tra môi trường ngày càng cao. Vì vậy cần phải tăng cường hơn nữa năng lực của Bộ TN&MT để đảm nhiệm chức năng quản lý nước, Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT đều phải nâng cao hiệu quả các biện pháp phối hợp để đảm bảo sử dụng có hiệu quả nhất nguồn nước quốc gia, kể cả nước ngầm. Ở mức độ khu vực, đòi hỏi có sự hợp tác hiệu quả hơn trong việc quản lý các nguồn nước chung.

Trọng tâm của Bộ NN&PTNT dường như chỉ tập chung vào kỹ thuật, tiếp cận theo ngành để phát triển nguồn nước, chưa kết hợp đầy đủ giữa quản lý tài nguyên nước (IWRM) với chiến lược kế hoạch và thực tế công việc. Các cơ quan địa phương quản lý tài nguyên nước chưa đủ năng lực để triển khai những biện pháp cải cách quản lý tài nguyên của LWR và các nghị định, quyết định gần đây. Mặc dù, các cơ quan địa phương này có đủ thẩm quyền để đưa ra quyết định quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng nước, nhưng năng lực thu xếp dự án nước và phối hợp với các bộ phận liên quan khác nhau quản lý tài nguyên còn hạn chế. Các công ty quản lý tưới tiêu (IMCs) - các doanh nghiệp kinh doanh của nhà nước chịu trách nhiệm về việc O&M đối với các chương trình tưới tiêu lớn - thì còn hạn chế trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng quản lý tưới tiêu lâu dài, bền vững. Ở cấp độ thứ ba, người sử dụng vẫn chưa được trao quyền quyết định quản lý nước mà ảnh hưởng tới cuộc sống của họ. Vấn đề nghiêm trọng là không có sự ràng buộc giữa việc thanh toán phí sử dụng nước và việc phân phối nước chính xác và vào thời điểm thích hợp.

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm của đất nước giai đoạn 2006-2010 nhằm thúc đẩy phát triển bền vững, tăng chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng. Thành tựu dự kiến của kế hoạch này liên quan đến tài nguyên nước gồm có: nâng cao sản xuất ngành nông nghiệp đáp ứng an ninh lương thực và xuất khẩu; tăng năng xuất, chất lượng thu hoạch, chế biến sản phẩm giá trị cao; phát triển thủy sản; đầu tư cơ sở hạ tầng tài nguyên nước (bao gồm tưới tiêu) để thúc đẩy tăng trưởng đồng thời giảm tác động của hạn hán và lũ lụt.

Hiện nay, ADB đang tài trợ cho dự án khu vực lòng sông Hồng 2, dự án nguồn nước Phước Hòa và dự án nguồn nước miền Trung. Dự án khu vực lòng sông Hồng 2 đang được triển khai thí điểm (i) IWRM nằm ở tiểu lòng sông Cầu của sông Hồng và đang thiếu nước trầm trọng (thông qua bộ NN&PTNT), (ii) chất lượng nước khu vực xung quanh sông Cầu có nhiều vấn đề nghiêm trọng do việc quản lý (thông qua Bộ TN&MT), (iii) áp dụng kỹ thuật đánh giá rủi ro để nâng cao việc quản lý lũ lụt khu vực đồng bằng sông Hồng (thông qua Bộ NN&PTNT), và (iv) tăng cường quản lý dịch vụ tưới tiêu thông qua O&M và tham gia kế hoạch hành động quản lý tưới tiêu (thông qua Bộ NN&PTNT). Các sáng kiến thí điểm sẽ được chỉnh sửa và áp dụng tại cả dự án nguồn nước miền Trung và Phước Hòa. Việc áp dụng các nguyên tắc của IWRM cần phải được triển khai trên phạm vi cả nước trên cơ sở tuân thủ các nghị định, quyết định và luật mới ban hành để Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT và các cơ quan tỉnh thành áp dụng.

ADB chuẩn bị báo cáo ngành nước Việt Nam (WSR) để các đối tác phát triển khác đánh giá (i) các thành tựu và vị thế hiện tại của ngành nước Việt Nam gồm có nhận thức về nguồn nước và các xu hướng sử dụng nước, tính sẵn có, độ ổn định trong các năm, vấn đề và thách thức; (ii) chính sách, quy định và khung pháp lý cho việc quản lý tài nguyên nước bao gồm tiến trình thực hiện IWRM và mối liên hệ giữa quản lý tài nguyên nước với các mục tiêu chính sách lớn của Việt Nam; và (iii) các lựa chọn và đề xuất cho việc phát triển và quản lý ngành nước bao gồm trình tự và ưu tiên đầu tư.

b. Mục tiêu và mục đích: Nhóm kỹ thuật chuẩn bị dự án (PPTA) và chương trình đầu tư theo ngành sẽ cung cấp các hỗ trợ để Chính phủ đầu tư, tăng cường năng lực pháp lý, luật pháp và phát triển chính sách ngành nước đồng bộ với Chiến lược tài nguyên nước quốc gia (2006). PPTA sẽ đề xuất các dự án tiếp theo và phối hợp với các đề xuất của WSR.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra: PPTA sẽ trợ giúp Chính phủ ưu tiên xây dựng luật và các biện pháp cải cách hành chính đồng bộ với WSR, triển khai các cải cách cấp thiết cả ở trung ương và địa phương, hướng đầu tư vào các ngành quan trọng để hỗ trợ các biện pháp đó. Đầu tư có thể gồm có (i) hỗ trợ Đại học ngành tài nguyên nước Hà Nội bằng việc thay thế các phương tiện đã hỏng, giới thiệu các môn học mới và cách tiếp cận với IWRM, (ii) tạo ra cơ sở dữ liệu về nước ngầm và nâng cao khả năng quản lý nước ngầm của Bộ TN&MT, và (iii) tiếp tục tái cơ cấu IMCs để trở nên có hiệu quả, lợi nhuận, trách nhiệm và là nhà cung cấp dịch vụ nước tự động để cùng phối hợp cùng người sử dụng nước quản lý các kế hoạch tưới tiêu. Xây dựng chương trình phát triển ngành và đầu ra của PPTA trong dự án nghiên cứu khả thi để có thể nhận tài trợ của ADB và các đối tác đồng tài trợ khác trong khuôn khổ của chương trình.

d. Cơ sở và mục đích của nguồn viện trợ ADF: Không có

e. Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến: Sau khi hoàn thành, PPTA và khoản vay đề xuất sẽ đóng góp đáng kể vào việc cải thiện chính sách, môi trường pháp lý cũng như cung cấp các yêu cầu tài trợ hạ tầng cần thiết cho việc nâng cao chất lượng quản lý tài nguyên nước ở Việt Nam để đạt được mục tiêu của Kế hoạch PTKTXH (2006-2010).

f. Những vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội: Không có

h. Kế hoạch phổ biến kết quả/đầu ra: Cung cấp thể chế pháp lý và năng lực được nâng cao bởi dự án cho nhân viên của Bộ TN&MT và các cơ quan tỉnh thành thông qua các khóa đào tạo nghiệp vụ trong phòng, các khóa đào tạo ngắn hạn và thảo luận cấp chuyên viên chính. Đưa ra các dịch vụ tư vấn nhằm nâng cao năng lực của Bộ TN&MT trong các ngành kỹ thuật chủ chốt cùng với đào tạo của phía đối tác trong quá trình triển khai dự án thông qua các cơ hội đào tạo chuyên môn chính thức. Các bản tin sẽ được cung cấp trong khóa học của HTKT cùng với thời hạn khoản vay để chia sẽ thông tin về tiến trình và kết quả của dự án.

Đối với HTKT, phương pháp phổ biến kết quả HTKT:

☒ Hội nghị/hội thảo/thảo luận không chính thức
☐ Xuất bản các bài viết trên tạp chí bên ngoài hoặc sách báo
☒ Gửi thông cáo báo chí tới các cơ quan thông tấn, gồm cả www.adb.org
☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
☐ Khác

7. Cơ quan giám sát/thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) và Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TNMT).

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và lập đề cương hỗ trợ: Các thảo luận ban đầu với Bộ NN&PTNT và Bộ TNMT diễn ra trong quá trình chuẩn bị CSP vào năm 2006. Trợ giúp kỹ thuật và chương trình đầu tư sẽ được thiết kế dựa trên WSR đang được triển khai bởi ADB và các đối tác phát triển khác, sẽ bao gồm chương trình của tư vấn để định hướng tương lai phát triển và quản lý ngành nước, bao gồm trình tự và ưu tiên đầu tư.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm nằm trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến:
Cho vay: 2008
Ngoài cho vay (chuẩn bị dự án): 2007
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án): Chưa xác định

c. Giai đoạn và thời gian trợ giúp:
Cho vay: 2008-2013
Ngoài cho vay: 2007-2008

10. Kế hoạch tài trợ

a. Cho vay
☐ Nguồn vốn thông thường: Chưa xác định
☒ Quỹ phát triển châu Á (khoản vay): 50 triệu đô la Mỹ
☐ Quỹ phát triển châu Á (viện trợ): Chưa xác định
☒ Khác: Chính phủ: 20 triệu đô la Mỹ

b. Ngoài cho vay
☐ Không yêu cầu nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ của ADB
☒ Ngân sách hành chính của ADB: 500.000 đô la Mỹ
☐ Các quỹ viện trợ HTKT
☒ Khác: (i) Đồng tài trợ: 500.000 đô la Mỹ (Nguồn sẽ được xác định)
(ii) Chính phủ: 200.000 đô la Mỹ

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A7.3: Chương trình phát triển ngành giáo dục THCS

Ngày: 27/03/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

- ☐ Cho vay
  - ☐ Khoản vay dự án
  - ☐ Khoản vay chương trình
  - ☐ Khoản vay ngành
  - ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
  - ☐ Nguồn viện trợ ADF
  - ☐ Khác:
- ☒ Ngoài cho vay
  - ☒ Chuẩn bị dự án
  - ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
    - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và ngành
    - ☐ Phát triển thể chế
    - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu trợ giúp đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Giáo dục
Ngành phụ: Phát triển ngành giáo dục

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☒ Can thiệp có mục tiêu
- ☐ Can thiệp chung

c. Các ngành chủ đề chính
Chủ đề:
- ☐ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☒ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☒ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác khu vực
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☒ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Phát triển nhân lực

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Các vấn đề xã hội, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: Eiko Izawa, Chuyên gia giáo dục

6. Mô tả hỗ trợ

a. Cơ sở/mối liên hệ với chiến lược quốc gia/khu vực: Giáo dục ở Việt Nam được coi là lựa chọn đầu tư quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội lâu dài. Cụ thể là tốc độ phổ cập tiểu học đã gần với tiêu chuẩn quốc tế, ưu tiên chính sách của Chính phủ là chuyển sang phổ cập THCS nhằm cung cấp nguồn nhân lực tạo ra sức cạnh tranh quốc gia phục vụ mở rộng xuất khẩu và đầu tư tư nhân hướng tới nền kinh tế toàn cầu.

ADB đã giúp Chính phủ đạt được cam kết phổ cập giáo dục THCS vào năm 2010 và trung học hoặc trung học chuyên nghiệp vào năm 2015 thông qua đầu tư toàn diện như các hỗ trợ kỹ thuật (HTKT) và khoản vay dành cho đào tạo hướng nghiệp, dự án phát triển giáo dục THCS, giáo dục trung học và đào tạo giáo viên. Để tạo ra môi trường chính sách phù hợp, Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD-ĐT), ADB và các đối tác chương trình gồm có UNESCO, UNICEF và JICA đã phát triển một kế hoạch tổng thể giáo dục cấp 2 mang tính chiến lược hơn thông qua tài trợ của ADB HTKT-4603: Hợp tác và lập kế hoạch giáo dục cấp 2 chiến lược. Cùng với sự phối hợp của Bộ GD-ĐT, chính quyền địa phương, nhà tài trợ, giáo dục cấp 2 đã được phổ cập rộng rãi, chất lượng đầu vào như phương tiện giáo dục, bằng cấp giáo viên, sách ôn tập và tài liệu hướng dẫn đã được cải thiện. Tuy nhiên, kế hoạch tổng thể mới cũng chỉ ra các vướng mắc chính đó là nâng cao chất lượng và kết quả học tập, phát triển lập kế hoạch chính sách và năng lực triển khai, tăng cường ổn định

tài chính, lập ra hệ thống phương pháp đánh giá và công nhận theo tiêu chuẩn quốc tế, và nâng cao nhận thức của bậc phụ huynh tại các vùng khó khăn về tính cần thiết của giáo dục. Để giải quyết các vấn đề này, Chính phủ và ADB đồng ý giải quyết các điểm chưa đạt được thông qua đối thoại chính sách toàn diện và các khung pháp lý mới.

Về mặt này, hai bên cũng thống nhất rằng việc chuyển đổi từ dự án đầu tư thông thường sang chương trình phát triển ngành toàn diện hơn với cải cách chính sách có thời hạn là cần thiết. Chương trình và chiến lược quốc gia 2007-2010 đã khẳng định PPTA dành cho chương trình phát triển giáo dục cấp 2 sẽ bắt đầu từ 2007 và khoản vay sẽ kéo dài đến 2009 với số tiền vay là 60 triệu đô la Mỹ.

b. Mục tiêu và mục đích: Dự án sẽ giúp Chính phủ đạt được MDGs và cam kết giáo dục cấp 2 toàn cầu. Mục tiêu của dự án là tạo ra nhiều khung pháp lý để ngành giáo dục Việt Nam đạt hiệu quả cao hơn, nâng cao năng lực hoạt động của Chính phủ về quản lý và lập kế hoạch chính sách.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra: Sẽ được xác định thông qua tham vấn Bộ GD-ĐT và các bộ ngành liên quan đồng thời với việc đánh giá chính sách và kế hoạch hành động có thời hạn do HTKT 4603-VIE đề xuất: Hợp tác và lập kế hoạch giáo dục THCS chiến lược.

d. Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến: Chương trình nhằm (i) tăng cường ổn định tài chính cung cấp dịch vụ giáo dục: (ii) thu hẹp khoảng cách tiếp cận và chất lượng giáo dục THCS giữa các giới, sắc tộc, khu vực và cải thiện các chỉ số giáo dục chính; (iii) thực đẩy kế hoạch hóa phân cấp giáo dục và hệ thống quản lý; (iv) đưa ra khung pháp lý nhạy bén hơn và các mục tiêu cho đào tạo thường xuyên và giảng dạy kỹ thuật tại THCS; và (v) thiết lập hệ thống hành chính và chính sách kế hoạch dài hạn hơn.

e. Những vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội: Không có

f. Kế hoạch phổ biến kết quả/đầu ra: Chương trình sẽ tổ chức các cuộc hội thảo tư vấn với chính quyền đại phương để xác định lĩnh vực cần được cải cách ở cấp cộng đồng, quận huyện và tỉnh thành.

7. Đề xuất cơ quan triển khai/thực hiện: Bộ GD-ĐT là cơ quan triển khai. Ban quản lý dự án được thành lập bên trong Bộ GD-ĐT và Tổng cục đào tạo và dạy nghề (BOETs); các Sở giáo dục và đào tạo các tỉnh thành (DOETs) sẽ là các đối tác triển khai các hoạt động tại địa phương. Một ban chỉ đạo liên bộ sẽ được thành lập để chỉ đạo và hướng dẫn hoạt động của ban triển khai dự án. UNESCO và UNICEF sẽ là các đối tác tọa đàm chính sách chính.

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và lập đề cương hỗ trợ: Chương trình sẽ đề xuất chương trình nghị sự cải cách chính sách và các mục tiêu hoạt động dựa trên ý tưởng về kế hoạch tổng thể giáo dục cấp 2 mới của Chính phủ, ADB, UNESCO, UNICEF và JICA. Tổ chức các cuộc thảo luận với Chính phủ và bên tham gia chính để xác định các nhóm và tỉnh thành mục tiêu, và sẽ tiếp tục thông qua quá trình triển khai PPTA.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm nằm trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: CSP 2006-2010

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến
Cho vay: 2009
Ngoài cho vay (chuẩn bị dự án): 2007
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời gian trợ giúp
Cho vay: 2010-2015
Ngoài cho vay: 2007

10. Kế hoạch tài trợ

a. Cho vay
☐ Nguồn vốn thông thường
☒ Quỹ phát triển châu Á (khoản vay)
☐ Quỹ phát triển châu Á (viện trợ)
☐ Khác

b. Ngoài cho vay
☐ Không yêu cầu nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ của ADB
☐ Ngân sách hành chính của ADB:
☒ Các quỹ viện trợ HTKT: 500.000 đô la Mỹ
☐ Khác:

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị:

Nguồn	**Giá trị** ($ '000)
Tài trợ của ADB	500
Tài trợ của Chính phủ	120
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**620**

Nguồn: Ước tính của ADB

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á; ADTA = Hỗ trợ cố vấn kỹ thuật; CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia; JICA = Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản; MDGs = Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ; Bộ GD-ĐT = Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam; PBA =Tiếp cận theo chương trình; RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác vùng; SESMP = Kế hoạch tổng thể ngành giáo dục THCS; TA = Hỗ trợ kỹ thuật; UNESCO = Tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục Liên hiệp quốc; UNICEF = Quỹ trẻ em Liên hiệp quốc.

Bảng A7. 4: Hệ thống quản lý môi trường (EMS) tại Tổng Công ty Điện lực Việt Nam

Ngày: 07/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

☐ Cho vay
- ☐ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác

☒ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☒ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và ngành
  - ☒ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu trợ giúp đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Năng lượng
Ngành phụ: Phát triển ngành năng lượng

b. Phân loại theo mục đích
- ☐ Can thiệp có mục đích
- ☒ Can thiệp chung

c. Các ngành chủ đề chính
Chủ đề:
- ☐ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☒ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác khu vực
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☒ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Phát triển thể chế, kiểm soát ô nhiễm công nghiệp và sản xuất sạch

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Cơ sở hạ tầng, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: Anthony J. Jude, Chuyên gia dự án năng lượng

6. Mô tả hỗ trợ

a. Cơ sở/mối liên hệ với chiến lược quốc gia/khu vực: Tốc độ phát triển kinh tế nhanh của Việt Nam khoảng 7,5%/năm trong thập kỷ qua đã giúp Chính phủ thành công trong việc giảm tỷ lệ dân cư sống dưới mức nghèo khổ từ 53% năm 1993 xuống còn 22% vào năm 2005. Mục tiêu của Chính phủ là duy trì tốc độ tăng trưởng này đến năm 2010 và tiếp túc giảm tỷ lệ nghèo xuống 15%. Với tốc độ tăng trưởng đó dẫn đến nhu cầu về năng lượng tăng hàng năm vào khoảng 16%. Bất kỳ sự thiếu hụt về năng lượng sẽ dẫn đến suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và không đạt được mục tiêu giảm nghèo trên. Để giải quyết các yêu cầu đó, Chính phủ đã đưa ra Kế hoạch tổng thể phát triển năng lượng 6th (PDMP) và phê duyệt vào năm 2006. Kế hoạch đã vạch ra yêu cầu triển khai hàng loạt dự án phân phối, truyền tải và phát điện mới để đáp ứng yêu cầu năng lượng đang tăng của đất nước. Nhằm hỗ trợ cho PDMP, ADB đang chuẩn bị dự án cho vay lớn để giúp Việt Nam đạt được yêu cầu về năng lượng trên. Đầu tư được trải đều về cả mặt địa lý và lĩnh vực (thủy điện, nhiệt điện, truyền tải và phân phối).

Trách nhiệm về môi trường của Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) đối với các dự án trên là không giới

hạn trong việc chuẩn bị các báo cáo đánh giá môi trường và các kế hoạch quản lý môi trường liên quan (EMPs), tài trợ và triển khai dự án, thu thập pháp lý và phương án bảo vệ môi trường, đánh giá thường xuyên và mang tính chiến lược các dự án phát triển năng lượng, đối thoại và phối hợp với các cơ quan khác để có biện pháp phòng ngừa. Một số cán bộ EVN đã có được những kinh nghiệm đáng kể trong việc lập và triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, chính sách tổng thể và thể chế của EVN vẫn chưa hỗ trợ triệt để hệ thống quản lý môi trường (EMS, gồm có các mục trên) và năng lực cần phải được nâng cao.

b. Mục tiêu và mục đích: Nhằm giúp EVN nâng cao năng lực của hệ thống quản lý môi trường thành các quy trình vận hành tiêu chuẩn để hoàn thành kế hoạch phát triển năng lượng toàn diện và giảm thiểu rủi ro về môi trường.

Mục tiêu là hỗ trợ phát triển hệ thống quản lý môi trường của EVN như sau:
(i). Phát triển chính sách môi trường của EVN và cam kết của EVN để triển khai EMS;
(ii). Lập kế hoạch hỗ trợ cơ chế cho EMS;
(iii). Phân bổ nguồn lực để hoàn thành việc triển khai chính sách môi trường và EMS;
(iv). Đo lường và đánh giá việc thực hiện EMS; và
(v). Đánh giá và tiếp tục hoàn thiện EMS.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra: Kết quả kỳ vọng của dự án:
1. Thành lập ban quản lý môi trường (EMC) với trách nhiệm và quyền hạn rõ ràng do một lãnh đạo cấp cao của EVN phụ trách có kiến thức về môi trường.
2. Dự thảo, phê duyệt và phổ biến chính sách môi trường trong và ngoài EVN.
3. Chuẩn bị kế hoạch hành động môi trường với các hoạt động cụ thể nhằm tăng cường hệ thống quản lý môi trường đã được xác định và cập nhật kế hoạch.
4. Chuẩn bị báo cáo môi trường trong đó nêu rõ tiến trình đến ngày triển khai và phát triển các hệ thống quản lý môi trường EMPs
5. Phê duyệt và áp dụng các quy định/hướng dẫn kỹ thuật bởi EVN. Bao gồm:
   (i). Hướng dẫn đánh giá tác động liên tục mới,
   (ii). Sổ tay/hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược do AOTA phát triển: (N) VIE 4713: Xây dựng năng lực đánh giá môi trường chiến lược trong ngành thủy điện;
   (iii). Sổ tay ngành đối với kế hoạch quản lý môi trường dựa trên kết quả của AOTA: (N) VIE 4711: *Triển khai kế hoạch quản lý môi trường đối với thủy điện Sơn La* và các dự án khác;
   (iv). Vận dụng hướng dẫn đánh giá tác động môi trường của MONRE đối với các dự án thủy điện theo tiêu chuẩn ngành;
   (v). Các hoạt động và mô hình của EMP đối với nhiệt điện (phối hợp cùng hỗ trợ của ADB cho dự án nhiệt điện Mông Dương) và các dự án đường dây truyền tải (phối hợp cùng hỗ trợ kỹ thuật của ADB để cân đối hài hòa các nỗ lực của các nhà tài trợ);
   (vi). Định hướng EIA vào các thủ tục vận hành tiêu chuẩn của EVN;
   (vii). Chính sách đền bù về rừng và môi sinh của EVN (phối hợp cùng hỗ trợ của ADB cho dự án thủy điện Sông Bung 4).

d. Cơ sở và mục đích của nguồn viện trợ ADF: Không có

e. Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến: Không có

f. Những vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội: Dự án được thiết kế để giải quyết các vấn đề quan tâm về môi trường EVN đang đối mặt. Không có vấn đề gì về xã hội đáng quan tâm.

g. Kế hoạch phổ biến kết quả/đầu ra: Báo cáo, hội thảo và thông qua hướng dẫn chính sách của EVN

Đối với HTKT, phương pháp phổ biến kết quả HTKT:

☒ Hội nghị/hội thảo/thảo luận không chính thức
☐ Đăng lên tạp chí quốc tế hoặc sách báo
☒ Gửi bài viết tới các cơ quan báo chí, đăng lên www.adb.org
☐ Thông tin bài viết nội bộ tại Tờ *ADB Today*
☐ Khác

7. Đề xuất cơ quan triển khai/thực hiện: Tổng công ty Điện lực Việt Nam

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và hình thành hỗ trợ:

EVN sẽ tham gia vào quá trình thiết kế của HTKT gồm giai đoạn sơ phác, phạm vi công việc, đánh giá và nhận xét các điều khoản tham chiếu. Đồng thời tham vấn Bộ Tài nguyên môi trường về quan điểm của họ nhằm thực hiện tiến trình tiếp theo, các tổ chức phi chính phủ trong nước liên quan đến môi trường cũng sẽ được tham vấn.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm nằm trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến
Cho vay: Chưa xác định
Ngoài cho vay (chuẩn bị dự án)
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án): 2007

c. Giai đoạn và thời gian trợ giúp:
Cho vay
Ngoài cho vay: 2007-2008

10. Kế hoạch tài trợ

a. Cho vay
☐ Nguồn vốn thông thường
☐ Quỹ phát triển châu Á (khoản vay)
☐ Quỹ phát triển châu Á (viện trợ)
☐ Khác

b. Ngoài cho vay
☐ Không yêu cầu nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ của ADB
☐ Ngân sách hành chính của ADB
☒ Các quỹ viện trợ HTKT
☐ Khác

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị:

Nguồn	**Giá trị** ($ '000)
Tài trợ của ADB	
Tài trợ của Chính phủ	200,000
Tài trợ khác	800,000 (TBD)
Tổng chi phí	**1,000,000**

Nguồn: Ước tính của ADB

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác vùng, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A7.5: Tăng cường năng lực thị trường và ngành tài chính để triển khai FSPL III

Ngày: 17/03/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

☐ Cho vay
- ☐ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác

☒ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☒ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và ngành
  - ☒ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu trợ giúp đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Tài chính
Ngành phụ: Phát triển ngành tài chính

b. Phân loại theo mục đích
- ☐ Can thiệp có mục đích
- ☒ Can thiệp chung

c. Các ngành chủ đề chính:

Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☒ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác khu vực
- ☒ Phát triển khu vực tư nhân
- ☒ Phát triển năng lực

Chuyên đề phụ: Quản trị điều hành tài chính và kinh tế

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Quản trị điều hành, Thương mại và Tài chính, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: V.V. Subramanian, Chuyên gia lĩnh vực tư nhân/tài chính cao cấp

6. Mô tả hỗ trợ

a. Cơ sở/mối liên hệ với chiến lược vùng/quốc gia: CSP/CSPU cho Việt Nam nêu bật việc quản trị điều hành doanh nghiệp và tài chính là lĩnh vực chiến lược trong chương trình hỗ trợ của ADB và thực sự cần thiết để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Môi giới tài chính ở Việt Nam hiện nay còn hạn chế, đang được hoàn thiện thông qua việc cho vay và tiết kiệm ngân hàng. Lĩnh vực phi ngân hàng trong nền kinh tế như thuê mua, bảo hiểm và thị trường chứng khoán còn nhỏ bé và hạn chế. Trong khi tiềm năng phát triển các ngành này là rất lớn, (ví dụ ngành bảo hiểm đã tăng trưởng với tốc độ sấp xỉ 40%/năm các năm gần đây), sự phát triển đó còn nhiều hạn chế do thể chế và nguồn nhân lực. Sự phát triển của lĩnh vực phi ngân hàng, cụ thể là thị trường trái phiếu là cần thiết để huy động các nguồn lực từ thị trường và cung cấp các khoản vay dài hạn và nguồn tài chính đang thiếu ở Việt nam. Phát triển các tiểu lĩnh vực này sẽ giúp tăng sức cạnh tranh của ngành tài chính và tạo áp lực đối với các thể chế tài chính - ngân hàng nâng cao hiệu quả. Khoản vay ngành tài chính đề xuất (FSPL) III năm 2007 nhằm cải thiện việc tiếp cận tài chính, cung cấp đa dạng hơn các dịch vụ và các công cụ tài chính thích hợp, được hỗ trợ bởi một hạ tầng thị trường hợp lý đáp ứng cho việc phát triển một hệ thống tài chính cạnh tranh, ổn định và đa dạng. Tuy nhiên, năng lực của thể chế trong các cơ quan chính phủ và các vụ cần được tăng cường để triển khai các chính sách hoạt động đề xuất trong FSPL III.

b. Mục tiêu và mục đích: Mục tiêu ban đầu của HTKT là trợ giúp Chính phủ thực thi các điều kiện chính sách đề xuất trong FSPL II. Phạm vi của nó tương đồng với FSPL III, bao gồm toàn bộ các ngành thị trường vốn/tiền tệ và phi ngân hàng.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra: FSPL III nhằm phát triển hơn nữa thị trường vốn và tiền tệ, cụ thể là thị trường trái phiếu, tăng cường năng lực giám sát và điều tiết của Vụ Bảo hiểm - Bộ Tài chính và đưa ra khái niệm quản trị điều hành doanh nghiệp và vốn rủi ro trong ngành công nghiệp bảo hiểm, tăng cường ngành kế toán bằng cách tiến gần tới tiêu chuẩn kiểm toán và kế toán quốc tế, phát triển các quy định và nghị định cụ thể về phá sản để quản lý hoạt động của các tổ chức tín dụng và tài chính dựa trên Luật phá sản hiện hành, tăng cường hơn nữa ngành thuê mua cũng như bảo hiểm cầm cố ở Việt Nam. ADTA đề xuất sẽ giúp triển khai và hoàn thiện chính sách hoạt động các ngành nói trên trong FSPL III.

d. Cơ sở và mục đích của nguồn viện trợ ADF: Chưa xác định

e. Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến: (i) hoàn thiện môi giới tài chính dựa vào thị trường trong tương lai, (ii) nâng cao hiệu quả và đưa ra các sản phẩm và dịch vụ tài chính, và (iii) củng cố các viện nghiên cứu và nguồn nhân lực cho ngành tài chính.

f. Những vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội: Không có.

g. Kế hoạch phổ biến kết quả/đầu ra: Hội nghị, hội thảo và thông qua trang web của các vụ liên quan

Đối với HTKT, phương pháp phổ biến kết quả HTKT:

☒ Hội nghị/hội thảo/thảo luận không chính thức
☐ Đăng trên tạp chí quốc tế hoặc sách báo
☒ Gửi bài viết tới các cơ quan báo chí, gồm cả www.adb.org
☐ Thông tin bài viết nội bộ tại Tờ *ADB Today*
☒ Phổ biến rộng rãi

7. Đề xuất cơ quan triển khai/thực hiện: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và hình thành hỗ trợ:

Khoản vay chương trình FSPL III và các chính sách hoạt động sẽ được phát triển và phối phợp các cơ quan chính phủ liên quan trong lĩnh vực phi ngân hàng với sự trợ giúp của TA 4732 VIE - Chuẩn bị chương trình phát triển ngành tài chính III.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm nằm trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến
Cho vay
Ngoài cho vay (chuẩn bị dự án)
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án): 08/2007

c. Giai đoạn và thời gian trợ giúp
Cho vay
Ngoài cho vay: 11/2007 đến 06/2008

10. Kế hoạch tài trợ

a. Cho vay
☐ Nguồn vốn thông thường
☐ Quỹ phát triển châu Á (khoản vay)
☐ Quỹ phát triển châu Á (viện trợ)
☐ Khác

b. Ngoài cho vay
☐ Không yêu cầu nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ của ADB
☐ Ngân sách hành chính của ADB
☒ Các quỹ viện trợ HTKT
☐ Khác: Đề nghị tài trợ từ Quỹ đặc biệt Nhật Bản là 750.000 đô la Mỹ

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác vùng, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A7.6: Hỗ trợ phân cấp tài chính và quản lý nợ

Ngày: 26/04/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

☐ Cho vay
- ☐ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác

☒ Ngoài cho vay
- ☐ Chuẩn bị dự án
- ☒ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và ngành
  - ☒ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu trợ giúp đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Tài chính
Tiểu ngành: Phát triển ngành tài chính

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các chủ đề chính:
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☒ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác khu vực
- ☒ Phát triển khu vực tư nhân
- ☒ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Quản trị điều hành tài chính và kinh tế

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: Omkar L. Shrestha, Chuyên gia kinh tế chương trình

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Cơ sở/mối liên hệ với chiến lược vùng/quốc gia: CSP/CSPU Việt Nam đánh giá quản trị điều hành là ngành có vị trí chiến lược trong chương trình trợ giúp của ADB và quan trọng trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế đất nước. Những năm gần đây, Chính phủ bắt đầu thực hiện việc phân cấp, quản lý đầu tư ngân sách nhà nước, bao gồm cả ODA, đã được phân cấp xuống cho các cấp thấp hơn nhưng năng lực để thực hiện hiệu quả việc phân cấp này còn hạn chế. Khi thu thập bình quân đầu người được cải thiện, nguồn hỗ trợ ODA và các khoản vay ưu đãi sẽ giảm dần, Việt Nam sẽ phải huy động các nguồn lực thị trường. Vai trò quản lý nợ sẽ có ý nghĩa sống còn trong việc duy trì ổn định tài chính.

b. Mục tiêu và mục đích: Mục tiêu ban đầu của HTKT là trợ giúp Chính phủ nâng cao năng lực quản lý nguồn tài chính ODA khi thực hiện phân cấp và xây dựng năng lực quản lý nợ để tăng hiệu quả đầu tư, đảm bảo mục tiêu giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế bền vững.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra: "Hỗ trợ phân cấp tài chính, thương mại và quản lý nợ" ADTA nhằm mục đích tăng cường năng lực quản lý nợ cho các cán bộ Chính phủ, đặc biệt trong việc thực hiện phân cấp và năng lực quản lý dự án OCR nhằm phòng ngừa các vấn đề về duy trì nợ. ADTA đề xuất sẽ phát triển khung

pháp lý cho việc quản lý phân cấp ODA, đưa ra cơ chế quản lý tài chính OCR, xây dựng năng lực thu thập và xử lý dữ liệu, dự đoán, đánh giá rủi ro và cung cấp các khóa đào tạo về quản lý nguồn ODA đã được phân cấp.

d. Cơ sở và mục đích của nguồn viện trợ ADF: Chưa xác định

e. Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến: (i) nâng cao hiệu quả đầu tư nhà nước, (ii) xây dựng năng lực quản lý nợ, và (iii) tăng cường các viện nghiên cứu và nguồn nhân lực cho ngành tài chính.

f. Những vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội: Không có.

g. Kế hoạch phổ biến kết quả/đầu ra: Hội nghị, hội thảo và thông qua trang web của các vụ liên quan

Đối với HTKT, phương pháp phổ biến kết quả HTKT:

☒ Hội nghị/hội thảo/thảo luận không chính thức
☐ Đăng bài viết trên tạp chí quốc tế hoặc sách báo
☒ Gửi bài viết tới các cơ quan báo chí, gồm cả www.adb.org
☐ Thông tin bài viết nội bộ tại Tờ *ADB Today*
☒ Phổ biến rộng rãi

7. Đề xuất cơ quan triển khai/thực hiện: Bộ Tài chính

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và lập kế hoạch hỗ trợ: "Hỗ trợ phân cấp tài chính, thương mại và quản lý nợ" ADTA sẽ bao gồm chuyên viên các bộ, cơ quan và địa phương liên quan trong việc xem xét chính sách và các hoạt động xây dựng năng lực nhân sự và pháp chế.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm nằm trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến:
Cho vay
Ngoài cho vay (chuẩn bị dự án)
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án): 01/2007

c. Giai đoạn và thời gian trợ giúp:
Cho vay
Ngoài cho vay: 05/2007 - 12/2008

10. Kế hoạch tài trợ

a. Cho vay
☐ Nguồn vốn thông thường
☐ Quỹ phát triển châu Á (khoản vay)
☐ Quỹ phát triển châu Á (viện trợ)
☐ Khác

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị:

b. Ngoài cho vay
☐ Không yêu cầu nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ của ADB
☐ Ngân sách hành chính của ADB
☒ Các quỹ viện trợ HTKT: 400.000 đô la Mỹ
☐ Khác

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác vùng, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A7.7: Tăng cường năng lực ngành Y tế

Ngày: 14/04/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

☐ Cho vay
- ☐ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☒ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn khác

☐ Ngoài cho vay
- ☒ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu trợ giúp đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Y tế
Ngành phụ: Hệ thống Y tế

b. Phân loại nhằm chuẩn bị và cho vay dự án
- ☐ Can thiệp nghèo gốc
- ☐ Can thiệp nghèo
- ☐ Khác

c. Các chủ đề chính
Chủ đề:
- ☐ Tăng trưởng kinh tế
- ☒ Phát triển xã hội đồng đều
- ☒ Quản trị điều hành
- ☒ Bình đẳng giới
- ☐ Môi trường
- ☐ Hợp tác khu vực
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân

Chủ đề phụ: Phát triển nhân lực, Bình đẳng giới

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Các vấn đề về xã hội, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: Lisa Studdert, Chuyên gia Y tế

6. Mô tả hỗ trợ

a. Cơ sở/mối liên hệ với chiến lược quốc gia/khu vực: Các biện pháp về y tế của Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể và một số điểm chính trong Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ hoàn toàn nằm trong tầm tay. Mạng lưới dịch vụ y tế đã đầy đủ nhưng đặt ra yêu cầu phải cải thiện chất lượng và hiệu quả dịch vụ này để đảm bảo hệ thống chăm sóc sức khỏe có lợi nhuận, tiếp tục phục vụ tốt hơn người dân có nhu cầu ngày càng cao và đáp ứng yêu cầu kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới. Hơn nữa, cần có các nỗ lực cao để đảm bảo cho người nghèo và gặp khó khăn được sử dụng bình đẳng các dịch vụ có sẵn và đặc biệt đáp ứng nhu cầu của người dân vùng sâu vùng xa-những người không có cơ hội như người dân sống trong khu vực đô thị hóa nhanh.

Những cải cách trong hệ thống chăm sóc sức khỏe gần đây đã chuyển đổi từ hệ thống bao cấp hoàn toàn sang hệ thống mà trách nhiệm và chi phí được phân bổ giữa các cấp khác nhau của Chính phủ và khách hàng. Thanh toán ngoài đã được sử dụng, cụ thể trong ngành thuốc và xét nghiệm có sự phát triển của tư nhân mặc dù chưa có quy định rõ ràng và nhận thức còn thấp về tác động của chi phí và chất lượng đối với khách hàng. Hầu hết giống như các quốc gia đang phát triển có xu hướng tập chung đầu tư vào các ngành thứ cấp và cấp ba, dẫn đến phá hủy hệ thống phân phối chăm sóc sức khỏe ban đầu, gây ra tác động xấu

và sự bất bình đẳng trong việc thụ hưởng các dịch vụ cải thiện sức khỏe giữa các tầng lớp nghèo và thiếu sự bảo vệ.

Nghị quyết 46 (2/2005) của Bộ Chính trị đã chỉ rõ ngoài những thành tựu lớn còn có những điểm bất cập của hệ thống như sự thích ứng chưa đầy đủ đối với các loại dịch bệnh mới và kinh tế thị trường; chất lượng dịch vụ thấp; các vấn đề về phục vụ nhu cầu người nghèo và người dân khu vực vùng sâu, vùng xa và dân tộc thiểu số. Hệ thống y tế có nhiều vấn đề đặc biệt là "chậm đổi mới" và thích ứng kém với nền kinh tế. CPRGS đưa ra ưu tiên cho ngành y tế, cam kết tăng nguồn tài chính cho chăm sóc sức khỏe, cải thiện chất lượng dịch vụ y tế, và phối hợp với chương trình kiểm soát dịch bệnh quốc gia với chương trình nghị sự về giảm nghèo. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2006-2010) ưu tiên hơn nữa việc: thúc đẩy và bảo vệ sức khỏe; an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng cán bộ y tế vùng sâu và vùng gặp nhiều khó khăn; thực hiện công việc của cán bộ và yêu cầu ngày càng cao về bảo hiểm y tế. Nhu cầu về dịch vụ y tế đắt tiền ngày càng tăng liên quan đến tuổi tác dân số, điều kiện kinh tế xã hội thay đổi và rủi ro hành vi.

Bộ Y tế đã dự thảo Chính sách Y tế 2000-2010[1], Kế hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam đến 2010 và Tầm nhìn 2020 với hàng loạt kế hoạch tổng thể tiểu ngành bao gồm phát triển hệ thống y tế và hệ thống y tế dự phòng. Quyết định số 139/2002 của Chính phủ đưa ra giải pháp chính sách quan trọng thành lập các quỹ chăm sóc sức khỏe cho người nghèo. Các quỹ này sẽ trang trải chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và dân tộc thiểu số, do đó giảm thiểu rủi ro mất công dụng do cú sốc y tế đồng thời tăng khả năng tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ. Chính phủ cũng khuyến khích ngành bảo hiểm y tế trang trải phí tổn y tế của người dân khác để tiến tới mục tiêu bảo hiểm toàn cầu vào năm 2010.

Nhiều năm qua, ADB đã hỗ trợ Chính phủ Việt Nam phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe và là một trong những đối tác ODA chủ yếu trong ngành này. Một số dự án trước gồm có Dự án Y tế gia đình và cộng đồng (1460-VIE), Dự án Y tế nông thôn (1777-VIE), và Dự án Y tế miền Trung (2076-VIE). Năm 2005, ADB đã phê duyệt Dự án hỗ trợ sức khỏe dự phòng, và Dự án Kiểm soát Dịch bệnh Truyền nhiễm trong khu vực của tiểu vùng Mêkông (GMS) để đối phó các mối đe dọa dịch bệnh ngày càng tăng những năm gần đây như SARS và cúm gia cầm. Những dự án này sẽ bổ sung cho Dự án phòng ngừa HIV/AIDS cho Thanh niên đề xuất (được Ủy ban ADB xem xét giữa năm 2006) và Dự án đề xuất Chăm sóc sức khỏe người nghèo khu vực miền Trung vào năm 2006-2007 theo đề nghị của Chính phủ Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam cùng Tổ chức y tế thế giới chủ tọa Nhóm đối tác y tế (HPG) phối hợp cùng các nhà tài trợ và chính phủ khu vực có chương trình nghị sự ngành y tế. Năm 2006, HPG sẽ nghiên cứu các lựa chọn và lợi ích của các quy trình hỗ trợ theo chương trình bao gồm Tiếp cận theo ngành rộng (SWAp). Giữa năm 2006-2008, các nhu cầu và khả năng phát huy các quy trình này sẽ phát triển với nhận thức cao hơn, và ADB sẽ cân nhắc kỹ khả năng hỗ trợ và bổ sung dự án.

b. Mục tiêu và mục đích: Mục tiêu là nâng cao năng suất và hiệu quả của hệ thống chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và không được bảo vệ ở Việt Nam. Mục đích là hỗ trợ Chính phủ Việt Nam phát triển và triển khai hàng loạt các biện pháp cải cách nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe gồm có sức khỏe lao động, dịch vụ y tế, tư nhân, quản lý và tài trợ y tế. Trong các biện pháp tổng thể trên, bình đẳng về tiếp cận và thụ hưởng y tế, đặc biệt đối với người nghèo và không được bảo vệ sẽ là mục tiêu cao nhất.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra:

(i) Đào tạo việc làm và sức khỏe lao động - cải thiện chất lượng, lập kế hoạch cho tương lai;
(ii) Hệ thống phân phối và quản lý dịch vụ y tế - quản lý có hiệu quả và năng suất hệ thống cấp tỉnh thành;
(iii) Nâng cao vai trò lĩnh vực tư nhân - hệ thống chất lượng và điều tiết; và
(iv) Tăng cường năng lực cấp trung ương và địa phương quản lý hệ thống y tế.

d. Các kết quả và sản phẩm dự kiến: Các biện pháp cải cách mạnh mẽ hệ thống chăm sóc sức khỏe kể từ 2009 sẽ thu được lợi nhuận từ những khoản đầu tư lớn 10-15 năm trước. Các biện pháp của khoản cho vay theo chương trình bao gồm các mục tiêu liên quan đến kết quả đào tạo và cơ cấu lực lượng y tế; bảo hiểm và tỷ lệ thụ hưởng cho người nghèo; quản lý bệnh viện và tỷ lệ thụ hưởng dịch vụ y tế và sẽ phản ánh hiệu quả hoạt động của hệ thống; tốc độ tăng trưởng lĩnh vực dịch vụ tư nhân và tỷ lệ thụ hưởng liên quan; cơ cấu hỗ trợ chính sách, hành chính được củng cố tại cấp trung ương và địa phương. Kết quả chủ yếu sẽ là chất lượng và mức độ thụ hưởng dịch vụ của người nghèo và không được bảo vệ. Mục đích của các biện pháp trong khoản cho vay theo chương trình sẽ bao gồm các tiêu chí phát triển của Việt Nam và Thiên niên kỷ như sự sống trẻ sơ sinh, tử vong người mẹ và tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm (sốt rét, lao và HIV/AIDS).

e. Những vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội: Tác động tích cực về mặt xã hội, ảnh hưởng nhỏ tới môi trường với các giải pháp pháp tích cực đối với chất thải y tế.

f. Kế hoạch phổ biến kết quả/đầu ra: Ấn phẩm địa phương, trong nước và quốc tế; tham vấn ở địa phương và phân tích, thảo luận trao đổi kết quả.

7. Đề xuất cơ quan triển khai/thực hiện: Bộ Y tế, Cơ quan an ninh xã hội Việt Nam (quản lý bảo hiểm y tế), Vụ địa phương Y tế, trường đại học (trung ương và khu vực) đào tạo cán bộ y tế.

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và lập đề cương hỗ trợ:

Phạm vi trợ giúp được lập theo yêu cầu cụ thể của Chính phủ và thông qua tham vấn với các bộ và chính quyền địa phương, cán bộ, nhân viên y tế địa phương (bác sỹ…), các tổ chức phi chính phủ và các đối tác ODA khác trong ngành y tế.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm nằm trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến
Cho vay: 2009
Ngoài cho vay (chuẩn bị dự án): 2007
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời gian trợ giúp
Cho vay: 6 năm
Ngoài cho vay: 6 tháng

10. Kế hoạch tài trợ

a. Cho vay
☐ Nguồn vốn thông thường
☒ Quỹ phát triển châu Á: 60 triệu đô la Mỹ
☐ Khác

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị (bất kỳ nguồn nào).

Nguồn	**Giá trị** (triệu $)
Tài trợ của ADB:	60
Tài trợ của Chính phủ	20
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**80**

Nguồn: Ước tính của ADB.

b. Ngoài cho vay
☐ Không yêu cầu nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ của ADB
☐ Ngân sách hành chính của ADB:
☒ Các quỹ viện trợ HTKT 500.000 đô la Mỹ
☐ Khác

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị (bất kỳ nguồn nào).
Nếu biết, hãy cung cấp dự toán chi phí và cơ chế tài trợ.

Nguồn	**Giá trị** ($'000)
Tài trợ của ADB	500
Tài trợ của Chính phủ	100
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**600**

Nguồn: Ước tính của ADB.

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A7.8: Dự án phát triển toàn diện kinh tế xã hội thành phố Thanh Hóa

Ngày: 25/05/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

☒ Cho vay
- ☒ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác

☒ Ngoài cho vay
- ☒ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu trợ giúp đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Cơ sở hạ tầng đô thị
Tiểu ngành: Hợp nhất (quản lý cấp nước, vệ sinh và chất thải rắn)

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Bền vững môi trường
- ☒ Hợp tác khu vực
- ☒ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Các khu vực đô thị đang phát triển

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: Januar Hakim, Phòng Xã hội, Hubert Jenny, Phòng Cơ sở hạ tầng

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Cơ sở/mối liên hệ với chiến lược vùng/quốc gia: Thanh Hóa nằm kề với Ninh Bình, Hòa Bình và Sơn La về phía Bắc, Nghệ An về phía Nam và CHDCND Lào về phía Đông. Thanh Hóa có tiềm năng phát triển kinh tế xã hội to lớn với dân số vào khoảng 2,7 triệu dân có đặc trưng về mặt địa lý khu vực miền núi với 700.000 ngàn người dân tộc thiểu số nghèo (tỷ lệ trên 50%), khu vực cảng biển Nghi Sơn và khu du lịch Sầm Sơn.

Thành phố Thanh Hóa với 300.000 dân có vị trí chiến lược trung tâm vùng cách Hà Nội 200km về phía Đông Nam, dọc theo Quốc lộ 1 Bắc - Nam. Đường quốc lộ 217 phía Đông nối sang CNDC Lào. Phát triển toàn diện sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh cũng như Việt Nam hội nhập vào thị trường vùng, tiểu vùng và quốc tế.

Có nhiều nguyên nhân khác nhau hạn chế tiềm năng phát triển toàn diện kinh tế vùng và thành phố Thanh Hóa. Cơ sở hạ tầng môi trường cũ kỹ cần được cải tạo và mở rộng. Thanh Hóa đã tham gia vào dự án cải tạo tỉnh thành và nâng cấp hệ thống cấp nước do ADB tài trợ. Sông Cửa Hội đang bị ô nhiễm do chất thải

dân dụng và công nghiệp không được xử lý, mạng lưới đường nội thị và đường từ thành phố ra biển và khu vực miền núi cũng như sang Lào chưa đầy đủ.

Ý tưởng phát triển đô thị của UBND tỉnh và thành phố cần được tập chung ưu tiên và cụ thể hóa thành Chiến lược phát triển vùng và Chương trình thành phố bền vững. Hơn nữa, cần phải củng cố thể chế của tỉnh và thành phố để triển khai thành công Chiến lược phát triển. Chính phủ Việt Nam và UBND tỉnh đã đề nghị ADB trợ giúp phát triển dự án thí điểm tại thành phố Thanh Hóa và cũng nằm trong đề xuất của CSP 2007-2010.

Dự án sẽ được thực hiện theo 2 giai đoạn: (i) kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tổng thể và chuẩn bị dự án; (ii) triển khai dự án thí điểm.

b. Mục tiêu và mục đích: Mục tiêu là phát triển thành phố Thanh Hóa có sức cạnh tranh, dễ sống và là trung tâm vùng ổn định, cung cấp dịch vụ và hỗ trợ vùng tam giác phát triển, gồm có Lào và Hà Nội. Mục đích là (i) nêu bật tiềm năng phát triển các ngành (như du lịch, DNV&N, công nghiệp, thương mại…); (ii) xác định việc đầu tư chiến lược vào cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và khả năng tăng tốc phát triển kinh tế xã hội, (iii) xem xét các yêu cầu quản lý hạ tầng đô thị và môi trường thông qua khả năng triển khai Chương trình đô thị bền vững, bao gồm cho phép các thành phần và đối tác tư nhân cộng đồng tham gia vào ngành môi trường; và (iv) chuẩn bị thiết kế dự án thí điểm. Dự án thí điểm nhằm (i) xây dựng cơ sở giao thông và cơ sở hạ tầng Thanh Hóa, (ii) cải thiện việc tiếp cận cơ sở hạ tầng đặc biệt cho nhóm người nghèo và không được bảo vệ; (iii) phát triển viễn thông và liên lạc đến khu vực khác trong vùng/tỉnh; và (iv) củng cố thể chế pháp lý của các nhà cung cấp tiện ích công cộng và chính quyền ở địa phương để lập kế hoạch, phân bổ, vận hành và bảo trì các dịch vụ đô thị.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra: Thành quả chủ yếu của Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội chiến lược có thể (i) tìm ra các vướng mắc của quá trình đầu tư đối với sự phát triển địa phương và kinh tế vùng; (ii) tài trợ kế hoạch ưu tiên đầu tư; (iii) xác định kế hoạch triển khai với lộ trình và trình tự công việc thích hợp. Các nhân tố chính của dự án thí điểm sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị dự án nhưng gồm có (i) đầu tư cơ sở hạ tầng; (ii) nâng cao năng lực và phát triển thể chế; quản lý dự án và hành chính.

d. Cơ sở và mục đích của nguồn viện trợ ADF: Không có**.**

d. **Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến:**

Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến gồm có (i) cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị và dịch vụ; (ii) nâng cao năng lực PPCs và tiện ích công cộng để lập kế hoạch, thiết kế, triển khai, vận hành và bảo trì đầu tư hạ tầng đô thị; (iii) nâng cao sự tham gia của tư nhân và xã hội vào quá trình phát triển Thanh Hóa; (iv) tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ đô thị, cụ thể là cho người nghèo; (v) thiết lập tam giác phát triển với Lào và Hà Nội.

e. **Những vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội:**

Triển vọng tích cực về tác động môi trường và xã hội. Tìm ra và triển khai các biện pháp bảo vệ và giảm thiểu rủi ro.

g. Kế hoạch phổ biến kết quả/đầu ra:

Đối với HTKT, phương pháp phổ biến kết quả HTKT:

☒ Hội nghị/hội thảo/thảo luận không chính thức
☒ Xuất bản (các) bài báo trên tạp chí quốc tế hoặc sách báo
☒ Gửi thông cáo báo chí tới các cơ quan thông tấn, kể cả www.adb.org
☐ Ra Thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
☐ Khác

7. Đề xuất cơ quan giám sát/thực hiện: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng, UBND tỉnh và thành phố Thanh Hóa

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và lập đề cương hỗ trợ: UBND tỉnh Thanh Hóa, UBND thành phố, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Xây dựng sẽ chuẩn bị dự thảo. Phái đoàn của ADB đã đến thăm thành phố và quan chức chính quyền để thảo luận về ý tưởng và khả năng hợp tác làm việc. Các trợ giúp ban đầu do City Alliance và UN-Habital thực hiện để đưa ra khung pháp lý nhằm phát triển khu vực và đô thị.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm được nêu trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến:
Cho vay: 2008
Ngoài cho vay (chuẩn bị dự án): 2007
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án):

c. Giai đoạn và thời gian trợ giúp:
Cho vay: 2008-2010
Ngoài cho vay: 2007

10. Kế hoạch tài trợ

a. Cho vay
☐ Nguồn vốn thông thường:
☒ Quỹ phát triển châu Á (khoản vay): 30 triệu đô la Mỹ
☐ Quỹ phát triển châu Á (viện trợ):
☒ Khác:

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị: 10 triệu đô la Mỹ, (nguồn sẽ được xác định).

Nguồn	**Giá trị** (triệu $)
Tài trợ của ADB	30
Tài trợ của Chính phủ	10
Tài trợ khác	10
Tổng chi phí	**50**

Nguồn: Tổ dự án.

b. Ngoài cho vay
☐ Không yêu cầu nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ của ADB
☒ Ngân sách hành chính của ADB: 800.000 đô la Mỹ
☐ Các quỹ viện trợ HTKT
☒ Khác (sẽ xác định): City Alliance / UN Habital 500.000 đô la Mỹ

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị:

Nguồn	**Giá trị** ($'000)
Tài trợ của ADB	800
Tài trợ của Chính phủ	200
Tài trợ khác	500
Tổng chi phí	**1,500**

Nguồn: Ước tính của ADB.

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A7.9: Đường vành đai 2 thành phố Hồ Chí Minh

Ngày: 03/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

☐ Cho vay
- ☐ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác

☒ Ngoài cho vay
- ☒ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu trợ giúp đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Cơ sở hạ tầng đô thị
Tiểu ngành: Đường và đường cao tốc

b. Phân loại theo mục đích
- ☐ Can thiệp có mục đích
- ☒ Can thiệp chung

c. Các chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác khu vực
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Phát triển cơ sở hạ tầng vật chất khu vực đô thị đang phát triển

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Cơ sở hạ tầng, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: Paul Vallely, Chuyên gia giao thông cao cấp

6. Mô tả hỗ trợ

a. Cơ sở/mối liên hệ với chiến lược quốc gia/khu vực: Theo đề xuất trong CSP giai đoạn 2007-2010 chương trình ADB sẽ hỗ trợ các chương trình phát triển nhằm đáp ứng các yêu cầu về giao thông bức thiết đang cản trở quá trình phát triển kinh tế của các trung tâm phát triển lớn. Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm lớn đóng góp đáng kể cho nền kinh tế đất nước, tuy nhiên hệ thống giao thông hiện giờ còn nhiều bất cập. Kế hoạch giao thông tổng thể thành phố Hồ Chí Minh đề xuất hệ thống đường xuyên tâm kết nối bốn đường vành đai bao quanh thành phố. Nhằm trợ giúp UBND thành phố giải quyết yêu cầu về giao thông, dự án của ADB sẽ tài trợ để hoàn thành dự án đường vành đai 2.

b. Mục tiêu và mục đích: Mục tiêu của dự án nhằm giảm chi phí vận chuyển người và hàng hóa trong thành phố Hồ Chí Minh sau khi hoàn thành hệ thống đường xuyên tâm và bốn đường vành đai bao quanh. Mục đích là hoàn thành các giao cắt còn thiếu và để phương tiện nặng ra vào cảng và tránh đi vào bên trong thành phố.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra: Dự án sẽ xây dựng: (i) đường dẫn lên cầu Phú Mỹ (cầu Phú Mỹ đang được xây dựng theo thỏa thuận ưu đãi), (ii) đoạn tránh đường vành đai 2 từ đường tránh cầu Phú Mỹ đến

Quốc lộ 1, và (iii) đường nối và phương tiện cho đường vành đai. PPTA sẽ lập dự án và đưa ra kết luận nếu dự án khả thi về mặt kinh tế và kỹ thuật, chấp nhận được các vấn đề về xã hội và môi trường.

d. Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến: Các kết luận của PPTA hy vọng sẽ khẳng định tính khả thi của dự án. Kết quả của dự án sẽ giảm chi phí giao thông, tăng lưu lượng và các hoạt động kinh tế tại thành phố Hồ Chí Minh.

e. Những vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội: Đường vành đai 2 nằm kề với các quận nội thành thành phố HCM. Tuy nhiên, tác động của dự án đến môi trường và cộng đồng sẽ được hạn chế bằng việc tận dụng tối đa đất thoái hóa và không canh tác được. Trong phạm vi dự án, cầu Phú Mỹ dài 2km sẽ cắt ngang sông Sài Gòn. Mặc dù cầu Phú Mỹ là một dự án lớn được xây dựng trong lòng thành phố lớn nhưng tác động về tái định cư không phải là lớn. Bên này sông, các đường dẫn được xây dựng trên cầu cạn để tránh tắc nghẽn, phía bên kia các đường thẳng xuyên qua các đồng lúa khô cằn. Công tác xây dựng dự kiến không gây ra tác động tới bất kỳ khu vực nhạy cảm nào. Hỗ trợ kỹ thuật cho UBND thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình chuẩn bị và xây dựng cầu Phú Mỹ và đường dẫn bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về an toàn của ADB.

f. Kế hoạch phổ biến kết quả/đầu ra: Lập kế hoạch tái định cư, kế hoạch môi trường và đánh giá tác động môi trường (EMP) tuân thủ các yêu cầu Chính sách phổ biến thông tin của ADB. Tổ chức hội thảo tư vấn cộng đồng về EMP với người dân bị ảnh hưởng bởi dự án.

Đối với HTKT, phương pháp phổ biến kết quả HTKT: {Điền vào 1 ô hoặc nhiều hơn nếu thích hợp}

- ☐ Hội nghị/hội thảo/thảo luận không chính thức
- ☐ Xuất bản (các) bài báo trên tạp chí quốc tế hoặc sách báo
- ☐ Gửi thông cáo báo chí tới các cơ quan báo chí, kể cả www.adb.org
- ☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
- ☒ Khác: Kèm theo Kế hoạch tái định cư và EMP tới những người bị ảnh hưởng của dự án và trang web ADB tuân thủ chính sách của ADB

7. Đề xuất cơ quan giám sát/thực hiện: UBND thành phố Hồ Chí Minh/ Sở Giao thông công chính

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và lập đề cương hỗ trợ: Thảo luận với UBND thành phố Hồ Chí Minh.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm nằm trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến
Cho vay: 2008 (dự phòng) 2009 (chắc chắn)
Ngoài cho vay (chuẩn bị dự án): 2007
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án): Không

c. Giai đoạn và thời gian trợ giúp
Cho vay: 3 năm, 2010-2012
Ngoài cho vay: 1 năm, 2007-08

10. Kế hoạch tài trợ

a. Ngoài cho vay
- ☒ Nguồn vốn thông thường: 250 triệu đô la Mỹ
- ☐ Quỹ phát triển châu Á (khoản vay)
- ☐ Quỹ phát triển châu Á (viện trợ)
- ☐ Khác

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị:

.**Nguồn**	**Giá trị** (triệu $)
Tài trợ của ADB	240
Tài trợ của Chính phủ	85
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**325**

Nguồn: dự toán ADB.

b. Ngoài cho vay
- ☐ Không yêu cầu nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ của ADB
- ☐ Ngân sách hành chính của ADB: Nil
- ☒ Các quỹ viện trợ HTKT
- ☐ Khác

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị:

Nguồn	**Giá trị** (triệu $)
Tài trợ của ADB	1.00
Tài trợ của Chính phủ	0.25
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**1.25**

Nguồn: Ước tính của ADB.

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A7.10: Phát triển giao thông tỉnh thành/nông thôn

Ngày: 03/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

☐ Cho vay
- ☐ Khoản vay dự án
- ☐ Khoản vay chương trình
- ☐ Khoản vay ngành
- ☐ Khoản vay chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác

☒ Ngoài cho vay
- ☒ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu trợ giúp đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Cơ sở hạ tầng nông thôn
Tiểu ngành: Đường và đường cao tốc

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác khu vực
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Phát triển cơ sở hạ tầng vật chất

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Cơ sở hạ tầng, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: Paul Vallely, Chuyên gia giao thông cao cấp

6. Mô tả hỗ trợ

a. Cơ sở/mối liên hệ với chiến lược khu vực/quốc gia: Dự án đề xuất sẽ tập chung cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông ở một số tỉnh thành khu vực miền Trung để ưu tiên pháp triển kinh tế để tạo ra cân bằng phát triển các khu vực ở Việt Nam. Dự án sẽ triển khai đồng thời việc cải thiện đời sống cư dân cộng đồng ở những tỉnh mục tiêu và lân cận. Dự án sẽ kế thừa những kết quả đạt được từ dự án mạng lưới giao thông khu vực miền Trung.

b. Mục tiêu và mục đích: Mục tiêu của dự án là cải thiện mạng lưới giao thông tỉnh thành để cung cấp khả năng đi lại an toàn, có hiệu quả và tin cậy giữa các tỉnh được lựa chọn ở miền Trung. Dự án sẽ phát triển mạng lưới giao thông cho mọi điều kiện thời tiết và do đó khuyến khích phát triển kinh tế do tiếp cận với các dịch vụ xã hội, các cơ hội thu nhập và việc làm.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra: Dự án sẽ cải thiện một phần mạng lưới giao thông mà PPTA đã xác định và nghiên cứu trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường và kỹ thuật. Kết quả của dự án sẽ xây dựng mạng lưới đường xá cho mọi điều kiện thời tiết không những giúp cho việc giao thương, đi lại giữa các tỉnh thành mà đồng thời cải thiện đời sống cộng đồng khu vực; và còn phát triển và thực hiện các đề xuất chính

sách nhằm củng cố thể chế ngành giao thông như sáng kiến các hoạt động cải cách ngành giao thông do ADB tài trợ ban đầu.

d. Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến: Dự án đầu tư với các cấu phần sẽ giúp nâng cao tính pháp lý và hiệu quả của ngành, đảm bảo phục vụ cho nhóm người nghèo và gặp khó khăn..

e. Những vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội: PPTA sẽ nghiên cứu các vấn đề môi trường và xã hội liên quan đến dự án, phạm vi dự án sẽ là khu vực nghèo và dân tộc thiểu số. Khu vực này chứa rất nhiều mìn cần có các nỗ lực rà phá bom mìn triệt để. Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học cần được xem xét thích hợp.

f. Kế hoạch phổ biến kết quả/đầu ra: Thông qua PPTA, dự án sẽ đưa ra các báo cáo kỹ thuật về phân tích xây dựng, xã hội (đói nghèo, tái định cư, người dân bản địa), môi trường và kinh tế tuân thủ các yêu cầu chính sách phổ biến thông tin của ADB.

Đối với HTKT, phương pháp phổ biến kết quả HTKT:

- ☒ Hội nghị/hội thảo/thảo luận không chính thức
- ☐ Xuất bản các bài viết trên tạp chí bên ngoài hoặc sách báo
- ☐ Gửi thông cáo báo chí tới các cơ quan thông tấn, gồm cả www.adb.org
- ☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
- ☐ Khác

7. Đề xuất cơ quan triển khai/thực hiện: Bộ Giao thông

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và hình thành hỗ trợ:

Thảo luận với Bộ Giao thông

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm nằm trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến:
Cho vay: 2008 dự phòng), 2009 (chắc chắn)
Ngoài cho vay (chuẩn bị dự án): 2007
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời gian trợ giúp:
Cho vay: 2009-2012, 3 năm
Ngoài cho vay: 2007-08, 1 năm

10. Kế hoạch tài trợ

a. Cho vay
- ☐ Nguồn vốn thông thường
- ☒ Quỹ phát triển châu Á (khoản vay): 60 triệu đô la Mỹ
- ☐ Quỹ phát triển châu Á (viện trợ)
- ☐ Khác

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị:

Nguồn	**Giá trị** (triệu $)
Tài trợ của ADB	60
Tài trợ của Chính phủ	20
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**80**

Nguồn: Ước tính của ADB.

b. Ngoài cho vay
- ☐ Không yêu cầu nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ của ADB
- ☒ Ngân sách hành chính của ADB: 800.000 đô la Mỹ
- ☐ Các quỹ viện trợ HTKT
- ☐ Khác

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị:

Nguồn	**Giá trị** (triệu $)
Tài trợ của ADB	0.8
Tài trợ của Chính phủ	0.2
Tài trợ khác	
Tổng chi phí	**1.0**

Nguồn: Ước tính của ADB.

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A7.11: Hỗ trợ kế hoạch hành động về môi trường của Bộ Giao thông

Ngày: 03/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

- ☐ Cho vay
  - ☐ Cho vay theo dự án
  - ☐ Cho vay theo chương trình
  - ☐ Cho vay theo ngành
  - ☐ Cho vay theo chương trình phát triển ngành
  - ☐ Nguồn viện trợ ADF
  - ☐ Nguồn khác
- ☒ Ngoài cho vay
  - ☐ Chuẩn bị dự án
  - ☒ Ngoài chuẩn bị dự án
    - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và ngành
    - ☐ Phát triển thể chế
    - ☒ Khác: Các hoạt động tư vấn HTKT

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu trợ giúp đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Cơ sở hạ tầng nông thôn
Tiểu ngành: Phát triển ngành giao thông đa phương tiện

b. Phân loại theo mục đích
- ☐ Can thiệp có mục đích
- ☒ Can thiệp chung

c. Các ngành chuyên đề chính
Chuyên đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và phát triển
- ☒ Bền vững môi trường
- ☐ Hợp tác khu vực
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chuyên đề phụ: Nâng cao tính pháp lý và chính sách môi trường, phát triển cơ sở hạ tầng vật chất.

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Cơ sở hạ tầng, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: Paul Vallely, Chuyên gia giao thông cao cấp

6. Mô tả hỗ trợ

a. Cơ sở/mối liên hệ với chiến lược vùng/quốc gia: CSP coi môi trường là một chuyên đề mũi nhọn và đề xuất các sáng kiến hỗ trợ xây dựng năng lực quản lý môi trường. ADB đang chuẩn bị, hay triển khai chương trình đầu tư vào các dự án trong ngành giao thông ở Việt Nam. Đầu tư được trải đều cả về mặt địa lý (trên cả nước) và mặt kỹ thuật (đường quốc lộ, tỉnh lộ, giao thông nông thôn). Các dự án của ADB dự kiến đều do một chủ đầu tư: Bộ Giao thông (Bộ GTVT). Trách nhiệm của Bộ GTVT là chuẩn bị các Báo cáo đánh giá tác động môi trường (EIA) và Kế hoạch quản lý môi trường đối với các dự án xây dựng dân dụng, các vấn đề về quản lý mua sắm của EMP. Bộ Giao thông đã đề nghị ADB trợ giúp để triển khai (i) khung kế hoạch tổng thể về cải thiện chất lượng không khí khu vực đô thị, và (ii) các phần của Kế hoạch hành động của Bộ GTVT liên quan đến trạm xử lý thí điểm chất thải tàu thủy và chất thải tàu thuyền.

b. Mục tiêu và mục đích: Mục tiêu nhằm cải thiện chất lượng môi trường Việt Nam liên quan đến lợi ích chung của ADB và Bộ GTVT đối với ngành giao thông, gồm có:

(i) Cải thiện chất lượng không khí đô thị và nông thôn
(ii) Giảm sự xuống cấp chất lượng đất - đặc biệt là xói mòn đất, đa dạng sinh học, và/hoặc khu vực được bảo vệ.

(iii) Giảm sự xuống cấp biển - đặc biệt đường giao thông gần biển, cảng, đường thủy nội địa, và/hoặc đường biển

Mục đích là hỗ trợ việc triển khai Kế hoạch hành động môi trường của Bộ Giao thông, có xem xét đề nghị của Bộ Giao thông hỗ trợ Kế hoạch hành động của họ.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra: Các hoạt động của HTKT gồm có:

(i) Chuẩn bị Chiến lược bảo vệ môi trường ngành giao thông đến năm 2010.
(ii) Chuẩn bị các chương trình đào tạo kiến thức, điều tra và giám sát các biện pháp bảo vệ môi trường cho ngành giao thông.
(iii) Phối hợp cùng Bộ Tài nguyên môi trường lập nhiệm vụ bảo vệ môi trường ngành giao thông và triển khai "Kế hoạch hành động vì sự phát triển ổn định môi trường ngành giao thông Việt Nam".
(iv) Chuẩn bị các quy định quản lý bảo vệ môi trường trong các ngành đường, đường sắt, vận tải đường thủy nội địa, vận tải đường biển và hàng không.
(v) Thành lập các phòng/bộ phận chuyên môn chịu trách nhiệm về môi trường thuộc Vụ khoa học và công nghệ. Thiết lập cơ sở dữ liệu môi trường cho ngành giao thông vận tải.
(vi) Đề ra các biện pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường do các hoạt động của phương tiện giao thông đang diễn ra.
(vii) Đề ra các biện pháp thích hợp để thu thập, xử lý chất thải phương tiện giao thông, đặc biệt là từ đường sắt và nhà ga, đường thủy nội địa, bến cảng và nhà ga hàng không.
(viii) Chuẩn bị chương trình giải quyết vấn đề "cải thiện chất lượng không khí khu vực đô thị".
(ix) Đánh giá và đề xuất nâng cao việc điều tra, đánh giá tác động môi trường liên quan tới các hoạt động giao thông vận tải.
(x) Tiến hành nghiên cứu công nghệ xử lý chất thải trong các hoạt động giao thông vận tải.
(xi) Xác định thiết bị và đào tạo phù hợp cho chuyên viên quản lý và chuyên môn nhằm nâng cao năng lực tổ chức chịu trách nhiệm về bảo vệ môi trường trong ngành giao thông.

d. Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến: Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến bao gồm:
(i) Nâng cao nhận thức về môi trường giữa các cơ quan chính quyền;
(ii) Tăng cường quản lý bảo vệ môi trường trong các hoạt động giao thông vận tải;
(iii) Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và ứng dụng trong ngành giao thông vận tải;
(iv) Cải tiến cơ chế tài trợ đối với kế hoạch quản lý môi trường các dự án giao thông.

e. Những vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội: Dự án nhằm giải quyết các vấn đề về môi trường Bộ GTVT đối mặt. Dự kiến không có vấn đề gì về xã hội phát sinh.

f. Kế hoạch phổ biến kết quả/đầu ra: HTKT bao gồm hàng loạt các hội thảo giữa các đối tác phát triển liên quan trong ngành giao thông để chia sẻ kinh nghiệm và kỳ vọng. Các đóng góp này sẽ được áp dụng cho các chỉnh sửa giữa kỳ của HTKT dưới dạng các báo cáo và đề nghị cuối cùng.

Đối với HTKT, phương pháp phổ biến kết quả HTKT:
☒ Hội nghị/hội thảo/thảo luận không chính thức
☐ Xuất bản các bài viết trên tạp chí quốc tế hoặc sách báo
☐ Gửi thông cáo báo chí tới các cơ quan thông tấn, gồm cả www.adb.org
☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
☐ Khác

7. Đề xuất cơ quan triển khai/thực hiện: Bộ Giao thông

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và lập đề cương hỗ trợ:Bộ Chính trị Việt Nam ra Nghị quyết tháng 11/2004 về cải thiện điều kiện môi trường trong các bộ ngành chủ chốt. Bộ GTVT lập và phê duyệt Kế hoạch hành động môi trường vào tháng 3/2005 để triển khai Nghị quyết của Bộ Chính trị. ADB đã gặp Bộ GTVT hai lần trong năm 2005 để thảo luận về tiến trình ban đầu của họ nhằm đạt được Kế hoạch trên. Tháng 12/2005, Bộ GTVT đã gửi cho ADB một đề nghị hỗ trợ để tiến hành các hoạt động cụ thể trong phạm vi Kế hoạch. Các khái niệm ở đây đã được sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu hỗ trợ tháng 12/2005.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm nằm trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2006

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến
Cho vay: Không
Ngoài cho vay (chuẩn bị dự án): Không
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án): 2007

c. Giai đoạn và thời gian trợ giúp

Cho vay: Không
Ngoài cho vay: 2007-2008, 2 năm

10. Kế hoạch tài trợ

a. Ngoài cho vay
- ☐ Nguồn vốn thông thường
- ☐ Quỹ phát triển châu Á (khoản vay)
- ☐ Quỹ phát triển châu Á (viện trợ:
- ☐ Khác

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị: $Nil, từ _____.

b. Ngoài cho vay
- ☐ Không yêu cầu nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ của ADB
- ☐ Ngân sách hành chính của ADB
- ☐ Các quỹ viện trợ HTKT
- ☒ Khác: Sẽ xác định

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị: 800.000 đô la Mỹ. Nguồn sẽ được xác định sau.

Nguồn	**Giá trị** (triệu $)
Tài trợ của ADB	
Tài trợ của Chính phủ	0.2
Tài trợ khác	0.8
Tổng chi phí	**1.0**

Nguồn: Ước tính của ADB.

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A7.12: Dự án trợ giúp và quản lý lũ lụt GMS

Ngày: 30/03/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

☐ Cho vay
- ☐ Cho vay theo dự án
- ☐ Cho vay theo chương trình
- ☐ Cho vay theo ngành
- ☐ Cho vay theo chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác:

☒ Ngoài cho vay
- ☒ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu trợ giúp tập chung vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Cơ sở hạ tầng nông thôn
Tiểu ngành: Quản lý nguồn nước

b. Phân loại theo mục đích
- ☐ Can thiệp có mục đích
- ☒ Can thiệp chung

c. Các chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☒ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☒ Môi trường bền vững
- ☒ Hợp tác khu vực
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, phát triển nhân lực, các khu vực nông thôn đang phát triển

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Nông nghiệp, Môi trường và Tài nguyên, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: Christopher Wensley, Phụ trách, Chuyên gia chính dự án/PAU (Quản lý tình hình thực hiện dự án)

6. Mô tả (các) hỗ trợ

a. Cơ sở/mối liên hệ với chiến lược vùng/quốc gia: Vùng tam giác sông Mêkông của Việt Nam hàng năm phải gánh chịu lũ lụt ảnh hưởng đến 1.8 triệu ha. Hàng năm, lũ lụt tại khu vực đã cướp đi cuộc sống của hàng trăm người và gây tổn thất nhiều triệu đô la. Khoảng 3 trên 4 triệu ha đất trong vùng được giành cho canh tác và cung cấp hơn 50% sản lượng lúa và 60% sản lượng cá (chiếm 27% tổng GDP). Cao độ của khu vực lụt dao động từ 0.5-3 (m) trên mực nước biển (trong đó 60% dưới mức 1.0m), và mực nước lũ bị ảnh hưởng bởi triều cường từ vùng biển phía Nam Trung Quốc. Trong khi hầu hết nước lũ tràn vào từ vùng đất thấp đi qua vùng lũ lụt (ví dụ dòng nước tràn từ thượng nguồn sông Mêkông), thì một phần đáng kể khác đi vào từ các kênh rạch tưới tiêu. Ở phía Việt Nam, hệ thống đê đập thuộc sông Mêkông và Bassac là khá hoàn chỉnh để bảo vệ khỏi bị lũ phá hỏng.

Theo như Ủy ban sông Mêkông (MRC), lũ năm 2000 gây thiệt hại lớn nhất trong 40-50 năm qua, gây ra cái chết của hơn 500 người ở Việt Nam, hầu hết là trẻ em. Hơn 800.000 ngôi nhà bị hư hại, phá hủy và 60.000

gia đình phải sơ tán. Vụ lúa hè thu gần như bị thất thu và hàng ngàn km đường bị phá hủy. Tổng thiệt hại của Việt Nam năm 2000 ước tính là 285 triệu đô la Mỹ. Năm 2001 và 2002, các cơn lũ nghiêm trọng lại tái diễn. Môi trường xuống cấp do tốc độ tăng dân số nhanh chóng và công nghiệp hóa cũng phần nào là nguyên nhân gây ra các thảm họa lũ lụt thường xuyên các năm gần đây.

Chiến lược giảm thiệt hại lũ lụt của Chính phủ căn bản dựa trên các giải pháp cấu trúc trước đây. Tuy nhiên, Việt Nam cũng nhìn nhận thấy lợi ích mang lại hàng năm của lũ là vào khoảng 9 triệu tấn hữu cơ cho vùng đồng bằng bị lụt. Lũ lụt cũng giúp giảm lượng acít chì có trong đất và giảm sự phá hoại của chuột. Sản lượng cá sạch tăng cao trong mùa lũ và nước lũ là không thể thiếu được cho canh tác. Sau tác động của lũ tại tam giác sông Mêkông năm 2000, Chính phủ đưa ra khái niệm "sống chung với lũ" như một chiến lược cơ bản để giảm nhẹ thiên tai trong khu vực, nó dựa trên thực tế rằng lũ lụt ở tam giác sông Mêkông là không thể kiểm soát hoàn toàn bởi đê kè và lũ hàng năm cũng mang lại nhiều lợi ích cho phát triển kinh tế và cơ hội tăng thu nhập của người dân. "Sống chung với lũ" đã được trải nghiệm bởi người dân vùng tam giác nhiều năm qua - họ đã phát triển và ứng dụng các biện pháp truyền thống để giảm nhẹ rủi ro do lũ bằng cách xây dựng trường học, bệnh xá và nhà trú ẩn ở vùng đất cao, thay đổi vụ thu hoạch; sử dụng các loại lúa nước khác nhau; cất trữ thóc, hạt giống và các đồ dùng thiết yếu trong nhà tránh lũ. Chính phủ cũng đã hỗ trợ bằng việc xây dựng vành đai kè quanh các ngôi làng, tôn nền trường học và bệnh xá, đắp nền xây dựng làng xã tránh bị ảnh hưởng bởi lũ lụt và cung cấp các thiết bị cấp cứu. Riêng đơn giản việc dạy trẻ em biết bơi đã giúp phòng tránh và cứu được nhiều sinh mạng.

Cuối năm 2002, MRC đã chuẩn bị Chương trình giảm nhẹ và quản lý lũ lụt (FMMP) để giúp các nước thành viên (Campuchia, Lào, Thái Lan và Việt Nam) phản ứng có hiệu quả với các đợt lũ lớn. Kế hoạch triển khai FMMP đang được chuẩn bị được sự hỗ trợ của GMS để đưa ra Chương trình giảm nhẹ và quản lý lũ lụt của Ủy ban sông Mêkông (REG-6149, phê duyệt ngày 16/12/2003). Kế hoạch khẳng định quyết tâm can thiệp để giảm tác động tiêu cực của lũ lụt trong khi giữ lại các tác động có lợi. Kế hoạch cũng xác định các chương trình riêng để can thiệp vào các tiểu lưu vực và đề xuất phối hợp giữa các nước thành viên để chia sẽ chi phí và lợi ích một cách bình đẳng

Chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện của Chính phủ (CPRGS, 2002) đề ra chương trình 10 năm để giảm tác động của thảm họa thiên nhiên đến người nghèo. Và cũng nhấn mạnh đến yêu cầu giảm thiểu thiệt hại, ổn định đời sống và sản xuất trong vùng dễ xảy ra thảm họa, đưa ra các chiến lược cụ thể cho từng vùng ở ba khu vực có thảm họa chính ở Việt Nam (phía Bắc, miền Trung và tam giác sông Mêkông).

Mục tiêu chiến lược tổng thể của ADB đối với Việt Nam là giảm nghèo. Chiến lược quốc gia và chương trình cập nhật của ADB (CSPU 2005-2006) xác định ba mục tiêu ưu tiên được hỗ trợ của ADB là: (i) duy trì tốc độ tăng trưởng cao và đẩy mạnh giảm nghèo, (ii) giảm bất bình đẳng, và (iii) bảo vệ môi trường.

b. Mục tiêu và mục đích: Mục tiêu của dự án là giảm tác động tiêu cực của lũ lụt đến cộng động dân cư dễ bị ảnh hưởng. Mục đích của PPTA là lập dự án đầu tư để triển khai các biện pháp cấu trúc và phi cấu trúc cân bằng và thống nhất trong kế hoạch quản lý toàn diện lũ lụt ở Việt Nam. Dự án sẽ tập chung vào các chiến lược giảm thiểu rủi ro nhằm ngăn chặn các đợt lũ lớn không trở thành thảm họa cho dân cư bị ảnh hưởng. Dự án cũng hỗ trợ kiểm soát việc sử dụng đất và lập kế hoạch tăng cường công tác chuẩn bị lũ lụt khi có khả năng xảy ra, giúp củng cố các biện pháp hòa giải các vấn đề ranh giới lũ lụt.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra: Dự án đầu tư sẽ bao gồm khai các biện pháp cấu trúc và phi cấu trúc cân bằng như lợp nhà chống lũ, các dịch vụ xã hội thiết yếu và cơ sở hạ tầng, các biện pháp ngăn chặn hạn chế, cung cấp mạng lưới thông tin phối hợp và phương tiện sơ tán, sơ đồ lũ, cải thiện năng lực dự báo và cảnh báo lũ, tăng cường khả năng của các cơ quan chịu trách nhiệm cấp cứu, các chiến dịch giáo dục và nâng cao nhận nhức cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng. Ở mức độ nhất định, sẽ kết hợp các biện pháp truyền thống vào triển khai các công việc từ ý tưởng và cụ thể.

d. Cơ sở và mục đích của nguồn viện trợ ADF: Không có

e. Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến: HTKT sẽ lập dự án nghiên cứu khả thi để đưa ra các lựa chọn quản lý lũ lụt bao gồm đưa ra tiểu lưu vực ưu tiên và các gói biện pháp can thiệp để quản lý cấu trúc và phi cấu trúc kể cả dự toán chi phí. Dự án sẽ được thiết kế để giảm các chi phí kinh tế và xã hội liên quan đến lũ lụt, trợ giúp những người bị ảnh hưởng nhiều nhất thoát ra cảnh nghèo khó mà chính là cộng đồng thường xuyên bị tác động.

f. Những vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội: Trong phạm vi dự án, các can thiệp kiểm soát lũ lụt cấu trúc có thể gây ra các tác động môi trường và xã hội tiêu cực không lường trước, có thể ảnh hưởng đến các cơ quan hành chính và quốc gia lân cận. Trong phạm vi HTKT, các nghiên cứu sẽ được thực hiện kỹ lưỡng để tìm ra bản chất và quy mô của các rủi ro này, cùng với các phương tiện cần thiết để tránh hoặc giảm nhẹ xuống mức chấp nhận được mà sẽ được giải quyết trong dự án đầu tư sau này. Dự án sẽ cần đến sự tham gia và tư vấn của cộng đồng bị ảnh hưởng, các tổ chức phi chính phủ và đại điện của các nhóm dễ bị tác động. Sẽ được xác định các phương tiện khoa học để đáp ứng các yêu cầu của phụ nữ thông qua tham vấn chính họ.

g. Kế hoạch phổ biến kết quả/đầu ra: Sẽ tổ chức các hội thảo tại các thời điểm quyết định trong quá trình chuẩn bị PPTA và dự án đầu tư để nhận được các phản hồi và phổ biến thông tin tới bên liên quan. Sẽ thỏa thuận với các Tổ chức phi chính phủ (NGOs) để phổ biến tới cộng đồng và hỗ trợ trong việc phân tích xã hội và nghèo đói, cũng như triển khai các hoạt động chính của dự án đầu tư. Kết quả của PPTA sẽ được đăng tải lên trang web của ADB và cung cấp cho các bên quan tâm. Tiến trình triển khai dự án trong dự án đầu tư sẽ được thông báo thông qua trang thông tin dự án của trang web của ADB.

Đối với HTKT, phương pháp phổ biến kết quả HTKT:

☐ Hội nghị/hội thảo/thảo luận không chính thức
☐ Xuất bản các bài viết lên tạp chí bên ngoài hoặc sách báo
☒ Gửi thông cáo báo chí tới các cơ quan truyền thông, gồm cả www.adb.org
☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
☐ Khác

7. Đề xuất cơ quan triển khai/thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) sẽ là cơ quan tín dụng. Ủy ban Mêkông quốc gia Việt Nam sẽ là cơ quan triển khai được hỗ trợ bởi các cơ quan phối hợp và quản lý tài nguyên nước của Campuchia, Lào, Thái Lan và Việt Nam, và thông qua các cơ quan chức năng của MRC.

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và hình thành hỗ trợ: Nâng cao công tác quản lý lũ lụt, một trong những sáng kiến hàng đầu của GMS sông Mêkông đã được các Chính phủ liên quan thảo luận nhiều lần, trong đó có hội nghị cấp Bộ trưởng GMS và hội nghị chuyên đề thượng đỉnh GMS. FMMP của MRC đã được dự thảo sau khi tham vấn rộng rãi cấp quốc gia và khu vực trong năm 2001 và 2002. Hội đồng MRC đã công nhận FMMP.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm nằm trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2005 (CSPU)

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến:
Cho vay: 2009
Ngoài cho vay (chuẩn bị dự án): 2007
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời gian trợ giúp:
Cho vay: 5 năm (2010 - 2014)
Ngoài cho vay: 12 tháng (2007-2008)

10. Kế hoạch tài trợ

a. Cho vay
☐ Nguồn vốn thông thường
☒ Quỹ phát triển châu Á (khoản vay): 30 triệu đô la Mỹ
☐ Quỹ phát triển châu Á (viện trợ)
☒ Khác: 30 triệu đô la Mỹ

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị: 30.000.000. Nguồn sẽ được xác định sau

Nguồn	**Giá trị** (triệu $)
Tài trợ của ADB	30
Tài trợ của Chính phủ	20
Tài trợ khác	30
Tổng chi phí	80

Nguồn: Ước tính của ADB

b. Ngoài cho vay
☐ Không yêu cầu nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ của ADB
☐ Ngân sách hành chính của ADB
☒ Các quỹ viện trợ HTKT: 600.000 đô la Mỹ
☒ Khác: 600.000 đô la Mỹ

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị:

Nguồn	**Giá trị** ($'000)
Tài trợ của ADB	600
Tài trợ của Chính phủ	300
Tài trợ khác	600
Tổng chi phí	**1,500**

Nguồn: Ước tính của ADB

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A7.13: Liên kết năng lượng giữa CHND Trung Hoa và Việt Nam

Ngày: 25/03/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

☐ Cho vay
- ☐ Cho vay theo dự án
- ☐ Cho vay theo chương trình
- ☐ Cho vay theo ngành
- ☐ Cho vay theo chương trình phát triển ngành
- ☐ Nguồn viện trợ ADF
- ☐ Nguồn khác

☒ Ngoài cho vay
- ☒ Chuẩn bị dự án
- ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
  - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và ngành
  - ☐ Phát triển thể chế
  - ☐ Khác: Chuẩn bị tiền dự án

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu trợ giúp đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Năng lượng
Tiểu ngành: Truyền tải và phân phối

b. Phân loại theo mục đích
- ☐ Can thiệp có mục đích
- ☒ Can thiệp chung

c. Các chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☐ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác khu vực
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Phát triển cơ sở hạ tầng vật chất

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☒ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Cơ sở hạ tầng, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: Anthony J. Jude, Chuyên gia dự án chính

6. Mô tả hỗ trợ

a. Cơ sở/mối liên hệ với chiến lược vùng/quốc gia: Với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, Việt Nam đang phải đối mặt với thiếu hụt năng lượng nhất là trong mùa khô do phụ thuộc chủ yếu vào thủy điện. Để giải quyết vấn đề này, cải thiện chất lượng và độ ổn định của nguồn cung cấp điện tới khu vực nông thôn, công nghiệp, thương mại và người tiêu dùng ở Việt Nam, kế hoạch đưa vào sử dụng các trạm phát điện có tổng công suất 12,000MW bổ sung vào hệ thống giai đoạn từ 2006 đến 2010. Việc xây dựng các nhà máy trong giai đoạn này cần vốn đầu tư vào khoảng 17 tỷ đô la Mỹ. Để giải quyết nguồn vốn giai đoạn sau 2010, EVN đang thảo luận với Hệ thống năng lượng phía Nam của CHND Trung Hoa nhằm nhập khẩu 2000MW từ tỉnh Vân Nam thông qua đường dây cao thế 500kV (HVDC) nối vào trạm Sóc Sơn phía Bắc Việt Nam vào năm 2011. Tài trợ vốn cho các nhà máy điện lớn trong kế hoạch giai đoạn 2006-2010 sẽ được cam kết và một số nhà máy thủy điện lớn như Sơn La (2400 MW) sẽ hòa lưới điện hoàn toàn vào năm 2013. Do đó, trong giai đoạn 2010-2013, nhu cầu sử dụng năng lượng sẽ được đáp ứng sau khi nhập khẩu điện cao thế từ tỉnh Vân Nam. Kết nối năng lượng giai đoạn II bao gồm kết nối đường dây Trung Quốc - Việt Nam 500kV HVDC nằm trong Kế hoạch tổng thể phát triển năng lượng lần 6 cũng như Chương trình GMS.

Tăng trưởng kinh tế hàng năm vào khoảng 7.5% trong thập kỷ qua kéo theo nhu cầu về điện năng tăng khoảng 15%/năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định này đã góp phần giúp Việt Nam thành công trong việc giảm tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo khổ từ 58% năm 1993 xuống còn 25% năm 2005. Mục tiêu của Chính phủ Việt Nam là duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế đến năm 2010 và tiếp tục giảm tỷ lệ nghèo xuống còn 19%. Để đạt được mục tiêu này, công suất phát điện lắp đặt phải tăng gấp đôi và đạt 26,000 MW vào năm 2010.

b. Mục tiêu và mục đích: Mục tiêu là hỗ trợ phát triển đường dây truyền tải mạch kép 500kV HVDC để nhập khẩu năng lượng giá rẻ từ Trung Quốc đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của miền Bắc Việt Nam. Điều này sẽ củng cố mạng lưới truyền tải cao thế miền Bắc và cung cấp nguồn điện đáng tin cậy, chất lượng tốt cho ngành công nghiệp, thương mại và người tiêu dùng.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra: Dự án dự kiến sẽ xây dựng (a) đường dây truyền tải mạch kép 500kV HVDC từ biên giới tỉnh Vân Nam tới Sóc Sơn; (b) trạm chuyển mạch Sóc Sơn; (c) trạm phụ 500kV HVDC, (d) đường dây 220kV và các trạm phụ để phân phối điện; và (e) nâng cao năng lực của cán bộ EVN để vận hành và bảo dưỡng mạng lưới truyền tải này.

d. Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến: Dự án sẽ cung cấp (i) nguồn điện nhập khẩu ổn định, tin cậy; (ii) chi phí nhập khẩu thiết bị phát điện thấp; và (iii) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển ngành công nghiệp.

e. Những vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội: Sẽ tiến hành xem xét các vấn đề về môi trường và xã hội thông qua PPTA. PPTA sẽ đề xuất các biện pháp giảm nhẹ, chuẩn bị tóm tắt đánh giá môi trường bao gồm kế hoạch quản lý môi trường và chi phí; kế hoạch tái định cư; kế hoạch giám sát và chi phí; và kế hoạch giám sát môi trường và xã hội.

f. Kế hoạch phổ biến kết quả/đầu ra: Đưa ra báo cáo cuối cùng và thảo luận tại hội thảo với các bên liên quan.

Đối với HTKT, phương pháp phổ biến kết quả HTKT:

☐ Hội nghị/hội thảo/thảo luận không chính thức
☐ Xuất bản các bài viết trên tạp chí bên ngoài hoặc sách báo
☒ Gửi thông cáo báo chí tới các cơ quan thông tấn, gồm cả www.adb.org
☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
☒ Khác: Tham vấn công chúng

7. Đề xuất cơ quan triển khai/thực hiện: Điện lực Việt Nam là cơ quan giám sát, trong đó Ban quản lý dự án điện phía Bắc (NPPMB) là cơ quan thực hiện.

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và hình thành hỗ trợ: Đề xuất hỗ trợ kỹ thuật được thảo luận với Tổng công ty Điện lực Việt Nam cũng như Ủy ban Điều phối Thương mại Năng lượng vùng GMS. Dự án sẽ hỗ trợ các nước thành viên GMS vì nó nằm trong Hệ thống truyền tải năng lượng GMS. Thảo luận sẽ được thực hiện với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công nghiệp, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản vay đề xuất.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm nằm trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng:

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến:
Cho vay: 2008
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án):

c. Giai đoạn và thời gian trợ giúp:
Cho vay:
Ngoài cho vay: 02/2007- 01/2008

10. Kế hoạch tài trợ

a. Cho vay
- ☒ Nguồn vốn thông thường: khoản vay 500 triệu đô la Mỹ
- ☐ Quỹ phát triển châu Á (khoản vay)
- ☐ Quỹ phát triển châu Á (viện trợ)
- ☐ Khác

b. Ngoài cho vay
- ☐ Không yêu cầu nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ của ADB
- ☐ Ngân sách hành chính của ADB
- ☒ Các quỹ viện trợ HTKT: 350.000 đô la Mỹ
- ☐ Khác: Chính phủ góp 100.000 đô la Mỹ, khác: 50.000 đô la Mỹ (nguồn sẽ được xác định)

Trường hợp đồng tài trợ, chỉ rõ nguồn và giá trị: 50 triệu đô la Mỹ, từ AFD.

Nguồn	**Giá trị** ($'000)
Tài trợ của ADB	
Tài trợ của Chính phủ	200
Tài trợ khác	1,000
Tổng chi phí	**1,200**

Nguồn: Ước tính của ADB.

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng A7.14: Trợ giúp hậu WTO - Quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư ở Việt Nam

Ngày: 06/2006

1. Loại/phương thức hỗ trợ

- ☐ Cho vay
  - ☐ Cho vay theo dự án
  - ☐ Cho vay theo chương trình
  - ☐ Cho vay theo ngành
  - ☐ Cho vay theo chương trình phát triển ngành
  - ☐ Nguồn viện trợ ADF
  - ☐ Nguồn khác
- ☐ Ngoài cho vay
  - ☒ Chuẩn bị dự án
  - ☐ Ngoài chuẩn bị dự án
    - ☐ Nghiên cứu kinh tế, theo chuyên đề và chuyên ngành
    - ☐ Phát triển thể chế
    - ☐ Khác

2. Trọng tâm hỗ trợ

a. Nếu trợ giúp đặt trọng tâm vào một ngành hay tiểu ngành cụ thể, hãy nêu rõ
Ngành: Thương mại
Tiểu ngành: Thương mại

b. Phân loại theo mục tiêu
- ☐ Can thiệp có mục tiêu
- ☒ Can thiệp chung

c. Các chủ đề chính
Chủ đề:
- ☒ Tăng trưởng kinh tế bền vững
- ☒ Phát triển xã hội đồng đều
- ☐ Quản trị điều hành
- ☐ Giới và Phát triển
- ☐ Môi trường bền vững
- ☐ Hợp tác khu vực
- ☐ Phát triển khu vực tư nhân
- ☐ Phát triển năng lực

Chủ đề phụ: Tăng hiệu quả kinh tế và xúc tiến thị trường

3. Phạm vi

☒ Quốc gia ☐ Tiểu vùng ☐ Liên vùng

☐ Phát triển chính sách nội bộ

4. Phòng/Vụ chịu trách nhiệm: Phòng Quản trị điều hành, Tài chính và Thương mại, Vụ Đông Nam Á

5. Cán bộ phụ trách của ADB: L. Ding, Nhà kinh tế vùng cao cấp

6. Mô tả hỗ trợ

a. Cơ sở/mối liên hệ với chiến lược vùng/quốc gia: Đầu tư trong và ngoài nước tại Việt Nam đang bị điều chỉnh bởi Luật đầu tư nước ngoài và Luật đầu tư trong nước. Hơn nữa, Việt Nam đã ra các luật và nghị định điều chỉnh các điều kiện đầu tư trong nước. Việt Nam đang nỗ lực trở thành thành viên WTO và thúc đẩy tiến trình cải cách kinh tế và thương mại; việc xây dựng thể chế pháp lý cho đầu tư và đưa ra các giải pháp khuyến khích cần nhận được sự quan tâm chính sách mật thiết. Các đề xuất này nằm trong quyết định của Chính phủ Việt Nam nhằm khởi thảo Luật Đầu tư chung để hợp nhất hai luật hiện hành và áp dụng khung đầu tư đồng bộ ở Việt Nam. Hơn nữa, do yêu cầu phát triển một khung chính sách thương mại minh bạch và đồng bộ, cụ thể là quản lý thuế quan và các biện pháp thương mại không phân biệt khác sẽ tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, và giúp phân bổ hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế.

Hầu hết các công việc và HTKT liên quan đến việc Việt Nam gia nhập WTO đều đang hoặc đã triển khai.

Căn cứ tiến triển của đàm phán gia nhập và khả năng quá trình đàm phán kết thúc vào 2006, cần sớm tập chung vào vấn đề sau khi gia nhập và các nhu cầu HTKT cần thiết khi các vấn đề về tuân thủ và triển khai các cam kết của WTO và của khu vực hiện nay (như ASEAN/AFTA) nhận được sự quan tâm chú ý.

Các chính sách đầu tư, thương mại đúng đắn và việc củng cố các thể chế chịu trách nhiệm triển khai các chiến lược phát triển công nghiệp và đầu tư nhà nước sẽ giúp các công ty của Việt Nam tận dụng tốt các cơ hội tiếp cận thị trường mới phát sinh trong các đàm phán tiếp theo và hội nhập tốt hơn vào hệ thống sản xuất khu vực và toàn cầu. Tuy nhiên, cần phải có các trợ giúp trung hạn sau khi gia nhập nhằm cải thiện môi trường đầu tư và thương mại; đảm bảo rằng cải cách các khung pháp lý về đầu tư tiếp theo phải được cân nhắc kỹ và phù hợp với các nghĩa vụ phát sinh từ các nghĩa vụ của hiệp ước mới; thúc đẩy việc áp dụng các biện pháp hỗ trợ tài khóa ổn định, vững chắc về kinh tế cho ngành công nghiệp; tăng cường năng lực, cả về phân tích và vận hành, các cơ quan chính phủ tham gia vào thiết kế và triển khai các chính sách đầu tư và thuế quan của Việt Nam giai đoạn hậu gia nhập. Hội nhập kinh tế vào hệ thống thương mại toàn cầu của Việt Nam là một phần quan trọng trong CSPU 2005 đối với Việt Nam.

b. Mục tiêu và mục đích: HTKT sẽ giúp Chính phủ Việt Nam nghiên cứu các kế hoạch khuyến khích, quản lý thuế quan hiện tại trong chiến lược phát triển tổng thể của Việt Nam giai đoạn hậu gia nhập WTO cũng như đánh giá các yêu cầu của lĩnh vực công để đáp ứng các cam kết và môi trường hậu gia nhập WTO. Dựa trên các phân tích sẽ được tiến hành, nhóm chuyên gia sẽ đề xuất một ma trận chi tiết các cải cách về chính sách, thể chế pháp lý/quy định, các điều chỉnh cần thiết để đối phó với các thử thách dành cho Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế. HTKT sẽ tập trung vào công việc phân tích cần thiết để thiết lập hàng rào bảo hộ. Sẽ hạn chế các nỗ lực nhằm nâng cao năng lực tại HTKT này và tiến hành dưới dạng các khóa đào tạo và hội thảo do nhóm tư vấn tiến hành với sự tham gia của Bộ TC, Bộ KHĐT, Bộ LĐ-TB-XH, Bộ CN và Bộ GTVT, và tất các các bên liên quan.

c. Các cấu phần và kết quả đầu ra: HTKT gồm các cấu phần sau: Cấu phần 1: thực hiện đánh giá đầy đủ các chương trình khuyến khích hiện nay, ở cả cấp địa phương, để đảm bảo hiệu quả và lợi ích liên quan của các mục tiêu chính sách công nghiệp hiện thời và tương thích với WTO. Nó cũng bao gồm việc đánh giá có hiệu quả và tác động kinh tế của các chương trình tài khóa. Cung cấp các phân tích và chiến lược nhằm thiết lập mối liên hệ giữa cơ chế khuyến khích và các chính sách đầu tư sửa đổi; Cấu phần 2: hợp lý hóa thuế quan và chính sách quản lý thuế quan để tạo ra sự ổn định cấu trúc với chiến lược tổng thể của Chính phủ nhằm thúc đẩy các hoạt động công nghiệp và nông nghiệp rộng lớn hơn được hỗ trợ bởi đầu tư trong và ngoài nước; Cấu phần 3: phân tích yêu cầu về thể chế để đảm bảo việc thực hiện chính sách đầu tư và thương mại nhất quán của WTO, đặc biệt trong ngành quản lý thuế quan, trợ cấp, các biện pháp phòng ngừa và bảo hộ thương mại; Cấu phần 4: đánh giá các khả năng điều chỉnh về xã hội và lao động có thể xảy ra đối với người nghèo khi gia nhập WTO; và Cấu phần 5: dự thảo lộ trình để quản lý và thực thi chính sách thương mại và các biện pháp về đầu tư phù hợp với WTO.

d. Cơ sở và mục đích của nguồn viện trợ ADF: Không có

e. Các kết quả và sản phẩm bàn giao dự kiến: Lộ trình thực tế để quản lý và thực thi chính sách thương mại và các biện pháp về đầu tư phù hợp với WTO.

f. Những vấn đề hay quan ngại về môi trường và xã hội: Một phần công tác phân tích sẽ tập trung vào đánh giá các vấn đề xã hội có thể nảy sinh sau khi gia nhập WTO.

g. Kế hoạch phổ biến kết quả/đầu ra: Đào tạo nghề và các khóa đào tạo/hội thảo tập chung các nhóm đối tượng.

Đối với HTKT, phương pháp phổ biến kết quả HTKT:

- ☒ Hội nghị/hội thảo/thảo luận không chính thức
- ☐ Xuất bản các bài viết trên tạp chí bên ngoài hoặc sách báo
- ☐ Gửi thông cáo báo chí tới các cơ quan thông tấn, gồm cả www.adb.org
- ☐ Ra thông cáo báo chí nội bộ tại *ADB Today*
- ☐ Khác

7. Đề xuất cơ quan triển khai/thực hiện: Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và đầu tư, phối hợp cùng Bộ Công nghiệp, Bộ Lao động thương binh và xã hội, và Bộ Giao thông vận tải.

8. Bản chất/phạm vi tham gia của chính phủ/cơ quan thụ hưởng trong quá trình xác định và hình thành hỗ trợ: HTKT này nhằm đáp ứng các cam kết gia tăng trong quá trình gia nhập WTO của Việt Nam.

9. Lịch trình thiết kế, xử lý và triển khai hỗ trợ

a. Năm nằm trong CSP, CSP cập nhật, RCSP, RCSP cập nhật, hoặc kế hoạch công tác liên vùng: 2005

b. Thời hạn trình duyệt dự kiến:

Cho vay
Ngoài cho vay (chuẩn bị dự án): 03/2007
Ngoài cho vay (ngoài chuẩn bị dự án)

c. Giai đoạn và thời gian trợ giúp:
Cho vay
Ngoài cho vay: 03/2007 - 12/2007

10. Kế hoạch tài trợ

a. Cho vay
- ☐ Nguồn vốn thông thường
- ☐ Quỹ phát triển châu Á (khoản vay)
- ☐ Quỹ phát triển châu Á (viện trợ)
- ☐ Khác

b. Ngoài cho vay
- ☐ Không yêu cầu nguồn lực nào ngoại trừ cán bộ của ADB
- ☐ Ngân sách hành chính của ADB
- ☒ Các quỹ viện trợ HTKT: 300.000 đô la Mỹ
- ☐ Khác

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, CSP = Chương trình và chiến lược quốc gia, RCSP = Chương trình và chiến lược hợp tác khu vực, TA = Hỗ trợ kỹ thuật.

CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NĂM 2006
Bảng A8.1: Danh mục Hỗ trợ các Dự án vay vốn, 2006

Tên Chương trình/Dự án ngành	Phân loại mục tiêu	Lĩnh vực ưu tiên	Phòng phụ trách	Năm thực hiện HTKT chuẩn bị Dự án	Chi phí (triệu đô la Mỹ)						
					Tổng số	Vay OCR	Quỹ ADF		Tổng số	Vốn đối ứng	Đồng tài trợ
							Vay	Viện trợ			
Khoản vay đã khẳng định năm 2006											
Nông nghiệp và Tài nguyên Thiên nhiên											
1. Nông nghiệp Khoa học và Công nghệ	GI	ECO/ISD/EVN	SEAE	2006	40,00	0,00	30,00	0,00	30,00	10,00	0,00
2. Lâm nghiệp Cải thiện Sinh kế cho khu vực Tây Nguyên (ngành)	TI	ECO/GAD	SEAE	2001	85,00	0,00	45,00	0,00	45,00	24,00	16,00
Tổng phụ					**125,00**	**0,00**	**75,00**	**0,00**	**75,00**	**34,00**	**16,00**
Giáo dục											
1. Phát triển Giáo viên THCS và Chuyên nghiệp	TI	GAD	SESS	2006	46,00	0,00	34,00	0,00	34,00	12,00	0,00
Tổng phụ					**46,00**	**0,00**	**34,00**	**0,00**	**34,00**	**12,00**	**0,00**
Năng lượng											
1. Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương[a]	GI	ECO	SEID	2006	1.100,00	920,00	0,00	0,00	920,00	180,00	0,00
2. Dự án Thuỷ điện Sông Bung 4[a]	GI	ECO	SEID	2005	290,00	230,00	0,00	0,00	230,00	60,00	0,00
Tổng phụ					**1.390,00**	**1.150,00**	**0,00**	**0,00**	**1.150,00**	**240,00**	**0,00**
Tài chính											
1. Khoản cho vay Chương trình Phát triển khu vực DNV&N, tiểu chương trình II	TI	ECO/GAD/ PSD	SEGF	2002	20,00	0,00	20,00	0,00	20,00	0,00	0,00
Tổng phụ					**20,00**	**0,00**	**20,00**	**0,00**	**20,00**	**0,00**	**0,00**
Y tế, Dinh dưỡng và Bảo trợ xã hội											
1. Phòng chống HIV/AIDS cho thanh niên	TI	ISD	SESS	2006	27,00	0,00	0,00	20,00	20,00	7,00	0,00
Tổng phụ					**27,00**	**0,00**	**0,00**	**20,00**	**20,00**	**7,00**	**0,00**
Đa ngành											
1. Hỗ trợ Triển khai Chương trình Giảm nghèo III	TI	ISD/ENV	VRM	2003	15,00	0,00	15,00	0,00	15,00	0,00	PRSC
Tổng phụ					**15,00**	**0,00**	**15,00**	**0,00**	**15,00**	**0,00**	**0,00**
Cấp nước, Vệ sinh và Quản lý Chất thải											
1. Phát triển Thị trấn nhỏ và vừa ở miền Trung	TI	ECO	SESS	2004	73,22	0,00	53,22	0,00	53,22	20,00	0,00
Tổng phụ					**73,22**	**0,00**	**53,22**	**0,00**	**53,22**	**20,00**	**0,00**
Tổng số					**1.696,22**	**1.150,00**	**197,22**	**20,00**	**1.367,22**	**313,00**	**16,00**
Khu vực											
1. GMS: Nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội – Lào Cai	GI	ECO/REG	SEID	2002	160,00	0,00	60,00	0,00	60,00	20,00	80,00 (France)
Tổng số					**160,00**	**0,00**	**60,00**	**0,00**	**60,00**	**20,00**	**80,00**
Tổng số					**1.856,22**	**1.150,00**	**257,22**	**20,00**	**1.427,22**	**333,00**	**96,00**

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á; ADF = Quỹ Phát triển Châu Á; ECO = tăng trưởng kinh tế bền vững; ENV = độ bền vững môi trường; GAD = giới và phát triển; GI = can thiệp chung; GMS = Tiểu vùng Mêkông mở rộng; Gov't = vốn đối ứng của Chính phủ; ISD = phát triển xã hội đồng đều; SEAE = Phòng Nông nghiệp, Môi trường và Tài nguyên; SEGF = Phòng Quản trị Điều hành, Tài chính và Thương mại; SEID = Phòng Cơ sở Hạ tầng; SESS = Phòng Các vấn đề xã hội; OCR = nguồn vốn vay thông thường; PSD = phát triển khu vực tư nhân; REG = tiếp cận khu vực; TI = can thiệp có mục tiêu; VRM = Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam.

[a] Sẽ được Chính phủ rà soát thêm

Nguồn: Dự báo của ADB.

Bảng A8.2: Danh mục Hỗ trợ các Dự án Hỗ trợ kỹ thuật, 2006

Tên Chương trình/Dự án ngành	Phòng phụ trách	Loại hình Hỗ trợ	Nguồn vốn				Tổng số
			ADB		Khác		
			Nguồn	Số tiền ($'000)	Nguồn	Số tiền ($'000)	
HTKT đã khẳng định năm 2006							
Nông nghiệp và Tài nguyên Thiên nhiên							
1. Xây dựng năng lực Cải thiện Sinh kế Rừng tại Tây Nguyên	SEAE	ADTA		250,00		7.750,00	8.000,00
Tổng phụ				**250,00**		**7.750,00**	**8.000,00**
Giáo dục							
1. Đào tạo Giáo dục THCS cho vùng thiệt thòi nhất	SESS	PPTA		600,00		0,00	600,00
Tổng phụ				**600,00**		**0,00**	**600,00**
Năng lượng							
1. Hỗ trợ Phát triển nhà nước – tư nhân đối với tổ hợp Nhiệt điện Ô Môn	SEID	PPTA		1.700,00		0,00	1.700,00
2. Thiết kế Thị trường Điện năng	SEID	ADTA		500,00		0,00	500,00
3. Bổ sung Dự án Thuỷ điện Sông Bung 4 (Song Bung 2 & 5)	SEID	PPTA		800,00		0,00	800,00
Tổng phụ				**3.000,00**		**0,00**	**3,000,00**
Tài chính							
1. Phát triển DNV&N – tiểu chương trình II	SEGF	PPTA		600,00		0,00	600,00
2. Khoản Cải cách DNNN và Quản trị Điều hành Doanh nghiệp	SEGF	PPTA		300,00		0,00	300,00
Tổng phụ				**900,00**		**0,00**	**900,00**
Y tế, Dinh dưỡng và Bảo trợ xã hội							
1. Hỗ trợ Cải cách ngành Y tế	SESS	PPTA		450,00		0,00	450,00
Tổng phụ				**450,00**		**0,00**	**450,00**
Quản lý Khu vực công và Luật							
1. Hỗ trợ Triển khai Chương trình Tổng thể Cải cách hành chính công	VRM	PPTA		450,00		0,00	450,00
2. Nâng cao năng lực cho các Đầu mối Hợp tác Khu vực của Việt Nam	VRM	ADTA		450,00		0,00	450,00
Tổng phụ				**900,00**		**0,00**	**900,00**
Giao thông và viễn thông							
1. Tàu điện ngầm Hà Nội	SEID	PPTA		400,00		0,00	400,00
2. Hệ thống tàu điện ngầm Hồ Chí Minh (METRAS)	SEID	PPTA		750,00		750,00	1.500,00
3. Đường Tiếp cận Phú Mỹ (Kế hoạch Tái định cư và Quản lý Môi trường)	SEID	ADTA		230,00		0,00	230,00
Tổng phụ				**1.380,00**		**750,00**	**2.130,00**
Tổng số				**7.480,00**		**8.500,00**	**15.980,00**

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, ADF = Quỹ Phát triển Châu Á, ADTA = hỗ trợ kỹ thuật về tư vấn; ECO = tăng trưởng kinh tế bền vững; ENV = độ bền vững môi trường; GAD = giới và phát triển; GI = can thiệp chung; GMS = Tiểu vùng Mêkông mở rộng; GOV = vốn đối ứng của Chính phủ; ISD = phát triển xã hội đồng đều; PPTA = hỗ trợ kỹ thuật để chuẩn bị dự án; SEAE = Phòng Nông nghiệp, Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên; SEGF = Phòng Quản trị Điều hành, Tài chính và Thương mại; SEID = Phòng Cơ sở Hạ tầng; SESS = Phòng Các vấn đề xã hội; VRM = Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam

Nguồn: Dự báo của ADB